

CỔ VĂN TRUNG QUỐC



Tổ Thúc

王成之秋七月既望蘇子與
客泛舟赤壁不與舉酒
屬客請月之詩歌窈窕

上個排

之章

**CỔ VĂN
TRUNG QUỐC**



NGUYỄN HIẾN LÊ

Sơn giả xin cảm ơn
ông GIẢN CHI
đã coi lại kỹ bản thảo cuốn này
và chỉ bảo cho nhiều chỗ sơ sót.

NGUYỄN HIẾN - LÊ

CỒ VẦN TRUNG QUỐC

TỪ TIÊN TÁN ĐỀN MINH

不
平
時
常

Beon Ba



TỰ A

TÔI còn nhớ hồi mười sáu, mười bảy tuổi, một buổi trưa hè bác tôi dắt tôi đi thăm ngôi mộ một ông nghề giữa cánh đồng Phú Xuyên (Sơn Tây).

Mộ nằm dưới một gốc đa cổ thụ, giữa một cái gò rộng khoảng dăm sào, nhìn ra một cánh đồng chiêm mùa đổ loang loáng nước, xa xa bên mặt là núi Hùng và bên trái là núi Tản. Ngôi miếu ở trước mộ đã thấp lại hẹp, tường và mái đen những rêu, đôi câu đối chữ còn chữ mất. Hỏi thì bác tôi đáp rằng chỉ biết cụ nghề họ Nguyễn, sống vào cuối đời Lê, ở nơi khác lại miền này dạy học, họ hàng không có ai, khi mất dân làng nhớ ơn mà lập miếu.

Tôi buồn ngủ. Hiền đạt như ông nghề hồi xưa là tốt bụng, thế thì vì lẽ gì phải bỏ quê quán, lại nơi thôn lậu này để gở đầu dăm ba đứa trẻ rồi gởi luôn tàn cốt ở gò này?

Khi đứng dậy ra về, bác tôi ngâm một câu mà đến nay tôi còn nhớ:
Phú quý mạc cầu, nhất phiến băng tâm cư loạn

Tôi xin được nghe tiếp, người đáp:

— Ngẫu hứng mà nên, không có ý đối.



Khoảng mười năm sau, khi lăm bốn đọc bộ « Cổ văn quan chi », tôi thường thấy thấp thoáng hiện trên trang giấy hình ảnh ngôi mộ cụ nghề giữa cánh đồng bát ngát đó; dường như vắng vắng có cả tiếng sáo diều và thoang thoang có cả hương lúa cây nứa.

Và tôi có cảm tưởng rằng năm xương dưới mỡ kia với những danh thơm trong sách này tất cùng chung một tâm sự, một hoài bão. Đều là những bậc thông minh, tài đức siêu quần, mà đều bất đắc chí và đều coi phú quý như phù vân, trọng khí tiết hơn sinh mạng; chỉ khác, người thì giải bày tâm sự trên giấy, kẻ thì không; nhưng đã là chung một tâm sự thì người giải bày chẳng phải chỉ giải bày riêng cho mình mà kẻ không giải bày cũng như đã giải bày rồi vậy. Cho nên tập cổ văn này chẳng phải chỉ là tiếng « kêu »* của riêng dăm ba chục nhà mà còn

* Bất bình tác mệnh (Hàn Dũ).

là tiếng «kêu» của cả một thời cổ dài mấy nghìn năm nữa, của cả thời đại chúng ta và những thời đại sẽ tới nữa. Nếu không phải vậy thì tại sao sinh sau cổ nhân mà đọc văn cổ nhân ta cũng thấy muốn gào lên với cổ nhân, nhờ lụy với cổ nhân?

Tuy nhiên tâm sự tuy chung mà tâm hồn thì xưa và nay dường như có hơi khác. Thời nay chắc vẫn còn những vị như Khuất Nguyên, Giả Nghị, như Đào Tiềm, Phương Hiếu Nhụ..., lẽ nào lại không? Vậy mà mỗi khi muốn có cái cảm giác nhẹ nhàng như người mới tắm dưới suối lên rồi đứng hóng gió trên ngọn đồi thì chúng tôi cứ phải lật bộ Cổ văn ra chứ không tìm được trong một tác phẩm hiện đại nào cả. Thật là công hiệu, chỉ đọc mười hàng chúng tôi đã được thở cái không khí của cổ nhân. Đó là cái lợi lớn nhất của Cổ văn đối với chúng tôi.

Còn như cái lợi về luyện văn: nghị luận thì chặt chẽ mà đột ngột, tự sự thì giản lược mà linh hoạt, miêu tả thì tài hoa mà gợi hình, lời văn thì hàm súc và cảm động vì luôn luôn thành thực; cái lợi đó chúng tôi khỏi phải bàn tới, mà chắc Cổ nhân cũng chẳng muốn cho chúng ta bàn tới.

Sài-gòn, ngày 15-5-1965

NGUYỄN HIẾN-LÊ

PHẠM LỆ

1.— Chúng tôi dùng tài liệu trong những cuốn :

— Khảo Chính Cổ Văn Quan Chỉ của nhà Hoa MI Thư Cục, tái bản năm 1951 — Hương Cảng.

— Cổ văn bình chú của nhà Cầm Chương Thư Cục — Hương Cảng (không đề in năm nào).

— Đường, Tống bát đại gia cổ văn tuyển chú của Phùng Thúc, nhà Văn Lý Thư Điểm xuất bản năm 1963 — Hương Cảng.

Riêng về thời đại Tiền Tần chúng tôi có trích thêm ít bài trong các sách của chư tử mà ba bộ trên kia không tuyển.

2.— Gặp bài nào mà mỗi sách chép một khác thì chúng tôi lựa bản trong Khảo Chính Cổ Văn Quan Chỉ vì bộ này được nhiều người nhận là biên chép kĩ lưỡng hơn hết.

3.— Trong số non 300 bài cổ văn, chúng tôi lựa độ 100 bài theo ba tiêu chuẩn dưới đây :

— cần nhất là tư tưởng đẹp, nghệ thuật cao.

— phải có đủ mẫu về mỗi thể văn ; nhiều bài tuy có tính cách ứng thù nhưng có giá trị trường cửu thì cũng lựa.

— mỗi bài phải tiêu biểu cho văn tài, tư tưởng hoặc tâm sự mỗi nhà.

4.— Các bài được lựa đều sắp theo thứ tự thời đại và tác giả.

5.— Mỗi tác giả chúng tôi đều chép lại tiểu sử theo tài liệu trong cuốn Trung Quốc Văn Học Gia Liệt Truyện của Dương Ấm Thân — (Quang Hoa thư điểm — 1962) ; và mỗi bài chúng tôi rán tìm ra xuất xứ, nhưng tài liệu rất khó kiếm, nên kết quả không được như ý.

6.— Bài nào chúng tôi cũng chép lại nguyên văn chữ Hán, rồi phiên âm, dịch và chú thích. Cuối bài chúng tôi chép thêm lời phê bình của cổ nhân nếu có, hoặc ghi thêm ít cảm tưởng của chúng tôi.

7.— Khi nào kiếm được một bản dịch sát của người trước thì chúng tôi dùng bản đó mà khỏi phải dịch lại ; nếu là một bản dịch không sát nhưng tài hoa thì chúng tôi cũng dẫn rồi dịch lại, chủ ý là để giúp những độc giả không thông chữ Hán hiểu đúng tư tưởng của cổ nhân.

8.— Khi dịch, chúng tôi trọng nhất đức tín (nghĩa là dịch cho sát, chỗ nào chưa chắc đúng thì tồn nghi nhưng cũng đưa ý kiến), rồi tới đức thuận (nghĩa là dịch cho xuôi).

Vì văn của cò nhân rất cô đọng hàm súc, cân đối mà nhiều nhạc, nên muốn cho thật tín, (vừa diễn được đúng ý vừa giữ được đúng giọng), chúng tôi nhiều khi phải hi sinh đức thuận, phải dùng những chữ còn lạ tai, đặt những câu quá gọn, thành thử bản dịch khó hiểu, và chúng tôi phải chú thích thêm cho rõ nghĩa.

9.— Mục đích chúng tôi soạn bộ này là để bỏ tức bộ Đại cương Văn học sử Trung Quốc của chúng tôi và đồng thời giúp độc giả hiểu được nếp cảm nghĩ của cò nhân, có vậy mới thấm nhuần được văn hóa cò. Thời đại thay đổi thì nếp cảm nghĩ cũng thay đổi, cho nên đa số bạn trẻ ngày nay mới đọc cò văn tốt hơn bỏ ngõ, không nhận ngay được cái hay; nhưng sau một thời gian, quen với không khí của cò nhân rồi thì sẽ thấy hứng thú mà tâm hồn sẽ được phong phú thêm.

10.— Để cho công việc ấn loát được tiện, chúng tôi gom cả những tên tác giả và tác phẩm bằng chữ Hán thành một bảng đặt ở cuối sách.

★

★ ★

Lời mở đầu

Nghĩa tiếng cổ văn.

Tiếng cổ văn của Trung Hoa có ba nghĩa:

— nghĩa thứ nhất là văn tự thời thượng cổ (thượng cổ chỉ văn tự đã: Từ Nguyên), như trong câu: «Tuyên Vương thái sử Trứ trước đại triện thập ngũ thiên, dĩ cổ văn hoặc dĩ» (Thuyết văn tự): Thời vua Tuyên Vương nhà Chu, viên thái sử là Trứ sáng tác mười lăm thiên chữ đại triện, (chữ đại triện đó) có chỗ khác với cổ văn (tức với cổ tự).

Theo các nhà khảo cổ gần đây thì văn tự Trung Hoa đã có từ đời Thương (1783 — 1135 trước Tây lịch), mới đầu chữ khắc lên mu rùa, xương loài vật, hoặc trên đồ đồng, lối chữ đó là cổ văn. Tới đời Chu, thái sử Trứ sửa đổi, thành lối chữ đại triện, (có lẽ để cho dễ khắc lên thẻ tre hoặc miếng gỗ); rồi tới đời Tần, Lý Tư lại sửa đổi một lần nữa để dễ viết trên lụa, thành lối chữ tiểu triện. Từ đó lối đại triện cũng gọi là cổ văn, lối tiểu triện gọi là kim văn; vì vậy mà bộ kinh Thư do Lỗ Cung Vương, con Cảnh Đế, tìm được trong vách nhà cũ của Khổng Tử, gọi là Thư cổ văn, còn kinh Thư của các bác sĩ nhà Tần truyền lại gọi là Thư kim văn.

— từ nghĩa thứ nhất là cổ tự đó, chuyển qua nghĩa thứ nhì trở những sách cổ từ đời Chu trở về trước, như trong câu này ở bài Tự tự của Thái sử công (Tư Mã Thiên): «Niên thập tuế tụng cổ văn»: năm mươi tuổi đọc sách cổ.

— nghĩa thứ ba khác hẳn hai nghĩa trên, không trở một lối chữ, một loại sách mà trở một văn thể, viết cần cho xuôi, không cần đối và kêu như biên văn đời Lục Triều. Hiểu theo nghĩa này thì cổ văn cũng như tản văn, sở dĩ người đầu tiên đề cao nó — Hàn Dũ đời Đường — gọi nó là cổ văn vì thể văn đó thịnh ở thời cổ, từ Hán trở về trước, không như thể biên văn mới thịnh từ đời Lục Triều, sau đời Hán (coi phong trào phục cổ của Hàn Dũ ở đoạn sau).

Nghĩa tiếng cổ văn trong cuốn này.

Nhưng trong tuyển tập này chúng tôi không dùng tiếng cổ văn theo nghĩa của Hàn Dũ, mà dùng theo một nghĩa rộng hơn để trở tất cả các thể văn, cả biên lẫn tản, trữ tuồng và tiểu thuyết, viết từ đời

Mình trở về trước. Nghĩa đó không có trong các tự điển, không phải của chúng tôi đặt ra, có lẽ đã thông dụng từ đời Thanh, và hiện nay còn thấy trong các bộ *Cổ vấn quan chỉ*, *Cổ vấn bình chú*, vì trong hai bộ này, ngoài những bài tản văn của Hàn Dũ, Liễu Tôn Nguyên..., còn có những bài từ, bài phú có văn như bài Quy khứ lai từ của Đào Uyên Minh, bài A Phòng cung phú của Đỗ Mục; lại có những bài biên văn có đối, có văn như bài Đăng Vương các tự của Vương Bột, bài Vị Từ Kinh Nghiệp thảo Vũ Anh hịch của Lạc Tân Vương..."

Vậy thì tiếng cổ văn không trái với biên văn, mà có phần trái với bạch thoại.

Như chúng tôi mới nói, trong tập này không có văn tiểu thuyết và tuồng, mặc dầu tiểu thuyết Trung Hoa có từ đời Lục Triều hoặc sớm hơn nữa, còn tuồng đã có qui mô từ đời Tống. Sở dĩ vậy là vì người Trung Hoa thời xưa có ý khinh tiểu thuyết, không cho nó là văn chương đứng đắn, sắp nó vào hàng ngoại thư, còn tuồng thì hầu hết viết bằng bạch thoại, để cho quần chúng nghe diễn mà hiểu được, cũng không được coi là văn chương nữa.

Sau cùng, văn đời Thanh cũng có nhiều bài hay, nhưng cũng không được tuyển trong các bộ *Cổ vấn quan chỉ* và *Cổ vấn bình chú*, có lẽ vì hai bộ này xuất hiện ở đời Thanh, nên những người biên tập không thể gọi đời Thanh là cổ thời được, văn đời Thanh là cổ văn được.

Tóm lại danh từ cổ văn chúng tôi dùng đây có nghĩa vừa rộng vừa hẹp: rộng là vì nó gồm cả biên văn, cả những văn cổ văn như từ phú; hẹp là vì nó không gồm tiểu thuyết, tuồng, mà lại hạn chế ở cuối đời Minh, không bước qua đời Thanh.



Sự diễn tiến của cổ văn.

Định nghĩa như trên rồi, chúng tôi phác qua dưới đây những giai đoạn chính trong sự diễn tiến của cổ văn Trung Hoa từ đời Thượng cổ đến đời nhà Tống.

Thời Xuân Thu và Chiến Quốc.

Ở Trung Hoa cũng như ở các nước khác, văn xuất hiện sau thơ. Những bài thơ đầu tiên trong Kinh Thi xuất hiện vào khoảng thế kỷ XII trước Tây lịch, mà tác phẩm đầu tiên bằng văn xuôi, tức bộ Thư Thục, xuất hiện vào khoảng thế kỷ VIII hoặc VII trước Tây lịch.

Xét riêng về văn xuôi thì những tác-phẩm sử học có trước các tác

* Những thế đó ngày nay chúng ta coi là thơ, nhưng người Trung Hoa thời xưa coi là văn, có lẽ vì họ cho rằng chỉ bài nào có thanh vận, ca vịnh được mới là thơ (hữu thanh vận, khả ca vịnh giả — Từ Nguyên). Lưu Hiệp trong Văn tâm điều long bảo thời Lục Triều người ta phân biệt văn và bút: có văn thì gọi là văn, không văn thì gọi là bút, (hữu vận giả văn dĩ, vô vận giả bút dã).

phẩm triết học, nói cách khác là lối văn kí sự có trước lối văn luận thuyết, nhưng đứng về phương diện nghệ thuật thì những tác phẩm bất hủ đầu tiên là những tác phẩm triết học.

Về triết học, chúng ta có thể phân biệt hai thời kỳ: Thời Xuân Thu, không có tư gia trước tác. Bộ Luận Ngữ dùng thể ngữ lục, do môn đệ của Khổng Tử chép lời dạy của thầy mà viết nên. Bộ Mặc Tử cũng vậy.

Người đầu tiên mở phong trào tư gia trước tác có lẽ là Lão Tử, (1) rồi tới Mạnh Tử. Tư Mã Thiên trong bộ Sử ký chép rằng Mạnh Tử không bốn ba các nước chư hầu để tìm một minh quân nữa mà « lui về cùng với bọn Vạn Chương (môn đệ của Mạnh)... viết bảy thiên Mạnh Tử »; lời đó chứng thực rằng Mạnh Tử đã khác Khổng Tử, mở phong trào trước tác.

Sau Mạnh Tử, tới Trang Tử, Tuân Tử và Hàn Phi Tử, hết thầy đều lưu lại những tác phẩm bất hủ làm cơ sở cho triết học Trung Hoa. Giá trị về tư tưởng trong những bộ đó rất cao; về nghệ thuật thì xét chung các nhà đó không chú ý làm văn, hầu hết đều chủ trương như Khổng Tử rằng: « từ, đạt nhi dĩ hi » (lời cốt đạt ý mà thôi). Chẳng hạn Tuân Tử bảo phải chế định cái danh, dùng lời cho thích đáng cốt để phát biểu cho rõ ràng cái nghĩa lí, ý chí mà thôi; Hàn Phi Tử thì chế cái thuật giỏi biện thuyết mà không cần thực dụng, chau chuốt câu văn mà không nghĩ đến công dụng làm rõ đạo.

Tuy nhiên bút pháp của mỗi nhà cũng có một phong cách riêng: văn của Mạnh Tử thì có khí thế mạnh mẽ, cuộn cuộn, nồng nàn mà cảm động, hay dùng tỉ dụ; văn của Trang Tử thì bóng bẩy, lãng mạn, hay dùng ngụ ngôn để phóng thích, tựa hồ như quái đản mà rất thâm thúy; văn của Tuân Tử thì tinh luyện, minh xác mà nghiêm trang; và đến Hàn Phi Tử thì văn nghị luận đã đủ tinh đủ lí, không khô khan cũng không rườm rà, đạt tới cái mức cao nhất thời Tiên Tần về phương diện kỹ thuật.

Về sử học trong thời Xuân Thu, ngoài bộ Thượng Thư ra, có bộ Xuân Thu (bộ này Khổng Tử dùng bộ *Sử biên niên* của nước Lỗ, tu đính lại mà soạn thành); tới Thời Chiến Quốc có bộ Tả Truyện, bộ Quốc Ngữ và bộ Chiến Quốc Sách (cũng gọi là Quốc Sách); về phương diện nghệ thuật, ba bộ sau tiến bộ hơn hai bộ trước; cao nhất là bộ Tả Truyện và bộ Chiến Quốc Sách, nhờ hai nguyên nhân này: tác giả có tài và rút được kinh nghiệm của người trước; phương pháp viết và khắc chữ đã tiến bộ, nhà văn không ngại viết những đoạn ký sự dài, thêm được nhiều chi tiết hứng thú cho độc giả, nghệ thuật tả nhân vật trong hai bộ đó rất cao: lời gọn mà hàm súc, bóng bẩy và gợi cảm.

Ngoài luận pháp và sử truyện pháp ra, còn một pháp thứ ba nữa: *sử phả* pháp mà đại biểu là Khuất Nguyên, một người đồng thời với Trang Tử, nhưng nhỏ tuổi hơn. Tập Sở Từ của ông được học giả ngày

(1) Chúng tôi theo thuyết của một số học giả hiện đại như Vũ Đồng, Phùng Hữu Lan, cho Đạo Đức kinh xuất hiện sau Luận Ngữ vào đầu thời Chiến Quốc (coi bộ Đại cương Triết học Trung Quốc của Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê — Cáo Thơm xuất bản).

nay trọng ngang với Kinh Thi : Kinh Thi và những tác phẩm của Khổng Mạnh là nguồn gốc của cổ văn (hiểu theo nghĩa Hán Dữ) mà Nam Hoa Kinh của Trang Tử và Sở Từ là nguồn gốc của biên văn. Văn Sở Từ cũng bóng bẩy, cũng dùng nhiều điển, cũng vận dụng nhiều tưởng tượng như văn Nam Hoa Kinh, mà giọng thì vô cùng lâm li, cảm xúc triển miên, có một giá trị đặc biệt trong văn học thời đó.

Vì thời Tiên Tần có ba phái rõ rệt như vậy nên trong phần I tập này chúng tôi cũng chia làm ba chương : Luận thuyết, Sử truyện và Từ phú. Tới những đời sau chúng tôi mới theo thứ tự thời gian mà không phân biệt ra từng loại nữa.

Đời Hán.

Văn học đời Hán phát triển mạnh nhờ những nguyên nhân dưới đây :

— Trung Hoa đã thống nhất, văn tự được nhất trí, văn trào bác, nam hợp nhau lại : các văn nhân thi sĩ đều chịu ảnh hưởng Khổng, Mạnh của phương Bắc, Lão, Trang, Khuất Nguyên của phương Nam kẻ theo chủ nghĩa thực dụng của Khổng, Mạnh, kẻ ưa những tư tưởng huyền bí của Lão, Trang gây nên một cảnh phồn thịnh trên văn đàn.

— Luôn trên ba trăm năm, nước được bình trị, sự giáo dục được tổ chức hàng hoàng, và một vài ông vua như Hán Vũ Đế, rất trọng văn học, một số văn nhân dùng nghệ thuật để kiếm chức tước bổng lộc, càng chau chuốt lời văn.

— Thế kỷ thứ I sau Tây lịch, Thái Luân (đời Hán Hòa Đế) dùng những vật liệu rẻ tiền như vỏ gai, vỏ cây, lưới cũ và nát... để làm giấy (1), nhờ vậy các tác phẩm được phổ biến rộng hơn, văn nhân thi sĩ ưa trước tác hơn.

Một đặc điểm của thời này là hai chủ trương «tài đạo(2)» (dùng văn để chờ đạo cũng tức như nghệ thuật vị nhân sinh) và «duy mỹ» (tức chủ trương «văn dĩ ngôn chí», gần giống với chủ trương nghệ thuật vị nghệ thuật của phương tây) phát triển song song nhau và ảnh hưởng ngang nhau.

Chủ trương tài đạo hiện rõ trong lối văn chép sử của Tư Mã Thiên và Ban Cố, trong lối văn nghị luận của Giả Nghị, Đổng Trọng Thư, Dương Hùng, Vương Sung. Văn chép sử tới Tư Mã Thiên đã đạt cái mức cao nhất trong văn học Trung Quốc, người đời trước đã kém hẳn mà người đời sau cũng chưa ai theo kịp. Trái lại, văn nghị luận đời Hán, so với đời Chiến Quốc thì kém xa vì tư tưởng ít khi mới mẻ và sâu sắc.

Chủ trương duy mỹ xuất hiện trong thể phú, một thể ở giữa văn xuôi và thơ.

Phú gốc ở Sở Từ, một loại ca của nước Sở. Nó là một thể văn

(1), Trước thời đó, giấy là lụa, (chữ chỉ là giấy thuộc bộ mịch là tơ) cho nên rất đắt.



VƯƠNG HY CHI

(trích trong
Thánh Hiền Học Sách)



HÀN DŨ

(trích trong
Thánh Hiền Học Sách)



ĐÀO UYÊN MINH



BẠCH CƯ DỊ
(trích trong
Thánh Hiền Hợp Sách)

ngắn, lời phải đẹp để du dương để người ta ngâm lên được nên có vần, có điệu gần như thơ. Nội dung là đề «trực trần kỳ sự» (nói thẳng điều mình muốn nói) thường là tả tâm sự và cảnh vật. Người đầu tiên sở trường về phú là Tống Ngọc (đời Chiến Quốc) rồi tới Tư Mã Tương Như (đời Hán). Thề đó rất thích hợp để ca tụng cảnh bình trị đương thời, và tài đức của thiên tử, được các nhà vua rất thích, nên thịnh hành đến nỗi đời sau nhắc đến đời Hán thì nhớ ngay đến thề phú. Sau Tư Mã Tương Như có Dương Hùng, nhưng tài không cao.



Đời Lục Triều.

Hết trị rồi lại tới loạn. Từ thế kỷ III đến thế kỷ VII, luôn trong bốn trăm năm, dân tộc Trung Hoa không thời nào được yên, phương Bắc bị các rợ chinh phục, phương Nam suy nhược, từ vua chúa đến văn nhân thi sĩ, đa số chỉ ham hưởng lạc, và phong trào duy mỹ thịnh lên, ít hẳn chủ trương tài đạo.

Mới đầu, trước cảnh loạn lỵ, người ta còn có giọng cảm khái trầm hùng (đời Ngụy), sau thấy thời cơ không sao cứu vãn được, người ta sinh yếm thế: hoặc lánh xã hội mà gần gũi thiên nhiên, bỏ việc đời mà vui cùng mình nguyệt; hoặc mượn chén rượu mà quên cảnh trầm luân, vang tiếng ca mà cười cợt mỹ nữ. Nhất là từ khi Tào Phi soạn thiên Luận văn chủ trương rằng văn miển đẹp là quý, không cần phải giúp cho nhân sinh, đạo đức, phong trào duy mỹ càng thịnh.

Do đó mà thề văn tự sự và nghị luận suy, thề văn tự tình, miêu tả thiên nhiên và cảnh an nhàn phát lên rất mạnh.

Từ đời Hán Vũ Đế, các nghệ sĩ Trung Hoa đã nghiên cứu âm nhạc, đến thế kỷ thứ V, Thẩm Ước áp dụng âm thanh học vào văn, thơ mà hoàn thiện thề văn biến ngẫu và mở đường cho lối luật thi đời Đường.

Ở trên, chúng ta đã biết rằng thề phú đời Hán rất chú trọng đến nhạc nên lời rất du dương. Qua đời Lục triều, người ta bắt nó phải có những vẻ đối nhau nữa, đôi khi phải có vần nữa, do đó tạo nên thề văn biến ngẫu ở đời Tấn. Mới đầu, thề này chỉ dùng trong những bài từ, bài phú; sau được văn nhân rất trọng, nó lan cả vào văn chương nghị luận và những tác phẩm phê bình văn học như bộ Văn Tâm Điều Long của Lưu Hiệp, bộ Thi phẩm của Chung Vinh. Thậm chí đến khoa cử đề lựa nhân tài người ta cũng dùng nó, vì vậy mà nó giữ một địa vị cực kỳ quan trọng trong lịch sử văn học Trung Hoa, từ Tấn đến cuối Thanh, tính ra non ngàn rưỡi năm.

Nhờ nó mà văn học Trung Quốc được thêm một đặc sắc làm người phương Tây phải thán phục: lời văn gọn, đẹp mà rất du dương, thật là hoàn toàn về hình thức. Nhưng có sở trường thì cũng có sở đoản. Quá trọng hình thức thì nội dung tất phải kém, thành thử trong khoảng thời gian non ngàn rưỡi năm đó, tác phẩm viết bằng thề biến ngẫu nhiều không kể xiết mà thực có giá trị, làm cảm người đọc thì không có bao nhiêu, còn hầu hết đều thiếu sinh khí, sáo, kêu mà rỗng.

Về thời Lục Triều chúng tôi chỉ dịch hai bài biên ngẫu bất hủ, một của Vương Hi Chi, một của Không Trí Khuê và giới thiệu một bài tỏ tâm sự của Lý Mật, vài ba bài tả cảnh thiên nhiên và thú điền viên của Đào Tiềm. Thề văn chép sử và nghị luận không có tác phẩm nào hơn những đời trước, nên chúng tôi lược bỏ.

Đời Đường và đời Tống.

Tùy cũng như Tần, thống nhất được Trung Quốc mà không giữ ngôi được lâu (581 — 621); Đường (618 — 907) cũng như Hán hưởng cảnh tương đối thịnh trị suốt ba thế kỷ, nhờ vậy văn học phát triển cực kỳ rực rỡ.

Hết Đường, đến Ngũ Đại, (907 — 960) loạn lạc nửa thế kỷ; rồi đến Tống (960 — 1299) tạm yên được trên ba trăm năm nữa.

Đường và Tống là những thời đại mà văn hóa Trung Quốc phát huy đến cực điểm. Phật học thịnh ở đời Đường, lý học ở đời Tống; Đường là hoàng kim thời đại của thơ, Tống là hoàng kim thời đại của từ.

Về sử học và triết học, Đường không có tác phẩm nào lớn; phải tới Tống mới có những bộ sử: Tân Đường Thư, Tân Ngũ Đại sử của Âu Dương Tu, Tư trị thông giám của Tư Mã Quang; và những tác phẩm về triết học dung hòa Lão, Không, Phật của Chu Đôn Di, Trương Hoành Cừ, Trình Minh Đạo, Trình Y Xuyên, Chu Hi. Nhưng xét riêng những tiêu phẩm bằng văn thi Đường, Tống thịnh ngang nhau và đều lưu lại nhiều viên ngọc rất quý.

Phong trào duy mỹ đến Lục Triều là cực thịnh. Chính lúc nó cực thịnh, đã có một số người vạch những sơ đoán của nó như Tô Xước triều Ngụy; nhưng phải đợi tới đời Thịnh Đường (thế kỷ VIII) mới có một phong trào mạnh mẽ phản đối nó, phong trào phục cổ, mà người mở màn là Trần Tử Ngang, người tiếp tục cổ súy là Lý Bạch, Đỗ Phủ, người hăng hái thực hiện và gặt được kết quả là Hàn Dũ và Liễu Tôn Nguyên.

Những nhà đó đã đảo lộn văn biên ngẫu diễm lệ, du dương phù bạc, vô ích cho nhân sinh, hồ hào trở lại lối văn thời cổ (từ Hán trở về trước), bình dị, không tô chuốt, có mục đích tái đạo. Hàn Dũ bảo:

« Không phải là sách của thời Tam Đại (tức Hạ, Thương, Chu), và Lương Hán (tức Tây Hán và Đông Hán, cũng gọi là Tiền Hán và Hậu Hán) thì không dám xem, không phải là cái chí của thánh nhân thì không dám giữ... Theo con đường nhân nghĩa mà đi, theo cái nguồn Thi, Thư mà lợi thì suốt đời sẽ không lạc đường, không tuyệt cái nguồn ».

Nhưng phục cổ không phải là mô phỏng cổ nhân, phải có tính thần sáng tác, không nô lệ một cây bút nào. Cho nên Hàn Dũ lại viết thêm:

« Có kẻ hỏi làm văn thi theo ai? Xin kính cần đáp: Theo cổ thánh hiền. Lại hỏi: Sách của cổ thánh hiền còn đủ mà lời văn

không giống nhau, vậy bắt chước ai? Xin đáp: Theo ý mà không theo lời».

Nhờ chủ trương đó mà văn Đường có rất nhiều vẻ: bình dị, chân thành mà cảm động, tươi đẹp mà không ủy mị, hùng hồn mà trang nghiêm. Ảnh hưởng lan qua cả tới thơ, gây khuynh hướng tả thực trong những tác phẩm xã hội của Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị.

Tuy nhiên, văn vẫn còn sức cảm dỗ văn nhân, đến đời Ngũ Đại, một thời hắc ám như đời Lục Triều lại thịnh lên, mặc dầu những bài thực có giá trị mỗi ngày một hiếm. Do đó, tới đời Tống, phong trào phục cổ thứ nhì lại xuất hiện, mà người cổ xúy là Âu Dương Tu. Ông lớn tiếng hô hào khẩu hiệu «Theo Hàn Dũ», rồi Vương An Thạch, Tô Thức, Tăng Cung... hưởng ứng, chê bọn tô chuốt lời lẽ mà không vụ đạo đức là hạng thợ vắn. Tương truyền hồi làm chánh chủ khảo các kỳ thi tiến sĩ, gặp bài văn nào đẽo gọt quá, ông đều bỏ không thêm chấm.

Nổi danh nhất trong hai đời Đường, Tống là tám nhà dưới đây mà trong văn học sử người ta gọi là «Đường, Tống bát đại gia»: Hàn Dũ, Liễu Tôn Nguyên (Đường), Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Tô Tuấn, Tô Thức, Tô Triệt, Tăng Cung (Tống).

Trong cuốn này chúng tôi trích dịch nhiều bài của tám nhà đó, nhất là của Hàn Dũ, Âu Dương Tu và Tô Thức; và cũng giới thiệu thêm ít bài văn vắn như bài Vị Tử Kinh Nghiệp thảo Vũ Anh hịch của Lạc Tân Vương, Đằng Vương Các tự của Vương Bột, Thu Thanh phú của Âu Dương Tu, vì những bài này nghệ thuật rất cao, chúng ta không thể không biết được.



Đời Nguyên và đời Minh.

Đời Nguyên (1234 — 1368), văn nhân thi sĩ bị nhà cầm quyền Mông Cổ nghi kị, đàn áp, phải mượn thơ tuông để thổ lộ nỗi lòng và phúng thích kẻ tàn bạo, nên chỉ có tuông là thịnh, các loại văn khác đều suy, mà tuông viết bằng bạch thoại cho hạng bình dân hiểu như chúng tôi đã nói ở trên. Những nhà viết bằng cổ văn thì chỉ mô phỏng Âu Dương Tu và Tăng Cung mà thiếu tài, chúng tôi không trích một bài nào của họ.

Qua đời Minh (1368 — 1660), dân tộc Trung Hoa giành lại độc lập; văn học lại bùng lên nhưng thịnh nhất là tiểu thuyết bằng bạch thoại, còn các loại khác đều kém Đường, Tống.

Các văn nhân rần rã gây một phong trào phục cổ, trong văn học sử thường gọi là phong trào «nghĩ cổ» (bắt chước cổ nhân); hai nhà có công cổ súy là Lý Mộng Dương và Hà Cảnh Minh, (đầu thế kỷ 16), song cả hai đều thiếu tinh thần sáng tác, cũng vẫn chỉ chủ trương «văn thì phải theo Tần, Hán», thành thử rất ít bài thật là đặc sắc. Giữa nửa thế kỷ sau, phong trào «nghĩ cổ» lại phát lên một lần nữa, do Lý Phan Long và Vương Thế Trinh hô hào, nhưng ảnh hưởng cũng

không lớn. Trong đời Minh, chúng tôi chỉ lựa của Tống Liêm, Lưu Cơ, Phương Hiếu Nhụ, Quy Hữu Quang... mỗi nhà một hai bài. Vượt lên trên hết thảy những nhà đó là Vương Thủ Nhân. Ông vừa là một triết gia sâu sắc nhất, có phần còn hơn Chu Hi nữa, vừa là một nhà cổ văn có thể sánh được với Âu Dương Tu, Hàn Dũ, được đời sau khen là «viết không câu được hay mà tự nhiên hóa hay».

Đời Thanh.

Nhờ một cảnh thịnh trị khá dài, trên trăm rưỡi năm (từ đầu thế kỷ XVII đến cuối đời Càn Long — thế kỷ XVIII), văn học đời Thanh lại khởi sắc, hơn hai đời Nguyên, Minh; cho nên trong văn học sử, người ta gọi thời đó là thời kỳ phục hưng.

Hồi Thanh sơ, chưa có một khuynh hướng nào rõ rệt; người ta vẫn giữ các thể văn cũ và thể nào cũng phát đạt, nhờ các văn nhân thi sĩ có tinh thần sáng tác, độc lập, theo đủ các khuynh hướng từ tái đạo đến duy mỹ, từ tả chân đến lãng mạn.

Phái biên văn có Viên Mai, Ngô Tích Kỳ; phái phục cổ có Tiền Khiêm Ích, Chu Di Tôn, Cổ Viêm Võ, Hoàng Tôn Hi...

Ngoài ra lại có Uông Trung dùng một lối nửa biên, nửa tản, vừa đẹp đẽ, du dương vừa dễ phổ diễn tư tưởng. Cuối Thanh, Lương Khải Siêu thường bắt chước dùng thể đó.

Tiếc rằng những bộ Cổ văn chúng tôi kiếm được đều chỉ tuyền tới cuối đời Minh, nên chúng tôi không giới thiệu thêm được một bài nào ở đời Thanh cả. Nhưng sự thiếu sót không đáng ân hận lắm vì cổ văn đời Thanh chỉ tập đại thành những đời trước chứ không cống hiến được gì thật là mới mẻ.

Sau cuộc nha chiến tranh (1840), các sĩ phu Trung Quốc bắt đầu thấy triết học nhất là văn học của họ không còn hợp thời, đã đảo lối văn «tám vẻ» (biên văn) và lối ngâm hoa vịnh nguyệt, cò súp lối văn thực tiễn tả thực hoặc khảo cứu và họ đã khá thành công trong loại tiểu thuyết tả thực. Về sử học họ hướng về việc khảo cổ, còn về triết học thì họ tìm hiểu Âu Mỹ để dung hòa Đông Tây, không có thành tích gì đáng kể.

Nhưng phải đợi đến sau cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911) thể biên ngẫu mới thật là suy, rồi lần lần cổ văn nhường chỗ cho bạch thoại. Hiện nay các trường học của họ toàn dạy bằng bạch thoại và thanh niên có học thức cũng ít người hiểu được cổ văn. Những sách cổ đều lần lượt phải dịch ra bạch thoại rồi mới có thể phổ biến được.

PHẦN THỨ NHẤT

Từ Xuân Thu đến Tần

LUẬN THUYẾT PHÁI

LUẬN NGŨ

VĂN học Trung Hoa tới thời Xuân Thu và Chiến Quốc đã phát triển rực rỡ, mà về số lượng và sự phong phú thì tản văn lẫn văn thơ.

Mới đầu tản văn chia làm hai phần: luận thuyết và sử truyện. Phần luận thuyết cũng gọi là phần «tản văn của chư tử», gồm toàn những tác phẩm triết học, có giá trị rất lớn về tư tưởng, đôi khi cả về nghệ thuật nữa.

Tác phẩm đầu tiên là bộ Luận Ngữ, do môn đệ của Khổng Tử ghi chép những lời dạy bảo của thầy mà soạn thành. Nó mở đường cho thể «ngữ lục» đời sau.

Chúng tôi không chép lại tiểu sử của Khổng Tử (551 — 479 trước Tây lịch) vì độc giả đều biết cả rồi, chỉ xin giới thiệu ít điểm đặc sắc trong bộ Luận Ngữ.

Có lẽ các môn đệ Khổng Tử mỗi lần được nghe một lời nào của thầy, thấy quan trọng thì ghi lại liền, rồi khi ngài mất mới gom góp lại chứ không sắp đặt theo đề mục, cho nên ta không thấy có một thứ tự nào cả về hệ thống tư tưởng; nhưng sự ghi chép có vẻ rất đích xác, và các học giả đời sau đều cho rằng chỉ có bộ đó là phát biểu được đúng học thuyết của ngài. Tuy nhiên hình như cũng có vài chỗ do người đời sau viết thêm, chẳng hạn chương Hương Đảng.

Nội dung của Luận Ngữ rất là phong phú; bao quát cả triết học, chính trị, văn học, giáo dục., tuy là văn ký sự mà có tính cách nghị luận; ý tưởng thì ôn hòa, thâm thúy mà hàm súc; giọng thì nghiêm trang mà vẫn thân mật, tự nhiên, đúng là lời trò chuyện giữa thầy trò.

Văn rất cô: một phần vì thời đó phải khắc vào thẻ tre, rất bất tiện, nên lời ghi chép cần thật gọn. Nhiều chỗ ta phải suy nghĩ mới tìm thấy mạch lạc tư tưởng. Chẳng hạn đoạn ở đầu sách:

«Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ? Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ? Nhân bất tri nhi bất uân, bất diệc quân tử hồ?»

Muốn cho rõ và đủ nghĩa thì chúng ta phải dịch ra như vậy:

«Học mà mỗi buổi mỗi tập, chẳng cũng thỏa thích ư? Khi học đã tấn tới rồi, có những bạn cùng chí hướng với mình, ở xa

nghe tiếng mình mà tìm lại đề bàn bạc với nhau về đạo lý, khuyến khích lẫn nhau, sửa đổi lẫn nhau, chẳng cũng vui vẻ ư? Nhưng nếu không ai biết tới mình, thì mình cũng không hờn giận, (vì mình học đề cầu đạo chứ không phải đề cầu danh), như vậy mới là quân tử».

Ta thấy ý nghĩa trong ba câu liên lạc chặt chẽ với nhau và sắp theo thứ tự tự nhiên, câu đầu vạch bước đầu của người học đạo; câu thứ nhì xét về những người đã tiến khá khá trên đường đạo; câu cuối xét về những người đã đạt một trình độ rất cao trong sự tu dưỡng.

Đại loại văn trong Luận Ngữ thâm trầm như vậy, càng suy nghĩ càng thấy hứng thú. Ngoài ra lại có những đoạn có giọng phóng thích như đoạn Quý Lộ hỏi về quý thần (chương Tiên Tiến); những câu nhiều thi vị như: «*Tuế hàn nhiên hậu tri tàng bách chi hậu điều dã*», những câu cảm xúc triền miên như: «*Thệ giả như tư phạ, bất xả trứ dạ !*».

Tóm lại, về cả hai phương diện tư tưởng và nghệ thuật, Luận Ngữ được mọi thời công nhận là một tác phẩm bất hủ làm vẻ vang cho dân tộc Trung Quốc.

Dưới đây chúng tôi sẽ giới thiệu hai đoạn, một đoạn cực kỳ hàm súc; một đoạn tả tính tình, chỉ hướng các nhân vật một cách rất linh động, đời sau khó có ai viết hơn được.

★

冉有曰：夫子為衛君乎？子貢曰：諾；吾將問之。入曰：伯夷，叔齊何人也？曰：古之賢人也。曰：怨乎？曰：求仁而得仁，又何怨？出曰：夫子不為也。

Nhiêm Hữu viết: «Phu tử vi Vệ quân hồ?» Tử Cống viết: «Nặc, ngờ tương vấn chi». Nhập viết: «Bá Di, Thúc Tề hà nhân dã?» Viết: «Cổ chi hiền nhân dã». Viết: «Oán hồ?» Viết: «Cầu nhân nhi đắc nhân, hựu hà oán?». Xuất viết: «Phu tử bất vi dã».

Không Tử lúc đó đương ở nước Vệ mà vua nước Vệ bất hiếu, cướp ngôi của cha trong khi cha tị loạn ra nước ngoài; rồi khi cha về, đem quân ra cự cha. Nhiệm Hữu và Tử Cống, hai môn đệ của Không Tử, nghĩ thầy mình có ý bênh vực vua Vệ chăng, cho nên Nhiệm Hữu hỏi Tử Cống: «Thầy có vi vua Vệ không?» và Tử Cống đáp: «Ừ, chính tôi cũng định hỏi thầy về việc ấy».

Rồi Tử Cống vào hỏi. Nhưng không hỏi thẳng về việc vua Vệ, như vậy Không Tử sẽ khó trả lời: theo đạo lý thì không thể nào bênh vực vua Vệ được, mà theo phép xử thế, đương làm khách ở Vệ thì không nên bài xích vua Vệ; cho nên Tử Cống đem việc Bá Di, Thúc Tề ra hỏi.

Bá Di, Thúc Tề là hai anh em ruột, con vua nước Cồ Trúc ở cuối đời Thương, đầu đời Chu. Bá Di là anh cả, Thúc Tề là em út. Vua Cồ Trúc yêu Thúc Tề, lập di mệnh cho Thúc Tề nối ngôi. Quốc dân theo di mệnh, lập Thúc Tề, Thúc Tề không chịu, nhường lại Bá Di cho phải lẽ. Bá Di cũng không chịu, nhường lại cho Thúc Tề để tuân lệnh cha. Không ai chịu nhận rồi trốn cả vào núi, quốc dân phải lập người con giữa.

Vậy hai người đó lấy nghĩa làm trọng, trái hẳn với vua nước Vệ. Nếu Không Tử khen Bá Di, Thúc Tề, tức thị là chê vua Vệ rồi. Tử Cống nghĩ vậy rồi vô hồi:

— Thưa thầy, Bá Di, Thúc Tề là người ra sao?

Đáp:

— Là người hiền đời xưa.

Tử Cống chưa hiểu rõ, hỏi thêm:

— Hai ông ấy sau khi nhường ngôi, trốn vào núi, có ân hận gì không?

Đáp:

— Hai ông ấy cầu được vẹn chữ nhân và quả nhiên làm được điều nhân thì còn ân hận gì nữa?

Thấy thầy khen Bá Di, Thúc Tề, biết rằng tất chê vua Vệ, Tử Cống trở ra đáp Nhiễm Hữu:

— Không, thầy chẳng vị vua Vệ đâu.

Quả nhiên, sau thầy trò Không Tử bỏ nước Vệ mà đi.

Dịch sát ra thì như vậy:

Nhiễm Hữu hỏi: «Thầy chúng ta có vị vua Vệ không?» Tử Cống đáp: «Ừ, tôi cũng có ý hỏi thầy về việc đó». Rồi vô hồi Không Tử: «Thưa thầy, Bá Di, Thúc Tề là người ra sao?». Đáp: «Là người hiền đời xưa». Lại hỏi: «Hai ông ấy có ân hận gì không?». Đáp: «Cầu nhân mà được nhân thì còn ân hận gì nữa?». Tử Cống trở ra bảo Nhiễm Hữu: «Thầy không vị vua Vệ đâu».

Phê bình đoạn ấy. Phan Bội Châu viết:

«Bài này chẳng những đạo lý hay mà bút pháp nhà chép sách lại cực kỳ tinh diệu: Câu đứng đầu là: «Phu tử vị Vệ quân hồ?», câu dưới là: «Phu tử bất vị dã» mà chính khoảng giữa không một chữ nào dây dướng gì đến Vệ quân cả. Một bên hỏi, một bên trả lời, rất là ý tứ ở ngoài tiếng nói».

(Không học đặng — Anh Minh xuất bản)



Đoạn dưới đây dài hơn mà cũng là đoạn chúng tôi thích nhất trong Luận Ngữ, về phương diện văn học.

子路，曾皙，冉有，公西赤侍坐。子曰：以吾一日長乎爾，毋吾以也。居則曰：不吾知也。如或知爾，則何以哉？

子路率爾而對曰：千乘之國，攝乎大國之間，加之以師旅，因之以飢饉；由也爲之，比及三年，可使有勇，且知方也。

夫子哂之。求，爾何知？

對曰：方六七十，如五六十，求也爲之，比及三年，可使足民。如其禮樂，以俟君子。

赤，爾何知？

對曰：非曰能之，願學焉。宗廟之事，如會同，禘，章甫，願爲小相焉。

點，爾何知？

曰：蓬蒿，登聞；舍瑟而作，對曰：異乎三子者之撰。

子曰：何傷乎？亦各言其志也。

曰：莫春者，春服既成，冠者五六人，童子六七人，浴乎沂，風乎舞雩，詠而歸，

夫子喟然嘆曰：吾與點也。

Từ Lộ, Tăng Tích, Nhiễm Hữu, Công Tây Hoa thị tọa, Tử viết: Dĩ ngô nhất nhật trường hồ nhi, vô ngô dĩ dã. Cư tác viết: «Bất ngô tri dã». Như hoặc tri nhi, tác hà dĩ tại?

Từ Lộ suất nhi nhi đối viết: «Thiên thặng chi quốc, nhiếp hồ đại quốc chi gian, gia chi dĩ sư lữ, nhân chi dĩ cơ cặn, Do dã vi chi, bí cập tam niên, khả sử hữu dũng, thả tri phương dã».

Phu tử sần chi. «Cầu, nhi hà như?»

Đối viết: «Phương lục thất thập như ngũ lục thập, Cầu dã vi chi, bí cập tam niên, khả sử túc dân. Như kỳ lễ nhạc dĩ sĩ quân tử».

— «Xích, nhi hà như?»

Đối viết: «Phi viết năng chi, nguyện học yên. Tôn miếu chi sự, như hội đồng, đoan, chương phủ, nguyện vi tiểu tướng yên».

— «Điểm, nhi hà như?»

Cồ sát hy, khanh nhi; xá sát nhi tác, đối viết: «Dĩ hồ tam tử giả chi soạn».

Tử viết: «Hà thương hồ? Diệc các ngôn ký chi dã».

Viết: «Mộ xuân giả, xuân phục ký thành, quán giả ngũ lục nhân, đồng tử lục thất nhân, dục hồ Nghi, phong hồ Vũ Vu, vịnh nhi quy.»

Phu tử vị nhiên thán viết: «Ngô dữ Điểm dã».

DỊCH NGHĨA

Tử Lộ, Tăng Tích (1), Nhiễm Hữu và Công Tây Hoa ngồi hầu ngài. Ngài bảo: « Các anh cho rằng ta có chỗ lớn hơn các anh một ngày (2) mà ngại, nhưng đừng ngại gì cả. Ở nhà, các anh thường nói: « Chẳng ai biết ta » (3). Nếu có người biết thì các anh đem tài năng gì ra dùng? »

Tử Lộ vội vàng đáp: « Ví như một nước có một ngàn cỗ xe (4), bị ép giữa hai nước lớn, lại thêm có nạn chiến tranh, nhân đó dân chúng đói khổ; Do tôi mà cầm quyền chính trị nước ấy thì vừa đầy ba năm, có thể khiến cho dân chúng dùng cảm mà lại biết đạo lý nữa ».

Ngài mỉm cười. Rồi hỏi: « Cầu (5), còn anh thì thế nào? »

Đáp: « Như có một nước vương vức sáu, bảy chục dặm hoặc năm sáu chục dặm (6), Cầu tôi cầm quyền chính trị nước ấy thì vừa đầy ba năm có thể khiến cho dân chúng được no đủ. Còn về lễ nhạc thì xin đợi bực quân tử (7).

— « Xích (8), còn anh thì thế nào? »

Đáp: « Về lễ nhạc, tôi không phải là giỏi song xin được học. Trong việc tế tự ở tôn miếu, hay trong hội nghị của các chư hầu, Xích tôi mặc áo lễ huyền đoan, đội mũ chương phủ (9) mà xin làm một tên tiểu tướng ». (10)

— « Diêm, (11) còn anh thì thế nào? ».

Lúc đó Tăng Tích gầy dờn sát vừa ngớt, đặt dờn xuống, nghe reng một tiếng, mà đứng dậy, đáp: « Chỉ của tôi khác hẳn với ba anh đó ».

Ngài bảo: « Hại gì? Cũng là ai nấy tỏ chí của mình ra mà thôi ».

Thưa rằng: « Như bây giờ là tháng cuối mùa xuân, y phục mùa xuân đã may xong, năm sáu người vừa tuổi đôi mươi (12), với sáu bảy đồng tử (13) dắt nhau đi tắm ở Sông Nghi rồi lên hứng mát ở nền Vũ Vu (14), vừa đi vừa hát kéo nhau về nhà ».

Ngài ngẫm nghĩ một chút rồi than: « Ta cũng muốn như Diêm vậy ».

CHÚ THÍCH

(1) Tăng Tích là cha của Tăng Sâm (Tăng Tử), cả hai đều là người hiền, nổi tiếng nhất là Tăng Sâm.

(2) Lời nói nhũn. Trong số môn đệ đó, Tăng Tích chắc không nhỏ tuổi hơn Không Tử bao nhiêu.

(3) Ý nói: có tài mà không được dùng.

(4) Các chư hầu thời đó chỉ được phép có ngàn cỗ chiến xa; Thiên Tử mới được có vạn cỗ.

(5) Tức Nhiễm Hữu.

(6) Tức là một nước rất nhỏ

(7) Nghĩa là bậc tài giỏi hơn mình.

(8) Tức Công Tây Hoa.

(9) Áo huyền đoàn là lễ phục rộng, dài, màu huyền; chương phủ là mũ lễ của sĩ và đại phu. (Phan Bội Châu cho đoàn là mũ miện của vua chư hầu và dịch là: có người đội mũ miện, đội mũ chương phủ thì Xích-xin làm một tên tiểu tướng).

(10) Tướng là chức quan coi việc lễ. Tiểu tướng là một vị tướng nhỏ.

(11) Tể Tăng Tích.

(12) Nguyên văn: quán giả, nghĩa là người tới tuổi làm lễ đội mũ (lễ gia quan); thanh niên tới 20 tuổi thì làm lễ đó.

(13) Đồng tử là đứa bé con.

(14) Nghi là tên một con sông ở nước Lỗ.

Vũ Vu là tên một cái đàn đàn瑟, nơi đó cao, trống nên mát mẻ.

— Chỉ có một trang giấy mà tả rõ tình tình, chỉ hướng cùng sự tu dưỡng của năm nhân vật, lại vẽ cho ta thấy một cảnh trời xuân, có suối trong gió mát, tiếng đàn tiếng hát.

Tình tình Không Tử hòa nhã mà thân mật: chỉ mỉm cười chứ không trách Tử Lộ. Đọc bộ Luận Ngữ ta có cảm tưởng như lúc nào ngài cũng đau đầu lo việc nhân quân; tới đoạn này ta mới thấy ngài cũng có lúc ưa cảnh thanh nhàn, và như vậy ta càng mến ngài: ngài rất gần chúng ta, không cực đoan như Mặc Tử hay Trang Tử, đã đạt tới cái mức quân bình trong tâm hồn, đạt được cái đạo trung dung trong phép xử thế.

Tử Lộ có chí làm một vị tướng, tình tình nóng nảy là phải (hai chữ «suất nhi» rất có ý nghĩa), lời lẽ quá tự phụ, nên Không Tử nghe xong mỉm cười.

Nhiệm Cầu muốn làm một nhà kinh tế, còn Công Tôn Hoa muốn làm một nhà lễ nhạc, đều nhuần hơn Tử Lộ.

Tác giả chú trọng nhất vào đoạn tả Tăng Tích: ung dung mà lễ độ. Từ đầu câu chuyện, Tăng Tích vẫn khoan thai bấm nhẹ cây đàn, khi nghe thầy hỏi mới đặt đàn xuống, (hai chữ «khanh nhi» thật linh động) rồi đứng dậy đáp, nhưng không đáp ngay câu hỏi, còn rào đón trước đó: «Chí của tôi khác với ba anh đó». Lời lẽ của Tăng lại văn hoa: cảnh đất nhau đi tắm và hóng mát, như một bức họa vui tươi mà sáng sủa. Cái vui đó, duy bậc đạt quan mới biết hưởng, nên chính Không Tử cũng biểu đồng tình, rồi liên tưởng đến đời bốn ba của mình mà hơi buồn.

Phan Bội Châu, trong Không học đăng, đã phân tích ý nghĩa triết học của đoạn đó; chúng tôi không đồng ý hẳn với Cụ, nhưng cũng xin chép lại dưới đây vì lối giảng của cụ có chỗ mới mẻ. Cụ viết:

«Học giả đọc chương (...) này, ngẫm nghĩ cho sâu, thiết có thú vị. Chỉ thấy Tử Lộ làm một nhà trị binh; chỉ thấy Nhiệm Cầu làm một nhà lý tài; chỉ thấy Công Tôn Hoa làm một nhà lễ nhạc, thấy là chăm về đường thực dụng; đức Không Tử há không phải lấy làm hay đâu! Nhưng vì sao ngài biểu đồng tình với thầy Tăng Tích? Mà chỉ thầy Tăng Tiềm có gì lạ đâu! Vì sao đức Thánh lại nói rằng: «Ngô dữ Tiềm dã»?

«Cát nghĩa bài này in như bài học triết lý. Nói rằng «mộ xuân

giả» là theo về lý tự nhiên của trời! «Quán giả ngũ lục nhân, đồng tứ lục thất nhân» là theo về lối tự nhiên của người; «dục hồ Nghi, phong hồ Vũ Vu» là theo lối tự nhiên của đất. Dục rồi phong, phong rồi vịnh, vịnh rồi quy, chỉ là thuận theo lý tự nhiên mà phát triển tinh thần khoái lạc của mình. Đồng, quán cặp nhau đi thời là bình đẳng; dục, phong, vịnh, quy thời là tự do. Chỉ nghe trên lời nói, thật là bình thường, mà dò cho đến ý tứ tinh thần, thời bảo rằng tâm lý in như trời đất, cũng không phải quá đáng, nên đức Khổng Tử chỉ biểu đồng tình với thầy Tăng Diễm».

Cụ Phan suốt đời hy sinh chiến đấu cho tự do và bình đẳng trong đời cách mạng cũng như trong việc trừ tặc, thật đáng cho ta khâm phục.



MẶC TỬ

BỘ MẶC TỬ cũng như bộ Luận Ngữ là một công trình tập thể, do môn đệ của Mặc Tử chép lời dạy của thầy mà soạn thành.

Mặc tử, người nước Lỗ tên là Dịch, sanh vào khoảng Khổng Tử mất và thọ độ tám chục tuổi (480? — 397?), nếu không học đạo của Khổng Tử thì cũng chịu nhiều ảnh hưởng của Nho gia. Ông sống khác khổ, có tài tranh luận, suốt đời hăm hở cứu vớt thiên hạ, đi chu du các nước giảng đạo kiêm ái. Khi Công Thâu Ban chế giúp nước Sở một kiểu thang máy, sắp đem dùng đánh nước Tống, ông khởi hành từ Tề đi luôn mười ngày đêm đến kinh đô Sở để can Công Thâu Ban. Công Thâu Ban nghe, đưa ông vào yết kiến vua Sở, vua Sở cũng bị thuyết phục nữa. Sau ông lại có lần sang Sở để khuyên Sở đừng đánh Tống. Môn đệ ông rất đông, tuyệt đối phục tùng ông, biết hy sinh cho đạo, lập thành một tôn giáo chủ trương thờ Trời và quý thân, đề cao kiêm ái, phản đối chiến tranh, lễ nhạc, đối lập với Nho gia. Đạo Mặc ảnh hưởng lớn cho tới đời Tần, qua đời Hán, Nho học lần lần chiếm được địa vị độc tôn mà Mặc học suy luận.

Bộ Mặc Tử nay còn 53 thiên, nhưng chỉ có những thiên Thượng Hiền, Thượng Đồng, Kiêm Ái, Phi Công, Phi Nhạc, Tiết Táng, Thiên Chí, Minh Quý, Phi Mệnh, Phi Nho là tin được, còn những thiên khác là của người đời sau viết. Quan trọng nhất là những thiên Kiêm Ái, Phi Công, Thượng Đồng. Bộ đó rất có giá trị về triết học mà về văn học cũng có tác dụng lớn là mở nguồn cho lối văn nghị luận của Trung Hoa; cho nên tuy về phương diện nghệ thuật, tác phẩm chưa đạt tới một mức cao, chúng tôi cũng trích dịch một đoạn dưới đây trong thiên Kiêm Ái để độc giả so sánh với những văn nghị luận thời sau.



兼愛

譬之攻人疾者 (…) 必知疾之所自起, 焉能攻之 (…) 治亂者何獨不然? (…)

聖人以治天下為事者也, 不可不察亂之所自起。嘗察亂何自起, 起不相父, 臣子之不孝君父, 所謂

tự lợi; huynh tự ái đã bắt ái kỳ đệ, cố khuy đệ nhi tự lợi; quân tự ái đã, bắt ái kỳ thân, cố khuy thân nhi tự lợi (...). Tuy chí thiên hạ chi vi đạo tặc giả diệc nhiên: đạo ái kỳ thất, bắt ái đệ thất, cố thiết đệ thất dĩ lợi kỳ thất; tặc ái kỳ thân bắt ái-nhân, cố tặc tha nhân dĩ lợi kỳ thân (...). Tuy chí đại phu chi tương loạn gia, chư hầu chi tương công quốc giả diệc nhiên: đại phu các ái kỳ gia, bắt ái đệ gia, cố loạn đệ gia dĩ lợi kỳ gia, chư hầu các ái kỳ quốc, bắt ái đệ quốc, cố công đệ quốc dĩ lợi kỳ quốc. Thiên hạ chi loạn vật, cụ thử nhi dĩ hĩ.

(...) Thị cố chư hầu bất tương ái tác tất dã chiến, gia chủ bất tương ái tác tất tương thoán; nhân dữ nhân bất tương ái tác tất tương tặc, quân thân bất tương ái tác bất huệ trung; phụ tử bất tương ái, tác bất từ hiếu, huynh đệ bất tương ái, tác bất điều hòa; thiên hạ chi nhằng giai bất tương ái, cường tất chấp nhược, phú tất vũ bần, quý tất ngạo tiện, trá tất khi ngu; phạm thiên hạ họa thoán oán hận, kỳ sở dĩ khởi giả dĩ bất tương ái sinh dã (...)

Nhược sử thiên hạ kiềm tương ái, nhân ái phụ huynh dữ quân nhược ái kỳ thân, ô thị bất hiếu? Thị tử đệ dữ thân nhược kỳ thân, ô thị bất từ? Cố bất hiếu bất từ vô hữu. Do hữu đạo tặc hồ? Thị nhân chi thất nhược thị kỳ thất, thù thiết? Thị nhân chi thân nhược kỳ thân, thù tặc? Cố đạo tặc vô hữu. Do hữu đại phu chi tương loạn gia, chư hầu chi tương công quốc giả hồ? Thị nhân gia nhược kỳ gia, thù loạn? Thị nhân quốc nhược kỳ quốc, thù công? Cố đại phu chi tương loạn gia, chư hầu chi tương công quốc vô hữu. Nhược sử thiên hạ kiềm tương ái, quốc dữ quốc bất tương công, gia dữ gia bất tương loạn, đạo tặc vô hữu, quân thân phụ tử đại năng hiếu từ, nhược thử tác thiên hạ trị. Cố thánh nhân dĩ trị thiên hạ vi sự giả, ô đặc bất cấm ô nhi khuyến ái?

DỊCH NGHĨA

KIỀM ÁI

Thầy thuốc trị bệnh cho người (...) tất phải biết bệnh phát sinh từ đâu, rồi mới trị được (...). Sao riêng cái việc trị loạn lại không thế?

Thánh nhân lo việc trị thiên hạ, không thể không xét loạn từ đâu mà sinh. Tôi thường xét loạn từ đâu mà sinh và thấy rằng sinh ở chỗ người ta không yêu nhau. Tôi con không hiếu với vua cha, như vậy gọi là loạn. Con chỉ yêu mình mà không yêu cha cho nên mới làm thiệt cho cha để lợi cho mình; em chỉ yêu mình mà không yêu anh, cho nên mới làm thiệt cho anh để lợi cho mình; bề tôi chỉ yêu mình mà không yêu vua cho nên mới làm thiệt cho vua để lợi cho mình; như vậy gọi là loạn. Dù đến (1) cha không thương con, anh không thương em, vua không thương bề tôi, cái đó thiên hạ cũng gọi là loạn. Vì cha chỉ yêu mình mà không yêu con cho nên làm thiệt cho

(1) Xem chú thích trang sau.

con để lợi cho mình; anh chỉ yêu mình mà không yêu em cho nên làm thiệt cho em để lợi cho mình; vua chỉ yêu mình mà không yêu bề tôi cho nên làm thiệt cho bề tôi để lợi cho mình (...). Dầu cho đến đạo tặc trong thiên hạ thì cũng vậy: kẻ trộm chỉ yêu nhà mình mà không yêu nhà khác cho nên mới ăn trộm của nhà khác để lợi cho nhà mình; kẻ làm giặc chỉ yêu thân mình mà không yêu người khác cho nên mới hại người khác để lợi cho thân mình (...). Dầu cho đến hạng đại phu làm loạn nhà lẫn nhau, đến bậc chư hầu đánh nước lẫn nhau thì cũng vậy: đại phu chỉ yêu nhà mình mà không yêu nhà khác cho nên mới làm loạn nhà khác để làm lợi cho nhà mình; chư hầu chỉ yêu nước mình mà không yêu nước khác cho nên mới đánh nước khác để làm lợi cho nước mình. Các vật gây loạn trong thiên vật, đều như vậy mà thôi.

(...) Thế cho nên chư hầu mà không yêu nhau tất đánh nhau tại đồng; gia chủ mà không yêu nhau tất cướp lẫn nhau; người nọ người kia không yêu nhau tất hại lẫn nhau; vua tôi không yêu nhau thì vua không huệ (già ơn cho dân), tôi không trung; cha con không yêu nhau thì cha không từ mà con không hiếu; anh-em không yêu nhau thì không hòa không thuận; người trong thiên hạ đều không yêu nhau thì kẻ mạnh tất bắt kẻ yếu, kẻ giàu tất khinh kẻ nghèo, kẻ sang tất ngạo kẻ hèn, kẻ khôn lanh tất lừa kẻ ngu độn; những vụ loạn oán hận trong thiên hạ sở dĩ nổi lên đều là do không yêu nhau (...)

Nếu khiến cho thiên hạ đều gồm yêu nhau, ai ai cũng yêu cha anh và vua như yêu chính thân mình thì làm gì còn kẻ bất hiếu? Ai ai cũng coi con em và bề tôi như chính thân mình thì làm gì còn kẻ bất từ? Cho nên sẽ không có sự bất hiếu và bất từ nữa. Còn có đạo tặc nữa chăng? Ai ai cũng coi nhà người như nhà mình, thì còn ai ăn trộm? Ai ai cũng coi thân người như thân mình thì còn ai làm giặc? Cho nên đạo tặc sẽ không có nữa. Còn có hạng đại phu làm loạn nhà lẫn nhau, bậc chư hầu đánh nước lẫn nhau nữa chăng? Ai ai cũng coi nhà người như nhà mình, thì còn ai làm loạn? Ai ai cũng coi nước người như nước mình thì còn ai đánh nhau? Cho nên sẽ không có hạng đại phu làm loạn nhà lẫn nhau, bậc chư hầu đánh nước lẫn nhau nữa.

Nếu khiến cho thiên hạ đều gồm yêu nhau, các nước không đánh lẫn nhau, các nhà không làm loạn lẫn nhau, đạo tặc không có, vua tôi, cha con đều hiếu từ, như vậy, thì thiên hạ trị. Cho nên bậc thánh nhân làm cái việc trị thiên hạ, sao mà không cấm sự ghét nhau và khuyên sự yêu nhau cho được?

CHÚ THÍCH

(1) Nghĩa là: chẳng những tôi con không yêu vua cha mới gọi là loạn, mà ngay như vua cha không thương tôi con, cũng gọi là loạn nữa.

— Chúng ta nhận thấy phép hành văn khác hẳn trong Luận Ngữ: rất bình dị, rõ ràng như đề giảng cho hạng bình dân (Mặc Tử xuất thân trong giới đó); mới xét qua có thể coi là rườm rà nhưng sự thực là tác giả muốn lặp đi lặp lại, để đập mạnh vào óc người đọc. Bút pháp đó thường thấy trong các bộ kinh cả Đông lẫn Tây thời thượng cổ.

MẠNH TỬ

BỘ MẠNH TỬ (thế kỷ thứ tư và thứ ba trước Tây lịch) xuất hiện sau bộ Luận Ngữ từ 150 đến 200 năm, cũng không phải là một tập luận văn, mà vẫn có tính cách biên chép những lời đối thoại. Mạnh Tử (372? — 288?) khi đã chán sự chu du để thuyết phục các vua chư hầu vì thấy nó vô hiệu quả, về nhà cùng với môn đệ chép những cuộc đối thoại của ông với mọi giới trong xã hội, nhất là với bọn cầm quyền, mong truyền lại đạo Nho cho hậu thế.

Lời không còn quá gọn như trong Luận Ngữ mà đã có nhiều đoạn dài, có lẽ vì phương tiện ghi chép đã dễ dàng hơn, nhất là vì tính tình của ông khác hẳn Khổng Tử.

Khổng Tử ôn hòa, nói chỉ vừa đủ hiểu thôi, có tư cách một giáo chủ; Mạnh Tử hăng hái, sôi nổi hơn, cảm tình nồng nhiệt, khi thế hùng dũng, có tư cách một nhà truyền giáo, một chiến sĩ.

Văn của ông rất nhiều vẻ, thường hùng hồn như những đoạn ông thuyết phục Lương Huệ Vương, Tề Tuyên Vương; có lúc phóng thích cay độc, như đoạn ông tả Lương Tương Vương: «Vọng chi bất tự nhân quân, trụ chi bất kiến sở úy yên. Thốt nhiên văn viết: «Thiên hạ ô hồ định»: Ở xa nhìn không ra vẻ một ông vua, lại gần không thấy có gì khiến cho mình sợ. Bỗng nhiên hỏi: «Lúc nào thì thiên hạ yên định?» (Lương Huệ Vương); có lúc giọng phần uất, mặt sát tất cả bọn cầm quyền đương thời như trong đoạn: «Tranh địa dĩ chiến, sát nhân doanh dã; tranh thành dĩ chiến, sát nhân doanh thành; thủ sở vị xuất thổ địa nhi thực nhân nhục; tội bất dung ư tử». (Đánh nhau để tranh đất, giết người đầy đồng; đánh nhau để tranh thành, giết người đầy thành; thế gọi là cho đất đai ăn thịt người; tội đáng chết). (Ly Lâu-thượng); hơn nữa, có lần ông làm cho Tề Tuyên Vương phải ngượng ngó qua bên tả bên hữu mà nói lảng qua chuyện khác (cõi trang 31) khi ông giảng về bổn phận của vua đối với dân. (Lương Huệ Vương — hạ); hoặc phải biến sắc khi ông giảng rằng đạo làm tôi của quan Khanh trong hàng tôn thất là phải lật đổ vua, tôn người khác trong họ lên thay nếu can gián nhiều lần mà vua không nghe (Vạn Chương — hạ).

Mạnh Tử lại có cái giọng cộc động, thuyết phục, lời cuốn người ta rất mạnh, như đoạn ông giảng cho Tề Tuyên Vương thấy rằng dựng được nghiệp vương (tức khéo cai trị mà thu phục được thiên hạ) không phải là việc khó, chính Tề Tuyên Vương cũng có thể làm được (Lương Huệ Vương —, thượng).

Tài nhất là thuật biện luận của ông: vừa dùng tâm lý tình cảm vừa dùng phương pháp lý luận, có khi đi thẳng ngay vào vấn đề, như đoạn thuyết Lương Huệ Vương về nhân nghĩa ở đầu bộ Mạnh Tử, có khi thì vén lần lần tấm màn để ta thấy cảnh ở xa như đoạn thuyết Tề Tuyên Vương về vương đạo (coi ở sau); hoặc từ chỗ hư mà dựng nên cái thực, hoặc từ cái thực mà dẫn ra thành hư; hoặc dùng phương pháp của Socrate, đặt những câu hỏi bất đối thoại phải biểu đồng tình với mình, bao vây đối thoại cả từ phía rồi dồn vào chỗ bí; hoặc dùng lối tỉ dụ và ngụ ngôn để gây một ấn tượng mạnh trong óc ta, bắt ta phải suy nghĩ mà nhận lời của ông là đúng, như trong những đoạn ông kể chuyện người Tống nhóm mạ lên cho mau lớn, và chuyện người nước Tề có hai vợ.

Tóm lại ông là nhà biện thuyết hùng hồn nhất ở đầu thời Chiến Quốc, chẳng những bọn tung hoành gia cuối thời đó như Tô Tần, Trương Nghi đều chịu ảnh hưởng của ông, mà hầu hết các nhà văn từ đời Đường trở đi, như Hàn, Liễu, Tam Tồ... đều coi ông là bậc thầy, và khi họ chủ trương «phục cổ» thì họ luôn luôn lấy văn ông làm mẫu mực.



孟子謂齊宣王曰：王之臣有託其妻子於其友，而之楚游者。比其反也，則凍餒其妻子，則如之何？王曰：素之。曰：士師不能治士，則如之何？王曰：己之。曰：四境之內不治，則如之何？王顧左右而言他。

Mạnh Tử vị Tề Tuyên Vương viết: «Vương chỉ thần hữu thác kỉ thể tử ư kỉ hữu, nhi chi Sở du giả. Bí kỉ phản dã, tác đồng nổi kỉ thể tử, tác như chi hà?» Vương viết: «Khí chi». Viết: «Sĩ sư bất năng trị sĩ, tác như chi hà?» Vương viết: «Dĩ chi» Viết: «Tứ cảnh chi nội bất trị, tác như chi hà?» Vương cố tả hữu nhi ngôn tha.

LƯƠNG HUỆ VƯƠNG—hạ

DỊCH NGHĨA

Mạnh Tử hỏi Tề Tuyên Vương: Ví dụ có người bề tôi của vua gởi vợ con cho bạn mà qua chơi nước Sở, đến khi về, vợ con đói lạnh, thì nên xử trí ra sao? Vua đáp: «Nên tuyệt giao với người đó».

Mạnh Tử lại hỏi: «Ví dụ có một viên sĩ sư (1) mà không biết cai quản những quan dưới quyền mình thì nên xử trí ra sao?» Vua đáp: «Nên cách chức viên đó đi».

Lại hỏi: «Có một ông vua mà để cho bốn phương đều rối loạn thì nên xử trí cách nào?» Tề Tuyên Vương ngó qua bên tả bên hữu mà nói lảng sang chuyện khác.

CHÚ THÍCH

(1) Tức quan đầu ti hình pháp.

— Mạnh Tử đã đặt những câu hỏi để dồn Tề Tuyên Vương vào ngõ bí. Socrate cũng rất sò trường về thuật đó.



滕文公問曰：滕小國也，竭力以事大國，則不得免焉。如之何則可？

孟子對曰：昔者，太王居邠，狄人侵之。事之以皮幣不得免焉；事之以馬犬，不得免焉；事之以珠玉，不得免焉。乃孱其耆老而告之曰：狄人之所欲者，吾土地也。吾聞之也：君子不以其所以養人者害人。二三子何患乎無君？我將去之。

去邠，踰梁山，邑于岐山之下居焉。邠人曰：仁人也，不可失也。從之者如歸市。

或曰：世守也，非身之所能為也；致死，勿去。君請擇於斯二者。

Đặng Văn Công vấn viết: «Đặng, tiểu quốc dã, kiệt lực dĩ sự đại quốc tác bất đắc miễn yên. Như chi hà tác khả?»

Mạnh Tử đối viết: «Tích giả, Thái Vương cư Mân, Địch nhân xâm chi; sự chi dĩ bì tệ, bất đắc miễn yên; sự chi dĩ khuyển mã, bất đắc miễn yên; sự chi dĩ châu ngọc, bất đắc miễn yên; nãi chúc kỳ kỳ lão nhi cáo chi viết: «Địch nhân chi sở dục giả, ngô thổ địa dã. Ngò văn chi dã: quân tử bất dĩ kỳ sở dĩ dưỡng nhân giả hại nhân. Nhị tam tử hà hoạn hồ vô quân? Ngã tương khứ chi».

«Khứ Mân, du Lương Sơn, áp vu Kỳ Sơn chi hạ cư yên. Mân nhân viết: «Nhân nhân dã, bất khả thất dã». Tông chi giả như quy thị.

«Hoặc viết: «Thế thủ dã, phi thân chi sở năng vi dã; hiệu tử, vật khứ». Quân thỉnh trạch ư tư nhị giả.»

LƯƠNG HUỆ VƯƠNG — hq

DỊCH NGHĨA

Đặng Văn Công hỏi: «Đặng (1) là nước nhỏ, tận lực thờ nước lớn mà không được yên, phải làm thế nào?»

Mạnh Tử đáp: «Xưa Thái Vương (2) ở đất Mân, bị rợ Địch xâm chiếm, đem da thú dâng nó, nó không tha; đem chó ngựa dâng nó, nó không tha; đem châu ngọc dâng nó, nó cũng không tha; mới hợp các bô lão mà bảo: «Ý muốn của rợ Địch là chiếm đất đai của chúng ta. Tôi nghe



TÔ ĐÔNG PHA

(Họa của Lý Công Lân
(Long Miên) đời Tống)



KHUẤT NGUYỄN



VƯƠNG AN THẠCH

(trích trong
Thánh Hiền Học Sách)



LÝ BẠCH

(trích trong
Thánh Hiền Học Sách)

rằng người quân tử không lấy vật dùng để nuôi người mà hại người; các ông lo gì không có vua. Tôi đi đây >

Rồi ông bỏ đất Mân vượt núi Lương Sơn, lập ấp ở dưới chân núi Kỳ Sơn. Người nước Mân nói: « Ông ấy là người nhân - không nên bỏ ông ấy ». Và người ta theo ông đông như di chạ. Đó là một cách:

Còn một cách nữa là cho rằng đất đai của tở tiền để lại, không được tự tiện bỏ; cố giữ lấy đất, giữ không được thì chết. Xin nhà vua lựa lấy một trong hai cách ấy.

CHÚ THÍCH

(1) Đằng là một nước nhỏ thời Chiến Quốc, ở giữa hai nước lớn là Tề và Sở.

(2) Không rõ ở đời nào.

— Mới đọc qua, ta có cảm tưởng rằng Mạnh Tử vô mưu, không có chính sách nào để cứu Đằng cả. Nhưng ta nên nhớ đạo của ông là dùng nhân nghĩa, chứ không dùng mưu thuật để trị nước, như vậy thì không có cách nào khác là sát cánh với dân mà chiến đấu đến cùng với kẻ thù, không được thì đành bỏ nước mà đi.

Đạo Khổng ghét chiến tranh, nhưng vẫn nhận rằng chiến tranh để tự vệ là chính đáng; tuy chính đáng mà cũng vẫn là bất đắc dĩ vì bất dân phải chết cho đất đai: người vẫn đáng trọng hơn đất (dân vi quý, xả tác thứ chi).

Lời rất gọn gàng, bình dị, đoạn kể chuyện Thái Vương từ biệt dân chúng thật cảm động. Ý nghĩa lại hàm súc. Mạnh Tử không nói ra mà ta thấy ông muốn khuyên nhà cầm quyền rằng vấn đề quan trọng nhất là được lòng dân; hễ được lòng dân thì không có gì là khó xử: hoặc cùng chết với dân để cự địch, hoặc cùng với dân lánh đi nơi khác để bảo toàn sinh mạng cho dân.



齊人有一妻一妾而處室者。其良人出，則必饗酒肉而後反。其妻問所與飲食者，則盡富貴也。其妻告其妾曰：良人出則饗酒肉而後反，問其與飲食者，盡富貴也；而未曾有顧者來。吾將獨良人之所之也。

妻起，施從良人之所之。徧國中無與立談者。卒之東郭墻間之祭者，乞其餘；不足，又顧而之他。此其為饗足之道也。

其妻歸，告其妾曰：良人者所仰望而終身也，今若此。與其妾訕其良人，而相泣於中庭。而良人未之知也，施施從外來，驕其妻妾。

由君子觀之，則人之所以求富貴利達者，其妻妾不羞也，而不相泣者，幾希矣！

Tề nhân hữu nhất thể nhất thiếp nhi xử thất giả. Kỳ lương nhân xuất tác yếm từu nhục nhi hậu phản. Kỳ thể vấn sở dữ ẩm thực giả, tác tận phú quý dã. Kỳ thể cáo kỳ thiếp viết: «Lương nhân xuất tác tất yếm từu, nhục nhi hậu phản. Vấn kỳ dữ ẩm thực giả, tận phú quý dã, nhi vị thường hữu hiền giả lai. Ngô tương gián lương nhân chi sở chi dã».

Táo khởi, thi tông lương nhân chi sở chi; biến quốc trung, vô dữ lập đàm giả. Tốt chi đồng quách, phần gian chi tế giả, khát kỳ dư; bất túc hựu cố nhi chi tha. Thử kỳ vị yếm túc chi đạo dã.

Kỳ thể quy, cáo kỳ thiếp viết: «Lương nhân giả, sở ngưỡng vọng nhi chung thân dã, kim nhược thử». Dữ kỳ thiếp sán kỳ lương nhân nhi tương khắp ư trung đình, nhi lương nhân vị chi tri dã, thi thi tông ngoại lai, kiều kỳ thể thiếp.

Do quân tử quan chi, tác nhân chi sở dĩ cầu phú quý lợi đạt giả, kỳ thể thiếp bất tu dã nhi bất tương khắp giả, kỳ hy hỹ!

LY LẬU — họ

DỊCH NGHĨA

Người nước Tề có hai vợ cùng ở với nhau một nhà. Cả ngày nào cũng ra đi, no say rồi mới về. Người vợ cả hỏi gã ăn uống với ai thì gã đáp là đi ăn toàn với bực giàu sang. Vợ cả bảo vợ lẽ: «Chồng chúng ta ra đi thì no say rồi mới về, hỏi ăn uống với ai thì đáp là toàn với những bực giàu sang mà chưa từng thấy một người giàu sang nào tới chơi nhà? Tôi muốn rình xem anh ấy đi đâu».

Hôm sau dậy sớm, vợ cả lên theo chồng, đi khắp nơi chẳng thấy ai đứng nói chuyện với chồng mình. Sau cùng thấy người ở đồng tới đám cúng mã ở ngoại ô phía đông mà xin ăn cơm thừa canh cặn; chưa no lại nghe lên đi tìm chỗ khác. Gã được no say là nhờ cách ấy.

Người vợ cả về báo vợ lẽ: «Chồng chúng ta là người cho chị em mình trồng cây suốt đời mà nay như vậy đấy!». Vợ cả kể xấu chồng với vợ lẽ rồi hai người cùng khóc với nhau ở giữa nhà mà người chồng không hay, vẫn hơn hờ ở ngoài đi vào, lên mặt với hai vợ.

Cứ người quân tử xét ra thì những kẻ cầu phú quý danh lợi mà vợ cả, vợ lẽ không lấy làm thẹn, phải khóc với nhau, thật ít có lắm.

— Nhân loại không thời nào hết được hạng «người nước Tề» đó, nên truyện ngụ ngôn này sẽ còn được truyền lại hoài; nhưng hạng đàn bà như hai người vợ trong truyện thì hình như càng ngày càng hiếm và chúng tôi nhớ lại hai câu thơ dưới đây không biết của ai:

«Chồng chồng vợ vợ vinh hoa,
«Mà trong vinh hiển xót xa đã nhiều.»

Sự tương phản giữa thái độ vĩnh vác của người chồng và nỗi tủi nhục của hai người vợ thực là mỉa mỉa chua chát.



可運於掌。詩云：刑于寡妻，至于兄弟，以御于家邦。言無以所爲者，獨心然於諸侯，然復快於心與？

王曰：否，吾何快於是：將以求吾所大欲也。曰：王之所大欲，可得聞與？王笑而不言。曰：爲肥甘不足於口與？輕暖不足於體與？抑爲采色不足於目與？聲音不足於耳與？便嬖不足使令於前與？王之諸臣皆不足以供之，而王豈爲是哉？曰：否，吾不爲是也。曰：然則王之所大欲可知也。欲辟土地，朝秦楚，莅中國而撫四夷也。以若所爲求若所欲，猶緣木而求魚也。

王曰：若是其甚與？曰：殆有甚焉。緣木求魚，雖不得魚，無後災。以若所爲，求若所欲，盡心力而爲之，後必有災。曰：可得聞與？鄰人與楚人戰，則王以爲孰勝，曰：楚人勝。然則小國不可以敵大，大國不可以敵小，天下之無敵於我者，寡矣。天下之與我相敵者，不可勝數。以若所爲，求若所欲，無後災。曰：可得聞與？鄰人與楚人戰，則王以爲孰勝，曰：楚人勝。然則小國不可以敵大，大國不可以敵小，天下之無敵於我者，寡矣。天下之與我相敵者，不可勝數。以若所爲，求若所欲，無後災。

今王將建仁，使天下仕者皆欲立於王之朝，耕者皆欲耕於王之野，商賈皆欲藏於王之市，行旅皆欲出於王之塗，天下之與我相敵者，不可勝數。以若所爲，求若所欲，無後災。

王曰：吾恪，不能。遠於矣。顧夫子輔吾志，明以我，我雖不能，若民無己，及陷於罪，而可爲也。明以心，惟是辟，無民也，必使仰足以事父母，俯足以

是故明君制民之身，必使仰足以事父母，俯足以

之善，故民之從之也輕。今也制民之產，仰不足以事父母，俯不足以畜妻子，樂歲終身苦，凶年不免於死亡；此惟放死而怨不勝，莫暇治禮義哉。王欲行之則盍及其本矣。

五畝之宅，樹之以桑，五十者，可以衣帛矣。鵝豚狗彘之畜，無失其時，七十者可以食肉矣。百畝之田，勿奪其時，八口之家可以無飢矣。謹庠序之教，申之以孝悌之義，頒白者不負戴於道路矣。老者衣帛食肉，黎民不飢不寒，然而不王者，未之有也。

(Tề Tuyên Vương) viết: «Đức hà như khả dĩ vương hỷ?». Viết: «Bảo dân nhi vương, mạc chi năng ngữ dã». Viết: «Nhược quả nhân giả, khả dĩ bảo dân hồ tai?». Viết: «Khả».

Viết: «Hà do tri ngô khả dã?». Viết: «Thần văn chi Hồ Hột viết: «Vương tọa ư đường thượng, hữu khiển ngư nhi quá đường hạ giả. Vương kiến chi viết: «Ngư hà chi?». Đối viết: «Tương dĩ hân chung». Vương viết: «Xả chi. Ngô bất nhân kỳ học tốc nhược vô tội nhi tự từ địa». Đối viết: «Nhiên tác phế hân chung dư?». Viết: «Hà khả phế dã?». «Dĩ dương dịch chi». «Bất thức hữu chư?». Viết: «Hữu chi».

Viết: «Thị tâm túc dĩ vương hỷ. Bách tính dai dĩ vương vi ái dã. Thần cố tri vương chi bất nhân dã». Vương viết: «Nhiên. Thành hữu bách tính giả. Tề quốc tuy biến tiếu, ngô hà ái nhất ngư? Tức bất nhân kỳ học tốc nhược vô tội nhi tự từ địa. Cố dĩ dương dịch chi dã».

Viết: «Vương vô dĩ bách tính chi dĩ vương vi ái dã. Dĩ tiếu dịch đại, bỉ ô tri chi? Vương nhược ân kì vô tội nhi tự từ địa, tác ngư dương hà trạch yên?». Vương tiếu viết: «Thị thành hà tâm tai? Ngã phi ái kỳ tài, nhi dịch chi dĩ dương dã. Nghi hồ bách tính chi vị ngã ái dã.» Viết: «Vô thương dã, thị nãi nhân thuật dã. Kiến ngư vi kiến dương dã. Quân tử chi ư cầm thú dã, kiến kỳ sanh, bất nhân kiến kỳ tử; văn kỳ thanh, bất nhân thực kỳ nhục; thị dĩ quân tử viễn bào trừ dã.»

Vương duyệt, viết: «Thị văn: «Tha nhân hữu tâm, dư thốn đặc chi». Phu tử chi vị dã. Phù ngã nãi hành chi, phản nhi cầu chi, bất đắc ngô tâm. Phu tử ngôn chi, ư ngã tâm hữu thích thích yên. Thử tâm chi sở dĩ hợp ư vương giả, hà dã?»

Viết: «Hữu phục ư vương giả viết: «Ngô lực túc dĩ cử bách quân nhi bất túc dĩ cử nhất vũ; minh túc dĩ sát thu hào chi mạng, nhi bất kiến dư tàn; tác vương hứa chi hồ?». Viết: «Phù». «Kim ân túc dĩ cập cầm thú nhi công bất chi ư bách tính giả, độc hà dư? Nhiên tác nhất vũ chi bất cử, vị bất dụng lực yên, dư tàn chi bất kiến, vị bất dụng minh yên; bách tính chi bất kiến bào, vị bất dụng âm yên. Cố vương chi

bất vương, bất vi dã, phi bất năng dã».

Viết : «Bất vi giả dữ bất năng giả chi hình, hà dĩ dị?» Viết : «Hiệp Thái Sơn dĩ siêu Bách Hải», ngữ nhân viết : «Ngã bất năng», thị thành bất năng dã. Vị trưởng giả chiết chi, ngữ nhân viết : «Ngã bất năng»; thị bất vi dã, phi bất năng dã. Cổ vương chi bất vương, phi hiệp Thái Sơn siêu Bắc Hải chi loại dã; vương chi bất vương, thị chiết chi chi loại dã.

«Lão ngô lão dĩ cập nhân chi lão, ấu ngô ấu dĩ cập nhân chi ấu, thiên hạ khả vận ư chương. Thi vân : «Hình vu quả thể chi vu huynh đệ dĩ ngự vu gia bang.» Ngôn cử tư tâm gia chư bỉ nhi dĩ. Cổ suy ân túc dĩ bảo tứ hải, bất suy ân vô dĩ bảo thể tử. Cồ chi nhân sở dĩ đại quá nhân giả, vô tha yên : thiện suy kỳ sở vi nhi dĩ hỹ. Kim ân túc dĩ cập cầm thú nhi công bất chi ư bách tánh giả, độc hà dư? Quyền, nhiên hậu tri khinh trọng; đặc, nhiên hậu tri trường đoản; vật dai nhiên, tâm vi thậm, vương thỉnh đặc chi. Ưc vương hưng giáp binh, nguy sĩ thần, cầu oán ư chư hầu nhiên hậu khoái ư tâm dư?»

Vương viết : «Phủ, ngô hà khoái ư thị? Tương dĩ cầu ngô sở đại dục dã». Viết : «Vương chi sở đại dục, khả đắc văn dư?». Vương tiểu nhi bất ngôn. Viết : «Vị phi cam bất túc ư khâu dư? khinh oán bất túc ư thể dư? Ưc vị thái sắc bất túc thị ư mục dư? thanh âm bất túc thính ư nhĩ dư? biện bế bất túc sử linh ư tiền dư? Vương chi chư thần dai túc dĩ cung chi, nhi vương khởi vị thị tại?» Viết : «Phủ, ngô bất vi thị dã». Viết : «Nhiên tác vương chi sở đại dục, khả tri dĩ. Dục tịch thổ địa, triều Tần, Sở, lý Trung Quốc nhi phủ tứ di dã. Dĩ nhược sở vi cầu nhược sở dục, do duyên mộc nhi cầu ngư dã.»

Vương viết : «Nhược thị kỳ thậm dư?» Viết : «Đãi hữu thậm yên. Duyên mộc cầu ngư, tuy bất đắc ngư, vô hậu tai. Dĩ nhược sở vi cầu nhược sở dục, tận tâm lực nhi vi chi, hậu tất hữu tai». Viết : «Khả đắc văn dư?» Viết : «Trâu nhân dữ Sở nhân chiến, tác vương dĩ vi thực thắng?» Viết : «Sở nhân thắng». Viết : «Nhiên tác tiêu cố bất khả dĩ địch đại, quả cố bất khả dĩ địch chúng, nhược cố bất khả dĩ địch cường. Hải nội chi địa phương thiên lý giả cửu, Tề tập hữu kỳ nhất. Dĩ nhất phục bát, hà dĩ dĩ ư Trâu địch Sở tại? Cái diệt phản kỳ bản hỹ.

«Kim vương phát chính thi nhân, sử thiên hạ sĩ giả dai dục lập ư vương chi triều, canh giả dai dục canh ư vương chi dã; thương cố dai dục tàng ư vương chi thị; hành lữ dai dục xuất ư vương chi đồ; thiên hạ chi dục tất kỳ quân giả, dai dục phó tố ư vương. Kỳ nhược thị, thực năng ngữ chi?»

Vương viết : «Ngô hôn, bất năng tiến ư thị hỹ. Nguyên phụ tử phụ ngô chí, minh dĩ giáo ngã. Ngã tuy bất mãn, thỉnh thường thị chi».

Viết : «Vô hằng sản nhi hữu hằng tâm giả, duy sĩ vi năng. Nhược dân tác vô hằng sản, nhân vô hằng tâm; cầu vô hằng tâm, phóng tịch tà xỉ vô bất vi dĩ. Cập hãm ư tội nhiên hậu tòng nhi hình chi, thị vong dân dã. Yếu hữu nhân nhân tại vị, vong dân nhi khả vi dã?

Thị cố mình quân chế dân chi sản tất sử ngưỡng tức dĩ sự phụ mẫu, phủ tức dĩ súc thê tử, lạc tuế chung thân bảo, hung niên miễn ư tử vong; nhiên hậu khu nhi chi thiện, cố dân chi tông chi dã khinh.

«Kim dã chế dân chi sản, ngưỡng bất tức dĩ sự phụ mẫu, phủ bất tức dĩ súc thê tử, lạc tuế chung thân khổ, hung niên bất miễn ư tử vong; thử duy cứu tử nhi khủng bất thiện, hề hạ tri lễ nghĩa tại? Vương dục hành chi tác hạp phản ký bản hỹ?

«Ngũ mẫu chi trạch, thụ chi dĩ tang, ngũ thập giả khả dĩ ý bạch hỹ. Kê, đồn, cầu, trệ chi súc, vô thất kỳ thời, thất thập giả khả dĩ thực nhục hỹ. Bách mẫu chi điền, vật đoạt kỳ thời, bát khẩu chi gia khả dĩ vô cơ hỹ. Cần tương tự chi giáo, thân chi dĩ hiếu để chi nghĩa, ban bách giả bất phụ đãi ư đạo lộ hỹ. Lão giả ý bạch, thực nhục, lễ dân bất cơ, bất hàn, nhiên nhi bất vương giả, vị chi hữu dã.»

LƯƠNG HUỆ VƯƠNG — thượng

DỊCH NGHĨA

... (Tể Tuyên Vương) hỏi:

— Đức hạnh như thế nào thì có thể dựng được nghiệp vương (1)?

(Mạnh Tử) đáp:

— Biết bảo hộ (2) dân chúng mà dựng nên nghiệp vương thì không sức nào cản nổi.

Hỏi:

— Như quả nhân đây có thể bảo hộ dân chúng được chăng?

Đáp:

— Được.

— Do đâu mà biết rằng được?

— Thần nghe Hồ Hột (3) nói: «Nhà vua ngồi ở trên đền, có người dắt con bò đi qua trước đền. Nhà vua thấy, hỏi: «Dắt bò đi đâu?». »

Đáp: «Đem tổ chuông» (4). Nhà vua bảo: «Thả nó đi. Ta không nỡ thấy vẻ sợ sệt của nó như vô tội mà đến chỗ chết». Người kia hỏi: «Nếu vậy thì bỏ lệ tổ chuông sao?». Đáp: «Sao lại bỏ? Đem để thay vào». Thần không rõ chuyện đó có thực không.

— Có thực đấy.

— Tấm lòng đó đủ để dựng nghiệp vương rồi. Bách tính đều bảo rằng nhà vua tiếc con bò. Còn thần, thần vốn biết rằng vì nhà vua không nỡ thấy nó sợ sệt mà thả nó.

— Đúng vậy. Đem dê mà đổi bò, tựa như là hà tiện, quả có như lời bách tính chê quả nhân. Nhưng Tể tuy là một nước nhỏ, ta tiếc gì một con bò. Chỉ là không nỡ thấy nó sợ sệt như vô tội mà đến chỗ chết, cho nên đem dê mà thay đấy thôi (5).

— Nhà vua chẳng nên lấy làm lạ rằng bách tính cho nhà vua là tiếc bò, đem con vật nhỏ đổi con vật lớn. Vì họ làm sao biết được nỗi lòng nhà

vua. Và lại nếu thương xót loài vật vô tội mà phải đến chỗ chết thì sao lại phân biệt bò với dê?

Cười đáp:

— Thế thì thực ra lòng ta lúc đó ra sao? Nếu ta không phải là tiếc của thì sao lại đem dê đổi bò. Bách tính bảo ta là tiếc bò cũng phải.

— Bách tính nghi vậy cũng không hại: Đem dê đổi bò, đó là thuật làm nhân, vì nhà vua mới thấy bò sợ sệt chứ chưa thấy dê sợ sệt (6). Người quân tử đối với cầm thú, thấy nó sống mà không nỡ thấy nó chết; nghe nó kêu la thì không nỡ ăn thịt nó, cho nên người quân tử xa lánh nhà bếp.

Vua vui vẻ bảo:

— Kính Thi nói rằng: «Người khác có gì trong lòng, ta đoán được cả». Lời đó khen hạng người như phu tử vậy. Việc đó chính ta làm, mà khi tự xét đề tìm lý do thì chẳng phần tích được lòng mình; tới khi phu tử giảng cho, lòng ta mới bù ngùi. (*) Nhưng tấm lòng đó hợp với việc dựng nghiệp vương là tại sao?

— Có người tâu với nhà vua rằng: «Sức tôi mạnh đủ để nâng nổi ba ngàn cân mà không đủ để nhấc một sợi lông chim, mắt tôi sáng đủ để thấy cận kề cái đầu sợi lông về mùa thu (7), mà không thấy nổi củi chất trên một chiếc xe; thì nhà vua có tin không?

— Không

— Nay ân huệ nhà vua đủ để ban tới loài cầm thú mà công đức nhà vua lại không đến được bách tính, sao lại có sự lạ như vậy? Vậy thì không nhấc nổi một sợi lông là vì không chịu dùng sức; không trông thấy củi trên xe là vì không chịu nhìn; bách tính không được bảo hộ là vì nhà vua không chịu thi ân mà thôi. Nhà vua không dựng nghiệp vương là không chịu làm chứ không phải là không đủ sức làm.

— Không chịu làm với không đủ sức làm, sự thể khác nhau ra sao?

— Như việc kẹp núi Thái Sơn (8) mà nhảy qua biển Bắc, mà bảo người ta rằng: «Tôi không làm nổi» thì quả thực là không làm nổi. Còn như việc bẻ một cành cây cho bực trường thượng, mà bảo người ta rằng: «Tôi không làm nổi», thì chỉ là không chịu làm chứ không phải là không làm nổi. Cho nên nhà vua mà không dựng nên nghiệp vương thì không phải là trường hợp kẹp núi Thái Sơn mà nhảy qua biển Bắc; nhà vua không dựng nên nghiệp vương là trường hợp bẻ cành cây vậy.

«Kính trọng bậc cha anh mình rồi kính trọng tới bậc cha anh của người; thương yêu con em mình rồi thương yêu tới con em của người, thì trị thiên hạ dễ như lật bàn tay. Kính Thi nói: «Làm gương mau cho vợ, rồi tới anh em, do đó mà trị được nhà và nước» (9). Lời đó có nghĩa là cho tấm lòng nhân đức của mình lan ra từ gần đến xa mà thôi. Cho nên chịu thi ân thì đủ để bảo hộ bốn bề, không chịu thi ân thì không bảo hộ

* Có người dịch là: thấy rõ.

được vợ con. Các vị vua thời xưa sợ đi hơn xa người thường, có do cái gì khác đâu : chỉ khéo phát triển hành vi của mình từ gần tới xa mà thôi... Nay ân huệ của nhà vua đủ để ban tới loài cầm thú mà công đức nhà vua lại không đến được bách tính, sao lại có sự lạ như vậy ?

« Phải cân rồi mới biết nặng nhẹ, phải đo rồi mới biết ngắn dài ; đối với mọi vật đều vậy ; đối với lòng mình lại càng đúng hơn nữa ; xin nhà vua xét cho. (10).

« Hay là nhà vua muốn gây việc chiến tranh, làm hại mạng tướng sĩ, kết oán với chư hầu rồi sau mới hả dạ chăng ?

— Không, ta đâu có thích điều đó, chỉ muốn đạt dục vọng lớn của ta thôi.

— Dục vọng lớn của nhà vua ra sao, thần có thể nghe được chăng ? Vua cười mà không đáp.

Mạnh Tử nói :

— Có phải vì thịt béo, đồ ngon không đủ thích khẩu nhà vua chăng ? Vì y phục mỏng mát, dày ấm không đủ sướng thân nhà vua chăng ? Hay là hình sắc không đủ cho nhà vua nhìn ? Thanh âm không đủ cho nhà vua nghe ? Kê sủng ái không đủ để hầu hạ ở trước mặt ? Các quan chức đủ để cung cấp những thứ đó cho nhà vua, dục vọng của nhà vua đâu phải là muốn đạt những thứ đó.

— Không. Không phải vì những thứ đó.

— Vậy thì cái dục vọng lớn của nhà vua, thần có thể biết được rồi. Nhà vua muốn mở rộng đất đai, muốn Tần, Sở (11) triều cống mình, muốn chiếm trọn Trung Quốc, bắt các rợ bốn phương (12) quy phục mình ; dùng hành vi như kia để đạt dục vọng này thì cũng như leo cây tìm cá vậy.

— Khó như vậy lặn ?

— Còn nguy hơn nhiều nữa chứ. Leo cây tìm cá, tuy không được cá cũng không có hậu họa. Dùng hành vi như kia để đạt dục vọng của nhà vua, dù tận lực để làm, (*) cũng tất có hậu họa.

— Phụ tử giảng cho ta nghe được không ?

— Nếu nước Trâu với Sở đánh nhau thì nhà vua cho rằng bên nào thắng ?

— Sở thắng.

— Phải, vì nước nhỏ không thể địch nổi nước lớn, dân ít không thể địch nổi dân nhiều, yếu không thể địch nổi mạnh. Hiện nay trong hải nội có chín châu, mỗi châu rộng ngàn dặm, mà Tề tập hợp đất đai lại thì được một ngàn dặm ; đem một nước một ngàn dặm để chinh phục tám ngàn dặm, thì có khác gì nước Trâu mà địch với nước Sở không ? Vậy cứ trở về cái gốc là hơn cả (13).

« Nay nhà vua thi hành nhân chính, khiến cho các quan chức trong

* Có người dịch là : sẽ hao phí tâm lực một cách vô ích.

thiên hạ đều muốn đứng ở triều đình nhà vua, kẻ cày ruộng đều muốn cày ở ruộng nhà vua; kẻ buôn bán đều muốn chứa hàng hóa ở chợ búa nhà vua; kẻ lữ hành đều muốn đi trên đường sá nhà vua; trong thiên hạ những kẻ ghét vua nước mình đều muốn lại tố cáo với nhà vua; được như vậy thì ai ngăn cản nổi nhà vua?

— Ta tối tăm, tự mình không tiến tới bậc đó được. Xin phu tử giúp chỉ hướng ta, đem lẽ sáng suốt mà giảng giải cho ta; ta tuy không tài giỏi, cũng xin thường thử xem.

— Không có hằng sản mà có hằng tâm (14) thì chỉ có kẻ sĩ là có thể được. Còn là dân hễ không có hằng sản thì không có hằng tâm; mà không có hằng tâm thì luông tuông, quàng xiên, gian dối, bậy bạ, cái gì cũng làm. Đến khi dân phạm tội rồi, vin vào đó mà chém giết họ thì là lừa dân. Đời thừa nào có bậc nhân đức ở ngôi trên mà lại lừa dân như vậy.

« Cho nên bậc minh quân điều chế tài sản của dân, cho dân ngừng lên thì đủ thờ cha mẹ, cúi xuống thì đủ nuôi vợ con, năm được mùa thì được no đủ, năm mất mùa thì không đến nỗi chết đói. Được vậy rồi mới bắt dân làm điều thiện thì họ rất dễ theo điều thiện.

« Ngày nay người ta điều chế tài sản của dân, mà dân ngừng lên không đủ thờ cha mẹ, cúi xuống không đủ nuôi vợ con, năm được mùa thì cũng vẫn khổ suốt đời, gặp năm mất mùa thì đến nỗi chết đói; như thế thì dân lo cứu khỏi cái chết còn không xong, còn thì giờ đâu để làm việc lễ nghĩa nữa! Nhà vua như muốn thi hành nhân chính thì sao không trở về với gốc?

« Nhà có năm mẫu mà trồng dâu thì người năm chục tuổi có lụa mà mặc; nuôi gà, heo, chó, giống đực và giống cái, dùng làm mất thời sinh sản của nó thì người bảy chục tuổi có thịt để ăn. Khu ruộng trăm mẫu, không đoạt mất thời giờ cấy cấy thì nhà tám miệng ăn không đến nỗi đói. Chăm lo việc giáo dục trong các nhà trường nhà tự (15), giảng cho hết hiểu và để thì những người đầu bạc hoa râu không phải đối gánh trên đường. Người già có lụa để mặc, có thịt để ăn, dân đen không đói không rét, như vậy mà không dựng được nghiệp vương thì là điều chưa có vậy.

CHÚ THÍCH

(1) Định nghiệp vương nghĩa là dùng nhân nghĩa mà cai trị dân (như đời Tần Vương; Hạ Vũ, Thương Thang, Chu Văn Vương và Võ Vương) rồi tất cả các chư hầu sẽ quy phục mình. Định nghiệp bá là dùng thuật làm cho dân giàu nước mạnh như đời Ngũ Bá thời Xuân Thu.

(2) Chữ « bảo dân » trong Nho giáo có nghĩa là nuôi dân và bảo vệ cho dân.

(3) Tần một vị quan của nước Tần.

(4) Chuông mới đúc xong, người xưa lấy máu loài vật tó lên.

(5) Tề Tuyên Vương hà tiện mà không biết mình hà tiện.

(6) Ý Mạnh Tử muốn nói: vua Tề không ngờ thấy con bò sợ sệt đi tới chỗ chết, là có dấu mối của lòng nhân rồi, đem bỏ đổi bò là thi hành lòng nhân rồi; mà sợ đi đem dè dặt bỏ là vì mới thấy sự sợ sệt của con bò, chứ chưa thấy sự sợ sệt của con người.

(7) Theo bộ Mạnh Tử do Chu Hy chú thích thì tới mùa thu, đầu lông chim hóa nhỏ, nhọn hơn, nên khó thấy.

(8) Tên một núi ở tỉnh Sơn Đông.

(9) Câu này ở trong thiên Tư Tề, phần Đại Nhà trong Kinh Thi. Nguyên văn «quả phu» nghĩa là «người vợ ít đức»; lời nói nhún. Chữ «quả» đó cũng như chữ «quả» trong «quả nhân» lời vua tự xưng.

(10) Ý muốn nói rằng: vật có cái nặng cái nhẹ, cái dài cái ngắn; phải cân, phải đo mới biết được; lòng người ta đối với vật, cũng có thứ tự, khinh trọng khác nhau, nhà vua thử xét xem nên yêu dân chúng trước và nhiều hơn hay nên yêu con bề con dề trước và nhiều hơn.

(11) Tào và Sở là hai nước chư hầu hùng cường thời đó.

(12) Ở phía đông là rợ Di, ở phía tây là rợ Nhung, ở phía nam là rợ Man, ở phía bắc là rợ Địch.

(13) Gốc đây là nuôi dân và dạy dân (coi đoạn dưới).

(14) Hằng tâm là lòng thiện thường có, chứ không phải lâu lâu mới có.

(15) Kinh Lễ, Thiên Học ký chép «Giáo dục ngày xưa, ở nhà thì có «thực», ở chỗ «đăng» thì có «tường»; ở chỗ «thuật» thì có «tự», ở nước thì có «học». Trịnh Huyền chú thích rằng năm trăm nhà là một «đăng», mười hai ngàn rưởi nhà là một «thuật». Lam Ngự Đường chú thích khác: mỗi xóm hai mươi lăm nhà thì có một «thực», năm trăm nhà thì có một «tường», hai ngàn rưởi nhà thì có một «tự», và tại kinh đô mỗi nước có một «học».

— Chúng tôi đã trích dịch một trong những đoạn dài nhất của bộ Mạnh Tử vì hai lẽ:

● Nó rất quan trọng về phương diện tư tưởng vì vạch được rõ chính sách trị dân của Mạnh Tử, nói chung là của Nho giáo: chính sách phân trị (trị bằng đức nhân), chú trọng vào hai việc dưỡng dân và giáo dân, chính sách đó cũng gọi là vương đạo, trái với chính sách bá đạo của các vua chư hầu thời đó.

● Nó cũng rất quan trọng về phương diện văn nghệ vì gom được gần đủ những đặc sắc trong văn của Mạnh-Tử.

Đại ý trong đoạn gồm trong ba chữ «phần kỳ bản»: trở về cái gốc, tức là lo việc dưỡng dân và giáo dân. Nhưng Tề Tuyên Vương không đủ tư cách để hiểu ngay quy tắc căn bản đó, nên ông phải dắt dẫn lần lần.

Ông rất sành tâm lý: tuy đoán được ý của Tề Tuyên Vương là muốn dùng võ lực thôn tính các nước khác mà mới đầu cũng vẫn khen Tề Tuyên Vương là có lòng nhân; ông lại hiểu nguyện vọng của dân, tình tình chung của thường dân là có đủ ăn đủ mặc rồi mới lo trau dồi lễ nghĩa.

Ông ứng đối rất miễn tiện, biện thuyết thao thao, dùng những thí dụ tài tình, đập mạnh vào óc người nghe, như: khi ông giảng thế nào là «bất năng», thế nào là «bất vi» mà đem việc «kẹp núi Thái Sơn nhảy qua biển Bắc», và việc «bẻ cành cây» ra so sánh với nhau; hoặc như khi ông dùng bốn chữ «leo cày tìm cá» để cho vua Tề thấy công việc của mình sẽ không có kết quả.

Một lần nữa ông lại dùng cái thuật hồi dõn luôn một hơi bốn năm câu đề buộc Tề Tuyên Vương phải thú nhận dự định của mình, rồi đưa ra một thí dụ cụ thể đề bác bỏ dự định đó; cho vua Tề thấy rằng dùng võ lực đề thôn tính chư hầu thì tất sẽ đại bại, cũng như nước Trâu mà chống với nước Sở thôi.

Sau cùng lời ông có chỗ rất mạnh mẽ như khi ông trách một số nhà cầm quyền là «lừa dân». Khi đã phản uất thì vua chúa ông cũng không kiêng thực là có cái «hạo nhiên chi khí».



TRANG TỬ

Các bộ Luận ngữ, Mặc Tử, Mạnh Tử đều là những tác phẩm tập thể. Những tác phẩm triết học đầu tiên do cá nhân trước tác thì có bộ Đạo Đức Kinh của Lão Tử và bộ Trang Tử của Trang Chu. Bộ Đạo Đức Kinh vẫn tuy bóng bảy cân đối, hàm súc và du dương nhưng toàn là dùng thể cách ngôn chứ không tự sự hoặc lý luận dài dòng, cho nên trong tập này chúng tôi chỉ giới thiệu tác phẩm của Trang Chu.

TRANG CHU có lẽ là người nước Tống, sanh khoảng 300 (Hiên Vương) mất khoảng 250 (Noãn Vương), thường giao du với Huệ Thi, rất ghét danh lợi, sống rất thanh bạch.

Ông chịu ảnh hưởng của Lão Tử, Dương Tử, phản đối nhân vi (trái hẳn với Khổng, Mặc, Mạnh), mà chủ trương trở về tự nhiên, để cao cá nhân và tự do, cho rằng vạn vật đều bình đẳng với nhau, không có thiện ác, không có phải trái, không có tốt xấu, thọ yếu, vinh nhục...

Tư tưởng của ông rất lãng mạn, thâm thúy, kỳ dị. Đặc biệt nhất là giọng phóng thích của ông không thừa một hạng người nào, từ vua quan tới hạng ham giàu mà ông gọi là loài « vô sĩ », cả tới hạng « theo Nho » hạng « theo Mặc », ông cũng miệt thị và đả kích.

Ông không màng thế tục, không ham sống, không sợ chết, coi cuộc đời chỉ như một giấc mộng lớn, chết đi là tỉnh mộng.

Văn luận thuyết của ông thật độc đáo, cuộn cuộn như sông lớn, không dùng phép lý luận để thuyết phục như Mạnh Tử, Mặc Tử, mà chỉ dùng những ý tưởng lạ lùng, những tỉ dụ không ai ngờ để làm cho người nghe phải tán thưởng hoặc xấu hổ mà không có ý cãi lại nữa. Chẳng hạn khi ông hay tin Huệ Tử, tướng quốc nước Lương, sợ ông tranh ngôi tướng quốc mất, sai kẻ lụng xét ông ba ngày ba đêm, ông bảo Huệ Tử:

« Phương Nam có con chim, tên là Uyên Sồ, ông có biết không? Nó từ biển Nam bay qua biển Bắc, không gặp hột luyến thì không ăn, không gặp nước suối ngọt thì không uống. Có con chim cú đang rĩa xác chuột chù, thấy nó bay ngang, ngừng lên nhìn nó rồi kêu to lên để dọa nó đừng đáp xuống. Nay ông vì ngôi tướng quốc nước Lương mà dọa tôi chẳng? ».

Lại như khi ông đương câu ở sông Bộc, Sở Vương sai sứ giả đến vời ông ra làm quan, ông đáp rằng con rùa thà sống mà được kéo lê cái đuôi của mình ở trong bùn còn hơn là chết mà được vua Sở cất trong miếu đường.

Tài tưởng tượng của ông thật cò kìm ít ai bằng, biến hóa một cách kỳ ảo; ông đặt ra được nhiều ngụ ngôn, vận dụng được nhiều cố sự trong khi biện thuyết.

Chẳng hạn ông kể rằng có một nước ở sừng bên trái con ốc sên, một nước khác ở sừng bên phải con ốc sên, hai nước đánh nhau, thấy chết hàng vạn, nửa tháng rồi mới rút quân về; hoặc khi ông tưởng tượng cánh tay trái của Tử Dư mà hóa làm con gà thì Tử Dư sẽ vì đó mà gáy sang canh... Đọc những truyện đó, ta thấy thật quái đản mà xét ra thì ý nghĩa rất nghiêm trang, có ngụ ý răn đời rất thâm thúy.

Văn của ông có tiết tấu, nhiều câu dùng phép biến ngẫu, lời luôn luôn bóng bẩy mà trôi chảy, ảnh hưởng lớn đến đời sau: các thi nhân đời Lục Triều, như Kê Khang, Nguyên Tịch, Đào Uyên Minh..., ngay cả đời Đường như Lý Bạch, đời Tống như Tô Đông Pha... đều nhờ bộ Trang Tử mà có thêm ít nhiều sở đắc. Đối với các tiểu thuyết quái dị đời sau, ảnh hưởng của ông lại càng lớn. Ông quả là một nghệ sĩ vào bậc nhất thời Chiến Quốc.

Bộ Trang Tử hiện thời còn 33 thiên, chia làm ba phần: Nội Thiên, Ngoại Thiên và Tạp Thiên.

Chỉ có bảy thiên trong phần Nội Thiên là đáng tin, còn hai phần Ngoại Thiên và Tạp Thiên có lẽ là của người đời sau thêm vào.

Có giá trị nhất là những thiên: Tiêu dao du, Tề vật luận, Thu thủy.



逍 遙 遊

北冥有魚，其名為鯀。鯀之大不知其幾千里也；化而為鳥，其名為鵬。鵬之背不知其幾千里也，怒而飛，其翼若垂天之雲。是鳥也，海運則將徙於南冥；南冥者天池也。齊諧者志怪者也。諧之言曰：鵬之徙於南冥也，水擊三千里，搏扶搖而上者九萬里，去以六月息者也。

野馬也，塵埃也，生物之以息相吹也。天之蒼蒼，其正色耶？其遠而無所至極耶？其視下也，亦若是則已矣。

且夫水之積也，不厚則負大舟也無力。覆杯水於楸堂之上，則芥為之舟，置杯焉則膠，水淺而舟大也。風之積也不厚，則其負大翼也無力。故九萬里則風斯(1)下矣，而後乃今始風，背負青天而莫之夭闕者，而後乃今將圖南。

(1) Có sách chép thêm chữ 在 ở đây.

蜩與鸞鳴笑之曰：我決起而飛，搶榆枋，時則不至，而控於地而已矣。奚以之九萬里而南為。適莽蒼者三餐而及，腹猶果然。適百里者宿舂糧，適千里者，三月聚糧。

之二蟲又何知。小知不及大知。小年不及大年。奚以知其然也？

朝菌不知晦朔，蟪蛄不知春秋，此小年也。楚之南有冥靈者，以五百歲為春，五百歲為秋。上古有大椿者以八千歲為春，八千歲為秋。而彭祖乃今以久特聞，衆人匹之，不亦悲乎？

Bác minh hữu ngư, kỳ danh vi côn. Côn chi đại, bất tri kỳ kỳ thiên lý dã; hóa nhi vi điều, kỳ danh vi bàng. Bàng chi bối, bất tri kỳ kỳ thiên lý dã; nộ nhi phi, kỳ dục nhược thủy thiên chi vân. Thị điều dã, hải vận tác tương tì ư nam minh; nam minh giả, thiên tri dã.

Tề Hải giả, chí quái giả dã. Hải chi ngôn viết: Bàng chi tì ư nam minh dã, thủy kích tam thiên lý, đoàn phù giao nhi thượng giả cửu vận lý, khứ dĩ lục nguyệt tức giả dã. Dĩ mã dã, trần ai dã, sinh vật dĩ tức tương xuy dã. Thiên chi thượng, kỳ chính sắc da? kỳ viễn nhi vô sờ chí cực da? Kỳ thị hạ dã, diệc nhược thị tác dĩ hỹ.

Thả phù thủy chi tích dã bất hậu tác phụ đại chu dã vô lực. Phúc bối thủy ư ao đường chi thượng, tác giới vi chí chu, trí bối yên tác giao, thủy thiên nhi chu đại dã. Phong chi tích dã bất hậu tác kỳ phụ đại dục dã vô lực. Cố cửu vận lý tác phong tư hạ hỹ, nhi hậu nãi kim bối phong, bối phụ thanh thiên nhi mạc chi yếu ứ giả, nhi hậu nãi kim tương đồ nam.

Điều dĩ học cửu tiểu chi viết: Ngã quyết khởi nhi phi thượng du phương, thời tác bất chí, nhi không ư địa nhi dĩ hỹ. Hễ dĩ chí cửu vận lý nhi nam vi! Thích mãng thượng giả, tam xan nhi phản, phúc do quả nhiên. Thích bách lý giả, tức thung lương, thích thiên lý giả, tam nguyệt tụ lương.

Chi nhị trùng hiện hà tri? Tiểu tri bất cập đại tri. Tiểu niên bất cập đại niên. Hễ dĩ tri kỳ nhiên dã?

Triều khuẩn bất tri hối sóc, huệ cô bất tri xuân thu, thử tiểu niên dã. Sờ chi nam hữu minh linh giả, dĩ ngũ bách tuế vi xuân, ngũ bách tuế vi thu. Thượng cô hữu đại xuân giả, dĩ bát thiên tuế vi xuân, bát thiên tuế vi thu. Như Bành Tồ nãi kim dĩ cửu đặc vấn, chúng nhân thất chí, bất diệc bi hồ?

DỊCH NGHĨA

TIÊU DAO DU

Biên Bác có loại cá tên là côn. Cá côn lớn không biết mấy ngàn dặm; hóa thành chim, gọi là chim bàng. Chim bàng lưng lớn không biết mấy

ngàn dặm, giận mà bay thì cánh nó như đám mây trời rủ xuống. Con chim đó khi biển Bắc động thì dời xuống biển Nam; biển Nam là giếng của Trời.

Sách Tề Hải là sách chép truyện quái dị. Sách ấy nói rằng con bằng dời xuống biển Nam, đập nước ba ngàn dặm, dụng gió mà bay lên chín vạn dặm, bay một niạch sáu tháng mới nghỉ.

(Nó bay như vậy mà không phải gắng sức, vẫn thảnh thơi, tiêu dao như) hơi nước ngoài đồng, như hạt bụi trong không, vì hết thảy đều do hơi của tạo vật thôi mà bay chạy được. (1)

Màu trời xanh xanh kia là màu thật của nó chẳng hay là vì xa thăm thẳm không biết đâu là cùng, đứng dưới nhìn lên thấy màu nó như vậy mà thôi? (2)

Và lại nước chứa không sâu thì không đủ sức đội thuyền. Đồ một chén nước vào cái hũ nhỏ, thả một cọng cỏ làm thuyền thì được, nếu thả cái chén thì chén không nổi được, vì nước cạn mà thuyền thì lớn. Gió mà không chứa được nhiều thì không có sức đội được cánh chim lớn. Cho nên con chim bằng bay lên cao chín vạn dặm rồi thì gió ở dưới nó, như vậy là gió đã chứa được nhiều; lúc đó lưng nó đội trời xanh mà không có gì ngăn trở, rồi nó mới bay thẳng qua Nam.

Một con ve và một con chim nhỏ thấy vậy cười rằng: «Ta quyết bay vút lên cây du, cây phượng, nếu có lúc không tới mà rơi xuống đất thì thôi, chứ bay cao chín vạn dặm tới phượng Nam mà làm gì. Bay tới bụi cây trong đồng gần đây, ăn ba miếng rồi về, bụng còn no. Nếu bay trăm dặm thì có lương thực được qua ngày sau, nếu bay ngàn dặm có lương thực được ba tháng. Hai con vật ấy mà biết gì? (3)

Kẻ tiêu trí không kịp kẻ đại trí. Vật tuổi nhỏ không kịp vật tuổi lớn. Sao biết là như vậy? Năm mai không biết được ngày đầu tháng, ngày cuối tháng (4); ve sâu không biết được mùa xuân, mùa thu (5). Đó là những vật ít tuổi. Phía nam nước Sở có cây minh linh cứ năm trăm năm là mùa xuân, năm trăm năm là mùa thu. Đời thượng cổ có cây xuân lớn, tám ngàn năm là mùa xuân, tám ngàn năm là thu. Một minh Bành Tồ được truyền danh là thọ, hạng người thường dăm ví với ông chẳng đáng buồn ư? (6)

CHÚ THÍCH

(1) Sách của Trang Tử cũng như sách của Lão Tử rất khó hiểu, mỗi nhà chú thích một khác; chúng tôi theo chú thích trong Cô văn bình chú, thản như: vậy cho có nghĩa.

Có người dịch câu «Đã mà đã... tương xuy đã» này là: «Cái mà ta thấy trên kia có phải là bầy ngựa rừng chăng, hay là bụi trần, hay là cái hơi thở của muôn vật thổi lên?».

Đã mà... là hơi đất ngoài đồng, hoặc hơi nước trên mặt ao, đầm, trên cao nhìn xuống như bầy ngựa rừng, nên có tên như vậy (ngựa rừng).

(2) Chỗ này ý nghĩa cũng rất khó bắt: có lẽ Trang Tử nhân nói đến con chim bằng bay cao chín vạn dặm mới nghĩ đến lớp không khí bao bọc trái đất mà tự hỏi như vậy? Và ông đoán rằng lớp không khí (mà ông gọi là gió: phong) đó phải dày lắm mới chở nổi con chim bằng; cũng như nước phải sâu mới đội nổi thuyền lớn (coi mấy hàng sau).

(3) Ý nói: không thể sánh với con chim bằng được. Đó là so sánh hạng tiêu trí (trí thức hoặc tài năng nhỏ) với hạng đại trí (trí thức hoặc tài năng lớn).

(4) Ý nói là loài nấm chỉ sống được một ngày, không biết được một tháng.

(5) Ve sầu chỉ sống được một hai mùa, không biết được một năm.

(6) Ý nói rằng: Vật tiêu trí, vật ít tuổi mà lại đi so sánh với vật đại trí, vật nhiều tuổi là không hiểu lẽ tự nhiên, không biết thành thời, tiêu điều.

— Chúng tôi chỉ trích đoạn đầu trong thiên Tiêu Điều Du, mà đại ý là chứng minh rằng có vật lớn, vật nhỏ, vật thọ, vật yếu, lẽ tự nhiên như vậy; nếu thuận theo lẽ tự nhiên đó, «thích kỷ tự an», thì sẽ được tiêu điều, tự do, tự tại.

Cuối thiên ấy còn bàn đến sự hữu dụng và vô dụng. Theo ông, vật nào cũng hữu dụng như nhau cả: không dùng được vào việc này thì dùng được vào việc khác, như trái dưa to không dùng nó làm bầu được thì dùng nó làm trái nồi, thả qua sông qua hồ.

Vậy vật tuy có lớn nhỏ, thọ yếu khác nhau, nhưng theo luật tự nhiên thì không vật nào khinh, vật nào trọng, từ ý đó Trang Tử đưa ra tới thuyết mọi vật ngang nhau, trong thiên Tề Vật Luận. Hiểu được mà lại biết sống theo luật tự nhiên thì sẽ thành thời, tự do, không thấy khổ sở, không bị bó buộc gì cả.

Ý tưởng có vẻ rời rạc nhưng quả là mới mẻ, mà tỉ dụ cùng cố sự ông đưa ra cũng thật kì dị.

★

養生主

庖丁爲文惠君解牛，手之所觸，肩之所倚，足之所履，膝之所踣，砉然騞然，奏刀騞然，莫不中音，合於桑林之舞，乃中經首之會。

文惠君曰：謬善哉，技蓋至此乎。庖丁釋刀對曰：臣之所好者道也。進乎技矣。始臣之解牛之時，所見無非牛者也。三年之後，未嘗見全牛也。方今之時，臣以神遇而不以目遇⁽¹⁾，官知止而神欲行，依乎天理，批大郤，導大窾，因其固然，技經肯綮之未嘗，而況大軀乎。良庖歲更刀，割也；族庖月更刀，剝也。今臣之刀十九年矣，所解數千牛矣，而刀若新發於硯。彼節者有間，而刀刃者無厚；以無厚入有間，恢恢乎其於游刃必有餘地矣。是以十九年而刀刃若新發於硯。雖然每至於族，吾見其難爲，怵然爲戒，視爲止，行爲遲，動刀甚微，騞然已

(1) Có sách chép là 視.

解，如土委地。提刀而立，為之四顧，為之躊躇滿志。善^(*)刀而藏之。

大惠君曰：善哉！吾聞庖丁之言，得養生焉。

DƯỞNG SINH CHỦ

Bào Đình vị Văn Huệ Quân giải ngư, thủ chi sở xúc, kiên chi sở ý, túc chi sở lý, tất chi sở khi, hoạch nhiên hướng nhiên tẩu đao hoạch nhiên, mạc bất trúng âm, hợp ư Tang Lâm chi vũ, nãi trúng Kinh Thủ chi hội.

Văn Huệ Quân viết: Hi, thiện tai! Kỳ cái chí thù hồ?

Bào Đình thích đao đối viết: «Thần chi sở hiểu giả, đao đã. Tiến hồ kỳ hỷ. Thủy, thần chi giải ngư chi thời, sở kiến vô phi ngư giả; tam niên chi hậu, vị thường kiến toàn ngư đã. Phương kim chi thời, thần dĩ thần ngộ nhi bất dĩ mục ngộ, quan tri chi nhi thần dục hành, y hồ thiên lý, phê đại khước, đao đại khoan, nhân kỳ cố nhiên, kỳ kinh khảng khái chi vị thường, nhi hướng đại qua hồ.

Lương bào tuế canh đao, cắt đã; tộc bào nguyệt canh đao, chiết đã. Kim thần chi đao thập cửu niên hỷ, sở giải sở thiên ngư hỷ, nhi đao nhân nhược tân phát ư hình. Bì tiết giả hữu gian, nhi đao nhân giả vô hậu; dĩ vô hậu nhập hữu gian, khôi khôi hồ kỳ ư du nhân tất hữu dư địa hỷ. Thị dĩ thập cửu niên nhi đao nhân nhược tân phát ư hình. Tuy nhiên mỗi chí ư tộc, ngộ kiến kỳ nan vi, truat nhiên vi giới, thị vi chí, hành vi tri, động đao thậm vi, hoạch nhiên dĩ giải, như thờ ủy địa. Đề đao nhi lập, vi chí tứ cố, vi chí trừ trừ mẫn chí. Thiện đao nhi tàng chí».

Văn Huệ Quân viết: «Thiện tai! Ngộ văn Bào Đình chi ngôn, đắc dưỡng sinh yển».

DỊCH NGHĨA

TÓN CHỈ DƯỞNG SINH

Bào Đình mò bờ cho Văn Huệ Quân (1). Tay động, vai đưa, chân đạp, gối co ra sao, nghe tiếng dóc xương, tiếng đao cắt thịt xoẹt xoẹt, đều đúng cung bậc hợp với điệu múa Tang Lâm, trùng với bài nhạc Kinh Thủ (2).

Văn Huệ Quân bảo: «Giỏi thật! Tài nghệ đến vậy là cùng.»

Bào Đình buông đao, thưa: «Cái mà thần chuộng, là Đạo (3), nên tài nghệ của thần mới tiến. Hồi đầu, thần mới mò bờ, cái mà thần trông thấy, chỉ là con bò; ba năm sau, không thấy toàn thể con bò nữa (4). Bây giờ thần dùng cái thần, chứ không dùng con mắt để thấy nữa. Ngủ quan dừng lại mà tinh thần thì muốn đi, theo cái thiên lý, tách cái gân lớn, lùa cái khớp lớn, nhân chỗ cố nhiên mà cắt, mũi đao không phạm vào bắp thịt,

* Chữ Thiện này dùng cũng như chữ 善.

huống hồ là cái khớp xương to.

« Người bếp giỏi một năm mới thay dao, vì họ cắt; người bếp thường một tháng đã thay dao vì họ chặt; con dao của thần nay dùng đã mười chín năm, mổ mấy ngàn con bò rồi, mà dao vẫn như mới mài xong. Các khớp xương kia có kẻ hở mà lưỡi dao thì mỏng, cho cái mỏng lách vào kẻ hở, thênh thang đưa vào, tất là có thừa chỗ. Vì vậy mà đã mười chín năm rồi, dao của thần vẫn như mới mài. Tuy nhiên mỗi khi gặp chỗ gân cốt lắt léo, thần biết là khó làm, thì thần dè dặt, cẩn thận, nhìn cho kỹ, hành động chậm lại, đưa dao rất nhẹ, rồi bỗng nhiên thịt rời ra, rớt xuống như bùn rơi xuống đất. Bấy giờ thần cầm dao mà đứng, nhìn quanh bốn phía, thung dung mất ý, lau dao mà đem cất đi.

Vấn Huệ Quân bảo: « Hay thật! Ta nghe lời của Bào Đình mà hiểu được phép dưỡng sinh. »

CHÚ THÍCH

(1) Bào là người đầu bếp. Thời xưa thường lấy tên nghề làm tên họ. Đình là tên người đầu bếp.

Vấn Huệ Quân tức Lương Huệ Vương.

(2) Tang-Lâm là một điệu múa đời Thương. Kinh Thủ là một khúc nhạc đời Thương. Ý nói những cử động của tay, vai, chân, đầu gối uyển chuyển như một điệu múa; còn những tiếng dao cắt thịt thì hòa hợp như một khúc nhạc.

(3) Đạo, theo Lão, Trang là tự nhiên.

(4) Nghĩa là đã thấy một phần cái lý tự nhiên.

— Điểm chính trong triết học Lão, Trang là thuận theo tự nhiên. Thuận theo tự nhiên thì không lo lắng, không có tham vọng mà sẽ sống lâu: đó là phép dưỡng sinh, phép làm chủ sự sống.

Trang Tử đã đem việc mổ bò làm tỉ dụ để ta thấu sự thuận theo tự nhiên có lợi ra sao: không phí sức mà kết quả lại tăng. Ông tả kỹ thuật của người đầu bếp thực tài tình. Cử động nhịp nhàng uyển chuyển như trong một điệu múa, tiếng dao xé thịt hòa hợp như một khúc nhạc, khéo nhất là câu: « ... bỗng nhiên thịt rời ra, rớt xuống như bùn rơi xuống đất. »



大宗師

(...) 子來有病，喘喘然將死。其息子環而泣之。子犁往問之。曰：叱，避，無怛化。待其尸與之語曰：偉哉造化又將真以汝為？將真以汝道？以汝為瓦甓乎？以汝為灰骨乎？

子來曰：父母於子，東西南北，唯命之從。陰陽於人不翅於父母，彼近吾死而我不聽，我則悍矣，

彼何罪焉？夫大塊哉我以形，勞我以生，使我以老，息我以死。故善吾生者，乃所以善吾死也。今大冶鑄金，金踊躍曰：我且必為鑊錕；大冶必以為不祥之金。今一犯人之形，而曰：人耳，人耳；夫造化者，必以為不祥之人。今一以天地為大爐，以造化為大冶，惡乎往而不可哉！咸然而罪，遽然而覺。

ĐẠI TÔN SƯ

(...) Từ Lai hữu bệnh, suyễn suyễn tương tử. Kỳ thể tử hoàn nhi khắp chi. Tử Lê vãng vấn chi. Viết: «Sắt tị, vô đất hóa.» Ý kỳ hộ dữ chi ngữ viết: «VI tại tạo hóa hữu tương-hề dĩ nhữ vi? tương, hề dĩ nhữ thích? Dĩ nhữ vi thử can hồ? Dĩ nhữ vi trùng tị hồ?»

Từ Lai viết: «Phụ mẫu ư tử, đông tây nam bắc duy mệnh chi tông. Âm dương ư nhân bất si ư phụ mẫu. Bì cận ngộ tử nhi ngã bất thính, ngã tác hãn hỹ, bì hà tội yên? Phàm đại khối tái ngã dĩ hình, lao ngã dĩ sinh, dật ngã dĩ lão, tức ngã dĩ tử. Cố thiện ngộ sinh giả, nãi sở dĩ thiện ngộ tử dã. Kim đại dã chú kim, kim dũng được viết: «Ngã thả tất vi Mạc Da», đại dã tất dĩ vi bất tường chi kim. Kim nhất phạm nhân chi hình, nhi viết: «Nhân nhi, nhân nhi»; phù tức hóa giả, tất dĩ vi bất tường chi nhân. Kim nhất dĩ thiên địa vi đại lò, dĩ tạo hóa vi đại dã. Ô hồ vãng nhi bất khả tai! Thành nhiên mị, cự nhiên giác.

DỊCH NGHĨA

PHÉP TÔN NGHIÊM CAO ĐẠI

(...) Từ Lai đau, thở khò khè gần mất. Vợ con vây chung quanh khóc. Tử Lê lại thăm, thấy vậy, bảo: «Tránh ra, đừng xót xa (1) người sắp hóa.» Rồi đứng tựa cửa, nói với Từ Lai: «Tạo hóa lớn thay! Sắp làm gì anh đây? Sắp đưa anh đi đâu? Biển anh làm gan con chuột chăng? hay làm cánh con trùng chằng?»

Từ Lai đáp: «Cha mẹ đối với con, bảo đi đâu, đông, tây hay nam, bắc, con cũng phải nghe. Âm Dương đối với loài người có khác gì cha mẹ của loài người. (2) Âm Dương kéo ta lại gần chỗ chết mà ta không nghe là ta ngộ nghịch, chứ Âm Dương có tội gì? Đại khối kia (3) dùng cái hình mà chứa ta, lấy sự sống mà làm nhục ta, dùng tuổi già mà cho ta ạn nhân, lấy sự chết mà cho ta nghỉ ngơi. Cho nên Đại khối đã khéo lo cho sự sống của ta thì cũng khéo lo cho sự chết của ta. Nay có người thợ đúc kim khí, chất kim thuộc nhảy lên bảo: «Tôi muốn thành thành gương Mạc Da kia!», thì người thợ đúc tất cho kim thuộc đó là thứ bất tường (4). Nay có kẻ được đem ra đúc hình (5) dòi: «Chỉ muốn thành người thôi, chỉ muốn thành người thôi.», thì Đại khối tất cũng cho kẻ đó là người bất tường. Nay trời đất là cái lò lớn mà tạo hóa là người thợ đúc. Thế thì biến ra sao mà chẳng được? Cứ yên tâm mà ngủ rồi sẽ hốt nhiên tỉnh. (6)

CHÚ THÍCH

(1) Không nên thương xót người sắp mất vì chết chỉ là biến hóa thôi, không có gì đáng buồn.

(2) Vì theo một số triết gia thời đó âm dương sinh ra vạn vật.

(3) Tức vũ trụ (khối lớn).

(4) Bất trường là chẳng lành, quái gỡ.

(5) Câu này chúng tôi chỉ lấy ý mà đoán nghĩa thôi : có người sắp mất, nghĩa là sắp được biến thành một hình khác, cũng như kim thuộc sắp được đúc thành hình.

(6) Chết là ngủ; khi sinh ra sống một đời sống mới, là tỉnh dậy. Sống chết, như ngày đêm, tiếp tục nhau, hết kiếp này đến kiếp khác.

— Đoạn trên trích trong thiên Đại tôn sư. Nhan đề này có nghĩa là phép lớn; chúng tôi đoán rằng phép đó là luật biến hóa tự nhiên. Không có xưa có nay, có thành, có hủy, có sống có chết, tất cả chỉ có một nguồn sinh sinh hóa hóa bất tận: khi ta chết là bỏ cái hình hiện tại của ta để hóa thành một hình khác. Quan niệm đó là quan niệm đặc biệt của Lão, Trang, hơi gần quan niệm luân hồi của đạo Phật.

Trang Tử cho rằng chết rồi ta có thể biến thành bất kỳ một vật gì tùy theo ý Tạo Hóa, mà dù có biến thành bánh xe, con gà, con ngựa... thì cũng nên vui vẻ thuận theo luật tự nhiên; vì vật nào cũng như nhau, bình đẳng cả.

Câu « đại khối tái ngã dĩ hình, lao ngã dĩ sinh, dật ngã dĩ lão, tức ngã dĩ tử » đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sau, chẳng hạn trong văn thơ của Lý Bạch (coi bài Xuân Dạ Yến Đào Li Viên Tự).

Bài này cũng chứa những tỉ dụ rất mới, và những ý rất lạ, như khi tác giả so sánh người với kim thuộc, tạo hóa với thợ đúc; và khi ông cho Tử Lê bảo Tử Lai có thể biến thành gan chuột hay cánh trùng.

Trong một đoạn khác, Trang Tử còn bảo giá như cánh tay hóa thành con gà thì cũng cứ nhai đó mà gáy sang canh; hoặc thành viên đạn thì cũng cứ nhai đó mà bắn chim để kiếm chim quay! Trào phúng lý thú.



Thiên đạo ở trong phần Ngoại Thiên, không chắc là của Trang Tử viết, nhưng từ tư tưởng đến cách hành văn đều giống Trang Tử, nên chúng tôi cũng trích dẫn thêm một đoạn có ý nghĩa thâm thúy về sự đọc sách:

桓公讀書於堂上。輪扁斲輪於堂下，梓推轂而上，問桓公曰：「敢問公之所讀為何言邪。」公曰：「聖人之言也。」曰：「聖人在乎？」公曰：「已死矣。」曰：「然則君之所讀者，古人之糟魄已夫！」桓公曰：「寡人讀書，輪人安得譏乎？」有說則可，無說則死。輪扁曰：「臣也以臣之事觀之。斲輪徐則甘而不固，疾則苦而

不入，不徐不疾，得之於手而應於心。口不能言，有數存焉於其間。臣不能以喻臣之子，臣之子亦不能受之於臣，是以行年七十而老斲輪。古之人與其不可傳也，死矣。然則君之所讀者，古人之糟魄已夫。

Hoàn Công đọc thư ở đường thượng. Luân Biền trách luân ở đường hạ, thích chủ tặc nhi thượng, vấn Hoàn Công viết: «Cảm vấn quân chi sở độc vì hà ngôn dã?» Công viết: «Thánh nhân chi ngôn dã». Viết: «Thánh nhân tại hồ?» Công viết: «Dĩ từ hỹ». Viết: «Nhiên tác quân chi sở độc giả, cồ nhân chi tao phách dĩ phù!» Hoàn Công viết: «Quả nhân độc thư, luân nhân an đắc nghị hồ? Hữu thuyết tác khả, vô thuyết tác từ». Luân Biền viết: «Thần dã dĩ thần chi sự quan chi. Trác luân từ tác cam nhi bất cố; tặc tác khả nhi bất nhập. Bất từ bất tặc, đắc chi ở thủ nhi ứng ở tâm. Khẩu bất năng ngôn, hữu số tồn yên ở kỳ gian. Thần bất năng dĩ dụ thần chi tử, thần chi tử diệc bất năng thụ chi ở thần. Thị dĩ hành niên thất thập nhi lão trác luân. Cồ chi nhân dĩ kỳ bất khả truyền dã, từ hỹ. Nhiên tác quân chi sở độc giả, cồ nhân chi tao phách dĩ phù.

(THIÊN ĐẠO)

DỊCH NGHĨA

Hoàn Công đọc sách ở trên nhà. Người thợ dẻo bánh xe tên là Biền ở dưới sân, bỏ dùi đục tiến lên hỏi Hoàn Công:

— Dám hỏi nhà vua đọc đó là đọc những lời nào vậy?

Hoàn Công đáp:

— Lời của thánh nhân.

— Thánh nhân còn sống không?

— Đã rồi.

— Vậy thì những lời nhà vua đọc chỉ là cặn bã của cồ nhân mà thôi!

— Quả nhân đọc sách mà sao kẻ dẻo bánh xe được xen vô bàn hả? Nói mà thông thì thôi, không thông thì chết.

— Thần xin lấy công việc của thần mà xét. Dẻo bánh xe mà chậm thì thông thả mà không bền; mau thì gấp rút * mà không vô. Không chậm, không mau, là do quen tay mà ứng với lòng muốn. Không thể giảng được điều đó ra mà còn nhiều điều không thể nói ra được nữa. Thần không dạy được cho con của thần, con của thần không học được của thần, cho nên nay đã bảy chục tuổi mà vẫn còn phải dẻo bánh xe. Cồ nhân đã mất rồi và đem theo những lời không thể truyền được của họ. Như vậy thì những điều mà nhà vua đọc đó chỉ là cặn bã của cồ nhân mà thôi.

* Theo Tư Mã Bưu thì chữ cam ở đây nghĩa là hoãn; chữ khê nghĩa là gấp.

TUÂN TỬ

TUÂN TỬ tên là Huống, người đương thời tôn xưng là Tuân-Khanh, sanh ở nước Triệu, khoảng 330 trước Tây Lịch (cuối đời Chiến Quốc), mất khoảng 227. Ông năm chục tuổi đi chơi Tề rồi sang Tần, Sở, làm quan lệnh ở đất Lan Lăng rồi mất tại đó.

Ông là một bậc đại nho, suốt đời hoạt động về chính trị, giáo dục, rành thi viết sách; môn đệ của ông có hai nhà nổi tiếng là Lý Tư và Hàn Phi.

Về những điểm chính ông vẫn theo Khổng: tôn quân quyền, trọng tôn ti, lễ nghĩa; nhưng ông chủ trương tính ác, ngược hẳn với Mạnh Tử, và tuy tin có Trời nhưng ông lại cho rằng đạo Trời không quan hệ gì tới người; xã hội trị hay loạn là do người cả. Trời có thể sinh ra lụt hoặc nắng hạn, nhưng đói rét là tại người không biết đề phòng, không biết chống tai nạn; biết đề phòng, biết chống tai nạn, rồi lại biết khắc phục thiên nhiên, lợi dụng thiên nhiên, như vậy mới là cái đạo của người. Tư tưởng đó rất tán bộ và dưới đây chúng tôi sẽ trích dẫn một đoạn ngắn để đọc giả thấy cái đại cương.

Cho tới đời Hán, Tuân Tử và Mạnh Tử đều được trọng ngang nhau. Từ đời Đường, các học giả mới đề cao Mạnh mà bỏ quên Tuân.

Bộ Tuân Tử hiện còn 32 thiên, nhưng chỉ những thiên Thiên luận, Giải tễ, Chính danh, Tính ác là chắc chắn của ông. Đọc những thiên ấy, ta thấy văn của ông kỹ thuật đã tiến, tổ chức chặt chẽ, phân tích khéo léo, nhưng không hùng hồn lôi cuốn như văn Mạnh Tử.



天 論

天墜木鳴，國人皆恐，曰：是何也？曰：無何也，是天地之變，陰陽之化，物之罕至者也，怪之可也，而畏之非也。夫日月之有蝕，風雨之不時，怪星之黨見，是無世而不常有之。上明而政平，則是雖並世起，無傷也。上闇而政險，則是無一至者，無益也。

夫星之墜，木之鳴，是天地之變，陰陽之化，

物之不王者也，怪之可也，而畏之非也。物之已至者，人祇則可畏也。措輯傷稼，振撙失歲，政險失民，田歲稼惡，糴貴民飢，道路有死人，夫是之謂人祇。政令不明，眾錯不時，本事不理，夫是之謂人祇。禮義不修，內外無別，男女淫亂，則父子相疑，男女乖離，寇難並至，夫是之謂人祇。祇是生於亂，三者錯，無安國，其說甚爾，其留甚慘。施力不時，則牛馬相生，六畜作祇，可怪也，而不可畏也。

傳曰：萬物之怪，書不說，無用之料，不急之察，棄而不治。若夫君臣之義，父子之親，夫婦之別，則日切磋而不舍也。

THIÊN LUẬN

Tinh trụ, mộc minh, quốc dân dai khùng, viết: «Thị hà dã?» Viết: «Vô hà dã. Thị thiên địa chi biến, âm dương chi hóa, vật chi hãn chi giả dã; quái chi khả dã, nhi úy chi phi dã».

Phù nhật nguyệt chi hữu thực, phong vũ chi bất thời, quái tinh chi đáng hiện, thị vô thể nhi bất thường hữu chi. Thượng minh nhi chính bình, tác thị tuy tinh thể khởi, vô thương dã. Thượng ám nhi chính hiềm, tác thị tuy vô nhất chi giả, vô ích dã.

Phù tinh chi trụ, mộc chi minh, thị thiên địa chi biến, âm dương chi hóa, vật chi hãn chi giả dã, quái chi khả dã nhi úy chi phi dã. Vật chi dĩ chi giả, nhân yếu tác khả úy dã. Khô canh thương giá, vân nậu thất tuế, chính hiềm thất dân, điền uế giá ác, dịch quý dân cơ, đạo lộ hữu tử nhân, phù thị chi vị nhân yếu. Chính lệnh bất minh, cử thổ bất thời, bản sự bất lý, phù thị chi vị nhân yếu. Lễ nghĩa bất tu, nội ngoại vô biệt, nam nữ dâm loạn, phụ tử tương nghi, nam nữ quái ly, khẩu nạn tinh chí, phù thị chi vị nhân yếu. Yếu thị sinh ư loạn, tam giả thác, vô an quốc. Kỳ thuyết thậm nhi, kỳ tai thậm thâm. Miễn lực bất thời, tác ngư mã tương sinh, lực súc tác yếu, khả quái dã, nhi bất khả úy dã.

Truyện viết: «Vạn vật chi quái, thư bất thuyết». Vô dụng chi biện, bất cấp chi sát, khí nhi bất trị. Nhược phù quán thần chi nghĩa, phụ tử chi thân, phụ phụ chi biệt, tác nhật thiết tha, nhi bất xả dã.

DỊCH NGHĨA

LUẬN VỀ TRỜI

Khi thấy sao sa, cây kêu, người trong nước ai cũng sợ, hỏi: «Thế là làm sao»? Đáp: «Không sao cả. Những cái đó là sự biến hóa của trời đất, âm dương, là sự ít khi xảy ra của vạn vật; cho làm quái lạ thì nên, mà 10 sợ thì không nên».

Mặt trời mặt trăng có khi ăn lẫn nhau, mưa gió có khi không hợp thời, những ngôi sao lạ có khi hiện từng chùm, những cái đó không thời nào không thấy. Người trên sáng suốt mà chính trị phải lẽ thì dù tất cả những cái quái lạ đều xuất hiện cũng không sao. Người trên mờ ám mà chính trị hiểm ác thì dù không có cái quái lạ nào xuất hiện cũng không hay gì.

Sao mà sa, cây mà kêu, đó là sự biến hóa của trời đất, âm dương là sự ít khi xảy ra của vạn vật, cho là quái lạ thì nên mà lo sợ thì không nên. Những cái đó đã xảy ra rồi mà loài người lại có những việc quái gở thì mới đáng lo sợ. Đất khô cây không được, hại cho việc cấy, cây bừa lờ mùa, chính trị hiểm ác, mất lòng dân, ruộng đầy cỏ, lúa cấy không tốt, gạo đắt, dân đói, trên đường đi có thây người, đó là những quái gở của loài người. Chính lệnh không rõ ràng, làm việc không hợp lúc, việc mình không lo, đó là những quái gở của người. Lễ nghĩa không sửa, trong ngoài không phân biệt (1), trai gái dâm loạn thì cha con nghi nhau, vợ chồng lìa nhau, giặc cướp nổi lên, đó là những quái gở của người. Quái gở do loạn mà sinh. Ba cái đó (2) lắm lo (3) thì nước không yên. Những cái đó là việc gần mà hại rất thẳm. Gắng sức mà không hợp thời (4) thì bò sinh ngựa, ngựa sinh bò, lục súc thành quái gở, cho là quái lạ thì nên mà lo sợ thì không nên.

Kinh truyện nói: « Những cái quái lạ của vạn vật, sách không chép ». Bàn tới vô ích, không phải là việc gấp mà xét tới, nên bỏ đi đừng nói. Còn như nghĩa vua tôi, tình cha con, đạo vợ chồng là những điều cần thiết mỗi ngày, không thể bỏ được.

CHÚ THÍCH

(1) Nghĩa là dâm loạn.

(2) Tức cây cấy, chính lệnh, lễ nghĩa.

(3) Cũng có thể đọc chữ 惧 là sợ, và nghĩa sẽ đổi một chút: ba cái đó mà bỏ bừa.

(4) Nghĩa là lấy giống không hợp thời. Theo khoa học ngày nay thì không khi nào một giống này sinh ra một giống khác: bò không thể sinh ra ngựa, hoặc ngược lại được.

— Hai ngàn ba trăm năm trước, Tuân Tử đã có nhãn quan đặc biệt, lại có hùng tâm chống lại tín ngưỡng của tất cả các triết gia khác, quả là siêu quần. Lời bình dị mà có mạch lạc sáng sủa.

★

★ ★

HÀN PHI

HÀN PHI là một vị công tử nước Hàn. Sinh khoảng 280, mất khoảng 233 trước Tây Lịch, có tật nói lắp, cùng với Lý Tư theo học Tuân Tử, thấy nước Hàn suy nhược, dâng thư lên vua Hàn bày cách trị nước, nhưng vua Hàn không dùng. Sau Hàn bị Tần đánh, lâm nguy, vua Hàn sai ông đi sứ sang Tần. Vua Tần (sau lấy hiệu là Thủy Hoàng) đã xem sách ông, kính phục ông, muốn trọng dụng (ông thuyết vua Tần rằng đừng diệt Hàn mà đánh Triệu thì có lợi cho Tần) nhưng Lý Tư biết tài ông, ghen tị, dèm pha với vua Tần rằng trung với Hàn mà phản Tần, bắt ông bỏ ngục, rồi sai người đưa thuốc độc, ép ông tự tử, để khi vua Tần hối hận, tha ông thì ông đã chết.

Hàn là người có chí, học rất rộng, tập đại thành các triết thuyết đời trước, theo thuyết tính ác của Tuân Tử, dùng thuyết của pháp gia đề trị nước, mượn những tư tưởng về tự do và kinh tế của Quản Trọng, sửa đổi hoặc lật ngược lại những quan niệm tôn quân, chính danh của Khổng Tử, quan niệm vô vi và bình đẳng của Lão, Trang, quan niệm thượng đồng và công lợi của Mặc Tử, đem nhào hết cả lại, dựng nên một chính sách độc tài để giúp Tần Thủy Hoàng thống nhất được Trung Quốc. Vì ông chết sớm nên ta không biết nếu được cầm quyền thì chính sách độc tài đó có tàn khốc như chính sách của Lý Tư không. Cứ theo tác phẩm của ông thì ta thấy ông hơi ôn hòa.

Ông lại có tài về văn chương : văn nghị luận tới ông cũng tập đại thành những sở trường của các nhà trước; mạnh mẽ mà nhiều tình cảm, có tổ chức kỹ thuật hoàn thiện.

Ông lưu lại bộ Hàn Phi Tử gồm 55 thiên, nhưng gần nửa là của người đời sau thêm vào.

Tâm sự của ông cũng tựa như tâm sự Khuất Nguyên (coi đoạn dưới), nhiệt tâm yêu nước, biết rằng mình có tài, mà không được vua dùng, nên ưu uất viết nên những thiên bất hủ Thuế Nan và Cô Phấn. Dưới đây chúng tôi dịch thiên Thuế Nan để độc giả thấy lối nghị luận của ông đã có nghệ thuật rất cao, khác các nhà trước ông mà mở đường cho các nhà sau ông.



以見微計數其，，。此其能不非
 也而，與與母其擊辭也。如此計措
 不知，謀事有則智所宜上，也。深直
 不之，謀事有則智所宜上，也。深直
 俾明其規也力；言而干以振渥功，
 而名顯，傷其之辭，以所役用洋致也。
 我，美則者無多怨，疑所役用洋致也。
 於必事同飾，使其拂近，能無聽周以成
 說則之與大。以所親房不可，利說，
 資，客人以也。毋無道為猶而久到此
 之言，尼異必失，則怨所真然，房日則
 使之陳參則無，大此里，房日則
 ，存狀。也者，飾其之焉，人為夫罪此
 地相。也者，飾其之焉，人為夫罪此
 之內也。惠汙明勇窮群，軍智吾，不
 為，私利私同以自毀智為皆以也而；
 多，私於舍有則之；其聘尹，令駐爭身
 智，私於舍有則之；其聘尹，令駐爭身
 者其合其。者，視母徒
 類資其見者，華則然
 二汙士殿以

以大兄親瞻。知人
 公者？胡為而云父非聖
 胡代曰：以，父人，其
 妻可，之，人之降疑，
 女誰之，之富人疑見矣
 其，我聞有降而者當。
 以兵而君宋其，薄言琴
 先用怨胡。子，之不
 故公？之，後其飛胡可
 吾武也。何胡將甚者故
 伐曰伐，集必家辱。此
 公廉胡代鄭蘇；矣雖泰
 武於：言，不財當則於
 問曰：子鄭；其皆知我
 因對；備曰亡者處為
 思也。不子大說，而也
 其國之，。而二雖晉
 其夫弟已環墓此之於

車婦忘，！吾，有
 君子故食人駕也故
 駕，母，不寧婦初。
 子為甘以國愛也
 法，子為甘以國愛也
 之吾我槐味：，未之
 國夜孝食其日行愛
 衛有：，忘君之，
 曰國！。子者
 君聞，果我君獨罪
 衛人之於我於故獲
 於，賢遊愛罪。而
 寵病而君：得槐，
 有母聞與曰，餘賢
 服服君，君施以見
 子。日，愛我以
 獨出異君哀昭所
 以！。召邑嘗之
 罪則車罪車于又前
 者駕其以足車而

受於主，則智當而加親；有憎於主，則智不當，是罪而加疏。故諫說技論之士，不可不察主之受憎而後說焉。

夫龍之為蟲也柔，可狎而不可執也；然其喉下有逆鱗，僅尺，若人有嬰之者，則必殺人。人主亦有逆鱗，說者能無嬰人主之逆鱗，則幾矣！

THUẾ NAN

Phàm thuế chi nan, phi ngô trí chi hữu dĩ thuế chi chi nan dã, hữu phi ngô biện chi năng minh ngô ý chi nan dã, hữu phi ngô cảm hoành dật chi năng tận chi nan dã. Phàm thuế chi nan, tại tri ngô sở thuế chi tâm, khả dĩ ngô thuế đáng chi. Sở thuế xuất ư vị danh cao giả dã, nhi thuế chi dĩ hậu lợi, tác kiến hạ tiết nhi ngô ti tiện, tất khí viễn hĩ. Sở thuế xuất ư hậu lợi giả dã, nhi thuế chi dĩ danh cao, tác kiến vô tâm nhi viễn sự tình, tất bất thu hĩ. Sở thuế âm vị hậu lợi nhi hiền vị danh cao giả dã, nhi thuế chi dĩ danh cao, tác dương thu kì thân, nhi thực sơ chi; thuế chi dĩ hậu lợi, tác âm dụng kì ngôn, hiền khí kì thân hĩ. Thử bất khả bất sát dã.

Phù sự dĩ mật thành, ngữ dĩ tiết bại. Vị tất kì thân tiết chi dã, nhi ngữ cập sở nặc chi sự, như thử giả thân nguy. Bĩ hiền hữu sở xuất sự, nhi nãi dĩ thành tha cổ, thuế giả bất đồ tri sở xuất nhi dĩ hĩ, hữu tri kì sở dĩ vi, như thử giả thân nguy. Qui dĩ sự nhi đáng, tri giả suy chi ngoại nhi đắc chi, sự tiết ư ngoại, tất dĩ vi kì dã, như thử giả thân nguy. Chu trạch vị ốc dã, nhi ngữ cực tri, thuế hành nhi hữu công, tác kiến vong; thuế bất hành nhi hữu bại, tác kiến nghi, như thử giả thân nguy. Quý nhân hữu quá đoan, nhi thuế giả minh ngôn lẽ nghĩa dĩ khiêu kì ác, như thử giả thân nguy. Quý nhân hoặc đắc kế, nhi dục tự dĩ vi công, thuế giả dữ tri yên, như thử giả thân nguy. Cường dĩ kì sở bất năng vi, chi dĩ kì sở bất năng dĩ, như thử giả thân nguy. Cổ dữ chi luận đại nhân tác dĩ vi gián kĩ; dữ chi luận tế nhân, tác dĩ vi mai trọng; luận kì sở ái, tác dĩ vi tạ tư, luận kì sở tăng tác dĩ vi thương kĩ dã. Kính tình kì thuế tác dĩ vi bất trí nhi chuyết chi; mẽ diêm bác biện, tác dĩ vi đa nhi sử chi. Lược sự trần ý, tác viết khiếp nhu nhi bất tận; lự sự quảng tứ tác viết thảo dã nhi cử vũ. Thử thuế chi nan, bất khả bất tri dã.

Phàm thuế chi vụ, tại tri sức sở thuế chi sở căng, nhi diệt kì sở si. Bĩ hữu tư cấp dã, tất dĩ công nghĩa thị nhi cưỡng chi. Kĩ ý hữu hạ dã, nhiên nhi bất năng dĩ, thuế giả nhân vi chi sức kì mỹ, nhi thiếu kì bất vi dã. Kĩ tâm hữu cao dã, nhi thực bất năng cập, thuế giả vi chi cử kì quá nhi kiến kì ác, nhi đa kì bất hành dã. Hữu dục căng dĩ trí năng, tác vi chi cử dĩ sự chi đồng loại giả, đa vi chi địa, sử chi tư thuế ư ngã, nhi dương bất tri dã, dĩ tư kì trí. Dục nạp * tương tồn chi ngôn,

* Chữ nội ở đây đọc là nạp.

tác tất dĩ mỹ danh minh chi, nhi vi kiến kì hợp ư tư lợi dã. Dục trăn nguy hại chi sự, tác hiền kì hủy phi, nhi vi kiến kì hợp ư tư hoạn dã. Dự dĩ nhân dữ đồng hành dã, qui dĩ sự dữ đồng kế giả. Hữu dữ đồng ô giả, tác tất dĩ đại sức kì vô thương dã; hữu dữ đồng bại giả, tác tất dĩ minh sức kì vô thất dã. Bĩ tự đa kì lực, tác vô dĩ kì nan khái chi; tự dũng kì đoán, tác vô dĩ kì trích nộ chi; tự trí kì tế, tác vô dĩ kì bại cùng chi. Đại nộ vô sở phát ngộ, từ ngôn vô sở kích ma, nhiên hậu cực sinh trí biện yên. Thử sở đạo thân cận bất nghi, nhi đắc tận từ dã.

Y Doãn vi tề, Bách Lý Hề vi lỗ, dai sở dĩ can kì thương dã. Thử nhị nhân giả, dai thánh nhân dã, nhiên do bất năng vô dịch thân dĩ tiến, như thử kì ô dã. Kim dĩ ngô vi tề lỗ, nhi khả dĩ thỉnh dụng nhị trăn thế, thử phi năng sĩ chi sở sĩ dã. Phù khoáng nhật dĩ cừu, nhi chu trách kí ốc, thâm kế nhị bất nghi, dẫn tranh nhị bất tội, tác minh cát lợi hại dĩ trí kì công, trực chỉ thị phi dĩ sức kì thân; dĩ thử tương trì, thử thuế chi thành dã.

Tích giả, Trịnh Vũ Công dục phạt Hồ, cổ tiên dĩ kì nữ thế Hồ công, dĩ ngu kì ý. Nhân vấn ư quần thần viết : « Ngô dục dụng binh, thủy khả phạt giả ? » Đại phu Quan Kì Tư đối viết : « Hồ khả phạt ». Vũ Công nộ nhi lục chi, viết : « Hồ, huynh đệ chi quốc dã; từ ngôn phạt chi, hà dã ? » Hồ quân văn chi, dĩ Trịnh vi thân kì, toại bất bị Trịnh, Trịnh nhân tập Hồ thú chi. Tống hữu phú nhân, thiên vũ tường hoại. Kì tử viết : « Bất trúc, tất tương hữu đạo ». Kì lân nhân chi phụ diệc văn. Mộ nhi quả đại vong kì tài; kì gia thậm trí kì từ, nhi nghi lân nhân chi phụ. Thử nhị nhân thuế giả dai đáng hĩ, hậu giả vi lục, bạc giả kiến nghi, tác phi trí chi nan dã, xử trí tác nan dã. Cổ Nhiều Triều chi ngôn đáng hĩ, kì vi thánh nhân ư Tấn, nhi vi lục ư Tấn dã. Thử bất khả bất sát.

Tích giả, Di Từ Hà hữu sủng ư Vệ quân. Vệ quốc chi pháp, thiết giá quân xa giả tội ngoạn. Di Từ Hà mẫu bệnh, nhân văn, hữu dạ cáo Di Từ, Di Từ kiều giá quân xa dĩ xuất. Quân văn nhị hiền chi, viết : « Hiếu tai ! Vệ mẫu chi cố, vong kì phạm ngoạn tội ! » Dĩ nhật, dữ quân du ư quả viên, thực đào nhi cam, bất tận, dĩ kì bán đạm quân. Quân viết : « Ái ngã tai ! Vong kì khâu vị, dĩ đạm quả nhân ! » Cập Di Từ sắc suy ái thi, đắc tội ư quân. Quân viết : « Thị cố thường kiều giá ngô xa, hựu thường đạm ngã dĩ dư đào. » Cổ Di Từ chi hành, vị biến ư sơ dã, nhi dĩ tiền chi sở dĩ kiến hiền, nhi hậu hoạch tội giả, ái tăng chi biến dã. Cổ hữu ái ư chủ, tác trí đáng nhi gia thân; hữu tăng ư chủ, tác trí bất đáng, kiến tội nhi gia sơ. Cổ gián thuế đàm luận chi sĩ, bất khả bất sát chủ chi ái tăng nhi hậu thuế yên.

Phù long chi vi trùng dã nhu, khả hiệp nhi kì dã; nhiên kì hầu hạ hữu nghịch lân kính xích, nhược nhân hữu anh chi giả, tác tất sát nhân. Nhân chủ diệc hữu nghịch lân, thuế giả năng vô anh nhân chủ chi nghịch lân, tác cơ hĩ.

DỊCH NGHĨA

DU THUYẾT KHÓ

Du thuyết khó, nhưng không khó ở chỗ trí thức của ta đủ thuyết phục được vua chúa hay không, cũng không khó ở chỗ khẩu tài của ta phát biểu được rõ ý của ta hay không, cũng không khó ở chỗ ta có dám tung hoành phóng dật diễn hết ý của ta hay không, mà khó ở chỗ hiểu được tâm lý đối phương đề cho lời của ta hợp với tình ý của họ. Như đối phương nghĩ tới danh dự thanh cao mà ta đem tài lợi ra thuyết thì tất họ cho ta là bỉ lậu, tư cách dẽ hèn mà không dùng ta, xa lánh ta. Nếu đối phương nghĩ tới tài lợi mà ta đem danh dự thanh cao ra thuyết thì họ cho ta là không biết mưu tính, không hiểu sát sự tình, tất không thu dụng ta. Đối phương trong lòng thích tài lợi mà ngoài mặt làm bộ thích danh dự thanh cao, nếu ta đem danh dự thanh cao ra thuyết thì bề ngoài họ thu dụng ta mà thực tâm xa lánh ta; nếu ta đem tài lợi ra thuyết thì bề trong họ dùng lời ta mà bề ngoài họ xa bỏ ta. Những điều đó không thể không xét được.

Việc làm phải kín đáo mới thành công, lời nói vì tiết lộ mà thất bại. Không nhất định là mình có ý tiết lộ ra, có khi chỉ vì vô tình nói đến điều đối phương muốn giấu, mà thân cũng nguy rồi. Đối phương bề ngoài làm việc đó mà sự thực là nhằm mục đích khác, kẻ du thuyết không những biết việc mưu tính của họ, lại còn biết họ vì lẽ gì mà làm như vậy, thế là thân sẽ nguy. Mình giúp họ lập kế hoạch về một việc đặc biệt nào đó mà thỏa đáng, có kẻ thông minh ở ngoài dò xét mà biết được, việc tiết lộ ra, họ sẽ cho là chính mình tiết lộ ra, như vậy thân sẽ nguy. Tình chưa thân, ân huệ chưa thấm nhuần, mà nói hết ra như chỗ cực thân với nhau, nếu ý kiến của mình được thi hành mà thành công thì rồi mình cũng bị quên; còn như nếu ý kiến của mình thi hành không được mà thất bại thì sẽ bị nghi, như vậy thân sẽ nguy. Bực quý nhân có điều lầm lỗi mà kẻ du thuyết đem lễ nghĩa ra bàn đề chế cái ác của họ, như vậy thân sẽ nguy. Bực quý nhân được người ta bày cho một mưu kế nào mà thích, coi đó là công của mình, kẻ du thuyết biết rõ đầu đuôi, như vậy thân sẽ nguy. Ép buộc họ làm cái việc mà họ không làm được, ngăn cản không cho họ làm cái việc mà họ không thể không làm, như vậy thân sẽ nguy. Cùng phê bình với họ về các đại thần của họ thì họ cho là mình có lòng li gián bọn họ với nhau; cùng phê bình với họ về hạng quan nhỏ của họ thì họ cho là mình được họ yêu mà lộng quyền; phê bình những người họ yêu thì họ cho là mình muốn nhờ cậy bọn đó; phê bình những kẻ họ ghét thì họ cho là mình muốn dò xét lòng họ. Lời của mình trực thuật mà tình lược thì họ cho là mình bất trí, vụng về; còn như mình biện bác tế toái (1), thì họ cho mình là rườm rà, tô diêm. Bày tỏ sự tình, ý kiến một cách sơ lược thì họ bảo mình là nhứt nhất, không dám nói hết; suy xét kỹ sự tình và trình bày một cách phóng túng, thì họ bảo mình là quê mùa, khinh mạn. Đó là những chỗ khó khăn trong sự du thuyết, không thể không biết được.

Điều cốt yếu của phép du thuyết là biết tô diêm cái mà đối phương khoe khoang tự phụ và che giấu cái mà đối phương lấy làm hổ thẹn. Họ gắp muốn làm một việc riêng thì phải thuyết sao cho việc riêng đó thành ra nghĩa

công mà khuyến khích họ làm. Trong ý họ cho việc đó là dễ hèn nhưng không thể không làm được, thì kẻ du thuyết phải tỏ diễm sao cho việc đó hóa ra đẹp dễ, nếu không làm thì đáng tiếc.

Trong lòng họ cho việc đó là cao thượng nhưng thực tế thì họ không làm được, kẻ du thuyết phải vạch chỗ hỏng của việc dễ họ thấy rằng nó xấu, rồi khen rằng không làm là sáng suốt. Họ muốn khoe trí năng của họ thì kẻ cho họ nghe nhiều việc khác đồng loại với việc họ định làm dễ cho họ tham khảo được rộng, khiến cho họ dùng kiến nghị của ta, mà ta cứ giả đồ như không biết, dễ giúp thêm cho trí năng của họ. Muốn dăng cái ý dôi bên (2) nên cùng chung sống với nhau, thì phải khen rằng hành động như vậy sẽ được tiếng tốt mà đồng thời ám chỉ rằng cũng hợp với tư lợi của họ nữa. Muốn bày tỏ sự tình nguy hại, thì cho họ thấy rằng hành động như vậy sẽ bị phi báng mà đồng thời ám chỉ rằng có hại riêng cho họ nữa. Nên khen những người hành vi giống hành vi của họ, mưu tính những việc giống việc của họ. Nếu có kẻ nào cũng dơ dáy như họ thì nên tỏ diễm cho là không có gì thương phong bại tục; nếu có kẻ nào cũng thất bại như họ thì nên biểu minh rằng kẻ đó không hề lăm lăm. Nếu họ tự nhận là năng lực thì đừng tỏ diễm những nỗi khó khăn ra làm nhụt trí (3) họ, nếu họ tự cho là quyết đoán hơn người thì đừng vạch những lăm lăm của họ cho họ giận; nếu họ tự cho là mưu tính sáng suốt thì đừng đem sự thất bại ra mà nén lòng họ. Khi họ giận dữ thì đừng trái ý họ, khi biện luận thì tránh sự xung đột, như vậy rồi mới đem hết tài trí ra mà trần thuyết. Đó là cái phép làm cho họ thân cận, không hoài nghi, rồi mới có thể tận từ thuyết phục họ được.

Y Doãn làm tên đầu bếp, Bách Lý Hề (4) làm kẻ tội mọi, đều là vì muốn cho bề trên biết tới mình. Hai người đó đều là bậc thánh mà còn không thể không làm những việc ti tiện dễ cầu tiến thân, xấu xa như vậy đó. Nay ta làm tên đầu bếp hay kẻ tội mọi mà có thể được vua chúa nghe lời ta và dùng mưu ta, dễ cứu đời, thì có gì là xấu hổ cho hạng sĩ có tài năng đâu. Trên dưới ở gần nhau đã lâu ngày, tình đã thân thiết mà ơn trạch đã thấm nhuần, bàn những kế hoạch sâu sắc mà không bị nghi ngờ, tranh biện mà không bị tội, lúc đó ta mới có thể phân tích lợi hại dễ lập sự nghiệp cho vua, nói thẳng điều phải trái dễ sửa đức hạnh của vua; vua tôi đối đãi với nhau được như vậy là ta thành công trong sự du thuyết.

Xưa kia Trịnh Vũ Công muốn đánh nước Hồ, (5) mới đầu đem con gái gả cho vua Hồ để làm cho vua Hồ (5) vui lòng. Sau hỏi quần thần: «Trẫm muốn dùng binh thì nước nào nên đánh?» Quan đại phu là Quan Kỳ Tư đáp: «Nên đánh nước Hồ». Vũ Công giận, sai giết Quan Kỳ Tư, bảo: «Hồ là nước anh em với ta; nhà ngươi bảo nên đánh là tại sao?» Vua Hồ nghe chuyện đó, cho là nước Trịnh thân với mình, không dễ phòng Trịnh, quân Trịnh đánh úp Hồ mà chiếm được. Nước Tống có một nhà giàu, trời mưa tường đổ Người con nói: «Không xây lại thì sẽ có trộm». Ông lão hàng xóm cũng nói vậy. Tối quả nhiên mất trộm lớn; người trong nhà rất khen người con là thông minh mà nghĩ ông lão hàng xóm. Lời hai người đó (6) nói đều đúng cả mà kẻ thân cận thì bị giết, (7) kẻ sơ thì bị nghi, (8)

vậy dù thấy không phải trí thức là khó, biết xử lí cái trí thức mới là khó. Cho nên lời đoán của Nhiều Triều (9) là xác đáng, người nước Tấn coi ông là bậc thánh, mà người nước Tần coi ông là vô dụng. (10) Điều đó không thể không xét được.

Xưa Di Tử Hà được vua Vệ yêu. Theo phép nước Vệ, hễ lên đánh xe của vua thì bị tội chặt chân. Mẹ Di Tử Hà đau, có người hay tin, dương đêm báo cho Di Tử Hà; Di Tử Hà truyền lệnh giã rồi ngồi xe vua ra khỏi cung. Vua hay được, khen rằng: «Thực có hiểu, vì mẹ mà quên tội chặt chân». Một hôm khác, Di Tử Hà cùng dạo trong vườn trái cây với vua, ăn một trái đào thấy ngọt, lấy nửa trái ăn dở dút cho vua. Vua bảo: «Thật là yêu ta! Quên miếng ngon mà dút cho quá nhân!» Đến khi dung nhan Di Tử suy kém, tình thương của vua lơi là, có tội với vua, vua bảo: «Nó đã tự tiện lên ngồi xe của ta, lại dút cho ta trái đào ăn dở của nó». Hành vi của Di Tử có thay đổi gì đâu, mà trước thì khen, sau lại bắt tội, chỉ là tại lòng yêu ghét đã thay đổi vậy. Cho nên được vua yêu thì tài trí hóa ra hợp mà tình thêm thân, bị vua ghét thì tài trí hóa ra không hợp, bị tội mà thêm sợ. Cho nên kẻ sĩ can gián, du thuyết, đàm luận không thể không xét vào chúa yêu hay ghét mình rồi sau mới nên thuyết.

Rồng là một con vật thần, có thể lẫn lộn mà cưỡi nhưng dưới hòng nó có những vảy ngược dài cả thước, ai mà đụng tới thì nó sẽ giết. Bực vua chúa cũng có những vảy ngược, kẻ du thuyết mà biết dừng đụng tới những vảy ngược của họ thì là tạm được rồi vậy.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyên văn: mễ diêm là gạo muối, nghĩa đen trở những việc vặt trong nhà; nghĩa bóng là tế toái.

(2) Đồi bên là người mà mình muốn thuyết phục (bọn vua chúa) với đối phương của người đó.

(3) Nguyên văn: khải là cái ống để gạt thóc, sau trở công việc gạt thóc, do đó mà có cái nghĩa là làm cho vơi đi.

(4) Y Doãn là một vị tể tướng giỏi đời Thương, có công đánh vua Kiệt; hồi trẻ nghèo cày ruộng ở Hữu Sơn. Theo sách Sử Ký của Tư Mã Thiên, ông muốn được tiến cử lên vua Thang mà không có cách nào, phải xin làm đầu bếp, đem phép gia vị trong thuật nấu ăn để thuyết cho vua Thang hiểu về vương đạo. Chuyện đó chép trong nhiều sách như Mặc Tử, Trang Tử, Hàn Phi Tử, Mạnh Tử, Lữ Thị Xuân Thu, nhưng Mạnh Tử cho là không đáng tin.

Bách Lí Hà là một vị tể tướng giỏi của Tần. Trước làm đại phu nước Ngụy, Tần diệt Ngụy, ông bị bắt làm tù binh, sau trốn được, bị người ở biên giới nước Sở bắt, ông phải làm đầy tớ chăn bò. Tần Mục Công nghe tiếng ông, đem năm bộ da dê chuộc ông, giao cho việc nước. Vậy ông vì hoàn cảnh mà phải chăn bò chứ không phải có ý chăn bò để cầu vua Tần biết đến. Tác giả dẫn thí dụ đó là hơi ép.

(5) Trịnh Vũ Công là vua đời thứ hai của nước Trịnh thời Xuân Thu. Nước Hồ nay ở tỉnh Hà Nam.

(6) Hai người đó là Quan Kỳ Tử và ông lão nước Tống.

(7) Kẻ thân cận tức Quan Kỳ Tử, cận thần của Trịnh Vũ Công.

(8) Kẻ sơ trở ông lão nước Tống, không có linh họ hàng gì với người hàng xóm mất của, nên gọi là sơ. Cỗ Văn Bình Chú giải thích là: nặng thì đến bị giết, nhẹ thì bị nghi, ý nói về hậu quả. Chúng tôi theo giải thích trong tạp chí Cỗ Kim Văn Tuyền, vì nghĩa có phần sâu sắc hơn.

(9) Nhiều Triều là một vị đại phu nước Tấn. Một vị khanh nước Tấn tên là Sĩ Hội

trốn qua Tần, được Tần Mục Công trọng, nước Tần thấy vậy muốn đón Sĩ Hối trở về Tần, sai người lén qua Tần, thuyết phục Sĩ Hối và đón Sĩ Hối về. Nhiều Triệu đã biết trước việc đó, can vua Tần, vua Tần không nghe.

(10) Chữ *lục* ở đây, theo Cù Kim Văn Tuyên, nên coi là chữ 辱 « nhục », có nghĩa là : không được vua Tần tin dùng.

— Hàn Phi có thể coi là Machiavel của Trung Quốc, sanh trước Machiavel gần 18 thế kỷ mà ôn hòa hơn, có tài hơn. Ông chủ trương dùng pháp, thuật để trị nước, và bài này cho ta thấy thuật thuyết phục nhà cầm quyền của ông. Những nhận xét ông đưa ra, tới nay khoa tâm lý học vẫn không tiến hơn được bao nhiêu.

Mà văn của ông chặt chẽ như một thiên tiểu luận có nghệ thuật, đủ cả lý thuyết và chứng cứ; bố cục minh bạch, lời gọn mà mạnh. Câu kết rất thú vị, chấm biếm một cách cay độc mà hóm hỉnh.

Tài trí ông rất cao, thuật thuyết phục của ông tinh vi như vậy mà không được vua Hàn dùng ; ông buồn rầu mà viết thiên Thuế Nan này rồi rời tổ quốc mà qua giúp Tần, nhưng chưa kịp thi thố tài năng thì bị Lý Tư nghi kỵ mà hãm hại. Lý Tư giết ông rồi dùng ngay thuyết của ông, rút cục cũng bất đắc kỳ tử nữa (1) (coi trang 67). Vậy thì « thuật » như một con dao hai lưỡi, chẳng đáng ghê ư ? Tuy ông dùng thuật nhưng chỉ nhằm mục đích cứu đời (đoạn ông nói về Y Doãn và Bách Lý Hề) chứ không cầu vinh thân phì gia, đó là điểm ta phải xét cho ông.



(1) Machiavel về già bị tù đầy, cũng không được hưởng phúc.

LÝ TƯ

LÝ TƯ là người nước Sở, không rõ sanh năm nào, mất năm 208 trước Tây lịch. Thừa trờ làm một chức lại nhỏ ở quận, bắt mần về địa vị của mình, tự nhủ : « Chuột ở cống rãnh thì chui rúc, lấm lét, ăn những đồ dơ ; ở trong kho lẫm thì ăn toàn lúa ngon, thành thoi, không sợ gì cả. Người ta cũng vậy, tư cách ra sao là tùy chỗ ở cả ». Rồi ông bỏ chức lại, cùng với Hàn Phi thụ giáo Tuân Tử.

Học thành tài rồi, ông nghĩ vua Sở không dựng nổi nghiệp lớn nên qua Tần, vô ý kiến Lã Bất Vi, bàn cách diệt chư hầu, dựng đế nghiệp. Vua theo mưu kế của ông, phong làm khách khanh. Được ít lâu, các đại thần tâu vua nên đuổi hết các « khách » đi vì nghi bọn ngoại nhân gom tới Tần để làm gián điệp. Lý Tư ở trong danh sách những người bị trục xuất, ông bèn dâng vua Tần bức thư « Gián trục khách » mà chúng tôi dịch ở dưới đây. Vua Tần khen là phải, giữ ông lại.

Sau khi ám hại bạn là Hàn Phi (xem trang 66), ông được phong làm tể tướng, dùng chính sách của Hàn Phi để thống nhất Trung Quốc, lập chế độ quân quyền, nhất trí văn tự và các đồ đo lường, quy định luật lệ, đốt sách, chôn nho...

Tần Thủy Hoàng mất. Hoạn quan Triệu Cao mạo chỉ giết thái tử Phù Tô, lập con thứ của Thủy Hoàng là Hồ Hợi lên làm vua tức Nhị Thế Hoàng Đế. Khi mạo chỉ, Triệu Cao mưu tính với ông, ông do dự, nên Triệu Cao nghi ông, tố cáo ông với Nhị Thế Hoàng Đế là có ý làm phản ; vì vậy ông bị giết. Sau Triệu Cao lại giết Nhị Thế mà lập Tử Anh, chẳng được bao lâu thì quân chư hầu diệt được Tần.

Lý Tư không phải là một triết gia như Hàn Phi mà chỉ là một chính trị gia.

Văn của ông sáng sủa, bố cục nghiêm chỉnh, gọn gàng mà có khí phách, đáng làm đại biểu cho văn đời Tần, nhưng hầu hết chỉ là những bài tấu, biểu, không thành một tác phẩm lớn, cũng không được gom lại thành một tập mà nằm rải rác trong bộ Sử Ký của Tư Mã Thiên và bộ Cổ Văn Uyển (古文苑). Ông ưa dùng những vẻ bốn chữ một, nhưng chưa chú trọng đến bằng trắc như lối tứ lục đời sau.



諫逐客書

臣聞吏議逐客，竊以為過矣！昔穆公求士，西取由余於戎，東得百里奚於宛，迎蹇叔於宋，求五

用風觀張服之。雖由疏，珠之？
 公移侯用南。今門功內之月，靈何延馬采於，趙呼武而者所也。
 穆，法，諸王，割到私之不大明，飾而不必之，而紹彈矣。非，王之士細，是此卻不入，
 而，之，急，施，杜，零，而，無，疾，說，宮，丹，目，阿，治，擇，間，而，曲，樂，制，兵，海，其，降，敵，裏，
 慕，之，樂，強，收，險，功，以，零，無，寶，之，下，壁，後，蜀，耳，佳，桑，衛，觀，論，色，，河，明，神，骨，句，
 於，商，治，北，之，雲，皆，卻，奉，寶，之，風，墜，之，充，而，說，耳，，化，彈，，而，前，否，者，跨，者，其，美，於，不，
 不，公，百，至，蜀，成，事，強，者，四，君，而，之，風，墜，之，充，而，說，耳，，化，彈，，而，前，否，者，跨，者，其，美，於，不，
 者，孝，里，井，東，西，陽，四，句，之，有，馬，一，則，魏，不，娛，，晉，而，叩，聲，琴，意，問，所，國，能，東，時，乃，通，者，也，
 子，我，富，千，西，之，華，此？利，馬，一，則，魏，不，娛，，晉，而，叩，聲，琴，意，問，所，國，能，東，時，乃，通，者，也，
 五，西，以，地，，鄭，使，逐，，我，富，玉，之，生，，鄭，錫，，晉，而，叩，聲，琴，意，問，所，國，能，東，時，乃，通，者，也，
 此，霸，國，，舉，地，，鄭，使，逐，，我，富，玉，之，生，，鄭，錫，，晉，而，叩，聲，琴，意，問，所，國，能，東，時，乃，通，者，也，
 ，道，，之，制，從，侯，帝，於，國，山，橫，泰，復，好，南，下，珠，前，學，真，，也，然，然，，衆，壤，者，國，也，下，齊，
 晉，，或，師，川，，之，據，成，員，使，荒，東，，然，玩，江，充，宛，於，夫，，者，也，何，不，然，然，，衆，壤，者，國，也，下，齊，
 於，十，股，之，三，夷，國，慶，泰，何，是，致，，者，生，為，，是，違，，者，樂，者，則，逐，民，廣，深，，無，無，使，兵，
 文，二，以，魏，拔，九，六，，使，零，，用，墜，之，數，之，器，外，後，，側，耳，國，若，風，零，乎，聞，山，其，，所，侯，善，
 強，國，民，楚，計，，包，散，雅，，，下，創，寶，所，不，應，宮，則，不，也，目，之，是，人，者，人，地，不，深，民，以，，
 公，井，獲，計，，包，散，雅，，，下，創，寶，所，不，應，宮，則，不，也，目，之，是，人，者，人，地，不，深，民，以，，
 約，之，易，服，儀，漢，壞，王，食，此，士，
 大；秦，象，不，以，後，之，立，，快，異，，虞，
 服，故，必，屏，顯，所，照，繡，不，鳴，者，紹，
 去，報，
 是，故，無，五，以，此，

夫物不產於秦可寶者多；士不產於秦，而願意者衆。今逐客以資敵國，損民以益雠，內自虛而外樹怨於諸侯，求國之無危不可得也。

GIÁN TRỰC KHÁCH THU

Thần văn lại nghị trực khách, thiết dĩ vi quá hỹ! Tích Mục Công cầu sĩ, tây thủ Do Dư ư Nhung, đông đắc Bách Lý Hề ư Uyển, nghinh Kiền Thúc ư Tống, cầu Phi Báo, Công Tôn Chi ư Tần, thứ ngũ tứ giả, bất sản ư Tần nhi Mục Công dụng chi, tính quốc nhĩ thập, toại bá Tây Nhung.

Hiếu Công dụng Thương Ương chi pháp, dĩ phong dịch tục, dân dĩ an thịnh, quốc dĩ phú cường, bách tính lạc dụng, chư hầu thần phục, hoạch Sở, Ngụy chi sự, cử địa thiên lý, chí kim trị cường.

Huệ Vương dụng Trương Nghi chi kế, bạt tam xuyên chi địa, tây tính Ba Thục, bắc thu Thương Quận, nam thủ Hán Trung, bao cửu di, chế Yên, Đinh, đông cử Thành Cao chi hiểm, cát cao du chi nhượng, toại tán lục quốc chi tung, sử chi tây diện sự Tần, công thi đao kim.

Chiêu Vương đắc Phạm Tuy, phế Nhượng Hầu, trực Hoa Dương, cường công thất, đồ tư môn, tâm thực chư hầu, sử Tần thành đế nghiệp.

Thử tứ quân giả, giai dĩ khách chi công. Do thử quan chi, khách hà phụ ư Tần tại? Hưởng sử tứ quân khước khách nhĩ bất nạp, sơ sĩ nhĩ bất dụng, thị sử quốc vô phú lợi chi thực, nhĩ Tần vô cường đại chi danh dã.

Kim bệ hạ trí Côn Sơn chi ngọc, hữu Tuy Hòa chi bảo, thủy minh nguyệt chi châu, phục thái a chi kiếm, thừa tiêm li chi mã, kiến thủy phượng chi kỳ, thụ linh dã chi cồ, thử sở bảo giả, Tần bất sinh nhất yên, nhĩ bệ hạ duyệt chi, hà dã? Tất Tần quốc chi sở sinh nhiên hậu khả, tác thị dạ quang chi bích, bất sức triều đình, tề tượng chi khí bất vi ngoạn hiếu, Trịnh Ngụy chi nữ bất sung hậu cung, nhĩ tuần mã quyết đề bất thực ngoại cửu, Giang Nam kim tích bất vi dụng, Tây Thục đan thanh bất vi thái. Sở dĩ sức hậu cung, sung hạ trần, ngu tâm ý, duyệt nhĩ mục giả, tất xuất ư Tần nhiên hậu khả, tác thị Uyển châu chi trâm, phụ kỉ chi nhĩ, A cáo chi y, cầm tú chi sức bất tiến ư tiền; nhĩ tùy tục nhĩ hóa, dai dã yêu điệu, Triệu nữ bất lập ư trác dã. Phù kích ủng khấu phẩu, đàn tranh, bác bễ nhĩ ca hồ ô ô, khoái nhĩ mục giả, chân Tần chi thanh dã; Trịnh, Vệ, Tang giang, Thiệu Ngụ, Vũ tượng giả, dĩ quốc chi nhạc dã; kim khí kích ủng nhĩ tự Trịnh Vệ, thoái đàn tranh nhĩ thủ Thiệu Ngụ, nhược thị giả hà dã? Khoái ý đương tiền, thỉnh quan nhĩ dĩ hỹ.

Kim thủ nhân tác bất nhiên; bất vấn khả phủ, bất luận khúc trực, phi Tần giả khứ, vi khách giả trực; nhiên rúc thị sở trọng giả tại hồ sắc nhạc châu ngọc, nhĩ sở khinh giả tại hồ nhân dân dã. Thử phi sở dĩ khóa hải nộ, chế chư hầu chi thuật dã.

Thần văn địa quảng giả túc đa, quốc đại giả nhân chúng, binh cường tác sĩ dũng. Thị dĩ Thái sơn bất nhượng thổ nhượng cố năng thành kì

dại, hà hà bất trách tế lưu cố năng tự kỳ thâm ; vương giả bất khước chúng thứ cố năng minh kỳ đức. Thị dĩ địa vô tứ phương, dân vô dĩ quốc, tứ thời sung mỹ, quý thần giáng phúc ; thứ ngũ để tam vương chi sở dĩ vô địch dã. Kim nãi khi kiểm thủ dĩ tư địch quốc, khước tân khách dĩ nghiệp chư hầu, sử thiên hạ chi sĩ thoái nhi bất cảm tây hướng, khỏa túc bất nhập Tần, thứ sở vị tạ khẩu binh nhi tế đạo lương giả dã.

Phù vật bất sản ư Tần khả bảo giả đa, sĩ bất sản ư Tần nhi nguyên trung giả chúng. Kim trực khách dĩ tư địch quốc, tồn dân dĩ ích thù, nội tự hư nhi ngoại thụ oán ư chư hầu, cầu quốc chi vô nguy, bất khả đắc dã.

DỊCH NGHĨA

THƯ CAN VUA DỪNG ĐUỔI KHÁCH KHANH

Nghe các quan dâng kiến nghị đuổi khách khanh (1), thần trộm nghĩ như vậy là lầm !

Xưa vua Mục Công cầu hiền sĩ, phía Tây thì mời Do Dư ở đất Nhung (2), phía đông thì được Bách Lí Hề ở thành Uyển (3), đón Kiền Thúc ở Tống (4), vớt Phi Báo, Công Tôn Chi ở Tấn (5), năm vị đó không phải là người nước Tần mà Mục Công dùng cả nên mới thôn tính được hai chục nước, làm bá Tây Nhung. (6)

Vua Hiếu Công dùng pháp lệnh của Thương Ưởng (7) thay đổi phong tục làm cho dân thịnh vượng, nước giàu mạnh, trăm họ vui vẻ phụng sự, chư hầu thân mến quy phục, thắng được quân nước Sở, nước Ngụy, chiếm ngàn dặm đất, đến nay còn thịnh trị.

Vua Huệ Vương dùng mưu kế của Trương Nghi (8), diệt được miền hạ con sông (9), phía tây thôn tính Ba Thục, phía Bắc chiếm được Thương Quận, phía Nam lấy Hán Trung, bao vây chín rợ, khống chế đất Yên, đất Dĩnh, phía đông chiếm cứ miền Thành Cao hiềm trở, cất những đất màu mỡ, làm tan cái thế hợp tung của lục quốc, bắt họ phải quay mặt về hướng Tây mà thờ Tần (10), sự nghiệp đến nay vẫn còn.

Vua Chiêu Vương được Phạm Tuy bèn bỏ Nhượng Hầu, đuổi Hoa Dương (11) làm cho vương thất mạnh lên, bóp nghẹt tư gia (12), tầm thực chư hầu, mà Tần dụng được nghiệp đế.

Bốn ông vua đó đều nhờ các khách khanh mà lập được công, do đó mà xét thì khách khanh có phụ gì Tần đâu ? Nếu bốn ông vua đó ruộng đuổi khách xa mà không dung nạp, lo là với kẻ sĩ mà không thu dùng thì nước không được cái thế giàu có, mà Tần không được cái danh là lớn mạnh.

Nay bệ hạ được ngọc Cồn Sơn (13), ngọc Tùy, Hòa (14), đeo châu minh nguyệt, mang kiếm Thái A (15), cưỡi con tuấn mã tiêm li (16), dựng ngọn cờ thùy phượng (17), bày cái trống linh đà (18), mấy bảo vật đó, không có bảo vật nào sản xuất ở Tần mà bệ hạ đều thích, là tại sao ? Cứ phải là vật sản xuất ở Tần rồi mới dùng thì viên ngọc dạ quang (19) có đâu đề trang sức triều đình, những đồ dùng bằng sừng tê, ngà voi có đâu dè vua ham thích, con gái đẹp nước Trịnh và nước Ngụy (20) không vô hữu trong

hậu cung, loài tuần mã quyết đề (21) không nuôi đầy chuồng, vàng và thiếc Gia ng Nam (22) không có đề làm đồ dùng, phẩm đỏ và phẩm xanh ở Tây Thục không có đề tô màu. Nếu những cái đề trang sức hậu cung, những người sung vào hàng thị nữ, những vật đề làm thỏa tâm ý, vui tai mắt, đều phải sản xuất ở Tần rồi sau mới dùng, thì cái trâm đính hạt châu đất Uyển (23), cái bông tai trang sức bằng ngọc ki (24), chiếc áo bằng tơ sống ở đất A (25), các trang sức bằng đồ gốm đồ thêu, không dâng lên trước mặt vua, mà bọn con gái nước Trịnh mỹ lệ yểu điệu, theo tục của Tần mà hóa ra phong nhã (26) cũng không đứng hầu bên cạnh bệ hạ. Gỡ cái ủng cái phẩu (27), gây cây đàn tranh, vỗ đùi mà ca ô ô đề làm vui tai mắt, đó chính là âm thanh của Tần; âm nhạc Trịnh, Vệ, Tang Gian, ca khúc Thiệu Ngu, Vũ tượng (28), đó là âm nhạc của những nước khác; nay bỏ âm nhạc gỡ ủng mà theo âm nhạc của Trịnh, Vệ; bỏ đàn tranh mà dùng ca khúc Thiệu-Ngu, như vậy là vì sao? Chỉ vì muốn hiển bệ hạ những âm thanh cho khoái ý, thỏa thích mà thôi.

Nay dùng người thì lại không vậy: chẳng hỏi có tài hay không, chẳng xét công hay ngay, cứ không phải người Tần thì không dùng, cứ là khách xa thì đuổi đi. Như vậy thì ra cái được trọng là sắc đẹp, âm nhạc, châu ngọc; còn bị khinh thị thì là nhân dân. Đó không phải là cái phép đề trị nước và chế ngự chư hầu.

Thần nghe đất rộng thì lúa nhiều, nước lớn thì dân đông, binh mạnh thì tướng sĩ dũng cảm. Núi Thái Sơn (29) không bỏ đất bùn cho nên mới thành ra lớn; sông biển không chề dòng nhỏ nên mới hóa ra sâu (30); bực vua chúa không ruộng bỏ thứ dân cho nên mới làm sáng cái đức của mình được. Cho nên đất không phân biệt phương này phương khác, (31) dân không phân biệt nước này nước nọ, thì bốn mùa thức dùng mới mỹ mãn, và quý thần mới giáng phúc cho, ngũ đế và tam vương (32) đời xưa theo phép đó mới thành vô địch. Nay bệ hạ bỏ dân đen để họ sang giúp nước địch, đuổi tân khách để họ qua lập công nghiệp cho các nước chư hầu, khiến cho kẻ sĩ trong thiên hạ lùi lại không dám qua phía Tây (33), riu chân không dám vô Tần, như vậy tức là giúp binh cho địch, cấp lương cho giặc vậy.

Phàm những vật không sản xuất ở Tần mà đáng quý, vốn nhiều; kẻ sĩ không phải là người Tần mà tình nguyện trung thành với Tần vốn đông. Nay đuổi tân khách để giúp nước địch, tổn hại nhân dân để làm lợi cho kẻ thù, trong nước thì không có người giỏi mà ở ngoài lại gây oán với chư hầu, như vậy mà muốn cho nước không nguy thì là điều không thể được.

CHÚ THÍCH

(1) Khách khanh là những người nước khác lại giúp nhà vua, trong số đó có người chính thức làm quan tại triều, có người chỉ làm cố vấn, giữ địa vị một khách quý chứ không nhận chức tước bổng lộc.

(2) Tức Tần Mục Công, một trong năm vị bá dờ Xuân Thu. Do Dự vốn người Nhung ở phương Tây, đi sứ qua Tần, Mục Công thấy giỏi, lập mưu thu dụng Do Dự.

(3) Bách Lí Hà — coi chú thích số 4 trang 65 (bài Thuế Nan của Hàn Phi)

(4), (5) Đầu là những người hiền đời Tần Mục Công.

(6) Tức là làm chủ các chư hầu ở phía Tây. Nhưng là tên những dân tộc ở miền đó, nay thuộc Ca-n Trắc, Khánh Dương

(7) Hiếu Công cũng là vua Tân, cháu 16 đời của Mục Công. Thương Ưởng là người nước Vệ, là một chính trị gia đại tài, giúp Tân Hiếu Công, được phong ở đất Thương, nên cũng gọi là Thương Quận.

(8) Huệ Vương là con Tân Hiếu Công. Trương Nghi là người nước Ngụy, một trong những nhà biện thuyết đại tài đời Chiến Quốc, giúp Huệ Vương, bày kế liên hoành làm cho Tân mạnh.

(9) Miền Tam Xuyên, sau Tân đặt thành quận, nay ở Hà Nam. Nơi đó có sông Hà, sông Y và sông Lạc nên gọi là Tam Xuyên (ba con sông).

(10) Ba Thục là tên nước hồi xưa, nay ở Tứ Xuyên. Thương Quận là đất của nước Ngụy, Tân chiếm được. Hán Trung là đất của Sở, nay ở Thiểm Tây và Hồ Bắc. Chín rợ (cửu di) trở những rợ ở phương Đông.

Yên và Định là tên đất, nay ở Hồ Bắc.

Thành Cao nay ở Hà Nam.

Tân ở phía Tây cho nên nói là quay mặt về hướng Tây.

(11) Chiêu Vương tức Chiêu Tương Vương, vua Tân ở cuối đời Chiến Quốc. Phệng Tuy là người nước Ngụy. Cõi bài Phệng Tuy thuyết vua Tân, ở sau.

Nhưưng Hầu (Tề tướng của Tân) và Hoa Dương đều là họ hàng bên ngoại của vua Tân.

(12) Ý muốn nói những kẻ quyền quý mà không phải trong vương thất thì bị áp chế, không cho gây vấy cánh.

(13) Tức núi Côn Lôn, nơi sản xuất ngọc.

(14) Họ Biện Hòa nước Sở tìm được ngọc ở Sở Sơn, vua Sở gọi nó là ngọc Hòa. Tùy Hầu gộp một con rắn bị thương, sai người lấy thuốc bôi cho nó; rắn hết đau nhả một viên ngọc để tạ ơn, ngọc châu đó gọi là ngọc Tùy.

(15) Châu Minh Nguyệt là một thứ châu đêm chiếu sáng. Thái A là tên một loại kiếm quý của nước Sở.

(16) Tiên, là là tên những nước ở phương Bắc, sản xuất nhiều ngựa quý. Chữ 𠂔 và chữ 𠂔 đọc như nhau.

(17) Lấy lông con thú (chim trĩ), kết hình con phượng mà trang sức ngon cỡ, nên gọi là cờ thú phượng.

(18) Đà là một loài giống cá sấu, da dùng làm trống, nên trống đó gọi là linh đà (linh là thiêng).

(19) Ngọc dạ quang tức là ngọc ban đêm chiếu sáng.

(20) Trịnh và Ngụy là những nước cổ nhiều con gái đẹp.

(21) Quyết đà là tên giống ngựa tốt.

(22) Giang Nam trở miền ở phía nam sông Trường Giang.

(23) Uyên là tên đất sản xuất châu ngọc, không rõ ở đâu.

(24) Viên ngọc châu mà không tròn thì gọi là ki.

(25) Huyện A ở phía Đông nước Tề.

(26) Bốn chữ: tùy tục nhà hóa. Cổ Văn Quan Chỉ giải nghĩa là: những thiếu niên phong nhã không đủ nghĩa. Chúng tôi theo nghĩa trong Cổ Văn Bình Chú.

(27) Ủng và phễu đều là những cái vò, thứ nhạc khí bằng đất thời xưa.

(28) Tang Gian vốn là tên đất ở trên bờ sông Bộc; đây trở một thứ âm nhạc buồn thảm, có giọng vong quốc.

Thiếu Ngu là nhạc thiếu của vua Thuấn đời Ngu; Vũ tượng là nhạc đại vũ của Chu Vũ Vương. Vũ là tên khúc nhạc, vũ là tên điệu múa.

(29) Tên một ngọn núi cao ở Sơn Đông.

(30) Ý nói rằng: không gom những cái nhỏ thì làm sao mà thành lớn; núi cao là do nhiều đồng nhỏ hợp thành, biển sâu là do nhiều dòng nhỏ tạo thành.

(31) Ý nói rằng: vật hiếm quý là dùng không kể nơi sản xuất nó ở đâu.

(32) Ngũ Đế tức: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn; năm đời vua thời cổ.

Tam Vương tức ba đời vua: Hạ Vũ, Thương Thang, Văn Vương và Võ Vương.

(33) Tức qua Tần.

— Đáng coi là một mẫu văn nghị luận.

Tác giả mạnh mẽ đi thẳng ngay vào đề, đưa ra rất nhiều thí dụ về người và vật.

Về người, ông kể toàn những trường hợp các vua đời trước của nhà Tần; về vật ông đưa ra toàn những vật ở trước mắt vua Tần; bắt nhà vua phải nhận rằng Tần kém nhiều nước khác về nhiều phương diện nếu không nhờ những nhân vật và sản phẩm của các chư hầu thì không thể phú cường được.

Đưa những thí dụ về vật rồi, ông lại trở về các khách khanh, mà trách vua Tần là trọng vật, khinh người.

Đoạn kết lời càng mạnh mẽ, tuyệt nhiên không lo cho các khách khanh bị đuổi mà không có chỗ dùng, chỉ lo cho Tần sẽ nguy vong. Tuy nhiên, vẫn có giọng mềm mỏng: câu « Sĩ bất sản ư Tần nguyện trung giả chúng » rất khéo.

Ý tứ dồi dào rành mạch, phép hành văn rất uyển chuyển, thuận rồi nghịch, cắt rồi nối, phân tích rồi gom lại, tiến tới rồi lùi về, khiến ta đọc một hơi mà không thấy chán.

*

* *

SỬ TRUYỆN PHÁI

TẢ TRUYỆN

TẢ TRUYỆN là một bộ sử biên niên. Theo truyền thuyết, tác giả bộ đó là Tả Khâu Minh, cho nên mới có tên là Tả Truyện (bộ truyện, tức bộ sử, của họ Tả).

Tả là người nước Lỗ, làm quan Thái sử nước Lỗ. Ta không rõ ông sanh, mất năm nào, chỉ biết là đồng thời với Khổng Tử, vì trong Luận Ngữ có chép: «Nặc oán nhi hữu kỉ nhân, Tả Khâu Minh sĩ chi, Khâu diệc sĩ chi» (Oán người ta mà giấu lòng oán của mình, bề ngoài vẫn làm bộ thân thiết với người ta, thái độ đó, Tả Khâu Minh lấy làm thẹn, Khâu này — tức Khổng Tử — cũng lấy làm thẹn». Về già, Tả Khâu Minh mù.

Ông theo chí của Khổng Tử, soạn bộ Xuân Thu Tả Truyện, (gọi tắt là Tả Truyện), gồm ba chục quyển, chép những truyện từ đời Lỗ Ẩn Công (722 trước T. L.) tới đời Lỗ Ai Công (481 trước T. L.), tương truyền là để giải thích bộ Xuân Thu của Khổng Tử, cho nên người đời sau gọi Khổng Tử là «tổ vương» (ông vua không ngôi), và gọi ông là «tổ thần» (bề tôi không có vị).

Cũng theo truyền thuyết, ông viết xong bộ Tả Truyện, thấy chưa hết ý, bèn soạn thêm bộ Quốc Ngữ gồm hai mươi một quyển, chép những việc từ đời Chu Mục Vương (990 trước T. L.) tới đời Chu Trịnh Định Vương (453 trước T. L.). Bộ này khác bộ trên, không biên niên mà chép việc theo từng nước: Chu, Lỗ, Tề, Tấn, Trịnh, Sở, Ngô, Việt. Nhưng từ đời Đường đã có nhiều người nghi những thuyết trên là không đúng. Cuối đời Thanh, Khang Hữu Vi cho Tả Truyện do Lưu Hâm (một nhà nho cuối đời Tây Hán) ngụy tạo. Các học giả gần đây trái lại, xét những tài liệu trong bộ đó thì đoán rằng tác giả phải là một người ở đầu đời Chiến Quốc và có chủ trương riêng chứ không phải chỉ làm việc giải thích bộ Xuân Thu của Khổng Tử.

Lại xét đến tài nghệ thì tác giả Tả Truyện và tác giả Quốc Ngữ phải là hai người, chứ không thể là một: bút pháp trong bộ trên cao hơn trong bộ dưới nhiều.

Về tư tưởng chính trị, tác giả Tả Truyện cũng chủ trương như các nho gia đời Chiến Quốc: tuy tôn quân nhưng vẫn trọng dân. Tài liệu thì dồi dào mà phần nhiều là đáng tin; còn nghệ thuật chép chuyện thì lặt đầu lờn vẫn gọn, dúc, nhưng đã có nhiều đoạn miêu tả và tự sự rất

khéo, đáng được coi là bộ sử có giá trị nhất vào sơ kỳ thời Chiến Quốc.

Chúng tôi chỉ trích dẫn dưới đây hai đoạn ngắn: một đoạn tự sự linh động và một đoạn nghị luận mà cũng mượn thế tự sự.

★

晏子不死君難

崔杼子見棠姜而美之，遂厥之。莊公通焉，崔子殺之。晏子立於崔氏之門外。其人曰：死乎？曰：獨吾君也乎哉，吾死也？曰：行乎？曰：吾罪也乎哉，吾亡也？曰：歸乎？曰：君死安歸？君民者，豈以隄民？社稷是主。臣君者，豈為其口實？社稷是養。故君為社稷死則死之，為社稷亡則亡之；若為己死而為己亡，非其私暱，誰能任之？且人有君而殺之，吾焉得死之，而焉得亡之？將庸何歸？門啟而入，枕尸股而哭，興三踊而出。人謂崔子必殺之。崔子曰：民之望也，舍之得民。

ÁN TỬ BÁT TỬ QUẢN NẠN

Thôi Vũ Tử kiến Đường Khương nhi mĩ chi, toại thú chi. Trang Công thông yên, Thôi Tử thi chi.

Án tử lập ư Thôi thị chi môn ngoại. Kì nhân viết: «Tử hồ?» Viết: «Độc ngô quân dã hồ tai, ngô tử dã?» Viết: «Hành hồ?» Viết: «Ngô tội dã hồ tai, ngô vong dã?» Viết: «Qui hồ?» Viết: «Quản tử an qui? Quân dân giả, khởi dĩ lãng dân? Xã tắc thị chủ. Thần quân giả, khởi vị ký khẩu thực? Xã tắc thị dưỡng. Cố quân vị xã tắc tử tác tử chi, vị xã tắc vong tác vong chi; nhược vị kì tử nhi vị kì vong, phi kì tư nặc, thùy cảm nhiệm chi? Thả nhân hữu quân nhi thi chi, ngô yên đắc tử chi, nhi yên đắc vong chi? Tương dung hà qui?»

Môn khai nhi nhập, chầm thi quăng nhi khóc. Hưng, tam đứng nhi xuất. Nhân vị Thôi Tử tất sát chi. Thôi Tử viết: «Dân chi vọng dã, xả chi đắc dân.»

DỊCH NGHĨA

ÁN TỬ KHÔNG CHẾT THEO VUA

Thôi Vũ Tử thấy người thiếp của Đường Công rất đẹp, cưới nàng về. Tờ Trang Công thông dâm với nàng, Thôi Tử giết Trang Công (1).

Án Tử (2) đứng ở ngoài cửa nhà Thôi Tử. Kẻ tả hữu của Án Tử hỏi: «Ngài chết theo vua chăng?». Đáp: «Há phải là vua riêng của ta đâu mà ta phải chết theo?». Hỏi: «Ngài sẽ xuất vong chăng?». Đáp: «Vua mất,

về đâu bây giờ? Làm vua trị dân, há phải chỉ đề ngôi trên đầu dân, mà còn phải coi trọng việc xã tắc. Làm kẻ tôi thờ vua, há phải chỉ đề cầu miếng ăn mà phải phụng dưỡng quốc gia. Cho nên vua vì xã tắc mà chết thì bề tôi chết theo, vì xã tắc mà lưu vong thì bề tôi lưu vong theo; còn như vua vì bản thân mà chết, vì bản thân mà lưu vong, nếu không phải là có tình thân thiết riêng tư thì ai mà dám đảm đương việc đó (3)? Về lại, người kia (4) có vua mà giết vua thì ta sao lại được chết vì vua, sao lại được xuất vong vì vua? Há lại về đâu bây giờ?»

Đợi khi cửa mở, Ân Tử vô, dơ thân của Trang Công lên, đặt lên cánh tay mình mà khóc. Khóc một hồi rồi đứng dậy, đau xót nhảy lên ba lần rồi đi ra. Có người báo Thôi Tử tấ giết Ân Tử. Nhưng Thôi Tử nói: «Người đó được dẫn ngưỡng vọng; nên phóng thích để được lòng dân».

CHÚ THÍCH

(1) Thôi Vũ Tử, tên là Trữ, làm chức khanh nước Tề. Đường Khương là ái thiếp của Tề Đường Công. (Đường là tên họ). Khi Đường Công mất, Thôi Trữ tới điều, thấy Đường Khương đẹp, cười vờ. Vua Tề là Trang Công thông dâm với Đường Khương, bị Thôi Trữ giết.

(2) Ân Tử, tên là Anh, có tài chính trị, lúc đó làm chức đại phu nước Tề, không chết theo Trang Công, sống để giúp nước, sau thờ vua Cảnh Công. Tính tình cần kiệm, quảng đại và trung thành. Coi thêm bài Quân, Ân liệt truyện của Tư Mã Thiên đời Hán.

(3) Tức việc chết theo vua hoặc xuất vong vì vua.

(4) Trỏ Thôi Trữ.

— Lời rất gọn mà ý đủ. Tác giả không chép rõ rằng Ân Tử muốn bảo tồn mạng mình để lo cho dân, mà ta cũng tự hiểu ra được. Quan niệm trung quân của Ân Tử thật sáng suốt, không như nhiều nhà nho cổ chấp ở các đời sau. Chỉ có mười chữ: «Chằm thì quăng nhĩ khóc; hưng, tam dũng nhĩ xuất» mà tả được nỗi đau xót của Ân Tử; giọng vừa bi vừa hùng.

子魚論戰

楚人伐宋以救鄭。宋公將戰。大司馬固諫曰：天之棄宋久矣；君將興之，弗可救也已！弗聽。及楚人戰于泓，宋人既成列，楚人未既濟。司馬曰：彼衆我寡，及其未既濟也，請擊之。公曰：不可。既濟而未成列又以告。公曰：未可。既陳而後擊之。宋師敗績，公傷股，門官蕩馬。國人皆咎公，公曰：君子不重傷，不擒二毛。古之為軍也，不以阻隄也。寡人雖亡國之餘，不鼓不成列。子魚曰：君未知戰。勦敵之人，隄而不列，天贊我也，阻而鼓之，不亦可乎？猶有懼焉，且今之勦者，皆吾敵

也。雖及胡考，獲則取之，何有於二毛？明駐教義，求役服也，傷未及元，如何勿重？若受重傷，則如勿傷；受其二毛，則如服勞，三軍以利用也；全收以聚氣也，利而用之且隨可也，聚氣致志，鼓健可也。

TỪ NGƯ LUẬN CHIẾN

Sở nhân phạt Tống dĩ cứu Trịnh, Tống Công tương chiến. Đại tư mã cố gián viết: «Thiên chi khí Thương cứu hi; quân tương hưng chi, phát khả xá dã dĩ!» Phát thỉnh, cập Sở nhân chiến vu Hoàng.

Tống nhân ki thành liệt, Sở nhân vị ki tế. Tư Mã viết: «Bị chúng ngã quả, cập ki vị ki tế dã, thỉnh kích chi». Công viết: «Bất khả». Ki tế nhi vị thành liệt, hữu dĩ cáo. Công viết: «Vị khả». Ki trận nhi hậu kích chi. Tống sư bại tích. Công thương cớ, môn quan tiêm yên. Quốc nhân giai cứu công. Công viết: «Quân tử bất trùng thương, bất cầm nhị mao. Cớ chi vị quân dã, bất dĩ trở ải dã. Quả nhân tuy vong quốc chi dư, bất cớ bất thành liệt.»

Từ Ngư viết: «Quân vị tri chiến. Kinh dịch chi nhân, ải nhi bất liệt, thiên tán ngã dã, trở nhi cớ chi, bất diệt khả hờ? Do hữu cụ yên. Thả kim chi kinh giả, giai ngô dịch dã. Tuy cập hồ cầu, hoạch tác thủ chi, hà hữu ư nhị mao? Minh si giáo chiến, câu sát địch dã, thương vị cập tử, như hà vật trùng? Nhược ải trùng thương, tác như vật thương, ải ki nhi mao, tác như phục yên. Tam quân dĩ lợi dụng dã; kim cớ dĩ thanh khí dã. Lợi nhi dụng chi, trở ải khả dã; thanh thịnh trí chí, cớ sầm khả dã».

DỊCH NGHĨA

TỪ NGƯ LUẬN VỀ CHIẾN TRANH

Sở đánh Tống để cứu Triệu. Tống Tương Công (1) sắp khai chiến. Quan đại tư mã (là Từ Ngư) gắng sức can rằng: «Trời bỏ nhà Thương đã từ lâu, nhà vua muốn chấn hưng lên, (trái mệnh trời) trời không tha cho đâu!» (2) Tương Công không nghe, giao chiến với Sở ở sông Hoàng. (3)

Quân Tống đã bày thành hàng rồi mà quân Sở chưa qua sông hết. Quan tư mã thưa: «Quân họ nhiều, quân mình ít, nhân lúc họ chưa qua sông hết, xin đánh ngay đi». Công đáp: «Không nên». Quân Sở đã qua sông hết rồi mà chưa bày thành hàng, quan tư mã lại xin đánh ngay. Công đáp: «Chưa nên». Đợi cho quân Sở thành hàng rồi mới đánh. Quân Tống đại bại; Công bị thương ở vết, quân cận vệ (4) bị giết hết. Người trong nước ai cũng trách Công. Công đáp: «Người quân tử không dâm người đã bị thương, không cầm tù người có hai thứ tóc. Đời xưa dùng binh, không bách người ta vào chỗ hiểm. Quả nhân tuy là hậu duệ của một triều vong quốc (5), cũng không đánh trống ra lệnh tấn công những quân địch chưa bày thành hàng».

Từ Ngự bảo: «Nhà vua chưa biết tactic chiến. Kẻ địch mạnh kia, bị khốn ở chỗ hiểm (6) mà chưa bày thành hàng, là trời giúp ta đấy, nhân đó mà tấn công, chẳng cũng nên ư? Tấn công ngay còn sợ không thắng được thay! Vả nay những kẻ mạnh kia đều là thù địch của ta, dù là người già cả, ta cũng nên bắt hết, chứ sao lại tha mạng người có hai thứ tóc? Đặt ra các hình nhục cho dân xấu hổ rồi dạy dân chiến đấu, là đề mong giết được địch. Địch bị thương mà chưa chết thì tại sao lại không đâm thêm? Nếu không nhấn tâm đâm lần nữa, thì sao bằng dùng đâm hẳn đi; không nhấn tâm bắt người có hai thứ tóc thì sao bằng phục tòng ngay người ta đi. Chỉ huy tam quân (7) là biết lợi dụng cơ hội, đánh chiêng đánh trống là đề cho thanh khí được mạnh lên. Đã lợi dụng cơ hội thì đồn quân địch vào chỗ hiểm là nên lắm; thanh khí của quân đã mạnh lên, ý chí của quân đã chuyên nhất thì tấn công khi địch chưa thành hàng là nên lắm».

CHÚ THÍCH

(1) Tống Tương Công, theo Phùng Hữu Lan, là một vị chư hầu chủ trương kiềm ái và phi công (không đánh nhau)

(2) Tống là hậu duệ của nhà Thương mà nhà Thương đã vong quốc từ lâu. Từ Ngự làm chức Đại tư mã, một chức Khanh coi hết cả việc quân, có lẽ biết sức Tống không chống nổi Sở, nên có ý khuyên hàng phục Sở.

(3) Sông Hoàng ở tỉnh Hà Nam.

(4) Nguyên văn là môn quan: những quan giữ cửa cung khi vua ở tại triều; khi vua ra trận thì ở hai bên vua để bảo vệ vua.

(5) Vì Tống là hậu duệ của nhà Thương.

(6) Ý nói khi quân Sở chưa qua sông hết, và khi mới qua sông chưa kịp giàn trận.

(7) Tam quân: thời xưa, 12.500 lính là một quân. Theo chế độ nhà Chu thì thiên tử được có lục quân ($12.500 \times 6 = 75.000$ lính), chư hầu mà nước lớn thì được có tam quân, nước nhỏ hơn nữa thì chỉ được có nhất quân.

— Người Tống bị người các nước khác chê là ngu; như Mạnh Tử bảo nước Tống có kẻ thấy mạ chằm cao mà nhóm nó lên; Hàn Phi Tử thì kẻ rằng nước Tống có kẻ ôm cây mà chờ thỏ. Đoạn văn này chép một giai thoại trong lịch sử chiến tranh của Trung Hoa và góp một tài liệu về tâm lý người Tống.

Tự sự thì hứng thú mà nghị luận thì rảnh rịch.

★

★ ★

CHIẾN QUỐC SÁCH

THỜI Chiến Quốc là thời « không có bậc thánh vương nào ra đời, các vua chư hầu thì phóng túng, bọn xử sĩ — tức hạng sĩ không ra làm quan — thì bàn ngang luận càn » (1), thời « không dùng uy quyền thì không đứng vững được, không dùng thế lực thì không thì hành được chính trị » (2), tóm lại là thời cực loạn, kẻ cầm quyền chỉ thích chiến tranh và những thuật xảo trá.

Chiến Quốc Sách chính là một sản phẩm văn chương của thời đó, chép lại những kế hoạch, phương sách (tức phương lược và chính sách) của các nhà cầm quyền và các chính khách từ đời Chu Định Vương năm thứ 17 (452 trước T. L.), đến đời Tần Thủy Hoàng năm thứ 31 (216 trước T. L.)

Gần đây, La Căn Trạch quả quyết rằng chính Khoái Thông, một thuyết sĩ đời Hán, đã soạn bộ Chiến Quốc Sách; nhưng thuyết đó chưa thể tin được. Theo Tư Mã Thiên thì Khoái Thông chỉ viết 81 bài luận về phép quyền biến thôi. Có lẽ mới đầu một số chính khách, sử quan các nước thời Chiến Quốc chép lại những việc đã xảy ra, rồi đời Hán, Lưu Hưống thu thập, bổ túc, sửa chữa, sắp đặt lại theo việc từng nước (như bộ Quốc Ngữ) mà thành bộ Chiến Quốc Sách gồm ba mươi ba quyển lưu truyền đến ngày nay.

Về nội dung, Chiến Quốc Sách không vạch một chủ trương chính trị nào cả như Xuân Thu hoặc Tả Truyện, chỉ ghi hết những truyện phá thành cướp đất, những lời biện thuyết như của Tô Tần, Trương Nghi, những mưu mô xảo trá của các chính khách như Lã Bất Vi, những hành vi dúng cảm của những vị anh hùng như Kinh Kha...

Về nghệ thuật, Chiến Quốc Sách không thua Tả Truyện, mà đọc lại có phần vui hơn vì có nhiều cổ sự li kì, hấp dẫn hơn tiểu thuyết. Lời văn không khô khan, lúc có giọng hùng biện, lúc có giọng phóng thích, thường khi cảm động, nhờ thuật tự sự và miêu tả đã đạt tới một mức cao.

Tác giả không có ý thuyết phục chúng ta, chỉ khách quan kể chuyện, rồi để mặc ta tự rút ra những bài học của cổ nhân và nhiều trang làm cho ta miên man suy nghĩ.

(1) Lời Mạnh Tử trong Đằng Công — hạ.

(2) Lời Lưu Hưống trong Chiến Quốc Sách thư lược.

Có người đã nói từ đầu thế kỷ này, nhân loại đương sống một thời như thời Chiến Quốc của Trung Hoa trên hai ngàn năm trước. Nhưng ngày nay có ai tính chép lại một Tân Chiến Quốc Sách cho đời sau không?



蘇秦以連橫說秦

蘇秦始將連橫說秦惠王曰：大王之國，西有巴蜀漢中之利，北有胡貉代馬之用，南有巫山黔中之限，東有靉函之固；田肥美，民殷富，戰車萬乘，耒耜百萬，沃野千里，蓄積統多，地勢形便，此所謂天府，天下之雄國也。以大王之賢，士民之衆，車騎之用，兵法之教，可以并諸侯，吞天下，稱帝而治，願大王少留意，臣請奏其效！

秦王曰：寡人聞之；毛羽不豐滿者，不可以高飛；文章不成者，不可以誅罰；道德不厚者，不可以使民；政教不順者，不可以煩大臣。今先生儼然不遠千里而庭教之，願以異日。

蘇秦曰：臣固疑大王之不能用也。昔者神農伐補遂，黃帝伐涿鹿而禽蚩尤，堯伐驩兜，舜伐三苗，禹伐共工，湯伐有夏，文王伐崇，武王伐紂，齊桓任我而霸天下，由此觀之，豈有不戰者乎？（…）

夫使處而致利，安坐而屠地，雖古五帝，三王，五霸，明主賢君，常欲坐而致之，其勢不能，故以戰續之，寬則兩軍相攻，迫則拔戟相搏，然後可建大功。是故兵勝于外，義強于內，威立于上，民服于下。今欲并天下，凌萬乘，誅敵國，制海內，子元元，臣諸侯，非兵不可。今之嗣主，忽于至道，皆僭于教，亂于治，逆于言，暴于語，沉于辭，溺于辭，以此論之，王國不能行也。

說秦王書十上而說不行，黑貂之裘敝，黃金百斤盡，資用乏絕，去秦而歸，贏滕履蹻，負書擔囊，形容枯槁，面目黧黑，收有愧色。

歸王家，妻不下紼，嫂不為炊，父母不與言。

xưng để nhĩ trị. Nguyên đại vương thiếu lưu ý, thần thỉnh tấu kì hiệu!»

Tần Vương viết: «Quả nhân văn chi: mao vũ bất phong mấn giả, bất khả dĩ cao phi; văn chương bất thành giả, bất khả dĩ chu phạt; đạo đức bất hậu giả, bất khả dĩ sử dân; chính giáo bất thuận giả, bất khả dĩ phiên đại thần. Kim tiên sinh nghiêm nhiên bất viễn thiên lí nhi định giáo chi, nguyên dĩ dĩ nhậ».

Tô Tần viết: «Thần cố nghĩ đại vương chi bất năng dụng dã. Tích giả Thần Nông phạt Bồ Toại, Hoàng Đế phạt Trác Lộc nhi cầm Xi Vưu, Nghiêu phạt Hoan Đầu, Thuấn phạt Tam Miêu, Võ phạt Cung Công, Thương phạt Hữu Hạ, Văn Vương phạt Sùng, Vũ Vương phạt Trụ, Tề Hoàn nhiệm chiến nhi bá thiên hạ. Do thử quan chi, ô hữu bất chiến giả hồ? (...)

«Phù đồ xử nhĩ trí lợi, an tọa nhĩ quảng địa, tuy cò ngũ Đế, tam Vương, ngũ Bá, minh chủ hiền quân, thường dục tọa nhĩ trí chi; kĩ thế bất năng, cố dĩ chiến tục chi. Khoan tác lưỡng quân tương công, bách tác tương kích tương trảng, nhiên hậu khả kiến đại công. Thị cố binh thắng vu ngoại, nghĩa cường vu nội, uy lập vu thượng, dân phục vu hạ. Kim dục tính thiên hạ, lãng vạn thắng, khuất địch quốc, chế hải nội, từ nguyên nguyên, thần chư hầu, phi binh bất khả. Kim chi tự chủ, hốt vu chí đạo, dai hôn vu giáo, loạn vu trị, mê vu ngôn, hoặc vu ngữ, trầm vu biện, nịch vu từ. Dĩ thử luận chi, vương cố bất năng hành dã».

Thuế Tần Vương thư thập thượng nhĩ thuế bất hành. Hắc điều chi cừu tề, hoàng kim bách cân tận, tư dụng pháp tuyệt, khứ Tần nhĩ qui. Doanh đảng lí giáo, phụ thư đảm nang, hình dung khô cảo, diện mục lè hắc, trạng hữu qui sắc.

Qui chí gia, thế bất hạ nhâm, tàu bất vi xuy, phụ mẫu bất dữ ngôn. Tô Tần khái nhiên thần viết: «Thế bất dĩ ngã vi phụ, tàu bất dĩ ngã vi thúc, phụ mẫu bất dĩ ngã vi tử, dai Tần chi tội dã!» Nãi dạ phát thư, trần khiếp sô thập, đắc Thái Công Âm phù chi mưu, phục nhĩ tụng chi, giản luyện dĩ vi sù ma. Đọc thư dục thụ, dẫn trùy tự thích kì cò, huyết lưu chí túc. Viết: «An hữu thuế nhân chủ, bất năng xuất kì kim ngọc cầm tú, thủ khanh tướng chi tôn giả hồ?»

Cơ niên sù ma thành, viết: «Thư chân khả dĩ thuế đương thế chi quân hĩ!» Ư thi nãi ma Yên Ô, Tập, Quyết kiến thuế Triệu Vương ư hoa ốc chi hạ, đề chương nhĩ đàm. Triệu Vương đại duyệt, phong vi Vũ An Quân, thụ tướng ấn, cách xa bách thắng, cầm tú thiên đồn, bách bách bách song, hoàng kim vạn giết, dĩ tùy kì hậu; ước tung tán hoành dĩ ức cường Tần. Cố Tô Tần tướng vu Triệu nhĩ quan bất thông. Đương thử chi thời, thiên hạ chi đại, vạn dân chi chúng, vương hầu chi uy, mưu thần chi quyền, dai dục quyết ư Tô Tần chi sách, bất phí đầu lương, vị phiên nhất binh, vị chiến nhất sĩ, vị tuyệt nhất huyền, vị chiết nhất thủ, chư hầu tương thân, hiền ư huynh đệ. Phù hiền nhân nhiệm nhĩ thiên hạ phục, nhất nhân dụng nhĩ thiên hạ tòng. Cố viết: «Thức vu chính, bất thức vu dũng; thức vu lang miếu chi nội, bất thức vụ tứ cảnh chi ngoại». Đường Tần chi long, hoàng kim vạn giết vi dụng, chuyển

cốc liên kị huyền hoàng ư đạo, Sơn Đông chi quốc tông phong nhi phục, sử Triệu đại trọng. Thả phù Tô Tần đặc cùng hạng quật môn tang hộ quyền xu chi sĩ nhĩ; phục thức tôn hàm, hoành lịch thiên hạ, đình thuế chư hầu chi chủ, đồ tả hữu chi khâu, thiên hạ mạc chi kháng.

Tương thuế Sở Vương, lộ quá Lạc Dương, phụ mẫu vẫn chi, thanh cung trừ đạo, trương nhạc thiết ẩm, giao nghinh tam tập lí; thế trác mục nhi thị, trác nhĩ nhi thính; tẩu sà hành bồ phục, tứ bát tự qui nhĩ tạ. Tô Tần viết: «Tẩu hà tiền cú nhĩ hậu tì dã?» Tần viết: «Dĩ quý tử vị tôn nhĩ đa kim?» Tô Tần viết: «Ta hồ! Bần cùng tác phụ mẫu bất tử, phú quý tác thân thích úy cụ. Nhân sinh thế thượng, thế vị phú hậu, cái khả dĩ hốt hồ tại!»

DỊCH NGHĨA

TÔ TẦN ĐEM KẾ LIÊN HOÀNH THUYẾT VUA TẦN *

Tô Tần mới đầu đem kế liên hoành (1) thuyết Tần Huệ Vương (2) rằng: «Nước của đại vương phía Tây có những nguồn lợi của Ba Thục, Hán Trung (3), phía Bắc có những sản vật như lạc đà đất Hồ, ngựa đất Đại (4) phía Nam có Vu Sơn và Kim Trung hiểm trở, (5) phía Đông có Hào Sơn và Hàm Cốc kiên cố (6). Ruộng thì phì nhiêu, dân thì phong phú, chiến xa có vạn cỗ, quân lính hằng hải có trăm vạn, cánh đồng màu mỡ rộng ngàn dặm, lương thực súc tích nhiều, địa thế tiện lợi. Như vậy gọi là kho của trời, quả là một nước mạnh trong thiên hạ. Đại vương thì hiền minh, dân chúng thì đông đúc, chiến xa và ngựa thì tốt, sĩ tốt nhuần về binh pháp, nhờ những điều đó có thể kiểm tỉnh được chư hầu, nuốt được thiên hạ, xưng đế mà thống trị, xin đại vương lưu ý một chút cho thần bày tỏ chính sách công hiệu».

Tần Vương đáp: «Quả nhân nghe rằng lồng, cánh chưa đủ thì chưa thể bay cao được; pháp lệnh chưa thành thì chưa thể dùng hình phạt được; đạo đức chưa dày thì chưa thể sai dân được; chính giáo chưa thuận thì chưa thể làm phiên nhọc đại thần được. Nay tiên sinh không ngại đường xa ngàn dặm, nghiêm chỉnh đến tận nơi chỉ giáo quả nhân, nhưng xin hẹn một ngày khác».

Tô Tần thưa: «Thần vốn ngờ rằng đại vương không dùng kế đó. Xưa vua Thần Nông đánh Bồ Toại (7) vua Hoàng Đế đánh miền Trác Lộc, cầm tù Xi Viru, (8) vua Nghiêu đánh Hoan Mậu (9), vua Thuấn đánh Tam Miêu (10), vua Vũ đánh Cung Công (11), vua Thương đánh Hưu Hạ (12), vua Văn Vương đánh Sùng Hầu Hồ (13), vua Vũ Vương đánh Trụ (14), vua Tề Hoàn dùng chiến tranh mà làm bá chủ thiên hạ (15). Do đó mà xét thì có ông vua nào mà không dùng chiến tranh (...) ** Ở không mà mong được lợi, ngồi yên mà mong đất đai được mở rộng, thì các bậc Ngủ Đẽ,

* Nhan đề này chỉ đúng với nửa trên của bài văn.

** Máy hàng chúng tôi lược bỏ ở đây bàn về lẽ: dùng văn đề trang sức, tranh luận và đạo lý càng nhiều thì nước càng thêm loạn; cho nên phải bỏ văn mà dùng võ trở lại. Tư tưởng này là của nhóm pháp gia.

Tam Vương, Ngũ Bá (16), mình chủ hiền quân thời xưa đều muốn như vậy cả, nhưng cái thế không thể được, nên phải dùng đến chiến tranh. Ở xa nhau thì dùng xe mà tấn công, ở gần nhau thì dùng gậy kích đâm nhau, có vậy rồi mới lập được sự nghiệp lớn. Thế cho nên binh mà thắng ở ngoài thì nhân nghĩa mới mạnh ở trong, uy vọng vững ở trên thì dân phục tòng ở dưới. Nay muốn thôn lĩnh thiên hạ, xâm chiếm nước có vạn cổ xe, khuất phục địch quốc, thống trị hải nội, bắt con dân phải ngoan ngoãn, chur hầu phải thần phục, tất phải dùng binh. Các bậc vua chúa nổi nghiệp ngày nay, bỏ cái đạo dùng binh đó mà đều hỗn loạn về chính, giáo, mê hoặc về ngôn ngữ, chìm đắm vào biện luận (17). Lấy đó mà xét thì đại vương vốn không thực hành kế của tôi được».

Tô Tần mười lần dâng thư thuyết Tần Vương mà không có kết quả. Áo cừ đen đã rách, trăm cân vàng đã tiêu hết, thiếu tiền chi dụng, phải rời nước Tần mà về quê nhà, dúi quần cặp, chân đi dép cỏ, đội sách đeo dấy, hình dung tiều tụy, mặt mày xanh xám, có vẻ xấu hổ.

Về tới nhà, vợ thân nhiên không rời khung cửi, chị không nấu cơm cho ăn, cha mẹ không hỏi han tới. Tô Tần búi ngùi than rằng: «Vợ không coi ta là chồng, chị không coi ta là em, cha mẹ không coi ta là con, đều là lỗi của Tần này cả».

Đêm đó lấy trong cháp cù ra được mấy chục bộ sách, tìm được bộ binh pháp Âm phù của Khương Thái Công (18), gục đầu trên án mà đọc, lựa chọn mà luyện cho thật nhuần, suy xét đến thời thế mà tìm cách ứng dụng. Đọc sách mệt mà buồn ngủ thì tự cầm dùi đâm vào vết, máu chảy tới bàn chân, bảo: «Có lẽ nào du thuyết bọn vua chúa mà không làm cho họ đem vàng ngọc, gấm vóc tặng mình, đem chức khanh tướng tôn quý phong mình không?»

Được một năm công tinh luyện đã thành, Tô Tần bảo «Bây giờ thì thực là có thể du thuyết các vua chúa đương thời được». Nghĩ vậy rồi qua miền Yên Ó, Tập Quyết (19), yết kiến Triệu Vương, thuyết Triệu Vương ở dưới một ngôi nhà lộng lẫy, vỗ tay mà đàm luận. Triệu Vương rất mừng, cấp cho binh xa một trăm cỗ, gấm vóc ngàn tấm, ngọc bích trắng một trăm đôi, hoàng kim một vạn giắt (20), mà theo hầu nhà vua đề lập ước hợp tung (21), li tán phe liên hoành (22) và ức chế cường Tần. Vì vậy, Tô Tần làm tể tướng ở Triệu mà cửa quan Hàm Cốc không thông với Tần nữa.

Đương thời đó, những nước lớn trong thiên hạ, những đám dân đông tới hàng vạn, những bậc vương hầu uy thế, những mưu thần có quyền hành đều muốn theo chính sách Tô Tần. Không phí một đấu lương, chưa làm một tên lính, chưa dùng tới một tướng sĩ, chưa làm đứt một sợi dây cung, chưa phải gây một mũi tên, mà chur hầu thân ái nhau hơn là anh em một nhà. Một bậc hiền nhân được giao trách nhiệm (22) mà thiên hạ qui phục; một người được trọng dụng mà thiên hạ đều theo. Cho nên có câu rằng: «Mưu đồ vương bá, phải dùng chính trị chứ không dùng vũ dũng, phải dùng trong triều đình chứ không dùng ở ngoài cõi».

Đương lúc nước Tần cường thịnh, có vạn giắt hoàng kim đề chi dùng, ngựa xe nối tiếp nhau rục rờ trên đường, mà các nước ở phía Đông

núi Hào (23) đều qui phục Triệu như theo chiều gió, khiến cho Triệu rất được tôn trọng.

Tô Tần vốn chỉ là một kẻ sĩ ở trong hang cùng, cửa kín trong tường, nhà bằng gỗ dẫu mà then cửa cong queo (24), mà được ngồi xe, cưỡi ngựa, du lịch khắp thiên hạ, đến triều đình các vua chư hầu để thuyết phục, bị được miệng kẻ tả hữu của họ, thiên hạ không ai kháng cự nổi.

Khi Tô Tần đi du thuyết vua Sở, đường qua Lạc Dương, cha mẹ hay tin, cõ nhà quét sân, bày nhạc đất tiệc, ra ngoài ba chục dặm để đón rước; vợ chỉ dám liếc trộm, nghe trộm (25), còn chị thì bỏ như rắn, lạy bốn lạy, tư quì xuống tạ tội. Tô Tần hỏi: «Này chị! Sao trước ngạo mạn thế mà nay cung kính thế?» Người chị đáp: «Vì Quý Tử (26) chức trọng mà nhiều tiền».

Tô Tần than: Ôi! Nghèo khổn thì bố mẹ không nhận làm con, giàu sang thì thân thích sợ sệt. Người sinh ở đời, thế lực, chức vị và tiền của có thể coi thường được dẫu!».

CHÚ THÍCH

(1) Truyện này xảy ra ở cuối thời Chiến Quốc, vào khoảng liên bán thế kỉ thứ IV trước Tây Lịch. Các nước nhỏ đã bị các nước lớn thôn tính lần lần, rồi cục chỉ còn có thất hùng: Tề, Hàn, Ngụy, Triệu, Tần, Sở, Yên. Tần thịnh hơn cả. Tô Tần người ở Lạc Dương, nước Triệu, hiểu rõ hình thế thiên hạ, càng Tần kẻ liên hoành. Hoành nghĩa là ngang, từ Tây qua Đông; liên là liền. Kẻ liên hoành là kẻ làm cho sáu nước suốt từ Tây qua Đông liên hợp với nhau mà thờ Tần.

(2) Tần Huệ Vương là con Tần Hiếu Công, lên ngôi năm 338 trước Tây Lịch, tự xưng vương năm 325, giữ ngôi tới năm 293.

(3) Ba Thục nay ở Tứ Xuyên, xưa là tên nước. Hán Trung nay ở Thiểm Tây và Hồ Bắc, vốn là đất của nước Sở.

(4) Hồ là tên gọi chung các rợ ở phương Bắc; nơi đó có loài lạc đà. Đại là một châu thời cổ, hiện nay ở Sơn Tây và Hà Bắc, sản xuất nhiều ngựa.

(5) Vu Sơn: núi ở Tứ Xuyên, phía đông huyện Vu Sơn. Kim Trung vốn là đất của Sở, nay thuộc Hồ Bắc và Quý Châu.

(6) Hào Sơn: núi ở Hà Nam, địa thế hiểm trở. Cửa Hàm Cốc cũng ở Hà Nam, là một nơi rất hiểm yếu, để đóng cửa quan đó lại thì thời xưa không quân đội nào có thể vượt qua được.

(7) Thần Nông theo truyền thuyết là một vị vua thời Thượng Cổ, dạy dân cấy cấy. Bồ Toại là tên một nước thời cổ.

(8) Hoàng Đế cũng là một vị vua thời Thượng Cổ. Trác Lộc là tên núi nay ở Hà Bắc. Xi Vụ là một chư hầu thời Hoàng Đế, bao bọc vô đạo; bệ Hoàng Đế đem quân các chư hầu lại trừng trị, cầm tù rồi giết.

(10) Tam Miêu cũng gọi là Hữu Miêu 有 苗; tên nước thời xưa, bị vua Thuấn đem quân dẹp.

(11) Cung Công là một họ tàn bạo thời vua Thuấn, vua Thuấn sai vua Võ đánh.

(12) Hữu Hạ tức vua Kiệt, một bạo chúa thời cổ.

(13) Sùng Hầu Hồ là một quan khanh của vua Trụ, giúp vua Trụ làm điều tàn bạo, nên vua Văn Vương đem quân đánh.

(14) Trụ là một bạo chúa thời cổ.

(15) Tề Hoàn Công, một vua chư hầu thời Xuân Thu, nhờ Quân Trọng tổ chức lại chính trị, kinh tế và quân sự mà Tề thành bá chủ các chư hầu.

(16) Ngũ Đế: năm đời vua thời Thương cò: Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn.

Tam Vương: ba đời vua thời cò tức Hạ Vũ, Thương Thang, Chu Văn Vương.

Ngũ Bá: năm nước chư hầu mạnh thời Xuân-Thu: Tề Hoàn Công, Tống Tương Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công, Sở Trang Công.

(17) Ý nói chỉ bàn suông về nhân nghĩa, tranh nhau về lý thuyết đạo lý mà không chú trọng vào những cách thực tế làm cho bình an, nước giàu.

(18) Khương Thái Công tức Lữ Vọng, thủy tổ của Tả. Theo Cồ Văn Quan Chỉ âm phủ là cuốn chép binh pháp của Lữ Vọng. Theo Cồ Văn Bình Chú thì âm phủ là binh pháp của Quỷ Cốc truyền lại.

(19) Yên Ô, Tập Quyết là tên đất, không rõ nay ở đâu.

(20) Mỗi giết là 20 lượng.

(21) Tung chính nghĩa là đục, trái với hoành là ngang. Tả Tán trước kia đem thuyết liên hoành thuyết Tần Huệ Vương, Huệ Vương không nghe; nay dùng kế liên hợp các nước đục từ phương Bắc đến phương Nam, từ Yên tới Sở để chống với Tần ở phương Tây; vì vậy gọi là kế hợp tung. Theo sử thì mới đầu Tả Tán yết kiến Văn Hầu nước Yên, bàn kế hợp tung, Văn Hầu nghe, tặng vàng, lụa, ngựa xe nhờ ông đi thuyết phục các nước khác tức Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở. Ông thành công, được mang tướng ấn của sáu nước. Và Triệu làm tung trưởng (tức nước đứng đầu trong trục Bắc Nam đó).

Kế đó làm cho Tần nguy vì sáu nước đó hợp nhất thì đất rộng gấp năm Tần, binh lực gấp mười Tần. Nhưng luôn luôn có những mâu thuẫn trong những vụ kết liên như vậy, và rốt cục chính sách của Tả Tán chỉ thi hành được có ba năm rồi cuộc kết liên tan rã.

Lúc đó Tần dùng chính sách liên hoành do Trương Nghi — một nhà biện thuyết ngang danh với Tả Tán — đề nghị rồi nhờ tài cầm quân của Bạch Khởi mà lần lần diệt được hết sáu nước kia.

(22) Trỏ Tả Tán.

(23) Nguyên văn: « ở phía đông núi », núi đó là núi Hào — coi chú thích (6).

(24) Tả cảnh nhà cửa tồi tàn của Tả Tán.

(25) Nguyên văn: liếc mắt mà nhìn, nghiêng tai mà nghe, (tỏ ý sợ sệt không dám đối diện).

(26) Theo Cồ Văn Quan Chỉ, Quỷ từ là tên tự của Tả Tán. Cồ Văn Bình Chú ghi: chưa chắc đã là tên tự của Tả Tán; có thể rằng hai chữ « quỷ từ » nghĩa là « Ông Út »; người chỉ gọi Tả Tán như vậy.

— Tác giả đã tận dụng thuật tương phản trong văn chương. Từ đầu bài tới cuối, toàn là những chỉ tiết, những cảnh tương phản nhau. mới đầu Tả Tán thuyết vua Tần dài dòng làm vậy, kiên nhẫn làm vậy (đáng thư tới mười lần) mà vẫn bị từ chối; sau thuyết vua Triệu thì mới gặp nhau đã vỗ tay hoan nghênh nhau. Đó là một sự tương phản.

Khi ra đi để yết kiến vua Tần, đem theo cả trăm cân vàng, mà khi ở Tần trở về quê thì chỉ còn xà cạp và dép cỏ: một sự tương phản nữa.

Thất bại mà về nhà thì cha mẹ, vợ, chị khinh làm vậy; tới khi thành công mà ghé qua nhà thì cha mẹ, vợ, chị kính trọng, sợ sệt làm vậy, lại một sự tương phản nữa.

Có lẽ còn thêm sự tương phản thứ tư này: Tần hùng cường làm vậy, vua Tần uy thế làm vậy, mà chỉ một kẻ sĩ trong hang cùng ngõ hẻm cũng đủ làm cho phải lo lắng.

Tác giả chỉ kể chuyện cho ta nghe, tự ta muốn rút ra bài học nào

tùy ý; hoặc bài học về đức kiên nhẫn, hữu chí cánh thành; hoặc bài học về nhân tình thế thái: hễ nghèo thì thân mấy cũng hóa sơ; hoặc bài học về chính trị: ba tác lược có thể thắng trăm vạn hùng binh...

Toàn bài tiết ra cái không khí của một thời loạn, Cảm thán nông nân.

★

馮煖客孟嘗君

齊人有馮煖者，貧之不能自存，使人屬孟嘗君，願寄食門下。孟嘗君曰：客何好？曰：客無好也。曰：客何能？曰：客無能也。孟嘗君笑而受之曰：諾。左右以君賤之也，食以草具。居有頃，侍柱彈其劍，歌曰：長鋏歸來乎？食無魚！左右以告。孟嘗君曰：食之，比門下之客。居有頃，復彈其劍，歌曰：長鋏歸來乎？出無車！左右皆笑之，以告。孟嘗君曰：為之駕，比門下之車客。於是乘其車，揭其劍，過其友曰：孟嘗君客我。後有頃，復彈其劍，歌曰：長鋏歸來乎？無以為家！左右皆惡之，以為貧而不知足。孟嘗君問：馮君有親乎？對曰：有老母。孟嘗君使人給其食用，無使乏；於是馮煖不復歌。

後孟嘗君出記，問門下諸客：誰習計會，能為文收債於薛者乎？馮煖署曰：能。孟嘗君怪之曰：此誰也？左右曰：乃歌夫長鋏歸來者也。孟嘗君笑曰：客果有能也，吾負之，未嘗見也。請而見之，諧曰：文德於是，債於憂而性慘惡，沉於國家之事，開罪於先生；先生不差，乃有書欲為收債於薛乎？馮煖曰：願之。於是鈞車治裝，載奉契而行。辭曰：債畢收，以何市而反？孟嘗君曰：視吾家所有者。

驅而之薛，使吏召諸民，當償者悉來合券。券編合，起(1)，矯命以弔(2)賜諸民，因燒其券。民稱萬歲。

(1) CVBC chép là 起

(2) Trong bài này những chữ này đều đọc là trối.

長攝到齊，晨而求見。孟嘗君怪其疾也，衣冠而見之曰：「債乎？何疾也？」曰：「收者下君，臣市而君有宮中者，以義耳。有區區之命，以債賜之。臣爲媿，乃臣所以爲君市義也。孟嘗君不說，曰：「諾！先生休矣！」

後齊王謂孟嘗君曰：「寡人不欲以先王之臣爲臣。孟嘗君就國於薛，未至百里，民扶老攜幼，迎君道中終日。孟嘗君顧謂馮煖：「先生所爲文市義者，乃今日見之。」馮煖曰：「狡兔有三窟，僅得免其死耳。今有一窟，未得高枕而卧也。請爲君復鑿二窟。」

孟嘗君予車五十乘，金五百斤，西遊於梁。謂梁王曰：「齊放其大臣孟嘗君於薛，諸侯先迎之者，富而兵強。於是梁王虛上位，以故相爲上將軍，遣使者，黃金千斤，車百乘，往聘孟嘗君。馮煖先驅，誡孟嘗君曰：「千金重幣也；百車顯使也，齊其聞之矣。」梁使三反，孟嘗君固辭不往也。齊王聞之，君臣恐懼，遣太傅奉金黃千斤，文車二駕，服劍一，封書，謝孟嘗君曰：「寡人不祥，被於宗廟之祟，沈於詭譎之臣，開罪於君。寡人不足爲也，願君顧先王之宗廟，姑反國，繞萬里乎！馮煖誡孟嘗君曰：「願請先王之祭器，立宗廟於薛。」廟成，還報孟嘗君曰：「三窟已就，君姑高枕爲樂矣。」

孟嘗君爲相數十年，無纖介之禍者，馮煖之計也。

PHÙNG HUYỀN KHÁCH MẠNH THƯỜNG QUÂN

Từ nhân hữu Phùng Huyền (1) giả, bản pháp bát năng tự tồn, sử nhân chúc Mạnh Thường Quân (2), nguyện kí thực môn hạ. Mạnh Thường Quân viết: «Khách hà hiệu»? Viết: «Khách vô hiệu dã». Viết: «Khách hà năng»? Viết: «Khách vô năng dã». Mạnh Thường Quân tiểu nhi thụ chi,

viết: « Nặc » ! Tả hữu dĩ quân tiện chi dã, tự dĩ thảo cụ. Cư hữu khoảnh, ý trụ đàn kì kiểm, ca viết: « Trường giáp qui lai hồ? Thực vô ngư » ! Tả hữu dĩ cáo. Mạnh Thường Quân viết « Tự chi ». Tỉ môn hạ chi khách. Cư hữu khoảnh, phục đàn kì giáp, ca viết: « Trường giáp qui lai hồ? xuất vô xa ». Tả hữu dai tiểu chi, dĩ cáo. Mạnh Thường Quân viết: « Vị chi dã ». Tỉ môn hạ chi xa khách. U thị thừa kì xa, yết kì kiểm, quá kì hữu viết: « Mạnh Thường Quân khách ngã ». Hậu hữu khoảnh, phục đàn kì kiểm giáp, ca viết: « Trường giáp qui lai hồ? vô dĩ vi gia ». Tả hữu dai ố chi, dĩ vi tham nhi bất tri túc. Mạnh Thường Quân vấn: « Phùng quân hữu thân hồ? » Đối viết: « Hữu lão mẫu ». Mạnh Thường Quân sử nhân cấp kì thực dụng, vô sử phạt. U thị Phùng Huyền bất phục ca.

Hậu Mạnh Thường Quân xuất kì, vấn môn hạ chư khách: « Thủy tập kế cối, năng vị Văn thu trái ư Tiết giả hồ? » Phùng Huyền thụ viết: « Năng ». Mạnh Thường Quân quái chi viết: « Thử thủy dã? » Tả hữu viết: « Nãi ca phù trường giáp qui lai giả dã » Mạnh Thường Quân tiểu viết: « Khách quả hữu năng dã, ngô phụ chi, vị thường kiến dã ». Thỉnh nhi kiến chi, tạ viết: « Văn quyền ư thị, hội ư ưu nhi tính nhu ngư, trâm ư quốc gia chi sự, khai tội ư tiền sinh; tiền sinh bất tu, nãi hữu ý dục vị thu trái ư Tiết hồ? » Phùng Hoan viết: « Nguyễn chi ». U thị ước xa trị trang, tài khoán khế nhi hành. Từ viết: « Trái tất thu, dĩ hà thị nhi phân? » Mạnh Thường Quân viết: « Thị ngô gia sở quả hữu giả ».

Khu nhi chi Tiết, sử lại triệu chư dân, đương thường giả tất lai hợp khoán. Khoán biến hợp, khởi, kiêu mệnh dĩ trái tứ chư dân, nhân thiểu kì khoán. Dân xưng vạn tuế.

Trường khu đảo Tề, thần nhi cầu kiến. Mạnh Thường Quân quái kì tạt dã, y quán nhi kiến chi, viết: « Trái tất thu hồ? Lai hà tạt dã? » Viết: « Thu tất hĩ ». — « Dĩ hà thị nhi phân? » Phùng Huyền viết: « Quân vấn: « Thị ngô gia sở quả hữu giả ». Thần thiết kế quán: cung trung tích trần bảo, cầu mã thực ngoại cứu, mi nhân sung hạ trần; quán gia sở quả hữu giả dĩ nghĩa nhi. Thiết dĩ vị quán thị nghĩa ». Mạnh Thường Quân viết: « Thị nghĩa nại hà? » Viết: « Kim quán hữu khu khu chi Tiết, bất phủ ái tử kì dân, nhân nhi cò lợi chi, thần thiết kiêu quán mệnh, dĩ trái tứ chư dân, nhân thiểu kì khoán, dân xưng vạn tuế, nãi thần sở dĩ vị quán thị nghĩa dã ». Mạnh Thường Quân bất duyệt, viết: « Nặc! Tiền sinh hữu hĩ! »

Hậu cơ niên, Tề Vương vị Mạnh Thường Quân viết: « Quả nhân bất cảm dĩ Tiền Vương chi thần vị thần ». Mạnh Thường Quân tự quốc ư Tiết, vị chí bách lí, dân phù lão huê ấu, nghinh quân đạo trung chung nhật. Mạnh Thường Quân cớ vị Phùng Huyền: « Tiền sinh sở vị Văn thị nghĩa giả, nãi kim nhật kiến chi. » Phùng Huyền viết: « Giáo thổ hữu tam quật, cần đặc miễn kì tứ nhĩ. Kim hữu nhất quật, vị đặc cao chằm nhi ngọa dã. Thỉnh vị quân phục tạc nhĩ quật. »

Mạnh Thường Quân dữ xa ngũ thập thặng, kim ngũ bách cân, tày du ư Lương. Vị Lương Vương viết: « Tề phóng kì đại thần Mạnh Thường Quân ư Tiết, chư hầu tiền nghinh chi giả, phủ nhi binh cường. » U thị Lương vương hư thượng vị, dĩ cố tướng vị thượng tướng quân, khiến

sứ giả, hoàng Kim thiên cấn, xa bách thặng, vãng sinh Mạnh Thường Quân. Phùng Huyền tiên khu, giới Mạnh Thường Quân viết : « Thiên kim, trọng tề dã, bách thặng, hiền sứ giả, Tề kì văn chi hi. » Lương sứ tam phản, Mạnh Thường Quân có từ bất vãng dã. Tề Vương văn chi, quân thần cùng cụ, khiến Thái phó tề hoàng kim thiên cấn, văn xa nhị tử, phục kiểm nhất. phong thư, tạ Mạnh Thường Quân viết : « Quả nhân bất tường, bị ư tôn miếu chi túy, trảm ư siểm du chi thần, khai tội ư quân. Quả nhiên bất túc vi dã, nguyện quân cố Tiên Vương chi tôn miếu, cố phản quốc, thống vạn nhân hồ ! » Phùng Huyền giới Mạnh Thường Quân viết : « Nguyện thỉnh Tiên Vương chi tế khí, lập tôn miếu ư Tiệt. » Miếu thành, hoàn báo Mạnh Thường Quân viết : « Tam quật dĩ tựu, quân cố cao chậm vi lạc hi ».

Mạnh Thường Quân vi tướng sở thập niên, vô tiếm giới chi họa giả, Phùng Huyền chi kế dã.

DỊCH NGHĨA

PHÙNG HUYỀN LÀM THƯC KHÁCH NHÀ MẠNH THƯỜNG QUÂN

Nước Tề có một người tên là Phùng Huyền nghèo khổ thiếu thốn, không thể tự mưu sinh được, cậy người lại xin Mạnh Thường Quân cho được ăn nhờ (1) trong nhà. Mạnh Thường Quân hỏi: « Ông khách thích cái gì? » (2). Đáp: « Khách không thích gì cả ». Hỏi: « Ông khách có tài năng gì? ». Đáp: « Khách không có tài năng gì cả » Mạnh Thường Quân cười rồi nhận cho: « Được! »

Kể từ hữu trong nhà Mạnh Thường Quân thấy chủ mình khinh rẻ người khách đó, nên cho khách ăn rau cỏ. Ở được ít lâu, Phùng Huyền dựa cột, gõ nhịp vào thanh kiếm mà hát: « Kiếm (3) dài ơi, về đi thôi! Ăn không có cá ». Kể từ hữu thưa với Mạnh Thường Quân. Mạnh Thường Quân bảo: « Dọn cá cho ông ấy ». Từ đó đãi Phùng Huyền vào hàng khách ở trong nhà.

Được ít lâu, lại gõ nhịp vào thanh kiếm mà hát: « Kiếm dài ơi, về đi thôi! Đi không có xe. » Kể từ hữu đều cười, rồi thưa với Mạnh Thường Quân. Mạnh Thường Quân bảo: « Dẫn xe cho ông ấy ». Từ đó đãi Phùng Huyền vào hàng môn khách có xe (4). Vậy là Phùng Huyền ngồi lên xe, dờ cao thanh kiếm, lại chơi bạn bè, bảo: « Ông Mạnh Thường Quân đãi tôi vào bậc khách ».

Được ít lâu lại gõ nhịp vào thanh kiếm mà hát: « Kiếm dài ơi, về đi thôi! Không có gì gói về nhà ». Kể từ hữu đều ghét là tham, không biết thế nào là đủ. Mạnh Thường Quân hỏi: « Ông Phùng còn người thân không? » Đáp: « Còn mẹ già ». Mạnh Thường Quân sai người chu cấp thực dụng, không để thiếu thốn. Từ đó Phùng Huyền không hát nữa.

Sau Mạnh Thường Quân dờ sờ ra, hỏi các môn khách: « Vị nào quen việc kể toán, có thể vì Văn (5) đi thu tiền nợ ở đất Tiệt (6) không? » Phùng Huyền viết tên mình vào sổ đáp: « Tôi đi được ». Mạnh Thường Quân lấy làm lạ hỏi: « Vị này là ai vậy? » Kể từ hữu đáp: Là người hát: « Kiếm dài về đi

thôi» đó. Mạnh Thường Quân cười, bảo: «Ông khách quả có tài năng, tôi đã phụ ông ta, không thường hội diện». Xin mời lại gặp mặt và tạ lỗi: «Vấn tôi mệt mỏi vì việc quan, lo lắng quá nên tâm thần mê loạn, tính lại vốn nhu nhược, mê muội, chìm đắm vào việc quốc gia, đến nỗi đắc tội với tiên sinh, tiên sinh chẳng lấy vậy làm nhục, lại có ý thay tôi qua đất Tiết thu nợ giùm chăng?» Phùng Huyền đáp: «Tôi xin đi». Như vậy rồi sửa sang xe, ngựa, hành trang, chờ theo những trái khoán, khế ước. Khi từ biệt, hỏi: «Nợ thu hết rồi tôi mua gì mang về?». Mạnh Thường Quân đáp: «Tiên sinh coi nhà này thiếu thứ gì thì mua thứ đó».

Phùng Huyền giơng ngựa tới đất Tiết, sai một viên lại gọi dân tới ai thiếu nợ thì đối chiếu với tờ khoán. Đối chiếu xong cả rồi, Phùng Huyền, đứng dậy, thắc lời Mạnh Thường Quân, cho hết số nợ, rồi đốt tờ khoán đi. Dân đều hô vạn tuế.

Lại giơng vội về Tề, sáng sớm xin vô yết kiến Mạnh Thường Quân. Mạnh Thường Quân lấy làm lạ sao mà đi mau như vậy, mặc áo đội mũ ra tiếp, hỏi: «Nợ thu được hết không? Sao mà về nhanh thế?» Đáp: «Thu hết rồi». Hỏi: «Mua gì về?». Phùng Huyền đáp: «Ngài bảo: «Coi nhà này thiếu thứ gì thì mua thứ đó». Thần nghĩ trong cung của ngài chứa đầy châu bảo, ngoài chuồng đầy cả ngựa chớ, hậu đình (7) chật cả mỹ nữ, nhà ngài có thiếu chỉ là thiếu «nghĩa» thôi, nên thần đã trộm phép mua «nghĩa» về». Mạnh Thường Quân hỏi: «Mua «nghĩa» là làm sao?» Đáp: «Nay ngài có đất Tiết nhỏ hẹp đó, đã không vớ về yêu dân mà lại đi cướp cái lợi của dân, nên thần thắc rằng ngài ra lệnh cho dân hết số nợ, rồi đốt các tờ khoán, dân hoan hô ngài vạn tuế. Thần mua «nghĩa» về cho ngài là thế». Mạnh Thường Quân không vui, bảo: «Được! Thôi Tiên sinh về nghĩ!»

Khoảng một năm sau, Tề Vương (8) bảo Mạnh Thường Quân: «Quả nhân không dám dùng bề tôi của Tiên Vương làm bề tôi của mình». Mạnh Thường Quân về đất Tiết, chưa tới, còn cách trăm dặm, dân đất Tiết dắt già bế trẻ đi đón rước đầy đường suốt ngày. Mạnh Thường Quân quay lại bảo Phùng Huyền: «Tiên Sinh mua «nghĩa» cho Văn này, đến hôm nay tôi mới được thấy». Phùng Huyền đáp: «Thò khôn phải có ba hang mới có thể thoát chết được. Nay mới chỉ có một hang, chưa thể gói cao mà ngủ yên, tôi xin vì ngài đào thêm hai hang nữa».

Mạnh Thường Quân cấp cho Phùng Huyền năm chục cỗ xe, năm trăm cân vàng, qua phía Tây du thuyết ở nước Lương. Phùng Huyền tâu vua Lương: «Vua Tề đuổi bức đại thần là Mạnh Thường Quân; nước chư hầu nào đón trước được ông ấy thì sẽ giàu có mà binh mạnh». Như vậy vua Lương mới bỏ trống chức vị cao nhất (9), đem vị đương thời tề tướng xuống làm thượng tướng quân, sai sứ mang ngàn cân vàng, trăm cỗ xe lại đón Mạnh Thường Quân. Phùng Huyền giơng về trước, khuyên Mạnh Thường Quân: «Ngân cân vàng là vật trọng, trăm cỗ xe là chức cao. Tề tốt hay tin này». Viên sứ nước Lương ba lần về không vì Mạnh Thường Quân có từ không chịu đi.

Tề hay tin, vua tôi đều sợ hãi, sai quan Thái phó đem ngàn cân vàng

hai cỗ xe đẹp bốn ngựa, một thanh gươm của vua đeo và một phong thư lại tạ lỗi Mạnh Thường Quân. Thư rằng: « Quả nhân gặp vận bất tường, quỳ thần tôn miếu giáng hạ, nên bị bọn nịnh thần mê hoặc, đắc tội với ông. Quả nhân vô dụng xin ông đoái nghĩ đến tôn miếu của Tiên Vương, tạm trở về nước mà thống trị vạn dân, được chăng? » Phùng Huyền khuyên Mạnh Thường Quân: « Ngài nên xin những đồ tế tự Tiên Vương rồi lập tôn miếu ở đất Tiết ». Tôn miếu cất rồi, Phùng Huyền về báo cáo với Mạnh Thường Quân: « Ba hàng đã đào xong, ngài tạm có thể ngồi cao mà sống vui ».

Mạnh Thường Quân làm tể tướng mấy chục năm, không gặp một cái họa nhỏ nhất nào cả, là nhờ mưu của Phùng Huyền vậy.

CHÚ THÍCH

(1) Mạnh Thường Quân, họ Điền, tên Văn, người nước Tề đời Chiến Quốc, nổi tiếng hào hiệp, biết kết nạp kẻ sĩ, trong nhà luôn luôn có ba ngàn thực khách, tức những kẻ sĩ được ông nuôi và đãi như khách. lâu lâu mới có việc nhờ cậy, ai giúp được ông việc gì thì giúp. Thực khách chia làm ba hạng, tùy tài đức mà được trọng hay không: có hạng ăn rau, có hạng ăn thịt cá, cao nhất là hạng được cung cấp đồ đi ra ngoài. Xét chung thì tài đức của họ rất tầm thường, hạng người giỏi đầu chịu ăn bầm như vậy.

Phùng Huyền cũng có chỗ chép là: 馮諼 (cũng đọc là Huyền), hoặc: 馮·驩 Phùng Hoan.

(2) Ý muốn nói có đức gì không, vì biết người ta thích cái gì thì đoán được tâm tính người ta.

(3) Nguyên văn: giáp là chuỗi gươm.

(4) Coi chú thích (1).

(5) Tên húy Mạnh Thường Quân. Mạnh Thường Quân là tên hiệu.

(6) Tiết là tên một nước nhỏ, bị Tề diệt. Vua Tề tặng Mạnh Thường Quân làm phong ấp (ấp của những vị được phong tước) nay ở Sơn Đông.

(7) Nguyên văn: hạ trần: nghĩa là sắp hàng ở phía dưới. Do câu: « Sung hạ trần ư hậu đình »: được sung vào hàng người sắp hàng ở phía dưới tại sân sau. (Bãi phủ Tự điều của Ben Tiếp Dư).

(8) Tức Tề Tuyên Vương.

(9) Tức chức tể tướng (đề dọí Mạnh Thường Quân). Lương Vương là Lương Huệ Vương. Nước Lương là một trong thất hùng thời đó.

— Thuật kể chuyện thật hấp dẫn: hết chuyện lạ này đến chuyện lạ khác; mà thuật tả tình tình nhân vật cũng thật tài: Mạnh Thường Quân rất lễ độ mà lòng rộng rãi thật hiếm có. Phùng Huyền đốt hết các trái khoán mà Mạnh Thường Quân vẫn nhã nhặn, thậm chí bị Phùng Huyền gần như mắng là bất nghĩa mà cũng không giận; còn Phùng Huyền mới đầu rất tự cao, nhờ người xin giùm cho làm thực khách chứ không tới xin, rồi ba lần trách oán, nhưng khi đã biết rõ Mạnh Thường Quân, thì giọng đổi hẳn, gọi Mạnh Thường Quân là quân, tự xưng là thần.

Chỗ nào đáng tả tỉ mỉ thì tác giả kể dài dòng mà vẫn thú (như đoạn Phùng Huyền ba lần gõ vào kiếm), chỗ nào cần giản thì ghi rất vắn tắt mà ý vẫn đủ, như những câu chép cảm tưởng của kẻ tả hữu trước thái độ của Phùng Huyền: lần đầu chỉ dùng chữ « dĩ cáo », lần thứ nhì thêm ba chữ: « đại tiểu chi » (dai tiểu chi, dĩ cáo), lần sau, bỏ hai chữ

后曰：指。忘君之所使之。於是為長安君約車百乘質於齊。齊兵乃出。

子義聞之曰：人主之子也，骨肉之親也，猶不能恃無功之尊，無勞之奉，以守金玉之重也；而況人臣乎？

XÚC CHIẾP THUẾ TRIỆU THÁI HẬU

Triệu Thái hậu tân dụng sự, Tần cấp công chi. Triệu thị cầu cứu ư Tề. Tề viết: «Tất dĩ Trường An Quân vi chí, binh nãi xuất». Thái hậu bất kháng, đại thần cường gián, Thái hậu minh vị tả hữu. «Hữu phục ngôn linh Trường An Quân vi chí giả, lão phụ tất thóa kì diện!»

Tả sự Xúc Chiếp nguyên kiến. Thái hậu thịnh khí nhi áp chi. Nhập nhi từ xô, chí nhi tự tạ; viết: «Lão thần bệnh túc, tàng bất năng tạt tàu, bất đắc kiến cửu hi, thiết tự thứ. Cùng Thái hậu ngọc thê chí hữu sở khích dã, cố nguyên vọng kiến! Thái hậu viết: «Lão phụ thị liên nhi hành». Viết: «Nhật thực âm tắc vô suy hồ?» Viết: «Thị chúc nhi». Viết: «Lão thần kim giả thù bất dục thực, nãi tự cưỡng bộ, nhật tam tứ lí, thiêu ích thị thực, hòa vu thân». Viết: «Lão phụ bất năng». Thái hậu chí sắc thiêu giải.

Tả sự công viết: «Lão thần tiện tức Thư Kì, tối thiểu, bất tiểu; nhi thần suy, thiết ái lân chi, nguyên linh bỏ hác y chí số, dĩ vệ vương cung, một từ dĩ văn». Thái hậu viết: «Kính nặc. Niên kỉ hà hí?» Đối viết: «Thập ngũ tuế hi. Tuy thiểu, nguyên cấp vị điền câu hác nhi thác chi». Thái hậu viết: «Trường phu diệc ái lân kì thiểu từ hồ?» Đối viết: «Thậm ư phụ nhân». Thái hậu viết: «Phụ nhân? Dĩ thậm!» Đối viết: «Lão thần thiết dĩ vi ào chí ái Yên hậu, hiền ư Trường An Quân». Viết: «Quân quá hi. Bất nhược Trường An Quân chi thậm». Tả Sự công viết: «Phụ mẫu chí ái tử, tác vị chí kế thâm viễn. Áo chí tống Yên hậu dã, tri kì chủng, vị chí khắp, niệm bi kì viễn dã, diệc ai chí hi. Dĩ hành, phi phát tư dã, tự tế tất chúc chi; chúc viết: «Tất vật sử phản». Khởi phi kế cửu trường, hữu tử tôn tương kế vi vương giả tại?» Thái hậu viết: «Nhiên». Tả Sự công viết: «Kim tam thế dĩ tiền, chí ư Triệu chi vi Triệu, Triệu Vương chí tử tôn hầu giả, kì kế hữu tại giả hồ?» Viết: «Vô hữu». Viết: «Vi độc Triệu, chư hầu hữu tại giả hồ?» Viết: «Lão phụ bất văn dã». «Thử kì cận giả họa phản thân, viễn giả cập kì tử tôn. Khởi nhân chủ chí tử tôn, tác tất bất thiện tại! Vị tôn nhi vô công, phụng hậu nhi vô lao, nhi hiệp trọng khí đa dã. Kim áo tôn Trường An chí vị, nhi phong dĩ cao du chí địa, đa dữ chí trọng khí, nhi bất cập kim linh hữu công ư quốc; nhất đán sơn lăng băng, Trường An Quân hà dĩ tự thác ư Triệu? Lão thần dĩ ào vị Trường An Quân kế đoán dã; cố dĩ vi kì ái bất nhược Yên hậu». Thái hậu viết: «Nặc. Tử quân chí sở sử chi». Ư thị vị Trường An Quân ước xa bách thặng, chí ư Tề, Tề binh nãi xuất.

Từ Nghi văn chí viết: «Nhân chủ chủ tử từ dã, cốt nhục chi thân

đã, do bất năng thị vô công chi tôn, vô lao chi phụng, dĩ thủ kim ngọc chi trọng đã, nhi hưởng nhân thần hồ?»

DỊCH NGHĨA

XÚC CHIẾP THUYẾT THÁI HẬU NƯỚC TRIỆU

Thái hậu nước Triệu mới cầm quyền, Tần đem quân tấn công liền. Triệu cầu cứu với Tề, Tề đáp: « Phải đưa Trường An Quân (1) qua đây làm con tin rồi mới xuất binh cứu viện ». Thái hậu không chịu, các quan đại thần cố khuyên. Thái hậu nói thẳng với kẻ tả hữu: « Ai mà còn nói đến chuyện đưa Trường An Quân đi làm con tin thì già này tắt nhỏ vào mặt! »

Quan Tả sư là Xúc Chiếp (2) xin vào yết kiến. Thái hậu có vẻ giận mà tiếp. Xúc Chiếp tiến vô, chậm chạp bước, tới trước mặt Thái hậu rồi tự tạ tội rằng:

— Lão thần có bệnh ở chân cho nên không bước nhanh được, trộm phép Thái hậu tự thứ cho tội đó. Sợ ngọc thể không biết có sao không, nên hôm nay xin vào hầu. (3)

Thái hậu đáp:

— Già này nhờ xe mới đi được.

— Mỗi ngày ăn uống không giảm chứ?

— Chỉ nhờ cháo thôi.

— Lão thần gần đây không muốn ăn, phải gắng sức đi bộ mỗi ngày ba bốn dặm, mới hơi thèm ăn, nhờ vậy thân thể được điều hòa.

— Già này không gắng được như vậy.

Sắc mặt Thái hậu đã hơi nguôi. Quan tả sư nói:

— Đứa con hèn của lão thần là Thu Kì còn nhỏ lắm mà chẳng có tài năng gì cả, nhưng thần suy yếu, nên yêu cầu nó, xin Thái hậu cho nó sung vào đoàn thị vệ (4) cho đủ số (5) để nó bảo vệ vương cung, thần sợ sệt mà tâu Thái hậu.

— Xin vâng. Tuổi nó bao nhiêu?

— Mười lăm tuổi. Tuy nó còn nhỏ, nhưng trong lúc thân thể chưa bị vùi lấp xuống hố, rãnh, (6) lão thần xin đem nó phó thác thái hậu.

— Bạc trượng phu mà cũng yêu thương con nhỏ sao?

— Còn hơn đàn bà nữa.

— Hơn cả đàn bà? Lại nhĩ! (7)

— Lão thần trộm nghĩ bà lão (8) yêu Yên hậu (9) hơn yêu Trường An Quân.

— Ông lầm rồi. Kém xa Trường An Quân.

— Cha mẹ yêu con thì tính kế lâu dài cho con. Bà lão lúc tiền chân Yên hậu, nữu lấy gót mà khóc, nghĩ thương cho cảnh xa xôi, thực là xót xa

vô cùng. Khi Yên hậu đã đi rồi, không phải là không nhớ, vì lúc tế tự bà lão đều có cầu chúc cho Yên hậu, cầu rằng: « Xin cho đừng trở về ». Như vậy há chẳng phải là lo tính chuyện lâu dài, mong cho Yên hậu có con cháu, nối nhau làm vua ở Yên sao?

— Phải.

— Nay xét trở lui lại ba đời trước, từ hồi nước Triệu thành nước Triệu, con cháu các vị vua Triệu được phong hầu mà kế tiếp nhau giữ ngôi tới nay còn ai không?

— Không còn.

— Chẳng riêng gì nước Triệu, các nước chư hầu khác cũng vậy tới nay còn ai không?

— Già này không nghe nói.

— Như vậy mà xét, họa gần thì xảy ngay trong đời mình, họa xa thì xảy ra trong đời con cháu. Có phải là tại con cháu các bậc vua chúa đều bắt tiêu cả dẫu; chỉ tại ngôi cao mà không có công, bổng lộc hậu mà không phải khó nhọc, lại ôm vàng ngọc quá nhiều đầy thôi. Nay bà lão tôn quý cái vị của Trường An Quân, phong cho những đất phì nhiêu, lại cấp nhiều vàng ngọc mà không báo Trường An Quân nhân lúc này lập chút công với nước, thì rồi một ngày kia, gò núi sụp đổ (10), Trường An Quân biết lấy gì mà gởi thân mình ở nước Triệu? Lão thần cho rằng bà lão tính kế cho Trường An Quân quả là ngắn ngủi, vì vậy mà báo yêu Trường An Quân không bằng yêu Yên hậu.

Thái hậu đáp:

— Phải. Tùy ý ông, tính sao cho nó thì tính.

Thế là sửa soạn trăm cỗ xe, đưa Trường An Quân qua làm con tin ở Tề, Tề mới xuất quân cứu Triệu.

Tử Nghi (11) nghe chuyện đó, nói: « Con bậc vua chúa, tình thân như cốt nhục kia, mà không thể cậy vào cái tước quý không công lao mà được, cậy vào cái bổng lộc không khó nhọc mà được, để giữ nổi những đồ vàng ngọc quý báu, hưởng chỉ là kẻ bề tôi! ».

CHÚ THÍCH

(1) Trường An Quân là con nhỏ của Triệu Thái hậu, và là em của Hiếu Thành Vương. Triệu Thái hậu là vợ vua Huệ Văn Vương nước Triệu; khi chồng mất bà lên cầm quyền vì con còn nhỏ. Tần nhân dịp đó tấn công. Trường An là tên hiệu mà Thái hậu phong cho.

(2) Xúc Chiếp là một vị lão thần của Triệu.

(3) Chữ 疾, Cồ Văn Quan Chỉ chú thích là: « như chữ khấp: 疾 là kẻ tướng, chỗ hở; Xúc Chiếp không dám nói thẳng tên bệnh ra nên nói bóng như vậy » — Cồ Văn Bình Chú giải nghĩa: « Đọc là khước 疾, nghĩa là chân không đi được. Xúc Chiếp cùng bệnh già với Thái hậu nay đau chân, e rằng Thái hậu cũng đau, nên vào thăm ».

(4) Nguyên văn là hắc y: nhưng phục đen, dùng để trở chức thị vệ.

(5) Lời nói nhủ: có ý bảo con trai mình không đáng được chức đó, vô làm cho đủ số lính thị vệ, chứ không được việc gì cả.

(6) Ý nói: vui xuống huyết.

(7) Theo Cồ Văn Bình Chú thì câu này nghĩa là: Đàn bà yêu con khác đàn ông và hơn đàn ông nhiều.

(8) Ta nhận thấy: giọng lúc này thân mật lắm rồi.

(9) Con gái của Triệu Thái hậu, gả cho vua Yên.

(10) Ý nói: khi Thái hậu trăm tuổi rồi.

(11) Từ Nghi là một người hiền của nước Triệu.

— Tài hiểu tâm lý và thuyết phục người của Xúc Chiệp thật tuyệt diệu. Các vị đại thần chắc đã đem cái lợi của quốc gia ra mà khuyên Triệu Thái hậu cho Trường An Quân đi làm con tin ở Tề; nhưng một bà già cương con, nhất là khi con còn nhỏ, thì nghĩ gì đến cái lợi cho nước, cho nên các vị đại thần đã thất bại. Xúc Chiệp thấu lòng cương con của Thái hậu, chỉ bàn đến cái lợi lâu dài cho Trường An Quân, nên đã thành công.

Nhưng trước khi giảng giải, phải làm nguôi cơn giận của Thái hậu đã, cho nên mới đầu chỉ hỏi thăm sức khỏe của Thái hậu, kể lễ bệnh tật của mình, y như bạn già, ngồi không, buồn mà lại thăm nhau vậy. Lúc đó Thái hậu hơi nguôi. Tuy nhiên Xúc Chiệp vẫn chưa vào đề, còn xin Thái hậu một ơn huệ cho đứa con của mình. Thái hậu vui vẻ nhận liền, cảm động mà thấy vị lão thần đó cũng cương con như mình. Cơn giận đã tan.

Rồi Xúc Chiệp lại nói khích: «Đàn ông cương con còn hơn đàn bà cương con». Thái hậu cãi lại. Ông không đáp, thỉnh linh chuyển qua tình Thái hậu đối với con gái là Yên hậu, rồi lần lần đưa những lý lẽ xác đáng để cho Thái hậu thấy rằng thương con thì phải lo đến tương lai của con; để cho con nhận cơ hội này «lập công với nước» mà sau mới có thể giữ ngôi báu được lâu. Bốn chữ «lập công với nước» đặt vào lúc đó mới thật hợp.

Nhờ thuật đó mà tâm trạng Thái hậu chuyển lần lần: mới đầu định nhờ vào mặt mọi người, hàm hăm tiếp Xúc Chiệp, rồi nhan sắc hơi nguôi, rồi nhả nhận «xin vâng», rồi thân mật (Xúc Chiệp đã có thể gọi là «bà lão» được), sau cùng hoàn toàn theo ý Xúc Chiệp.

Lối tự sự có mở, có kết, mạch lạc sáng sủa, không một chi tiết nào thừa, cũng không một chi tiết nào thiếu, làm cho chính ta là độc giả, nghe câu chuyện hỏi thăm nhau giữa Xúc Chiệp và Thái hậu cũng muốn quên bằng truyện Trường An Quân đi, đừng nói chi là Thái hậu nữa.

Chép chuyện mà được như vậy thì thật là tài tình. Bài này đáng là một viên ngọc trong cổ văn Trung Quốc, làm kiểu mẫu cho thể tự sự và đối thoại.

Chiến Quốc Sách là một bộ sử. Mặc dầu tác giả thiên về cổ sự, nhưng những việc liệt vật như cuộc chuyện trò giữa một ông già và một bà già như trong truyện này mà tác giả cũng cho nó một giá trị đặc biệt, chép lại tỉ mỉ như vậy thì quả thật quan niệm của tác giả về sử, về nghệ thuật có chỗ độc đáo, mà đừng nói chi người đương thời, đến người đời sau cũng ít ai sánh kịp.

TỪ PHÚ PHÁI

KHUẤT NGUYÊN

CHỮNG tôi đã do dự không biết nên sắp tác phẩm của Khuất Nguyên vào tập này không. Những thiên Sở Từ của ông nhất định là thơ rời, một thể thơ xuất phát từ dân ca nước Sở, về hình thức khác hẳn với dân ca trong Kinh Thi, do đó cũng khác hẳn với những thơ ngũ ngôn, thất ngôn đời sau. Vậy thì trích dẫn Sở Từ trong một tập văn tuyển, e không hợp lý; nhưng nếu không trích dẫn thì làm sao độc giả nhận được uyên nguyên những bài từ, bài phú thời Tần, Hán về sau, mà những bài nửa thơ nửa tản này có một địa vị đặc biệt trong văn học Trung Quốc, không thể nào không giới thiệu được. Chẳng nào thì cũng mắc lỗi, thôi thì tùy lượng của độc giả.

Khuất Nguyên, tên là Bình, sanh vào khoảng 340, mất vào khoảng 277 trước Tây lịch, là người trong vương thất nước Sở. Thời đó, trong số lục quốc, Tần và Sở mạnh nhất, nhưng Sở bắt đầu suy nên bị Tần mỗi ngày mỗi lấn. Ông là người sáng suốt nhận thấy tình hình nguy ngập của tổ quốc, muốn đem hết tài trí ra giúp vua. Ông học rộng, nhớ dai, giỏi về chính trị, mới đầu được Sở Hoài Vương rất tin dùng, giao phó cho những việc quan trọng trong triều đình như nghiên cứu chính sự, xuất phát hiệu lệnh, tiếp đãi tân khách, ứng đối chư hầu. Một quan đại phu thấy vậy, ghen ghét ông, dèm pha vua Sở, vu cho ông là ngạo mạn khoe với mọi người rằng hiệu lệnh trong triều không có ông thì không ai thảo nổi. Vua Sở giận, đày ông đi xa. Ông vừa u uất vừa lo cho nước nhà, viết thiên Ly Tao để giải bày tâm sự.

Ít lâu sau, Tần muốn đánh Triệu, sai Trương Nghi qua Sở dụ vua Sở đừng cứu Triệu thì Tần sẽ cắt đất cho. Sở vương tham lam, nghe lời Trương Nghi; việc xong rồi, vua Sở đòi đất, Trương Nghi nuốt lời hứa, Sở giận đem quân qua đánh Tần, các nước khác không giúp Sở, Sở thua, mất đất Hán Trung. Hay tin đó, Khuất Nguyên rất buồn, biết rằng quốc gia sẽ lâm nguy, mong được Hoài Vương triệu mình về triều để cứu vãn tình thế. Nhưng Tần lúc đó chưa đủ sức chiếm Sở, tạm hòa hiếu với Sở, trả đất Hán Trung cho Sở. Sở vương ngu dại, không nhận, chỉ đòi Tần phải giao Trương Nghi cho mình trị về tội bội ước. Trương Nghi tình nguyện qua Sở, dứt lốt với các đại thần và ái phi của Sở vương; bọn này thuyết phục vua Sở tha Trương Nghi. Khuất Nguyên lúc đó đương đi sứ ở Tề, vội vàng về triều can Hoài Vương đừng thả Trương Nghi, nhưng đã quá trễ.

Tới khi Tần mời vua Sở hội họp để kết chặt tình thân, ông khuyên

vua dừng đi, vua cũng không nghe, bị phục binh của Tần đánh, phải trốn qua Triệu, Triệu không chứa, lại phải qua Tần rồi chết ở Tần.

Sở Tương Vương lên nối ngôi, vẫn ghét Khuất Nguyên, không cho ông về triều. Ông hết hy vọng cứu nước, đâm đầu xuống sông Mịch La, lưu lại cho hậu thế những thiên Sở Từ ai oán, trong đó ta thấy lòng yêu nước của ông thật nhiệt thành mà nghệ thuật của ông thật độc đáo: văn rất bóng bẩy, thường dùng phép tượng trưng, phép nhân cách hóa, khéo dẫn thần thoại, và tình cảm triển miên, thay đổi kỳ dị.

Tập Sở Từ gồm những thiên Ly Tao, Cửu Ca, Cửu Chương, Chiêu Hồn... Hay nhất là những thiên Ly Tao mà dưới đây chúng tôi sẽ giới thiệu một đoạn.

Một đoạn trong LY TAO 離騷

1. 朝 馳 玉 虬 以 東 馳 兮，溘 埃 風 余 上 征。
2. 朝 發 朝 於 蒼 梧 兮，夕 余 至 乎 懸 圃。
3. 欲 少 留 此 靈 瑣 兮，日 忽 忽 其 將 暮。
4. 吾 今 莫 和 彈 節 兮，望 崦 嵫 而 勿 追。
5. 路 漫 漫 其 修 遠 兮，吾 將 上 下 而 求 索。
6. 飲 余 馬 於 咸 池 兮，馳 余 轡 乎 扶 桑。
7. 折 若 木 以 拂 日 兮，聊 逍 遙 以 相 羊。
8. 前 望 舒 使 先 驅 兮，後 飛 廉 使 奔 屬。
9. 吾 風 為 余 先 戒 兮，雷 師 告 余 以 未 具。
10. 吾 今 風 風 飛 騰 兮，又 繼 之 以 日 夜。
11. 飄 風 屯 其 相 離 兮，車 雲 寬 而 來 御。
12. 紛 總 總 其 離 合 兮，斑 陸 離 其 上 下。
13. 吾 今 帝 閑 閑 兮，侍 閑 閑 而 望 予。
14. 時 馳 馳 其 將 罷 兮，結 曲 蘭 而 延 佇。
15. 世 溷 濁 而 不 分 兮，好 設 美 而 嫉 妒。
16. 朝 吾 將 濟 於 白 水 兮，登 閭 風 而 縹 緲。
17. 忽 反 顧 以 流 涕 兮，哀 高 丘 之 無 女。
18. 謫 吾 遊 此 春 宮 兮，折 瓊 枝 以 繼 佩。
19. 及 繁 華 之 未 落 兮，相 下 女 之 可 媿。
20. 吾 今 望 隆 乘 雲 兮，求 宓 妃 之 所 在。
21. 解 佩 纕 以 結 吾 兮，吾 今 寬 條 以 為 理。
22. 紛 總 總 其 離 合 兮，忽 離 離 其 難 追。
23. 夕 歸 次 於 窮 石 兮，朝 濯 盥 乎 滄 池。

24. 保展美以騎微兮，日康娛以淫遊。
25. 雖信美而無禮兮，來違素而改求。
26. 覽相親於四極兮，周流乎天余乃下。
27. 望瑤臺之候寢兮，見有娥之洪女。
28. 吾今鴛為媒兮，鴛告余以不好。
29. 雄鳩之鳴逝兮，余猶惡其佻巧。
30. 心猶豫而狐疑兮，欲自適而不可。
31. 鳳凰既受詔兮，恐高辛之先我。
32. 欲遠集而無所止兮，聊浮遊以逍遙。
33. 及少康之未家兮，留有虞之二姚。
34. 理弱而媒拙兮，恐華言之不固。
35. 世溷濁而嫉賢兮，好蔽美而稱惡。
36. 閨中既遠遠兮，哲王又不悟。
37. 懷朕情而不發兮，余焉能屈而與此終古！

1. Tứ ngọc cầu dĩ thừa ề hề, khạp ai phong dư thượng chính.
2. Triều phát nhân ư Thương Ngô hề, tịch dư chí hồ Huyền Phố.
3. Dục thiêu lưu thủ linh tỏa hề, nhật hốt kỳ tương mộ.
4. Ngô linh Hy Hòa nhĩ tiết hề, vọng Yêm Tư nhĩ vật bách.
5. Lộ man man kỳ tu viễn hề, ngô tương thượng hạ nhĩ cầu sách.
6. Ấm dư mã ư Hàm Trì hề, tông dư bí hồ Phù Tang.
7. Chiết Nhược Mộc dĩ phát nhật hề, liêu tiêu dao dĩ tương dương.
8. Tiền Vọng Thư sử tiên khu hề, hậu Phi Liêm sử bốn chúc;
9. Loan Phượng vi dư tiên giới hề, Lôi Sư cáo dư dĩ vị cụ.
10. Ngô linh Phượng Hoàng phi đẳng hề, hựu kế chí dĩ nhật dạ;
11. Phiêu Phong đồn kỳ tương ly hề, suất văn nghệ nhĩ lai ngự.
12. Phân tông tông kì ly hợp hề, ban lục li kì thượng hạ.
13. Ngô linh Đế Hôn khai quan hề, ý Xương Hạp nhĩ vọng dư.
14. Thời ái ái kỳ tương bãi hề, kết u lan nhĩ diện trứ.
15. Thế hồn trọc nhĩ bất phân hề, hiếu tế mỹ nhĩ tạt đổ.
16. Triều ngô tương tế ư Bạch Thủy hề, đẳng Lăng Phong nhĩ tiết mã.
17. Hốt phản cổ dĩ lưu thế hề, ai cao khẩu chí vô nữ.
18. Khạp Ngô du thủ Xuân cung hề, chiết quỳnh chí dĩ kế bội.
19. Cặp vinh hoa chí mặt lạc hề, tương hạ nữ chí khả dĩ.
20. Ngô linh Phong Long thừa vân hề, cầu Mật Phi chí sở tại.
21. Giải bội tương dĩ kết ngô hề, ngô linh Kiền Tu dĩ vị lý.
22. Phân tông tông kì ly hợp hề, hốt vĩ hoạch kì nan thiên.
23. Tịch quy thứ ư Củng Thạch hề, triều trạc phát hồ Vị Bàn.
24. Bảo quyết mĩ dĩ kiêu ngạo hề, nhật khang ngu dĩ dâm du.

25. Tuy tín mỹ nhi vô lễ hề, lai vi khí nhi cải cầu.
26. Lâm tương quan ư tứ cực hề, chu lưu hồ thiên dư nãi hạ.
27. Vọng Dao dài chi yên kiên hề, kiến Hữu Tung chi dật nữ.
28. Ngổ linh Trầm vi môi hề, Trầm cáo dư dĩ bất hảo.
29. Hùng Cưu chi minh thệ hề, dư do ố kỳ điều xảo.
30. Tâm do dự nhi hồ nghi hề, dục tự thích nhi bất khả.
31. Phượng Hoàng ký thụ di hề, cùng Cao Tân chi tiên ngã.
32. Dục viễn tập nhi vô sở chi hề, liễu phù du dĩ tiêu dao.
33. Cập Thiệu Khang chi vị gia hề, lưu Hữu Ngu chi nhị Diêu.
34. Lý nhược như môi chuyết hề, cùng đạo ngôn chi bất cố.
35. Thế hồn trọc nhi tạt hiên hề, hiếu tể mỹ nhi xưng ác.
36. Khuê trung ký thúy viễn hề, triết vương hựu bất ngộ.
37. Hoài trảm tình nhi bất phát hề, dư yên năng nhẫn nhi dữ thử chung cổ.

DỊCH NGHĨA

1. Ta cười con Ngọc Cầu (1) hoặc con Phượng Hoàng hề, vút theo trận gió mà lên trời.
2. Buổi sáng ta ra đi ở Thương Ngô hề, chiều ta tới Huyền Phố (2).
3. Ta muốn lưu lại một chút ở cung vua hề (3), nhưng mặt trời đã xuống nhanh và sắp tối.
4. Ta xin thần Hy Hòa (4) đi chậm chậm lại hề, hướng về phía núi Yên Tư (5) mà dừng gáp.
5. Đường mệnh mạng mà thăm thăm hề, ta muốn lên xuống mà tìm tòi.
6. Cho ngựa ta uống nước ở Hàm Trì hề, buông dây cương qua đất Phù Tang (6).
7. Bè cảnh Nhược mộc (7) dề che mặt trời hề, hãy tiêu dao mà bồi hồi.
8. Phía trước thần Vọng Thư phải tiến trước hề, phía sau, thần Phi Liêm phải chạy theo (8).
9. Loạn Phượng mở lối đi đầu, thần sấm sét bảo ta là thu xếp chưa xong.
10. Ta khiến Chim Phượng bay lượn hề; bay hoài suốt ngày đêm.
11. Thần Phiêu Phong tụ họp những đám chia lìa, dốc suốt mây và rặng lại đón (9).
12. Ly ly hợp hợp hề, dù mọi màu ở trên và ở dưới.
13. Ta truyền Đế Hôn (10) mở cửa; Đế Hôn dựa cửa Xương Hạp (10) mà ngó ta.
14. Thời đại này u ám như đã sẫm tối hề, ta kết những bóng lan u nhà mà đứng lâu (11).
15. Đời hồn trọc mà không biết phân biệt hề, thích che cái đẹp của người mà ghen ghét.
16. Sáng ta qua sông Bạch Thủy hề, leo núi Lăng Phong mà cột ngựa lại (12).
17. Bỗng nhiên ta quay đầu lại, nước mắt rùng rùng hề, buồn cho núi cao không có gái đẹp (13).
18. Thối, dề ta chơi chốn Xuân Cung (14) này hề, bè cảnh quỳnh dề đeo.

19. Dong nhan tươi tốt của ta chưa suy hễ, ta sẽ lựa người con gái đẹp mà trao tặng (15).
20. Ta sai thần Phong Long cưỡi mây hễ, tìm xem thần Mặt Phi ở đâu (16).
21. Ta sẽ cỡi vật đeo trong người để kết ước hễ, ta sai Kiền Tu làm mối (17).
22. Ly ly hợp hợp lòng rồi bời hễ, bỗng dọc ngang, tâm tư khó định.
23. Muốn đem về núi Củng Thạch hễ, rồi lại muốn buổi sáng gội đầu ở Vị Bàn (18).
24. Nàng cây đẹp mà kiêu ngạo hễ, ngày đêm vui vẻ mà ngạo du.
25. Tuy đẹp thật nhưng vô lễ hễ, phải là bỏ nàng mà cầu chỗ khác.
26. Xét hết bốn phương hễ, đi khắp trời rồi lại xuống đất.
27. Nhìn về phía Dao Đài thấy ánh sáng long lanh hễ, thấy người con gái đẹp ở nước Hưu Tung (19).
28. Ta sai con chim Trầm (20) làm mối hễ, Trầm bảo ta là không xong.
29. Con chim Tu Hú nhiều lời hễ, ta ghét nó điều ngoa.
30. Lòng do dự mà hồ nghi hễ, muốn đích thân qua mà ngại vô lễ.
31. Phương Hoàng đã nhận tặng vật hễ, chỉ sợ Cao Tân đã định hôn trước cho nàng rồi (21).
32. Muốn đi xa mà lại không có chỗ trú chân hễ, thôi thì hãy tạm ngao du đề tiêu dao.
33. Nhớ Thiệu Khang (22) khi chưa thành công hễ, họ Hưu Ngu (23) gả cho ông hai nàng họ Riêu.
34. Lý đã kém mà người làm mai lại vụng hễ, sợ lời dẫn đạo không được đúng.
35. Đời hỗn浊 mà ghét người hiền hễ, thích che cái tốt mà vạch cái xấu của người.
36. Nàng ở nơi phòng khuê thăm thăm hễ, mà đức mình quân lại không tinh ngộ.
37. Ôm nỗi lòng mà không bày tỏ ra được hễ, ta sao chịu được như vậy cho tới hết đời!

CHÚ THÍCH

(1) Theo một số nhà chú thích Sở Từ, thì tên những vật trong bài này đều là những tên thần cả, nên phải viết chữ hoa. Cầu là con rồng mà không có sừng.

Nguyên văn chữ 文 là con cò, đây trở con phương. Phương hoàng là một loài chim mà theo người Trung Hoa chỉ đời thái bình mới có; con trống là phương, con mái là hoàng.

(2) Thương Ngô là nơi chôn vua Thuấn, nay ở tỉnh Hồ Nam huyện Linh Lăng. Huyện Phố ở chân núi Côn Lôn. Côn Lôn là mạch núi cao nhất và dài nhất của Trung Hoa nằm theo biên giới phía Tây và phía Bắc.

(3) Có sách chú thích « linh tòa » là nước cũ (cổ bang).

(4) Hy Hòa là thần thái dương.

(5) Yem Tư là tên núi, nơi mặt trời lặn.

(6) Hàm Trì : nơi mặt trời lặn ở biển.

Phù Tang : tên một nước ở phía đông.

(7) Nhược mộc là một loại cây lá xanh hoa đỏ (theo Sơn Hải kinh); cũng trở nơi mặt trời lặn.

- (8) Thần Vọng Thư là thần mặt trăng.— Thần Phi Liêm là thần gió.
 (9) Thần Phiêu Phong là thần gió lốc hoặc thần dòng tố.
 (10) Đế Hôn là thần coi cửa nhà trời. Xương Hạp là cửa nhà trời.
 (11) Ý nói: giữ lòng trong sạch thơm tho như bông lan mà lẫn ngấn, buồn cho nước Sở.
 (12) Bạch Thủy là dòng sông bắt nguồn ở núi Côn Lôn.
 Lăng Phong là đỉnh dãy núi Côn Lôn.
 (13) Gái đẹp đây trở một quốc gia thịnh vượng, hợp với lòng mình; cũng có thể trở một vị minh quân để mình thờ.
 (14) Xuân Cung là cung ở trên trời.
 (15) Ý nói: còn sức mạnh, còn tài năng để giúp nước; sẽ lựa vua mà thờ. — Cũng có sách chú thích là: cảnh hoa quỳnh còn tươi tốt, chưa tàn, sẽ lựa người con gái đẹp mà tặng; nghĩa cũng không khác mấy, vì bông Quỳnh cũng có thể tượng trưng tài đức của tác giả.
 (16) Phong Long là thần mưa; cũng có sách cho là thần gió. — Mặt Phi là con gái vua Phục-Hy, chết đuối ở sông Lạc, rồi thành nữ thần. Phục Hy là một đời vua hoàng đường trong thời chưa có sử.
 (17) Kiền Tu là bề tôi của thần Hy Hòa (theo Vương Dật); có sách lại bảo là thần Sông Lạc.
 (18) Cùng Thạch là tên núi. — Vị Bàn là tên sông.
 (19) Dao Đài là nơi thần tiên ở. Dao là một thứ ngọc.
 Hữu Tung là tên nước.
 (20) Trầm là một loài chim mà cánh dùng làm thuốc độc.
 (21) Cao Tân là vua Đế Khốc. Có sách chú thích là: chỉ sự Cao Tân đã đánh hôn với nàng rồi.
 (22) Thiệu Khang là một vua thời trung hưng của nhà Hạ.
 (32) Họ Hữu Ngụ là quốc hiệu của vua Thuấn.

— Thiên Ly Tao (nghĩa là buồn ly biệt) là bài thơ dài đầu tiên của Trung Quốc: trên 370 câu, gồm 2490 chữ.

Đầu tiên, Khuất Nguyên kể dòng dõi, thân thế của mình, công phu cầu học và tu đức ra sao, lòng trung quân ái quốc ra sao, Sở Hoài Vương vì nghe lời dèm pha của tiểu nhân mà ghét bỏ ông, ông sinh ra thất vọng, tưởng tượng như gặp vua Trùng Hoa (vua Thuấn) mà bày tỏ nỗi lòng. Ông ôn lại sự tích của vua Vũ, vua Thang, vua Kiệt, vua Trụ... (thời nào có minh quân và hiền thần thì nước trị, thời nào gặp bạo quân và nịnh thần thì loạn) như có ý đề răn vua Sở.

Đoạn giữa, tức đoạn chúng tôi trích dẫn ở trên, ông tưởng tượng đi từ đất Thương Ngô (nơi có mộ vua Thuấn), tới Huyền Phố, Hàm Trì, Phù Tang và bay tuốt lên thiên đình, nhờ sự giúp đỡ của những thần Hy Hòa, Vọng Thư, Phi Liêm, Lôi Sư... Nhưng tới cửa thiên đình, thần giữ cửa không cho ông vào; ông lại bay tới Bạch Thủy, Lăng Phong, Xuân Cung, Cùng Thạch, Vị Bàn, yêu cầu Mặt Phi thần nữ và hai hiền nữ họ Riêu, kết quả cũng bị cự tuyệt.

Đoạn cuối: không biết đi đâu nữa, ông lại hỏi ý kiến Linh Phần và Vu Hồn (các thần bói); hai vị thần này khuyên ông cứ tiếp tục đi nữa, ông lại đi khắp các nơi như Côn Lôn, Thiên Tân, Lưu Sa, Xích

Thủy... mong tìm được chút an ổn trong lòng; nhưng khi về gần tới cố hương thì người đánh ngựa buồn rầu, rỏ lệ, chính con ngựa của ông cũng bịn rịn quay đầu lại nhìn nơi quê cũ, không chịu đi nữa, và ông than thở: « Trong nước đã không có người biết ta hề, thì còn nhớ tiếc gì cố đồ! Đã không được vua dùng để thi hành chính trị tốt hề, thì ta nên đi theo Bành Hàm thôi ». (Quốc vô nhân mạc ngã tri hề, hựu hà hoài hồ cố đồ! Ký mạc tức dữ vi mỹ chính hề, ngô tương tòng Bành Hàm chi sở cư). Bành Hàm là một hiền sĩ đời Ân, can vua mà vua không nghe mới ốm đá mà tự trầm. Vậy là ông đã quyết tự tử khi viết xong thiên *Ly Tao*.

Cảm xúc của ông cực mạnh; bỗng vui rồi bỗng buồn, lúc chán nản muốn đi xa, lúc lại muốn gặp Thượng Đế, rồi tự nhiên nghĩ đến tình duyên ái, rồi lại thất vọng mà hỏi thần Bối; mới bùi ngùi nhớ cố đồ đó mà đã có ý tự sát ngay rồi. Tinh thần đau đớn gần như thác loạn, chỉ vì lòng yêu nước của ông rất nồng nhiệt mà nỗi đau xót của ông đã tới cực điểm.

Sức tưởng tượng của ông cũng rất dồi dào: ông nhân cách hóa cây cỏ, vạn vật, ví những cỏ lau, cỏ chỉ với hạng người quân tử, dùng chim trĩ, chim tu hú làm mối mai, lại muốn sai khiến cả thần gió, thần trăng, thần sấm, thần sét. Ngọn bút thực phóng lãng, lợi dụng tất cả các thần thoại của Trung Quốc (nên có nhà đã ví *Ly Tao* của ông với *Divine Comédie* của Dante); để diễn tả tất cả nỗi u uất trong hàng chục năm của ông, lưu lại cho muôn thuở một lời nức nở nghẹn ngào bất tuyệt.

Lương Khải Siêu phê bình *Ly Tao*, viết: « Một thiên vận văn mấy ngàn chữ đó, đứng về phương diện thể cách đã là một tác phẩm không tiền rồi; mà xét về nội dung thì ý tứ bao la, mạnh mẽ, biểu hiện được một khí phách vĩ đại, nhiều chỗ lặp đi lặp lại, thật bí hiểm, triền miên một mối tình thâm!». Cho nên chúng ta không lạ rằng *Ly Tao* đã ảnh hưởng lớn đến từ, phú sau này.

DỊCH THÀNH VĂN

1. Quay ra đập gió rẽ mây,
Cười rờn, đóng phượng định ngày chơi xa.
2. Sớm Thương Ngô, chiều qua Huyền Phố,
3. Dền thần linh xa ngõ cửa ngoài,
Chốn này muốn tạm nghỉ ngơi,
Chiều hôm bóng lẳng mặt trời xuống nhanh
4. « Hi Hòa hỡi! nê tình ta với!
5. « Lối non Đoài chớ với xông pha!
« Quân bao nước thăm, non xa,
« Đề ta tìm kiếm cho ra bạn lòng >!
6. Cho ngựa uống bên dòng Dục Nhật,
7. Buông dây cương qua đất Phù Tang.
Nhơn như chiếc lát dọc đường,
Bề càn nhược mọc chấn ngang mặt trời!
8. Chị Trăng phải nhanh chân tiến trước,
Đi Gié cho lần bước theo sau,

9. Chim loan mở lối đi đầu,
Nhưng thần sấm sét đốc hầu chưa xong!
10. Ta giục phượng gia công bay mãi,
Suốt ngày đêm dong ruổi cho mau!
11. Cơn dông bão táp theo hầu!
Cầu vồng mong cụt đem nhau đón chào!
12. Khắp các ngã trước sau tập tới,
Đủ mọi màu trên dưới tơi bời...
13. Ta truyền mờ cửa nhà Trời!
Lính canh lại tựa cửa ngoài nhìn ta!
14. Người mới mệt ngày đã sấm tới,
Đứng bơ phờ tay với bóng lan!
15. Cối đời như dục muôn vàn,
Chen tài ghét đẹp thói cần đã quen!
16. Sớm dong ngựa qua miền Bạch Thủy,
Lên Lăng Phong ta sẽ dừng cương,
17. Không ai là gái đắm đàng,
Trông về nước Sở gạt hàng lệ rơi!
18. Chơi cung xuân này nơi thanh nhã,
Đeo giắt thêm hái dứa hoa quỳnh...
19. Hoa tươi còn chứa lia cành,
Xem ai là gái hữu tình ta đưa.
20. Sai thần mây đi mưa về gió,
Cung Bì (1) Phi tìm rõ tới nơi...
21. Mới manh ta lại cậy người,...
Cời dây đeo để ngỏ lời giao đoan!
22. Trải mấy độ qua ngàn vượt núi,
Bổng dọc ngang đường lối khó thông...
23. Chiều hôm về nghỉ non Cùng,
Sớm ra gội tóc trên sông Vĩ (2) Bần.
24. Nàng cậy đẹp khinh nhờn quen thói,
Quên tháng ngày, mê mãi dong chơi.
25. Đẹp nhưng mất nét xin thôi,
Bỏ tìm chốn khác lấy người đoan trang.
26. Vùng trời rộng bốn phương man mác,
Xem khắp rồi lại bước xuống đời.
27. Hữu Nhung (3) trông với cõi ngoài,
Long lanh đèn ngọc thấy người gái xinh.
28. Mượn chim trăm mối manh nói hộ,
Trăm trả lời: «Việc đó không xuôi!»
29. Kìa chim tu hú đại đời,
Ta còn ghét nó là loài tình ranh...
30. Minh khuấy khỏa lấy mình chẳng nề,
Lòng hồ nghi trăm mối vẫn vương!

(1) Đổng ra là Mạt. (2) Cùng dọc là Vĩ. (3) Đổng ra là Tung.

31. Chiu lời ta đã phượng hoàng,
Chi e ta đến sau chàng Cao Tân...
32. Xa tìm chốn yên thân chàng có,
Dành lệnh dềnh dầy đó biết sao!
33. Thiếu Khang đang lúc ba đào,
Họ Riêu hai gái sánh vào vừa xinh...
34. Lý đã kém, mối manh lại vụng,
Dấu hẹn lời, e cũng không bền,
35. Người đời bừa bời, nhỏ nhen,
Chuộng bên gian ác, ghét bên hiền tài.
36. Bường the đã là nơi cách trở,
Nhà vua còn dương cừ mê say!
37. Ôm lòng biết ngộ ai hay?
Suốt đời nhịn mãi nước này được sao?

(NHƯỢNG TỔNG dịch — LY TAO
trang 31-34 Tân Việt — 1944)



Chúng tôi trích dẫn thêm bài Bốc cư dưới đây mà nhiều sách chép chung vào tập Ly Tao. Bài đó không chắc là của Khuất Nguyên, nhưng tả được tâm sự của ông và cũng có giọng của ông.

卜居

屈原既放，三年不得復見；竭智盡忠，而蔽障於讒，心煩慮亂(1)亂，不知所從，乃往見太卜鄭詹尹曰：余有所疑，願因先生決之。

詹尹乃端坐拂龜曰：君將何以教之？屈原曰：吾寧悵悵然，朴以愚乎？將送往勞來，斯無窮乎？寧珠玉鵝卵以力耕乎？將遊大人以成名乎？寧正言不諱以危身乎？將從俗富貴以媮生乎？寧超然高舉以保真乎？將呶呶營懷斯，呶呶嚙吮以事婦人乎？寧廉潔正直以自清乎？將變梯滑稽如脂如膏以絮祖乎？寧昂昂若千里之駒乎？將汜汜若水中之鳧乎？與波上下，偷以全吾軀乎？寧與騏驎亢軛乎？將隨鸞馬之迹乎？寧與黃鵠比翼乎？將與鷦鷯爭食乎？此孰吉孰凶，何去何從？世溷濁而不清，蟬翼為重，千鈞為輕；黃鐘毀索，瓦釜雷鳴；進人高張，

(1) CVBC chép là 亂

賢士無名。吁嗟默默兮，誰知吾之虛真！

唐尹乃拜奠而諧曰：夫尺有所短，寸有所長；物有所不足，智有所不明；數有所不遺，神有所不通。用君之心，行君之志，冠冕誠不能知此事。

BỐC CƯ

Khuất Nguyên ký phóng, tam niên bất đắc phục kiến; kiệt trí tận trung nhi tể chương ư sàm; tâm phiến lự loạn, bất tri sở tòng; nãi vãng kiến thái bốc Trịnh Thiêm Doãn viết: «Dư hữu sở nghi, nguyện nhân tiên sinh quyết chi».

Thiêm Doãn nãi đoan sách, phát quy, viết:

— Quân tương hà dĩ giáo chi?

Khuất Nguyên viết:

— Ngô ninh khốn khốn khoản khoản phác dĩ trung hồ, tương tống vãng lạo lai, tư vô cùng hồ? Ninh tru sừ thảo mao dĩ lực canh hồ, tương du đại nhân dĩ thành danh hồ? Ninh chính ngôn bất hủ dĩ nguy thân hồ, tương tòng tặc phú quý dĩ thâu sinh hồ? Ninh siêu nhiên cao cử dĩ bảo chân hồ, tương tặc tí lật tư, ác y nhu nhi dĩ sự phụ nhân hồ? Ninh liêm khiết chính trực dĩ tự thanh hồ, tương đột thế cốt kẻ như chi như vi dĩ hiệt doanh hồ? Ninh ngang ngang nhược thiên lý chi câu hồ, tương phiếm phiếm nhược thủy trung chi phù hồ, dữ ba thường há thâu dĩ toàn ngộ khu hồ? Ninh dữ ký ký kháng ách hồ, tương tùy nó mã chi tích hồ? Ninh dữ hoàng học tỉ dục hồ, tương dữ kẻ vụ tranh thực hồ? Thử thực cát thực hung, hà khứ hà tòng? Thế hỗn trọc nhi bất thanh, thiên dục vi trọng, thiên quân vi khinh; hoàng chung hủy khí, ngoã hủ lỗi minh; sàm nhân cao trương, hiền sĩ vô danh. Hu ta mặc mặc hề, thủy tri ngộ chi liêm trinh!

Thiêm Doãn nãi thích sách nhi tạ viết:

— Phù xích hữu sở đoan, thốn hữu sở trường; vật hữu sở bất túc, trí hữu sở bất minh; số hữu sở bất đãi, thần hữu sở bất thông. Dụng quân chí tâm, hành quân chí ý, quy sách thành bất năng tri thứ sự.

DỊCH NGHĨA

BÓI CÁCH CƯ XỬ

Khuất Nguyên bị đuổi, ba năm không được gặp lại vua, tận trí tận trung mà bị lời gièm pha che lấp, lòng phiến ý loạn, không biết nên ra sao, mới lại thăm quan thái bốc (1) Trịnh Thiêm Doãn, nói:

— Tôi có điều nghi, xin tiên sinh quyết cho.

Thiêm Doãn sửa ngay lại cổ thi, phủ bụi mù rùa, hỏi:

— Ông muốn dạy tôi việc gì?

Khuất Nguyên đáp:

— Tôi nên khàn khàn, khoan khoan (2), chất phác mà hết lòng trung chẳng? hay nên dũa dũa theo dờ dề khỏi khốn cùng? Nên bừa giầy có lau dề hết sức làm ruộng chẳng? (3) hay nên giao du với kẻ vinh hiển dề cầu danh? Nên nói thẳng, chẳng kiêng nể gì dề nguy thân chẳng? hay nên theo thói tục, cầu giàu sang dề sống cầu thả? Nên siêu nhiên xuất thế dề giữ thiên chân chẳng? hay nên nịnh hót khúm núm, xun xoe gượng cười dề thờ đàn bà (4)? Nên liêm khiết chính trực dề được trong sạch chẳng? hay nên tròn trĩnh, trơn tru, như mỡ như da, dề được như cái cột tròn? Nên ngang tàng như con ngựa thiên lý chẳng? hay nên lénh dềnh như con vịt ở trên mặt nước, cùng nhấp nhô với sóng dề bảo toàn tấm thân? Nên chạy đua với loài ngựa kỳ, ngựa ký (5) chẳng? hay nên theo cái vết của loài ngựa hèn? Nên cùng so cánh với loài chim hoàng hộc (6) chẳng? hay nên tranh ăn với gà, vịt? Đường nào cát, đường nào hung? Bỏ đường nào, theo đường nào? Dờ dề hổn trọc mà không thanh thì cánh con ve là nặng mà nghìn cân là nhẹ; cái chuông vàng thì bỏ nát còn cái nồi đất thì kêu vang; kẻ gièm pha thì được dề cao mà người hiền sĩ thì vô danh. Than ôi! Biết nói gì đây? Ai biết ta là trong sạch?

Thiền Doan đặt có thi xuống mà ta rằng:

— Thước có khi ngắn mà tắc có khi dài (7); vật có chỗ không đủ (8) mà trí có chỗ không sáng; số có chỗ đoán không tới (9) mà thần có chỗ không thông. Ông cứ theo lòng ông mà làm đúng ý ông. Có thi và mu rùa thật không biết được việc ấy.

CHÚ THÍCH

(1) Chức quan coi về việc bói. Bói bằng con có thi và mu rùa.

(2) Nghĩa là rất thành khàn.

(3) Ý nói là ở ăn.

(4) Trỏ một nàng ái phi của vua Sở.

(5) Kỳ và ký là những loài ngựa thiên lý (ngày chạy được ngàn dặm).

(6) Tên một loài chim lớn.

(7) Thước mà thiếu thì là ngắn; tắc mà dư thì là dài.

(8) Cổ Văn Quan Chi chú thích là: rùa thiêng có khi không đủ đoán được cát hung; Cổ Văn Bình Chú lại giảng là vạn vật có khi cũng thiếu, như «trời nghiêng về tây bắc, đất khuyết ở đông nam». (Khuyết có nghĩa là nhiều bề mặt mà ít đại lục).

(9) Mỗi sách cũng chú thích một khác. Theo Cổ Văn Quan Chi thì là: «Số mạng có lúc phải hết»; theo Cổ Văn Bình Chú thì «như một trời một đất, sự vận hành của nó có định số, nhưng đó là vật thì không thể không khi đầy, khi co (doanh súc)».

— Trong bài Thiên văn, Khuất Nguyên hỏi Trời một hơi một trăm bảy mươi hai câu. Trong bài này ông cũng hỏi luôn một hơi non hai chục câu. Chỉ có một ý đó: nên theo thời hay không, mà diễn ra bao nhiêu cách, dùng bao nhiêu hình ảnh, lòng băn khoăn mà giọng lâm ly.

Câu kết hay. Chúng tôi nhớ một nhà cách mạng trong nhóm Đồng Kinh Nghĩa Thục, cụ Đỗ Chân Thiết, trước khi lên qua Trung Hoa để giúp cụ Phan Bội Châu, lại đến Bạch Mã ở phố Hàng Buồm (Hà Nội), xin thăm xem chuyến đi đó cát hung ra sao. Được quẻ «Tiểu chu quá hải chi triệu» (cải triệu thuyền con vượt biển); cụ vô nết lá xăm, liệng xuống đất, bảo: «Quý thần an năng trí thử sự?» (Quý thần làm sao biết được việc đó?) Chắc cụ đã nhớ câu kết trong bài Bốc cử này.

TỔNG NGỌC

CHÚNG ta được biết rất ít về tiểu sử Tổng Ngọc. Đại khái ta chỉ có thể tin được rằng ông tự là Từ Uyên, người nước Sở, sanh sau Khuất Nguyên, đẹp trai, chỉ làm một chức quan nhỏ, mà lại gặp hồi tổ quốc nguy vong, nên ông vừa buồn cho nhà, vừa lo cho nước, thường có giọng bi thảm, tự nhận là đồng cảnh với Khuất Nguyên. Ông sở trường về Sở từ và phú. Về Sở từ, ông đứng đầu thời đại ấy, trên Cảnh Sai và Đường Lặc; về Phú, ông là người mở đường. Phú thoát thai từ Sở từ, vốn là một lối làm văn mà qui tắc là «trực trần kỷ sự» (nói thẳng điều mình muốn nói, không dùng từ dụ gì cả)... tời Tổng Ngọc, nó thành một thể văn ở giữa văn xuôi và thơ, có văn, có điệu tả cảnh vật, tâm sự một cách du dương, diễm lệ. Nó rất thịnh ở đời Hán, nhưng qua đời Đường, đời Tống mới có nhiều bài bất hủ.

Theo vài học giả gần đây thì những bài Chiêu Hồn, Đại Chiêu là của Tổng Ngọc chứ không phải của Khuất Nguyên như thời xưa vẫn truyền nhưng thuyết đó chưa chắc đã đúng. Đáng tin chỉ có thiên Cửu Biện (tả nỗi u uất của ông) rất có giá trị và nhiều bài phú mà bài Đăng đồ tứ hiếu sắc phú (tả một người hiếu sắc) có thể làm tiêu biểu.

Ông có tài tả từ mỹ, nhất là khi tả mỹ nhân, lời rất đẹp mà buồn, mở đường cho phong trào duy mỹ ở các đời sau.

Chúng tôi xin giới thiệu một đoạn trong Cửu Biện 九辯 và bài Đối Sở vương vấn. Bài sau không phải của ông viết, nhưng lời đối đáp với Sở vương thì có thể là hợp với tính tình ông.

Một đoạn trong CỬU BIỆN tả thu

悲哉秋之為氣也，蕭瑟兮草木搖落而變衰。憐
 憐兮若在遠行，登山臨水兮送將歸。沈鬱兮天高而
 氣清，寂寥兮收潦而水清。憫悵增秋兮薄寒之中人。
 孤悅懷恨兮去故而就新，坎壈兮貧士失職而志不平。
 靡落兮蓀華而無友生，惆悵兮而私自憐。燕翩翩其
 辭歸兮，蟬寂寂而無聲；雁嘯嘯而南遊兮，鷗鷺鳴
 嘒而燕鳴。獨中旦而不寐兮，哀蟋蟀之宵征。時晷
 晷而過中兮，晷淹留而無成。

Bì tai thu chi vi khí dã, tiêu sất hê thảo mộc dao lạc nhi biến suy. Liệu lặt hê nhược tại viễn hành, đấng sơn lâm thủy hê tổng tương quy. Quyết liệu hê thiên cao nhi khí thanh, tịch liệu hê thu lao nhi thủy thanh. Thảm thể tăng hy hê bạc hàn chi trung nhân. Sảng hoàng khoáng hận hê khứ cố nhi tựu tân. Khâm lâm hê bản sĩ thất chức nhi chí bất bình, khuếch lạc hê kì lữ nhi vô hữu sinh, chủ chương hê nhi tư tự lân. Yển phiên phiên kì từ quy hê, thiên tịch tịch nhi vô thanh; nhận ung ung nhi nam du hê, côn kê chủ chiết nhi bi minh. Độc thân đấn nhi bất mị hê, ai tảo suất chi tiêu chinh. Thời vi vi nhi quá trung hê, kiện yếm lưu nhi vô thành

DỊCH NGHĨA

(...) Buồn thay khí tiết mùa thu! Cây cỏ úa hê, rụng lá mà biến suy. Thê lương thay, như khi đi xa, trèo núi lội sông hê, tiễn kẻ hồi qui. Quang dắng hê trời cao mà khí trong. Leo leo hê, lút đã rút mà nước trong. Thảm thể hê trời đã hơi lạnh mà người thêm sụt sùi. Xót xa ân hận hê, bỏ tiết cũ mà qua tiết mới. Khốn cùng hê, kẻ bản sĩ mất chức mà bất bình; không hợp đời hê, lẻ loi trên đường mà không bạn bè, buồn bã hê, mình lại thương cho mình. Chim yển vùn vụt, từ già bay đi hê, ve sầu lặng lẽ mà không kêu; chim nhận hòa hợp (1) mà bay qua nam hê; gà hồ chirp chirp mà bi thảm kêu. Một mình thức tới sáng mà không chợp mắt hê, buồn cho con để lò mò trong đêm. Đã gắng gỏi già nửa đời hê, lao đao trôi giạt bao lâu rồi mà không thành.

CHÚ THÍCH

(1) Ung ung: các tự điển giải nghĩa là hòa hòa, có thể trở tiếng kêu êm hòa của loài nhận.

— Có lẽ lần này là lần đầu tiên trong văn học Trung Quốc một văn nhân đã tả thu tỉ mỉ như vậy. Ta nhận thấy đủ những nét của thu: lá vàng rụng, trời quang, nước trong, khí trời lạnh lẽo, tịch tịch, kẻ lữ hành buồn bã vì li biệt. Ở giữa tác giả chen vào ba câu tả tâm sự đau xót của mình: nghèo khổ mà mất chức, lẻ loi, không có bạn bè. Tiếp theo, ông tả nỗi buồn của loài vật: yển, ve, nhận, gà hồ, dế; rồi lại nhắc đến thân phận của mình một lần nữa: già nửa đời rồi mà chẳng nên việc gì cả.

Giọng thực bi thảm. Độc giả nên so sánh đoạn này với bài Thu thanh phủ của Âu Dương Tu đời Tống (trích ở sau).



宋王對楚王問

楚襄王問於宋玉曰：先生其有遺行與？何士民衆庶不譽之甚也！宋玉對曰：唯，然，有之。願大

王寬其罪，使得畢其辭。客有聚於郢中者，其始田下里巴人，國中屬而和者數千人；其為陽阿旋露，國中屬而和者數百人；其為陽春白雪，國中屬而和者不過數十人；引商刻羽，雜以流徵，國中屬而和者，不過數人而已。是其曲彌高，其和彌寡。故鳥有鳳而魚有鯀。鳳凰上擊九千里，絕雲霓，負蒼天，足亂浮雲，翱翔乎杳冥之上。夫藩籬之鵠豈能與之料天地之高哉。鯀魚朝吞昆侖之墟，暮食於碣石，暮宿於孟諸，夫尺澤之鯀豈能與之量江海之大哉。故非獨鳥有鳳而魚有鯀也，士亦有之。聖人瑰意琦行，超然獨處，世俗之民又安知臣之所為哉。

TỔNG NGỌC ĐỐI SỜ VƯƠNG VẤN

Sờ Tương Vương Vấn ư Tổng Ngọc viết: Tiên sinh kỳ hữu di hạnh dư? Hà sĩ dân chúng thử bất dự chi thậm dã! Tổng Ngọc đối viết: «Duy, nhiên, hữu chi. Nguyên đại vương khoan kỳ tội, sử đắc tất kỳ từ. Khách hữu ca ư Đình Trung giả, kỳ thủy viết Hạ lý ba nhân, quốc trung chúc nhi họa giả sở thiên nhân; kỳ vi Dương a đới lộ, quốc trung chúc nhi họa giả sở bách nhân; kỳ vi Dương xuân bạch tuyết, quốc trung chúc nhi họa giả bất quá sở thập nhân; dẫn thương khắc vũ, tạp dĩ lưu chủ, quốc trung chúc nhi họa giả bất quá sở nhân nhi dĩ. Thị kỳ khúc dĩ cao, kỳ họa dĩ quá. Cổ điều hữu phượng, nhi ngư hữu côn; phượng hoàng thượng kích cửu thiên lý, tuyết văn nghệ, phụng thương thiên, tức loạn phù vân, cao tường hồ yêu minh chi thượng. Phù phiến lý chi yến khởi năng dữ chi liệu thiên địa chi cao tại? Côn ngư triều phát Côn Lôn chi khứ, bộc kỳ ư Kê Thạch, mộ túc ư Mạnh Chư, phù xích trạch chi nghệ, khởi năng dữ chi lượng giang hải chi đại tại? Cổ phi độc điều hữu phượng nhi ngư hữu côn dã, sĩ diệc hữu chi. Phù thánh nhân cô ý kỳ hành, siêu nhiên độc xử, thế tục chi dân hựu an tri thần chi sở vi tại?

DỊCH NGHĨA

TỔNG NGỌC ĐÁP VUA SỜ

Sờ Tương Vương (1) hỏi Tổng Ngọc: «Phẩm hạnh của tiên sinh có chỗ thiếu sót chăng, sao mà kẻ sĩ và thường dân chê tiên sinh quá vậy?».

Tổng Ngọc đáp: «Dạ, vâng, có như vậy. Xin đại vương tha tội cho dè dặt được bày tỏ hết ý. Có người khách ca hát ở Đình Trung (2), mới đầu hát khúc Hạ lý ba nhân (3), trong nước nổi tiếp nhau mà họa có tới mấy ngàn người; tới khúc Dương a đới lộ (4) thì trong nước nổi tiếp nhau mà họa lại có được vài trăm người; tới khúc Dương xuân bạch tuyết (5) thì trong nước nổi tiếp nhau mà họa lại chỉ được vài chục người, sau cùng điều hòa âm thương, âm vũ, hợp với âm chủ mà hát lên (6) thì

trong nước nối tiếp nhau hợp lại chỉ được vài người. Như vậy khúc hát càng cao thì người hợp càng ít. Cho nên loài chim có con phượng, loài cá có con côn (7); con phượng con hoàng vũ cánh bay cao chín ngàn dặm, chọc mây rặng, lưng đội trời xanh, chần khuấy mây nổi, bay lượn trên chỗ thăm thẳm mờ mịt, thứ chim sâu ở chỗ rào dậu kia, làm sao có thể cùng với nó lượn được trời đất cao tới đâu! Con cá côn, buổi sáng xuất phát từ miền Côn Lôn (8), phơi vảy ở gần núi Kê Thạch (9), buổi tối ngủ ở đầm Mạnh Chư (10), thứ cá nghệ ở trong cái vũng một thước kia, làm sao có thể cùng với nó lượn được sông bể lớn tới đâu! Chẳng riêng loài chim có con phượng, loài cá có con côn, hạng sĩ cũng có người như vậy. Bậc thánh nhân hành vi trác việt, siêu nhiên độc hành. Hạng dân phàm tục kia làm sao hiểu được hành vi của thần?

CHÚ THÍCH

- (1) Tống Ngọc lúc đó có lẽ làm một chức quan nhỏ ở triều Sở Tương Vương.
- (2) Người khách là người ở nơi khác lại. Đinh Trung là một nơi thuộc Sở.
- (3) Hạ lý ba nhân có nghĩa là dân quê mùa ở đất Ba Thục; trở một khúc hát nhà quê, man rợ.
- (4) Dương a dứi lộ là tên một khúc hát, mà ý nghĩa là buồn và dòi người thăm thoát như hạt sương trên lá rau kiều (dứi lộ).
- (5) Dương xuân bạch tuyết cũng là một khúc hát, lời và điệu cao nhã.
- (6) Ý muốn nói là điệu hòa cả ngũ âm, đúng với âm luật; khúc đó cao nhất.
- (7) Côn là một loài cá lớn.
- (8) Côn Lôn là mạch núi cao nhất và dài nhất của Trung Quốc nằm theo biên giới phía Tây và phía Bắc.
- (9) Kê Thạch là tên một ngọn núi ở Sơn Đông.
- (10) Mạnh Chư là tên một cái đầm nay ở Hà Nam.

— Đúng là giọng một nghệ sĩ ngông, khinh người ngạo vật.



PHẦN THỨ HAI

Đời Hàn

TƯ MÃ TƯƠNG NHƯ

Đời Hán thơ phú rất phát đạt, nhưng ít bài phú có chân giá trị về nghệ thuật, và từ phú gia còn lưu danh lại chỉ có Tư Mã Tương Như. Vì vậy chúng tôi giới thiệu tác giả này trước mặc dầu ông sinh sau Giả Nghị, để giữ sự liên lạc giữa các từ phú gia đời Chiến Quốc với đời Hán và tránh sự gián đoạn trong phong trào "tái đạo" của các văn gia đời Hán.

TƯ MÃ TƯƠNG NHƯ tự là Trương Khanh, người ở Thành Đô, đất Ba Thục, sanh vào khoảng năm 179, mất năm 117 trước Tây Lịch. Theo Trung Quốc Văn Học Gia Liệt Truyện của Dương Âm Thâm thì ông tên Khuyển Tử, lớn lên đọc sách, rất ngưỡng mộ Lạn Tương Như, nên đổi tên là Tương Như.

Mới đầu ông làm một chức quan nhỏ, rồi chán, cáo bệnh qua chơi nước Lương, giao thiệp với nhiều văn sĩ như Trâu Dương, Mai Thặng rồi trở về Thục. Nhờ văn hay, đàn giỏi nên thường được các nhà quyền quý tiếp đón. Một lần, giọng đàn ông quyến rũ được một quả phụ còn trẻ, rất đẹp, mà nhà rất giàu, nàng Trác Văn Quân. Đường đêm, Trác Văn Quân bỏ nhà theo ông, rồi hai người mở một quán rượu để mưu sinh, Trác ông thấy thế ngại xấu mặt, phải chia gia tài cho Văn Quân, nhờ vậy Tương Như bỗng hóa ra đại phú.

Hán Vũ Đế thích bài Từ hư phú của ông, vời ông lại triều, sau sai ông về Ba Thục dụ dân chúng phục tòng nhà Hán. Lần này ông thỏa chí bình sinh, áo gấm vinh quy mà Trác ông cũng hết khinh thị.

Ông lưu lại 29 bài phú nhưng đáng tin chỉ có năm bài: Từ hư phú chép những sản vật từng miền; Thượng lâm phú, tả cảnh săn bắn, Đại nhân phú kể truyện thần tiên, Thiên tử du liệt phú, khuyên vua không nên săn bắn, và Trường Môn phú tả nỗi bị thâm bị vua bỏ của Trần Hoàng Hậu; ngoài ra còn ít bài văn như Dụ Ba Thục hịch, Nạn Thục lảo phự viết trong khi đi sứ Ba Thục.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một đoạn trong bài Trường Môn phú và bài Thượng gián liệt thư.

長門賦

(...) 左右悲而垂淚兮，涕洟離而從橫。舒息悵而增歎兮，寤使履起而彷徨。偷長袂以自翳兮，蒙

昔日之偕映。無面目之可顯兮，遙顧思而就林。擇
 茲若以爲執兮，屏荃蘭而望香。忽寢寐而夢起兮，
 魂若君之在旁。惕寤覺而無見兮，魂茫茫若有亡。
 東鵲鳴而愁予兮，起視月之精光。觀東星之行列兮，
 畢昴出於東方。望中庭之爲場兮，若季秋之降霜。
 夜曼曼其苦歲兮，恨終終其不可再更。清候亮而特
 曙兮，蒼子子而復明。其人篇自愁兮，究年歲而不
 改志。

TRƯỜNG MÔN PHÚ

(...) Tả hữu bi nhi thủy lệ hề, thể lưu ly nhi tung hoành. Thu
 tức áp nhi tăng hy hề, si lý khởi nhi bàng hoàng. Du trường duệ dĩ tỵ
 ế hề, sở tích nhật chi khiến vương. Vô diện mục chi khả hiển hề, toại
 đôi từ nhi tựu sàng. Bắc phân nhược dĩ vi chẩm hề, tịch thuyên lan nhi
 chi hương. Hốt tầm mị nhi mộng trường hề, phách nhược quân chi tại
 bàng. Dịch ngộ giác nhi vô kiến hề, hồn duong duong nhược hữu vong.
 Chúng kê minh nhi sầu dư hề, khởi thị nguyệt chi tinh quang. Quan
 chúng tinh chi hàng liệt hề, Tất Mão xuất ư đông phương. Vọng trung
 đình chi ái ái hề, nhược quý thu chi giảng vương. Dạ mạn mạn ký nhược
 tuế hề, hoài uất uất kỳ bất khả tái canh. Đạm yên kiên nhi dĩ thực hề,
 hoàng đình đình nhi phục minh. Thiếp nhân thiết tỵ bi hề, cứu niên
 tuế nhi bất cảm vong.

DỊCH NGHĨA

Buồn ngó chung quanh mà nhỏ lệ hề, nước mắt rồng rồng chảy dọc
 ngang. Rán nén buồn mà thêm sụi sụi, xô dấp đứng dậy mà bàng hoàng.
 Dưa tay áo dề che mặt hề, thẹn hỡi xưa lắm lỗi mà sầu thương. Không
 mặt mũi nào mà lộ ra hề, lại tội tội mà lên giường. Gom cỏ thơm như dề
 làm gối hề, trái cỏ lan như dề ướp hương. Hốt ngủ quên mà nằm mộng hề,
 hồn phách như ở bên quân vương. Sự tỉnh dậy mà chẳng thấy hề, hồn
 hoàng hốt mà vẫn vương. Nghe gà gáy mà rầu lòng hề, dậy coi trăng sáng
 linh lung. Coi muôn sao bày hàng hề, (sao) Tất, (sao) Mão hiện ở phương
 Đông. Nhìn ra sân thấy mù mù hề, như tháng chín trời dề sương. Đêm
 dằng dặc tựa năm hề, lòng uất uất mà chẳng nguôi. Lặng lẽ trần trụi
 sáng hề, cánh đồng tằm tấp đã rụng Đông. Thiếp trộm buồn tỵ hề, cho tới
 già chẳng dám quên.

— Tương truyền bà Trần Hoàng Hậu bị vua Hán Vũ Đế ghét bỏ,
 sai người đưa Tương Như ngàn vàng, nhờ viết cho bài này dề vua
 thấu nỗi lòng của bà, thương tình mà nghĩ lại. Nhờ giọng cảm động
 của bài phú mà hoàng hậu lại được sủng ái. Lần đó có lẽ là lần đầu
 tiên trong văn học sử Trung Quốc, một bài văn đem bán được tiền mà

bán với một giá cao như vậy. Kề cũng đáng, cả ngàn năm sau cái giọng tài hoa mà lâm li tả tình duyên ái của phụ nữ cũng chỉ đến như vậy thôi chứ không hơn.

Trong bản dịch, muốn cho sát nghĩa, chúng tôi đã phải đánh lạc mắt vài văn.

★

上 諫 獵 書

臣聞物有同類而殊能者，故力稱鳥獲，捷言慶忌，勇期寸育。臣之愚竊以爲人誠有之，獸亦宜然。今陛下好陵阻險，射猛獸，卒然遇執才之獸，驥不存之地，犯屬車之清塵。與不及還，轅人不暇施巧，雖有鳥獲遺索之，使力不得用，枯木朽株盡爲難矣。是胡越起於教下而見夷接軫也，豈不殆哉！雖萬全無患，然本非天子之所近也。

且夫清道而後行，中路而後馳，猶時有銜轡之變，而況涉乎蓬蒿，騁乎丘墳，肯有利獸之樂，而內無存變之慮，其爲禍也不亦難矣。

夫輕萬衆之重，不以爲安，而樂出於萬有一危之塗以爲娛，臣竊爲陛下不取也。蓋明者遠見於未萌而智者避危於無形，禍固多發於隱微而發於人之所忽者也。故鄙諺曰：家累千金，坐不垂堂。此言雖小，可以喻大。臣願陛下之留意。

THƯỢNG GIÁN LIỆP THU

Thần văn vật hữu đồng loại nhi thù năng giả, cố lực xưng Ô Hoạch, tiếp ngôn Khánh Kị, dũng kỳ Bôn, Dục. Thần chi ngu thiết dĩ vi nhân thành hữu chi, thú diệc nghi nhiên.

Kim bệ hạ hiếu lăng trở hiểm xạ mãnh thú, thốt nhiên ngộ dật tài chi thú hĩ bất tồn chi địa phạm thuộc xa chi thanh trần, dư bất cập toàn viên, nhân bất hạ thi xảo, tuy hữu Ô Hoạch, Bồng Mông chi kỹ, lực bất đắc dụng, khô mộc hủ chu tận vi nạn hĩ. Thị Hồ Việt khởi ư cốc hạ, nhi Khương Di tiếp chân dã, khởi bất đãi tai! Tuy vạn toàn vô họa, nhiên bản phi thiên tử chi sở nghi cận dã.

Thả phủ thanh đạo nhi hậu hành, trung lộ nhi hậu trì, do thời hữu hàm quyết chi biến, nhi hướng thiệp hồ bồng cáo, sinh hồ khâu phân, tiền hữu lợi thú chi lạc nhi nội vô tồn biến chi ý, kỳ vi họa dã bất diệc nan hĩ.

* Bài này Cổ Văn Quan Chi không trích, Cổ Văn Bình Chú cho rằng chữ « hoàn » ở đây đọc là toàn 旋.

Phù khinh vạn thặng chi trọng, bất dĩ vi an, nhi lạc xuất ư vạn hữu nhất nguy chi đồ dĩ vi ngu, thân thiết vi bệ hạ bất thù dã. Cái minh giả viễn kiến ư vị manh, nhi tri giả tị nguy ư vô hình; họa nhân đa tàng ư ần vi nhi phát ư nhân chi sở hốt giả dã. Cổ bi ngôn viết: « Gia lũy thiên kim, tọa bất thủy đường ». Thử ngôn tuy tiêu, khả dĩ dụ đại. Thân nguyện bệ hạ chi lưu ý.

DỊCH NGHĨA

THƯ CAN VUA ĐỪNG SẴN BÁN

Thần nghe: Vạn vật có khi cùng một loài mà tài năng khác nhau, cho nên về sức mạnh thì phải khen Ô Hoạch (1), chạy nhanh thì phải nhắc đến Khánh Kị (2), dũng cảm thì phải kể Bôn, Dục (3). 1: in ngu muội trộm nghĩ rằng loài người đã như vậy thì loài thú cũng không khác.

Nay bệ hạ thích mạo hiểm sấn bán mãnh thú, nếu thỉnh linh gặp con thú tài lực phi thường, sợ hãi vì không có lối thoát mà xông vào đám bụi trong những xe tùy tùng (4), lúc đó xe không kịp quay gong, người không kịp trở tài (5), thì dù có giỏi như Ô Hoạch, Bồng Mông (6) cũng hóa vô dụng, mà một cành khô, một gốc nát cũng đủ gây tai nạn, thành thử cái nạn Hồ, Việt phát ngay ở trong bầu xe, cái ách Khương Di tiếp ngay ở trong khung xe (7), há chẳng nguy thay! Dù có vạn toàn mà không hại, nhưng bực thiên tử vốn không nên gần những cái đó.

Đẹp đường cho quang rồi mới đi, cứ theo giữa đường mà giong ruổi, có lúc còn xảy ra tai biến dây cương, hàm thiếc (8), huống hồ là vượt đám cỏ rậm, chạy trên gò đồng, trước mắt thì ham cái vui bất được thú, trong lòng thì quên không đề phòng tai biến, như vậy họa khó mà tránh được.

Cái thân vạn thặng (9) thì coi nhẹ, không giữ cho yên; mà cái vui sấn bán lơ ra có thể nguy thì lại ham thích, thần trộm nghĩ rằng bệ hạ chẳng lựa con đường đó.

Người sáng suốt biết nhìn xa từ khi việc chưa manh nha; bực tri giả biết lánh trước từ khi nguy chưa thành hình; họa vẫn thường tiềm tàng ở chỗ kín đáo mà phát ra khi người ta không đề ý đến. Cho nên ngàn ngữ què mùa có câu: « Người có nghìn vàng thì không ngồi ở dưới mép thêm » (10). Lời đó tuy nhỏ mọn mà có thể suy rộng ra được. Thần xin bệ hạ lưu ý.

CHÚ THÍCH

- (1) Ô Hoạch, người đời Tần Vũ Vương, có sức mạnh vác được đỉnh.
- (2) Khánh Kị là con vua nước Ngô thời cổ, chạy nhanh hơn ngựa.
- (3) Bôn, Dục là Mạnh Bôn và Hê Dục là những người dũng cảm thời xưa, không sợ giao long, hổ báo.
- (4) Nguyên văn: thanh trần là bụi trong. Lối lễ tôn vua: dù đám bụi ở sau xe của vua, cũng không dám gọi là troc, mà phải gọi là thanh; không nói thú dữ xông vào xe vua mà chỉ nói là xông vào những xe tùy tùng.
- (5) Đề tránh hoặc giết thú dữ.
- (6) Bồng Mông là người có tài bắn thời cổ.

(5) Khương là tên rợ ở phía Tây, Hồ là tên rợ ở phía Bắc, Việt là tên rợ ở phía Nam, Di là tên rợ ở phía Đông. Những rợ đó hung tợn; đây dùng theo nghĩa bóng để trở lại họa, mà cũng hàm cái ý coi các rợ đó như loài ác thú.

(8) Ý nói: ngựa có thể lồng lên mà gây tai nạn.

(9) Bực thiên tử mới được cỡi ngựa chiến xe. Thân vận thặng là thân của thiên tử.

(10) Vì sợ ngồi rớt xuống bề đầu.

— Chỉ đọc bài này với bài Trị An Sách Tự, ta cũng thấy rõ tư cách và tài năng của Giả Nghị và Tư Mã Tương Như khác nhau ra sao. Tương Như chẳng có nhiệt tâm, có tư tưởng gì cả, chỉ là một người tài hoa, khéo làm vui lòng vua chúa. Thuật dẻo vắn đề tăng bốc của ông thật đã cao: như: «phạm thuộc xa chỉ thanh trần», «vạn thặng chỉ trọng»; vắn ông bóng bày, cân đối: «Thị Hồ, Việt khởi ư cốc hạ nhi Khương, Di tiếp chần dã», nhất là câu: «Minh giả viễn kiến ư vị mạnh, trí giả tị nguy ư vô hình, họa cố đa tàng ư ần vi nhi phát ư nhân sở hốt giả dã».

Hán Vũ Đế tán thưởng bài này cũng là phải.

★

★ ★

GIẢ NGHỊ

GIẢ NGHỊ, người Lạc Dương, sanh năm 200, mất năm 168 trước Tây Lịch, thông minh, học rộng, mười tám tuổi đã nổi tiếng, được viên Thái thú Hà Nam tiến cử với Hán Văn Đế, Văn Đế vời làm bác sĩ. Mới hai mươi tuổi mà bao nhiêu những tờ chiếu, tờ lệnh và bản kiến nghị đều do một tay ông thảo ra cả; Văn Đế rất mến, thăng chức Đại phu. Ông đề nghị nhiều cải cách về quan chế, lễ nhạc, nghi pháp... nhưng bị bọn cựu thần ghen ghét, sàm tấu với vua, vua đẩy ông ra làm Thái phó cho Trường Sa Vương. Ông phản uất, qua sông Tương, làm bài «Điền Khuất Nguyên phú», than thở cho Khuất Nguyên mà chính là than thở cho mình. Sau vua hơi hối hận, bổ ông làm Thái phó cho Lương Hoài Vương, con nhỏ của vua, và thỉnh thoảng hỏi ý kiến ông, chứ không trọng dụng hẳn như trước. Thời đó trong nước còn chưa yên, Hung Nô quấy rối ở biên cương, các chư hầu chưa phục tùng, ông mấy lần dâng sớ bàn về chính trị, nhà vua không nghe. Tới khi Lương Hoài Vương té ngựa mà chết, ông cho rằng lỗi tại mình, thường khóc lóc, hơn một năm thì mất hồi 32 tuổi.

Hồi ở Trường Sa, một hôm ông thấy con cú vọ bay vào nhà, tin rằng có điềm gở, sẽ không sống được lâu nữa, nên làm bài «Phục điều phú» giọng chán đời, coi tử sinh, vinh nhục như nhau cả.

Ông tiếp Tống Ngọc dựng nền tảng cho lối phú ở đời Hán, lưu lại bảy bài phú và nhiều bài sớ nghị bàn về chính trị, gom lại thành hai tập: Giả Trường Sa Tập 1 quyển và Tân Thư 1 quyển. Phú của ông mô phỏng Sở từ, không có gì đặc sắc, kém Tư Mã Tương Như. Văn nghị luận của ông như bài Quá Tần Luận và Trị An Sách Tự có giá trị hơn.

治安策序

臣竊惟事繁可為痛哭者一，可為流涕者二，可為長太息者六，若其他背理而傷道者難備以疏舉。

進言者皆曰：天下已安已治矣。臣獨以為未也。曰安見治者，非惡則改，皆非事實知治亂之體者也。夫抱火厝之積薪之下，而寢其上，火未及燃，

因謂之安，方今之勢何以異此。本末并逆，首尾併決，國制搶攘，非甚有記，胡可為治。嗟下何不一令臣得熟獻之於前，因陳治安之策，試詳擇焉。

夫豺狼之娛與安危之機，熟急使為治？勞智慮，苦身體，之體此之樂，勿為可也，樂與今同而加之倍候執道，兵革不動，民保首領，匈奴有服，四荒畢風，百姓素朴，獄訟求息，大數既得，則天下順治，海內之氣清和成理，生為明帝，沒為明神，各參之美垂於無窮，禮祖有功而宗有德，使朝成之廟，稱為太宗，上配太祖，與漢無極。建久安之業，成長治之業，以承祖廟，以奉六親，至孝也。以幸天下，以育羣生，至仁也；立綱陳紀，輕重周得，後可以為萬世法程，雖有愚幼不肖之嗣，猶得承業而安，至明也。以陛下之明達，因使少知治體者得佐下風，至此非難也。其具可素陳於前，願幸無忽（...）

TRỊ AN SÁCH TỰ

Thần thiết duy sự thể khả vi thống khốc giả nhất, khả vi lưu thế giả nhị, khả vi trường thái tức giả lục; nhược kỳ tha bội lý nhi thương đạo giả nan biến dĩ sơ cử.

Tiến ngôn giả dai viết thiên hạ dĩ an dĩ trị hỷ, thần độc dĩ vi vị dã. Viết an thả trị giả phi ngu tác du, dai phi sự thực trị trị loạn chi thế giả dã. Phù bảo hóa thổ chi tích tân chi hạ, nhi tâm kỳ thượng, hòa vị cập nhiên, nhân vị chi an. Phương kim chi thể hà dĩ dị thử. Bản mặt suyển nghịch, thủ vi hành quyết, quốc chế sanh nhượng, phi thậm hữu kỳ, hồ khả vi trị. Bệ hạ hà bất nhất linh thần đắc thực sở chi ư tiền, nhân trần trị an chi sách, thì tường trạch yên.

Phù sạ liệt chi ngu dữ an nguy chi cơ, thực cấp sử vi trị? Lao trí lực, khổ thân thể, pháp chung cớ chi lạc, vật vi khả dã. Lạc dữ kim đồng, nhi gia chi chư hầu quý đạo, bình cách bất động, dân bảo thủ linh, Hung nô tân phục, tứ hoang hướng phong, bách tính tổ phác, ngục tụng suy tức, đại số kỳ đắc, tác thiên hạ thuận trị; hải nội chi khí thanh hòa hàm lý, sinh vi minh đế, một vi minh thần, danh dự chi mỹ thủy ư vô cùng, lễ tổ hữu công nhi tôn hữu đức, sử Cổ-Thành chi miếu, xưng vi Thái tôn, thượng phối Thái Tò, dữ Hán vô cực. Kiến cứu an chi thể, thành trường trị chi nghiệp, dĩ thừa tổ miếu, dĩ phục lục thần, chí hiếu dã; dĩ hạnh thiên hạ, dĩ đức quần sinh, chí nhân dã; lập cương, trần kỳ, khinh trọng đồng đắc, hậu khả dĩ vi vạn thế pháp trình, tuy hữu ngu ấu bất tiểu

chỉ tự, do đắc mong nghiệp nhi an, chỉ minh dã. Dĩ bệ hạ chỉ minh đạt, nhân sử thiêu tri trị thế giả đắc tá hạ phong, chỉ thử phi nan dã. Kỳ cụ khả tổ trần ư tiền, nguyện hạnh vô hốt (...)

DỊCH NGHĨA

BÀI TỰA TRỊ AN SÁCH

Thần trộm nghĩ rằng sự thể hiện nay đáng cho ta gào khóc có một điều, đáng cho nhỏ lệ thì có hai, đáng cho thở dài thì có sáu, còn những điều trái lẽ, tồn đạo khác thì nhiều kẻ không biết được.

Nhưng kẻ dưng ý kiến lên bệ hạ đều bảo thiên hạ đã yên, đã trị, riêng thần thì cho rằng chưa. Bảo rằng yên và trị rồi, thì nếu không phải là ngu cũng là nịnh, đều là không biết tôn trọng sự thực, không hiểu rõ cái thế trị loạn. Ôm lửa đặt ở dưới đồng củi, rồi nằm lên trên củi, lửa chưa kịp bén mà bảo rằng yên; cái thế ngày nay có khác gì vậy đâu. Gốc ngọn trái ngược, đầu đuôi cắt lìa, quốc chế rối loạn, nếu không rất có kỷ cương thì sao gọi là trị được? Bệ hạ sao không cho phép thần được một lần kể đủ ra trước mặt bệ hạ, bày tỏ kế hoạch trị an rồi xin bệ hạ sáng suốt lựa chọn?

Cái vui sẵn sẵn với cái cơ an nguy thì cái nào là gấp trong việc trị nước? Nếu bệ hạ theo kế hoạch của thần mà mệt trí lực, khổ thân thể, thiếu cái vui chuông trống thì không làm là phải; nhưng bệ hạ có thể theo kế hoạch của thần mà vẫn được hưởng những cái vui ngày nay, lại thêm các chư hầu tuân theo pháp chế, binh đao không phải dấy lên, dân chúng được yên ổn (2), Hung Nô tòng phục, các man rợ ở bốn phương hướng về như theo ngọn gió, trăm họ chất phác (3), việc ngục tụng giảm đến hết, khi mạng trời đã được (4) thì thiên hạ thuận trị, khí non sông trong trẻo êm đềm và hợp với các lý (5), sống làm một vị minh quân, mất thành một vị minh thần, danh tiếng đẹp để truyền lại vô cùng, khi thế lễ thì người sau kẻ công lao và tôn đức hạnh, được thờ là vị Thái Tôn trong miếu Cổ Thành (6), ở trên thì phối hưởng với vị Thái Tổ, trường tồn với nhà Hán. Dựng lên cái thế an ổn vĩnh viễn, lập nên sự nghiệp bình trị lâu dài, đề kế tiếp tổ nghiệp ở Thái Miếu, nuôi nấng sáu bậc thân (7), như vậy là chí hiếu; đề yên dân trong nước, đề bảo dưỡng trăm họ, như vậy là chí nhân; lập ra kỷ cương, khinh trọng hợp lẽ, có thể làm pháp độ cho vạn đời, thì dù con cháu có người ngu muội nhỏ tuổi, bất hiếu, cũng nhờ công lao của tổ tiên mà được an ổn (8), như vậy là chí minh.

Bệ hạ là bậc sáng suốt, thông đạt, nếu khiến cho kẻ ít hiểu về phép trị nước là thần, được giúp việc ở dưới ngọn gió (9) thì đạt được như trên, không phải là khó. Thần xin bày tỏ đủ kế hoạch với bệ hạ, dám mong đừng bỏ qua (...)

CHÚ THÍCH

(1) Ý nói các chư hầu hồi đó chia nhau chiếm đất, chưa chịu phục tòng.

(2) Nguyên văn là giữ được đầu cỏ cho đến khi chết. Cũng có thể hiểu là dân chúng không phạm pháp mà bị tội chém.

(3) Nghĩa là phong tục

(4) Nguyên văn: « đại số » nghĩa là định mệnh (theo Từ Nguyên).

(5) Chúng tôi đoán nghĩa như vậy, không rõ có đúng không. Cờ Văn Bình Chủ không giải nghĩa gì cả. Lý đây có lẽ là thiên lý.

(6) Miếu này dựng thời Hán Văn Đế, rất sơ sài. Cổ thành có nghĩa là dựng nên rất mau.

(7) Lục thân là cha mẹ, anh em, vợ con.

(8) Ý nói rằng tổ tiên có công lao với dân thì con cháu dù không có tài đức, Trời cũng không nỡ phế bỏ.

(9) Lời nói nhún: chỉ dám ngồi xa xa ở dưới gió dè nghe lệnh vua.

— Chúng tôi dịch bài này cốt để giới thiệu độc giả một thẻ văn mới phát đạt vào thời Tần, Hán, tức thẻ « biểu ». « Biểu » viết để dâng một kiến nghị lên vua, giọng phải nghiêm chỉnh, ý phải cô đọng. Tác giả đã kể ra mười hai cái vui của vị vua chúa nếu thi hành trị an sách của mình; rồi lại kể ba cái đức lớn của một một ông vua: chí hiếu, chí nhân, chí minh. Giọng vừa thiết tha vừa cương trực.

Ta nhận thấy bài có nhiều vẻ bốn chữ một: Bình cách bất động, dân bảo thủ lãnh, Hung Nô tấn phục, tứ hoang hướng phong... tuy chưa theo luật bằng trắc nhưng về ý đã có chỗ đối nhau; cơ hồ như đã chịu ảnh hưởng của Lý Tư mà văn xuôi Trung Quốc đã tiến thêm một bước nhỏ nữa để tới thể tứ lục đời Đường.

★

★ ★

TƯ MÃ THIÊN

TƯ MÃ THIÊN là một sử gia vĩ đại của Trung Quốc, đời trước không ai hơn mà đời sau cũng chưa ai bằng. Ông thành công lớn, đã dành là nhờ thiên tài, mà cũng nhờ công phu và nhờ hoàn cảnh nữa: từ hồi trẻ ông đã có chí lập sự nghiệp bất hủ và suốt đời không quên mục đích đó; ông lại được sinh trong một gia đình sử gia, rồi oan ức bị một tội rất nhục, cho nên phát phần, đem toàn lực vào công việc trước tác, coi nó là cái lẽ sống độc nhất của ông.

Ông tự là Tư Trường, sanh năm 145 trước Tây lịch (đời vua Hán Cảnh Đế) ở Long Môn, nay thuộc tỉnh Thiểm Tây (có sách chép là sanh ở Hạ Dương). Tổ tiên đã có người làm sử quan cho nhà Chu; thân phụ ông là Tư Mã Đàm làm chức Thái sử lệnh cho nhà Hán, học thức uyên bác, thông cả thiên văn, dịch lý, nghiên cứu tất cả các học thuật tư tưởng thời Xuân Thu, Chiến Quốc mà sở trường về học của Hoàng Lão.

Nhờ được cha dạy dỗ, Tư Mã Thiên khác khổ học tập, mười tuổi đã thông cổ văn. Từ hai mươi tuổi, ông bắt đầu chu du khắp Trung Quốc, mới đầu xuống Hồ Nam điếu Khuất Nguyên mà ông rất ngưỡng mộ và thương xót, rồi lên Cửu Nghi Sơn tra khảo về những di tích của vua Thuấn, sau tới Cối Kê, Cô Tô, Ngũ hồ, Hoài Âm, Tề, Lỗ, Sở, Lương, Trường An ..., bất kỳ chỗ nào liên quan với sử, ông cũng ngừng lại xem xét, phỏng vấn, ghi chép đề sau này dùng làm tài liệu viết sử.

Lại thêm một cơ hội tốt nữa: từ năm 122 tới năm 116, ông giữ chức Lang trung, thường theo vua Hán Vũ Đế tuần du khắp nơi; sau được phụng sứ tây chinh, tới Ba Thục, tới cả Côn Minh; thành thử những gì quan trọng nước ông được biết hết, cảnh huống sinh hoạt của dân chúng ông được mục kích đủ, nhãn quan nhờ đó mở rộng và tình cảm nhờ đó dào dạt.

Năm 110 trước Tây Lịch, thân phụ ông hình như vì không được vua trọng dụng, ưu uất mà mất, trước khi tắt thở dặn ông phải nối chí minh mà soạn cho xong bộ Sử Ký. Ông quý xuống, sục sùi mà nhận mệnh.

Ba năm sau, ông được thay cha làm Thái Sử Lệnh và năm 104, sau khi thu thập được nhiều tài liệu rồi, ông bắt đầu soạn bộ Sử Ký (năm đó ông 41 tuổi). Chẳng may mới viết được một hai năm thì gặp cái án Lý Lăng. Ông ngay thẳng bênh vực Lý Lăng; Hán Vũ Đế nghe lời sàm tấu, nổi giận, bắt ông phải chịu cái tội nhục nhất thời đó là tội bị thiến. Theo luật lệ thì ông có thể đem tiền chuộc tội được, nhưng nhà nghèo, còn bạn bè không ai có nghĩa khí giúp ông, sợ bị vua ghét lây, nên ông uất ức chịu nhục (coi bài Báo Nhiệm Thiệu Khanh Thư

ở sau). Ông đã muốn tự tử, nhưng nhớ lại lời căn dặn của cha khi lâm chung, nên rán sống để hoàn thành bộ Sử Ký.

Ở ngục ra, ông được làm một chức hoạn quan, chứ không được giữ chức Thái sử nữa, thành thử công việc viết sử của ông khó khăn hơn, nhưng ông vẫn kiên nhẫn, âm thầm tiếp tục nó trong bóng tối. Không ai để ý tới ông cả, và ông mất năm nào, chúng ta cũng không biết!

Bộ Sử Ký cả về phẩm lẫn lượng đáng làm vẻ vang cho nhân loại. Toàn bộ chép từ đời Hoàng Đế đến đời Hán Vũ Đế (khoảng năm 100 trước Tây Lịch), gồm 130 thiên, 526500 chữ, chia ra như sau :

- 12 thiên *bản kỷ*, chép những việc của các Đế Vương, theo lối biên niên.
- 30 thiên *thế gia*, chép chuyện những vị vương hầu, thừa tướng.
- 8 thiên *thư* chép về điển chương, tài chánh, kinh tế, thiên văn, lịch pháp...
- 10 thiên *biểu*, ghi nét đại cương của những việc lớn.
- 70 thiên *liệt truyện* chép những sự tích, hành trạng đáng lưu lại.

Đời Hán Tuyên Đế (73-19 trước Tây Lịch) ông mất rồi, một người cháu ngoại của ông mới tuyên bố toàn bộ, nhưng thiếu mất 10 thiên ghi trong mục lục; sau có người thêm cho đủ, nhưng vẫn rất tầm thường (theo Trung Quốc Văn Học Sử Gia Liệt Truyện của Dương Ấm Thâm — Quang Hoa thư điểm).

— Về phương diện *sử học*, bộ Sử Ký có bốn đặc điểm :

* Nó là bộ sử đầu tiên chép việc nhiều đời, liên tục trong ba ngàn năm từ Hoàng Đế tới Hán Vũ Đế, không như những bộ sử trước chỉ chép riêng về một đời: Xuân Thu hoặc Chiến Quốc. Tài liệu lại rất dồi dào, nhờ gom góp được các sách cổ rồi tra khảo, phỏng vấn thêm tại từng miền.

* Thái độ của ông rất thành thực: điều nào chưa nghiên cứu rõ thì tồn nghi, nếu có nhiều thuyết bất đồng thì kể hết; cho nên ít chỗ sai và tới nay người ta vẫn coi những tài liệu trong tác phẩm của ông là đáng tin hơn cả.

* Ông không những chép hành vi của vua chúa mà còn ghi cả văn hóa, lễ nhạc, triết học, văn học, khoa học. Tới thế kỉ 19, sử gia châu Âu mới có nhãn quan rộng như vậy. Về điểm này ông bỏ xa những sử gia danh tiếng đồng thời với ông ở Hi-Lạp, La-Mã. Hơn nữa, ông còn chú trọng cả đến đời các các thương nhân, y sĩ, thầy bói, đời bọn du hiệp, bọn thích khách, đề cao hành vi của những lãnh tụ nông dân, có ý bênh vực kẻ yếu và ngưỡng mộ những vị anh hùng vô danh. Tư tưởng của ông quá thực là trác việt.

(1) Người Pháp đã dịch, nhưng chưa trọn bộ. Nhưng Tổng cũng đã trích dịch ít đoạn. Nếu dịch hết ra tiếng Việt thì được khoảng 2.500 trang đánh máy. Không biết bao giờ chúng ta mới làm được công việc đó. Chúng tôi hiện đang trích dịch độ sáu, bảy trăm trang. Bộ Chiến Quốc Sách độ bốn trăm trang hiện đã gần xong.

* Sau cùng, ông rất trọng niên đại. Sử gia trước ông không theo một qui tắc nào nhất định trong sự kê niên đại (1); tới ông mới lập ra niên biểu của 12 nước chư hầu và niên biểu của lục quốc. Đó là một phát minh rất lớn, tỏ rằng ông có tinh thần khoa học, làm việc rất có phương pháp.

— Về phương diện *văn chương*, thuật miêu tả và tự sự trong Sử Ký đạt tới mức rất cao.

Ông tả nhân vật nào thì như hiện lên trên giấy, từ cử chỉ ngôn ngữ đến hành động đều có những nét đặc biệt; và nhiều nhân vật đã thành điển hình như Kinh Kha, Trần Thiệp, Liêm Pha, Lạn Tương Như...

Ông có lối tự sự rành rẽ mà không rườm, nhiều khi rất nhiều tình cảm, như thiên viết về Bá Di (có trích dịch ở sau). Đặc biệt nhất là khi kể chuyện mà cần dẫn cổ văn thì ông đòi ra văn đương thời cho người đọc dễ hiểu. Chép một việc gần mà dùng đối thoại thì người ta nói làm sao, ông ghi đúng làm vậy, cho nên đọc Sử Ký ta gặp nhiều ngôn ngữ, tục ngữ, ca dao, ví dụ những câu: « Thiên kim chi tử, bất tử vu thị » (2), « Lợi linh trí hồn » (3), « Nhất xích bố thượng khả phùng; nhất đầu túc thượng khả thung; huynh đệ nhị nhân, bất năng tương dung » (4). Bút pháp đó ở thời ông thực là mới mẻ.

Văn của ông nhiều đoạn rất hàm súc (coi bài Hạng Võ bản kỉ tán ở sau), thường bình dị mà hùng kính, siêu dật, dào dạt, không hoa mĩ một cách vô ích, luôn luôn nghiêm cần, có nhiều ý vị về tư tưởng, đạo đức, cảm người rất sâu. Được vậy, như chúng tôi đã nói, là nhờ ông học rộng, lịch duyệt nhiều, có tâm hồn cao thượng mà lại gặp nhiều nỗi u uất, nên gởi tất cả tấm lòng vào trang giấy.

Ảnh hưởng của bộ Sử Ký rất lớn. Chẳng riêng các sử gia, cả những văn nhân thi sĩ đều học lối văn của ông. Bất đại gia đời Đường, Tống đều nhận ông là một vị thầy; Bồ Tùng Linh cũng phỏng theo bút pháp của ông mà viết bộ Liêu Trai Chí Dị. Các nhà viết lịch sử tiểu thuyết hoặc soạn tuồng đều dùng tài liệu của ông. Vì vậy mà người đời sau cho rằng bộ đó là một phiên đá lớn trong nền tảng văn hóa Trung Hoa.

Ngoài bộ Sử Ký ra, ông còn một bài phú đề biếu lộ cái phần uất của mình, tức bài: « Bi sĩ bất ngộ phú » (Buồn cho kẻ sĩ không gặp thời); một bức thư cho Nhiệm Thiệu Khanh trong đó ông bày tỏ tất cả tâm sự của mình, giọng rất lâm li, như để tự điều vậy.



(1) Trừ bộ Xuân Thu của Khổng Tử, nhưng bộ này chỉ chép việc trong một thời đại, và niên đại đều theo nhà Chu.

(2) Đứa con của nhà giàu (có ngàn vàng) không chết ở chợ.

(3) Cái lợi làm mờ trí khôn người ta.

(4) Một thước vải còn có thể vá lại được, một đấu lúa còn có thể giữ lại được; anh em hai người không thể dung nhau được (ý trách rằng tình ruột thịt mà lại tuyệt giao với nhau).

報任少卿書

(1)

夫未奇漢素顧當痛，與衛，李杯事儉積之全，陵酒親下也計無保，俱，孝人，儉赴多，居接，孝人，儉赴多，門親與常以公子，下，之信考有之臣，素餘，不固難，隨，非歡臨順士，隨，能。財身之斯而，相照康，風已媒，善僕，以，奇賢，也龍取殉夫矣其，；其與國人。姐，超為義家臣今，舍人，之出舉僕，異，分急萬事誠，路，自別，死一私，，守有其不心

足于義，至，上朝，素，報天，地，與，之，兵，窮，敵，未，卑，李，名，當，暴，之，給，弓，技，死，皆，味，其，為，之，其，以，馬，師，不，引，起，爭，甘，許，以，古，得，足，戎，之，傷，舉，窮，不，斷，侯，不，自，雖，欲，亦，踐，萬，扶，道，無，北，王，食，不，惡，且，功，深，遠，死，王，雲，士，卿，之，為，之，力，之，功，抑，致，背，失，軍，刀，公，為，僕，欲，死，竟，敗，千，胡，房，右，白，漢，上，。款，之，其，推，五，強，左，里，勞，習，主，出，其，人，觀，所，滿，地，當，其，千，呼，聲，報，所，致，得，彼，其，不，橫，通，微，闕，一，空，來，開，知，欲，能，敗，何，卒，口，所，乃，然，更，使，敗，不，誠，少，臨，泰，步，虎，日，之，也，使，敗，不，誠，少，臨，泰，提，解，日，傳，圓，積，泣，時，陵，懼，悼，分，難，可，陵，無，餘，震，而，如，飲，沒，日，臣，愴，絕，已，事，李，有，成，攻，傷，血，未，數，大，慘，夫，也，事，且，庭，十，長，共，死，泣，陵，後，上，大，過，事，王，我，君，國，卒，一，士，涕，每，不，見，與，不，於，下，歷，速，之，一，士，涕，每，不，見，與，不，於，下

推，盡，遂，從，指，能，說，卒，此，未，說，上，以，解，陵，極，即，解，陵，極，問，之，事，為，召，雖，而，因，會，塞，師，自，通，意，氣，能，路，之，沮，不，有，上，僕，終，未，主，為，之，而，廣，以，志，之，以，晚，奉，陳，欲，晚，奉，欲，功，主，不，奉，陵，之，明，理，言，明，下，吏，議。

家，貨，賈，路，不，足，以，自，贖，交，游，其，故，視，左，右，親，近，不，為，一，言，身，非，木，石，獨，與，法，吏，為，伍，深，幽，幽，之

(1) Cắt bớt một đoạn dài.

中，誰可告慰者？此真少卿所親見，僕行事豈不然乎？李陵既生降，類其家聲；而僕又保之窟室，重為天下觀笑。悲夫悲夫！事未易一二為俗人言也。
 (1)

僕雖怯懦欲苟活，亦頗識去就之分矣，何至自沉溺罅縫之辱哉？且夫獲罪，由於真土之中而不辭者，不得已乎？所以隨屈苟活，曲於真土之中而不辭者，恨私心有所不盡，鄙陋沒世，而文采不表於後世也。

古者富貴而名滅，不可勝記，唯個僕非常之人居焉。蓋文王拘而演周易；仲尼厄而作春秋，屈原放逐，乃賦離騷；左丘失明，厥有國語，孫子戰，兵法修列，不韋遠蜀，世傳呂覽；韓非囚秦，說難孤憤；詩三百篇，大抵賢聖發憤之所為作也，此皆意有所鬱結，不得通其道，故述往事，思來者。乃如左丘無目，孫子斷足，終不可用，還而論書策以舒其憤，思垂空文以自見。

僕竊不遇，近自託於無能之辭，網羅天下放失舊聞，略考其事，綜其終始，稽其成敗興壞之紀，上計軒轅，下至子茲；為十表，本紀十二，書八章，世家三十，列傳七十，凡百三十篇，亦從以究天地之際，通古今之變，成一家之言。早創未就，會遭此禍，惜其不成，是以就極刑而無愠色。僕誠已著此書，或之名山，俾之其人，通邑大都，則僕償前辱之責，雖萬被戮，豈有悔哉？然此可為知者道，雖為俗人言也。

. (2)

BÁO NHIỆM THIẾU KHANH THƯ (3)

Phù bộc dữ Lí Lăng cầu cư môn hạ, tổ phi năng tương thiện dã; xô xả dị lộ, vị thường hàm bôi tửu, tiếp ân căn chi dư hoan. Nhiên bộc quan kì vi nhân, tự thủ kì sĩ, sự thân hiếu, dữ sĩ tín, lâm tài liêm, thủ

(1) Cắt bớt một đoạn dài.

(2) Bỏ một đoạn ngắn.

(3) C. V. B. C. dùng nhan đề: Báo Nhiệm An Thư

dữ nghĩa, phân biệt hữu nhượng, cung kiếm hạ nhân, thường tư phần bất cố thân, dĩ tuần quốc gia chi cấp; kì tổ sở súc tích dã, bộc dĩ vi hữu quốc sĩ chi phong. Phù nhân thần xuất vạn tử bất cố nhất sinh chi kế, phó công gia chi nạn, tư dĩ kì hi. Kim cử sự nhất bất đáng, nhi toàn khu bảo thể tử chi thân, tùy nhi môi nghiệt kì đoán, bộc thành tư tâm thốg chí!

Thả Lí Lăng dễ bộ tốt, bất mãn ngũ thiên, tham tiền nhưng mã chi địa, tức lịch vương đình, thùy nhi hồ khẩu, hoành khiêu cường Hồ, ức ức vạn chi sư, dữ thiên vu liên chiến thập hữu dư nhật, sở sát quá đáng, lỗ cứu tử phù thương bất cấp. Chiến cửu chi quân trưởng hàm chấn bố, nãi tất trưng kì tả hữu hiền vương, cử dẫn cung chi nhân, nhất quốc cộng công nhi vi chí, chuyển đầu thiên lí. Thi tận đạo cùng, cứu binh bất chí, sĩ tốt tử thương như tích. Nhiên Lăng nhất hồ lạc, quân sĩ vô bất khởi, cung tự lưu thể, hối huyết âm khắp, cánh trương không khuyến, mạo bạch nhân, bắc hướng tranh tử địch giả.

Lăng vị một thời, sử hữu lai báo, Hán công khanh vương hầu đại phụng trường thượng thọ. Hậu sở nhật, Lăng bại thư văn, Chúa thượng vị chi thực bất cam vị, thỉnh triều bất dĩ, đại thần ưu cụ, bất tri sở xuất. Bộc thiết bất tự liệu kì tiện, kiến Chúa thượng thâm thương đất điệu, thành dục hiệu kì khoản khoản chi ngu, dĩ vi Lý Lăng tổ dữ sĩ đại phu tuyệt cam phân thiếu, nặng đặc nhân chi từ lực, tuy cô chi danh tướng bất năng quá dã. Thân tuy hãm bại, bi quan kì ý, thả dục đặc kì đáng nhi báo ư Hán. Sự dĩ vô khả nại hà, kì sở tồi bại, công diệc tức dĩ bộc ư thiên hạ hi.

Bộc hoài dục trần chi nhi vị hữu lộ, thích hội chiêu vấn, tức dĩ thử chỉ suy ngôn Lăng chi công, dục dĩ quảng Chúa thượng chi ý, tác nhai xài chi từ; vị nặng tận mình, mình chúa bất hiểu, dĩ vi bộc thư nhĩ sư nhi vị Lý Lăng du thuế, toại hạ ư lí, quyền quyền chi trung bất năng tự liệt, nhân vi vu thượng, tốt tòng lại nghị.

Gia bản hóa lộ bất tức dĩ tự thực, giao du mạc cứu thị, tả hữu thân cận, bất vi nhất ngôn. Thân phi một thạch, độc dữ pháp lại vi ngũ, thâm u linh ngự chi trung, thùy khả cáo tổ giả? Thử chân Thiệu Khanh sở thân kiến, bộc hành sự khởi bất nhiên hồ? Lý Lăng kì sinh hàng, đòi kì gia thanh; nhi bộc hựu nhĩ chi tâm thất, trọng vi thiên hạ quan tiểu. Bi phù, bi phù! Sự vị dĩ nhất nhĩ vị tục nhân ngôn dã!

Bộc tuy khiếp nhu dục cầu hoạt, diệc phá thức khứ tự chi phân hi, hà chí tự trầm nghị luy tiết chi nhục tai? Thả phù tang hoạch tỉ thiếp do năng dẫn quyết, hướng bộc chi bất đắc dĩ hồ? Sở dĩ ần nhân cầu hoạt, u ư phần thổ chi trung nhi bất từ giả, hận tư tâm hữu sở bất tận, bi lậu một thể, nhi vẫn thái bất biểu ư hậu thế dã.

Cổ giả phú quý nhi danh ma diệt, bất khả thắng kì, duy thích thắng phi thường chi nhân xưng yên. Cái Văn Vương cầu nhĩ diễn Chu Dịch; Trọng Ni ách nhĩ tác Xuân Thu; Khuất Nguyên phóng trục, nãi phú Li Tao; Tả Khâu thất mình, quyết hữu Quốc Ngữ; Tôn Tử tấn cước, bình

pháp tu liệt; Bất Vi thiên Thục, thế truyền Lữ giám; Hàn Phi tù Tần, Thuê nan, Cô phản; Thi tam bách thiên, đại đề hiền thánh phát phần chi sở vi tác dã. Thử nhân đại ý hữu sở uất kết, bất đắc thông kì đạo, cố thuật vãng sự, tư lai giả. Nãi như Tả Khâu vô mục, Tôn Tử đoạn túc, chung bất khả dụng, thoái nhi luận thư sách, dĩ thư kì phần, tư thù không văn dĩ tự kiến.

Bộc thiết bất tổn, cận tự thác ư vô năng chi từ, vớng la thiên hạ phóng thất cựu văn, lược khảo kì sự, tung kì chung thủy, kê kì thành bại hưng hoại chi kì, thượng kê Hiền Viên, hạ chí vu tư; vi thập biểu, bản kì thập nhị, thư bát chương, thế gia tam thập, liệt truyện thất thập, phạm bách tam thập thiên, diệc dục dĩ cứu thiên địa chi tế, thông cổ kim chi biến, thành nhất gia chi ngôn. Thảo sáng vị tưu, hội tao thử họa, tích kì bất thành, thị dĩ tưu cực hình nhi vô uần sắc. Bộc thành dĩ trừ thử thư, tàng chi danh sơn, truyền chi kì nhân, thông áp đại đồ, tác bộc thường tiền nhục chi trách, tuy vạn bị lục, khởi hữu hối tai? Nhiên thử khả vị trí giả đạo, nan vị tục nhân ngôn dã.

DỊCH NGHĨA

THƯ ĐÁP NHIỆM THIẾU KHANH

(Hồi này Tư Mã Thiên đã bị tội thiên, đã ra khỏi ngục, không được làm Thái sử lệnh nữa mà làm một chức hoạn quan hầu cận Hán Vũ Đế. Một người bạn của ông là Nhiệm An, tự là Thiệu Khanh, làm Thái sử Ích Châu, viết thư trách ông sao không lấy việc dẫn người hiền, tiến kẻ sĩ làm bổn phận. Ông nhận được thư, còn bận việc chưa kịp trả lời, thì được tin Nhiệm Thiệu Khanh có tội vì vu Thái tử Lệ, sắp bị xử tử, ông vội viết bức thư này kể lẽ tâm sự với bạn, đề kẻ sống và người chết khỏi phải mang hận.

Bức thư rất dài, lời rất thành thực, tự nhiên, cảm động, tác giả chỉ cốt giải bày hết tâm sự, không chú ý làm văn, nên ý tưởng đôi khi thiếu liên lạc, bố cục không chặt chẽ. Chúng tôi chỉ trích hai đoạn, non nửa bức thư, và tóm tắt đại ý những đoạn cắt bớt.

Nhiệm Thiệu Khanh trách ông sao không tiến dẫn người hiền lên vua. Ông đáp đại ý rằng: ông vốn biết cái bổn phận tiến hiền đó, nhưng ông vì bênh vực Lý Lăng mà ngày nay như « con ngựa bị thai », « thân tàn ở chỗ ô uế », làm cái chức hoạn quan ti tiện, như vậy mà tiến hiền lên nhà vua thì chỉ là khinh triều đình và làm nhục những kẻ sĩ mà mình muốn tiến cử thôi. Ông chua xót lặp lại hai lần ý đó.

Lần đầu :

« Ngày nay triều đình dù có thiếu nhân tài, cũng không lẽ nào cho kẻ mà dao cưa còn để sót lại này đem những bậc hào kiệt trong thiên hạ tiến cử lên. »

Lần sau :

« Nay thân ta tôi đã thiếu thốn, làm tên tôi tớ quét tước (tức làm hoạn quan hầu hạ trong cung) ở trong địa vị hạ tiện đó mà còn muốn ngừng đầu

lên, tổ mày mặt, bàn lễ thị phi, thì chẳng phải là khinh triều đình, làm nhục những bậc sĩ đương thời ư ? >.

Rồi ông kể lại vụ ông bệnh vực Lí Lăng mà bị tội như sau.)



Tôi với Lí Lăng đều giữ chức thị trung (1), từ trước chưa hề có chút giao tình, ai đi đường nấy, chưa từng uống với nhau một chén rượu, ăn căn tiếp đãi, hoan hỉ với nhau lấy một lần.

Nhưng tôi xét người ông ấy là biết tự giữ khí tiết lạ, thờ cha mẹ có hiếu, thù oán với kẻ sĩ, về tiền bạc thì thanh liêm, trọng nghĩa, về sự phân biệt trên dưới thì có lễ nhượng; tánh cung kiệm, khiêm tốn, thường hăng hái, chẳng tiếc thân, hi sinh cho quốc gia lúc nguy cấp, xét chỗ hoài bão của ông ấy thì thấy có phong độ một vị quốc sĩ. Bực nhân thần ra vào chỗ vạ tử mà chẳng đoái hoài tới đời mình, ứng phó với cơn nguy của quốc gia như vậy, tôi cho đã là lạ rồi. Nay ông ấy hành động cử sự có điều gì không thỏa đáng, mà bọn bề tôi chỉ lo bảo toàn thân mình để nuôi vợ con kia lại nhân đó mà xoi mói gây tội (2) cho ông ấy, lòng tôi riêng thật buồn thay!

Vả lại Lí Lăng dắt theo không đầy năm ngàn bộ binh, vào sâu chiến địa (3), giẫm lên vương đình (4) của Hung Nô, như như mỗi miệng cạp, khiêu động cường Hô, tấn công hăng vọt hăng ức địch, giao chiến với Thiên Vu (5) trên mười ngày liền, số quân địch bị giết lớn hơn số quân của mình, đến nỗi chúng không kịp cứu những kẻ tử thương. Các Chúa bận áo nỉ và lông cừu (6) đều hoảng sợ, phải vờ cả hai viên tá, hữu hiền vương (7), thống suất bọn đeo cung trong toàn quốc, tấn công mà vây ông. Lăng xông đánh xa đến ngàn dặm. Đường nghẽn, tên hết, cứu binh không tới, sĩ tốt tử thương thấy chất thành đồng. Vậy mà Lí Lăng hô lên một tiếng ủy lạo quân sĩ thì không ai không phấn khởi, nước mắt dòng dòng, máu chảy đầy mặt, nghẹn ngào nuốt lệ, lại dương cây cung hết tên để chống với lưới gươm trắng, hướng về phương Bắc, tranh nhau chết với quân địch.

Hồi Lí Lăng chưa bại trận, sai người về báo tiếp (8), các bậc công khanh vương hầu triều Hán đều dâng chén chúc thọ vua. Vài ngày sau, thư chiến bại truyền về, Chúa thượng vì đó ăn hết ngon, ra châu hết vui; các vị đại thần lo lắng, không biết làm sao. Tôi trộm không tự liệu thân mình hèn mọn, thấy Chúa thượng thể thảm bị thương, nhưng muốn gắng tỏ hết tấm lòng ngu trung thực của mình, cho rằng Lí Lăng từ trước cùng với các bậc sĩ, đại phu đồng cam cộng khổ, mới được người ta tận lực giúp đỡ, như vậy dù các danh tướng thời xưa cũng không hơn ông. Hiện nay thân ông tuy phải đau hăng, nhưng xem ý chắc là muốn dợt cơ hội thuận tiện để chuộc tội với nhà Hán. Sự tình đã không biết làm sao, nhưng cái công trước kia đánh Hung Nô tàn bại, cũng đủ phơi ra trong thiên hạ rồi.

Tôi muốn trình bày lẽ đó nhưng chưa có cơ hội thì vừa gặp lúc Chúa thượng vui hỉ, tôi bèn tỏ công lao của Lăng như trên, để lòng Chúa thượng được mở rộng ra, mà những lời hăm hại (9) bị lấp đi. Nhưng tôi chưa bày tỏ hết lẽ mà mình chứa vội không hiểu, cho rằng tôi ngăn cản nhị sự tướng quân (10), thuyết hộ Lý Lăng, và giao tôi cho quan coi ngục. Tấm lòng

trung thực của tôi, tôi cùng không sao tự bày tỏ được. Vì phạm tội vu hoặc Chúa thượng, nên cứ theo kiến nghị của các quan mà bị xử.

Nhà tôi nghèo, không có đủ tiền để tự chuộc tội, bạn bè không ai ngó ngàng cứu giúp, mà các quan tả hữu thân cận cũng không ai nói hộ cho một lời. Thân không phải là gỗ đá (sao mà không đau xót), chỉ làm bạn với viên lại coi ngục, trong khăm thăm u, biết giải bày với ai? Điều đó chính Thiếu Khanh đã tự trông thấy, việc làm của tôi há không phải như vậy ư? Li Lăng đã đầu hàng, làm hủy hoại gia thanh, mà tôi sau lại bị giam trong nhà kín (17), thực bị thiên hạ cười chê. Thương thay, thương thay! Việc đó để gì một hai đêm nói với tục nhân được.

(Lược bỏ một đoạn ông kể nỗi nhục bị tội; rồi dẫn truyện nhiều vị danh nhân thời xưa cũng bị tội, như Văn Vương, Lý Tư, Hoài Âm Vương... như có ý cho rằng cái nhục đó, người đời sau sẽ công bằng mà xét lại; và sợ đi ông nuốt nhục mà răn sống là do lẽ dưới đây:)

Tôi tuy khiếp nhược, muốn được cầu hoạt (12), nhưng cũng phân biệt được lẽ phải chẳng (12), mà sao đến nỗi tự tìm vào cái nhục cùm trói như vậy? Bọn tôi tớ thì thiếp còn biết giữ tiết, tự quyết được, huống hồ là tôi lại không hiểu cái lẽ có khi bất đắc dĩ phải chết sao? Tôi sợ đi ăn nhấm cầu hoạt, chịu sống tối tăm trong cảnh dơ dáy là hận rằng lòng riêng có chỗ chưa bộc lộ hết, bị lậu mà chết đi thì văn chương không tỏ rõ được với đời sau.

Đời xưa những kẻ giàu sang mà tên tuổi tiêu ma, có biết bao nhiêu mà kể, chỉ những người lỗi lạc phi thường mới lưu danh thôi. Cho nên vua Văn Vương bị giam rồi mới diễn bộ Chu Dịch, Trọng Ni khổ đốn rồi mới soạn bộ Xuân Thu; Khuất Nguyên bị đuổi về rồi mới viết thiên Li Tao; Tả Khâu mù rồi mới có bộ Quốc Ngữ; Tôn Tử bị chặt chân rồi mới trứ thuật bộ Binh Pháp; Bất Vi bị đẩy ra đất Thục rồi mà bộ Lễ Giám mới truyền lại ở đời (13 bis); Hàn Phi bị giam ở Tần rồi mới có những thiên Thuế Nan, Cô Phấn (14); ba trăm thiên Kinh Thi, đại đa do những vị hiền thánh phát phần mà trứ tác. Những vị đó lòng đều có nỗi uất kết, không làm thông tỏ được đạo của mình, cho nên mới thuật lại việc cũ mà nghĩ đến đời sau. Như Tả Khâu mù rồi, Tôn Tử què rồi, suốt đời vô dụng mới lui về mà trứ thư lập ngôn, để vợ lòng phần uất, lưu lại văn chương suông (15) để phát biểu chí hướng của mình.

Tôi trộm không tự lượng sức mình, gần đây tự kí thác chí hướng vào lời văn thô thiển, thu thập những việc cũ tản mác trong thiên hạ, khảo cứu qua loa về các sự tích, tung hợp đầu đuôi, ghi lại những mối thành bại hưng vong, trên từ đời Hiên Viên (16), dưới tới ngày nay, viết thành mười thiên biểu, mười hai thiên bản kỉ, tám chương thư, ba mươi thiên thể gia, bảy mươi thiên liệt truyện (17), gồm cả thấy một trăm ba mươi thiên, cũng là muốn nghiên cứu đạo lí trong thiên hạ, tìm hiểu những lẽ biến hóa xưa nay, lập thành học thuyết của một nhà. Sáng tác chưa xong thì gặp họa đó, tiếc công việc chưa thành, nên chịu cực hình mà không có sắc giận. Tôi như quả viết xong bộ đó, đem cất nó vào danh sơn, truyền nó cho đồng chí,

quảng bá ra tới khắp các nơi đô ăp, thì cũng bù được cái nhục bị trách phạt trước kia rồi, dầu có vạn lần bị giết cũng chẳng hối tiếc gì cả. Nhưng điều đó có thể nói với bực trí giả mà khó nói với bọn tục nhân được!

(Lược bỏ đoạn cuối, trong đó ông lại kể nỗi đau xót trong lòng: một ngày mà ruột đứt chín lần, ở nhà thì tâm thần hoảng hốt, ra đường thì không nhớ đường đi, hễ nghĩ tới thì mồ hôi thường vã ra, ướt đầm cả áo — rồi sau cùng nhắc lại lần nữa rằng trong cảnh nhục như ông, không thể tiến cử hiền sĩ được nữa; chỉ đợi ông chết rồi mới định được phải trái.)

CHÚ THÍCH

(1) Lý Lăng, người Lũng Tây, tự là Thiệu Khanh, một danh tướng đời Hán, giỏi cưỡi ngựa và bắn tên.

(2) Nguyên văn: mới nghiệt; mới là mới giới, nghiệt là men, rượu làm bằng mầm me; nghĩa bóng mới nghiệt là dùng kế làm hại người.

(3) Nguyên văn: Nhưng mã chi địa: Có sách chú thích rằng ngày xưa người Trung Hoa gọi các giống người chưa khai hóa ở phương Tây là Nhung; miền đó sản xuất nhiều ngựa, cho nên Tự Mã Thiên gọi là đất Nhung mã. Như vậy là ăp, vì Hung Nô ở phía Bắc chứ không phải phía Tây Trung Hoa.

(4) Vương đình trở chỗ ở của vua Hung Nô.

(5) Thiên vu là tên gọi chung các quân trường Hung Nô.

(6) Chiến cừ: chiến là giã, cừ là áo lông cừu.

(7) Tả hiền vương, Hữu hiền vương đều là những chức cao trong triều đình Hung Nô, cũng tựa như chức Tả thừa tướng, Hữu thừa tướng của Trung Hoa.

(8) Báo tiếp là báo tin thắng trận.

(9) Nguyên văn: nhai xái là lườn ngựa; có sách giải nghĩa là trùng mắt giận dữ.

(10) Nhị sư tướng quân là một chức võ tướng. Ở đây trở Lý Quảng Lợi (anh vợ Vũ Đế). Lý Quảng Lợi được lệnh ra quân trước, Lý Lăng đi sau tiếp sức. Nhưng mới đầu, Lăng thắng Hung Nô, mà Lý Quảng Lợi không có công gì. Hán Vũ Đế ngờ rằng Tự Mã Thiên gìm công của Lý Quảng Lợi mà bành vực Lý Lăng. Lý Quảng Lợi vốn bất tài, Vũ Đế cho cùng đi với Lý Lăng, có ý mong rằng Lý Quảng Lợi nhờ Lý Lăng giúp sức sẽ thắng trận và được phong hầu (đời Hán có lệ không có quân công thì không được phong hầu). Nay Lý Lăng thua, Lý Quảng Lợi không được phong hầu, nên Vũ Đế càng giận.

(11) Nguyên văn: tâm thất là nhà nuôi tâm; người mới bị thiên phải ở trong một phòng kín và ẩm như phòng nuôi tâm.

(12) Cầu hoạt là sống tạm bợ.

(13) Nguyên văn: khứ tự là lẽ tới, đi, nghĩa bóng là lẽ phải trái, lúc nào nên sống, lúc nào nên chết.

(13 bis) Theo truyện Lữ Bất Vi cũng trong Sử Ký thì bộ Lữ thị Xuân Thu soạn trước khi Lữ Bất Vi bị đày qua Thục.

(14) Vua Văn Vương đời Chu bị vua Trụ giam ở ngục Dữu Lĩ; ở trong ngục ông theo bát quái của Phục Hi mà diễn ra thành 64 quẻ trong Kinh Dịch (theo truyền thuyết).

Khuất Nguyên: coi tiểu sử ở phần trên.

Tả Khâu: tức Tả Khâu Minh, coi bài dẫn về bộ Tả Truyện ở phần trên.

Tôn Tử: tức Tôn Tẫn, người nước Tề thời Chiến Quốc, vì Bàng Quyên ghét tài, nên bị chết chân, thành phế nhân, soạn cuốn Tôn Tử binh pháp.

Bất Vi: tức Lữ Bất Vi, làm Tả Tướng, bị Tần Thủy Hoàng nghi, đày ra đất Thục, mới cùng với các tân khách soạn bộ Lữ thị Xuân Thu, gồm 12 thiên ký, 8 thiên giám, 6 thiên

luận. Tám thiên giám đó cũng gọi là Lữ giám. Đại để bộ đó trọng Nho giáo nhưng tham khảo cả Đạo gia và Mặc gia.

Hàn Phi: coi tiểu sử ở phần trên.

(15) Nguyên văn: không văn, có hàm cái nghĩa rằng vì hành động không được mới phải trể tác.

(16) Hiến Viên tể vua Hoàng Đế.

(17) Về nghĩa những chữ biểu, bản kỉ, thư, chế gia, liệt truyện; coi tiểu sử Tư Mã Thiên ở trước bài này.

— Chúng tôi trích dịch bức thư này vì nó là một tài liệu quan trọng về lịch sử, vừa chân xác vừa cảm động; và cũng vì nó diễn được tâm sự chung của đa số những người cảm viết xưa nay: Không thực hiện được lý tưởng của mình nên bất đắc dĩ mới phải viết; có u uất trong lòng mới phải thổ lộ trên giấy. Đời Đường, Hàn Dũ bảo: « vật bất đắc kì bình tắc minh » (coi bài Tống Mạnh Đông Dã tự) là nghĩa đó.



管晏列傳

管仲夷吾者，潁上人也。少時常與鮑叔牙游，鮑叔知其賢。管仲貧困，常欺鮑叔；鮑叔終善遇之，不以為言。己而鮑叔事齊公子小白，管仲事公子糾。及小白立為桓公，公子糾死，管仲囚焉，鮑叔遂進管仲。管仲既用，任政于齊；齊桓公以霸，九合諸侯，一匡天下，管仲之謀也。

管仲曰：吾始困時，嘗與鮑叔賈，分財利，多自與，鮑叔不以我為貪，知我貧也；吾嘗為鮑叔謀事，而更窮困，鮑叔不以我為愚，知時有利不利也；吾嘗三仕三見逐于君，鮑叔不以我為不肖，知我不遭時也；吾嘗三戰三走，鮑叔不以我為怯，知我有老母也；公子糾敗，召忽死之，吾幽囚受辱，鮑叔不以我為無耻，知我不羞小節，而耻功名不顯于天下也。生我者父母，知我者鮑子也。

鮑叔既進管仲，以身下之；子孫世祿于齊，有封邑者十餘世，常為名大夫。天下不多管仲之賢而多鮑叔能知人也。管仲既任政相齊，以區區之齊在海濱，通貨積財，富國彊兵。與俗同好惡，故其有

自抑損。晏子怪而問之，御以實對，晏子薦以為大夫。

太史公曰：吾讀管氏牧民，山高，乘馬，輕重，九府，及晏子春秋，詳哉其言之也。既見其著書，欲觀其行事，故次其傳。至其書，世多有之，是以不論，論其軼事。管仲世所謂賢臣，然孔子小之，豈以為周道衰微，桓公既賢，而不施之至王，乃稱霸哉？語曰：行順其美，匡救其惡，故上下能相親也。豈管仲之謂乎？方晏子伏莊公尸，哭之成慟，然後去，豈所謂見義不為無勇者邪？至其諫說，犯君之顏，此所謂違思盡忠，退思補過者哉？假令晏子而在，余雖為之執鞭，所忻慕焉。

QUẢN, AN LIỆT TRUYỀN

Quản Trọng Di Ngô giả, Đinh Thượng nhân dã. Thiệu thời thường dĩ Bảo Thúc Nha du, Bảo Thúc tri kì hiễn. Quản Trọng bản khốn, thường kì Bảo Thúc; Bảo Thúc chung thiện ngộ chi, bất dĩ vi ngôn. Dĩ nhi Bảo Thúc sự Tề công từ Tiều Bạch, Quản Trọng sự công từ Củ. Cập Tiều Bạch lập vi Hoàn Công, công từ Củ tử, Quản Trọng tù yên, Bảo Thúc tội tiến Quản Trọng. Quản Trọng kì dụng, nhiệm chính vụ Tề, Tề Hoàn Công dĩ Bá, cửu hợp chư hầu, nhất khuông thiên hạ, Quản Trọng chi mưu dã.

Quản Trọng viết: «Ngô thủy khốn thời, thường dĩ Bảo Thúc cò, phân tài lợi, đa tự dữ, Bảo Thúc bất dĩ ngã vi tham, tri ngã bản dã; ngô thường vị Bảo Thúc mưu sự, nhi cánh cùng khốn, Bảo Thúc bất dĩ ngã vi ngu, tri thời hữu lợi, bất lợi dã; ngô thường tam sĩ tam kiến trực vu quân, Bảo Thúc bất dĩ ngã vi bất tiểu, tri ngã bất tảo thời dã; ngô thường tam chiến tam tào, Bảo Thúc bất dĩ ngã vi khiếp, tri ngã hữu lão mẫu dã; công từ Củ bại, Thiệu Hốt từ chi, ngô u tù thụ nhục, Bảo Thúc bất dĩ ngã vi vô sĩ, tri ngã bất tu tiểu tiết, nhi sĩ công danh bất hiễn vu thiên hạ dã. Sinh ngã giả phụ mẫu, tri ngã giả Bảo từ dã».

Bảo Thúc kì tiến Quản Trọng, dĩ thân hạ chi, từ tôn thế lộc vu Tề, hữu phong ấp giả thập dư thế, thường vị danh đại phu. Thiên hạ bất đa Quản Trọng chi hiễn, nhi đa Bảo Thúc năng tri nhân dã. Quản Trọng kì nhiệm chính tướng Tề, dĩ khu khu chi Tề tại hải tân, thông hóa tích tài, phú quốc cường binh. Dĩ tục đồng hiếu ố, cổ kì xưng viết: «Sương lâm thực nhi tri lễ tiết, y thực túc nhi tri vinh nhục; thượng phục độ tác lục thân cổ; từ duy bất tương, quốc nãi diệt vong.» Hạ lệnh như lưu thủy chi nguyên, linh thuận dân tâm, cổ luận ti nhi dĩ hành; tục chi sở

dục, nhân nhi dữ chi; tục chi sở phủ, nhân nhi khứ chi. Kì vì chính dã, thiện nhân họa nhi vì phúc, chuyên bại nhi vì công; quý khinh trọng, thân quyền hành. Hoàn Công thực nộ Thiếu Cơ, nam tập Sái, Quân Trọng nhân nhi phạt Sở, trách bao mao bất nhập cống ư Chu thất; Hoàn Công thực bắc chinh Sơn Nhung, nhi Quân Trọng nhân nhi linh Yên tu Triệu Công chi chính; ư Kha chi hội, Hoàn Công dục bội Tào Mạt chi ước, Quân Trọng nhân nhi tín chi, chư hầu do thị qui Tề, cổ viết: «Tri dữ chi vì thù, chính chi bảo dã.» Quân Trọng phủ nghĩ ư công thất, hữu tam qui, phản điểm, Tề nhân bất dĩ vì xỉ. Quân Trọng tốt, Tề quốc tuân kì chính, thường cường ư chư hầu.



Hậu bách dư niên nhi hữu Ân Từ yên. Ân Từ Bình Trọng Anh già, Lai chi Di Duy nhân dã, sự Tề Linh Công, Trang Công, Cảnh Công dĩ tiết kiệm lực hành trọng vu Tề. Kì tướng Tề, thực bất trùng nhục, thiếp bất ý bạch. Kì tại triều, quân ngữ cập chi, tức nguy ngôn, ngữ bất cập chi, tức nguy hạnh; quốc hữu đạo, tức thuận mệnh, vô đạo tức hành mệnh. Dĩ thứ tam thế hiền danh ư chư hầu.

Việt Thạch Phủ hiền, tại luy tiết trung. Ân Từ xuất, tao chi đồ, giải tả sam thực chi, tái qui; phát tạ, nhập khuê cửu chi, Việt Thạch Phủ thỉnh tuyệt. Ân từ quốc nhiên, nhiếp y quán tạ viết: «Anh tuy bất nhân, miễn từ ư ách, hà từ cầu tuyệt chi tốc dã?». Thạch Phủ viết: «Bất nhiên. Ngộ vân quân tử khuất ư bất tri kì nhi thân (1) ư tri kì giả. Phương ngộ tại luy tiết trung, bị bất tri ngã dã; phu từ kì dĩ cảm ngộ nhi thực ngã, thị tri kì. Tri kì nhi vô lễ, cổ bất như tại luy tiết chi trung. Ân từ ư thị diễn nhập vì thượng khách.

Ân Từ vì Tề tướng, xuất, kì ngự chi thế tông môn gián nhi khuy kì phu. Kì phu vì tướng ngự, ủng đại cái, sách tứ mã, ý khí dương dương, thậm tự đắc dã. Kì nhi qui, kì thế thỉnh khứ. Phu vấn kì cổ, thế viết: «Ân Từ trường bất mãn lục xích, thân tướng Tề quốc, danh hiền chư hầu. Kim giả thiếp quan kì xuất, chí niệm thâm hi, thường hữu dĩ tự hạ giả. Kim tử trường bất xích, nãi vì nhân bộc ngự; nhiên tử chi ý tự dĩ vì tức, thiếp thị dĩ cầu khứ dã.» Kì hậu, phu tự ức tồn, Ân Từ quái nhi vấn chi, ngự dĩ thực đối, Ân Từ tiến dĩ vì đại phu.

Thái Sử Công viết: «Ngô độc Quân thị Mục dân, Sơn cao, Thừa mã, Khinh trọng, Cửu phủ, cập Ân Từ Xuân Thu, trường tai kì ngôn chi dã. Kì kiến kì trừ thư, dục quan kì hành sự, cổ thứ kì truyện. Chí kì thư, thế đa hữu chi, thị dĩ bất luận, luận kì dật sự. Quân Trọng thế sở vị hiền thân, nhiên Không Tử tiêu chi, khởi dĩ vì Chu đạo suy vi, Hoàn Công kì hiền, nhi bất miễn chi chí vương, nãi xưng bá tại? Ngữ viết: «Trường thuận kì mĩ, khuông cửu kì ác, cổ thượng hạ năng tương thân dã.» Khởi Quân Trọng chi vị hồ? (2) Phương Ân Từ phục Trang Công thi, khốc chi thành lễ nhiên hậu khứ, khởi sở vị kiến nghĩa bất vì vô dũng giả da? Chí kì gián thuyết, phạm quân chi nhan, thứ sở vị tiến tư tận

(1) Chữ tín ở đây, theo Cỏ Văn Quan Chi tức là chữ thân (đuôi).

(2) Cỏ Văn Bình Chú bỏ ba câu này, từ «Quân Trọng thế sở vị...»

trung, thoái tư bỏ quá giả tại? Giả linh Ân Từ nhi tại, dư tuy vi chi chấp tiên, sở hân mộ yên.»

DỊCH NGHĨA

TRUYỆN QUẢN TRỌNG, ÁN TỬ

Quản Trọng tên là Di Ngô, người đất Đinh Thượng, thuở nhỏ thường chơi với Bao Thúc Nha. Bao Thúc biết là hiền tài. Quản Trọng bần khổ, thường lừa Bao Thúc (1); Bao Thúc vẫn dãi từ tể, không trách đến nửa lời.

Sau Bao Thúc thờ công tử nước Tề là Tiều Bạch, Quản Trọng thờ công tử Cù (2). Đến khi Tiều Bạch lên ngôi, tức Tề Hoàn Công, công tử Cù chết, Quản Trọng bị tù (3). Bao Thúc mới tiến cử Quản Trọng lên Hoàn Công. Quản Trọng được dùng rồi, cầm quyền chính ở Tề (4), Hoàn Công làm bá, chín lần họp chư hầu, sửa đổi lại việc trong thiên hạ, là nhờ chính sách của Quản Trọng.

Quản Trọng nói: «Ta hồi còn khổ cùng, thường chung với Bao Thúc buôn bán, ta chia lợi, giữ lấy phần hơn cho mình, Bao Thúc không cho ta là tham, biết ta vì nghèo mà phải làm vậy; ta thường mưu việc cho Bao Thúc mà càng thất bại, Bao Thúc không cho ta là ngu, biết rằng thời có lúc lợi, có lúc bất lợi; ta thường ba lần làm quan mà bị vua đuổi cả ba lần, Bao Thúc không cho ta là không có tài, biết rằng ta không gặp thời; ta thường ba lần ra trận, ba lần thua chạy, Bao Thúc không cho ta là khiếp nhược, biết ta còn có mẹ già; Công tử Cù thua, Thiệu Hốt chết theo, ta chịu nhục ở trong tù tới tám, Bao Thúc không cho ta là vô liêm sỉ, biết ta không thẹn vì tiểu tiết mà hổ vì công danh không rõ ràng trong thiên hạ. Sinh ta là cha mẹ, biết ta là Bao Tử.»

Bao Thúc đã tiến cử Quản Trọng lại tự mình chịu ở dưới Quản Trọng; con cháu Bao Thúc đời đời hưởng lộc ở Tề, trên mười đời được phong ấp, thường làm những vị đại phu có danh tiếng. Thiên hạ không khen Quản Trọng hiền tài mà khen Bao Thúc biết người.

Quản Trọng đã nhiệm chính làm tể tướng ở Tề, nhân đất Tề nhỏ hẹp ở bờ biển mà lưu thông hóa vật, tích tụ tiền của, làm cho nước giàu binh mạnh. Dân chúng yêu ghét cái gì thì cũng yêu ghét cái đó (5), cho nên ông bảo rằng: «Kho lắm đầy rồi mới biết lẽ tiết, y thực đủ rồi mới biết vinh nhục. Người trên có pháp độ thì sáu người thân (6) mới được yên ổn; bốn mối (7) không bày rõ thì quốc gia tất bị diệt vong.» Mệnh lệnh ban xuống thì như nước nguồn xuôi dòng, phải thuận lòng dân, cho nên lời bàn luận thì không cao xa mà dễ thi hành (8); dân chúng muốn cái gì thì cấp cho cái đó, không muốn cái gì thì trừ cho cái đó. Ông làm chính trị, khéo chuyển họa thành phúc, gỡ bại thành thắng, quý sự phân biệt nặng nhẹ (9), cẩn thận về việc cân nhắc lợi hại. Hoàn Công thực lòng giận nằng Thiệu Cơ (10), đem quân xuống phương Nam đánh nước Sái; Quản Trọng nhân đó mà đánh Sở, trách Sở không tiến cống có bao mao lên nhà Chu (11). Hoàn Công thực ý muốn lên phương Bắc dẹp rợ Sơn Nhung (12); Quản Trọng nhân đó mà khiến nước Yên sửa lại chính trị của Triệu Công (13). Lúc họp

nhau ở đất Kha (14), Hoàn Công muốn bội ước với Tào Mạt, Quản Trọng nhân đó (15) mà khuyên vua giữ ước, nhờ vậy mà chư hầu quy phục Tề. Cho nên bảo: «Biết rằng cho đấy mà là lấy đấy, đó là qui tắc quý để làm chính trị.» Quản Trọng giàu ngang với công hầu, có dãi tam qui, có đồ phần diêm khi tiếp khách (16), mà người nước Tề không cho thế là xa xỉ. Quản Trọng mất, nước Tề theo chính sách của ông, thường mạnh hơn chư hầu.



Trên một trăm năm sau có Ân Tử (16 bis). Ân Bình Trọng tên là Anh, người ở Di Duy đất Lai, thờ các vua Linh Công, Trang Công, Cảnh Công nước Tề, vì tiết kiệm chăm làm mà được người nước Tề kính trọng. Làm tể tướng mà mỗi bữa không ăn hai món thịt, thế thiếp không bận đồ tơ. Ở triều đình, vua hỏi điều gì thì tâu lời rất thẳng, vua không hỏi tới thì giữ mình rất nghiêm. Nước hữu đạo thì thuận lệnh mà làm, vô đạo thì chậm chước lệnh mà làm; nhờ vậy mà làm quan ba triều (17), hiển danh ở các nước chư hầu.

Việt Thạch Phủ là một người hiền bị giam, Ân Tử gặp ở ngoài đường, cỡi con ngựa bên trái ra để chuộc tội cho (18), dắt lên xe cùng về, Thạch Phủ không tạ ơn (19), Ân Tử vào phòng trong lâu không ra, Thạch Phủ xin tuyệt giao. Ân Tử kinh ngạc, sửa lại mũ áo, tạ tội: «Anh tôi tuy bắt nhần cũng đã cứu ông khỏi tai ách, sao mà ông muốn tuyệt giao sớm vậy?». Thạch Phủ đáp: «Không phải vậy. Tôi nghe người quân tử chịu khuất với kẻ không biết mình mà được tự do cỡi mở với người biết mình. Khi tôi ở trong cũi tù là họ không biết tôi, tiên sinh đã cảm ngộ mà chuộc tội, thế là tri kỉ của tôi. Tri kỉ mà vô lễ (20) thì không bằng ở trong tù.» Ân Tử bèn mời ông ta vô dãi như thường khách.

Hồi Ân Tử làm tể tướng nước Tề, có lần đi ra ngoài đường. Vợ người đánh xe cho ông, ngó trộm chổng qua khe cửa. Người chổng đánh xe cho quan tể tướng, che tàn lớn, rong chiếc xe bốn ngựa, ý khí dương dương, rất là tự đắc. Khi người chổng trở về, người vợ xin bỏ nhà ra đi. Chổng hỏi duyên cớ, vợ đáp: «Ông Ân cao không đầy sáu thước, thân làm tể tướng nước Tề, hiển danh với chư hầu. Nay thiếp xem ông ấy ra đường, ý chí thâm trầm, thường có vẻ tự hạ. Còn anh cao tám thước, làm đầy tớ đánh xe cho người, vậy mà ý chí ra vẻ tự mãn rồi; vì vậy mà thiếp xin đi.» Sau người chổng tự nền ý khí của mình xuống, Ân Tử lấy làm lạ, hỏi, người đánh xe cứ thực mà đáp, Ân Tử bèn tiến cử lên làm chức đại phu.

Thái Sử Công (21) nói:

«Tôi đọc những thiên Mục dân, Sơn cao, Thừa mã, Kinh trọng, Cử phủ của Quản Trọng và sách Xuân Thu của Ân Tử; rõ ràng thay những lời trong đó. Đã đọc sách viết ra rồi lại muốn xét công việc làm, nên mới chép lại truyện hai ông đó. Sách của hai ông, người đời đã có nhiều, cho nên không bàn, chỉ bàn về đặt sự thôi. Quản Trọng, người đời gọi là hiền thần mà Khổng Tử coi là nhỏ, có phải là vì Ngài nghĩ rằng đạo nhà Chu đã suy,

Hoàn Công lại hiền, mà Quán Trọng không gắng lên giúp Hoàn Công thực hành được vương đạo, mà chỉ theo bá đạo? (21bis) Lời xưa (22) nói rằng: «Thuận giúp chỗ hay của vua, sửa chữa chỗ xấu của vua, cho nên trên dưới thân nhau được», có phải là nói về Quán Trọng đấy không? (23)

Khi Ân Tử ôm thấy Trang Công mà khóc, làm lễ xong rồi mới ra (24), há có phải là như lời người ta nói: «Thấy điều nghĩa mà không làm là vô dụng»? Đến như việc can ngăn vua, dăm phạm đến nhan sắc của vua (25), thì đúng như lời người ta nói: «Tiến lên thì lo tận trung với vua, lui về thì lo sửa lỗi mình». Giả sử Ân Tử mà còn, tôi tuy cảm ơn ngựa cho ông, cũng xin vui lòng.»

CHÚ THÍCH

(1) Nguyên văn: Khi = lẽ, có nghĩa là gian trá, giữ phần lợi cho mình, để phần thiệt cho bạn, coi đoạn dưới sẽ hiểu.

(2) (3) Lúc đó nước Tề đương suy. Tề Tương Công dâm loạn vô đạo, cường thần giết rồi lập Công Tôn Vô Tri lên thay. Hai người con của Tương Công là công tử Củ và công tử Tiểu Bạch phải tị nạn ra nước ngoài. Quán Trọng và Bảo Thúc Nha bàn với nhau mỗi người phò một công tử, sau người nào thành công thì tiến cử người kia. Bảo theo công tử Tiểu Bạch qua nước Cử, Quán và một người nữa là Thiệu Hốt theo công tử Củ qua nước Lỗ. Sau khi Vô Tri bị giết, công tử Tiểu Bạch được vua nước Cử đưa về Tề trước, lên ngôi vua, tức Tề Hoàn Công. Công tử Củ mượn quân nước Lỗ, tấn công Tề Hoàn Công để tranh ngôi, nhưng thất bại. Lỗ thấy việc không thành, trở lại cầu thân với Tề, nghe lời Bảo Thúc, giết công tử Củ và nộp Quán Trọng cùng Thiệu Hốt cho Tề. Thiệu Hốt hay tin công tử Củ chết, đập đầu vào cột tuấn tiết, Quán Trọng có chí lớn, không muốn giữ tiểu tiết, nhún nhường chui vào tù xa, tin chắc rằng Bảo Thúc nhớ lời hẹn trước, sẽ tiến cử mình với Tề Hoàn Công mà mình sẽ có dịp thi thố tài năng, làm cho lỗ quốc hùng cường được.

(4) Quán Trọng được làm tể tướng.

(5) Ý nói: trọng ý dân và thỏa mãn nhu cầu của dân.

(6) Người trên, tức nhà cầm quyền. Sáu thân: tức cha mẹ, vợ con, anh em.

(7) Tức: lễ, nghĩa, liêm, si.

(8) Nghĩa là bàn luận không viên vọng mà trọng thực tế.

(9) Bộ Quán Tử có thiên *Kính trọng* bàn về triều của trong nước. Vì vậy có sách cho rằng câu này có nghĩa là quý của cái, mong cho nước được giàu.

(10) Nàng Thiêu Cơ, người nước Sái, gả cho Hoàn Công, vì vô lễ với Hoàn Công, bị đuổi về Sái, nhưng Hoàn Công chưa tuyệt giao hẳn. Vua Sái đem gả Thiêu Cơ cho người khác, Hoàn Công nổi giận, đem quân qua đánh.

(11) Có bao mao dùng trong việc cúng tế; từ trước vẫn có lệ Sở phải tiến cống cỏ đỏ lên nhà Chu. Hoàn Công muốn đánh Sái, Quán Trọng nhân đó phết luôn cả Sở, để tỏ rằng mình dùng binh vì chính nghĩa (bắt Sở phải tôn Chu), còn việc đánh Sái vì nàng Thiêu Cơ là việc phụ.

(12) (13) Sơn Nhung tức nước Linh Chi ở phương Bắc, quấy nhiễu nước Yên, Yên chống cự không nổi, Tề đem quân dẹp Sơn Nhung. Quán Trọng nhân đó chính dẫn lại chính trị cho Yên, để Yên đủ sức chống với các rợ phương Bắc, làm cái mốc che đỡ cho Tề.

(14) Tề Hoàn Công cùng với Lỗ Trang Công, hứa hợp nhau ăn thả ở đất Kha. Một võ tướng của Lỗ là Tào Mạt rút kiếm, năm vết áo Hoàn Công, đòi Hoàn Công trả lại đất Văn Dương cho Lỗ rồi mới chịu ăn thả. Quán Trọng khuyên Hoàn Công nhận lời. Cuộc lễ xong, các quan nước Tề uất ức, bàn với Tề Hoàn Công lập kế hiệp lại vua Lỗ để trả thù. Quán Trọng can: «Thất tín thì san tên bá chủ được?» Hoàn Công nghe lời, hôm sau đem đất Văn Dương trả lại cho Lỗ.

(15) Ta nhận thấy đoạn này tác giả hai lần dùng chữ *thực* (thực có ý) (thực nộ

Thiếu Cơ, thực bắc chinh Sơn Nhung), và ba lần chữ *nhân nhi* (nhân đó mà) (nhân nhi phạt Sở, nhân nhi lĩnh Yên tu Triệu Công chi chính, nhân nhi tín chi); để vạch rõ chính sách khôn khéo của Quân Trọng vừa biết theo ý vua, vừa biết nhân cơ hội mà sửa ý vua, do đó lập được sự nghiệp đối với quốc gia mà lại giữ được tình thân thiện giữa vua tôi.

(16) Dài tam qui; cao ba tầng, ngụ ý rằng ba hạng người qui phục mình: dân qui phục, chư hầu qui phục, các rợ qui phục. Quân Trọng đã xa xỉ mà lại kiêu; chỉ bậc thiên tử mới đáng lập đài đó. Vì vậy Không Tử chê Quân Trọng là khí tượng nhỏ mọn, không biết điều lẽ (Luận ngữ — Bất dật).

Phân điểm: đồ dùng bằng đất; khi vua chư hầu tiếp nhau, làm lễ rồi, uống rượu xong, đặt chén trở lại trên phân điểm. Có người cho nghĩa đó chưa chắc đã đúng.

(16 bis) Ta nhận thấy ông trọng Ân Anh, gọi là « tử », còn Quân Trọng thì không, vì vậy mà nhan đề bài này chúng tôi cũng dịch là Quân Trọng và Ân Tử.

(17) Tức các triều Linh Công, Trang Công và Cảnh Công.

(18) Thời xưa, vật gì ở bên trái cũng trọng hơn vật bên phải. Chuộc tội bằng tiền mà cũng có thể bằng vật được.

(19) Có sách chú thích là Ân Tử không tạ lỗi Việt Thạch Phủ vì mình làm tể tướng mà để mặt người nổi là Thạch Phủ bị tội oan.

(20) Ý nói: Người tri kỷ của mình mà vô lễ với mình.

(21) Thái Sử Công tức tác giả, vì Tư Mã Thiên đã làm chức Thái sử lệnh.

(21 bis) Không Tử tuy có chê Quân Trọng (coi chú thích 16), nhưng cũng có lúc khen Quân Trọng là *nhân* (Luận ngữ — Hiến văn). Còn Hoàn Công thì chưa đáng là một hiền quân. Tác giả đã hơi gắt gao với Quân Trọng.

(22) Có sách chú thích rằng câu này ở trong Hiếu kinh.

(23) Như chúng tôi đã nói câu đó không có trong Cỏ Văn Bình Chú mà có trong Sử Ký Tinh Hoa của Thế giới thư cục. Phải chăng Cỏ Văn Bình Chú đã lược bỏ?

Xét về bút pháp thì đoạn đó không nên bỏ vì hai lẽ: Nếu bỏ đi thì đoạn kết này chỉ phê bình Ân Tử mà không phê bình Quân Trọng, « không được cân »; — và lại câu: « Tương thuận kì mi, khương cứu kì ác, cố thương hạ tương thân dã » này với đoạn có những chữ *thực* và *nhân nhi* lập lại mấy lần ở trên (coi chú thích 15) có công dụng tiền hô hậu ứng; bỏ đi thì văn sẽ kém tế mọt.

(24) Coi bài Ân Tử bắt từ quân nạn, trong Tả Truyện ở phần trên.

(25) Ý nói: không ngại vua nổi giận.

— Sự nghiệp của Quân Trọng và Ân Tử đã chép kĩ trong sử, ai cũng biết, nên tác giả chỉ nhắc lại qua loa thôi mà chú trọng vào những đặt sự đề so sánh tính tình và tư cách của hai nhà đó.

Bổ cục chặt chẽ: hai phần viết về Quân và Ân dài ngang nhau; phần kết phê bình cả hai nhà. Phần về Quân có ba đoạn: kể sơ thân thế của Quân — đặt sự về tình tri ngộ của Bão Thúc đối với Quân — chính sách khôn khéo của Quân; phần về Ân cũng có ba đoạn: kể sơ thân thế, tính tình của Ân — đặt sự về Việt Thạch Phủ — đặt sự về vợ chồng người đánh xe.

Ta nhận thấy tác giả tuy không nói rõ ra nhưng quả có ý cho rằng sự nghiệp của Quân Trọng đều là nhờ Bão Thúc cả. Đoạn tả tính tri kỉ của Bão, Quân thực bất hủ, câu: « Sinh ngã giả phụ mẫu, tri ngã giả Bão tử dã » chưa biết bao ý nghĩa; mà câu: « Thiên hạ bất đa Quân

Trọng chi hiền, nhi đa Bảo Thúc năng tri nhân dã» chính là diễn tả lòng ngưỡng mộ Bảo Thúc của tác giả. Phần đó tuy kể truyện Quan Trọng mà thực là kể truyện Bảo Thúc.

Phần sau tác giả không nhắc gì tới hoạt động chính trị mà chỉ nêu cao đức biết xét người, biết trọng kẻ sĩ của Ân Tử, đề rồi cuối bài thốt ra lời cảm thán này: Ân Tử mà còn thì xin được cảm roi ngựa cho ông.

Đọc tới câu cuối đó ta mới thấy ông dụng ý kể những dật sự của Quan, Ân để biểu lộ nỗi phẫn uất của mình không gặp được người tri kỉ nên mới bị cái họa về vụ Li Lăng. Ông soạn bộ Sử Ký một phần là để giải tỏa ần ức đó. Hạn vì nổi không có đủ tiền để chuộc tội, mà cũng không ai hào hiệp để cứu mình, cho nên trong bài tựa Hóa Thực liệt truyện, ông ca tụng sự làm giàu, và trong bài tựa Du Hiệp liệt truyện, ông đề cao bọn hiệp khách. Chúng tôi xin dẫn dưới đây hai đoạn trích trong hai bài đó, đều hay cả vì tư tưởng khá bạo so với thời ông mà cảm xúc thì chân thành, nồng nhiệt.

«Kho lắm dầy rồi mới biết lẽ tiết, y thực đủ rồi mới biết vinh nhục. Giàu có thì lễ mới sinh, nghèo khổ thì lễ phải bỏ. Cho nên người quân tử mà giàu thì thi hành đức mình, kẻ tiểu nhân mà giàu thì làm theo ý mình. Vực cơ sâu thì cá mới sinh sản, núi có cao thì loài thú mới tới, người ta có giàu thì mới thêm nhân nghĩa. Người giàu mà đặc thế thì càng hiền hách, thất thế thì những kẻ trước kia xu phụ mình nay không còn chỗ dung thân mà không vui nữa, tình cảnh đó, ở những nơi Di, Dịch lại càng đúng. Ngạn ngữ có câu: «Đứa con nghìn vàng không chết ở chợ» (1), lời đó không phải là vu vơ. Cho nên báo rằng: «Thiên hạ hân hoan đều vì lợi mà lại; thiên hạ lạng xang đều vì lợi mà đi». Kia bậc vua một nước có ngàn cổ xe, bậc hầu có vạn hộ, bậc quân chủ có trăm nhà còn lo nghèo, huống hồ bọn thất phu tầm thường.»

(Trích đoạn cuối bài Hóa Thực Liệt Truyện tự)

«Truyện những hiệp sĩ áo vải thời xưa, không còn được nghe lại nữa. Gần đây bọn Diên Lăng (2), Mạnh Thường Quân, Xuân Thân Quân, Bình Nguyên Quân, Tín Lăng Quân đều nhân có thân thuộc với bậc vương giả, nhân được chức khanh, tướng, được phong đất mà giàu có, với những người hiền trong thiên hạ, rồi nổi danh ở các nước chư hầu, nhưng vị đó không thể báo là không hiền. Cũng vì như thuận gió mà hồ lên, tiếng của ta không phải là lớn hơn mà được cái thế nó kích động lên vậy.

Đến như bọn du hiệp trong xóm ngõ, sửa đức mài danh, tiếng đưa khắp thiên hạ, không ai không khen là hiền, như vậy lại càng khó (3). Vậy mà đạo Nho và đạo Mặc đều bài xích, không chép; từ đời Tần trở về trước, những hiệp sĩ trong bọn thất phu, mai một tên tuổi, tôi lấy làm hận lắm!

(1) Ý nói: con nhà giàu dù có tội, cha mẹ nó cũng cứu nó, không để nó bị xử tử ở chợ.

(2) Tức Ngô Quí Trát.

(3) Có ý khen bọn này hơn bọn trên, vì bọn trên được cái thế, bọn này thì không.

Theo chỗ tôi biết, từ khi nhà Hán dấy lên đến nay, có bọn Chu Gia, Diên Trọng, Vương Công, Kịch Mạnh, Quách Giải, tuy thường phạm vào phép cấm đương thời nhưng có tư đức, liêm khiết, từ nhượng, đủ cho ta khen, danh không hư truyền, kẻ sĩ qui phụ không phải là vô lí.

Đến như hợp bè đảng, tôn sùng cường quyền dựa lẫn vào nhau, dùng tiền sai khiến kẻ nghèo, cậy thế cường bạo mà lấn hiếp kẻ cô nhược, phóng túng khoái lạc, thì chính bọn du hiệp cũng chệch là xấu. Tôi buồn rằng thế tục không xét điều đó mà đem bọn Chu Gia, Quách Giải sắp vào cùng hạng với bọn cường hào tàn bạo kia, chệch bai chung cả chứ không phân biệt ra ».

(Trích đoạn cuối bài Du Hiệp Liệt Truyện tự)



伯夷列傳

. (1)

孔子曰：伯夷叔齊不念舊惡，怨是用希，求仁得仁，又何怨乎？余惡伯夷之節，贈諡詩，可異焉。

其傳曰：伯夷叔齊，孤竹君之二子也。父欲立叔齊。及父卒，叔齊讓伯夷，伯夷曰：父命也，遂逃去。叔齊亦不肯立而逃之。國立其中子。於是伯夷叔齊聞西伯昌善養老，蓋往歸焉。及至，西伯卒。武王襄未立，號為文王，東伐紂。伯夷叔齊叩馬而諫曰：父死不葬，是及干戈，可謂孝乎？以臣弑君，可謂仁乎？左右欲兵之。太公曰：此義士也；扶而去之。武王已平殷亂，天下宗周，而伯夷叔齊耻之，義不食周粟，隱於首陽山，采薇而食之，及餓且死。作歌，其辭曰：登彼西山兮，采其薇矣。以暴易暴兮，不知其非矣！神農虞夏忽焉沒兮，我安適歸矣！于嗟徂兮，命之衰矣！遂餓死於首陽山。由此觀之，怨邪，非邪？

武曰：天道無親，常與善人。若伯夷叔齊可謂善人者非邪？積仁累行，如此而餓死。且七十子之徒，仲尼獨為顏淵為好學，然田也屢空，糴糠不

(1) Lược bỏ một đoạn.

歿，而卒蚤夭。天之報施善人，其何如哉？盜跖日殺不辜，肝人之肉，暴虐恣睢，聚黨數千人，橫行天下，竟以壽終，是遵何德哉？此其尤大彰明較著者也。若至近世，操行不軌，專犯忌諱，而終身逸樂，富貴累世不絕；或擇地而蹈之，時然後出言，行不由徑，非公正不發憤，而遇禍災者，不可勝數也。余其惑焉。儼所謂天道，是邪非邪？

子曰：道不同，不相為謀，亦各從其志也。故曰：富貴如可求，雖執鞭之士，吾亦為之，如不可求，從吾所好。歲寒然後知松柏之復凋，眾世混濁，清士乃見。豈以其重若彼，其輕若此哉？君子疾沒世而名不稱焉。賈子曰：金夫徇財，烈士徇名，孝者死權，忠者死生。

同明相照，同類相求，雲從龍，鳳從虎，聖人作而萬物覩。伯夷叔齊雖賢，得夫子而名益彰；顏淵雖愚學，附驥尾而行益顯。暴虎馵蹯之士，趨舍有時，若此類，名煙滅而不稱，悲夫。閭巷之人，欲砥行立名者，非附青雲之士，惡能施於後世哉！

BÁ DI LIỆT TRUYỆN

Không Tử viết: «Bá Di, Thúc Tề bất niệm cựu ác, oán thị dụng hi. Cầu nhân đắc nhân, hựu hà oán hồ?». Dư bi Bá Di chí ý, đồ dật thi, khả dĩ yên.

Kỳ truyện viết: «Bá Di, Thúc Tề, Cô Trúc quân chi nhị tử dã. Phụ dục lập Thúc Tề. Cập phụ tốt, Thúc Tề nhượng Bá Di, Bá Di viết: «Phụ mệnh dã», toại đào khí. Thúc Tề diệc bất khẳng lập nhi đào chi. Quốc nhân lập kỷ trung tử. Ư thị Bá Di, Thúc Tề văn Tây Bá Xương thiện dưỡng lão, hạp vãng qui yên. Cập chí, Tây Bá tốt. Vũ Vương tái mộ chủ, hiệu vi Văn Vương, đồng phật Trụ. Bá Di, Thúc Tề khấu mã nhi gián viết: «Phụ tử bất táng, viên cập can qua, khả vi hiếu hồ? Dĩ thần thi quân, khả vi nhân hồ?». Tả hữu dục bình chi. Thái Công viết: «Thử nghĩa sĩ dã», phù nhi khứ chi. Vũ Vương dĩ bình Ân loạn, thiên hạ tôn Chu, nhi Bá Di, Thúc Tề sĩ chi, nghĩa bất thực Chu tước, ần ư Thù Dương Sơn, thái vi nhi thực chi. Cập ngã thả tử, tác ca, kì từ viết: «Đẳng bí tây sơn hề, thái kì vi hi, dĩ bạo dịch bạo hề, bất tri kì phi hi! Thần Nông, Ngu. Hạ hốt yên một hề, ngã an thích qui hi! Hu ta tổ hề, mệnh

chỉ suy hi! » Toại ngã tử ư Thù Dương Sơn ».

Do thử quan chi, oán da, phi da ?

Hoặc viết : « Thiên đạo vô thân, thường dĩ thiện nhân. » Nhược Bá Di, Thúc Tề khả vị thiện nhân giả phi da ? Tích nhân khiết hạnh, như thử nhi ngã tử. Thà thất thập tử chi đồ, Trọng Ni độc tiến Nhan Uyên vị hiếu học, nhiên Hồi lữ không, tao khang bất yếm, nhi tốt tảo yểu. Thiên chi báo thí thiện nhân, kỉ hà như tai ? Đạo Chích nhậ sát bất cô, can nhân chi nhục, bạo lệ tứ tuy, tạ đảng sở thiên nhân, hoành hành thiên hạ, cánh dĩ thọ chung, thị tuần hà đức tai ? Thử kì vu đại chương minh giáo trừ giả dã. Nhược chí cận thế, thảo hạnh bất quý, chuyên phạm kì hủy, nhi chung thân dật lạc, phú hậu lũy thế bất tuyệt ; hoặc trạch địa nhi đạo chi, thời nhiên hậu xuất ngôn, hành bất do kinh, phi công chính bất phát phần, nhi ngộ họa tai giả, bất khả thăng số dã. Dư thậm hoặc yển ! Thăng sở vị thiên đạo, thị da, phi da ?

Tử viết : « Đạo bất đồng, bất tương vi mưu. » Diệc các tông kỳ chỉ dã. Cổ viết : « Phú quý như khả cầu, tuy chấp tiền chi sĩ, ngô diệc vi chi ; như bất khả cầu, tông ngô sở hiếu. » Tuế hàn nhiên hậu tri tòng bách chi hậu điều ». Cừ thế hỗn trọc, thanh sĩ nãi kiến, khởi dĩ kì trọng nhược bị, kì khinh nhược thử tai ? « Quân tử tậ một thể nhi danh bất xưng yển ». Giả Tử viết : « Tham phu tuần tài, liệt sĩ tuần danh, khoa giả tử quyền, chúng thử bằng sinh ».

« Đồng minh tương chiếu, đồng loại tương cầu. Văn tòng long, phong tòng hồ, thánh nhân tác nhi vạn vật đồ ». Bá Di, Thúc Tề tuy hiền, đắc phu tử nhi danh ích chương ; Nhan Uyên tuy đức học, phụ kí vi nhi hạnh ích hiền. Nham huyết chi sĩ, xô xả hữu thời, nhược thử loại, danh nhân diệt nhi bất xưng, bị phù ! Lự hạng chi nhân, dục chi hạnh lập danh giả, phi phụ thanh văn chi sĩ, ô năng thi ư hậu thế tai !

DỊCH NGHĨA

TRUYỆN BÁ DI

(Chúng tôi lược bỏ một đoạn đại ý nói rằng : Thư tịch rất nhiều nhưng chưa đáng tin hết, phải đem Lục Kinh — tức Thi, Thư, Lễ, Dịch, Nhạc, Xuân Thu — ra mà khảo chứng, nếu có chép trong Lục Kinh thì mới chắc là đúng. Có những truyện nhiều người kể lại như truyện Hứa Do, Biện Tuy, Vụ Quang — các vị ẩn sĩ thời cổ, vua truyền ngôi cho mà không chịu nhận — mà Thi, Thư không thấy chép, thì còn phải tồn nghi ; còn truyện Bá Di, Thúc Tề thì đáng tin vì Khổng Tử có nói tới).

Khổng Tử bảo : « Bá Di, Thúc Tề không nhớ điều ác thời trước của người ta, nên rất ít oán người ; cầu nhân thì được nhân, còn oán cái gì ? » Tối buồn cho tấm lòng của Bá Di, đọc bài thơ còn truyền lại của ông, như có lòng oán, điều đó đáng lấy làm lạ. (1)

Truyện Bá Di chép rằng :

« Bá Di, Thúc Tề là hai người con của vua nước Cô Trúc. Cha muốn lập Thúc Tề lên ngôi. Đến khi cha mất, Thúc Tề nhường ngôi cho Bá Di (2). Bá Di nói: « Đó là mệnh lệnh của cha », rồi trốn đi. Thúc Tề cũng không chịu lên ngôi mà trốn đi. Người trong nước lập người con giữa. Lúc đó, Bá Di, Thúc Tề nghe tiếng ông Tây Bá Xương (3) khéo nuôi người già, muốn tới qui phụ (4). Tới nơi thì Tây Bá đã mất. Vua Vũ Vương chờ thần chủ (5) của Tây Bá, truy hiệu Tây Bá là Văn Vương, rồi qua phía đông đánh vua Trụ. Bá Di, Thúc Tề dập đầu (6) trước ngựa con rằng: « Cha mất không chôn mà đẩy việc con qua, có đáng gọi là hiếu không? Làm tội mà giết vua (7), đáng gọi là nhân không? ». Kể tả hừ của Vũ Vương muốn giết, ông Thái Công (8) bảo: « Hai người đó là nghĩa sĩ », đỡ dậy rồi thả cho đi. Khi Vũ Vương đã dẹp được loạn Ân (9), thiên hạ đều tôn nhà Chu, duy có Bá Di, Thúc Tề cho hành vi của Vũ Vương là đáng xấu hổ, nên giữ nghĩa khí, không chịu ăn lúa nhà Chu, ăn ở núi Thú Dương, hái rau vì mà ăn. Tới khi đói sắp chết, làm bài ca rằng: « Lên núi tây kia (10), để hái rau vì; lấy bạo trừ bạo, chẳng biết là quấy! Thần Nông, Ngu, Hạ (11) hốt nhiên mất rồi, ta biết về đâu? Than ôi! ta sắp chết đây, vận mệnh đã suy rồi! ». Rồi chết đói ở núi Thú Dương ».

Xét truyện đó thì Bá Di, Thúc Tề oán chăng, không oán chăng?

Có người bảo: « Đạo trời không thân riêng với ai mà chỉ thân với người thiện ». Như Bá Di, Thúc Tề đáng gọi là người thiện hay không đây? Chưa chắc điều nhân, thanh khiết đức hạnh, như vậy mà chết đói! Vả trong bảy chục môn đồ, Trọng Ni chỉ khen riêng Nhan Uyên là hiếu học mà Nhan Hời thường xác xơ, ăn tằm ăn cá mà cũng không được no, lại chết yểu. Trời kia bảo đáp người thiện mà như vậy ư? Đạo Chích (12) ngày nào cũng giết người vô tội, nướng thịt người làm chả, bạo ngược phóng túng, hợp đảng mấy ngàn người, hoành hành trong thiên hạ, mà được chết già, thế là nhờ đức gì vậy? Đó là những việc sờ sờ ra cả. Đến như đời gần đây, có những kẻ hành vi và hạnh kiểm bất chính, chuyên phạm những điều kỳ hủ, mà suốt đời nhàn nhả vui vẻ, giàu sang truyền mấy đời không hết; còn những người chọn đất rồi mới bước, lựa lúc rồi mới nói (13), đi không theo đường tắt (14), không phải việc công bình chính trực thì không phản phát thì hành, mà lại gặp tai họa, hạng đó nhiều không kể xiết. Cho nên tôi rất nghi hoặc: cái gọi là thiên đạo kia, phải chăng, trái chăng?

Khổng Tử nói: « Đạo không giống nhau thì không thể cùng mưu tính cho nhau được » (15), thời thì ai theo chí hướng người nấy. Cho nên bảo rằng: « Phú quý mà cầu được thì tuy làm kẻ cầm rồi, ta cũng làm; nhược bằng không thể cầu được thì ta theo sở nguyện của ta » (16). « Tiết trời có lạnh rồi mới biết rằng cây tùng cây bách rụng lá sau những cây khác » (17). Thiên hạ ai nấy đều ô trọc, thì kẻ sĩ thanh khiết mới hiển lộ, như vậy thì đâu phải là người có đức trọng cái kia mà khinh cái này » (18). « Người quân tử hận rằng chết rồi mà danh không được truyền » (19). Giả Tử nói: « Kẻ tham lam chết vì tiền, bực liệt sĩ chết vì danh, kẻ ham quý chết vì quyền thế, hạng thường dân chỉ lo bảo tồn sinh mạng ». (20)

« Cùng sáng thì chiếu lẫn nhau, cùng loại thì tìm lẫn nhau.

Mây theo rồng, gió theo hồ. Thánh nhân đẩy lên mà mọi người đều thấy » (21). Bá Di, Thúc Tề tuy hiền, nhờ có phu tử mà danh mới càng rực rỡ ; Nhan Uyên tuy gắng học, nhờ bám vào đuôi ngựa ki (22) mà đức mới càng rõ ràng. Những kẻ sĩ ở trong hang tròng núi, tùy thời mà tiến lui (23), hạng người đó, danh tiếng bị mai một, không được truyền lại, đáng buồn thay ! Những người trong xóm ngõ muốn mài giữa đức hạnh để lập danh mà không được phụ vào bậc sĩ có đức vọng thì làm sao thành danh truyền hậu thế được ? (24)

CHÚ THÍCH

(1) Là vì lời thơ thì có giọng oán mà sao Không Tử bảo là không oán. Hoặc giả bài thơ đó không có thật chăng ?

(2) Vì Thúc Tề là em. Theo lẽ thường thì anh được lên ngôi.

(3) Tây Bá nghĩa là làm bá (vị chư hầu cao hơn hết) ở phương Tây. Xương là tên vua Văn Vương.

(4) Khéo nuôi người già nghĩa là biết kính trọng và chu cấp cho những người già.

(5) Mộc chủ tức là thần chủ, bài vị của người chết.

(6) Dẹp đầu là cúi đầu sát xuống đất.

(7) Trụ là ông vua cuối cùng của nhà Thương, vì dâm bạo, các nước chư hầu, dưới sự chỉ huy của Tây Bá Xương đem quân lại diệt ; vậy là chư hầu diệt thiên tử, cho nên nói là bẻ tôi mà giết vua.

(8) Thái Công tức Lữ Thương, tức Thái Công Vọng, họ Khương, tổ tiên được phong ở đất Lữ, nên gọi là Lữ Thương. Ông là một hiền thần đầu đời Chu, mới đầu câu cá ở sông Vị, vua Văn Vương đi săn, gặp, vờ về triều.

(9) Tức dẹp được vua Trụ. Nhà Thương sau khi dời đô lại Ân khư (chợ Ân) đổi quốc hiệu là Ân.

(10) Núi tây tức núi Thủ Dương, nay ở tỉnh Sơn Tây.

(11) Những đời vua thời Thương Cồ.

(12) Đào Chích là một tên cướp rất lợi hại hai thời cồ.

(13) Nghĩa là thận trọng trong cử chỉ, ngôn ngữ và mọi hành động.

(14) Nghĩa là chính đại quang minh.

(15) Chữ đạo trong câu này có nghĩa là chỉ hướng. Lời Luận ngữ, chương Vệ Linh Công.

(16) Lời Luận ngữ, chương Thuật nhi.

(17) Lời Luận ngữ, chương Tử hân.

(18) Ý muốn nói : người hiền với người thường chỉ hướng khác nhau : người thường trọng sự giàu sang và thọ mà khinh sự nghèo, hàn và yếu ; người hiền thì coi những cái đó là không đáng quan tâm tới, chỉ trọng đạo đức.

(19) Lời Luận ngữ, chương Vệ Linh Công.

(20) Giải Tử tức Giải Nghi, xem ở trước.

(21) Lời Chu Dịch, quẻ Càn. Thánh nhân là hạng người mà dân ngưỡng vọng, nên thánh nhân xuất hiện thì mọi người đều theo.

(22) Con ngựa mà bám vào đuôi con ngựa thiên lý thì một ngày có thể bay được ngàn dặm ; ý nói Nhan Hồi nhờ được Không Tử khen nên mới lưu danh lại.

(23) Nghĩa là biết tùy thời mà hành động, mà xuôi xù.

(24) « Thanh vân chi sĩ » ở đây trở hạng sĩ có đức, được ngưỡng vọng ; ở chỗ khác, có thể trở những người giữ địa vị cao, hoặc những nhà ăn dật.

— Đời Hán, xét chung, người ta còn trọng chất hơn văn, lời không được chuốt như các đời sau, miễn diễn được ý thì thôi. Văn của Tư Mã Thiên hay vì tư tưởng sâu sắc hoặc mới mẻ, cảm xúc dào dạt, triển miên; còn lời thì thành thật, tự nhiên không có chút tiểu xảo nào cả; cơ hồ như đôi khi ông không quan tâm đến kỹ thuật nữa. Cảm xúc tràn ra thì ông chép lại, tuy có thứ tự nhưng không dùng những câu đề chuyển, cho nên sự liên lạc giữa các đoạn chỉ có ở trong tư tưởng chứ không ở trong văn từ. Tức như trong bài này, sau khi chép lại truyện Bá Di, Thúc Tề rồi, ông ghi cảm tưởng của ông thành ba đợt.

Đợt thứ nhất: nhân truyện Bá Di, Thúc Tề mà nhớ lại: những người hiền đời xưa thì chịu khổ (Nhan Uyên), còn kẻ bạo ngược thì được sung sướng, rồi ông tự hỏi đạo trời có hay không. Chắc khi tự hỏi như vậy, ông cũng nghĩ đến số kiếp của ông nữa.

Rồi đợt nhiên, chẳng cần chuyển gì cả, ông dẫn ngay một hơi bốn câu trong Luận ngữ, một câu của Giã Nghi, một câu trong Kinh Dịch để tỏ rằng người hiền khác thường nhân ở chỗ không quan tâm tới phú, quý và thọ, mà cứ theo đạo của mình; vậy thì chẳng cần xét trời có thưởng người thiện, phạt kẻ ác hay không nữa. Đó là đợt thứ nhì; ông muốn tự an ủi để giữ sức giữ trọn đạo.

Tới đó ta tưởng đã hết; không ngờ còn có đợt thứ ba: nhân ở đợt đầu ông nhắc đến Bá Di, Nhan Uyên, mà ở đây ông nghĩ tới những người hiền cũng như Bá Di, Nhan Uyên nhưng không được những bậc danh vọng cao nhắc tới nên tên tuổi bị mai một, và ông tỏ lòng thương họ — thương họ mà cũng chính là thương cho ông nữa. Đợt này cũng vậy, mở đầu bằng một câu trích trong Kinh Dịch, chẳng cần có lời chuyển.

Cảm xúc, tư tưởng hiện ra hết đợt nọ đến đợt kia, y như những lớp sóng nối tiếp nhau; văn như vậy là ba lan, rất có nghệ thuật, một thứ nghệ thuật không cần dựa vào hình thức, không cần sự tô điểm, có lẽ còn tối kỵ sự tô điểm nữa, vì càng tô điểm thì càng giả tạo mà cảm xúc sẽ kém phần dào dạt, tươi tắn, lời cuốn. Chúng tôi sẽ trích dịch một bài nữa có thể làm kiểu mẫu cho thứ văn ba lan, bài A Phòng cung phú của Đỗ Mục đời Đường.



項羽本紀替

吾聞之周生曰：奔目蓋空腔子。又聞項羽亦空腔子，羽蓋其苗裔耶？何祥之暴也？

夫秦夫其政，陳涉首難，豪傑並起，相與並

爭，不可勝數。然羽非有尺寸，乘勢起隴畝之中，三年遂將五倍侯滅秦，分裂天下而封王侯，放由羽出，號為霸王；位雖不終，近古以來未嘗有也。

及羽背關懷楚，放逐義帝而自立，原王侯叛已，難矣！自矜功伐，奮其私智而不師古，謂霸王之業，欲以力征，經營天下，五年，卒亡其國；身死東城，尚不覺寤而不自責，過矣！乃引天亡我，非用兵之罪也，豈不悖哉！

HẠNG VŨ BẢN KÌ TÂN

Ngô văn chi Chu Sinh viết: «Thuần mục cái trùng đồng tử.» Hạng văn Hạng Vũ diệt trùng đồng tử. Vũ khởi kì miêu duệ da? Hà hưng chi bạo dã?

Phù Tần thất kì chính, Trần Thiệp thủ nạn, hào kiệt phong khởi, tương dữ tịnh tranh, bất khả thắng số. Nhiên Vũ phi hữu xích thốn, thừa thế khởi lũng mẩu chi trung, tam niên toại tương ngũ chư hầu diệt Tần, phân liệt thiên hạ nhi phong vương hầu, chính do Vũ xuất, hiệu vi Bá Vương; vị tuy bất chung, cận cớ dĩ lai, vị thường hữu dã.

Cập Vũ bội Quan hoài Sở, phóng trục Nghĩa Đế nhi tự lập, oán vương hầu bạn kì, nan hi! Tự căng công phạt, phấn kì tư trí nhi bất sư cổ, vị bá vương chi nghiệp, dục dĩ lực chinh, kinh doanh thiên hạ, ngũ niên, tốt vong kì quốc; thân từ Đồng Thành, thượng bất giác ngộ nhi bất tự trách, quá hi! Nãi dẫn: «Thiên vong ngã, phi dụng binh chi tội dã», khởi bất mậu tai!

DỊCH NGHĨA

BÀI KHEN HẠNG VŨ (1)

Tôi nghe Chu Sinh (2) nói vua Thuần có hai đồng tử (3), lại nghe Hạng Vũ cũng có hai đồng tử (4). Vũ phải là đồng đôi vua Thuần chăng? Sao mà hưng thịnh mau như vậy?

Nhà Tần thì hành bạo chính, Trần Thiệp đầu tiên gây họa cho Tần (5), hào kiệt nổi lên như ong, tranh giành lẫn nhau, không sao kềm hết. Mà Vũ không có một thước một tấc đất, thừa thế nổi lên ở chốn đồng ruộng (6), trong ba năm đem năm nước chư hầu (7) diệt được Tần, chia cắt thiên hạ mà phong vương hầu cho kẻ có công; chính lệnh do Vũ đưa ra, hiệu là Bá Vương, ở ngôi không được bền, nhưng từ đời cận cớ đến nay (8), chưa có ai như ông.

Tới khi Vũ bỏ đất Quan Trung mà muốn về Sở, đuổi vua Nghĩa Đế (9) mà tự lập lên, oán các vương hầu là phản mình, khó thay! (10). Ờ, khoe mình có công lao chiến thắng, háng theo trí riêng mà không bắt chước cớ

nhân (11), bảo sự nghiệp bá vương phải dùng võ lực chinh phạt; trị thiên hạ (12) được năm năm thì mất nước, chết ở Đông Thành, mà không tỉnh ngộ, không tự trách mình, thực là có lỗi! Lại còn dẫn (13) câu « Trời bỏ ta, chứ không phải tại ta vụng dùng binh », như thế chẳng là lảm sao!

CHÚ THÍCH

(1) Bản kê là những thiên chép việc của các đế vương theo cách biên niên. Bài tán là một bài viết để khen ai.

(2) Chu sinh là một nhà Nho đầu đời Hán, không rõ tên là gì. Sinh là tiếng dùng để gọi một người có học nhưng chưa có danh vọng.

(3) Mắt có hai đồng tử là mỗi mắt có hai con ngươi.

(4) Hạng Vũ, tên là Tịch, người đất Cối Kê cuối đời Tần, con một viên tướng nước Sở là Hạng Yên, có sức mạnh, khởi binh ở Bành Thành, nhờ có Phệ Tăng cùng Hán Bái Công (Lưu Bang) giúp sức, thắng được vua Tần Nhị Thế. Sau ý sức mạnh, lấn Bái Công, nhưng thua mưu Hàn Tín (tướng của Bái Công) đại bại ở Cai Hạ, tự tử ở Ô Giang.

(5) Trần Thiệp tên là Thắng, người đất Dương Thành, là vị anh hùng đầu tiên khởi binh phạt Tần vào năm đầu đời Tần Nhị Thế.

(6) Ý nói Hạng Vũ không phải là một vua chư hầu hoặc một khanh tướng gì cả; chỉ là một người bình dân tay không lập nên sự nghiệp.

(7) Tức: Yên, Tề, Hàn, Ngụy, Triệu.

(8) Đời Can cổ đối với thời tác giả tức là đời Xuân Thu, Chiến quốc.

(9) Mới đầu Hạng Vũ tôn Nghĩa Đế làm minh chủ để thiên hạ theo mình mà diệt Tần; khi diệt Tần rồi, Vũ bỏ đất Quan Trung (kinh đô Tần), về Sở (nước của Vũ) rồi giết Nghĩa Đế, tự lập làm vua.

(10) Ý muốn nói là: vô lí thay!

(11) Nghĩa là theo đạo cổ nhân, dùng nhân nghĩa mà trị thiên hạ.

(12) Nguyên văn: kinh doanh, nghĩa hồi xưa là trừ hoạn để làm việc.

(13) Chữ « dẫn » này có nghĩa là viện lẽ để tự bào chữa, vì câu « Trời bỏ ta, chứ không phải tại ta vụng dùng binh » là lời của Hạng Vũ, chứ không phải là lời một người trước mà Hạng Vũ dẫn ra.

— Một số nhà Nho thời trước cho chữ tán trong nhan đề bài này có nghĩa là phê bình chứ không phải là khen, vì Tư Mã Thiên vừa khen vừa chê Hạng Vũ; còn chữ *đản kê* dùng không đúng vì Hạng Vũ chưa lên ngôi thiên tử thì đã tự vẫn rồi; phải dùng chữ *thế gia*, nghĩa là chỉ nên coi Hạng Vũ là hạng vương hầu thôi.

Chúng tôi nghĩ rằng tác giả có dụng ý khi đặt nhan đề đó. Ông vốn chủ trương không đem sự thành bại mà luận anh hùng; và đọc kĩ phần đầu bài này ta thấy ông rất trọng Hạng Vũ và tiếc cho Vũ không giữ được ngôi lâu.

Phần sau, tác giả trách Hạng Vũ hai lỗi (đuổi Nghĩa Đế mà tự lập, cậy tài trí mà không theo đạo cổ) nhưng trong lời trách vẫn có ý tiếc, cho Hạng Vũ không biết tỉnh ngộ, nếu biết thì sự nghiệp cũng chưa tiền tan hẳn.

Ai cũng khen văn của Tư Mã Thiên hàm súc: ông viết rất cô, chỉ ít lời mà tóm tắt được những nét chánh trong đời Hạng Vũ; lại thận trọng khi dùng chữ, khiến ta phải suy nghĩ mới hiểu được thêm ý của ông như trên.

LÝ LĂNG

LÝ LĂNG tự là Thiệu Khanh, không phải là một văn sĩ mà là một võ tướng đời Tây Hán. Ông quê ở Thành Kỳ (nay ở tỉnh Cam Túc), là dòng dõi nhà tướng, cháu Lý Quảng; thời Hán Vũ Đế, ông được phong chức Kị đô úy, tự nguyện đem năm ngàn quân đánh Hung Nô, vì tình thế nguy ngập quá, phải tạm đầu hàng, mong có cơ hội phục thù, nhưng triều đình không xét tình cảnh và nỗi lòng của ông, đem giết cả ba họ ông, ông không thể về nước được nữa, ở lại Hung Nô, vua Hung Nô phong ông làm Hữu Hiệu Vương.

Vụ án của ông là một vụ bất công tàn nhẫn vô cùng trong lịch sử Trung Hoa; nó gây thêm một vụ án nữa, vụ Tư Mã Thiên (coi tiểu sử Tư Mã Thiên) nên người đời sau thường nhắc tới. Không rõ bức thư dưới đây gởi cho Tô Vũ do ông viết hay do một người đương thời hoặc đời sau thác lời ông mà viết để oán nhà Hán (Cổ Văn Bình Chú ghi tác giả là Lý Lăng; Cổ Văn Quan Chi không ghi tên tác giả mà chỉ ghi: Văn đời Tây Hán).

答蘇武書

子卿足下：勤宣今德，策名清時，榮問休暢，幸甚幸甚！遠託異國，昔人所悲；望風懷想；能不依依？昔者不遺，遠辱還答，慰誨勤勤，有踰骨肉；陵雖不敏，能不慨然？

自從初降，以至今日，身之窮困，獨坐愁苦，終日無親，但見異類，羣羆麋鹿，以禦風雨；羶肉酪漿，以充飢渴，舉目言笑，誰與為歡？胡地玄冰，邊土慘裂，但聞悲風苦條之聲。涼秋九月，塞外草衰，夜不能寐，側耳遠聽，胡笳互動，牧馬悲鳴，吟嘯成羣，邊聲四起，晨坐聽之，不覺淚下。嗟乎子卿！陵獨何心，能不悲哉！

與子別後，益復無聊，上念老母，臨年被戮；

不殉會稽之耻，曹沫不死三敗之辱，卒復句踐之讎，報魯國之羞。區區之心，篇慕此耳，何圖志未立而屈己成，計未從而骨肉受刑，此陵之所以仰天椎心而泣血也！

足下又云：漢與功臣不薄。子為漢臣，安得不死乎？昔荊軻立功之士，賈小人之說，並受禍敗之辱，使謀才受諍，能不痛心哉！陵先將軍，功略蓋天地，義勇冠三軍，使失貴臣之意，到身絕域之表。此功臣義士，所以負敗而長歎者也，何謂不薄哉！

且足下昔以軍車之使，遠萬里之庸，遭時不遇，至於使劍不顧，流離辛苦，幾死朔北之野，丁年奉使，皓首而歸；老母終堂，生妻去帷。此天下所希聞，古今所未有也，蠻貊之人尚猶嘉子之節，況為天下之主乎？陵謂足下當享茅土之賞，受千乘之費。聞子之歸，賜不過二百萬，位不過典屬國，無尺土之封，加子之勳；而訪功害能之臣，盡為萬戶侯；親戚貴臣之類，悉為解廟宰，子尚如此，陵復何望哉！

且漢厚誅陵以不死，薄賞子以守節；使使遠聽之臣，望風馳命，此賢難矣！所以每顧而不悔者也。陵雖孤恩，漢亦負德。昔人有言：雖忠不烈，視死如歸。陵誠能安，而主豈復能暮暮乎？男兒生以不成名，死則與變夷中，誰復能屈身稽顙還向北闕，使刀筆之吏弄其文墨耶？願足下勿復望陵！

嗟乎子卿！夫復何言！相去萬里，人絕路殊；生為別世之人，死為異域之鬼，長與足下生死辭矣！幸識故人，勉事聖君。足下胤子無恙，勿以為念。努力自愛！時因北風，復惠德音！李陵頓首。

ĐÁP TÔ VŨ THU

Từ Khanh túc hạ :

Cần tuyên lệnh đức, sách danh thanh thời, vinh văn hựu sưởng, hạnh thậm, hạnh thậm ! Viễn thác dị quốc, tích nhân sở bị, vọng phong hoài tướng, năng bất y y ? Tích giả bất di, viễn nhục hoàn đáp, úy hối cần cần, hựu du cốt nhục, Lãng tuy bất mãn, năng bất khái nhiên ?

Tự tông sơ hàng dĩ chí kim nhật, thân chi cùng khốn, độc tọa sâu khò, chung nhật vô đồ, dẫn kiến dị loại. Vi câu thuế mạc, dĩ ngự phong vũ, thiên nhục lạc tương, dĩ sung cơ khát ; cử mục ngôn tiếu, thù dĩ vi hoan ? Hồ địa huyền băng, biên thổ thâm liệt ; dẫn văn bi phong tiêu điều chí thanh. Lương thu cửu nguyệt tái ngoại thảo suy. Dạ bất năng寐, trác nhĩ viễn thính, Hồ già hồ động, mục mã bi minh, ngảm khiêu thành quân, biên thanh tứ khởi. Thân tọa thính chi, bất giác lệ hạ. Ta hồ, Từ Khanh ! Lãng độc hà tâm, năng bất bi tai !

Dữ tử biệt hậu, ích phục vô liệu. Thượng niệm lão mẫu, lâm niên bị lạc ; thế tử vô cô, tịnh vi kinh nghệ. Thân phụ quốc ân, vi thế sở bị. Từ qui thụ vinh, ngã lưu thụ nhục, mệnh dã hà như ? Thân xuất lễ nghĩa chi hương, nhi nhập vô tri chi tục, vi khí quân thân chi ân, trường vi Man Di chi vực. Thương dĩ ! Linh tiên quân chi tự cánh thành Nhung, Địch chi tộc, hựu tự bi hỷ ! Công đại tội tiểu, bất công minh sát, cô phụ Lãng tâm. Khu khu chi ý, mỗi nhất niệm chí, hốt nhiên vong sinh. Lãng bất nan thích, tâm dĩ tự minh, văn cảnh dĩ kiến chí ; cố quốc gia ư ngã dĩ hỹ, sát thân vô ích, thích tức tăng tu, cố mỗi nhượng tí nhân nhục, chiếm phục cầu hoạt. Tả hữu chi nhân, kiến Lãng như thử, dĩ vi bất nhập nhĩ chi hoan, lai tương khuyến miễn ; dị phương chi lạc, chi linh nhân bị tăng đao sát nhĩ !

Ta hồ Từ Khanh ! Nhân chi tương tri quý tương tri tâm. Tiên thư thành thốt, vị tận sở hoài, cố phục lược nhĩ ngôn chi : Tích Tiên Đế thụ Lãng bộ tốt ngũ thiên, xuất chinh tuyệt vực ; ngũ tướng thất đạo, Lãng độc ngộ chiến. Nhi khóa vạn lý chi lương, suất đồ bộ chi sư, xuất Thiên Hán chi ngoại, nhập cường Hồ chi vực. Dĩ ngũ thiên chi chúng, đối thập vạn chi quân, sách bị pháp chi binh đương tân ki chi mã. Nhiên do trăm tướng khiến kỳ, truy bốn trục bắc ; diệt tích tảo trần, trăm kỳ kiêu soái, sử tam quân chi sĩ thị tử như quy. Lãng dã bất tài, hy đương đại nhiệm. Ý vị thử thời, công nan kham hỹ.

Hung Nô ký bại, cử quốc hưng sư, cánh luyện tinh binh, cường du thập vạn. Thiên Vu lâm trận, thân tự hợp vi. Khách chủ chi hình, ký bất tương như ; bộ mã chi thế, hựu thậm huyền tuyệt. Bị binh tái chiến, nhất dĩ đương thiên, nhiên do phù thừa sang thống, quyết mệnh tranh thủ. Từ thương tích dã, dư bất mãn bách ; nhi dai phù bệnh, bất nhiệm can qua. Nhiên Lãng chấn tí nhất hồ, sang bệnh dai khởi, cử nhân chi lỗ, Hồ mã bốn tẩu. Binh tận thì cùng, nhân vô xích thiết, do phục đồ thủ phần hồ, tranh vi tiên đăng. Đương thử thời dã, thiên địa vị Lãng chấn

nộ, chiến sĩ vị Lăng âm huyết. Thiên Vu vị Lăng bất khả phục đắc, tiện dục dẫn hoàn; nhi tặc thần giáo chi, tội sử phục chiến, cố Lăng bất miễn nhi.

Tích Cao Hoàng Đế dĩ tam thập vạn chúng khốn ư Bình Thành. Đương thử chi thời, mãnh tướng như vân, mưu thần như vũ, nhiên do thất nhật bất thực, cận nãi đắc miễn. Huống đương Lăng giả, khởi dĩ vi lực tai? Nhi chấp sự giả vân vân, cầu oán Lăng dĩ bắt tử. Nhiên Lăng bắt tử, tội dã; Tử Khanh thị Lăng, khởi thâu sinh chi sĩ, tích tử chi nhân tai? Ninh hữu bội quân thân, quyền thế tử nhi phản vi lợi giả hồ? Nhiên Lăng bắt tử, hữu sở vi dã. Cố dục như tiên thư sở ngôn, báo ân ư quốc chủ nhi! Thành dĩ hư tử bất như lập tiết, diệt danh bất như báo đức dã. Tích Phạm Lãi bất tuân Cối Kê chi sĩ, Tào Muội bắt tử tam bại chi nhục, tốt phục Câu Tiễn chi thù, báo Lỗ Quốc chi tu. Khu khu chi tâm thiết mộ thử nhi. Hà đồ chi vị lập như oán dĩ thành, kế vị tông nhi cốt nhục thụ hình, thử Lăng chi sở dĩ ngưỡng thiên truy tâm nhi khấp huyết dã!

Túc hạ hựu vân: «Hán dữ công thần bất bạc». Tử vị Hán thần, an đắc bất vân nhi hồ? Tích Tiêu, Phàn tử trập, Hàn, Bành thư hải, Chào Thác thụ lục, Chu, Ngụy kiến cô; kỳ dư tá mệnh lập công chi sĩ, Giả Nghị, Á Phu chi đồ, đại tín mệnh thế chi tài, bảo tướng tướng chi cụ, nhi thụ tiêu nhân chi sám, tịnh thụ họa bại chi nhục, tốt sử hoài tài thụ báng, năng bất đắc triển. Bĩ nhị tử chi hà cử, thụ bất vi chi thống tâm tai! Lăng tiên tướng quân công lược cái thiên địa, nghĩa dũng quán tam quân, đồ thất quý thần chi ý, cảnh thần tuyệt vực chi biểu. Thử công thần nghĩa sĩ sở dĩ phục kích nhi trường thân giả dã, hà vị bất bạc tai!

Thả túc hạ tích dĩ đan xa chi sử, thích vạn thặng chi lỗ, tao thời bắt ngộ, chí ư phục kiếm bất cố, lưu ly tần khổ, cơ tử sóc bắc chi dã. Đinh niên phụng sứ, hạo thủ nhi quy; lão mẫu chung đường, sinh thế khứ duy. Thử thiên hạ sở hi văn, cớ kim sở vị hữu dã, Man, Mạch chi nhân thượng do giá tử chi tiết, huống vi thiên hạ chi chủ hồ? Lăng vị túc hạ đương hưởng mao thổ chi tiên, thụ thiên thặng chi thưởng. Văn tử chi quy, tứ bất quá nhị bách vạn, vị bất quá điền thuộc quốc, vô xích thổ chi phong, gia tử chi cần; nhi phương công hại năng chi thần, tận vi vạn hộ hầu; thân thích tham ninh chi loại, tất vi lang miếu tề. Tử thượng như thử, Lăng phục hà vọng tai!

Thả Hán hậu tru Lăng dĩ bắt tử, bạc thưởng tử dĩ thủ tiết, dục sử viễn thính chi thần vọng phong tri mệnh, thử thực nạn hỹ! Sở dĩ mỗi cố nhi bất hối giả dã. Lăng tuy cô ân, Hán diệc phụ đức. Tích nhân hữu ngôn: «Tuy trung bất liệt, thị tử như quy». Lăng thành năng an, nhi chúa khởi phục năng quyền quyền hồ? Nam nhi sinh dĩ bất thành danh, tử tác táng Man Di trung, thụ phục năng khuất thân khê tăng, hoàn hướng bắc khuyết, sử đao bút chi lại lộng kỳ văn mặc da? Nguyên túc hạ vật phục vọng Lăng!

Ta hồ Tử Khanh! Phù phục hà ngôn! Tương khứ vạn lý, nhân

tuyệt lộ thù ; sinh vi biệt thế chi nhân, tử vi dị vực chi quý, trường dữ túc hạ sinh tử từ từ hỷ ! Hạnh tạ cố nhân, miễn sự thánh quân. Túc hạ dạn tử vô dạng, vật dĩ vi niệm. Nỗ lực tự ái ! Thời nhân bác phong, phục huệ đức âm ! Lý Lăng đón thù.

DỊCH NGHĨA

THƯ ĐÁP TỬ VŨ

Kính gởi Tử Khanh (1) :

Nghe nói ông ở nước nhà chăm chỉ tuyên dương đức tốt, làm quan trong thời bình, vẻ vang đẹp đẽ, tôi mừng lắm, mừng lắm ! Thân tôi xa gởi nước người, cảnh đó cố nhân thương xót ; ngóng gió (2) nhớ ông, sao chẳng búi ngùi ? Trước mang ơn ông chẳng báo, xa xôi viết thư hồi đáp (3), ăn cần dạy bảo, tình hơn cốt nhục, Lăng tôi tuy ngu dộn, lẽ nào không cảm động ?

Tôi từ khi đầu hàng cho tới ngày nay, thân phận khổn cùng, một mình sầu khổ, suốt ngày ngồi ngó, toàn loài man rợ. Áo da màn lông, che gió che mưa, thịt hôi tương sưa (4), dờ dỏi dờ khắt ; ngược mắt nói cười, cùng ai vui vẻ ? Bằng Hồ đóng đen, đất rợ nứt nẻ, chỉ nghe tiếng gió tiêu điều thế thảm. Tháng chín thu lạnh, ngoài biên có úa. Đêm không ngủ được, lắng tai nghe ngóng, kèn Hồ (5) thổi vang, ngựa bầy kêu thưng, rên hí hỗn loạn, vang động bốn phương ; sáng dậy ngồi nghe, bất giác lệ rỏ. Than ôi, hỡi ông Tử Khanh, lòng tôi lòng gì, không buồn cho được ?

Từ biệt ông rồi, lại càng cô độc (6). Trên nhớ mẹ hiền, già nua bị chém ; dưới thương vợ con vô tội mà mang tiếng bất nghĩa (7) ; còn thân mình thì phụ ơn tổ quốc dể người đời mai mỉa. Ông về nước được vinh ; tôi ở lại chịu nhục, số mạng đã vậy, còn biết nói sao ? Thân sinh trong nước lẽ nghĩa mà sống trong miền dã man (8), cướp sạ vừa chúa cha mẹ, suốt đời ở xứ mọi rợ. Thương thay ! Khiến cho dòng dõi cha tôi mà thành họ hàng Nhung, Dịch, mới là đau lòng cho chứ ! Công lớn tội nhỏ, không được xét rõ, riêng phụ lòng tôi. Ý riêng nhỏ mọn, mỗi khi nhớ tới, hốt nhiên quên sống. Tôi không thể mở tim mình oan, cất cò tổ chú ; quốc gia đối với tôi đã hết tình rồi, thì sát thân chỉ là vô ích, lại thêm xấu hổ, cho nên gắng sức (9) nhẫn nhục để sống tạm bợ. Các người chung quanh thấy tôi như vậy, đem lời khuyên bảo, nhưng lọt tai sao được : cái vui xứ lạ quê người chỉ khiến lòng thêm bí đất !

Hỡi ông Tử Khanh ! Đã gọi tương tri, biết lòng cho nhau, mới thật là quý. Thư trước vì vội vàng, chưa kể hết nỗi niềm, thư này xin kể thêm. Trước kia Tiên Đế giao cho tôi bộ binh năm ngàn, dẹp giặc cõi xa, năm tướng sai hẹn không tới (10), nên mình tôi phải giao chiến. Chờ lương vụn dậm, dẫn đoàn bộ binh, ra khỏi đất Hán (11), vào cõi cường Hồ. Năm ngàn quân chống với trăm ngàn, đem quân sĩ mới mệt dịch với ngựa mới thắng cương ; vậy mà tôi còn chém được tướng, nhờ được cò, truy đuổi bại Hồ, dẹt hết tung tích của chúng như quét sách bụi trần, chém đầu dưng tướng, khiến cho binh sĩ trong ba quân coi nhẹ sinh tử (12). Tôi tuy bất

tài cũng mong đảm đương được trọng trách, tự nghĩ lúc đó, công ít ai bì kịp.

Hung Nô đã thua, khắp nước gọi lính, lại luyện tinh binh, mạnh trên mười vạn. Thiến Vu (13) ra trận, đích thân bủa vây, tình thế đôi bên đã không tương xứng mà bên bộ bên kỵ (14) lại càng cách biệt. Quân ta mệt mỏi, lại phải tái chiến, một cự với ngàn, vậy mà còn rần chịu vết thương, tranh nhau tiến trước. Số tử thương chất đầy đồng, còn lại không đầy trăm, mà đều bị bệnh, không thể tác chiến. Vậy mà Lãng tới vùng tay hô một tiếng thì kẻ bị thương bị bệnh đều đứng phắt dậy, tuốt gươm trở giặc, ngựa Hô vùng chạy. Binh khí không còn, tên đã bắn hết, quân lính không có một thước sắt, vậy mà còn tay không phẫn phát hô lớn, tranh nhau tiến trước. Đương lúc đó, trời đất vì Lãng mà chấn động, chiến sĩ vì Lãng mà nuốt lệ. Thiến Vu nghĩ rằng, không sao bắt được tội, muốn kéo quân về; nhưng kẻ phản thần là Quân Cầm (15) mách bảo nó, nó lại tái chiến, cho nên Lãng tới không thoát được.

Xưa Cao Hoàng Đế, quân đông tới ba trăm ngàn, bị khốn ở Bình Thành (16), lúc đó mãnh tướng nhiều như mây, mưu thần nhiều như mưa mà còn phải nhịn đói bảy ngày, thoát được là may. Huống hồ ở tình thế của Lãng, dễ gì mà mạnh lên được? Mà các quan ở triều nội này nói nọ, vội oán tôi sao không tử tiết. Phải, tôi không tử tiết là có tội thật; nhưng Tử Khanh nói Lãng tôi này, có phải là kẻ sĩ sống cầu thả, là hạng người sợ chết không? Hạng người phản bội vua, cha, bỏ bê vợ con mà cầu lợi riêng cho mình không? Vậy thì Lãng không tử tiết là có việc muốn làm; như trong thư trước tôi đã thưa, tôi muốn báo ơn quốc chủ đấy! Thực ra tôi nghĩ rằng chết suông (17) không bằng lập được tiết, diệt danh không bằng báo được đức. Xưa Phạm Lãi không tuân tiết vì cái nhục Cối Kê (18), Tào Muội không chết vì cái nhục ba lần bại trận (19), sau mới phục thù được cho Câu Tiễn, rửa được cái thẹn cho nước Lỗ. Tấm lòng nhỏ mọn của tôi trộm mong được như vậy. Ngờ đâu chí chưa đạt mà oán đã kết thành, mưu chưa làm mà người thân đã bị giết, đó là điều làm cho Lãng tôi ngửa mặt lên trời, đập vào tim mà khóc ra huyết vậy!

Ông lại bảo: « Hân đối với công thần không bạc ». Ông là bề tôi nhà Hán, làm sao có thể nói khác được? Xưa Tiêu Hà, Phan Khoái (20) bị cùm trong ngục; Hàn Tín, Bành Việt bị băm làm mắm (21); Chiêu Thác bị giết (22); Chu Bột, Ngụy Kỳ Hầu (23) bị tội; còn những vị sáng nghiệp công thần khác (24) như bọn Giả Nghị, Á Phu (25) đều tài cao nhất một thời, ôm cái đức tề tướng nguyên súy, mà bị kẻ tiểu nhân đem pha, mang nhục vì thất bại, chịu tai họa, rút cục có tài mà bị hủy báng, khả năng không phát triển được. Hai ông đó mà phải đẩy đi xa, ai nghĩ tới mà không đau lòng?

Ông nội của Lãng (26), công lao trùm cả thiên địa, nghĩa dùng vượt cả ba quân, chỉ vì làm thất ý một viên sủng thần mà phải tự vẫn ở chốn xa xôi. Vì vậy mà các công thần nghĩa sĩ đều vác cây kích mà thở dài, sao gọi là đãi công thần không bạc?

Vả ông hồi trước một mình một xe đi sứ, vào nước địch hùng

cường (27), gặp thời chẳng may, đến nỗi kẻ gươm vào cổ, chẳng nghĩ đến tính mệnh, lưu ly tân khổ, cơ hồ bỏ thầy ở phương bắc hoang vu. Tuổi xanh đi sứ, đầu bạc mới về, mẹ già quy tiên, vợ thì tảo giá. Việc đó thiên hạ ít nghe, cớ kim chưa có, tới dân mọi rợ còn khen tiết tháo của ông, hưởng hồ là vị quân chủ thiên hạ? Lẽn tôi nghĩ rằng ông đáng được phong đất tốt, thưởng ngàn cổ xe; mà nghe ra thì ông về nước, tiền thưởng không quá hai trăm vạn đồng (28), chức vị chẳng qua chỉ là Điền thuộc quốc (29), không được phong lấy một thước đất gọi là dề thưởng công lao; còn bọn ngán cản công việc, hãm hại tài năng thì đều được chức Vạn hộ hầu, mà loài thần thích tham nịnh thì đều là Lang miếu tể (30). Ông mà còn như vậy thì Lẽn này trông mong nỗi gì?

Vả nhà Hán vì tôi có tội không tử tiết mà tàn hại cả nhà tôi; còn ông có công thủ tiết thì lại thưởng một cách bạc bèo, như vậy mà muốn cho bề tôi ở xa, nghe công đức, ngóng gió quy phục, thật khó lắm thay! Vì vậy mà mỗi lần nghĩ tới, tôi không ân hận gì cả (31). Tôi tuy vong ân mà Hán cũng là phụ đức. Người xưa nói: «Tuy không mười phần trung liệt nhưng cũng coi nhẹ sống chết». Lẽn tôi vui lòng đành vậy, mà chúa thượng há có lòng ngó lại chẳng? Làm thân nam nhi, sống đã chẳng thành danh, thì chết sẽ chôn ở đất man di; chứ ai mà có thể lại khuất thân dập đầu, hồi hương hướng về cửa khuyết (32) dề cho bọn quan lại đao bút kia giỡn với giấy mực cho được! (33) Xin ông đừng trông mong gì ở tôi nữa!

Hỡi ông Tử Khanh, còn nói gì nữa! Cách nhau vạn dặm, tin vắng đường xa, sống thì mỗi người một nơi, chết thì mỗi hồn một cõi, ông với tôi chung thân sinh ly tử biệt vậy! Kính tạ cố nhân (34), gắng thờ thánh chúa. Con ông đều mạnh giỏi, vậy ông đừng lo (35). Xin ông gắng sức giữ gìn sức khỏe. Tôi thường ngóng gió bắc, mong ơn hồi âm. Lý Lẽn cúi chào.

CHÚ THÍCH

(1) Tử Khanh là tên tự của Tô Vũ. Thời Hán Vũ Đế (140-87) năm 100, Tô Vũ đi sứ Hung Nô. Năm sau (99), Lý Lăng đầu hàng Hung Nô. Thiên Vu, vua Hung Nô, dụ Tô Vũ đầu hàng. Tô không chịu, bị giam trong hang ba ngày, không cho ăn uống dễ chết. Tô nhờ vượt hết sương trên núi cõng uống thấm giọng nên thoát chết. Thiên Vu cho ông là thần, không dám hại, chỉ đẩy lên miền bắc chặn dè. Mười chín năm sau, Hồ và Hán hòa giải với nhau, Tô Vũ mới được về. Hồi bị vây, Tô Vũ làm bạn với một người đàn bà thổ dân (sử chép là vương người), sanh được mấy người con. Khi về nước ông không dặt vợ con về.

Bức thư này nếu thực là của Lý Lẽn viết thì sớm nhất cũng vào khoảng hai chục năm sau khi Lý đầu hàng Hung Nô, tức trong đời Hán Chiêu Đế (86 — 74), có thể là vào đầu đời Hán Tuyên Đế (73 — 49).

(2) Nguyên văn: vọng phong, nghĩa bóng là ở xa ngóng về.

(3) Vậy bức này là bức thứ hai Lý Lẽn gởi cho Tô Vũ.

(4) Nguyên văn: thịt dê hồi và thứ nước tương làm bằng sữa súc vật.

(5) Thứ kèn làm bằng lá cây.

(6) Khi Tô Vũ được về nước, Lý Lẽn phải ở lại Hồ vì có tội với Hán, nên hai người tử biệt nhau.

(7) Nguyên văn: kinh nghệ là loài cá dữ, lớn; nghĩa bóng là hạng người bất nghĩa.

(8) Tức Hung Nô.

(9) Nguyên văn: nhượng if là ra sức cánh tay.

(10) Tiên đế trở Hán Vũ Đế.

Lý Lăng có hạn với năm tướng nữa họp nhau ở một nơi để đánh Hung Nô.

(11) Nguyên văn: Thiên Hân là niên hiệu Vũ Đế — Vũ Đế trước sau dùng tới 11 niên hiệu, « Xuất Thiên Hân chi ngoại » nghĩa là ra khỏi ngoài cõi của Hán triều.

(12) Nguyên văn: coi chết như vẽ, đo câu: sinh ký tử quy: sống là gởi (ở tạm cõi đời này), chết là về.

(13) Người Hung Nô gọi vua là Thiên Vu.

(14) Quân Hán toàn là bộ binh; quân Hồ là kỵ binh.

(15) Quân Cầm là Hán gian, đầu Hung Nô, báo cho Thiên Vu rằng Lý Lăng không có phục binh, nên Thiên Vu quay lại đánh.

(16) Bình Thành, nay ở tỉnh Sơn Tây. Xưa Hán Cao Tổ bị Hung Nô vây ở đó, sau nhờ mưu kế của Trần Bình mà được thoát.

(17) Hư từ là chết một cách vô ích.

(18) Phạm Lãi là đại phu nước Việt. Ngô Vương là Phù Sai đánh Việt, vua Việt là Câu Tiễn chạy về Cối Kê, sau nhờ Phạm Lãi mà phá được Ngô.

(19) Tào Muội là người nước Lỗ, đánh nhau với Tề, thua luôn ba trận, phải cắt đất cho Tề. Sau Lỗ và Tề liên minh với nhau, Tào Muội dùng kế bắt Tề phải trả lại những đất đã chiếm.

(20) Tiêu Hà, một mưu sĩ có công lớn với Hán Cao Tổ; khi Cao Tổ lập vườn Thượng Lâm, Tiêu Hà thấy xa xỉ quá, tồn tiền, nhọc dân nên can ngăn; Cao Tổ nổi giận, sai cầm rồi nhốt vào ngục.

Phân Khoái là một tướng giỏi của Hán Cao Tổ, công vì có kẻ dèm pha mà phải giam vào ngục.

(21) Hàn Tín là một công thần của Hán Cao Tổ; khi Trần Hy làm phản, Hàn Tín ở Trường An muốn làm nội ứng; việc vỡ lở, Hàn Tín bị Lữ Hậu (vợ Cao Tổ) sai chém ở cung Trường Lạc. Bành Việt cũng làm phản, Cao Tổ muốn tha tội chết, chỉ đầy qua đất Thục, Lữ Hậu đòi giết, Cao Tổ nghe lời, giết cả ba họ.

(22) Chiêu Thắc khuyên Cảnh Đế tước quyền của chư hầu kẻo họ làm phản, sau bị giết ở chợ vì bị chư hầu dèm pha.

(23) Chu Bột có người tố cáo là muốn làm phản, nên bị tội. Ngụy Kỳ Hầu vì tội bất kính bị bêu ở chợ.

(24) Nguyên văn: tá mệnh: Những ông vua sáng nghiệp, theo quan niệm thời xưa, là những người nhận mệnh trời mà lên ngôi thiên tử (lấy mệnh), vì vậy những công thần sáng nghiệp gọi là tá mệnh (tá nghĩa là giúp).

(25) Giả Nghị: coi tiêu sử ở trước.

Á Phu là một hiền thần đời Văn Đế, Cảnh Đế. Cảnh Đế muốn phế thái tử, ông can, bị vua ghét, hạ ngục, tuyệt thực, thổ huyết mà chết.

(26) Túc Lý Quảng, có tài bắn, thờ Hán Văn Đế, có công dẹp Hung Nô, Hung Nô rất sợ ông.

(27) Nguyên văn: nước địch có vạn cỗ xe, nghĩa bóng là nước mạnh bậc nhất.

(28) Tức hai ngàn quan tiền.

(29) Một chức quan coi về việc giao thiệp với các rợ đã hàng phục.

(30) Lang miếu tức triều đình. Lang miếu tể là tể tướng.

(31) Không ăn hạn rằng đã bị Hán bực đãi.

(32) Tức cửa cung.

(33) Tô ý khinh miệt bọn quan lại coi về việc xử tội.

(34) Cổ nhân trò chuyện của Lý Lăng như Hoắc Quang và Thượng Quan Kiệt.

(35) Như trên đã nói (chú thích 1) Tô Vũ đã con ở lại nước Hồ.

— Văn sĩ Trung Hoa rất ưa bàn về chính trị, thường phê bình các nhân vật lịch sử và nhiều khi mạnh bạo chỉ trích gât gao các vua chúa thời trước; tất nhiên đối với những triều đại đương cầm quyền họ phải dè dặt. Bài này ra ngoài cái lệ đó, nên ta có thể ngờ rằng của người đời sau viết.

Giọng lâm li, ai oán mà vẫn có hùng khí của một tướng võ, như đoạn tả cảnh tiêu điều ở xứ Hồ, và tả cuộc chiến đấu quyết liệt với rợ Hồ. Kẻ tội bạc ác của các vua Hán, thì thật đầy đủ, mà câu: «Thủy năng khuất thân khê tảng, hoàn hướng bắc khuyết sử đao bút chỉ lại lộng kì văn mặc da?» đọc lên, khoái chí làm sao!

Nếu quả là do người đời sau viết thì văn tài của tác giả đáng phục: đã thấu rõ hoàn cảnh, tâm sự và khí phách của Lý Lăng, lại phảng phất có cái giọng của Tư Mã Thiên mà có phần chuốt hơn. Đoạn đầu dùng những vẻ bốn chữ một, cân đối mà du dương, mở đường cho lối văn biền ngẫu đời sau.



GIA CÁT LƯỢNG

GIA CÁT LƯỢNG tự là Khổng Minh, người ở Dương Đô (nay thuộc tỉnh Sơn Đông), sanh năm 181, mất năm 234. Mồ côi cha từ nhỏ, ở với chú (hay bác). Thường tự cho mình là có tài như Quan Trọng, nhưng chưa gặp thời nên ở nhà cày ruộng. Lưu Bị nghe danh, ba lần lại nhà rước, ông mới chịu ra giúp. Nhờ lập mưu với Tôn Quyền thắng được Tào Tháo ở trận Xích Bích, ông được phong làm quân sư. Đến khi Lưu Bị xưng đế thì ông giữ chức thừa tướng. Ông mất hồi 54 tuổi, được tặng tên thụy là Trung Vũ Hầu.

Suốt trong đời Lưu Bị và tới đời con Lưu Bị là Hậu Chủ, mọi chính sự đều do ông điều khiển cả. Ông giỏi về binh pháp (lập ra bát trận đồ), có tài ngoại giao và trị nước, đức độ lại cao: thành tín, công bằng, nghiêm mà khoan, nên người trên và kẻ dưới đều phục. Tuy quyền cao chức trọng nhất trong triều mà vợ con vẫn sống thanh bạch. Người đời sau coi ông như một tấm gương trung thần, liêm chính và tiết nghĩa; lại tiếc cho ông tài đức vào bậc nhất đời Tam Quốc mà không gặp thời nên không giúp được Lưu Bị thống nhất Trung Quốc.

Ông không phải là một nhà văn, soạn được ít tập như tập Luận Tiền Hán Sử, nhưng đều thất truyền, nay chỉ còn lưu lại ít bài, trong số đó có hai bài biểu Tiền xuất sư và Hậu xuất sư là nổi danh nhất. Ông viết văn không cầu hoa mỹ; giọng rất bình dị, chân thành và thâm thiết. Thật đúng với câu: Người ra sao thì văn như vậy.



前出師表

臣亮言：先帝創業未半而中道崩殂。今天下三分，益州疲敝，此誠危急存亡之秋也。然侍衛之臣不諱於內，愚忠之士忘身於外者，蓋追先帝之殊遇，欲報之於陛下也。誠宜開張聖聽，以光先帝遺德，恢宏志士之義；不宜妄自菲薄，引喻失義，以塞忠諫之路也。宮中府中俱為一體，陟罰臧否，不宜異同。若有作姦犯科，及為忠善者，宜付有司，論其

TIỀN XUẤT SỰ BIÊU

Thần Lượng ngôn :

Tiên Đế sáng nghiệp vị bán nhi trung đạo bằng tở. Kim thiên hạ tam phân, ích Châu bị tệt, thử thành nguy cấp tồn vong chi thu dã. Nhiên thị vệ chi thần bất giải ư nội, trung chi chi sĩ vong thân ư ngoại giả, cái truy Tiên Đế chi thù ngộ, dục báo chi ư bề hạ dã. Thành nghi khai trương thánh thính dĩ quang Tiên Đế dĩ đức, khôi hoàng chí sĩ chi khí, bất nghi võng tự phi bạc, dẫn dụ thất nghĩa dĩ tác trung gián chi lộ dã. Cung trung, phủ trung cầu vi nhất thể; trúc phạt tang bị bất nghi dĩ đồng. Nhược hữu tác gian phạm khoa, cập vi trung thiện giả, nghi phó hữu ti, luận kỳ hình thưởng, dĩ chiếu bề hạ bình minh chi trị; bất nghi thiên tư, sự nội ngoại dĩ pháp dã.

Thị trung, thị lang Quách Du Chí, Phí Y, Đồng Doãn đáng, thử dai lương thực, chi lự trung thuận, thị dĩ Tiên Đế gián phạt dĩ di bề hạ. Ngụ dĩ vi cung trung chi sự, sự vô đại tiểu, tất dĩ tư chi, nhiên hậu thi hành, tất năng bị bỏ khuyết lậu, hữu sở quảng ích.

Tướng quân Hương Sùng tính hạnh thực quân, hiểu sường quân sự, thí dụng ư tích nhật, Tiên Đế xưng chi viết năng, thị dĩ chúng nghị cử Sùng dĩ vi đốc. Ngụ dĩ vi doanh trung chi sự, sự vô đại tiểu, tất dĩ tư chi, tất năng sử hàng trận hòa mục, ưu liệt đặc sở dã.

Thần hiền thần, viên tiêu nhân, thử Tiên Hán sở dĩ hưng long dã; thần tiêu nhân, viên hiền thần, thử Hậu Hán sở dĩ khuynh đồi dã. Tiên Đế tại thời, mỗi dữ thần luận thử sự, vị thường bất thần tức thông hận ư Hoàn, Linh dã. Thị trung, thượng thư, trưởng sử, tham quân, thử tất trình lượng tứ tiết chi thần dã, nguyên bề hạ thần chí, tín chi, tác Hán thất chi long, khả kế nhật nhi đãi dã.

Thần bản bố y, cung canh ư Nam Dương, cầu toàn tính mạng ư loạn thế, bất cầu văn đặt ư chư hầu. Tiên Đế bắt dĩ thần ti bị, dĩ tự uống khuất, tam cố thần ư thảo lự chi trung, tư thần dĩ đương thế chi sự. Do thị cảm kích, toại hứa Tiên Đế dĩ khu trì. Hậu trị khuynh phúc, thụ nhiệm ư bại quân chi tể, phụng mệnh ư nguy nạn chi gian, nhi lai nhi thập hữu nhất niên hỷ. Tiên Đế tri thần cần thận, cố lâm bằng ký thần dĩ đại sự dã. Thụ mệnh dĩ lai, tức dạ ưu thân, cùng thác phó bất hiệu, dĩ thương Tiên Đế chí minh. Cố ngũ nguyệt độ Lô, thâm nhập bất mao. Kim nam phương dĩ định, binh giáp dĩ túc, đương tướng suất tam quân, bắc định trung nguyên, thử kiệt nô độn, nhưng trừ gian hung, hưng phục Hán thất, hoàn ư cựu đồ. Thử thần chi sở dĩ báo Tiên Đế, nhi trung bề hạ chi chức phận dã. Chi ư châm chúc tồn ích, tiến tạn trung ngôn, tác Du Chí, Y, Doãn chi nhiệm dã. Nguyên bề hạ thác thần dĩ thảo tác hưng phục chi hiệu, bất hiệu tác trị thần chi tội, dĩ cáo Tiên Đế chi linh. Nhược vô hưng đức chi ngôn, tác trách Du Chí, Y Doãn chi cử, dĩ chương kỳ mạn. Bề hạ diệc nghi tự mưu, dĩ tư tư thiên đạo, sát nạp nhĩ ngôn, thâm truy Tiên Đế dĩ chiếu, thần bất thắng thụ ân cảm kích ! Kim đương viên lý, lâm biểu thế khắp, bất tri sở văn.

DỊCH NGHĨA

BÀI BIỂU DĂNG VUA TRƯỚC KHI XUẤT QUÂN

(Lần trước)

Thần là Lượng thưa :

Tiên Đế dựng nghiệp chưa được một nửa thì giữa đường với băng (1). Nay thiên hạ chia ba (2), Ích Châu mới một (3), quả là lúc nguy cấp tồn vong vậy. Nhưng các quan thị vệ không biếng nhác ở trong triều mà các tướng sĩ trung thành hy sinh ở ngoài cõi, là vì nhớ ơn tri ngộ đặc biệt của Tiên Đế mà muốn đền đáp với bề hạ đây. Bề hạ rất nên mở rộng cái thính văn hiển minh (4) để làm sáng tỏ đức lớn của Tiên Đế, mở rộng cái khí khái của bậc chí sĩ (5), không nên lầm lẫn mà tự coi rẻ mình, nghe theo lời thần cận, làm mất đại nghĩa, để lấp con đường tận trung can gián. Trong cung trong phủ đều đại như nhau, thương thiện, phạt ác, không nên bất công. Nếu có kẻ gian tà trái phép hoặc người trung thành hiển đức thì nên giao cho quan lại xét cách phạt hay thưởng để làm tỏ cái chính trị công bằng sáng suốt của bề hạ ; chứ không nên tư vị, làm cho trong ngoài pháp luật khác nhau (6).

Các quan thị trung Quách Du Chi, Phí Y và quan thị lang Đồng Doãn đều là những người hiền lương thành thực, chí hướng và tư lự đều trung chính và thuần hậu, cho nên Tiên Đế đặc biệt tuyên bạt lên để lại cho bề hạ. Ngụ ý cho rằng những việc trong cung, bất kỳ là lớn nhỏ, đều nên hỏi ý những ông đó rồi sau mới thi hành thì có thể bởi bỏ được chỗ thiếu sót mà thu được ích lợi lớn.

Quan tướng quân Hường Sùng tính hạnh lương thiện mà bình tĩnh, hiểu thấu việc quân, hỏi mới được dùng thử trước kia, Tiên Đế khen là có tài cán, cho nên ai cũng đề cử ông ấy lên làm đô đốc. Ngụ ý cho rằng những việc trong doanh (7), bất kỳ là lớn nhỏ đều hỏi ý kiến ông ấy thì có thể khiến cho hàng ngũ an ổn, người giỏi kẻ dở đều được chỗ thích nghi.

Thần với các hiền thần, xa lánh kẻ tiểu nhân, đó là lẽ sở dĩ đời Tiên Hán (8) hưng thịnh ; thần với kẻ tiểu nhân, xa lánh các hiền thần, đó là lẽ sở dĩ đời Hậu Hán (9) khuyhnh bại. Tiên Đế hỏi còn tại ngôi, mỗi khi cùng với thần bàn về việc đó, không lần nào không than thở thống hận cho Hoàn Đế, Linh Đế (10). Các quan thị trung, thượng thư, tham quân đều là những bề tôi liêm khiết, thanh cao, có thể từ tiết được, bề hạ thần tín những ông đó thì sự hưng thịnh của nhà Hán có thể tính ngày mà đợi được (11).

Thần vốn là kẻ áo vải, cây ruộng ở Nam Dương (12), chỉ mong cầu thả bảo toàn tính mạng ở thời loạn, không cầu được hiển danh ở chư hầu. Tiên Đế không cho thần là hèn mọn, mà tự khuất thân ba lần lại kiếm thần ở chốn thảo lư, bàn luận với thần về việc đương thời ; do đó thần cảm kích mà tình nguyện cùng gióng ruổi với Tiên Đế (13). Sau gặp lúc nghiêng ngả (14), thần nhận chức trong lúc bại trận, phụng mạng trong lúc nguy ngập (15), từ đó tới nay đã hai mươi một năm. Tiên Đế biết thần cần thận, nên lúc lâm chung, ủy thác đại sự cho thần (16). Từ khi thụ mạng đến nay,

ngày đêm lo lắng, chỉ sợ không làm trọn được việc ủy thác mà hại đến đức sáng suốt của Tiên Đế (17). Cho nên tháng năm qua sông Lô (18), vào sâu miền hoang dã trơ trọi (19). Nay phương Nam đã yên, binh giáp đã đủ, bệ hạ nên khuyến khích thần đốc suất tam quân, tiến lên phương Bắc mà bình định trung nguyên (20), may ra tận dụng cái tài hèn của thần mà trừ đuổi được bọn gian ác, phục hưng được nhà Hán, trở về được kinh đô cũ (21). Như vậy là thần báo đáp được ơn Tiên Đế mà trung thành với chức phận bệ hạ giao phó. Còn những việc chăm chú, tăng giảm (22), dâng những lời tận trung thì đó là nhiệm vụ của các ông Du Chi, Y, Doãn. Chỉ xin bệ hạ phó thác cho thần việc dẹp giặc mà phục hưng Hán thất, nếu không có kết quả thì xin trị tội thần dè dặt với hương hồn Tiên Đế. Còn như nếu không có những lời dè dặt hưng đạo đức, thì xin bệ hạ trách lỗi Du Chi, Y, Doãn dè dặt làm rõ sự biếng nhác của họ. Bệ hạ cũng nên tự mưu tính, hỏi han đạo phải, xét nạp lời ngay, thăm niệm di chiếu của Tiên Đế, được vậy thì thần cảm kích ơn của bệ hạ không biết bao nhiêu! Sắp tới lúc xa cách, thần thảo tờ biểu này mà nước mắt đầm đề, không biết đã nói những gì nữa.

CHÚ THÍCH

(1) Tiên Đế tức là Lưu Bị, tức Chiêu Liệt Đế nhà Thục Hán, mất năm 223 sau Tây Lịch; Hậu Chủ lên Thiên lên nối ngôi, Gia Cát Lượng phụ chính. Tờ biểu này thảo năm Kiến Hưng (niên hiệu của Hậu Chủ) thứ năm, tức năm 228.

(2) Thời đó (thời Tam Quốc) Trung Quốc chia làm ba: Tào Phi đã cướp ngôi nhà Hán ở phương Bắc, quốc hiệu là Ngụy; nhà Ngô chiếm cứ phía Đông Nam; nhà Thục chiếm cứ phía Tây Nam, đất Thục.

(3) Nay là huyện Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên.

(4) Ý nói: nên nghe những lời can gián trung trực.

(5) Chỉ sự dùng theo nghĩa gốc là kẻ sĩ có chí lớn; ngày nay quen dùng để trò các nhà cách mạng.

(6) Trong là trong cung; ngoài là ngoài phủ, chỗ các quan ở.

(7) Doanh là chỗ quân lính ở: 500 lính hợp thành một doanh.

(8) Tiên Hán cũng gọi là Tây Hán (206 trước Tây Lịch — 24 sau Tây Lịch), đóng đô ở Tràng An.

(9) Hậu Hán cũng gọi là Đông Hán (25 — 219), dời đô sang Lạc Dương.

(10) Hoàn Đế (147 — 167) và Linh Đế (168 — 189) là hai ông vua ở gần cuối đời Hậu Hán.

(11) Ý nói: sẽ không lâu.

(12) Nay ở tỉnh Hà Nam. Hồi đó Gia Cát Lượng ẩn cư ở gò Ngọa Long.

(13) Tức ra giúp đời.

(14) Lúc đó Tào Tháo thăng Lưu Bị ở Đường Dương trường bản.

(15) Lúc này Tào Tháo tiến xuống phía Nam, Lưu Tôn đem Kinh Châu ra hàng, Lưu Bị phải chạy ra Hạ Khẩu. Gia Cát Lượng phụng sứ qua Ngõ cầu cứu, rồi cùng với Chu Du lập mưu thắng được Tào Tháo ở trận Xích Bích.

(16) Nghĩa là giao cho chức phụ chính.

(17) Ý nói: nếu mình không làm trọn bổn phận thì Tiên Đế sẽ mang tiếng là không sáng suốt, không biết lựa người mà ủy thác.

(18) Sông Lô, vốn có tên là Nhữc Thủy, nay gọi là Nhữ Lung giang. Lúc đó Gia Cát Lượng qua sông Lô để đánh Mạnh Hoạch tại Văn Nam.

- (19) Nguyên văn: bắt mao nghĩa là không có một ngọn cỏ, ngọn cây nào cả; trụi.
 (20) Trung nguyên là trung tâm của một nước; đây trở nước Ngụy.
 (21) Tức Trường An và Lạc Dương, kinh đô đời Tây Hán và Đông Hán.
 (22) Tức những việc sửa đổi nhỏ ở triều đình; đại cương đã vạch rồi, cứ theo đó mà trị nước trong khi Gia Cát Lượng xuất quân.

— Cỗ nhân có người phê bình: «Ai đọc bài Tiên xuất sư biểu của Gia Cát Lượng mà không cúi người thì không phải là tối trung». Quả thật là lời văn bài này cảm động.

Tuy là bài biểu của một bề tôi mà chính là bức thư dặn dò của một bậc trưởng thượng, vì lòng tri kỷ của cha (Lưu Bị) mà tận tình với con (Hậu Chủ). Cho nên mở đầu dùng hai chữ Tiên Đế, rồi tiếp tục mỗi đoạn mỗi câu đều nhắc đến Tiên Đế, cuối bài lại dặn Hậu Chủ phải suy nghĩ về di chiếu của Tiên Đế. Tình của Khổng Minh đối với Lưu Bị quả là đẹp.

Ông sắp đặt mọi việc tại triều, từ trong cung ra tới ngoài phủ, ba lần nhắc Hậu Chủ nghe lời khuyên can của các hiền thần, hai lần nhấn mạnh rằng: «bất kỳ việc lớn việc nhỏ» nên bàn bạc với người này, người nọ; lại khuyên Hậu Chủ một cách kín đáo, khéo léo rằng phải coi những vị đại thần như bề tôi của cha mình; riêng về mình thì ông tỏ ra nhũn nhặn (Tiên Đế tri thần cần thận...), thân làm phụ chính mà tự đặt mình dưới pháp luật (bất hiệu tác trị thần chi tội); như vậy khi đọc bài biểu này chẳng những các đại thần, đến ngay Hậu Chủ cũng tất tự hiểu rằng trong khi Gia Cát Lượng ở ngoài mặt trận, nếu mình không làm tròn phận sự thì đều có tội với Tiên Đế cả.

Lời dặn dò thật đầy đủ mà kỹ lưỡng, nhẹ nhàng mà thấm thía. Câu cuối khi từ biệt, chân thành mà cảm động.

Sau Khổng Minh còn ra quân để phạt Ngụy một lần nữa và viết một bài biểu nữa, tức bài Hậu xuất sư biểu, cũng cảm động như bài này.

★

✧ ✧

PHẦN THỨ BA

Đời Tàn và Lục Triều

LÍ MẬT

TRONG các bộ Trung Quốc Văn Học Sử chúng tôi được đọc, ngay cả trong bộ Trung Quốc Văn Học Gia Liệt Truyện, cũng không thấy ghi tên Lí Mật.

Theo Cồ Văn Quan Chi và Cồ Văn Bình Chủ thì ông là người đời Tấn, ở đất Vũ Dương (nay thuộc Trục Lệ) tên tự là Lệnh Bá. Hồi nhỏ mồ côi cha, mẹ tái giá, nhờ bà nội nuôi. Khi Tấn Vũ Đế đã diệt được Thục và Ngô, vời ông làm chức Thái tử tiền mã, ông từ chối, xin được ở nhà nuôi bà; khi bà nội ông mất rồi, ông mới ra nhận chức, rồi thiến làm Thái thú ở Hán Trung, sau cùng bị đuổi về. Không nghe nói có tác phẩm nào lưu truyền lại.



陳情表

臣密言：臣以險惡夙遭閔凶，生孩六月，慈父見背，行年四歲，舅李母志，祖母劉慈臣孤弱，躬身撫養。臣少多疾病，九歲不行，零丁孤苦，至於成立。既無叔伯，終鮮兄弟，門東非簿，晚有兒息。外無奉功強近之親，內無應門五尺之童；茕茕孑立，形影相弔，而劉夙嬰疾病，常在牀褥，臣侍湯藥，未嘗廢離。

逮奉聖朝，沐浴清化，前太守臣逵，察臣孝廉；後刺史臣榮，舉臣秀才，臣以供養無主，辭不赴命。詔書特下，拜臣郎中，尋蒙國恩，除臣洗馬。猥以微賤，當侍東宮，非臣隕首所能上報。臣具以表聞，辭不就職。詔書切峻，責臣逋慢；郡縣逼迫，催臣上道；州司臨門，急於星火。臣欲奉詔奔馳，則以劉病日篤，欲苟順私情，則告訴不許；臣之進退實為狼狽！

伏惟聖朝以孝治天下，凡在故老，猶蒙矜育，況臣孤苦，特為尤甚。

且臣少事偏朝，歷職郎署，本圖宦達，不矜名節。今臣亡國賤俘，至微至陋，過蒙拔擢，寵命優渥，豈敢望報，有所希冀？

但以劉日薄西山，氣息奄奄，人命危淺，朝不慮夕。臣無祖母，無以至今日；祖母無臣，無以終餘年。母孫二人，更相為命，是以區區不能廢遠。

臣密今年四十有四，祖母劉今年九十有六；是臣盡節於陛下之日長，報劉之日短也。烏鳥私情，願乞終養。

臣之辛苦，非獨蜀之人士，及二州牧伯，所見明知；皇天后土，實所共鑒。願陛下矜愍愚誠，聽臣微志，庶劉僉倖，卒保餘年，臣生當隕首，死當結草。臣不勝犬馬怖懼之情，謹拜表以聞。

TRẦN TÌNH BIỂU

Thần Mật ngôn:

Thần dĩ hiềm hãn, tức tạo mẫn hung, sinh hải lục nguyệt, từ phụ kiến bội, niên hành tứ tuế, cứu đoạt mẫu chí, tồ mẫu Lưu mẫn thần cô nhược, cung thân phủ dưỡng. Thần thiếu đa tật bệnh, cứu tuế bất hành; linh đình cô khổ, chí ư thành lập. Kí vô thúc bá, chung tiền huynh đệ, môn suy tộ bạc, văn hữu nhi tức. Ngoại vô cơ công cường cận chi thân, nội vô ứng môn ngũ xích chi đồng, quỳnh quỳnh tiết lập, hình ảnh tương chiếu; nhi Lưu tức anh tật bệnh, thường tại sàng nhục, thần thị thang được, vị thường phê lí.

Đãi phụng thánh triều, mộc dục thanh hóa, tiền thái thú thần Qui, sát thần hiếu liêm, hậu thứ sử thần Vinh, cử thần tú tài; thần dĩ cung dưỡng vô chủ, từ bất phó mệnh. Chiếu thư đặc hạ, bá thần lang trung; tằm móng quốc ân, trừ thần tiền mã. Òi dĩ vi tiện, dương thị đồng cung, phi thần văn thủ sở năng thượng báo. Thần cụ dĩ biểu văn, từ bất tự chức. Chiếu thư thiết tuần, trách thần bỏ mạn; quận huyện bức bách, thôi thần thượng đạo, châu tị lâm môn, cấp ư tình hòa. Thần dục phụng chiếu bốn tri, tác dĩ Lưu bệnh nhật đốc; dục cầu thuận tư tình, tác cáo tồ bất hứa, thần chi tiến thoái, thực vi lang bối.

Phục duy thánh triều dĩ hiếu trị thiên hạ, phạm tại cố lão, do móng căng dục, hướng thần cô khổ, đặc vi ưu thậm.

Thả thần thiếu sự nguy triều lịch chức lang thự, bản đồ hoạn đạt, bất cặng danh tiết. Kim thần vong quốc tiện phù, chí vi chí lậu, quá mông bạt trạc, sủng mệnh ưu ác, khởi cảm bàn hoàn, hữu sở hi kí?

Đã đi Lưu nhật bạc Tây Sơn, khí tức yêm yêm, nhân mệnh nguy thiên, triều bất lự tịch. Thần vô tò mẩu, vô dĩ chí kim nhật; tò mẩu vô thần, vô dĩ chung dư niên. Mẩu tôn nhị nhân, canh tương vi mệnh, thị dĩ khu khu bất năng phể viên.

Thần Mặt kim niên tứ thập dư tứ, tò mẩu Lưu kim niên cửu thập dư lục; thị thần tận tiết ư Bệ hạ chi nhật trường, báo Lưu chi nhật đoản dã. Ô điều tư tình, nguyện khất chung đường.

Thần chi tân khổ, phi độc Thực chi nhân sĩ, cập nhị châu mục bá sở kiến minh tri; hoàng thiên hậu thổ, thực sở cộng giám. Nguyên Bệ hạ cặng mẫn ngu thành, thỉnh thần vi chí, thứ Lưu kiều hãnh, tốt bảo dư niên, thần sinh đương vãn thủ, tử đương kết thảo. Thần bất thăng khuyển mã bố cụ chi tình, cần bá biểu dĩ vãn.

DỊCH NGHĨA

BÀI BIỂU DỀ TRẦN TÌNH (1)

Kẻ hạ thần là Mặt thưa :

Thần số kiếp gian nan, sớm gặp tang tóc, sinh mới sáu tháng, cha hiền qui tiên, năm lên bốn tuổi, giương cướp chí mẹ (2). Bà nội họ Lưu thương thần côi cút, đích thân nuôi nấng. Thần hồi nhỏ lắm bệnh, chín tuổi chưa biết đi, linh đình cô khổ tới khi thành người. Đã không chú bác lại ít anh em, nhà suy phước mỏng, lại muộn có con. Ngoài không có họ hàng (3) để cậy nhờ, trong không có trẻ nhỏ để sai bảo, vô võ chiếc thân, một mình một bóng. Mà họ Lưu sớm mắc bệnh tật, nằm liệt ở giường, thần lo thang thuốc, một bước chẳng rời.

Đội ơn thánh triều, mưa móc tắm gội, mới đầu quan Thái thú tên là Quì lựa chọn thần làm chức Hiếu liêm, rồi sau quan Thứ sử tên là Vinh để cử thần làm chức Tú tài (4); thần nghĩ không ai sẵn sức bà nội, nên xin từ không ra. Rồi mong ơn hạ chiếu, bổ chức Lang trung, lại nhờ quốc ân, thăng chức Tiền mã (5), đem thân hèn hạ được hầu đồng cung, dù có rơi đầu, chưa đủ báo đáp. Thần đã hai lần dâng biểu, từ tạ không tự chức. Lờn chiếu gấp nghiêm, trách thần biếng nhác, quận huyện bức bách, giục thần lên đường, quan châu tới nhà, gấp hơn cứu lửa. Thần muốn phụng chiếu ra đi thì bệnh bà mỗi ngày một nặng; muốn thuận tình riêng thì các quan không cho, tiến thoái thật khó xử (6).

Cúi nghĩ thánh triều dùng đạo hiếu trị thiên hạ, phàm kẻ già cả đều được đội ơn xót thương nuôi nấng, huống thần cô khổ, lại càng quá lắm.

Về thần hồi nhỏ thờ Ngự triều (7) tới chức Lang thị (8), chí muốn làm quan, đầu dám khoe tiết. Nay thần là kẻ tù vong quốc, rất đối hèn mọn, đội ơn đề bạt (9), thương yêu ưu đại, há dám từ từ mà cầu gì nữa?

Thần chỉ nghĩ bà nội thần như mặt trời xế tây, hơi thở lịm lịm, sinh

mệnh nguy hiểm, sớm chẳng chắc chiều (10). Thần thiếu bà nội, không sống được đến bây giờ, mà bà nội thần thiếu thần cũng không trọn được tuổi già. Bà cháu hai người nương nhau sống sót, cho nên thần khư khư một lòng, chẳng dám bỏ đi xa.

Một tôi năm nay bốn mươi bốn tuổi, bà tôi năm nay chín mươi sáu tuổi, thế là ngày thần tận trung với Bệ hạ còn dài mà ngày báo ơn tở mẫu thì ngắn. Loài quạ mớm mồi báo hiếu, tình riêng ấy xin được giữ trọn.

Đời thần tãn khờ, chẳng riêng gì nhân sĩ đất Thục cùng các quan mục bá hai châu (11) đã thấy rõ, đến trời cao đất dày cũng soi cho. Xin Bệ hạ thương tặc lòng thành ngu muội cho thần giữ chí hèn, ngõ hầu bà nội thần may mắn hưởng hết tuổi thọ, thì sống, thần nguyện hàm ơn, mà chết, thần nguyện kết cỏ (12) báo đáp.

Tình khuyển mã (13) sợ sệt, kẻ sao cho xiết, thần kính lạy dâng biểu, xin Bệ hạ soi xét.

CHÚ THÍCH

(1) Biểu là tờ tấu dâng lên vua. Chiếu (có nghĩa là dạy bảo) là tờ vua ban lệnh xuống cho quan, dân. Trần tình là bày tỏ nỗi riêng của mình.

(2) Ý nói: mẹ tôi già.

(3) Nguyên văn: Vô cơ công cường cận chí thân: đề tang một năm gọi là cơ phục, đề tang chín tháng gọi là đại công phục, sáu tháng gọi là tiểu công phục; cường cận nghĩa là miễn cưỡng gọi là thân cận. Dịch cho thật sát thì như vậy; ngoài không có họ hàng phải đề tang một năm hay sáu tháng, có thể miễn cưỡng thân cận (đề nhờ cậy như người trong nhà được).

(4) Thánh triều ở đây trở triều Tân. Đời Hán Vũ Đế ra lệnh mỗi năm, mỗi quận mỗi châu tiến cử lên triều đình một người; được quận cử gọi là hiếu liêm, được châu cử gọi là tú tài. Nhà Tân theo lệ đó.

(5) Chức quan hầu cận thái tử.

(6) Nguyên văn: lang bối là tên hai loài thú; loài lang chân trước dài hơn chân sau; loài bối chân trước ngắn hơn chân sau; mỗi khi đi, con bối phải dựa vào con lang, nếu không thì đi không được. Nghĩa bóng: lang bối là tiến thoái lưỡng nan.

(7) Túc triều Thục Hán. Thục với Tân trước là thù địch của nhau, sau Tân diệt được Thục; tâu với vua Tân, tác giả phải gọi như vậy.

(8) Túc chức Thượng thư lang.

(9) Đề bạt là cử lên làm quan.

(10) Ý nói: buổi sáng còn sống, buổi chiều có thể mất được.

(11) Quan mục bá là vị quan coi cả một châu, tặc châu trưởng. Hai châu đây là Lương châu và Ích châu.

(12) Kết cỏ có nghĩa là đáp ơn sau khi chết. Ngụy Khôa, con Ngụy Thù, người nước Tấn không đem chôn sống người nàng hầu của cha khi cha mất, mà cho nàng về nhà. Sau, trong một lúc xáp trận với tướng nhà Tấn tên là Đỗ Hối trên một bãi cỏ, Ngụy Khôa tưởng chừng như thấy một ông già kết cỏ thành từng vòng để làm vương-chân ngựa của Đỗ Hối, khiến Đỗ Hối té theo, bị Khôa đâm chết. Từ đó, Khôa mộng thấy một ông già tự xưng là cha nàng hầu của Ngụy Thù, vì cảm ơn Khôa cứu sống cho con gái mình nên kết cỏ vào chân ngựa Đỗ Hối để đáp ơn.

(13) Đời tự hạ của bà tôi khi tâu với vua.

— Tình cảnh của Lí Mật khi viết bài biểu này thật khó xử: phải từ chối để báo hiếu với bà nội, nhưng từ chối thì sợ vua Tấn ngờ rằng muốn tận trung với nhà Thục nên không chịu thờ nhà Tấn. Lí Mật chỉ đem tất cả tấm lòng chân thành ra giải bày, khiến cho vua Tấn đọc xong, đã chẳng nỡ ép ông ra mà lại còn cấp cho hai người nô tì để giúp ông phụng dưỡng bà nội ông nữa. Đời sau khen mỗi chữ trong bài biểu này là một giọt nước mắt, mỗi câu là một lời sục sùi; và cũng nhờ bài này mà ông lưu danh lại tới nay.

Thề văn chưa hẳn là biền ngẫu, vì ít khi dùng phép đối, không theo luật bằng trắc, mà lời không hoa mỹ, trái lại rất tự nhiên; nhưng độc giả nhận thấy trong mỗi câu tác giả thường dùng những vế bốn chữ một; có lẽ mạnh nhen từ thời Hán (coi bài Trị An Sách của Giả Nghị), lối văn tứ lục lúc này đã sắp thành hình rồi chẳng. Thề văn tứ lục, thường dùng trong các bài chiếu biểu, gồm những vế bốn chữ và sáu chữ đối nhau, rất thịnh từ đời Đường cho tới cuối đời Thanh.

★

★ ★

VƯƠNG HI CHI

VƯƠNG HI CHI tự là Dật Thiệu, người đời Tấn, quê ở Cối Kê (nay thuộc Chiết Giang), làm quan đến chức Hữu quân tướng quân. Ông nổi danh về chữ tốt hơn là về văn thơ, nên trong các sách văn học sử không chép tên ông và ông cũng chỉ lưu truyền mỗi một bài Lan Đình Tập Tự mà chúng tôi trích dịch dưới đây. Lối chữ thảo và chữ lệ của ông quán tuyệt cổ kim.

Bài Tự tập thơ Lan Đình này ông làm rồi viết, văn đã hay, chữ lại tốt, người ta gọi là thiếp Lan Đình, và coi là một nghệ phẩm hi hữu của Trung Hoa. Câu :

Sơ vào với thiếp Lan Đình nào thua?

trong truyện Kiều đã dùng điển đó.

蘭亭集序

永和九年，歲在癸丑，暮春之初，會於會稽山陰之蘭亭，修禊事也。羣賢畢至，少長咸集。此地有崇山峻嶺，茂林修竹，又有清流激湍，映帶左右，引為流觴曲水。列坐其次，雖無絲竹管絃之盛，一觴一詠，亦足以暢敘幽情。是日也，天朗氣清，惠風和暢；仰觀宇宙之大，俯察品類之盛，所以遊目騁懷，足以極視聽之娛，信可樂也。

夫人之相與，俯仰一世，或取諸懷抱，悟言一室之內，或因寄所託，放浪形骸之外，雖取舍萬殊，靜躁不同，當其欣於所遇，暫得於己，快然自足，曾不知老之將至。及其所之既倦，情隨事遷，感慨係之矣，向之所欣，俯仰之間，已為陳迹，猶不能不以之興懷，況脩短隨化，終期於盡，古人云：死生亦大矣。豈不痛哉！

每覽昔人興感之由，若合一契，未嘗不臨文嗟

悼，不能喻之於懷。固知一死生為虛誕，齊彭殤為妄作；後之視今，亦猶今之視昔，悲夫！

故列敘詩人，錄其所述，雖世殊事異，所以興懷，其致一也。後之覽者，亦將有感於斯文。

LAN ĐÌNH TẬP TỰ

Vĩnh Hòa cứu niên, tuế tại quý sửu, mộ xuân chi sơ, hội ư Cối Kê, Sơn Âm chi Lan Đình, tu hể sự dĩ. Quần hiền tất chí, thiếu trưởng hàm tập. Thử địa hữu sông sơn tuần lĩnh, mạo lâm tu trúc, hữu hữu thanh lưu kích thoan, ánh dãi tả hữu, dẫn vi lưu thương (*) khúc thủy. Liệt tọa kì thú. Tuy vô ti trúc quán huyện chi thịnh, nhất thương nhất vịnh, diệc túc dĩ sướng tự u tình. Thị nhật dĩ thiên lãng khí thanh, huệ phong hòa sướng; ngưỡng quan vũ trụ chi đại, phủ sát phạm loại chi thịnh, sở dĩ du mục sinh hoài, túc dĩ cực thị chính chi ngu, tín khả lạc dĩ.

Phù nhân chi tương dữ, phủ ngưỡng nhất thể, hoặc thủ chi hoài bão, ngộ ngôn nhất thất chi nội, hoặc nhân kì sở thác, phóng lãng hình hài chi ngoại, tuy thủ xả vạn thù, tình táo bất đồng, đương kì hân ư sở ngộ, tạm đắc ư kì, khoái nhiên tự túc, tăng bất tri lão chi tương chí. Cập kì sở chí kì quyện, tình tùy sự thiên, cảm khái hệ chi hi. Hướng chi sở hân, phủ ngưỡng chi gian, dĩ vi trần tích, do bất năng bất dĩ chi hưng hoài, hướng tu đoán tùy hóa, chung kì ư tận. Cỏ nhân vân: «Tứ sinh diệc đại hi», khởi bất thống tai!

Mỗi lăm tích nhân hưng cảm chi do, nhược hợp nhất khế, vị thường bất lăm văn ta diệc, bất năng dụ chi ư hoài. Cổ tri nhất tứ sinh vì hư dân, tề Bành thương vì vọng tác; hậu chi thị kim diệc do kim chi thị tích, bị phủ!

Cổ liệt tự thời nhân, lục kì sở thuật, tuy thế thù sự dĩ, sở dĩ hưng hoài, kì trí nhất dĩ. Hậu chi lăm giả diệc tương hữu cảm ư tư văn.

DỊCH NGHĨA

BÀI TỰA TẬP THƠ LAN ĐÌNH

Năm thứ chín niên hiệu Vĩnh Hòa (1) nhằm năm Quý Sửu, đầu tháng ba (2), hội ở Lan Đình tại huyện Sơn Âm, quận Cối Kê (3) để cử hành lễ tu hể (4). Quần hiền tới đủ, già trẻ đều hợp. Nơi đó có núi cao, đỉnh lớn, rừng rậm trúc dài, lại có dòng trong chảy xiết, chiếu quanh hai bên, dẫn nước uốn khúc làm chỗ thả chén (5). Mọi người ngồi theo thứ tự. Tuy không có tiếng tơ, tiếng trúc, tiếng đàn, tiếng huyền (6) cho vui tai, nhưng uống một hợp rượu ngâm một câu thơ, cũng đủ thư sướng u tình (7). Hôm đó khí trời trong sáng, gió nhẹ lãng lãng, ngẩng nhìn vũ trụ mênh mông, cúi xem

* Từ quen đọc là trường.

vạn vật muôn vẻ, phóng tầm mắt, mở cõi lòng, đủ để hưởng hết cái thú của tai mắt, thực là vui vậy.

Người ta cùng cúi ngửa ở trong đời (8), có người đem cái hoài bão của mình ra đàm đạo với bạn bè trong một nhà, có kẻ gọi tầm lòng ở một sự tình gì mà phóng lãng ở ngoài hình hài; hai hạng người đó tuy thủ xả tĩnh động (9) khác nhau, nhưng đương lúc vui gặp thời, tạm đắc ý với mình, thì đều khoan khoái tự túc mà chẳng hay cái già sắp tới. Kịp đến khi mới mệt, tình ý theo sự thể mà thay đổi, thì đều sinh ra cảm khái. Cái mà trước kia vui trong lúc cúi ngửa nay đã thành ra vết cũ, mà nhớ lại lòng không thể không hoài cảm. Huống đời người dài ngắn do trời, nhưng đều qui về cõi chết cả. Cổ nhân nói: « Tử sinh đều là việc lớn », há chẳng đau lòng thay!

Mỗi khi xét nguyên do người đời cảm khái như in với người đời nay (10), không lần nào đọc văn người trước mà không than thở buồn rầu, trong lòng không hiểu tại sao. Cho hay bảo tử sinh cũng như nhau là lời hư ngoa (11); bảo Bành Tổ không hơn gì kẻ chết yêu (12) là lời nói láo. Người đời sau nhìn lại đời bây giờ cũng như người bây giờ nhìn lại đời xưa (13), buồn thay!

Vì vậy tôi chép lại chuyện người trong tiệc, sao lục thơ họ làm, tuy đời và việc đều khác nhưng lẽ sơ dĩ cảm khái thì là một (14). Người đời sau đọc bài này chắc không khỏi bồi ngùi (15).

CHÚ THÍCH

(1) Vĩnh Hòa là niên hiệu Tấn Mục Đế (345 — 361).

(2) Nguyên văn: mộ xuân là tháng cuối mùa xuân.

(3) Sơn Âm, Cối Kê đều ở Chiết Giang.

(4) Lễ tu lễ là một cuộc lễ vào ngày rằm trong thượng tuần tháng ba; người ta ra bờ sông tắm rửa, vẩy nước để trừ ma và những điều bất tường.

(5) Trong khi làm lễ đó, người ta ngồi rải rác hai bên bờ sông, thả một chén rượu ở trên dòng nước, chén trôi xuôi xuống, tấp vào chỗ nào thì người ta lại vớt lên, uống rượu trong chén (vì vậy cho nên gọi là lưu thương: lưu là trôi, thương là chén rượu); có lẽ không muốn cho chén trôi xa, người ta lựa chỗ nào dòng nước uốn khúc mà thả; nếu không thì phải dẫn nước sao cho nó chảy uốn khúc (như vậy gọi là khúc thủy: khúc là uốn cong, thủy là nước).

(6) Quân là ống sáo, tiếng trúc tức là tiếng sáo. Huyền là dây đàn, cái đàn; tiếng tơ tức là tiếng đàn.

(7) Nghĩa là lòng được hả hê, vui vẻ, không buồn rầu nữa.

(8) Ý nói: sống ở trên đời.

(9) Thủ là lấy, xả là bỏ. Thủ và động trở hạng người xử thế, xả và tĩnh trở hạng người xuất thế. Hai hạng người đó, tác giả đã nói trong hàng trên; hạng đem hoài bão ra đàm đạo với bạn bè và hạng phóng lãng ở ngoài hình hài.

(10) Nguyên văn: nhược hợp nhất khế, nghĩa là như hai phần một tờ khế hợp với nhau. Cổ nhân làm khế ước, có hai phần: bên phải, bên trái, mỗi người giữ một bên, khi ráp hai phần lại thì hợp với nhau. Câu này ý nói cổ nhân cũng buồn về sinh tử như ta.

(11) Cõi tử sinh như nhau là thuyết của Trang Tử, cũng là thuyết của nhà Phật.

(12) Bành Tổ thọ tám trăm tuổi; thương là đứa trẻ chết khi chưa đầy tuổi tới. Cõi thọ, yêu như nhau, cũng là thuyết của Trang Tử.

Ý nói: người thời nào cũng buồn về sinh tử mà lại bảo tử sinh là một, thọ yêu như nhau thì quả là không hợp nhân tình.

(13) Ý nói: đời sau có nhìn lại đời bây giờ thì không thấy được người bây giờ, cũng như bây giờ ta nhìn lại thời trước, không thấy cổ nhân nữa.

(14) Câu này ứng với câu: « Mỗi lần tích nhân hưng cảm chỉ do, nhược hợp nhất khổ » ở trên.

(15) Câu này ứng với câu: « Vị thường bất lâm văn ta điệu » ở trên.

— Phần trên tả cuộc vui xuân, lời bóng bẩy mà du dương, hay nhất là những câu: Hựu hữu thanh lưu kích thoan, ánh sáng tả hữu; — nhất thương nhất vịnh diệc túc dĩ sùng tự u tình; — sở dĩ du mục sinh hoài, túc dĩ cực thị thính chi ngu.

Phần dưới dài gấp đôi ghi cảm thán của tác giả; chỉ là cái buồn thiên cổ, buồn cho nỗi vui thấm thoát, cho lẽ tử sinh của con người, nhưng tác giả chẳng những thương cho mình mà còn thương cả cho người trước và người sau, cảm xúc triền miên, bồi hồi, trên hồ dưới ứng, uyển chuyển uốn khúc như dòng nước ở trước mặt tác giả vậy.

Cổ nhân khuyên kín những câu: dương kì hân ư sở ngộ, tạm gác ư kì, khoái nhiên tự túc, tăng bất tri lão chi tương chí; — hậu chi thị kim diệc do kim chi thị tích; — ...

So sánh bài này với bài Xuân Dạ Yến Đào Li Viên Tự của Lý Bạch (ở sau) thì đề tài như nhau, mà mỗi nhà mỗi giọng: giọng của Vương thì cảm khái triền miên, giọng của Lý thì khoáng đạt vui vẻ, cả hai đều có phong cách tao nhã.

Lan Đình tập nay không ai nhắc tới mà Lan Đình tập tự thì nay còn được truyền, thực cũng là một điều hi hữu trong văn học sử. Giá có được thiếp Lan Đình mà chụp lại, in thành phụ bản trong cuốn này thì thú quá!

★

★ ★

ĐÀO TIỀM

ĐÀO TIỀM (365 — 427) còn có tên là Uyên Minh, tự là Nguyên Lượng, quê ở Sài Tang, Tầm Dương, nay thuộc tỉnh Giang Tây.

Dòng dõi thế gia, tăng tở (ông tở bốn đời) là Đào Khang làm chức Đại tư mã, phong tước Quận công; ông nội và cha đều làm Thái thú; nhưng đến đời ông thì cửa nhà sa sút, nghèo khổ. Thông minh, học rộng, có hoài bão lớn, muốn cứu đời (thiếu thời tráng thả lệ, phủ kiếm độc hành du: — Nghĩ cò. — Thời trẻ, hùng tráng và hăng hái, vó kiếm một mình đi chơi).

Nhưng thời của ông là thời loạn, chiến tranh không ngớt, chỉ hạng anh hùng và gian hùng mới đắc thế, đem tư tưởng Nho giáo của ông ra thực hành không được, nên càng thương dân lầm than bao nhiêu, ông lại càng chán đời, gần Lão, Trang bấy nhiêu, rốt cuộc ông bỏ hết những hoài bão thừa trê, về sống đời đạm bạc với nông phu, tìm cái vui trong cảnh thiên nhiên với bầu rượu, túi thơ.

Đời ông có thể chia làm ba thời kỳ:

- Từ nhỏ tới lúc 28 tuổi, còn tráng chí, hùng tâm, muốn giúp nước, cứu đời.

- Từ 29 tuổi đến 40 tuổi, vì nghèo phải ra làm quan, nhưng vì tính tình ông cao khiết, không chịu luồn cúi, nên không được nhận chức nào cao mà cũng không ở chức nào lâu. Mới đầu (29 tuổi) làm chức Tế tửu ở Giang Châu, ít lâu xin về cấy ruộng. Hồi 35 tuổi lại ra làm một chức quan nhỏ, không lâu, rồi cũng xin về. Lần thứ ba ông làm chức Tham quân, rồi dời qua làm Huyện lệnh ở Bành Trạch. Nhân trên quận sai viên Đốc bưu (một chức lại nhỏ đi thu thuế) đến huyện, nhà lại trình với ông nên đeo đai ra đón. Ông than: «Ta có thể nào vì năm đấu gạo (lượng huyện lệnh hồi đó) mà phải khom lưng ư?» rồi trả áo mảo cho triều đình, bỏ về lần nữa, viết bài Qui khứ lai từ. Về sau mấy lần ông được vời ra nhưng ông đều từ chối cả.

- Từ hồi 41 tuổi trở đi, ông hoàn toàn ở ẩn, làm lụng vất vả với nông phu, sống một cuộc đời thiếu thốn, cực khổ như họ. Thời này ông trước tác nhiều nhất, hiện nay còn truyền lại bộ Đào Uyên Minh tập gồm mười quyển.

Ông làm nhiều thơ, ít viết văn. Thơ và văn đều có giọng khác hẳn đương thời, tuyệt nhiên không đẽo gọt, rất bình dị, tự nhiên mà ý tứ thâm trầm. Đời sau coi ông là nhà thơ điền viên đầu tiên của Trung Quốc; Lý Bạch, Đỗ Phủ, Liễu Tôn Nguyên, Vương An Thạch, Tô Đông Pha, đều chịu ảnh hưởng của ông khi ca những cảnh đẹp thiên nhiên hoặc những cái thú ăn dật. Nhưng đương thời ông thì ít ai biết thưởng thức giọng tự nhiên của ông: người ta còn mê lối biến ngẫu, đâu có để ý đến tản văn; cho nên ngay những nhà phê bình có danh như Lưu Hiệp (tác giả Văn Tâm Điều Long) và Chung Vinh (tác giả Thi Phẩm) cũng chỉ sắp văn thơ của ông vào hàng «trung phẩm».



五柳先生傳

先生不知何許人也，亦不詳其姓字，宅邊有五柳樹，因以爲號焉。閑靜少言，不慕榮利，好讀書，不求甚解，每有會意，便欣然忘食。性嗜酒，家貧不能常得；親舊知其如此，或置酒而招之，造飲無盡，期在必醉；既醉而退，曾不吝惜去留。環堵蕭然，不蔽風日；短褐穿結，單屨屢空，晏如也。常著文章自娛，頗示已志。忘懷得失，以此自終。

贊曰：於妻有言：不成成於貧賤，不汲汲於富貴。其言茲若人之傷乎？銜勝賦詩以樂其志。無懷氏之民歟？葛天氏之民歟？

NGŨ LIÊU TIÊN SINH TRUYỆN

Tiên sinh bất tri hà hử nhân dã, diệc bất tường kì tính tự, trạch biên hữu ngũ liễu thụ, nhân dĩ vi hiệu yên. Nhân tinh thiếu ngôn, bất mộ vinh lợi; hiếu độc thư, bất cầu thâm giải, mỗi hữu hội ý tiên hân nhiên vong thực. Tính thị tửu, gia bần bất năng thường đắc; thân cựu tri kì như thử, hoặc tri tửu nhi chiêu chi, thảo ẩm nhiếp tận, kì tại tất túy; kì túy nhi thoái, tăng bất lạn tinh khứ lưu.

Hoàn đồ tiêu nhiên, bất tế phong nhật; thụ cát xuyên kết, đan biểu lữ không, án như dã.

Thường trú văn chương tự ngu, phủ thị kì chí. Vong hoài đắc thất, dĩ thử tự chung.

Tán viết: «Kiềm Lâu hữu ngôn: «Bất thích thích ư bần tiện, bất cấp cấp ư phú quý». Kì ngôn tư nhược nhân chi trừ hồ? Hàm thương phú thi dĩ lạc kì chí. Vô Hoài thị chi dân dư? Cát Thiên thị chi dân dư?».

DỊCH NGHĨA

TRUYỆN ÔNG NĂM CÂY LIỄU

Ông, không biết người dẫu, cũng không rõ tên họ gì, bên nhà có năm cây liểu, nhân đó đặt tên. Ông nhân tính ít nói, không ham vinh lợi, ưa đọc sách, không cần thăm cứu chi tiết (1), mỗi lần hội ý được điều gì thì vui vẻ quên ăn. Tính thích rượu nhưng nhà nghèo, không có được thường; người thân cận cố cựa biết như vậy, có khi bày rượu mời ông, ông lại uống hết, kì say mới thôi, say rồi thì về, không còn lưu luyến gì cả.

Tường vách tiêu điều, không đủ che mưa nắng; bận áo vải thô vá, bầu giở (2) thường rỗng mà vẫn vui.

Ông thường làm văn đề tiêu khiển và tỏ chí mình. Đặc thất (3) không màng, cứ vậy trọn đời.

Khen rằng: Kiềm Lâu (4) nói: « Không đau đầu lo cảnh nghèo hèn; không vội vàng mưu cảnh giàu sang ». Lời ấy trở hạng người như người này chăng? Nhấp rượu ngâm thơ để vui chí mình. Dân đời Vô Hoài đó ư? dân đời Cát Thiên đó ư? (5)

CHÚ THÍCH

(1) Nghĩa là chỉ cần hiểu đại ý thôi.

(2) Tắc bầu nước, giỏ cơm. Nhan Hồi, học trò của Khổng Tử rất nghèo, chỉ có một bầu nước, một giỏ cơm, ở căn nhà tồi tàn mà vẫn vui. Tác giả tự ví với Nhan Hồi.

(3) Nghĩa cũng như cang, thông. Có người dịch là hay, dở (làm văn hay dở không cần); như vậy ý tiếp với câu trên, nhưng chúng tôi e không đúng vì nghĩa hóa hẹp đi. Đọc cả bài, ta thấy tác giả không cần sắp ý; vậy ta cũng chẳng nên gò cho ý liên lạc với nhau làm chi.

(4) Kiềm Lâu là một ẩn sĩ của nước Tề, rất nghèo.

(5) Vô Hoài thị, theo truyền thuyết là một ông vua đời thượng cổ; dân thời đó chỉ cần đủ ăn đủ mặc, không ham muốn gì cả, sống rất yên ổn, vui vẻ.

Cát Thiên thị cũng là một vua thời thượng cổ, không ra lệnh mà dân theo.

— Tác giả chịu ảnh hưởng của Lão, Trang, chán chính sách hữu vi đương thời mà muốn theo thuyết vô vi. Chúng tôi trích dịch bài này để độc giả hiểu thêm tâm hồn tác giả và thấy giọng văn bình dị, hàm súc của ông.



歸去來辭

歸去來兮！田園將蕪胡不歸？
既自以心為形役，奚惆悵而獨悲？
悟已往之不諫，知來者之可追。
實迷途其未遠，覺今是而昨非。
舟楫搖以輕颺，風飄飄而吹衣。

問征夫以前路，恨晨光之晝微。
 乃瞻衡宇，載欣載奔；
 僮僕歡迎，稚子候門。
 三徑就荒，松菊猶存。
 攜幼入室，有酒盈樽。
 引壺勝以自酌，翫庭柯以怡顏。
 倚南窗以寄傲，審容膝之易安。
 園日涉以成趣，門雖設而常關。
 策扶老以流憩，時矯首而遐觀。
 雲無心以出岫，鳥倦飛而知還。
 景翳翳以將入，撫孤松而盤桓。
 歸去來兮，請息交以絕游！
 世與我而相遺，復駕言兮焉求？
 悅親戚之情話，樂琴書以消憂。
 農人告余以春及，將有事於西畴。
 或命巾車，或棹孤舟。
 既窈窕以尋壑，亦崎嶇而經邱。
 木欣欣以向榮，泉涓涓而始流。
 羨萬物之得時，感吾生之行休。
 已矣乎！寓形宇內復幾時，曷不委心任去留？
 胡為遑遑，欲何之？
 富貴非吾願，帝鄉不可期。
 懷良辰以孤往，或植杖而耘耔。
 登東皋以舒嘯，臨清流而賦詩。
 聊乘化以歸盡，樂夫天命復奚疑！

QUI KHÚ LAI TỪ

Qui khú lai hề! điền viên tương vu hồ bất qui?
 Kì tự dĩ tâm vì hình dịch, hề. trừ trưởng nhĩ độc bì?
 Ngộ dĩ vắng chi bất giá, tri lai giả chi khả truy.
 Thực mê đồ kì vị viên, giác kim thị nhĩ tặc phi.

5. Chu dao dao dĩ khinh dương, phong phiêu phiêu nhĩ xuy y.
 Vấn chinh phu dĩ tiền lộ, hận thần quang chi hi vi.
 Nãi chiêm hành vũ, tái hân tái bồn,
 Đồng học hoan nghinh, tri tử hậu môn.
 Tam kinh tự hoang, tùng cục do tồn.

10. Huê ấu nhập thất, hữu tửu doanh tôn.
 Dẫn hồ thương dĩ tự chúc, miện đỉnh kha dĩ dĩ nhan.
 Ý nam song dĩ kí ngộ, thâm dong tất chi dĩ an.
 Viên nhật thiệp dĩ thành thú, môn tuy thiết nhi thường quan.
 Sách phù lão dĩ lưu khế, thời kiều thủ nhi hà quan.
15. Văn vô tâm dĩ xuất tỵ, điều quyền phi nhi tri hoàn.
 Cảnh ế ế dĩ tương nhập, phủ cổ tùng nhi bàn hoàn.
 Qui khứ lai hề ! Thịnh tức giao dĩ tuyết du !
 Thế dữ ngã nhi tương di, phục giá ngôn hề yên cầu ?
 Duyệt thân thích chi tình thoại, lạc cầm thư dĩ tiêu ưu.
20. Nông nhân cáo dư dĩ xuân cấp, tương hữu sự ư tây trừ.
 Hoặc mệnh căn xa, hoặc trạo cô chu,
 Kì yều điệu dĩ tâm hác, diệp kì khu nhi kinh khuru.
 Mộc hân hân dĩ hướng vinh, tuyền quyền quyền nhi thủy lưu.
 Tiễn vạn vật chi đắc thời, cảm ngộ sinh chi hành hưu.
25. Dĩ hi hồ ! Ngụ hình vũ nội phục kỉ thi, hạt bất ủy tâm nhiệm
 khứ lưu ?
 Hồ vi hoàng hoàng, dục hà chi ?
 Phú quý phi ngô nguyên, để hương bất khả kì.
 Hoài lương thời dĩ cô vãng, hoặc thực tượng nhi vãn ti.
 Đẳng đồng cao dĩ thư khiêu, lâm thanh lưu nhi phú thi.
30. Liêu thừa hóa dĩ qui tận, lạc phù thiên mệnh phục hề nghĩ !

DỊCH NGHĨA

BÀI TỪ « VỀ VƯỜN »

- Đi về, sao chẳng về đi ?
 (1) Ruộng hoang vườn rậm, còn chi không về ?
 Dem tâm đề hình hài sai khiến,
 (2) Còn ngậm ngùi than vãn với ai ?
 Ăn năn thì sự đã rồi,
 (3) Từ đây nghĩ lại biết thôi mới là.
 Lối đi lạc chưa xa là mấy
 (4) Nay khôn rồi chẳng đại như xưa.
 Con thuyền thuận nẻo gió đưa,
 (5) Gió hây hây áo, thuyền lơ lửng chèo.
 Hỏi hành khách lối nào đi tới,
 (6) Bóng mặt mờ trời mới rạng đông.
 Miền quê nẻo bước xa trông,
 (7) Chân hăm hờ bước, đường mong tới nhà.
 Chạy đón chủ năm ba dặm tở,
 (8) Dừng chờ ông mấy đứa trẻ con.
 Răm rì ba khóm con con,
 (9) Mấy cây tùng cúc hãy còn như xưa.

- (10) Tay đặt trẻ vào nhà mừng rỡ,
Rượu đầu đà sẵn chứa đầy vò.
Thoạt ngồi tay đã nghiêng hờ
- (11) Cười nom sân trước thấp tho mấy cành.
Ngồi giầu cọt một mình trước sỏ,
(12) Khéo cũng hay vừa chớ rung đùi.
Thăm vườn dạo thú hôm mai,
(13) Cửa dù có, vẫn then cài như không.
Chống gậy dạo quanh vườn lại nghĩ,
(14) Ngắm cảnh trời khi ghé trông lên.
Mây dùn mây đám tự nhiên,
(15) Chim bay mới cánh đã quen lối vờ.
Bóng chiều ngã bốn bề bát ngát,
(16) Quanh gốc tùng tựa mặt thánh thơ.
Từ đây về thực về rồi,
(17) Thôi xin từ tuyệt với người vắng lai.
Vì ta đã với đời chẳng hiệp,
(18) Căn chi mà giao thiệp với ai?
Chuyện trò thân thích mấy người,
(19) Bạn cùng đèn sách khi vui dờ buồn.
Người làm ruộng ôn tồn hỏi chuyện,
(20) Tới xuân rồi sắp đến việc ta.
Hoặc truyền sấm sửa căn xa (*)
(21) Hoặc khi dừng đình thuyền ra cội đồng.
Dưới khe nọ nước vòng uốn éo,
(22) Bên đường kia gò kéo gập ghềnh,
Cỏ cây mơn mớn màu xanh,
(23) Suối tuôn róc rách bên ghềnh chảy ra.
Ngắm muôn vật đương mùa tươi tốt,
(24) Ngán cho ta thời trót già rồi.
Thôi còn mấy nổi ở đời,
(25) Khứ lưu sao chẳng phóng hoài (**) tự nhiên.
Có chi nghĩ thêm phiền tặc dạ,
(26) Đi đâu mà tất tá với chi?
Giàu sang đã chẳng thiết gì,
(27) Cung tiền chưa dễ hẹn gì lên chơi.
Chi bằng lúc chiều trời ếm ả,
(28) Việc diễm viên vất vả mà vui.
Lên cao hát một tiếng dài,
(29) Xuống dòng nước chảy ngâm vài bốn câu.
Hình thế này mặc dầu tạo hóa
Tới lúc nào hết cả thì thôi,
Lòng ta phó với mệnh trời,
(30) Dừng ngờ chi nữa, cứ vui về hoài.

(TỪ LONG dịch)

(*) Căn xa là xe có màn.

(**) Phóng hoài là thả lỏng.

Từ Long, là tên hiệu của cụ Lê Đại, một nhà nho trong nhóm Đông Kinh Nghĩa Thực, môn đệ của cụ Vũ Phạm Hàm, văn thơ tươi đẹp, nhưng thi mấy khoa không đậu. Đặc biệt nhất là thơ nôm của cụ cũng hay (mà chữ viết cũng tốt), đọc bản dịch trên chắc độc giả đã nhận thấy điều đó. Chúng tôi đánh số những câu trong nguyên bản và trong bản dịch để độc giả dễ so sánh; và chúng tôi lại dịch nghĩa ra dưới đây để giúp những độc giả không biết chữ Hán.

DỊCH VĂN XUÔI

BÀI TỪ (1) « VỀ VƯỜN »

1.- Về đi thôi, vườn ruộng sắp hoang vu rồi, sao chẳng về ? 2.- Đã tự đem tâm mình để cho hình hài sai khiến thì sao còn rầu rĩ mà buồn thăm một mình ? 3.- Giấc ngộ rằng việc đã qua thì không ngăn lại được nữa, mà biết rằng việc sẽ tới có thể sửa kịp được. 4.- Hiện nay đi vào con đường mới còn chưa xa, biết rằng nay là phải mà xưa là trái.

5.- Con thuyền lay động mà lúc lắc nhẹ, gió hây hây mà thổi vào áo ; 6.- Hỏi khách đi đường về con đường ở phía trước, hận rằng ánh sáng buổi sớm còn yếu ớt mờ mờ. 7.- Thấy cây ngang làm cửa và thấy phòng của nhà mình (2) thì vừa mừng vừa chạy. 8.- Dãy tở vui về ra đón, trẻ con đợi mình ở cửa. 9.- Ba con đường trong vườn đã hoang, nhưng từng cúc vẫn còn. 10.- Đất trẻ vào nhà, có rượu đầy vò. 11. Nâng bầu rượu và chén rượu mà tự chúc cho mình, ngó cảnh lá trước sân mà nét mặt vui lên. 12.- Dưa cửa sổ phía nam để gởi cái tâm tình phóng khoáng, thấy rằng có thể sống an nhàn ở nơi nhỏ hẹp chỉ đủ để đuổi chân này được. 13.- Ngày ngày có cái thú dạo chơi ở vườn, cửa tuy có mà thường đóng. 14.- Chông gậy (3) để thường nghỉ ngơi, có lúc ngừng đầu mà nhìn ra xa. 15.- Mây vô tâm mà bay ra khỏi núi, chim bay mỏi mà biết đường về. 16.- Cảnh âm u, trời sắp lặn, vỏ cây từng lẻ loi mà xăn vắn (không nỡ dứt).

17.- Về đi thôi, xin đoạn tuyệt giao du ! 18.- Đời với ta đã đời bỏ nhau, còn xã giao để cầu gì ? 19.- Vui vẻ nghe lời chuyện trò của người thân thích, vui với đàn và sách để giải nỗi ưu sầu. 20.- Nông phu bảo ta rằng xuân đã đến, sắp phải cấy bừa ở ruộng phía tây. 21.- Có khi ngồi trong chiếc xe có màn, có khi chèo một chiếc thuyền con, 22.- đã vào trong sâu tìm khe nước, lại gặp ghềnh mà qua gò. 23.- Cây mơn mớn tươi tốt, suối róc rách bắt đầu chảy ra. 24.- Khen vạn vật đắc thời (4), cảm khái cho việc xuất xử của ta (5). 25.- Nhưng thôi, gởi hình hài này trong vũ trụ được bao lâu, sao chẳng phóng tâm mà mặc kệ khứ hay lưu (6). 26.- Sao mà ý chí bất định, muốn đi đâu ? (7) 27.- Phú quý không phải là sở nguyện của ta, mà cung tiên (8) không thể tới được. 28.- Thích thời tiết tốt mà đi chơi một mình, hoặc dựng gậy đó mà đi bừa cỏ, vun gốc lúa. 29.- Lên ruộng cao mà khoan khoái, hồ hát, xuống đồng nước xanh mà ngâm phú ngâm thơ. 30.- Buông xuôi theo luật biến hóa tự nhiên mà cùng về chỗ tiêu diệt, vui mệnh trời, đừng ngờ gì nữa !

CHÚ THÍCH

(1) Từ là một thẻ văn xuôi có vần, có lẽ phát sinh ở nước Sở từ thời Chiến Quốc, nhưng thời đó chưa cần phải có vần (coi tiểu sử Khuất Nguyên).

Ngày nay chúng ta có thể coi thẻ này như một thẻ thơ mà số chữ trong câu không nhất định.

(2) Ý nói: ở xa thấy căn nhà thô lậu của mình, thô lậu vì chỉ dùng một cây ngang làm cửa.

(3) Nguyên văn là phù lão: cây đồ đồ người già.

(4) Vì cây cỏ tươi tốt, suối róc rách chảy.

(5) Buồn cho mình không gặp thời. Từ Long dịch là buồn vì mình già rồi. Ta nên nhớ hồi đó Đào Tiềm mới khoảng bốn mươi, nhưng tuổi đó cô nhân cũng có thể cho là già.

(6) Cổ Văn Bình Chú giải thích khứ hay lưu là chết hay sống. Hoặc giả khứ hay lưu còn có nghĩa là «thời làm quan hay còn làm quan». Nếu hiểu theo nghĩa chết hay sống thì câu trên, «hành hưu» phải hiểu như Từ Long.

(7) Chúng tôi dịch theo lối giải nghĩa trong Cổ Văn Bình Chú.

(8) Nguyên văn: đồ hương là quả hương của Thượng đế.

— Bài này có lẽ là bài đầu tiên trong văn học Trung Quốc tả tỉ mỉ cái vui điền viên. Tuy dùng thể biến ngẫu nhưng không gò bó lắm mà có phần bình dị, nên giữ được nhiều thi vị, một thứ thi vị nhẹ nhàng như trong những câu: chu dao dao dĩ khinh dương, phong phiêu phiêu nhi xuy y, — tam kinh tự hoang, tùng cúc do tồn; — văn vô tâm dĩ xuất tự, điều quệy phi nhi tri hoàn; — dăng đồng cao dĩ thư khiếu, lâm thanh lưu nhi phú thi; ...

Tác giả mới từ chức huyện lệnh ở Bành Trạch mà về vườn, nên đoạn dưới, tâm hồn chưa thật bình tĩnh, còn dao động một chút.



桃花源記

晉太元中，武陵人捕魚為業，緣溪行，忘路之遠近。忽逢桃花林，夾岸數百步，中無雜樹，芳草鮮美，落英繽紛。漁人甚異之，復前行，欲窮其林。林盡水源，便得一山。山有小口，彷彿若有光；便捨船從口入。初極狹，纔通人。復行數十步，豁然開朗。土地平曠，屋舍儼然。有良田，美池，桑竹之屬，阡陌交通，雞犬相聞。其中往來種作，男女衣著，悉如外人。黃髮垂髫，並怡然自樂，見漁人乃大驚，問所從來，具答之。便要還家，殺雞殺狗作食。村中聞有此人，咸來問訊，自云先世避秦時亂，率妻子邑人，來此絕境，不復出焉，遂與外

人間隔。問今是何世，乃不知有漢，無論魏晉。此人一一為具言，所聞皆歎惋。餘人各復延至其家，皆出酒食。停數日，辭去。此中人語云：不足為外人道也！既出，得其船，便扶向路，處處誌之。及郡下，詣太守，說如此。太守即遣人隨其往，尋向所誌，遂迷，不復得路。南陽劉子驥，高尚士也，聞之，欣然親往，未果，尋病終。後遂無問津者。

ĐÀO HOA NGUYỄN KÍ

Tấn Thái Nguyên Trung, Vũ Lăng nhân bồ ngư vi nghiệp, duyên kê hành, vong lộ chi viễn cận. Hốt phùng đào hoa lâm, giáp ngân sở bách bộ, trung vô tạp thụ, phương thảo tiên mi, lạc anh tân phân. Ngư nhân thậm dị chi, phục tiền hành, dục cùng kì lâm. Lâm tận thủy nguyên, tiện đắc nhất sơn. Sơn hữu tiểu khẩu, phảng phất nhược hữu quang, tiện xả thuyền tòng khẩu nhập. Sơ cực hiệp, tài thông nhân. Phục hành sở thập bộ, khoáng nhiên khai lãng, thổ địa bình khoáng, ốc xá nghiêm nhiên; hữu lương điền, mi trỉ, tang trúc chi thuộc, thiên mạch giao thông, kê khuyến tương văn. Kì trung vãng lai chủng tác, nam nữ y trước, tất như ngoại nhân, hoàng phát thủy thiếu, tịnh di nhiên tự lạc. Kiến ngư nhân, nãi đại kinh, vấn sở tòng lai. Cụ đáp chi. Tiện yêu hoàn gia, thiết tửu sát kê tác thực. Thôn trung văn hữu thư nhân, hàm lai vấn tấn, tự văn tiên thế tị Tân thời loạn, suất thế tử ấp nhân, lai thư tuyệt cảnh, bất phục xuất yên; toại dữ ngoại nhân gián cách. Vấn kim thị hà thế, nãi bất tri hữu Hán, vô luận Ngụy, Tấn. Thư nhân nhất nhất vi cụ ngôn, sở văn đại thần uyên. Dư nhân các phục diện chí kỳ gia, đại xuất tửu thực. Định sở nhất, từ khứ. Thư trung nhân ngữ vân: «Bất túc vi ngoại nhân đạo dã!».

Ký xuất, đắc kỳ tuyên, tiện phù hướng lộ, xú xú chí chí. Cập quận hạ, nghệ Thái thú, thuyết như thử. Thái thú tức khiển nhân tùy kỳ vãng, tầm hướng sở chí, toại mê, bất phục đắc lộ. Nam Dương Lưu Tử Kỳ, cao thượng sĩ dã, văn chi, hân nhiên thần vãng, vị quả, tầm bệnh chung. Hậu toại vô vấn tâm giả.

DỊCH NGHĨA

CHÉP TRUYỆN : SUỐI HOA ĐÀO *

Vào khoảng triều Thái Nguyên đời Tấn, có một người ở Vũ Lăng (1) làm nghề đánh cá, theo dòng khe mà đi, quên mất đường xa gần, bỗng gặp một rừng hoa đào mọc sát bờ mấy trăm bước, không xen loại cây nào khác, cỏ thơm tươi đẹp, hoa rụng rục rờ. Người đánh cá lấy làm lạ, tiến thêm vô, muốn đến cuối khu rừng. Rừng hết thì suối hiện và thấy một ngọn núi. Núi có hang nhỏ, mờ mờ như có ánh sáng, bèn rời thuyền, theo cửa hang

* Bài này vốn là bài tựa cho bài thơ nhan đề là Đào hoa nguyên thi.

mà vô. Mới đầu hang rất hẹp, chỉ vừa lọt một người. Vô vài chục bước, hang mở rộng ra, sáng sủa; đất bằng phẳng trống trải, nhà cửa tề chỉnh, có ruộng tốt, ao đẹp, có loại dâu loại trúc, đường bờ (2) thông nhau, tiếng gà tiếng chó tiếp nhau (3). Trong đó, những người đi lại trông trọt làm lụng, đàn ông đàn bà ăn bận đều giống người bên ngoài, từ những người già tóc bạc (4) tới những trẻ đề trái đào, đều hớn hờ vui vẻ.

Họ thấy người đánh cá, rất lấy làm kinh dị, hỏi ở đâu tới. Người đánh cá kể lẽ đầu đuôi. Họ bèn mời người này về nhà, bày rượu, mổ gà đề đãi. Người trong xóm nghe tin, đều lại hỏi thăm. Họ bảo tổ tiên trốn loạn đời Tần, dắt vợ con và người trong ấp lại chỗ hiểm trở xa xôi này rồi không trở ra nữa; từ đó cách biệt hẳn với người ngoài. Họ lại hỏi bấy già là đời nào, vì họ không biết có đời Hán nữa, nói chỉ đến đời Ngụy và Tấn. Người đánh cá nhất thiết kể lại đủ cả sự tình, họ nghe rồi đều đau xót, than thở. Những người đứng bên đều mời về nhà mình chơi, đều thiết đãi ăn uống. Ở lại chơi vài ngày rồi từ biệt ra về. Trong bọn có người dặn: «Đừng kể cho người ngoài hay làm gì nhé!»

Ra khỏi hang rồi, tìm lại được chiếc thuyền, bèn theo đường cũ mà về, tới đâu đánh dấu chỗ đó. Đến quận, vào yết kiến quan Thái thú kể lại sự tình. Viên Thái thú sai ngay người đánh cá trở lại, tìm những chỗ trước đã đánh dấu, nhưng mơ hồ, không kiếm lại được đường cũ nữa.

Ông Lưu Tử Ký ở đất Nam Dương (5) là hạc cao sĩ, nghe kể chuyện, hân hoan tự đi tìm lấy nơi đó, nhưng chưa tìm ra thì bị bệnh mà mất. Từ đó không ai hỏi thăm đường đi nữa (6).

CHÚ THÍCH

(1) Thái Nguyên là niên hiệu Hiếu Vũ Đế (376 — 396) nhà Tấn, Vũ Lăng là tên quận nay ở tỉnh Hồ Nam.

(2) Nguyên văn: thiên mạch giao thông; Thiên là những đường bờ ruộng từ Bắc xuống Nam; mạch là những đường bờ ruộng từ Đông qua Tây; nghĩa là những đường bờ ruộng dọc ngang thông nhau.

(3) Nghĩa là nhà này nghe được tiếng gà tiếng chó nhà kia.

(4) Nguyên văn: hoàng phát là tóc vàng; người già tóc bạc rồi chuyển qua màu vàng.

(5) Nam Dương là tên quận, nay ở tỉnh Hà Nam. Lưu Tử Ký là người triều Tấn hay ngao du sơn thủy.

(6) Nguyên văn: văn tán là hỏi bên dò.

— Trong Đạo đức kinh, chương 80, Lão Tử có viết một đoạn phác họa một quốc gia lý tưởng như sau:

«Nước thì nhỏ, dân thì ít. Dù có khí cụ gấp chục gấp trăm sức người cũng không dùng đến. Ai nấy đều coi chết là hệ trọng nên không đi đâu xa. Có xe thuyền mà không ai ngồi, có gươm giáo mà không bao giờ đem bày. Bỏ hết văn tự, bắt người trở lại dùng lối thắt dây thời thượng cổ. Ai nấy đều chăm việc ăn no mặc ấm, ở yên ổn, vui với phong tục của mình. Các nước láng giềng gần gũi có thể trông thấy nhau, ở nước này

có thể nghe thấy được tiếng gà tiếng chó của nước kia (kể khuyên chi thanh tương vãn), nhân dân trong những nước ấy đến già chết mà vẫn không qua lại với nhau».

Rõ ràng Đào Tiềm đã chịu ảnh hưởng của đoạn đó khi viết bài Đào hoa nguyên ký : dân trong vùng Suối hoa đào cũng ăn no mặc ấm, vui vẻ với phong tục của mình, không giao thiệp với người ngoài, cũng chẳng có quan lại triều đình gì cả, và tiếng gà tiếng chó cũng tiếp nhau (kể khuyên tương vãn).

Lúc này ông đã chán thế sự, bỏ cái chí dùng Không học để cải tạo xã hội, mà quay về Lão, Trang, tưởng tượng một xứ cực lạc theo kiểu Lão Tử.

Văn rất bình dị, nhưng không vì vậy mà không gợi cảm : cảnh Suối hoa đào đã đẹp, đời sống dân cư lại vui vẻ mà thuần phác. Dân trong miền không biết có nhà Hán, chứ đừng nói là Ngụy, Tấn nữa, nghe chuyện mà than thở cho những người ở ngoài ; rồi khi người đánh cá về, dân đừng nói cho người ngoài hay ; những chi tiết đó hàm súc mà thú vị, chẳng những chê Ngụy, Tấn mà chê luôn cả Hán nữa.

Đoạn sau, người đánh cá quên đường trở lại, cũng là khéo tương tượng. Câu cuối kể chuyện một cao sĩ đi tìm mà không được, gây thêm một dư âm trong lòng ta và ta cũng bồi hồi như tác giả, tiếc cho cái mộng đào nguyên ngàn ngái.

★

★ ★

KHÔNG TRÌ KHUÊ

CÁC sách Văn học sử Trung Quốc chúng tôi được đọc không chép tên ông và tác phẩm đọc nhất ông truyền lại là bài Bắc sơn di văn mà cả hai bộ Cỗ Văn Quan Chi và Cỗ Văn Bình Chú đều sưu tập.

Theo Cỗ Văn Bình Chú, tên ông là Không Khuê, tự là Đức Chương, quê ở Cối Kê, tỉnh Chiết Giang, hồi nhỏ đã có tiếng tốt, làm quan đến chức Thái tử Chiêm sự.

Cỗ Văn Quan Chi và Từ Hải đều chép tên ông là Không Trì Khuê, người ở Sơn Âm, đất Tề, thời Lục Triều. Ông giỏi văn chương, thích uống rượu và thường độc âm; thời vua Cao Đế (479—483), làm chức Phiếu kị, về già làm đến Thượng thư. Không để lại văn tập nào cả.

Theo sắp đồ bản Trung Quốc Văn Học Sử của Trịnh Chấn Đạc (1959) thì ông sanh năm 447, mất năm 501, hay bàn luận về tôn giáo, làm đến chức Tấn kị thường thị.



北山移文

鍾山之英，草堂之靈，馳煙駢路，勒移山庭。
夫以耿介拔俗之操，瀟灑出塵之想，凌白雲以方潔，干青雲而直上，吾方知之矣。若其亭亭物表，皎皎霞外，芥千金而不盼，履萬乘其如脫，聞鳳吹於洛浦，值蜃象於延瀨，固亦有焉。豈其終始參差，蒼黃反覆，誤見子之悲，慟來公之哭，乍迴跡以心染，或先貞而後墮，何其謬哉！嗚呼尚生不存，仲氏既位，山阿寂寥，千載誰賞？

世有周子，儒俗之士，既文既博，亦元亦史；然而學道東魯，習隱南郭，竊吹草堂，溫巾北岳；謗我松枝，欺我雲壑，雖假容於江皋，乃纓情於好

爵。其始至也，將欲排翼父，拉許由，傲百氏，蔑王侯。風情張日，霜氣橫秋。或兼幽人長位，或思王侯不游。談空空於釋部，覓元元於道流。務光何足比？涓子不能儔。

及其鳴鶴入谷，鵲書赴隴，形馳魄散，志變神動。爾乃屑軒扉次，袂聲筵上，焚蕙製而製荷衣，執屢容而走俗狀。風雲懷其帶情，泉石咽而下槍。望林竄而有失，顧草木而如喪。至其紐金章，鑄墨綬，跨屬城之雄，冠百里之首，張英風於海甸，馳妙譽於浙右；道暢長嶺，法筵久理；敷朴散置，祀其庭，譙所倜儻其懷。琴歌既斷，酒賦無增；常綢繆於結綵，每紛綸於折獄，籠張趙於位圖，解卓魯於前錄，垂腰三輔豪，馳聲九州牧。使其高霞孤映，明月獨舉；青松落蔭，白雲誰侶？磻戶揀絕無與歸，石徑荒涼徒延佇！至於還馳入幕，寫露出楹，蒼張空兮夜鶴思，山人去兮曉猿驚。昔聞投晉造海岸，今見解蘭縛塵纓。

於是南嶽歌嘲，北隴騰笑；列壑爭譏，橫臺譟誚；慨遊子之戎旅，悲無人以赴弔。故其林慚無盡，淵愧不歇，秋桂遺風，春蘭攬月；聘西山之遠謫，馳東臬之素馮。今又促裝下邑，浪拽上京，雖情投於魏闕，或假步於山谿。豈可使芳杜摩顏，茝蒿蒙耻，碧嶺再辱，丹崖重滓；塵游躅於蕙路，汙漂池以洗耳？宜扁油幌，淹雲閣，欽輕霧，或鳴鴻，裁來棲於谷口，杜長嘯於郊端。於是蒼條曠瞻，登頓愁魄，或飛柯以折輪，乍低枝而掃迹，請迴俗士駕，為君諧遁客。

BẮC SƠN DI VĂN

Chung Sơn chi anh, Thảo Đường chi linh, trỉ yên dịch lộ, lạc di sơn đình. Phù dĩ cảnh giới bạt tục chi tiêu, tiêu sái xuất trần chi tướng, độ bạch tuyết dĩ phương khiết, can thanh vân nhi trực thượng, ngộ phương tri chí hi. Nhược kì đình đình vật biểu, hiệu hiệu hà ngoại, giới thiên kim nhi bất phán, tỉ vạn thăng kì như thoát, văn phượng xuy ư Lạc Phò, trỉ tân ca ư Diên Lại, cổ diệc hữu yên. Khởi kì chung thủy

sâm si, thương hoàng phần phúc, lệ Định tử chi bi, đồng Chu Công chi khốc, sạ hồi tích dĩ tâm nhiễm, hoặc tiên trình nhi hậu độc, hà kì mậu tai! Ô hô, Thượng sinh bất tồn, Trọng thị kì vắng, sơn ô tịch tịch, thiên tải thủy: thương?

Thế hữu Chu tử, tuần tục chi si, kì văn kì bác, diệp nguyên diệp sử; nhiên nhi học độn Đông Lỗ, tập ần Nam Quách, thiết xuy Thảo Đường, lạm cân Bắc Nhạc, dụ ngã từng quế, khi ngã lâm hác; tuy giả dung ư giang cao, nãi anh tình ư hảo tước.

Kì thủy chí dã, tương dục bài Sào Phủ, lập Hứa Do, ngạo bách thị, miệt vương hầu. Phong tình trưởng nhật, sương khí hoành thu. Hoặc thán ư nhân trường vắng, hoặc oán vương tôn bất du. Đàm không không ư thích bộ, hạch nguyên nguyên ư đạo lưu. Vụ Quang hà túc tử, Quyển tử bất năng trừ.

Cập kì minh trâu nhập cốc, hạc thư phó lũng, hình trĩ phách tán, chí biến thần động. Nhĩ nãi mi hiển tịch thứ, duệ tủng diên thượng, phần kì chế nhi liệt hà y, kháng trần dung nhi tông tục trạng. Phong văn thế kì đại phần, tuyền thạch yết nhi hạ thương. Vọng lâm loan nhi hữu thất, cổ thảo mọc nhi như táng. Chí kì nữ zim chương, oán hắc thụ, khoa chúc thành chí hùng, quán bách li chí thủ, tương anh phong ư hải điện, trĩ diệp dư ư triết hữu; đạo trật trường tấn, pháp diên cứu mai, sao phúc huyền hiệu phạm kì lự, diệp tổ khổng tổng trang kì hoài. Cầm ca kí đoạn, tửu phú vô tục, thường trừ mâu ư kết khóa, mỗi phân luân ư chiết ngực, lung Trường, Triệu ư vắng đồ, đá Trắc, Lỗ ư tiền lục, hi tung tam phụ hào, trĩ thanh cửu châu mục. Sử kì cao hà cô ánh, minh nguyệt độc cử, thanh tủng lạc âm, bạch văn thủy lữ? Giản hộ tời tuyết vô dữ qui, thạch kính hoang lương đồ diên trĩ! Chí ư hoàn tiêu nhập mạc, tá vụ xuất doanh, huệ trưởng không hề dạ hạc oán, sơn nhân khứ hề hiệu viên kính. Tích văn đầu trăm dật hải ngàn, kim kiến giải lan phọc trần anh.

Ư thị nam nhạc hiển trào, bắc lũng đảng tiểu, liệt hác tranh khi, toàn phong tủng tiệu; khái du tử chi ngã khi, bi vô nhân dĩ phó diêu. Cổ kì lâm tâm vô tận, giản quý bất yết, thu quế khiến phong, xuân la bài nguyệt; sinh tây sơn chí dật nghị, trĩ đồng cao chí tổ yết. Kim hựu xúc trang hạ ấp, lãng duệ thượng kinh, tuy tình đầu ư nguyệt khuyết, hoặc giả bộ ư sơn quynh. Khởi khả sử phương đồ hậu nhan, tậ lệ mộng si, bích lĩnh tái nhục, đan nhai trùng chí; trần du trục ư huệ lộ, ô lộc trĩ dĩ tầy nhĩ? Nghi quynh tụ hoàng, yếm văn quan, liêm khinh vụ, tàng minh thoan, triết lai viên ư cốc khâu, đồ vọng bí ư giao đoạn. Ư thị tủng diêu sân chiêm, diệp đỉnh nộ phách, hoặc phi kha dĩ chiết luân, sạ đề chi nhi tảo tịch. Thỉnh hồi tục sĩ giá, vị quán tạ khách.

DIỆCH NGHĨA

DI VẤN CỦA THẦN NÚI BẮC SƠN

Núi Chung Sơn anh linh, chùa Thảo Đường thần minh, cười mây khói trên đường trạm, khắc di văn ở sơn đình (1). «Những kẻ sĩ phong độ

chính đại, bạt tục, tư tưởng phóng túng, xuất trần, lòng trong sạch không thua tuyết trắng, chí cao vút muốn chọc trời xanh (hạng đó không dễ gì thấy), ta đã biết rồi. Còn những kẻ sĩ cao thượng khác phẩm nhân, rực rỡ hơn mây rắng, coi ngàn vàng như cỏ rác mà chẳng gó (2), khinh vạn thạch như đép rách mà chẳng màng (3), (sống đời ăn dật), nghe phượng hót ở Lạc Phò, đón tiểu ca ở Diên Lợi (4), hạng người đó cũng vẫn có trên đời. Đến như những kẻ thủy chung bất nhất, xanh vàng tráo trở (5), Mặc Tử thấy thì buồn rầu mà lệ rơi, Dương Tử (5bis) thấy thì xót xa mà gào khóc, họ tuy trớ gót về non mà lòng vẫn còn nhiễm tục, hoặc mới đầu thì trắng trong rồi sau thì dơ bẩn, thật mới lắm lẫn lắm sao ! Than ôi ! Thượng Sinh không còn, mà Trọng Thị đã khuất (6), hang núi tịch mịch, ngàn năm ai ngắm ?

Đời có Chu Tử, vào bậc anh tài, văn hay học rộng, đã thông Lão, Trang lại kiêm thi sử, nhưng học cách lánh đời của Đông Lỗ, tập thói ăn cư của Nam Quách (7) trộm thời ởng vu ở Thảo Đường, làm bận áo trắng ở Bắc Nhạc (8), dụ dỗ từng quế của ta, lừa gạt mây núi của ta, tuy giả danh ăn dật ở bên sông mà thực tình quyến luyến với tước quý.

Khi mới tới, hẳn muốn chê bai cả Sào Phủ, bắt bẻ cả Hứa Do, ngạo mạn chur tử (9), khinh miệt vương hầu, phong tình muốn che lấp bạch nhật, sương khí muốn vắt ngang trời thu (10), hoặc than thở rằng bậc ăn sĩ đã đi mất không trở lại, hoặc oán hận rằng bọn vương tôn chẳng đến đây mà ngao du ; hẳn lẽ sắc không trong kinh Phật, xét đạo huyền vi của Lão Trang, Vụ Quang nào đủ ví, Quyên Tử sánh đâu bằng (11).

Đến khi xe sứ vô hang, thư hạc tới gò, hình bay phách tán, chí biến thần động, nương lồng mây vung tay áo trên chỗ chiếu giường, đốt xiêm may bằng lá ấu, xé áo cắt bằng lá sen, lộ tánh phàm mà mang vẻ tục, thì gió mây the lương phản uất, suối đá buồn thăm nghẹn ngào, ngó rừng núi như thất tình, nhìn cây cỏ như mất chí.

Đến khi đeo dây thao, thắt dây ngù, sung chức huyện trưởng, đứng đầu trăm dặm, dương cái phong độ đẹp đẽ ở bờ biên, truyền cái danh dự cao quý ở Chiết Hữu thì ôi thôi, sách Đạo giáo bỏ luôn mà chiếu thuyết pháp chôn kĩ ; tra khảo phán quyết ồn ào (12) làm mệt lòng, công văn, tờ trạng vội vàng làm rộn trí. Thế là cầm ca đành phải ngưng, rượu thơ không tiếp tục ; khảo thí thường triển miên, tưng ngực thường rắc rối, gờm cả Trương, Triệu đời xưa, hơn cả Trác, Lỗ thuở trước (13), mong nổi gót được bậc tam phụ hiền hào (14) mà truyền danh trong đám cửu châu đầu mục (15).

Khiến cho ráng cao cô quạnh chiếu, trắng sáng lẻ loi lên, từng xanh rụng lá, mây trắng lơ lửng. Cửa khe sụp đổ không người về, đường đá hoang lương hoài công ngóng. Đến như gió cũ vô màn, sương phun trước cửa (16), rèm huệ bỏ không hề, đêm hạc oán. Sơn nhân mất hút hễ, sáng vượn kêu. Xưa nghe nói liệng trâm hốt mà ăn ở bờ biên, nay thấy cỏi dây lan mà trói vào kiếp trần (17).

Như vậy đỉnh nam trào phúng, gò bắc cười rộ, khe suối (18) tranh tiếng chê bai, núi non nhón chân trách móc, giận vì du tử gạt ta, buồn nỗi

không ai thăm hỏi (19). Cho nên rừng thẹn thò hoài, khe xấu hổ mãi, cây quế mùa thu (buồn bực) đầy gió, cây lá mùa xuân (phấn uất) xô trắng, vetch rờ lời bàn xưa ở núi Tây là giả dối, tổ cáo mối tình cũ với bờ đông (20) là không thành.

Nay lại từ 3p, vội xếp hành lí, đập chèo lên kinh (21), tuy tình đã gieo ở cửa khuyết, mà chân giả bước lại cửa hang (22) thì sao mà cây phương đông chẳng đầy mặt, cây tẻ lệ chẳng thẹn thường, núi xanh chẳng dục lại, sườn đỏ chẳng dơ thêm (23), vết chân trần tục chẳng làm bẩn con đường trông huệ của ta, vành tai hần rừ chẳng làm dơ đồng suối (24) róc rách của ta? Cho nên phải đóng màn núi, khép cửa mây, thu sương nhẹ về, dẫu nước chảy đi, triệt hẳn đường xe vào cửa hang, cự tuyệt đầy cương ở ngoài núi ».

Như vậy cảnh lá cau mây (25), ngọn cây phần nỏ, hoặc dương nhánh đề bẻ bánh xe, hoặc xòa cành đề quét vết bẩn, mời tục sĩ quay xe, vì ngài (26) mà tạ khách kia đã trốn núi.

CHÚ THÍCH

(1) Núi Chung Sơn cũng gọi là Bắc Sơn, nay ở ngoài thành Nam Kinh. — Thào Đường — vốn là tên một cảnh chùa đẹp ở đất Thục. Chu Ngung (ân sĩ nói trong bài này) lại Chung Sơn dựng chùa ở đây, cũng đặt tên là Thào Đường. — Đường trạm (dịch lộ) là đường cái để phu trạm chạy công văn. — Sơn đình. Đình là cái sân; sơn đình là khoảng rộng, phẳng ở trước núi. — Di văn: tức như công văn ngày nay, của người trên viết cho người dưới. Chu Ngung trước ăn cư ở núi Chung Sơn, sau được bổ làm huyện lệnh (tri huyện) ở Hải Diên, miễn nhiệm, về kinh, đi qua núi Chung Sơn. Tác giả thác lời thần núi cự tuyệt, không cho Chu Ngung trở về núi nữa.

(2) Nguyên văn giới nghĩa là cây cái. Từ ngữ thảo giới có nghĩa bóng là coi khinh như cỏ rác.

(3) Nguyên văn như thoát nghĩa là như cời bỏ (dép rách) đi.

(4) Lạc Phủ: điển con vua Chu Linh Vương thời cái sen (như cái kèn) làm tiếng phương hát, và thường chơi ở sông Lạc. — Diên Lai — điển Tô Môn tiên sinh chơi ở Diên Lai, gặp một người tiều phu, hỏi: « Chứ sống và nghề đó mãn đời sao? ». Người đó đáp: « Tôi nghe nói thánh nhân không mong cầu cái gì, giữ lòng đạo đức, như vậy có gì làm lạ mà buồn? ». Nói xong cả hai bài rồi đi.

(5) Mặc Tử thấy lụa trắng, than rằng lụa đó nhuộm xanh cũng được mà nhuộm vàng cũng được; ám chỉ tính tình con người dễ thay đổi (Theo chú thích trong Cổ Văn Quan Chi). Thục ra Mặc Tử muốn nói rằng tính con người có thể thiện, cũng có thể ác được, tùy sự giáo dục, sự tập nhiễm, cũng như lụa trắng nhuộm vàng thì hóa vàng, nhuộm xanh thì hóa xanh.

(5b) Chu Công ở đây là Dương Chu, tức Dương Tử, một triết gia thời Chiến Quốc.

(6) Thượng Sinh, tức Thượng Tử Bình, một ẩn sĩ giỏi đạo Lão. Trọng Thị tức Trọng Trường Thông, tính ưa nhàn tản, không chịu trói buộc, châu, quân có lệnh mời thì ông cáo bệnh không tới.

(7) Chu Tử ở đoạn này tức là Chu Ngung. Nguyên văn là theo huyền học lại kiêm sử học: ý nói thông cả Lão và Khổng. Chữ 元 ở đây cũng như chữ 玄.

Đồng Lỗ: Vua Lỗ nghe tiếng Nhan Hạp đặc đạo, sai sứ lại mời. Nhan Hạp đáp với sứ giả: « Sợ nghe lầm, chứ không phải tôi; và hỏi lại đi, kẻo đặc tội ». Sứ giả trở về, hỏi lại thì đúng, trở lại mời, nhưng Nhan Hạp đã trốn mất rồi.

Nam Quách, tức Nam Quách Tử Kỳ, một ẩn sĩ đặc đạo thời Chiến Quốc thời ông vu.

(8) Trộm thời ông vu: trộm theo dõi làm ẩn sĩ. — Nguyên văn chữ cần trở ý phục của họ ẩn sĩ. — Bắc nhạc tức Bắc Sơn, tức Chung Sơn.

(9) Sào Phủ và Hứa Do đều là những ẩn sĩ đời vua Nghiêu. Sào Phủ không ưa danh lợi, làm ở trên núi mà ở, có lẽ vì vậy mà có tên đó (Sào : ở ; phủ : tiếng gọi người đàn ông một cách kính trọng).

Hứa Do đồng thời với Sào Phủ ở ẩn tại núi Trung Nhạc. Vua Nghiêu nghe tiếng là hiền, muốn nhường ngôi cho Hứa Do chẳng những từ chối mà còn cho rằng chỉ nghe truyền đó cũng đủ bần tại rồi, ra bờ sông Dịch để rửa tai. Sào Phủ lúc bấy giờ đốt bỏ xuống sông cho uống nước, hỏi Hứa Do tại sao mà rửa tai ; Hứa Do thuật lại truyền ; Sào Phủ bèn kéo bò lên, không cho uống nước nữa, sợ bần miệng bò.

Chư tử : Bách gia chư tử tức các triết gia thời Chiến Quốc.

(10) Nguyên văn : phong tình trường nhật, sương khí hoành thu, có nghĩa là : tình hoài như gió thổi mãi mãi, che được mặt trời, khí sương vắt ngang trời, che được ánh sáng mùa thu.

(11) Vụ Quang : hiền sĩ đời Hạ, vua Shang muốn nhường thiên hạ cho, không nhận mà trốn đi.

Quyên Tử, người nước Tã ở ẩn ở núi Dung Sơn. Nguyên văn : có nghĩa là Quyên Tử không thể, không đáng kết bạn với Chu Ngung, vì tư cách còn kém xa.

(12) Nguyên văn : sao, phốc (gỗ đập) có nghĩa là lấy roi quất đánh, tra khảo, trở công việc xử tội, xét án.

(13) Trương, Triệu, Trác, Lỗ đều là những vị quan có tiếng tốt.

(14) Tam phụ là ba chức giúp việc kinh sư. Kinh triện doãn, Tã phòng lục, Hữu phủ phong ; những chức đó chỉ giao cho những người có tài đức.

(15) Đầu mục là những vị quan đứng đầu một châu.

(16) Nguyên văn : tả vụ xuất doanh nghĩa là sương phun ra khỏi cột cái ở trước nhà.

(17) Nghĩa là : ẩn sĩ dùng dây lan để cột áo mũ, nay liệng những dây đó đi, mà buộc mình vào thói tục. Chữ anh nghĩa đen là giải mũ.

(18) Chữ hác Cồ Văn Quan Chỉ giải thích là núi, Cồ Văn Bình Chú giải thích là khe. Từ Nguyên đưa ra hai nghĩa : cái hang và cái đầm. Chúng tôi tùy tiện dịch ra chỗ là khe, chỗ là núi.

(19) Nguyên văn diêu là chia buồn với mình vì mình đã bị Chu Ngung lừa gạt (mình đây trở các núi, khe).

(20) Nguyên văn chữ cao có nghĩa là đất cao (gò) hoặc bờ sông. Đông là ở phía đông.

(21) Nghĩa là ngồi thuyền để lên kinh đô.

(22) Cửa khuyết là cửa cung, trở triều đình ; sơn quynh chính nghĩa là cửa núi.

(23) Sườn đây là sườn núi.

(24) Nguyên văn : ồ lệ tri dĩ tỳ nhĩ : vì rửa tai (coi điển Hứa Do, Sào Phủ ở trên) mà làm dơ cái hồ (ao, rãnh) nước chảy róc rách của ta. Lệ là tiếng nước chảy.

(25) Nguyên văn : sơn chiêm là tròng mắt, tỏ vẻ giận dỗi.

(26) Chữ quan ở đây trở thân núi Bắc Sơn.

— Bài này tiêu biểu cho lối văn đẽo gọt, du dương và bóng bẩy rất thịnh ở đời Lục Triều.

Lối văn đó có những đặc điểm dưới đây :

• Mỗi câu chia ra nhiều vế, vế nọ đối với vế kia, như : « tri yên dịch lộ », đối với « lệ dĩ sơn đình » ; « độ bạch tuyết dĩ phương khiết », đối với « can thanh vân nhĩ thực thượng » ... nhờ vậy mà ngâm lên rất kêu, rất thú ; và vì vậy mà gọi là thể văn biên ngẫu (biên là hai ngựa đi kèm nhau, ngẫu là chẵn, là đôi lứa).

Nhiều khi cùng trong một vế, cũng có đối (gọi là tiểu đối), ví dụ: «kí văn kí bác» là một vế đối với vế «diệc nguyên diệc sử» (ở đây đối ý, chứ không đối về bằng trắc); mà trong vế trên: «kí văn» đối với «kí bác», trong vế dưới: «diệc nguyên» đối với «diệc sử». Hoặc như «phần kị chế» đối với «liệt hà y» cùng ở trong một vế.

- Nhiều khi có vãn, như trong câu đầu: Chung sơn chi anh, Thảo đường chi linh, trì yên dịch lộ, lạc di sơn đỉnh; ta thấy có bốn vế hợp thành như một bài thơ bốn câu (mỗi câu bốn chữ) ba vãn: anh, linh, đỉnh.

- dùng rất nhiều hình ảnh cho lời được đẹp, như «giới thiên kim», «tỉ vạn thẳng», «phong tình trường nhật», «sương khí hoành thu»...

- dùng rất nhiều điển cho lời được gọn mà hàm súc, như: Lạc Phò, Diên Lại, Dịch Tử, Chu Công, Đông Lỗ, Nam Quách...

Nhưng sở trường ở đâu thì sở đoản ở đó:

Vì cố gò cho đối cho nên tất có chỗ đối gượng mà ý nhạt; như «vọng lâm loan nhi hữu thất» với «cố thảo mộc nhi như táng» thì nghĩa hai vế y như nhau; hoặc như: «đạo trật trường tấn, pháp diện cửu mai»; hoặc như: «Chung Sơn chi anh, Thảo Đường chi linh»; anh với linh thì cũng chẳng khác gì nhau mấy. Muốn đối như vậy, cách dễ dàng nhất là lấy một ý, chẳng hạn ý: núi Chung Sơn và chùa Thảo Đường đều linh thiêng, tách ra làm hai: Chung Sơn chi anh, Thảo Đường chi linh. Nếu ý tứ không dồi dào mà chỉ dùng lối đó thì văn sẽ rất dở.

Vì dùng nhiều điển cho nên văn hóa tối. Và vì cố dùng nhiều hình ảnh, cho nên văn dễ sáo, nếu hình ảnh không mới mẻ chẳng hạn hình ảnh: trong như tuyết, cao như mây, nhà nào cũng dùng tới.

Mặc dầu có mấy nhược điểm mới kể (ngày xưa cổ nhân cho là thường, không coi là nhược điểm), bài này rất đáng coi là bất hủ.

Bố cục chặt chẽ: đoạn mở (câu đầu) chỉ có mười sáu chữ mà đủ ý, đưa ngay độc giả vào đề, đoạn kết (từ chữ Ừ thị tùng điều...) cũng gọn mà bóng bẩy; đoạn giữa thì mạch lạc rất phân minh). Có những hình ảnh rất đẹp diễn một cách rất chuốt, vừa tự nhiên, vừa hàm súc, không ai viết hơn được, chẳng hạn: trì yên dịch lộ, giới thiên kim như bất phán, tỉ vạn thẳng kì bất thoát, tuy giả dung ư giang cao, nãi anh tình ư hảo tước, phần kị chí nhi liệt hà y, huệ trường không hề dạ hạc oán, sơn nhân khứ hề, hiệu viên kinh, hoặc phi kha dĩ chiết luân, sạ đề chi nhi tảo tích...; hay nhất là câu: Phong tình trường nhật, sương khí hoành thu.

Nội dung cũng đáng quý: tác giả mĩa mai một cách nhã nhặn mà thấm thía. Nội cái ý cho thần núi làm di văn, khắc lên cửa núi, cũng đã là tàn kì rồi... Tác giả lại nhân cách hóa từ chim vượn đến mây khói, núi hang, cây cỏ, suối khe, cũng thú vị nữa. Mà đoạn tả khí tiết của Chu Ngưng khi ở trong núi với đoạn tả thái độ của ông ta khi làm huyện lệnh, tương phản nhau thật nực cười. Chỉ nhờ mỗi bài này mà Không Trí Khuyết được lưu danh cũng là đáng.

Văn biên ngẫu (gọi tắt là biên văn) là một thể chỉ xuất hiện ở những

dân tộc có một ngôn ngữ cách thế (langue isolante) mà mỗi tiếng thường là đơn âm, lại có nhiều thanh. Trên ngàn rưỡi năm trước, dân tộc Trung Hoa đã phát minh ra chữ đó và luyện nó tới một trình độ tuyệt mĩ. Thời Lục Triều, nó còn chưa có những quy tắc nghiêm khắc quá (tức như trong bài này có những câu không đối, những đoạn không vần) nên văn nhân chưa bị trói buộc gắt gao, còn có thể phát huy tài năng, cho lời theo ý được; đến những đời sau, nó thành lối văn tám vế (bát cổ), phải có đối, có vần mà vẫn nhiều khi lại hạn định nữa, thì nó dễ hóa ra sáo, nhạt nhẽo, kêu mà rỗng. Cho nên cuối đời Thanh, nhiều nhà văn đã dung hòa, dùng lối nửa biền, nửa tán, nghĩa là khi nào đối dễ dàng được, gieo vần được mà không hại ý thì đối, thì gieo vần, không thì theo thể văn xuôi. Lối đó hợp lí và ta nhận thấy những văn hào thời xưa đôi khi cũng vẫn dùng nó (coi văn Hàn Dũ, Tô Đông Pha... ở sau). Ngày nay người ta chán lối đối quá rồi, vì thấy nó không tự nhiên, và ngay cả lối nửa biền nửa tán cũng không còn ai dùng nữa.

Dù sao biền văn của Trung Hoa cũng là một phát minh làm cho người phương Tây thán phục; và đôi khi đọc được một bài như bài Bắc sơn di văn này hoặc bài Đăng Vương các tự ở sau, chúng ta vẫn còn thấy thú.

★

★ ★

PHẦN THỨ TƯ

Đời Đường

VƯƠNG BỘT

VƯƠNG BỘT là một trong tứ kiệt đời Sơ Đường; ba nhà kia là Lạc Tân Vương (coi ở sau), Dương Quýnh và Lư Chiếu Lân.

Ông tự là Tử An, sanh vào khoảng 647 — 649, mất vào khoảng 675 — 676, quê ở huyện Long Môn đất Giang Châu; sáu tuổi đã biết làm văn, chín tuổi đọc Nhan Sư Cổ đã biết vạch lỗi của Nhan; mười bốn tuổi dâng thư bày tỏ chí mình với một vị quan Thái Thường, ông này rất khen, tiến cử lên với vua Cao Tôn, vua cho triệu vào điện thi, Vương Bột đỗ cao rồi được bổ làm chức Triều Tán Lang. Được ít lâu, vì một lần đùa bỡn các vương công, ông bị vua giáng chức ra làm ở Tứ Xuyên. Lúc này ông học thêm y học và cách tính vận niên độ số. Nhưng ông ỷ tài, mọi người đều ghét, bị cách chức và xuýt bị xử tử vì tội giết người.

Ít lâu sau sang Giao Chỉ thăm cha, đắm thuyền, chết đuối ở biển Nam Hải, hồi 27 — 28 tuổi.

Vương Bột có tài mẫn tiếp lạ lùng, mài mực xong rồi uống rượu cho say, trằm mền ngủ, tỉnh dậy, viết một hơi là xong, không sửa một chữ. Người đương thời bảo ông là có tài «phúc cảo», nghĩa là thảo văn ở trong bụng. Tương truyền bài Đăng Vương Các Tự mà chúng tôi giới thiệu dưới đây do ông viết trong một bữa tiệc.

Tác phẩm của ông gom lại thành bộ Vương Tử An Tập 30 quyển (mất 14 quyển, nay còn 16 quyển).



滕王閣序

南昌故郡， 洪都新府， 星分翼轸， 4. 地接衡廬。	物產天寶， 8. 龍光射牛斗之墟； 人傑地靈， 徐樨下陳蕃之榻。
襟三江而帶五湖， 控蠻荆而引甌越。	雄州霧列， 12. 俊彩星馳。

16. 奎主都 文宇
 20. 批畫閣 藥新樓 十藤千高 騰學紫 將軍 路重躬 時序 畫凝 烟假 訪臨 得
 24. 孟王
 28. 吳東公 我州 惟旬 友里 朋奴 士電 軍君 出于 達雄 屬而 於之 之密 上飛 下鶴 嶼棧 園
 32. 漆水 光修 風帝 仙
 36. 夏南之 道之 曾休 如達 滿起 之青 之作 名何 勝九 三寒 慕上 索長 舊鑿 重流 無冕 榮蘭 體
 40. 之之雅 臨執 服雲 迎塵 風胡 霜武 軍區 知錢 月秋 潭春 路阿 州館 翠宵 宵丹 地清 迴宮 象
 44. 文之美 望花 服雲 迎塵 風胡 霜武 軍區 知錢 月秋 潭春 路阿 州館 翠宵 宵丹 地清 迴宮 象

48. 披餅 其其 閑食 雄龍 銷傲 孤長 舟葉 降陽 吟興 而而 園澤 木川 其難 於於 高之 查之 於於
 52. 鐘鳴 在黃 虹彩 與共 漁彭 歷陽 遠遠 發凝 雕彭 郭臨 四二 弱遊 天高 興與 虛安 會
 56. 落霞 秋水 簪窗 芥斷
 60. 簪窗 芥斷
 64. 爽蕙 纖秋
 68. 爽蕙 纖秋
 72. 窗板
 76. 覺宇
 80. 披餅 其其 閑食 雄龍 銷傲 孤長 舟葉 降陽 吟興 而而 園澤 木川 其難 於於 高之 查之 於於

ĐĂNG VƯƠNG CÁC TỰ

- Nam Xương cổ quận,
 Hồng Đô tân phủ;
 Tinh phân Dục, Chấn,
 Địa tiếp Hành, Lư.
4. Khâm Tam Giang nhi đới Ngũ Hồ,
 Khổng Man Kinh nhi dẫn Âu Việt.
 Vật hoa thiên bảo,
8. Long quang xạ Ngưu, Đầu chi khư;
 Nhân kiệt địa linh,
 Từ Tri hạ Trần Phồn chi tháp.
 Hùng châu vụ liệt,
 12. Tuấn thái tinh trì.
 Đài hoàng trảm di hạ chi giao,
 Tân chủ tận đồng nam chi mi.



- Đồ đốc Diêm Công chi nhĩ vọng,
 16. Khải kích đao lâm;
 Vũ Văn tân châu chi ý phạm,
 Thiêm duy tạm trú.
 Thập tuần hưu hạ,
 20. Thắng hữu như vân;
 Thiên li phùng nghinh,
 Cao bằng mẫn tọa.
 Đăng giao khởi phượng,
 24. Mạnh học sĩ chi từ tôn;
 Tử điện thanh sương,
 Vương tướng quân chi vũ khố.
 Gia quán tác tề,
 28. Lệ xuất danh khu;
 Đồng tử hà tri,
 Cung phùng thắng tiến.



- Thời duy cửu nguyệt,
 32. Tự thuộc tam thu,
 Lão thủy tận nhi hàn đàm thanh,
 Yên quang ngưng nhi mộ sơn tử.
 Nghiêm tham phi ư thượng lộ,
 36. Phóng phong cảnh ư sùng a.
 Lâm đế tử ư trằng châu,
 Đắc tiên nhân chi cụ quán.
 Tăng loan tưng thúy,
 40. Thượng xuất trùng tiêu,
 Phi các lưu đan,

- Hạ lâm vô địa :
 Hạc đỉnh phù chữ,
 44. Cùng đảo dự chi oanh hồi;
 ★
 Quế điện lan cung,
 Liệt cương loan chi thê thê.
 48. Phi tú thất,
 Phủ diêu manh,
 Sơn nguyên khoáng kì doanh thị,
 Xuyên trạch hu kì hải trúc,
 Lư diêm phúc địa,
 52. Chung minh đỉnh thực chi giả ;
 Kha hạm mê tân,
 Thanh tước hoàng long chi trực.
 Hồng tiêu vũ tễ,
 56. Thái triết vân cù.
 Lạc hà dữ cô vụ tễ phi,
 Thu thủy cộng tràng thiên nhất sắc.
 Ngư chu xướng văn,
 60. Hưởng cùng Bành Lãi chi tân ;
 Nhạn trận kinh hàn,
 Thanh đoạn Hành Dương chi phổ.
 ★
 Dao ngâm phủ xướng,
 64. Dật hứng xuyên phi ;
 Sàng lãi phát nhi thanh phong sinh,
 Tiêm ca ngưng nhi bạch vân át.
 Tuy viên lục trúc,
 68. Khí lãng Bành Trạch chi tôn ;
 Nghiệp thủy chu hoa
 Quang chiếu Lâm Xuyên chi bút.
 Tứ mĩ cụ,
 72. Nhị nan tính.
 Cùng thế miện ư trung thiên,
 Cực ngu du ư hạ nhật.
 ★
 Thiên cao địa quỳnh,
 76. Giác vũ trụ chi vô cùng.
 Hứng tận bi lai,
 Thức doanh hư chi hữu số.
 Vọng Tràng An ư nhật hạ,
 80. Chỉ Ngô Hội ư vân gian.
 Địa thế cực nhi nam minh thâm,
 Thiên trụ cao nhi bắc thần viễn.

84. Quan san nan viết,
Thủy bi thất lộ chi nhân?
Binh thủy tương phùng,
Tận thị tha hương chi khách.
Hoài đế hôn nhi bất kiến,
88. Phụng tuyên thất dĩ hà niên?
Ô hô ! Thời vận bất tề,
Mệnh đồ đa xuyên.
Phùng Đường dĩ lão,
92. Lý Quảng nan phong.
Khuất Giả Nghị ư Trảng Sa,
Phi vô thánh chủ ;
Thoán Lương Hồng ư hải khúc,
96. Khởi phạp minh thời ?

★

- Sở lại : Quân tử an bần
Đạt nhân tri mệnh.
Lão đương ích tráng,
100. Ninh tri bạch thủ chi tâm ;
Cùng thả ích kiên,
Bất truy thaah vãn chi chí.
Chước tham tuyên nhi giác sáng,
104. Sử hạt triết dĩ do hoan.
Bác Hải tuy xa,
Phù dao khả tiếp ;
Đồng ngưng dĩ thệ,
108. Tang du phi vãn.
Mạnh Thường cao khiết,
Không hoai báo quốc chi tâm.
Nguyễn Tịch xương cường,
112. Khởi hiệu cùng đồ chi khóc ?

★

- Bột, tam sách vi mệnh,
Nhất giới thư sinh.
Vô lộ thỉnh anh,
116. Đẳng Chung Quân chi nhược quán.
Hữu hoài đầu bút,
Mộ Tôn Sắc chi trường phong.
Xả trăm hốt ư bách linh,
120. Phụng thần hôn ư vãn lí.
Phi Tà gia chi báo thụ,
Tiếp Mạnh thị chi phương lân.
Tha nhật xô đình,
124. Thao bởi Lý đối ;

- Kim thần phủng duệ,
 Hỉ thác long môn.
 Dương Ý bất phòng,
 128. Phủ Lăng Văn nhi tự tích,
 Chung Kỳ kí ngộ,
 Tấu lưu thủy dĩ hà tâm ?

★

- Ô hô ! Thảng địa bất thường,
 132. Thịnh diên nan tái.
 Lan Đình dĩ hĩ,
 Tử Trạch khẩu khư.

- Lâm biệt tằng ngôn,
 136. Hạnh thừa ân ư vĩ tiền.
 Đẳng cao tác phú,
 Thị sở vọng ư quần công.
 Cảm kiệt bí thành,
 140. Cung sơ đoản dân.
 Nhất ngôn quán phú,
 142. Tử vận câu thành.

★

Đẳng Vương cao các lâm giang chử,
 Bội ngọc minh loan bãi ca vũ.
 Họa đồng triều phi Nam Phố vân,
 Chu liên mộ quyền Tây Sơn vũ.
 Nhân vân đậm ảnh nhật du du,
 Vật hoán tinh di kì độ thu !
 Các trung để từ kim hà tại ?
 Hạm ngoại trảng giang không tự lưu !

DỊCH NGHĨA

DẰNG VƯƠNG CÁC TỰ

Những số ghi bên trái trong bản dịch dưới đây ứng với số trong bản chữ Hán.
 Thường thì mỗi câu tiếng Hán dịch thành một câu tiếng Việt, nhưng cũng có khi hai câu tiếng
 Hán dịch thành một câu tiếng Việt, ngược lại cũng có khi một câu tiếng Hán dịch thành hai
 câu tiếng Việt.

- Quận Nam Xương quận này quận cũ,
 Phủ Hồng Đô phủ nọ phủ tiền.
 Sao trời Dục, Chấn ngôi phân,
 4. Hành, Lư đất tiếp núi gần non xa.
 Cảnh giang hồ vẽ ra khảm đới,
 Thông châu Kinh dẫn cõi Việt, Âu...
 Báu trời hoa vật thiếu đầu,
 8. Ánh lên Ngưu, Đầu ý màu long quang.*

9. Đốt linh thiêng hợp làng kiệt sĩ,
10. Giương Trần Phồn, Từ Trĩ ghé lên.
Ngó sơn Sở thủy gần miền, *
- 11.-12. Châu hững vụ dãi khách hiền sau sa.
Tắm dài hoàng gởi ra đôi ngả
13. Ngắm rành rành bên hạ bản di
Phồn hoa thanh nhã đều bì,
14. Đẹp duyên tần chủ trọn vì đông nam.
- 15.-16. Bể đức vọng quan Diêm Đô đốc,
17.-18. Vai phạm mô quan Mục tần châu,
19.-20. { Cao bằng thắng hữu thiếu đầu,
21.-22. { Dặm xa đưa đón ngày rầu nghĩ ngại.
23. Bên đăng giao, bên thời khởi phượng,
24. Khách Mạnh hầu là ống văn hay
26. Lại kho vũ mạnh xa nay,
25. Sương xanh điện tía ai tày Vương Công.
- 27.-28. Buổi thăm cha trong vòng gập gờ,
29. Tôi biết gì, vốn gã trẻ ngây ;
30. Chén vui nhớ bữa hôm nay,
- 31.-32. Tiết này nguyệt cửu, ngày rày thu tam.
33. Nước đục lãng hàn dầm trong vắt,
34. Bóng chiều ngưng, sơn sắc tía gay.
35. Đường cù xe ngựa như bay,
36. Tìm phong cảnh đẹp vui vầy thú cao.
37. Châu đế tử còn nhiều dấu cũ,
38. Quán tiên nhân vẫn đủ cảnh chơi,
- 39.-40. Núi xanh xanh biếc da trời,
41.-42. Góc cao cao ngất tuyệt vời trần ai.
43. Nọ bãi le, kia nơi bến hạc,
44. Đảo với cồn man mác bao cùng ;
45. Ngắm chiều quá điện lan cung,
46. Bầy ra thề thế non Bồng cảnh Tiên.
- 47.-48. Nương cột vẽ trèo lên gác tía,
49.-50. Cảnh sơn xuyên xiết về liếc trông ;
51. Chòm tây cho chí xóm đông,
52. Phong lưu thói đỉnh lễ chung những nhà.
- 53.-54. { Khoang thanh tước lướt qua mặt sóng,
Dãy hoàng long tung bóng đều khe ;
Chiều chiều sớm sớm đi về,
Xem bề kha hạm mà mờ bến trời.

* Câu này thêm, nguyên văn không có.

55. Cầu vồng lặn chiều trời mưa tạnh,
 56. Trên đường mây rạng cảnh trời thu ;
 57. Cò bay rặng lượn đua nhau,
 58. Long lanh đáy nước in màu trời xa.
 60. Trầm Bành Lãi gần xa tai lắng,
 59. Giọng ngư chu vắng vắng chiều hôm ;
 62. Tiếng dẫu Hành phố nổi chìm,
 61. Phải chăng trận nhận bắc nam kinh hàn.
 63. Khúc ngâm nga câu tàn lại nổi,
 64. Từ đặt diu dương nôi hứng bay ;
 65. Văn ca tiếng sáo xinh thay !
 66. Nghe ra trong gió trên mây khác nào.
 67. - 68. { Bóng Kỳ thủy * so chiều lục trúc,
 69. - 70. { Về Nghiệp thành xem gốc chu hoa.
 Chén کیا bút nọ giao hòa,
 Một là Bành Trạch, hai là Lâm Xuyên.
 71. Cuộc hành lạc đủ phen tứ mĩ,
 72. Hội chủ tân hợp về nhị nan ;
 73. Ngày rồi rất mực du quan,
 74. Kề làm sao xiết muôn vãn sự vui.
 75. Ngắm cho thấu bầu trời cõi đất,
 76. Biết kiến khôn là vật vô cùng ;
 77. Vui buồn là cái sự chung,
 78. Doanh hư hai chữ cũng trong số thường.
 79. Trông bóng nhật Hàm Dương quạnh quẽ,
 80. Trỏ làn mây Ngõ Hội xa xôi ;
 81. - 82. { Cột trời hình đất tuyết vời,
 Xa thời Bắc cực, sâu thời Nam minh.
 83. Bước quan san gập ghềnh vắng vẻ,
 84. Ai thương vạy cho kẻ đường cùng ;
 85. Cánh bèo mặt nước tương phùng,
 86. Tủi thân cố quốc chạnh lòng tha hương.
 87. Chí yếu vua mơ màng kinh triệu,
 88. Biết năm nào phụng chiếu nhà Tuyên ;
 89. - 90. Than ôi, vận mệnh xui nên,
 91. - 92. Tiếc công Lý Quảng, ngân duyên Phùng Đường.
 93. Đất Tràng sa nén chàng Giã Nghị,
 94. Hỏi mà xem Thánh đế phải không ?
 95. Cối Kê già khách Lương Hồng,
 96. Hỏi ra thì cũng là trong thịnh thời.

* Dịch giả theo Cô Văn Bình Chú, dịch là kỳ thủy.

98. Song biết mệnh là người đặt giả,
 97. Mà yên nghèo là giá cao hiền,
 99. Càng già càng dẻo mới nên,
 100. Lòng ta há biết đến phai bạc đầu.
 101. Cùng thì cùng, trước sau cứ vững,
 102. Chí mây xanh, đường thẳng mà đi.
 103. Suối tham, vũng cạn chỉ chi,
 104. Uống thì vẫn sạch, chơi thì vẫn vui.
 105. Dầu xa út là nơi Bắc-hải,
 106. Cánh phù dao gặp hội thì bay;
 107. Đông-ngu tuy mất bấy chầy,
 108. Mà phen thu lại còn ngày tang dư.
 110. Lòng báo nước trước sau dăm đời,
 109. Chí Mạnh Thường là lối khiết cao;
 111. Tiếc cho Nguyễn Tịch hiền hào,
 112. Diên cường quen thói ra vào khóc than.
 114. Bọt tối đầy vốn con nhà sĩ,
 113. Ba thước tròn dăm kẻ dài lưng;
 115. Mũ xin buộc giải cho năng,
 116. Như ai niên thiếu đã từng luận công.
 117. Chí dọc ngang những mong ném bút,
 118. Lại như ai đợi chút trăng phong,
 119. Nợ nần trăm hốt trả xong,
 120. Xa xôi muôn dặm cam lòng thẩn hờn.
 121. Nền bảo thụ thua môn Tạ Khách,
 122. Thối phương lân học sách Mạnh gia.
 123.-124. Ngày nào sẵn lí thăm cha,
 125.-126. Ngày nay năng áo mới qua cửa rừng.
 127. Mặt Dương Ý nếu không gặp lúc,
 128. Bài Lăng Vân ôm khúc ngâm ngùi.
 129. Chung Kì tại đã lắng tai,
 130. Gầy câu lưu thủy nên đòi Bé Nhơ.
 132. Trò thịnh hội xem ra nan tái,
 131. Cuộc thắng du ngắm lại bất thường;
 133. Lan Đình trải kiếp tang thương,
 134. Mà nơi Tử Trạch gò hoang những ngày.
 135.-136. Khi lâm biệt ơn đầy tặng thuyết,
 137.-138. Lúc dăng cao theo gót quần công;
 139.-140. Ấy lời đoán dẫn xếp xong,
 141.-142. Thêm câu bảy chữ nối trong bốn vần.

Dăng Vương cao các sông kẻ bến,
 Diệu múa cầu ca tường ít nhiều.
 Cột vẽ mây lồng làn nước sớm,

*Rèm chu mưa cuốn rặng non chiều.
Mây tuôn dầm lắng ngày rặng rặng,
Vật đời sao đời cảnh trái bao.
Trong gác hỏi ai là để từ ?
Nước sông ngoài cửa chảy nao nao.*

TÙNG VĂN NGUYỄN ĐÔN PHỤC dịch

Chúng tôi được biết hai bản dịch : bản của Tùng Văn Nguyễn Đôn Phục (một nhà nho trong nhóm Nam Phong) và bản của Á Nam Trần Tuấn Khải. Hai bản đều dùng thể song thất lục bát (vì nguyên tác là văn biên ngẫu, muốn dịch những vẻ đối nhau thành thơ thì thể song thất lục bát dễ hơn thể lục bát). Giá trị của hai bản đó xét chung không hơn kém nhau nhiều : khá sát, khá trôi chảy, mỗi bản được ít câu hay, mà mỗi bản cũng có vài chỗ gượng. Bản của Á Nam có phần gọn hơn và riêng bài thơ ở cuối, dịch khéo hơn ; nhưng chúng tôi đã chép lại bản của Tùng Văn vì bản này đăng trong Nam Phong, hiện nay rất khó kiếm ; mà bản của Á Nam mới đăng năm 1959 trong Văn Học tạp chí số 1^{*}, nhiều người còn giữ được.

Dưới đây chúng tôi xin dịch sát nghĩa cũng để giúp độc giả dễ so sánh nguyên tác với các bản dịch ra thơ của ta.

BÀI TỰ ĐĂNG VƯƠNG CÁCH (1)

1 - 2. Nam Xương (2) là tên quận cũ, Hồng Đô (3) là tên phủ mới. — 3 - 4. Đó là nơi hai sao Dục, Chân (4) phân giới, địa thế tiếp với Hành Sơn và Lư Sơn (5). — 5 - 6. Tam Giang là vệt áo của đất đó, mà Ngũ Hồ như dây lưng của đất đó (6). Nó khống chế đất Kinh của Nam Man và tiếp dẫn đất Âu của dân Việt (7). — 7 - 8. Nơi đó sản xuất nhiều vật quý ; long quang ở trên lưới kiếm chiếu thẳng lên cội hai sao Ngưu, Dâu (8). — 9 - 10 ; đất thiêng sinh nhân kiệt :^{**} quan thái thú Trần Phồn hạ cái giường để đãi riêng cao sĩ Từ Trĩ (9). — 11 - 12. Những châu thành lớn bày ra nhiều như sừng mù, nhưng nhân vật anh tuấn qua lại nhiều như sao. — 13 - 14. Đình đài, thành trì gối vào chỗ di, hạ giao nhau ; khách và chủ đều là những bậc tú mỹ của miền đông nam. (10)

15 - 18. Quan Đô đốc Diêm Bá Dư là bậc nhả vọng, khái kích từ xa tới đóng. Quan tấn châu mục Vũ Văn Quân là người mô phạm, ngựa xe tạm trú (11). — 19 - 22. Vừa gặp lúc cuối tuần nghỉ ngơi, (12) bạn hữu như mây, ngàn dặm đón đưa, bạn bè cao khiết chặt cả nhà. — 23 - 26. Tài hoa như con giao vọt lên, như con phượng nhảy múa, đó là văn chương phái Mạnh học sĩ ; sáng rực như gương từ điện, gương thanh sương, đó là kho binh khí của Vương tướng quân (13) — 27 - 30. Cha tôi làm Giao chí lệnh, tôi lên đường qua thăm mà gặp nơi danh tiếng này, tôi là trẻ con biết gì mà lại được dự tiệc lớn (14).



* Cũng trong số đó, Văn Học tạp chí có rao sẽ trình bày bản dịch theo thể thất phú của Vũ Huy Chiêu ; nhưng số 2 không thấy đăng và tạp chí đình bản luôn. Hôm nay (13-11-65) đọc Hán văn tinh túy (Nam Chi tùng thư) tôi được biết thêm một bản dịch nữa của ông Lăng Nhân, cũng dùng thể song thất và có nhiều câu dịch sát mà gọn.

** Có người hiểu là : hào kiệt ở đó mà đất hóa linh.

31-34. Lúc đó dương tháng chín, tháng cuối mùa thu, nước ngập đã rút hết mà đầm lạnh thì trong, mây khói ánh sáng ngưng kết mà núi chiều có sắc tía (15). — 35-36. Xe ngựa của khách khứa ở trên đường, ngắm phong cảnh ở gò cao. — 37-38. Tới bãi dài của con vua, tức là tới quán cũ của tiên (16). — 39-42. Ngọn núi thành tầng lớp cao thẳng lên mà xanh, đám khói đám mây trùng trùng, gác cao vút lên, chiếu xuống nước, màu đỏ như trôi trên nước, chân gác như không dựng trên đất (17). — 43-46. Bãi hạc bên le ở trên khắp những cái đảo uốn khúc quanh co; điện quế cung lan bày hàng, hình thể như gò núi (19). — 47-48. Mở cửa gấm, cúi thì thấy các cột chạm (19). — 49-50. Lên cao ngắm khắp cảnh núi đồng minh mông, sông đầm rộng làm ta nhìn mà sợ hãi, mắt mở lớn. — 51-54. Nhà cửa trong xóm la liệt trên mặt đất, đều là những nhà sang trọng gờ chuông bày dinh khi ăn cơm; thuyền lớn và chiến hạm loạn bến, trục thuyền đều vẽ hình con chim tước xanh và con rồng vàng (20). — 55-56. Cầu vồng tan, mưa tạnh, màu sắc chiếu ở trên mây. — 57-58. Ráng chiều với cò lẻ cùng bay, nước thu với trời dài một sắc. — 59-62. Thuyền câu hát xong, tiếng hát văng tới bến Bạch Lãi, dần nhận sự lạnh, tiếng kêu tắt ở bờ Hành Dương (21). — 63-64. Tiếng ngâm dài, tiếng hát thấp, nhả hứng bay nhanh. — 65-66. Không khí trong phất ở các ống sáo mà gió mát nổi, tiếng ca xinh ngưng lại mà mây trắng cũng ngừng trôi. — 67-70. Trúc xanh vườn Tuy, có cái không khí muốn lẫn cả chén rượu của ông huyện Bạch Trạch; ánh đỏ dòng Nghiệp, sáng chiếu ngọn bút ông nội sử ở Lâm Xuyên (22). — 71-72. Bốn cái hay đều có, hai cái khó đều đủ (23). — 73-74. Ngắm hết cảnh trong trời, hưởng hết cái vui chơi của ngày nhân. — 75-78. Trời cao đất rộng, thấy vũ trụ là vô cùng; vui hết buồn về, biết vui đây là có số. — 79-80. Nhìn Tràng An ở dưới mặt trời, trở Ngô Hội ở trong khoảng mây (24). — 81-82. Địa thế khuyết hãm mà Nam Hải sâu, thiên trụ cao mà sao bắc đầu ở xa (25). — 83-86. Quan san khó vượt, ai thương người lỡ bước? bèo nước gặp nhau, đều là khách tha hương. — 87-88. Nhớ cửa của vua mà không thấy được, muốn phụng chiếu đến hoàng cung mà không biết đợi đến năm nào (26). — 89-92. Than ôi! Thời vận khác nhau, số mạng thường xấu. Phùng Đường dễ già, Lý Quảng khó được phong hầu, (27). — 93-96. Giả Nghị bị khuất nhục ở Trường Sa, thời đó không phải là không có thánh chúa; Lương Hồng trốn ở chỗ hẻo lánh bờ biên, thời đó há có phải là thiếu sáng sủa? (28) — 97-100. Chỉ nhờ ở điều này: quân tử an bản, đặt nhân tri mệnh, già càng nên mạnh, lòng không biết bạc đầu (nghĩa là vẫn còn trẻ, vẫn hăng hái giúp nước). — 101-102. Khò càng nên kiên nhẫn, đừng mất cái chí thanh vân (29). — 103-104. Uống nước suối Tham mà thấy sáng suốt, ở chỗ vũng cạn mà cũng thấy vui (30). — 105-108. Biển Bắc tuy xa, cười gió mạnh có thể tới được, — phương Đông mặt trời đã mọc rồi thì đợi lúc mặt trời lặn cũng không trễ (31). — 109-112. Ông Mạnh Thường cao khiết, chỉ hoài bão lòng báo quốc; ông Nguyễn Tịch căn cơ diên cửu, há nên bắt chước ông mà khước bước đường cùng? (32).

113 - 114. Bội tôi, thân nhỏ ba thước, một kẻ thư sinh. — 115 - 116. Không có đường đề xin dây trói kẻ thù mà báo quốc, tuổi còn nhỏ như Chung Quân (33). — 117 - 118. Cứ lòng muốn ném bút, hăm mộ cái chí trảng phong của Tôn Sách (34) — 119 - 120. Bỏ cái phú quý trăm hốt đến trăm tuổi, hầu hạ cha sớm tối ở nơi xa vạn dặm (35). — 121 - 122. Không phải là cây quý trong nhà họ Tạ, nay được gần hàng xóm thơm như họ Mạnh (36).

123 - 124. Một ngày kia, tới sân của cha, sẽ theo cách đối đáp của Khổng Lý (37). — 125 - 126. Ngày nay nâng tay áo, mừng được gọi tên tuổi ở cửa rồng (38). — 127 - 130. Không gặp Dương Ý, cầm đọc bài phú Lãng Văn mà tiếc cho mình; đã gặp Chung Kỳ, tấu khúc lưu thủy, thì còn thẹn gì nữa? (39) — 131 - 134. Than ôi! thăng cánh không thường thấy, thịnh yển khó gặp lại, Lan Đình đã không còn, Tử Trạch đã thành gò hoang (40) — 135 - 138. Khi lâm biệt, dăng lời rằng: đã mang ơn Diêm Công về thịnh yển; lại lên cao làm bài phú, là còn mong ở chức vị (41). — 139. Xin hết lòng thành thực thổ lộ, cung kính làm bài tự ngắn này; lại xin tỏ bày một lời (để kết thúc) trong bài thơ bốn vần dưới đây * :

- * Gác Đẳng Vương cao ở sát bên sông,
- * Trước kia, bội ngọc minh loan, nay không còn ca múa nữa. (42)
- * Cột về buổi sáng nhìn như mây bay ở Nam Phố.
- * Rèm đỏ ** buổi chiều cuốn như mưa ở Tây Sơn. (43)
- * Đám mây lững thững chiều trên dầm, ngày thong thả qua,
- * Vật đời sao đời đã mấy thu?
- * Trong gác con vua nay ở đâu?
- * Ngoài hiên sông Trường Giang cứ chảy hoài.

CHÚ THÍCH

(1) Con vua Cao Tổ nhà Đường là Nguyên Anh ra làm Hồng Châu thứ sử, phong tước Đẳng Vương, dựng một cái gác bên sông Trường Giang (tỉnh Giang Tây), gọi là Đẳng Vương Các.

(2) (3) Tức quân Dự Chương đời Hán; thời đó còn gọi là Nam Xương, qua Tùy, Đường mới gọi là Hồng Châu; nay là huyện Nam Xương tỉnh Giang Tây.

(4) Người Trung Hoa thời xưa cho rằng mỗi miền ở trong xứ họ và các nước láng giềng thuộc về một vài ngôi sao. Miền nước Sở, phương Nam, thuộc về hai sao Dục, Chân.

(5) Hành Sơn ở phía tây nam Hồng Châu; Lư Sơn ở phía bắc Hồng Châu.

(6) Tam Giang là Kinh Giang, Tùng Giang, Chiết Giang; Ngũ Hồ là Thái hồ, Phan Dương hồ, Thanh Thảo hồ, Đan Dương hồ, Động Đình hồ. Ý nói sông hồ bao bọc Hồng Châu, uốn lượn như vật áo, dây lưng.

(7) Đất Kinh Sở tức Hồ Nam, Hồ Bắc. — Đất Đông Âu tức Lương Quảng.

(8) Theo thuyết cổ, đất Hồng Châu (Nam Xương) ứng vào phen sao Đẩu Đới Tây Hán, khoảng sao Ngưu sao Đẩu thường thấy ánh sáng chiếu ra; sau Lôi Hoán làm quan đất ấy, đào được hai thanh kiếm, một chiếc tên là Can tướng, một chiếc tên là Mọc da, ánh sáng trên chỗ chạm trở hình rồng của nó (long quang) chiếu thẳng lên hai sao Ngưu, Đẩu; từ đấy ánh sáng hai ngôi sao này mất đi.

* Sự thực là sáu vần: ba vần trắc: chữ, vũ, vũ; ba vần bằng: du, thu, lưu.

** Có sách chép là rèm, làm bằng hạt châu.

(9) Đời Hán, Từ Trĩ là cao sĩ đất Nam Xương, quan thái thú đất ấy là Trần Phồn, đặt riêng một cái giường để dài Từ Trĩ; Từ Trĩ tới thì mới hạ giường xuống để tiếp; Từ Trĩ đi thì treo giường lên.

(10) Di trở các đất mọi rợ; Họ, tức Hoa Họ trở miếu Trung châu văn minh ở lưu vực hai con sông Dương Tử và Hoàng Hà.

(11) Lúc đó Diêm Bả Dư làm đô đốc Hồng Châu. Nhã Vọng là được người trong vọng là cao nhả. — Khải kích cũng đọc là khải kích là cái kích bọc lụa hay sơn đỏ; bậc vương công hời xưa đi đâu có lính cầm khải kích đi trước cho oai. — Vũ Văn Quân mới được bổ chức mục bá ở Phong Châu, đi qua nơi đó, ghé dự tiệc nên gọi là tạm trú.

(12) Mười ngày là một tuần, theo tục cổ, quan lại cuối mỗi tuần được nghỉ một ngày.

(13) Mệnh học sĩ là một khách quý trong tiệc, giỏi về văn chương. Con giao là con thường luông. — Tử diện và Thanh sương là tên hai bảo kiếm. (Theo sách Cổ Kim Chú và sách Tây Kinh tạp ký) — Vương tướng quân cũng là một khách quý trong tiệc.

(14) Cha của Vương Bột tên là Phúc, làm quan ở Giao Chỉ, lúc đó Bột mới mười chín tuổi, nhân đi thăm cha mà ghé dự tiệc.

(15) Lạ thủy có sách giải thích là nước mưa đọng ở bên đường.

(16) Con vua đây tức Đãng Vương, Đãng Vương các cất trên một bãi dài; quán cũ của tiên tức Đãng Vương các.

(17) Nguyên văn: phi các gác bay, ý nói gác cao đâm thẳng lên trời; gác lại cất ngay bên bờ sông, như không dựng trên đất, lại càng có vẻ như bay lên không trung; gác đồ chiếu xuống nước, như màu đỏ trôi trên nước.

(18) Bãi học là bãi có học tụ tập, bến le là bến có le đậu. Điện quế, cung lan trở dần thờ thần sông, điện làm bằng gỗ quế, cung làm bằng gỗ lan.

(19) Cửa gấm là cửa chạm trổ và sơn, coi như gấm.

(20) Đời xưa, nhà giàu sang gỗ chuồng để báo tới bữa cơm; thức ăn đựng trong cái đỉnh.

Loan bến (nguyên văn: má tần): ý nói rất nhiều thuyền.

(21) Bến Bành Lai ở hồ Phan Dương, một trong Ngũ hồ Hành Dương ở phía nam Hành Sơn, có ngọn núi là Hối Nhạn phong, cao lắm, nhạn bay tới đó, không qua được phải quay về.

(22) Chúng tôi theo bản trong Cổ Văn Quan Chi, giữ chữ Tuy viên, cũng gọi là Tuy uyển (vườn Tuy), một vườn mà Lương Hiếu Vương đời Hán xây cất. Cụ Nguyên Đôn Phục theo các bản khác, giữ chữ Kỳ viên, và giải thích câu: « Kỳ viên lục trúc » là, « Trúc ở sông (?) Kỳ, ý nói cái đức tốt của vua Vũ Công nước Vệ ».

Ông huyện Bành Trạch tức Đào Tiềm. (Coi tiểu sử Đào Tiềm).

Lâm Xuyên nội sử là chức của Vương Hi Chi.

Nghiệp thủy là nơi Tào Tháo nổi lên.

Câu này ví các khách trong tiệc với những nhân vật danh tiếng, tài đức thời trước.

(23) Bốn cái hay là: cảnh đẹp, thời tiết tốt, lòng vui ngắm cảnh và việc vui. — Hai cái khó là chủ hiền, khách quý.

(24) Tràng An là kinh đô đời Đường, nay ở Thiểm Tây — Ngô Hội nay ở Giang Tô.

(25) Theo thuyết cổ: Nam Hải là ao của Trời, Bắc cực là cột của Trời.

(26) Nguyên văn: tuyên thất là chính điện ở trước một cái cung đời Hán. Giả Nghị phong chiếu ở đó. Câu này ý nói rằng mình cũng muốn được vua dùng như Giả Nghị, nhưng không biết bao giờ mới được.

(27) Phùng Đường là người đời Hán, có tài mà tới già cũng chỉ làm một chức nhỏ, sau Hán Văn Đế gặp ông mới nhận ra tài mà cho làm chức Xa Kị đô úy.

Lý Quảng cũng là một tướng tài đời Hán mà không được phong hầu.

(28) Giã Nghị: coi tiêu sử ở phần II đời Hán — Lương Hồng là hiền sĩ đời Đông Hán, trọng tiết nghĩa, không chịu quy lụy kẻ quyền quý, trốn ở bờ biển Đông Ngạc.

Ý nói: những thời đó có minh quân mà vẫn có những bậc hiền tài bị bỏ sót; vậy thì bây giờ mình (và khách trong tiệc) nếu chưa được trọng dụng, cũng không nên buồn.

(29) Chỉ thanh văn: là chỉ cao thượng, trong sạch.

(30) Đời Tấn, Ngô Ân Chi làm thứ sử Quảng Châu, tới Thạch môn, thấy một cái suối gọi là Tham tuyền (Suối tham), múc lên uống, rồi làm bài thơ rằng: « Cỏ nhân ngon thứ thủy, Nhất âm hoại thiên kim; Thử sử Di, Tà âm, Chung dương bất dịch tâm », nghĩa là: Cỏ nhân nói nước này, một lần uống vào thì hóa tham, chỉ mơ ước có được ngàn vàng. Nhưng giá cho Bá Di, Thúc Tà (những ăn sĩ thời cổ) uống, thì rồi cuộc lòng các vị đó cũng không đổi (nghĩa là không hóa tham). Nguyên văn: hạt triệt là vũng cạn chỗ vết bánh xe. Nghĩa bóng: cảnh cùng khôn.

(31) Nguyên văn: phù dao, chữ trong Trang Tử là ngọn gió mạnh từ dưới bốc lên; đông ngưng là gốc phía đông, nơi mặt trời mọc; tang du là cây dâu, cây du; khi mặt trời lên rồi, ánh sáng chỉ còn lưu lại trên ngọn cây dâu, cây du; cho nên tang du chỉ phương tây. Câu này do câu: « Thất chi đông ngưng, thu chi tang du » trong Hậu Hán Thư, nghĩa bóng là lúc sớm không được lợi thì lúc chiều sẽ được lợi, cũng không phải là trê.

(32) Mạnh Thường là một quan thái thú cao khiết đời Hán Thuận Đế. — Nguyễn Tịch là một cuồng sĩ đời Tấn, phóng dật, thích rượu, đi xe vào núi, gặp đường cùng thì than khóc mà trở ra.

(33) Chung Quân nhà Hán hai mươi tuổi, phụng sứ đi thuyết vua Triệu Nam Việt, xin vua một sợi dây dài để cột cổ vua Nam Việt mà điệu về triều. Ngày nay « xin dây » (thỉnh anh) có nghĩa là đầu quân báo quốc.

(34) Ban Siêu đời Hán làm thư kí cho người, bất mãn, ném bút mà đầu quân, chỉ muốn lập công để được phong hầu, sau được phong là Định viễn hầu.

Tôn Sác, người đời Nam Bắc Triều, hồi nhỏ có chí lớn, thư vờn chú: « Xin đợi gió lớn, phé dợt sóng vạn dặm »; sau được phong Thao Dương hầu.

(35) Ý nói bỏ ý muốn làm quan để phụng dưỡng cha. Thần hôn, do thành ngữ thần tình hôn định: buổi sáng thăm cha mẹ xem giấc ngủ hồi hôm có an không, buổi tối hầu họ cho đến lúc cha mẹ an nghỉ. — Nơi xa vạn dặm trở đất Giao chỉ.

(36) Tạ Huyền đời Tấn là người tài giỏi, chú là Tạ An miễn làm, thường bảo: « Vì như chi lan ngọc thụ (cây ngọc), phải để cho mọc ở chỗ sâu thẳm », không nỡ để chịu cảnh mưa nắng.

Mẹ Mạnh Tử chọn lán giềng mà ở, cho con tập được tánh tốt mà nên người.

(37) Khổng Lý là con Khổng Tử, hầu cha ở sân, học Thi, Lễ. Ý nói sẽ tới Giao Chỉ thăm cha và nghe lời gia huấn.

(38) Lý Ưng đời Hán phẩm giá rất cao, kẻ sĩ nào được Ưng tiếp thì rất vinh hạnh, gọi là được « lên cửa rồng ». Vương Bột nay được Diêm Công tiếp cũng lấy làm vinh hạnh như vậy.

(39) Tư Mã Tương Như làm bài phú Lăng Vân, Dương Đắc Ý (tác giả gọi tắt là Dương Ý) là tri kí, được Dương tiến cử lên làm vua Hán. Chung Kỳ tức Chung Tử Kỳ, người nước Sở đời Xuân Thu; Bá Nha giỏi đàn, gảy đàn cầm. Chung Tử Kỳ nghe tiếng đàn mà biết rằng chỉ của Bá Nha ở dòng nước chảy. Ý nói mình đã gặp người tri âm (trò Diêm Công) như Bá Nha gặp Chung Tử Kỳ, thì không còn gì phải thẹn nữa.

(40) Lan Đình: Cõi tiêu sử Vương Hi Chi ở phần III đời Tấn.

Từ Trạch là tên một tòa nhà Thạch Gừng đời Tấn xây cất ở Kim Cốc để thiết đãi tân khách.

(41) Lời nói nhũn vì nhỏ tuổi, ngồi ở hàng cuối, lại cả gan làm bài tựa, nên mong sự rộng lượng của các ông khách kia.

(42) Bội ngọc, Minh loan (ngọc đeo, con chim loan bằng vàng ngọc nhạc) là những đồ trang sức trên áo các con hát.

(43) Ý nói: Buổi chiều cuốn rèm như cuốn mưa ở núi Tây Sơn.

— Vương Bột được coi là một bậc kì tài của Trung Quốc, một phần cũng vì ông nổi danh rất sớm, (hồi mười lăm, mười sáu tuổi) và chết yểu (chưa đầy ba mươi tuổi); bài Đăng Vương Các tự này được coi là thần bút vì viết một hơi trong một bữa tiệc, mà từ phần văn biền ngẫu đến bài thơ đều có những câu tuyệt diệu. Người đời thán phục đến nỗi lưu lại nhiều truyền thuyết lạ lùng về bài đó.

Diêm Bá Dư, đồ đốc Hồng Châu, đặt tiệc ở Đăng Vương Các, muốn khoe tài chàng rể, bảo làm trước một bài tự rồi mời hết các nhà quyền quý cùng văn sĩ xa gần lại dự tiệc, đề xin mỗi người làm cho một bài tự ngay trong bữa tiệc.

Vương Bột lúc đó 19 tuổi (có sách nói là 15, 16 tuổi) hay tin ấy, nhưng ở xa, ngại không tới kịp nên còn do dự chưa muốn đi. Một ông già khuyên chàng cứ sửa soạn buổi chèo, sẽ có gió nổi. Quả nhiên tới đó có gió lớn, chàng cho thuyền khởi hành và hôm sau tới Đăng Vương Các vừa kịp lúc vào tiệc.

Diêm Bá Dư chê chàng nhỏ tuổi, miễn cưỡng cấp giấy bút cho chàng làm bài tự — các vị khách khác hiểu ý của Diêm, đều từ chối hết — rồi sai người đứng bên cạnh dòm chừng, hễ chàng viết xong câu nào thì chép lại mang cho ông coi, cũng tưởng viết không thành văn thì sẽ mắng cho một trận. Nào ngờ, mới đọc mấy hàng đầu, ông đã ngạc nhiên về lời già giặn của Vương, tới câu :

*Lạc hà dữ cô vụ tề phi,
Thu thủy cộng tràng thiên nhất sắc*

thì ông thán phục là thiên tài, không dám đưa bài của con rể mình ra nữa.

Do câu chuyện đó mà thơ Trung Hoa có câu :

Thời lai phong tống Đăng Vương Các
nghĩa là thời vận tới, thì có gió đưa tới gác Đăng Vương.

Câu Kiều :

Duyên Đăng thuận néo gió đưa.

cũng đúng điểm ấy.



Bài chia làm chín phần :

- phần nhất, từ đầu tới câu 14, kể lai lịch, vị trí đất Hồng Châu, nơi có Đăng Vương Các, cùng những bảo vật và kiệt sĩ của miền.
- phần nhì từ câu 15 đến câu 30, tả khách trong tiệc và chính tác giả.
- phần ba từ câu 31 đến câu 44, tả cảnh mùa thu lúc bấy giờ và hình thế Đăng Vương Các.
- phần tư từ câu 45 đến câu 62, tả những cảnh vật gần xa ở chung quanh Đăng Vương Các.
- phần năm từ câu 63 đến câu 74, tả cái vui trong bữa tiệc.

- phần sáu từ câu 75 đến câu 96 kể những cảm khái của tác giả về cỏ và kim.
- phần bảy từ câu 97 đến câu 112, mượn tâm lí của bậc đại nhân để khuyên khách và an ủi mình.
- phần tám từ câu 113 đến câu 130 kể ý chí và duyên phận của mình.
- phần cuối từ câu 131 đến câu 142 kể nguyên nhân làm bài tự.

Cuối bài thêm tám câu thơ vịnh Đàng Vương Các.



Bài này có thể coi là kiểu mẫu một bài phú viết theo thể biến ngẫu vào giai đoạn thịnh cực. Không có vần, nhưng rất trọng luật đối. Dùng chữ rất cầu kì và nhiều điển làm cho những người thông cổ học cũng phát ngán. Có thể nói ba phần tư bài toàn là dùng điển.

Tuy nhiên, ta phải nhận rằng bố cục rành mạch và nhiều câu tuyệt diệu, hình ảnh đẹp để mà lời du dương như :

*Lạo thủy tận nhi hàn đàm thanh,
Yên quang ngưng như xuân mộ tử.*

*Tăng loan từng thúy, thượng xuất trùng tiêu,
Phi các lưu đàn, hạ lâm vô địa.*

*Lư diêm phúc địa, chung minh đỉnh thực chi gia,
Kha hạm mê tân, thanh tước hoàng long chi trực.*

*Tuy viên lục trúc, khí lãng Bành Trạch chi tôn,
Nghệp thủy chu hoa, quang chiếu Lâm Xuyên chi bút.*

nhất là hai câu :

*Lạc hà dư cô vụ tề phi,
Thu thủy cộng tràng thiên nhất sắc. (*)*

nổi tiếng đến nỗi người sau đã đặt chuyện ra rằng Vương Bột thích nó quá, hồi chết đuối ở Nam Hải rồi, thỉnh thoảng những đêm trăng thanh gió mát, còn hiện hồn lên ngắm hoài nó, đến khi có một văn nhân đi thuyền qua, nghe thấy, chế câu trên thừa chữ dư, câu dưới dư chữ cộng, thì tiếng ngắm mới tuyệt hẳn.

* Hai câu đó Vương Bột mượn ý hai câu này trong Chiêu Minh văn tuyển :

*Lạc hoa dư chi cái tề phi,
Dương liễu cộng xuân kì nhất sắc.*

落花與芝蓋齊飛
楊柳共春風一色

*Hoa rụng với lông vũ có chi đều bay,
Dương liễu cùng cờ mùa xuân một sắc.*

Có mượn ý thì cũng không sao, vì hai câu của Vương tình thần hơn nhiều.

Chẳng những miêu tả giỏi, tạo ảnh tài, mà diễn cảm khái cũng có giọng hoặc cao nhã như :

*Thiên cao địa quýnh, giác vũ trụ chi vô cùng,
Hứng tận bi lai, thức doanh hư chi hữu số.*

hoặc hùng tráng như :

*Lão dương ích tráng, ninh tri bạch thủ chi tâm,
Cùng thá ích kiên, bất trụ thanh vân chi chí.*

hoặc lâm li như :

*Quan san nan việt, thủy bi thất lộ chi nhân ?
Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách.*

Đến bài thơ cũng bất hủ : lời diễm lệ, hình ảnh như vẽ (Chu liên mộ quyền Tây sơn vũ) ; cảm thần triền miên, hay nhất là bốn câu cuối.

Ngày nay chúng ta không ưa lối văn biền ngẫu nữa, bực mình vì cò nhàn dùng quá nhiều điển, nhưng phải nhận rằng về phương diện nghệ thuật, nhân loại ít có những bài như bài này. Tạo được một công trình như vậy trong một bữa tiệc, thật là có tài kinh thiên !

★

★ ★

LẠC TÂN VƯƠNG

KHÔNG rõ ông sanh năm nào, mất năm nào, chỉ biết ông đồng thời với Vương Bột và quê ở Nghĩa Ô, Vụ Châu. Bảy tuổi đã biết làm thơ, phú; lớn lên làm chức chủ bạ, viết thiên Đế Kinh, đương thời khen là hay tuyệt, nhưng cũng chê ông là vô dụng.

Khi Vũ Hậu lâm triều (684), ông có dâng nhiều bài sớ tâu về việc nước, bị giáng làm chức thừa ở Lâm Hải, do đó bất mãn, bỏ quan về nhà. Đến lúc Từ Kinh Nghiệp khởi binh ở Dương Châu chống Vũ Hậu, ông theo Từ Kinh Nghiệp, thảo tờ hịch kẻ tội Vũ Hậu mà chúng tôi trích dịch dưới đây,

Tương truyền Vũ Hậu mới đọc đoạn đầu, chỉ mỉm cười, tới câu : « Nhất bởi chi thổ vị can, lục xích chi cô an tại ? » (Một năm đất chưa khô, đứa con côi sáu thước nay ở đâu ?) mới giật mình, hỏi tên người viết hịch, có người đáp là Lạc Tân Vương; Vũ Hậu bèn trách viên Tề tướng sao không thu phục được Lạc.

Khi Kinh Nghiệp thua, Lạc Tân Vương trốn ở đâu không ai biết, có thuyết cho rằng ông đầu cửa Phật. Ông viết văn hay dùng những con số để đối, như câu mới dẫn ở trên, nên người đương thời gọi ông là « Toán bác sĩ » (bác sĩ tính). Văn thơ ông đến đời Trung Tôn (705—709) mới được thấu thập, nên thất lạc nhiều. Nay còn bộ Lạc Tân Vương tập, mười quyển.

★

為陰敬業討武嬰檄

偽臨朝武氏者，性非和順，地實寒微。昔充太宗下陳，曾以更衣入侍；洎乎晚節，穢亂春宮，潛隨先帝之私，陰圖後房之嬖。入門見嫉，蛾眉不肯讓人，掩袖工規，狐媚偏能惑主；踐元后於鞶帶，陷吾君於聚塵。加以鸞鴒為心，豺狼成性，近狎邪僻，殘害忠良，殺姊屠兄，殺君鴆母，人神之所同嫉，天地之所不容。猶復包藏禍心，籠罩神器；君

之愛子，幽之於別宮；賊之宗盟，委之以重任。嗚呼！霍子孟之不作，朱虛侯之已亡，鸞喙皇孫，知漢祚之將盡；龍策帝后，識夏庭之近衰。

換業皇唐舊臣，公侯冢子，奉先君之成業，荷本朝之厚恩；宋微子之興悲，良有以也；袁君山之流涕，豈徒然哉？是用氣憤風雲，志安社稷。因天下之失望，順宇內之推心，是舉義旗以清妖孽。

南連百越，北盡山河，鐵騎成羣，玉軸相接。海陵紅粟倉儲積之靡窮，江浦黃旗區復之功何遠？班聲動而北風起，劍氣沖而南斗平；暗鳴則山岳崩頽，叱咤則風雲變色。以此制敵，何敵不摧？以此圖功，何功不克？

公等或居漢地，或叶周親，或膺重寄於語言，或受顧命於靈室，言猶在耳，忠豈忘心？一杯之土未乾，六尺之孤何託？倘能轉禍為福，送往事居，共立勳王之業，無廢大君之命，凡諸爵賞，同推山河，若其暮遇窮域，徘徊歧路，坐昧先幾之兆，必貽後王之誅。

請看今日之域中，竟是誰家之天下！

VỊ TỬ KÍNH NGHIỆP THẢO VŨ ANH HỊCH

Ngụy lâm triều Võ thị giả, tính phi hòa thuận, địa thực hàn vi. Tích sung Thái Tôn hạ trần, tăng dĩ canh y nhập thị; kí hồ văn tiết, uế loạn xuân cung, tiếm ần Tiên Đế chi tư, ám đồ hậu phòng chi bệ. Nhập môn kiến tặt, nga mi bất khăng nhượng nhân; yếm tự công sàm, hồ mị thiên năng hoặc chúa, tiếm nguyên hậu ư huy dịch, hãm ngô quân ư tự ưu. Gia dĩ hủ dịch vi tâm, sài lang thành tính, cận hiệp tà tịch, tàn hại trung lương, sát tỉ đồ huynh, thí quân chằm mẩu: nhân thần chi sở đồng tặt, thiên địa chi sở bất dung. Do phục bao tàng họa tâm, khuy thiết thần khí: quân chi ái tử, u chi ư biệt cung; tặc chi tôn minh, ủy chi dĩ trọng nhiệm. Ô hô! Hoắc Tử Mạnh chi bất tác, Chu Hư Hầu chi dĩ vong. Yển trắc hoàng tôn, tri Hán tộ chi tương tận; long li đế hậu, thức Hạ đình chi cự suy.

Kính Nghiệp hoàng Đường cự thần, công hầu chúng tử, phụng Tiên quân chi thành nghiệp, hạ bản triều chi hậu ân; Tống Vị Tử chi hưng bí, lương hữu dĩ dĩ; Viên Quán Sơn chi lưu thế, khởi đồ nhiên tai?

Thị dụng khí phản phong vân, chí an xã tắc; nhân thiên hạ chi thất vọng, thuận vũ nội chi thôi tâm, viên cử nghĩa kì dĩ thanh yêu nghiệt.

Nam liên Bách Việt, bắc tận sơn hà, thiết kì thành quần, ngọc trụ tương tiếp. Hải Lăng hồng túc sương trừ chi tích mĩ cùng; giang phổ hoàng kì khuông phục chi công hà viễn? Ban thanh động như bắc phong khởi, kiếm khí xung như Nam đầu bình; âm ô tác sơn nhạc bằng đồi, sất sá tác phong vân biến sắc. Dĩ thử chế địch, hà địch bất tởi? Dĩ thử đồ công, hà công bất khắc?

Công đẳng hoặc cư Hán địa, hoặc hiệp chu thân, hoặc ủng trọng kì ư thoại ngôn, hoặc thụ cố mệnh ư tuyên thất, ngôn do tại nhi, trung khởi vong tâm? Nhất bởi * chi thổ vị can, lục xích chi cô hà thác? Thăng năng chuyển họa vi phúc, tổng vãng sự cư, cộng lập căn vương chi huân, vô phể đại quân chi mệnh; phạm chư tước thưởng, đồng chí sơn hà. Nhược kì quyền luyện cùng thành, bởi hồi kì lộ, tọa muội tiên cơ chi triệu, tất dĩ hậu chí chi tru.

Thỉnh khán kim nhật chi vực trung, cánh thị thủy gia chi thiên hạ!

DỊCH NGHĨA

BÀI HỊCH DỆP VỖ ANH

(Viết thay Từ Kinh Nghiệp)

Kẻ tiếm vị lâm triều là Võ thị (1), tính không hòa thuận, sanh chốn hàn vi. Trước là cung nhân vào hầu Tiên Đế (2) từ chức hèn mọn mà được chúa cung (3); tới khi trọng tuổi, dơ dáy trong cung (4), giấu dẫy chuyện xưa, ngầm mong ơn chúa (5). Vào cung ghen ghét, mây ngải chẳng chịu nhường ai; che miêng gièm pha, thuật cáo (6) lại hay nịnh hót; lên ngôi Hậu, vẽ hình huy dịch (7), dẫn nhà vua vào lối hươu nai (8). Hôn nừa, rắn rít sẵn lòng, sài lang thành tính, thân yêu gian ác, tàn hại trung lương; giết chị giết anh, giết vua giết mẹ (9); thần người đều ghét, trời đất không dung. Lại còn ôm ấp ý nghịch, lăm lét đồ thần (10), đẩy con vua (11) vào cung tối, giao họ giặc (12) giữ ngôi cao. Than ôi! Hoắc Tử Mạnh không còn, Chu Hư Hầu đã chết (13). Mồ yếm mồ hoàng tôn (14), biết rằng ngôi Hán gần hết; dài rồng sinh để hậu, đoán cho vận Hạ dương suy (15).

Kính Nghiệp (16), Đường thần nghĩa cũ, con trưởng công hầu, thừa sự nghiệp của Tiên Đế, hưởng ân sâu của bản triều; nặng lòng đau như Tống Vi Tử (17) nào phải ngẫu nhiên; chảy nước mắt như Viên Quán Sơn (18) há rằng vô cố! Cho nên nghĩa khí kích động gió mây, ý chí muốn an xã tắc; nhân lúc thiên hạ thất vọng, thuận theo sự thôi thúc của nhân dân, mới phát cờ khởi nghĩa đề trừ yêu nghiệt.

Phía Nam liền với Bách Việt, phía Bắc hết cả Sơn hà (19); ngựa sắt thành bầy, ngọc liên tiếp (20). Hải Lăng lúa đỏ (21), các kho chứa sẵn không cùng; Giang phổ cờ vàng (22), cái việc trung hưng đã tới. Tiếng ngựa

* Có người đọc là phần.

hí mà bắc phong nổi dậy, kiếm khí xông mà Nam Dâu muốn băng ; hăm hù thì đồi núi rung rinh, thét mắng thì gió mây đổi sắc. Như vậy mà đánh giặc, giặc nào chẳng thua ? như vậy mà lập công, công nào chẳng được ?

Các ông hoặc sống trên đất Hán (23) hoặc nặng tình bà con (24), hoặc nhận lời gởi gắm ngày xưa, hoặc thụ mệnh hoàng cung thuở nọ (25), lời còn tai vãng, nghĩa há lòng quên ? Năm đất trên mồ chưa ráo, con côi nhỏ tuổi cậy ai ? (26) Ví hay chuyển họa thành phúc, nhờ khuất giúp còn (27), cùng lập nên công nghiệp căn vương (28), không mất mạng lệnh vua thuở trước ; thì bao nhiêu tước thưởng, cùng trở non sông (29). Nhược bằng quyền luyến với thành nguy (30), mà bồi hồi ở ngã rẽ, (31) đã không đoán trước điềm lành (32) thì ắt chịu hình sẽ tới (33).

Thử xem tình hình trước mắt, rồi đây thiên hạ nhà ai ?

CHÚ THÍCH

(1) Tức Võ Tắc Thiên, tên là Anh, được Đường Thái Tôn tuyển làm tài nhân (một chức quan cho phụ nữ ở trong cung, hơn cả nữ nhân một chút). Thái Tôn chết, nàng cắt tóc đi tu. Thời vua Cao Tôn (con vua Thái Tôn), nàng lại dề tóc, được vời vào cung, sau làm Hoàng hậu. Khi Cao Tôn chết, nàng chuyên quyền, làm triều (ngự ở triều mà định đoạt việc nước), phế vua Trung Tôn (con Cao Tôn), lên ngôi Hoàng Đế, hiệu là Võ Tắc Thiên, đổi tên nước là Chu, chiếm ngôi được 21 năm (684 — 705).

(2) Tức Thái Tôn.

(3) Nguyên văn : dĩ canh y nhập thị là nhờ giữ cái việc thay áo cho vua mỗi khi vua đi cầu (một việc li ti) mà được vua yêu.

(4) Nói về tội dâm loạn của Võ Anh. Nguyên văn : Xuân cung là cung của thái tử. Thời Cao Tôn còn làm thái tử, vào thăm bệnh cha (Thái Tôn) thấy Võ thị đứng hầu, rồi mê sắc đẹp của nàng.

(5) Nói về việc nàng cắt tóc đi tu để che mắt thiên hạ, cho người ta khỏi nhớ mình là tài nhân của Thái Tôn, như vậy mới dễ bề phế hoặc Cao Tôn mà thiên hạ khỏi dị nghị là Cao Tôn yêu cung nhân của cha. Sau nàng lại dề tóc để vào hầu Cao Tôn.

(6) Thuật của loài chồn loài cáo.

(7) Huy dịch là lông con trĩ. Xe và áo Hoàng hậu đều vẽ, theo hình lông trĩ.

(8) Làm cho Cao Tôn mang tội loạn luân như hươu nai (yêu cung nhân của cha).

(9) Cao Tôn vì nàng mà đau rồi chết, thế là giết vua, nàng lại giết vợ Cao Tôn, như vậy là giết quốc mẫu, cũng như giết mẹ.

(10) Nguyên văn : thân khí là ngôi vua. Đồ thần là mưu đồ thần khí, tức mong chiếm ngôi vua.

(11) Tức Trung Tôn.

(12) Tức bọn Võ Tam Tư, anh em họ hàng của nàng.

(13) Hoắc Tử Mạnh tức Hoắc Quang đời Hán, giúp sũ chúa mà bảo tồn được nhà Hán. Chu Hư Hầu tức Lưu Chương đời Hán, giết họ hàng, Lữ hậu (vợ Hán Cao Tổ) để cứu nhà Hán.

(14) Triệu Phi Yến đời Hán giết con vua Hán Thành Đế để cướp ngôi.

(15) Cuối đời Lê Vương, một cung nữ giãm phải dài rộng, sinh ra nàng Bao Tự, sau U Vương mà Bao Tự mà mất nước.

(16) Kinh Nghiêu vốn họ Tề, sau được vua cho đổi qua họ Lý (họ vua nhà Đường), có dũng khí lập nhiều quân công, được tập tước Anh Quốc Công, lúc đó cử binh ở Dương Châu, nhờ Lạc Tân Vương thảo tờ hịch này để dẹp Võ Anh.

(17) Tống Vi Tử là em vua Trụ, nhà Ân bị diệt rồi, Vi Tử đi qua đất cũ, đau lòng mà làm một bài ca.

(18) Viên Quân Sơn ở đời Hán, gặp lúc vua còn nhỏ, bị ngoại thích chuyên quyền, mỗi lần bàn đến việc nước đều rơi lệ.

(19) Bách Việt là tên gọi chung các miền Chiết Giang, Phúc Kiến, Giang Tây, Quảng Đông... ngày nay. Cồ Văn Bình Chú không chép là sơn hà mà chép là Tam Hà, nhưng không chú thích Tam Hà ở đâu. Theo Từ Nguyên thì Tam Hà có sáu nghĩa: nghĩa thứ nhất là tên một huyện nay thuộc Kinh Triệu; nghĩa thứ nhì trở ba quận: Hà Nội, Hà Nam, Hà Đông; nghĩa thứ ba trở lên một quận nay ở Cam Túc; nghĩa thứ tư trở ba con sông Hoàng Hà, Hoài Hà, Lạc Hà; nghĩa thứ năm trở tên một trấn ở tỉnh An Huy; nghĩa thứ sáu trở một trấn ở Quảng Đông.

(20) Trụ ngọc: tức xa.

(21) Hải Lăng, tên huyện, nay ở Giang Tô. Lúa đỏ: ý nói lúa dư nhiều, chứa lâu quá đến nổi biến ra màu hồng.

(22) Theo Cồ Văn Quan Chỉ, Giang Phố không phải là tên riêng, chỉ có nghĩa là bến sông. Trái lại theo Cồ Văn Bình Chú thì Giang Phố là tên đất, nhưng không chú thích là ở đâu. Theo Từ Nguyên, chỉ có mỗi một nơi tên là Giang Phố, đặt từ đời Minh, nay ở Giang Tô; vậy thì chắc Cồ Văn Bình Chú sai, vì việc này xảy trong đời Đường.

(23) Ý nói: không thân thích với nhà vua, chỉ là dân trong nước thôi.

(24) Tức trong hàng tôn thất.

(25) Nguyên văn: tuyên thất là chính điện ở trước cung Vij Ương đời Hán. Đây trở hoàng cung.

(26) Lúc đó mới chôn Cao Tôn chưa được lâu mà Trung Tôn thì còn nhỏ.

(27) Khuất đây trở Cao Tôn; còn đây trở Trung Tôn.

(28) Căn Vương là hết sức giúp Vương thất.

(29) Đời xưa khi chia đất phong cho các công thần thì trở núi sông để làm tin.

(30) Chữ thành này là thành trì; chắc khi công phá một thành nào, thì dùng lời hịch này để dụ nhân dân và quân lính trong thành đó.

(31) Đứng trước ngã ba, không biết theo đường nào; ý nói còn do dự.

(32) Nguyên văn: tọa muội tiên cơ chỉ triệu nghĩa là ngồi yên đó mà chờ đợi, không dự đoán được điểm lành sau này; ý nói: không biết rằng Võ Anh sẽ bị diệt.

(33) Chịu hình: chịu tội chết.

— Vào đề một cách đột ngột: « Kể tiếm vị lâm triều là Võ thị », rồi tuần tự vạch hết những tội lỗi của Võ Hậu, giọng nghiêm khắc đến tàn nhẫn.

Đoạn sau kể gia thế, chức vị, chí khí và lòng phấn uất của Từ Kính Nghiệp.

Đoạn ba tả sức mạnh của nghĩa quân, từ « Nam liên Bách Việt... » tới « ... hà công bất khác ». Câu nào cũng hùng hồn, đúng là giọng một bài hịch. Hay nhất là những câu: « Ban thanh động nhi bắc phong khởi, kiếm khí xung nhi Nam đầu bình; âm ô tác sơn nhạc băng đồi, sắt sá tác phong vân biến sắc. Di thư chế dịch, hà dịch bất tời? di thư đồ công, hà công bất khác? »

Đoạn tư hô hào nhân dân, vừa gọi lòng trung quân, vừa gọi lòng

thương kẻ mồ côi, vừa khuyến khích vừa đe dọa. Câu « Nhất bởi chi thổ nhị can, lục xích chi cô hà thác ? » bình dị mà cảm động.

Kể vắn tắt một câu mười bốn chữ gồm hai vế đối nhau mà vắn nhất khi, tỏ vẻ tự tin, lạc quan và khiêu khích nữa.

Võ Hậu đọc xong mà không giận, đã khen là có tài, lại trách Tề tướng đã không biết thu phục, quả thực là có bản lĩnh và biết trọng văn chương. Một phần nhờ có những bậc vua chúa như vậy mà văn học đời Đường mới được toàn thịnh chăng ?

★ ★

★

LÝ BẠCH

NHIỀU sách đã chép tiểu sử của Lý Bạch — kỹ nhất là cuốn Đường Thi trích dịch của hai ông Đỗ Bằng Đoàn và Bùi Khánh Dân — dưới đây chúng tôi chỉ xin tóm tắt lại mấy hàng.

Ông sinh năm 701 (năm cuối triều Vũ Tắc Thiên) ở Xương Minh đất Thục (có sách chép là Chương Minh cũng đất Thục, lại có sách chép là Sơn Đông, Lũng Tây). Rất thông minh, 10 tuổi đã đọc sách của bách gia chư tử, nhiều người khen là kì tài. Mười lăm tuổi vừa học kiếm thuật, vừa luyện văn chương. Từ 20 đến 25 tuổi, đi chơi khắp Tứ Xuyên, có chí làm chính trị để giúp nước. Năm 31 tuổi thành gia thất. Vẫn đi du lịch khắp nơi, nổi danh về thơ.

Bốn mươi một tuổi, được vua Huyền Tôn vời vào triều, ông có hi vọng thực hiện được hoài bão, nhưng nhà vua chỉ trọng tài văn thơ của ông thôi, chứ không muốn dùng ông trong việc trị nước, kẻ thân cận của nhà vua ghen ghét ông mà tính ông lại khảng khái, phóng dật, nên ông chỉ ở Trường An (kinh đô) có ba năm rồi dưng sớ xin được về nhà.

Rời Trường An ông lại lãnh du, kết giao với Đỗ Phủ, Cao Thích.

Năm ông 53 tuổi, có loạn An Lộc Sơn, ông ẩn cư trong núi Lư Sơn. Vĩnh Vương Lân con thứ mười sáu vua Huyền Tôn vời ông giúp việc, ông bắt đầu đi phải nhận làm mặc phủ tân khách. Sau Lân khởi loạn muốn cướp ngôi vua, thất bại, ông bị bắt và ghép vào tội phản nghịch, may được Quách Tử Nghi xin cho được tha. Năm 762, đời vua Túc Tôn, ông đau rồi mất ở tỉnh An Huy.

Như vậy, ta thấy sự nghiệp văn chương của ông đã đành là do thiên tài của ông rồi, nhưng cũng còn do ông đọc sách rất rộng, du lịch rất nhiều, và do ông có hoài bão giúp nước mà không được dùng, có tâm hồn khảng khái, mà suốt đời bất đắc chí.

Ai cũng biết sự nghiệp về thơ của ông mà ít ai biết rằng ông có công với phong trào phục cổ ở đời Đường. Ông nói: « Từ Lương, Trần trở đi, văn diễm lệ mà phù bạc đến cùng cực; Thâm Ước lại quá chuộng âm thanh. Công việc phục cổ ta không làm thì ai làm? ».

Theo chỗ chúng tôi biết, văn của ông chỉ còn truyền lại có hai bài: một bài có giọng biền ngẫu, du dương, có những vẻ đối nhau, tức bài

Xuân dạ yến đào viên tự; một bài là tản văn, tức bài Dữ Hàn Kinh Châu thư. Cả hai đều đáng là thượng phẩm cả, chúng tôi xin dịch hết ra ở dưới đây.

★

春夜宴桃李園序

夫天地者，萬物之逆旅；光陰者，百代之過客，而浮生若夢，為歡幾何？古人秉燭夜遊，良有以也。況陽春召我以煙景，大塊假我以文章。會桃李之芳園，序天倫之樂事。羣季俊秀，皆為急選；吾人休戚，獨慚康樂。曲肱未已，高談轉清。開瑣闥以坐花，飛羽觴而辟月。不有佳作，何伸雅懷？如詩不成，罰依金谷酒數。

XUÂN DẠ YẾN ĐÀO LY VIÊN TỰ

Phù thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lữ; quang âm giả, bách đại chi khách; chi quá khách; nhi phù sinh nhược mộng, vi hoan kỉ hà? Cổ nhân bình chúc dạ du, lương hữu dĩ dĩ. Huống dương xuân chiêu ngã dĩ yên cảnh, đại khối dà ngã dĩ văn chương. Hội đào lý chi phương viên, tự thiên luân chi lạc sự. Quần quý tuần tú, giai vi Huệ Liên; ngô nhân vịnh ca, độc tàm Khang Lạc. U thường vị dĩ, cao đàm chuyển thanh. Khai quỳnh diên dĩ tọa hoa, phi vũ thường nhi túy nguyệt. Bất hữu giai tác, hà thân nhĩ hoài? Như thi bất thành, phạt y Kim Cốc tửu số.

DỊCH NGHĨA

BÀI TƯ (1)

«ĐÊM XUÂN UỐNG RƯỢU TRONG VƯỜN ĐÀO MẶN»

Trời đất là quán trọ của vạn vật; quang âm là khách qua đường của trăm đời; mà kiếp phù sinh như mộng, lúc vui được bao? Cổ nhân đốt đuốc chơi đêm (2) thực là hữu lý. Huống chi mùa xuân ấm áp đem mây khói mà mời đón, trời đất mệnh mông đem cảnh đẹp mà giúp vui. Hợp trong vườn thơm đào mận, bày tiệc vui giữa anh em. Các em tuần tú, đều giỏi như Huệ Liên (3); bọn ta ca vịnh, riêng thẹn với Khang Lạc. (4) Ngắm cảnh chưa chán, xoay ra thanh đàm; mở tiệc ngồi dưới hoa, vung chén (5) say với nguyệt. Nếu chẳng có văn hay, sao tả được lòng nhĩ? Như thơ không thành, phạt theo số rượu ở Kim Cốc. (6)

CHÚ THÍCH

(1) Tư là một bài văn ngắn chép lại một việc gì, phổ bày một điều gì.

(2) Cổ thi có câu: trứ đoàn khô dạ trường, hà bất bình chúc du? 幾短宵夜共, 何不秉燭游: Ngày ngắn khô đêm dài, sao chẳng đốt đuốc chơi?

(3) Tạ Huệ Liên là em Tạ Linh Vận đời Lục Triều, rất đa tài.

(4) Khang Lạc là Tạ Linh Vận, thi văn tung hoành tuần dật, được tếp tước làm Khang Lạc công (có sách chép là Khang Lạc hầu).

(5) Về chữ «vũ thương» này có nhiều thuyết lắm, ta chỉ nên biết là một đồ đựng rượu.

(6) Kim Cốc là tên một khu vườn của Thạch Sùng đời Tấn. Các văn nhân thi sĩ họp trong vườn để uống rượu, làm thơ phú, ai không làm được thì phải phạt uống ba đấu rượu.

— Lý Bạch có tài vào đề một cách đột ngột, mạnh mẽ và man mác như bốn câu đầu bài Tương Tiến Tửu, và câu đầu bài này. Văn đi một hơi đến «lương hữu dĩ dĩ», chỉ hơi ngừng một chút rồi tiếp luôn đến cuối bài một cách nhẹ nhàng như siêu thoát.

Đoạn đầu khi văn mạnh nên không cần đối, có đối chỉ là đối ý (thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lữ; quang âm giả, bách đại chi quá khách) chứ không đối chữ.

Trong đoạn sau mới có những vẻ thật đối như: «dương xuân chiêu ngã dĩ yên cảnh» với «đại khối dã ngã dĩ văn chương»; «hội đào lí chi phương viên» với «tự thiên luân chi lạc sự»...

Hai câu kết: Bất hữu giai tác... Kim Cốc tửu sở, lại không đối nữa. Như vậy bài này có thể gọi là nửa biên nửa tản. Nhờ đó nó vừa có cái diễm lệ cái du dương của biên văn (như khai quỳnh diên dĩ tọa hoa, phi vũ thương nhi túy nguyệt); vừa có cái tự nhiên, cái phóng dật của tản văn, đã hợp với cảnh lại hợp với tâm hồn những người trong cảnh.

Tư tưởng rất khoáng đạt. Mở bằng một ý bi quan, chịu nhiều ảnh hưởng của Lão, Trang; kết bằng một giọng vui vẻ mà thâm mật.

Những diễn dưng rất đặc thù, nhất là diễn bình chúc dạ du, tiếp với ý trong hàng trên mà mờ cái cảnh sẽ tả trong đoạn dưới.

Các vẻ đối đều không gò bó; ý liên lạc tự nhiên, ta có cảm tưởng rằng Lý Bạch cảm xúc tới đâu, hạ bút tới đấy, không cần phải suy nghĩ. Bài văn rất ngắn mà đủ ý, đủ tình, đủ cảnh, không thiếu, không dư. Thật là toàn bích. Nhà nho thời xưa không ai không thuộc bài này.

★

與韓荊州書

白聞天下拔士，相聚而言曰：生不用封萬戶侯，但願一識韓荊州。何今人之景慕，一至於此！豈不以周公之風，躬吐握之事，使海內豪俊，奔走而歸之；登龍門，則芥價十倍，所以龍蟠鳳逸之士，皆欲收名定價於君侯？君侯不以富貴而驕之，寒賤而忽之，則三千之中有毛遂，使白得預脫而出，即其人焉。

白隴西布衣，流落楚漢，十五好劍術，偏干諸侯；三十成文章，歷抵卿相，雖長不滿七尺，而心雄萬夫；皆王公大人，許與氣義；此時憂心踴，安敢不盡於君侯哉。君侯制作侔神明，德行動天地；筆參造化，學究天人。幸願開張心顏，不以長揖見拒。必若接之以高宴，經之以清談，請日試萬言，倚馬可待。

今天下以君侯為文章之司命，人物之權衡，一經品題，便作佳士。而今君侯何惜階前盈尺之地，不使白揚眉吐氣，激昂青雲耶？昔王子師為豫州，未下車，即辟荀慈明；既下車又辟孔文舉。山濤作冀州，既拔三十餘人，或為侍中，尚書，先代所美。而君侯亦一薦屈協律，入為秘書郎；中間崔宏之，房習祖，裴駢，許瑩之徒，或以才名見知，或以清白見賞。白每觀其術思撫躬，忠義奮發。白以此感激，知君侯推赤心於諸賢之腹中，所以不歸他人，而願委身國士。

倘急難有用，敢効微軀。且人非免命，誰能盡善？白誠微葦蕠，安能自矜？至於制作，積成卷軸，則從塵穢視聽，恐雕蟲小技，不啻大人，若賜觀勇莧，請給紙筆，兼之書人；然後還掃閭軒，銘寫呈上。庶青萍綠綵，長價於薛卞之門。幸推下流，大開獎飾，唯君侯圖之。

ĐỪ HÀN KINH CHÂU THU

Bạch văn thiên hạ đàm sĩ, tương tự nhi ngôn viết: «Sinh bất dụng phong vận hộ hầu, dẫn nguyên nhất thức Hàn Kinh Châu». Hà lĩnh nhân chi cảnh mộ nhất chi ư thứ! Khởi bất dĩ Chu Công chi phong, cung thờ ốc chi sự, sử hải nội hào tuần bốn tẩu nhi qui chi, nhất đẳng long môn, tác thanh giá thập bội, sở dĩ long bàn phượng đặt chi sĩ, giai dục thu danh định giá ư quân hầu? Quân hầu bất dĩ phú quý nhi kiêu chi, hàn tiện nhi hốt chi, tác tam thiên chi trung hữu Mao Toại, sử Bạch đắc định thoát nhi xuất, tức kì nhân yên.

Bạch Lũng Tây bố y, lưu lạc Sò, Hán, thập ngũ hiếu kiếm thuật, biến can (1) chư hầu; tam thập thành văn chương; lịch đệ khánh tướng,

(1) Cỗ Văn Bình Chú chép: biến ư chư hầu.

Tuy trường bất mãn thất xích, nhi tâm hùng vạn phu, " giai vương công đại nhân hứa dữ khí nghĩa; thử trừ nằng tâm tích, an cảm bất tận ư quân hầu tai. Quân hầu chế tác mâu thần minh, đức hạnh động thiên địa; bút tham tạo hóa, học cứu thiện nhân. Hạnh nguyện khai trường tâm nhan, bất dĩ trường ấp kiến cự, tất nhược tiếp chi dĩ cao yển, tưng chi dĩ thanh đàm, thỉnh nhật thí vạn ngôn, ý mã khả đãi.

Kim thiên hạ dĩ quân hầu vi văn chương chi tư mệnh, nhân vật chi quyền hành, nhất kinh phẩm đề, tiện tác giai sĩ. Nhi kim quân hầu hà tích giai tiền doanh xích chi địa, bất sử Bạch dương mi thổ khí, kích ngang thanh vân da? Tích Vương Tử Sư vi Dự Châu, vị hạ xa, tức bích Tuân Tử Minh, kí hạ xa hựu bích Không Văn Cử. Sơn Đào tác Kì Châu, chân bát tam thập dư nhân, hoặc vi thị trung, thượng thư, tiền đại sở mi. Nhi quân hầu diệc nhất tiến Nghiêm Hiệp Luật, nhập vi bí thư lang; trung gian Thôi Tông Chi, Phòng Tập Tở, Lê Hân, Hứa Minh chi đồ, hoặc dĩ tài danh kiến tri, hoặc dĩ thanh bạch kiến thưởng. Bạch mỗi quan kì hàm ân phủ cung, trung nghĩa phần phát. Bạch dĩ thử cảm kích, tri quân hầu suy xích tâm ư chư hiền chi phúc trung, sở dĩ bất qui tha nhân nhi nguyện ủy thân quốc sĩ.

Thằng cấp nạn hữu dụng, cảm hiệu vi khu. Thả nhân phi Nghiêu, Thuấn, thủy nằng tận thiện? Bạch mô du trừ hoạch, an nằng tự căng? Chỉ ư chế tác, tích thành quyền trục, tác dục trần uế thị thính, cùng điều trùng tiểu kí, bất hợp đại nhân. Nhược từ quan sở nhiều, thỉnh cấp chỉ bút, kiếm chi thư nhân; nhiên hậu thoái tảo nhân hiền, thiện tả trình thượng, thử thanh bình kết lục, trường giá ư Tiết, Biện chi môn. Hạnh thời hạ lưu, đại khai tường sức, duy quân hầu đồ chi.

DỊCH NGHĨA

THƯ DẶNG QUAN THỨ SỬ KINH CHÂU HỌ HÀN (1)

Bạch tôi nghe những kẻ sĩ giỏi đàm luận trong thiên hạ họp nhau mà bảo rằng: « Sống chẳng cần phong vạn hộ hầu (2), chỉ xin nhất kiến Hàn Kinh châu ». Sao mà quân hầu (3) được người ta ngưỡng mộ đến bậc đó! Há chẳng do quân hầu có cái phong thái của Chu Công, cái hành động nhả cơm quần tóc (4), khiến cho kẻ hào tuấn trong nước bốn tâu lại qui phục; một lần đã lên long môn (5) thì thanh giá thấp bụi, cho nên những kẻ sĩ tuấn tú như rồng phượng (6) đều muốn nhờ quân hầu mà được danh tiếng? Quân hầu không vì mình phú quý mà kiêu với họ, không vì họ bần tiện mà sơ với họ, thì trong ba ngàn người tất có Mao Toại; nếu được cơ hội như môi dùi trong dầy (7) thì Bạch tôi sẽ là người đó (tức Mao Toại) vậy.

Bạch tôi là kẻ áo vải ở Lũng Tây (8), lưu lạc tới Sở, (9) Hân; mười lăm tuổi thích kiếm thuật, yết kiến khắp các chư hầu; ba chục tuổi thành văn chương, tiếp xúc đã nhiều khanh tướng; tuy thân cao không đầy bảy thước mà hùng tâm địch muôn người, các vương công đại nhân đều cho rằng có

* Cổ Văn Bình Chú chép: nhi hùng tâm vạn tượng.

khí tiết, đạo nghĩa, chút hoài bão từ trước đó, đâu dám chẳng thừa hết với quân hầu? Quân hầu hành động sánh kịp thần minh, đức hạnh cảm thông trời đất, văn chương tham dự tạo hóa, học văn thấu rõ trời người. Mong quân hầu mở lòng, vui vẻ, đừng cự tuyệt mà cho bái yết. Nếu quân hầu lại hoãn đãi tiệc lớn, cho tự do thanh đàm, thì tôi xin mỗi ngày viết vạn tiếng, có thể dựa vào mình ngựa (10) mà thảo xong.

Ngày nay thiên hạ đều coi quân hầu là chủ tình trên văn đàn, (11) cán cân định nhân vật, (12) được quân hầu khen một lần thì thành ngay danh sĩ. Vậy thì quân hầu tiếc chi thức đất trước thêm, không cho Bạch tôi đương mi thử khí mà bay bổng lên mây xanh (13)? Xưa Vương Tử Sư làm thứ sử Dự Châu (14), chưa đáo nhiệm đã vờ Tuân Từ Minh, đáo nhiệm rồi lại vờ Khổng Văn Cừ; Sơn Đào làm thứ sử Ký Châu, (15) để bặt trên ba chục người làm thị lang hoặc thượng thư, đời trước còn xưng tụng. Chính quân hầu cũng đã tiến cử Nghiêm Hiệp Luật lên chức bí thư; rồi sau bọn Thôi Tống Chi, Phòng Tập Tề, Lê Hân, Hứa Minh hoặc nhờ tài danh mà được tri ngô, hoặc nhờ thanh bạch mà được tấn thưởng. Bạch tôi thấy họ hàm ân tự vấn (16), mà lòng trung nghĩa phẫn phát. Nhân đó Bạch tôi cam kích, biết rằng quân hầu đem lòng ngay thẳng xét bụng chur hiền, nên không qui phụ người khác mà chỉ nguyện gởi thân này cho bậc quốc sĩ (tức Hàn Kinh Châu). Giá sử quân hầu gặp lúc gấp (17) mà tạm dùng thì tôi đâu dám tiếc thân mọn. Vả người ta không phải là Nghiêu, Thuấn thì ai được toàn thiện? Bạch tôi mưu tính tru hoạch, đâu dám tự khoe? Đến như trước tác của tôi gom thành từng cuộn, (18) cũng muốn làm bàn tai dơ mắt quân hầu, chỉ sợ là điều trùng tiêu ki, (19) không hợp với đại nhân. Nếu quân hầu gia ơn mà muốn xem lời văn quê mùa (20) thì xin cấp cho giấy mực với một người sao chép; tôi sẽ vẽ quét cái hiền trống, viết rồi trình lên, may ra mà kiếm Thanh Bình, ngọc Kết Lục được giá cao ở nhà Tiết Chúc, Biện Hòa (21). Mong được hạ cố mà tương lễ, riêng quân hầu định cho!

CHÚ THÍCH

(1) Hàn Kinh Châu tức Hàn Triều Tôn ở đời Đường Huyền Tôn, làm thứ sử Kinh Châu.

(2) Vạn hộ hầu là chức mà thực ấp là vạn nóc nhà, nghĩa là được hưởng thuế tô (thuế ruộng) của một cái ấp có vạn nóc nhà.

(3) Quân hầu: tiếng tôn xưng các vị hầu.

(4) Chu Công răn Bá Cầm: « Ta trong lúc gọi đầu, có khi ba lần phải quăn lại tóc trong bữa cơm, có khi ba lần phải nhả cơm ra, đứng dậy để tiếp kẻ sĩ, như sợ mất bậc hiền trong thiên hạ ».

(5) Long môn.— Lý Ứng đời Hán, rất trọng thanh danh của mình; chỉ tiếp những bậc sĩ có tài đức, người nào được ông tiếp, thì bảo là được vào cửa rồng; có nghĩa là danh vọng lớn lắm.

(6) Nguyên văn là long bàn, phượng đặt: rồng nằm, phượng nấu. Nghĩa bóng trở những người có tài mà không gặp vận.

(7) Mao Toại là người thời Chiến Quốc, một thực khách trong nhà Bình Nguyên Quân nước Triệu. Khi Bình Nguyên Quân sắp qua Sở để bàn thế hợp tung chống lại Tần, Mao Toại tự nguyện đi theo, bảo với Bình Nguyên Quân: « Toại tôi nếu được sống ở trong đây thì đã như mũi dùi, đâm thủng dây mà ra rồi », nghĩa là nếu được dùng thì tài năng đã sớm xuất hiện ra rồi, không đợi đến ngày nay.

(8) Ngày nay là huyện Lăng Tây ở Cam Túc.

(9) Tộc tốt Kinh Châu.

(10) Viên Hoảng đời Tấn, trong khi ra trận, dựa vào đầu ngựa soạn bài văn báo tấp, (báo thắng trận) viết một hơi được bảy tờ, không ngừng bút. Ý nói: tài viết rất mau.

(11) Nguyên văn: ti mệnh trở sao Văn xương trên trời, chủ việc văn chương.

(12) Ý nói: định đúng giá trị của mỗi người.

(13) Nguyên văn: Thanh Văn, không có nghĩa là được làm quan, mà chỉ có nghĩa là ý chí được phấn phát như bay bổng lên mây. Cổ văn Bình Chú giải nghĩa là được lập ngôn truyền thế; chúng tôi ngờ là không hợp với hoàn cảnh của Lý Bạch ở đây.

(14) Vương Tử Sư, người đời Đông Hán. Dỵ Châu ngày nay ở Hà Nam.

(15) Sơn Đào, người đời Tấn, tự là Cự Nguyên, thời Vũ-Đế làm Lại Bộ Thượng Thư, thanh liêm, công bằng. Kí Châu nay ở Hà Bắc, Sơn Tây và Hà Nam.

(16) Nguyên văn: phủ cung là võ vào mình, ý nói: tự nhủ phải gắng sức để đáp ơn.

(17) Lời nói nhảm.

(18) Nguyên văn: quyền trục. Ngày xưa sách vở hoặc đồ họa cuốn tròn lại gọi là trục.

(19) Diêu trùng (tiểu kê): nghề mổ khắc con trùng, ý nói văn chỉ đao gọt chứ không có tài lớn.

(20) Nguyên văn: số nhiều là người cắt cỏ và người kiếm củi.

(21) Tiết Chúc là người giỏi coi kiếm; Biện Hòa là người giỏi coi ngựa.

— Giọng hiên ngang, hào hùng chỉ Lý Bạch mới có. Xin so sánh bài này với bài Ưng Khoa Mộc Thời Dữ Nhân Thư của Hàn Dũ và bài Thượng Mai Trục Giảng Thư của Tô Thức ở dưới.

★

★ ★

LÝ HOA

LÝ HOA tuy cũng nổi tiếng một thời ở đời Đường, nhưng không có tên trong văn học sử, vì ông sáng tác ít mà thơ không hay. Tác phẩm độc nhất được tán thưởng là bài *Đều cò chiến trường* vãn.

Ông tự là Hà Thúc, người Triệu Châu nay thuộc tỉnh Trực Lệ, không rõ sinh năm nào, chỉ biết là đồng thời với Lý Bạch, Đỗ Phủ và mất năm 766.

Ông bề ngoài có vẻ phóng khoáng mà bề trong thì cẩn trọng, đậu tiến sĩ khoa hoàng tử, năm 752 làm chức giám sát ngự sử, bị một số quyền thần ghét. Khi loạn An Lộc Sơn nổi, vua Huyền Tôn phải lánh vào đất Thục, ông đưa mẹ đi trốn, bị giặc bắt, ép ông hợp tác. Giặc dẹp xong, Huyền Tôn hồi triều, ông bị biếm làm chức Tư hộ tham quân ở Hàng Châu, ít lâu sau ông từ quan, về ẩn ở Dương Sơn, cấy ruộng mà ăn. Ông buồn rằng không giữ được khí tiết hồi có loạn An Lộc Sơn, nên không ham danh lợi, về giả theo đạo Phật. Ông ít trứ tác, các bậc sĩ đại phu trọng văn ông, xin ông viết cho những bài tụng, ông miễn cưỡng viết. Văn ông đẹp nhưng kém hùng khí, nên một danh sĩ đương thời là Tiêu Dĩnh Sĩ chê ông; ông phát phẫn, tận lực viết bài *Đều cò chiến trường* vãn, viết xong cũng cho nó là thường, bỏ quên trong đồng sách cũ. Một hôm Dĩnh Sĩ thấy, đọc xong khen hay cho rằng nghệ thuật đã tiến nhiều, có thể không kém ai, ông ngạc nhiên và phục Dĩnh Sĩ là có công tâm, trước kia chê mình là có lý.

Ông lưu lại bộ *Lý Hà Thúc văn tập* mười quyển.

卅

吊古戰場文

浩浩乎，平沙無垠，竟不見人，河水營營，蒼山列列；
踣兮慘慘，風悲日曠；蓬斷草枯，薄若霜晨；
鳥飛不下，獸從亡羣。

予長告余曰：此古戰場也，常覆三軍；往往鬼哭，天陰則聞。

儒，聽
魏，牖
齊，美，
夫，草，刃
開，沙，終
吾；身
？露，寄
鐵，幕。
代，年，路
近，速，跨
將，知
？走，不
鐵，奔，
漢，里，長
銀，萬，天
泰；關
！某，地
我，召，
心，轉，渡
傷，荆，夜？
，冰，訴
戌，河，聲

秦漢而還，多事四夷，中州純軌，無世無之。
古稱戎夏，不抗王師；文教不宣，武臣用奇；奇兵
有異於仁義，王道迂闊而莫為。

主心，重搏，便法相，獨。客，兵練主，胡組；，迎面，漢川入，根，沙電，風旗驚雲，北苑，蕭，夫堅骨，越野穹，吾；鐵河，！我利江，嗟受；折，竟門曉聲，！期命；，呼，尊駭，出敵威震，將驍，川，將驍山

至昔窮陰凝閉，凜洲海隅；積雪沒脰，堅冰在
關，驚鳥休巢，征馬踟躕，錯繢無溫，墮指膚。
當此苦寒，天假強胡，馬陵授氣，以相剪屠。

但我輻重，橫攻士卒，都尉新降，將軍震沒，
屍填巨港之岸，血滿長城之窟。無貴無賤，同為枯
骨，可勝哀哉！

敵我分力盡，矢竭分歸絕；白刃交兮寶刀折，
兩軍處分生死決。

聲兮山寂，夜正長；風漸淅，魂結兮天沉沉，
鬼神聚兮雲冥冥；日先寒兮草短，月色黃兮霜白。
傷心慘目，有如是耶！

吾聞之：牧用趙卒，大破林胡，開地千里，通
遼河；漢傾天下，財殫力瘁，任人而已，其在多
乎？

周旋，北至太原，既賦，方，全師而進，起句
運籌，和樂，且問；修生，修室，萬里來，漢
策，海陰；執，茶，功，不補，志，

蒼蒼蒸民，誰無父母，提攜扶翼，畏其不壽？
誰無兄弟，如足如手？誰無夫婦，如賓如友？生也
何恩，殺之何咎？

其存其沒，家其聞知；人或有言，將信將疑；

惻惻心目，寢寐見之；布其煩觴，哭望天涯，天地為愁，草木悽悲。帝祭不至，精魂何依？必有凶年，人其流離。

嗚呼，噫嘻！神耶，命耶？從古如斯，為之奈何？守在四夷。

ĐIỀU CỎ CHIẾN TRƯỜNG VẦN

Hạo hạo hồ, binh sa vô ngán, quýnh bất kiến nhân. Hà thủy oanh đái, quân sơn củ phân; âm hề thâm tụy, phong bi nhật huân; bông đoạn thảo khô, lâm nhược sương thân; điều phi bất hạ, thú đỉnh vong quần.

Đinh trường cáo dư viết: «Thủ cỏ chiến trường đã, thường phúc tam quân; vãng vãng quý khóc, thiên âm tác vãn.»

Thương tâm tai! Tần dư? Hán dư? Tương cận đại dư? Ngò văn phù Tề, Ngụy đao thủ, Kinh Hàn triệu mộ; văn lí bốn tàu, liên niên bộc lộ; sa thảo thân mục, hà băng dạ độ. Địa khoát thiên trường, bất tri qui lộ. Ký thân phong nhận, bức ức thủy tổ?

Tần, Hán nhi hoàn, đa sự tứ di, trung châu hao đổ, vô thể vô chi. Cỏ xưng Nhung Hạ, bất kháng vương sư; văn giáo thất tuyên, vũ thần dụng kì; kì binh hữu dị ư nhân nghĩa, vương đạo vu khoát nhi mạc vi.

Ô hô, y hi! ngò tướng phù bắc phong chấn mạc, Hồ binh tứ tiện; chủ tướng kiều địch, kỳ môn thụ chiến; đã thụ mao kỳ, xuyên hồi tồ luyện. Pháp trọng tâm hải, uy tôn mệnh tiện; lợi thốc xuyên cốt, kinh sa nhập diện; chủ khách tương đoàn, sơn xuyên chấn huyễn; thanh tích giang hà, thể bằng lôi điện.

Chỉ nhược cùng ân ngưng bế, lâm liệt hải ngu; tích tuyết một hình, kiên băng tại tu; chỉ điều hưu sào, chinh mã tri trú; tăng khoáng vô ôn, dọa chi liệt phu. Đường thử khờ hàn, thiên dã cường Hồ, bằng lăng sát khí, dĩ tương tiến dồ.

Kinh triệt tri trọng, hoành công si tốt. Đồ úy tân hàng, tướng quân phúc một. Thi diễn cự cang chi ngạn, huyết mã Trường thành chi quật. Vô qui vô tiện, đồng vi khô cốt, khả thắng ngôn tai!

Cỏ suy hề lực tận, thi kiệt hề huyền tuyệt; bạch nhãn giao hề bảo đao chiết, lương quân túc hề sinh tử quyết. Hàng hi tai, chung thân di địch; chiến hi tai, cốt bộc sa lịch. Điều vô thanh hề sơn tịch tịch, dạ chính trường hề phong tích tích; hồn phách kết hề thiên trầm trầm, qui thần tụ hề văn mạch mạch; nhật quang hàn hề thảo đoạn, nguyệt sắc khô hề sương bạch. Thương tâm thâm mục, hữu như thị đa!

Ngò văn chi: Mục dụng Triệu tốt, đại phá lâm Hồ, khai địa thiên lí, dọn đảo Hung Nô; Hán khuynh thiên hạ, tài đàn lực phò. Nhiệm nhân nhi di, kì tại đa hồ?

Chu trực Hiềm Duẩn, bác chí Thái Nguyên, kí thành Sóc Phương,

toàn sư nhi hoàn, âm chí sách huân, hòa lạc thà nhân; mục mục đại đại, quân thần chi gian. Tồn khởi Trường Thành, cánh hải vi quan, đồ độc sinh linh, vạn lí chu an. Hán kích Hung Nô, tuy đắc Âm Sơn, chầm hải biến dã, công bất bỏ hoàn.

Sương sương chường dãn, thùy vô phụ mẫu, đề huê phùng phụ, úy kì bất thọ? Thùy vô huynh đệ, nhu túc như thú? Thùy vô phu phụ, như tân như hữu? Sinh dã hà ân, sát chi hà cữu?

Kì tồn kì một, gia mạc văn trị, nhân hoặc hữu ngôn, tương tín tương nghi; quuyến quuyến tâm mục, tẩn mị kiến chi; bố diễn khuynh thương, khốc vọng thiên nhai. Thiển địa vi sâu, thảo mộc thế bi. Điều tể bất chí, tình hồn hầy? Tắc hữu hung niên, nhân kì lưu lí. Ô hồ, y hi! Thời da, mệnh da? Tông cổ nhi tư, vi chi nại hà? Thủ tại tứ di.

DỊCH NGHĨA

BÀI VĂN ĐIỀU CHIẾN TRƯỜNG CŨ

Mệnh mông thay! Cát phảng không bờ, xa chẳng thấy ai; dòng sông uốn khúc, dãy núi loan bày; âm dậm thấm thê, trời xê gió lay (1); lau dứt cỏ khô, lạnh như buổi mai (2); chim bay không đáp, thú chạy lạc bày.

Người đình trường (3) bảo tôi: « Đó là chiến trường cũ, quân chết ở đây; đêm đêm qui khóc, vắng vắng bên tai ».

Thương tâm thay! Tần ư? Hán ư? Đời gần đây ư? Ta nghe Tả, Ngụy bắt lính, Kinh, Hàn chiêu mộ (4); vạn dặm đầu dai, liên niên cơ khổ (5); đêm phải qua băng, ngày thì chặn ngựa. Đất rộng trời dài, đường về đâu đó? Thân gởi mũi giáo, uất ức ai rõ?

Từ Tần, Hán trở đi, gây sự với tứ di (6); đời nào cũng vậy, tồn bại loạn li. Thời trước rợ Nhung, không chống Vương Sư (7); sau giáo huấn không truyền, quan võ chuyên dùng mưu kì; mưu kì khác xa nhân nghĩa, chế vương đạo vu khoát (8), nên đường phải chẳng đi.

Ô hô, y hi! Ta tưởng lúc gió bãi tung cát là lúc rợ Hồ đợi cơ thuận tiện; chủ tướng khinh địch, kì môn (9) giao chiến; cờ dựng khắp đồng, dãy sông lính tuyền (10). Phép trọng phải kinh, mạng người nhỏ nhit; tên nhọn thấu xương, cát quất vào mặt; chủ khách giao tranh (11), núi sông mù mịt, hét chuyền núi sông, thể như sấm sét.

Đến lúc góc biển gió buốt, trời tối mù mù; tuyết ngập bắp vế, băng đóng cứng râu; chim cất nếp tổ, ngựa chiến tru tru; vãi lụa hết ăm, rút ngón nứt da. Đường khi rét căm như vậy, trời giúp rợ Hồ (12), chém giết lung tung, sát khí hăm lừ.

Tiệt đường lương thực, tấn công sĩ tốt. Đồ úy đầu hàng, tướng quân đã chết. Trường thành máu chảy đầy hào, bờ sông thây nằm lấp hết. Nào sang nào hèn, xương khô như một, kè sao cho xiết!

Tiếng trống yếu hể, sức lực kiệt; tên bắn hết hể, dây cung đứt; dao sáng chạm nhau hể, gậy gươm sát; hai quân vấp nhau hể, quyết sống chết.

Hàng ư? chung thân tôi mọi! Chiến ư? xương phơi cát sỏi. Chim không kêu hễ, núi tịch mịch, đêm cực dài hễ, gió hiu hắt; hồn phách tan hễ trời trầm trầm; quí thần hợp hễ, mây mù mịt, mặt trời lạnh lẽo hễ, cỏ ngán; ánh trăng nào nùng hễ, sương trắng! Hương tâm thấm mực đến như thế ư?

Ta nghe nói: Lý Mục (13) dùng quân nước Triệu đại phá rợ cường Hồ (14), mở đất ngàn dặm, đuổi rợ Hung Nô; nhà Hán khuyến thiên hạ (15), sức kiệt của hao. Người giỏi thì được (16), có cần nhiều đâu?

Nhà Chu đuổi Hiêm Duẫn (17) lên tới Thái Nguyên, xây thành quận Sóc (18), toàn quân khai hoàn, bày rượu thưởng công, hòa lạc lại nhân, uy nghi kính cần, vua tôi hân hoan. Tần dựng Trường Thành, đi tới bờ Đông (19), cơ khổ sanh linh, máu đỏ khắp đồng (20). Hán đánh Hung Nô, tuy chiếm Âm Sơn (21), xương gổi khắp nơi, công chẳng bỏ tội.

Dân chúng trăm họ (22), ai không cha mẹ, đề huề phụng dưỡng, chỉ lo không thọ? Ai không anh em như tức như thù? Ai không vợ chồng, như tình bằng hữu? Sống được ơn gì? Giết di, tội chi?

Sống hay là chết, nhà chẳng ai biết. Có người cho hay, nửa ngờ nửa tin; đau đầu trông ngóng, mê thấy ban đêm; bấy lẽ rót rượu, chân trời khóc nhin. Trời đất cũng sầu, cây cỏ rầu rầu. Cúng quái không hưởng, hồn phách dựa đâu? Tất sẽ mất mùa (23), phiêu bạt ra sao?

Ô hô, y hi! Thời ư? mệnh ư? Từ xưa như vậy, nên làm cách nào? Bỏn rợ phục mình, bờ cõi yên lâu (24).

CHÚ THÍCH

(1) (2) Muốn dịch thành văn dễ gần giữ đúng thể trong nguyên tác, chúng tôi đành phải dịch thoát. Chẳng hạn (1) nguyên văn là gió thảm, (2) nguyên văn là buổi sáng có sương.

(3) Đời Tần, Hán, cứ mười dặm đặt một cái đình (tức trạm) để phòng tộm cướp; đình trưởng là người cai coi đình đó.

(4) Tề, Ngụy là hai nước đời Chiến-Quốc; nguyên văn: đao thú là bắt lính thú để giữ biên giới.

Kinh (nước Sở), Hàn cũng ở đời Chiến-Quốc. Chiêu mộ là mộ lính.

(5) Nguyên văn là: bốn đầu vạn dặm, liên niên dầu dãi.

(6) Tứ di là bốn rợ ở phương Bắc.

(7) Rợ Nhung không chống với quân lính của thiên tử, vì thiên tử dùng văn giáo để trị thiên hạ.

(8) Vương đạo và bá đạo: coi chú thích 1 bài « Đức hà như tắc khả dĩ vương ».

(9) Theo Cổ Văn Quan Chỉ thì từ môn là một chức quan võ có từ thời Hán Vũ Đế.

(10) Nguyên văn: Xuyên hồi tử luyện nghĩa là sông chuyển vận những tử luyện, tức những chiến phục của quân sĩ, tức là chỗ quân sĩ.

(11) Chủ khách là mình và địch.

(12) Vì rợ Hồ ở phương Bắc, quen chịu lạnh hơn lính Trung Quốc.

(13) Lý Mục là một tướng giỏi của nước Triệu.

(14) Nguyên văn làm Hồ nghĩa là rợ Hồ đồng đảo, cường thịnh.

(15) Khuyến thiên hạ nghĩa là dùng hết tài sản nhân lực trong nước.

(16) Người giỏi đây là người biết cầm quân nhưng cũng biết trị dân, không ham gây hấn.

(17) Hiêm Duẩn là tên một rợ ở phương Bắc. Chữ hiêm đó cũng viết là 猗.

(18) Thái Nguyên nay ở tỉnh Sơn Tây.

Nguyên văn Sóc Phương là tên một quận, nay ở trong tỉnh Tuy Viễn. Vua Hán Vũ Đế đánh đuổi Hung Nô rồi lập ra quận đó.

(19) Trường thành, tức Vạn lý trường thành, đã có vài đoạn từ thời Chiến Quốc. Tần Thủy Hoàng sai Mông Diêm đem tám chục muôn binh đắp liếp thành đó cho dài năm ngàn bốn trăm rưỡi dặm (non 3.000 cây số) từ Cam Túc ra tuốt tới bờ biển, để phòng rợ Hung Nô ở phương Bắc.

(20) Nguyên văn: chu an. Chu là màu hồng; an là màu đỏ thẫm, màu máu khi khô lại.

(21) Âm Sơn là một nhánh ở phía bắc của dãy núi Côn Lôn, tại Nội Mông.

(22) Nguyên văn: thương thương là đồng đức.

(23) Do câu của Lão Tử: « Đại quân chi hậu, tất hữu hung niên » nghĩa là chỗ nào có chiến tranh thì tất sẽ mất mùa.

(24) Nguyên văn: thủ tại tứ di nghĩa là bốn rợ sẽ giữ đất cho mình. Ý nói: dùng dùng võ lực, cứ dùng văn giáo, thì hành vương đạo thì các rợ sẽ tuồng thành với mình, giữ đất cho mình, khỏi phải chinh chiến.

— Bài này dùng thể biến ngẫu mà có vần, một thể gò bó nhất, khó nhất. Viết được dài như vậy mà không nhạt nhẽo, lại còn cảm động, một phần nhờ đề tài, một phần nhờ công phu của tác giả.

Về phần tài hoa, ta thấy kém bài Đằng Vương các tự; nhưng đoạn tả cảnh chiến trường cũng có thể sánh được với những bài thơ biên tải của Cao Thích hay Vương Xương Linh. Từ « Cỗ suy hê, lực tận ... » đến « ... thương tâm thảm mục, hữu như thị đa ? », câu nào cũng đáng khuyến, mà hay nhất là câu :

Nhật quang hàn hê thảo đoan,

Nguyệt sắc khô hê sương bạch.

Đoạn cuối tả nỗi khổ của cha mẹ vợ con những chinh phu, ngóng con, trông chồng, trông cha, thực lâm li; người trong cảnh đọc xong chắc không thể không ơ lệ. Chưa xót thay những câu :

Sinh dã hà ân ? Sát chi hà cứu ?

Quyển quyển tâm mục, tâm mị kiến chi.

Điều tể bất chí, tình hồn hà y ?

Tác giả đã khóc cho kẻ chết mà lại lo cho kẻ sống nữa :

Tất hữu hung niên, nhân kì lưu li.

Trong văn học Trung Quốc, có nhiều bài mật sát chiến tranh, gây cho ta ấn tượng mạnh nhất là bài này.

Đại ý chỉ gom trong hai câu :

Đa sự tứ di : là nguyên nhân của chiến tranh

và *Thủ tại tứ di : là giải pháp để tránh chiến tranh.*

Đó là chủ trương của nhà Nho : không xâm lăng nước khác mà chỉ dùng văn hóa để thu phục ngoại tộc.

HÀN DŨ

○ NG được người đời sau khen là tản văn thánh thủ, sanh năm 768 ở Nam Dương (có sách chép là Hà Dương). Cha là Trọng Khanh làm huyện lệnh, có tiếng về văn chương. Ông mồ côi cha hồi ba tuổi, ở với anh là Hàn Hội. Hội có công vận động phục cổ, cũng mất sớm. Ông ở với chị dâu, tự học, có cái chí: «Không phải là sách đời Tam Đại và đời Lương Hán thì không dám đọc, không phải là cái chí của thánh nhân thì không dám giữ.»

Mười chín tuổi lên kinh thi, rớt, mặc dầu đã nổi danh về cổ văn. Năm 24 tuổi mới đậu tiến sĩ, rồi 29 tuổi mới làm quan. Ông thanh liêm mà cương trực, nên cuộc đời thăng trầm mà túng túng: «mùa đông tuy ấm áp mà con kêu lạnh, năm tuy được mùa mà vợ la đói».

Một lần ông can vua Đức Tôn về những việc xa hoa trong cung mà bị biếm làm lệnh doãn Dương Sơn (lúc đó ông đương làm giám sát ngự sử); lần khác can vua Hiến Tôn đừng rước cốt Phật vào cung, suýt bị tử tội, nhờ đình thần xin cho mới được giáng làm thứ sử Triều châu. Năm sau, vua nguôi giận, bổ ông làm Viên châu thứ sử. Tới đầu, ông cũng được dân kính mến: ở Dương sơn, nhiều nhà lấy họ Hàn đặt tên họ cho con; ở Viên Châu, ông bãi bỏ cái tục hễ đẻ con mà quá hạn không chuộc thì con thành nô lệ suốt đời, nên được dân thờ phụng.

Ông làm quan đến chức Binh bộ thị lang, mất năm 824. Đời Tống ông được truy tặng là Xương Lê bá (Xương Lê là tổ quán của ông), nên người sau thường gọi ông là Hàn Xương Lê. Ông có công đầu trong phong trào phục cổ ở đời Đường, lưu lại bộ Hàn Xương Lê tập, hiện còn 48 cuốn trong đó có 10 cuốn về thơ, còn bao nhiêu là tản văn, đa số bàn về đạo lý. Ông sở trường nhất về tập văn (tức như tiểu luận, tùy bút), giọng hùng tráng, tha thiết, linh hoạt, rõ ràng, giản dị, vừa khéo dùng thành ngữ, vừa khéo tạo tân ngữ và nhiều tân ngữ sau biến ra thành ngữ, như: «đại thanh tật hồ», «thủy đầu táng khí», «dao vi khát lân». Ông phục cổ mà không nô lệ cổ nhân, chủ trương «văn đề chờ đạo» muốn phục hưng học thuyết Khổng, Mạnh đã suy nhiều từ đời Lục Triều. Có điều này lạ là văn ông rất bình dị, tự nhiên mà thơ ông nhiều bài câu kỳ, dùng chữ thật hiểm, thâm, như bài «Nam Sơn thi» dùng một hơi năm chục chữ «hoặc» đề tả về quái dị của núi.

雜說四

世有伯樂，然後有千里馬。千里馬常有而伯樂不常有。故雖有名馬，祇辱於奴隸人之手，騁死於槽枥之間，不以千里稱也。馬之千里者，一食或盡粟一石。食馬者，不知其能千里而食也；是馬也，雖有千里之能，食不飽，力不足，才美不外見，且欲與常馬等不可得，安求其能千里也？策之不以其道，食之不能盡其材，鳴之而不能通其意，執策而臨之曰：天下無馬！嗚呼！其真無馬邪？其真不知馬也。

TẬP THUYẾT TỬ

Thế hữu Bá Lạc nhiên hậu hữu thiên lý mã. Thiên lý mã thường hữu nhi Bá Lạc bất thường hữu. Cổ tuy hữu danh mã chỉ nhục ư nô lệ nhân chi thủ, biền tử ư tào lịch chi gian, bất dĩ thiên lý xưng dã. Mã chi thiên lý giả, nhất thực hoặc tận túc nhất thạch. Tự mã giả hất tri kì năng thiên lý nhi tự dã; thị mã dã, tuy hữu thiên lý chi năng, thực bất bão, lực bất túc, tài mỹ bất ngoại hiện, và dĩ vũ thường mã đẳng bất khả đắc, an cầu kỳ năng thiên lý dã? Sách chi bất dĩ kì đạo, tự chi bất năng tận kì tài, minh chi nhi bất năng thông kì ý, chấp sách nhi lâm chi viết: «Thiên hạ vô mã»! Ô hô! chân vô mã da? Kì chân bất tri mã dã!

DỊCH NGHĨA

TẬP THUYẾT (bài thứ tư)

Đời có Bá Lạc (1) rồi sau mới có ngựa thiên lý. Ngựa thiên lý thường có mà Bá Lạc không thường có. Cho nên tuy có ngựa hay cũng chỉ chịu nhục trong tay kẻ nô lệ rồi cùng chết ở trong chuồng, bên máng, không được khen là ngựa thiên lý. Ngựa vào hạng thiên lý, mỗi lần ăn có thể hết một thạch (2) lúa. Người nuôi ngựa không biết là ngựa thiên lý mà nuôi, thành thử ngựa tuy có tài thiên lý mà ăn không được no, sức không được sung, tài không hiện ra ngoài, dù muốn bằng sức ngựa thường cũng không được thay, còn mong gì đi được ngàn dặm? Cầm cương nó không phải phép, nuôi nó không cho ăn đủ, nó hí mà không hiểu ý nó; rồi lại gĩa roi trở nó bảo rằng: «Trong thiên hạ không có ngựa hay!». Than ôi! Có thực là không có ngựa chăng? Chính là không biết ngựa đấy!

CHÚ THÍCH

(1) Bá Lạc, họ là Tôn, tên là Dương, người đời Tần Mục Công, giữ coi tướng ngựa. Bá Lạc vốn là một ngôi sao coi về ngựa, nên người ta gọi Tôn Dương là Bá Lạc.

(2) Thạch bằng 100 thăng, khoảng 104 lít.

— Lời gọn mà ý sâu. Cờ nhân rất khen câu đầu và câu cuối. Tác giả thương cho những người không gặp tri kỉ mà cũng có ý thương cho mình có tài mà không được dùng đúng chỗ.

★

應科目時與人書

天池之濱，大江之濱，曰有怪物焉。蓋非常鱗凡介之品當四傍也。其得水，變化風雨，上下於天不難也。其不及水，蓋尋常尺寸之間耳；無高山大陸曠遠絕險為之間隔也。然其窟澗不能自致乎水，為猶鱗之笑者，蓋十八九矣。如有力者哀其窮而運轉之，蓋一舉手一投足之勞也。然是物也，負其異於眾也，且曰：『鰓死於沙泥，吾寧樂之；若僂首袖耳，搖尾而乞食者，非我之志也。』是以有力者遇之，熟視之若無覩也。其死其生，固不可知也。

今又有有力者當其前矣，聊伏仰首一鳴號焉，庸詎知有力者不哀其窮，而忘一舉手一投足之勞而轉之清波乎？其哀之，命也；其不哀之，命也；如其在命而且鳴號之者，亦命也。愈今吾實有類於是，是以忘其疏愚之罪，而有是說焉。聞下其亦憐察之。

ỨNG KHOA MỤC THỜI DŨ NHÂN THƯ

Thiên tri chi tân, đại giang chi phẫn, viết hữu quái vật yên. Cái phi thường lân phạm giới chi phạm vãng thất trù dã. Kì đặc thủy, biến hóa phong vũ, thượng hạ thiên bất nan dã. Kì bất cập thủy, cái tầm thường xích thốn chi gian nhĩ; vô cao sơn, đại lãng, khoáng đồ, tuyệt hiểm vi chi quan cách dã. Nhiên kì cùng hạt bất năng tự trí hồ thủy, vi tân thất chi tiểu giả, cái thập bát cửu hĩ. Như hữu lực giả, ai kì cùng nhĩ vận chuyển chi, cái nhất cử thủ nhất đầu túc chi lao dã. Nhiên thị vật dã, phụ kì dị ư chúng dã, thử viết: « Lạn tử ư sa nê, ngô ninh lạc chi, nhược phủ thủ thiếp nhĩ, dao vi nhi khát lân giả, phi ngã chi chi dã. » Thị dĩ hữu lực giả ngộ chi, thực thị chi nhược vô đồ dã. Kì từ kì sinh, cố bất khả tri dã.

Kim hữu hữu hữu lực giả đương kì tiền hĩ, liêu thị ngưỡng thủ nhất minh hào yên, đông cụ tri hữu lực giả bất ai kì cùng, nhi vong nhất cử thủ, nhất đầu túc chi lao nhi chuyển chi thanh ba hồ? Kì ai chi, mệnh dã; kì bất ai chi, mệnh dã; tri kì tại mệnh nhĩ thử minh hào chi giả, diệc

mệnh đã. Dữ kim giả thực hữu loại ư thị, thị dĩ vong kì sơ ngu chi tội, nhi hữu thị thuyết yên, các hạ kì diệc lần sát chi !

DỊCH NGHĨA

THƯ GỬI MỘT NGƯỜI TRONG LÚC ỨNG THÍ.

Người ta nói ở bờ biển và bờ những con sông lớn có một quái vật khác với những loài có vảy thường vô thớ. Nó gặp nước thì biến hóa thành mưa gió, lên xuống trong không trung không khó khăn gì, không gặp nước thì nằm ở chỗ tăm thường hẹp một thước một tấc, không có núi cao, gò lớn, đường rộng, đất hiểm nào che chở ngăn cách nó cả. Mà ở chỗ cùng khốn khổ cận thì nó không biết tự đi tìm lấy nước, bị loài rái cá lớn nhỏ, mười con thì tới tám chín con cười chê. Nếu người nào có sức mạnh, thương nó khốn cùng mà cất nhắc, đưa nó tới chỗ có nước, thì chỉ khó nhọc như giờ một bàn tay, nhích một bàn chân mà thôi. Nhưng vật đó tự phụ là khác các loài tăm thường, nên nói: « Chết khô ở bùn cát, thà vậy mà vui; còn cúi đầu, cụp tai, vẫy đuôi mà cầu người ta thương, thì không phải là chí của ta ». Vì thế những người có sức mạnh gặp nó, nhìn nó đã quen rồi như không còn thấy nó nữa. Nó sống hay chết không thể biết được.

Nay lại có người có sức mạnh đứng trước mặt nó, thì nó thử ngừng đầu lên kêu một tiếng xem người có sức mạnh đó có thương nó khốn cùng mà quên cái khó nhọc như giờ một bàn tay, nhích một bàn chân để chuyển nó lại chỗ lần nước trong không. Người đó thương nó, là do số mạng; không thương nó, là do số mạng; biết rằng đã có số mạng mà vẫn còn kêu thì cũng là do số mạng nữa. Dữ tôi nay thực có chỗ giống loài đó, cho nên quên cái tội sơ hốt ngu muội mà có mấy lời trên, xin các hạ thương mà xét cho !

CHÚ THÍCH

Hàn Dũ viết bức thư này hồi ông lên kinh đô để thi (chắc là trong khoa hoàng tử), vào khoảng 19 đến 24 tuổi. So với bức thư Lý Bạch gửi Hàn Kinh Châu (coi trang 226) ta thấy rõ tâm hồn hai nhà khác nhau, hoàn cảnh cũng khác nhau. Lý Bạch chỉ muốn Hàn Kinh Châu cho mình thử tài thôi. Hàn Dũ vì quá nghèo, muốn được cứu vớt; cho nên Lý có giọng hùng và ngông; Hàn có giọng lâm li, dè dặt, đón trước rào sau, nhưng vẫn tự tin, tự trọng. Câu: « Kỳ ai chi, mệnh đã; ... nhi thà mình hầu chi giả, diệc mệnh đã » thật là cảm động.

— Chúng ta nhận thấy ông ưa dùng những hư từ như giả, đã, yên, hi..., không câu nào không có vài ba chữ. Chẳng hạn câu: « Nhiên thị vật đã, phụ kì dĩ ư chúng đã... » dùng luôn hai chữ đã, làm cho câu vẫn có giọng tha thiết, như muốn nhấn mạnh vào từng ý một. Đó là một đặc điểm trong văn họ Hàn, đọc các bài sau, đọc giả còn nhận rõ hơn nữa. Chúng tôi không thể dịch hết những hư từ của ông được, e không hợp tại đọc giả.

Các tập cổ văn còn trích thêm ba bức thư nữa của Hàn Dũ, cũng có mục đích tự giới thiệu như bức thư này; lời lẽ mỗi bức một khác

nhưng giọng đều lâm li, thành khẩn, đọc xong ta không thể không bùi ngùi cho những bậc tài đức chưa gặp thời. Chúng tôi tiếc không thể dịch hết ra được, chỉ xin chép lại dưới đây nhan đề ba bức thư đó thôi:

Dư Vu Tương Dương thư.

Hậu thập cửu nhật phục thượng Tề Tướng thư

Hậu chấp cửu nhật phục thượng Tề Tướng thư



圻者王承福傳

圻之為技賤且勞者也。有業之，其邑若自得者。聽其言，約而盡。問之，王其姓，承福其名。世為京兆長安農夫。天寶之亂，發人為兵，持弓矢十三年，有官勲，棄之來歸，喪其土田，手餒衣食，餘三十一年。舍於市之主人，而歸其屋食之當焉。視時屋食之貴賤，而上下其圻之備以償之，有餘則以與道路之廢疾餓者焉。

又曰：粟稼而生者也；若布與帛，必蠶績而後成者也，其他所以養生之具，皆待人力而後完也，吾皆賴之。然人不可備為，宜乎各致其能以相生也。故君者，理我所以生者也；而百官者，承君之化者也。任有大小，推其所能，若器皿焉。食焉而患其事，必有天殃，此吾不欺一日舍饒以嬉。夫饒易能，可力焉，又誠有功；反之直，雖勞無愧，吾心安焉。夫力易強而有功也，心難強而有智也。用力者使於人，用心者使人，亦其宜也。吾特擇其易為而無愧者反之。

嘻！吾操饒以入富貴之家有年矣。有一至者焉，又往過之，則為墟矣；有再至，三至者焉，而往過之，則為墟矣。問之其鄰，或曰：噫！刑戮也。或曰：身既死而其子孫不能有也。或曰：死而歸之官也。吾以是觀之，非所謂食焉患其事，而得天殃者邪？非強心以智而不足，不擇其才之稱否，而冒之者邪？非多行可愧，知其不可而強為之者邪？將富貴難守，薄功而厚譽之者邪？抑豐倖有時，一去一來而不可

常者邪？吾之心惻焉，是故擇其力之可能者行焉。樂富貴而悲貧賤，我豈異於人哉？

又曰：功大者，其所以自奉也博。妻與子，皆養於我者也；吾能薄而功小，不有之可也。又吾所謂勞力者，若立吾家而力不足，則心又勞也。一身而二任焉，雖聖者不可為也。

愈始聞而惑之，又從而思之，蓋賢者也；蓋所謂獨善其身者也。然吾有誨焉：謂其自為也過多，其為人也過少。其學揚朱之道者邪？揚之道不肯拔我一毛而利天下，而夫人以有家為勞心，不肯一動其心以富其妻子，其肯勞其心以為人乎哉？雖然其賢於世之患不得之而患失之者，以濟其生之計，貪邪而亡道，以喪其身者，其亦遠矣。又其言有可以警余者，故余為之傳而自警焉。

Ô GIÀ VƯƠNG THỪA PHÚC TRUYỆN

Ô chi vi kỉ tiện thả lao giả dã. Hữu nghiệp chi, kỉ sảo nhược tự đắc giả. Thỉnh kí ngôn, ước nhi tận. Văn chi, Vương kỉ tểnh, Thừa Phúc kỉ danh. Thế vi Kinh Triệu Trảng An nông phu. Thiên Bào chi loạn, phát nhân vi binh, trị cung thi thập tam niên, hữu quan huân, khí chi lai qui, táng kỉ thờ điển, thủ man y thực, dư tam thập niên. Xá ư thị chi chủ nhân, nhi qui kỉ ốc thực chi đáng yên. Thị thời ốc thực chi qui tiện nhi thượng hạ kỉ ô chi dung dĩ thường chi, hữu dư tác dĩ dư đạo lộ chi phế tật ngã giả yên.

Hựu viết: «Túc, giá nhi sinh giả dã; nhược bố dật bạch, tất tâm tích nhi hậu thành giả dã, kỉ tha sở dĩ dưỡng sinh chi cụ, dai đãi nhân lực nhi hậu hoàn dã; ngộ dai lại chi. Nhiên nhân bất khả biến vi, nghị hồ các trí kỉ năng dĩ tương sinh dã. Cố quận giả, lí ngã sở dĩ sinh giả dã; trí bách quan giả, thừa quân chi hóa giả dã. Nhiệm hữu đại tiêu, duy kỉ sở năng, nhược khí mãnh yên. Thực yên nhi đãi kỉ sự, tất hữu thiên vương, cố ngộ bất cảm nhất nhật xá man dĩ hi. Phù man dĩ năng, khả lực yên, hựu thành hữu công, thủ kỉ trị, tuy lao vô quý, ngộ tâm an yên. Phù lực dĩ cường nhi hữu công dã, tâm nan cường nhi hữu trí dã. Dụng lực giả sử ư nhân, dụng tâm giả sử nhân, diệc kỉ nghi dã. Ngộ đặc trạch kỉ dĩ vi nhi vô quý giả thủ yên.

Hì! ngộ tháo man dĩ nhập phú qui chi gia hữu niên hì. Hữu nhất chí giả yên, hựu vãng quá chi, tác vi khư hì; hữu tái chí, tam chí giả yên, nhi vãng quá chi, tác vi khư hì. Văn chi kỉ lần, hoặc viết: «Y! hình lực dã». Hoặc viết: «Thân kỉ tứ nhi tứ tôn bất năng hữu dã». Hoặc viết: «Tứ nhi qui chi quan dã». Ngộ dĩ thị quan chi, phi sở vị thực yên dĩ

ki sự, nhi đắc thiên vương giả da? Phi cường tâm dĩ tri nhi bất túc, bất trạch kì tài chi xứng phú, nhi mạo chi giả da? Phi đa hành khả quý, tri kì bất khả nhi cường vi chi giả da? Tương phú quý nan thủ, bạc công nhi hậu sơn chi giả dã? Ưc phong tụy hữu thời, nhất khứ nhất lai nhi bất khả thường giả da? Ngô chi tâm mãn yên, thị cố trạch kì lực chi khả năng giả hành yên. Lạc phú quý nhi bị bần tiện, ngã khởi dĩ ư nhân tại?».

Hựu viết: « Công đại giả, kì sở dĩ tự phụng giả bác. Thế dữ tử dai dương ư ngã giả dã; ngô năng bạc nhi công tiểu, bất hữu chi khả dã. Hựu ngô sở vị lao lực giả, nhược lập ngô gia nhi lực bất túc, tác tâm hựu lao dã. Nhất thân nhi nhị nhiệm yên, tuy thánh giả bất khả vi dã ».

Dĩ thủy vấn nhi hoặc chi, hựu tòng nhi tư chi, cái hiền giả dã, cái sở vị độc thiện kì thân giả dã. Nhiên ngô hữu kì yên: vị kì tự vị dã quá đa, kì vị nhân dã quá thiếu. Kì học Dương Chu chi đạo giả da? Dương chi đạo bất kháng bạt ngã nhất mao nhi lợi thiên hạ; nhi phù nhân dĩ hữu gia vi lao tâm bất kháng nhất động kì tâm dĩ húc kì thế tử, kì kháng lao kì tâm dĩ vị nhân hồ tại? Tuy nhiên kì hiền ư thế chi hoạn bất đắc chi nhi hoạn thất chi giả, dĩ tế kì sinh chi đức, tham tà nhi vong đạo, dĩ táng kì thân giả, kì diệc viễn hĩ. Hựu kì ngôn hữu khả dĩ cảnh dư giả, cố dư vi chi truyện nhi tự giám yên.

DỊCH NGHĨA

TRUYỆN NGƯỜI THỢ NỀ VƯƠNG THỪA PHÚC

Nghề thợ nề hèn mọn mà lại khó nhọc. Có người làm nghề đó mà về mặt lại như tự đắc, nghe lời nói thì giản ước mà thấu triệt. Hồi thì đáp họ Vương, tên Thừa Phúc, đời đời làm nghề nông ở đất Trảng An, hạt Kinh Triệu (1). Hồi loạn Thiên Bảo (2), làm lính mộ, cầm cung tên mười ba năm, có công lao, có thể được thăng quan, nhưng bỏ mà về nhà; vượt ruộng mất hết, làm nghề thợ nề để nuôi thân, đã trên ba chục năm. Ở trọ một nhà tại chợ, mà trả tiền nhà tiền cơm đều phải chẵn. Tùy tiền nhà tiền cơm đắt hay rẻ mà tăng hay hạ tiền công thợ nề để bù vào; có dư thì cho những kẻ nghèo đói, phế tật ở ngoài đường.

Người ấy lại bảo:

« Lúa có cấy rồi mới sinh; vải lụa tất có nuôi tằm kéo sợi rồi sau mới thành, những vật dương sinh khác cũng đều phải có sức người rồi sau mới hoàn bị, tôi phải nhờ vào những sức đó cả. Nhưng người ta không thể làm đủ mọi việc, nên mỗi người phải làm hết khả năng của mình để giúp nhau cùng sống. Cho nên bậc làm vua thì điều khiển sinh hoạt của ta, mà trăm quan thì chấp hành việc giáo hóa của vua. Trách nhiệm lớn nhỏ khác nhau mà người nào cũng chỉ cần làm hết khả năng của mình, cũng như cái khí cụ kia, mỗi thứ có một chỗ dùng của nó vậy. Nếu ăn mà lại biếng làm thì tất có vạ trời, cho nên tôi không dám bỏ cái bay để vui chơi lấy một ngày. Nghề thợ nề dễ làm, có thể gắng sức

được, mà có kết quả chắc chắn, nhận được tiền công, tuy khó nhọc mà không thẹn, lòng tôi được yên. Việc dùng sức thì dễ gắng làm được mà có kết quả, việc dùng tâm thì khó gắng mà cần có trí. Kẻ dùng sức để người ta sai khiến, kẻ dùng tâm được sai khiến người, cũng là đáng vậy. Tôi riêng chọn cái nghề dễ làm mà không xấu hổ đó.

Ồi ! Tôi cầm bay vô các nhà phú quý đã nhiều năm rồi. Có nhà tới một lần rồi lần sau đi qua thì đã thành đất hoang rồi, có nhà tới hai lần, ba lần rồi lần sau đi qua thì đã thành đất hoang rồi. Hỏi người láng giềng, có nơi đáp: «Ồi ! bị tội chết rồi.» Có nơi đáp: «Chết rồi, con cháu không giữ được gia sản.» Có nơi đáp: «Chết rồi, gia sản bị tịch thu hết.» Tôi lấy đó mà ngắm thì chẳng phải là do ăn mà biếng làm nên bị vạ trời đấy ư? Chẳng phải là gắng dùng trí mà không đủ sức, không biết xét tài năng có xứng không mà mạo hiểm làm đấy ư? Chẳng phải là làm nhiều điều đáng xấu hổ, biết là không nên mà cứ làm càn đấy ư? Hay là phú quý khó giữ vì công lao thì ít mà hưởng thụ lại quá hậu chăng? Hay là thịnh suy có thời, hết thịnh đến suy không thể thịnh hoài được chăng? Nghĩ vậy tôi sợ lắm, cho nên lựa cái nghề vừa sức mà làm. Thích cảnh giàu sang mà ghét cảnh nghèo hèn, tôi nào có khác chi người !»

Lại bảo :

«Kẻ công lao nhiều thì cung phụng cho mình cũng nhiều; vợ con đều trông vào ta nuôi nấng cho cả. Sức của tôi bạc nhược mà công lao của tôi nhỏ mọn, cho nên không có vợ con cũng phải. Hạng người mà tôi gọi là lao lực, nếu lập gia đình mà sức không đủ nuôi vợ con thì lại thêm lao tâm nữa. Một thân mà gánh vác hai việc (3) đâu bậc thánh cũng không làm được».

Dù tôi thoát nghe còn nghi hoặc, sau ngắm kĩ thì thấy người đó là bậc hiền, là hạng mà người ta gọi là «độc thiện kì thân» (4). Nhưng tôi có chỗ chê người đó là vị mình thì quá nhiều mà vị người thì quá ít. Người đó học đạo của Dương Chu chẳng? Đạo của Dương Chu là không chịu nhờ một cái lông của mình để làm lợi cho thiên hạ. Người đó cho việc có gia đình là lao tâm, không chịu nhọc tâm lấy một chút để nuôi vợ con thì có khi nào chịu lao tâm vì người không? Tuy nhiên, so với bọn người đời chỉ lo đắc thất (5), mong thỏa mãn dục vọng một đời, tham tà mà quên đạo, đến nỗi táng thân (6), thì người đó cũng còn hơn xa. Tôi lại nghĩ rằng lời người đó có thể răn tôi được nên chép lại truyện để làm gương.

CHÚ THÍCH

(1) Kinh Triệu, Trang An, nay là Linh Thiêm Tây, huyện Tràng An.

(2) Tức loạn An Lộc Sơn dưới Đường Huyền Tôn, An Lộc Sơn chiếm Tràng An, Huyền Tôn phải lánh vào đất Thục.

(3) Ý nói đã lao lực lại lao tâm.

(4) Thanh ngữ này có nghĩa là: khi bất đắc chí thì riêng giữ thân mình cho trong sạch.

(5) Lo đắc thất nghĩa là khi chưa được thì mưu tính cho được, khi được rồi thì lo giữ cho khỏi mất.

(6) Táng thân là chết vì danh lợi.

— Hàn Dũ viết nhiều bài nghị luận đề đề cao Nho học và bài xích Phật, Lão. Các bộ sách tuyển cổ văn thường trích những bài như Nguyên đạo, Nguyên hủ... lời tuy nghiêm trang, minh bạch, tha thiết, nhưng tư tưởng không có gì sâu sắc, không thể so với triết gia đời Hán hoặc đời Tống được.

Chúng tôi lựa bài này vì những đặc sắc dưới đây :

- tuy là nghị luận mà dùng thể kể truyện nên không khô khan.
- mượn lời người thợ nề để chê những kẻ tham danh lợi, mà cũng đề tự răn mình nữa.
- tuy chê Dương Chu mà không bắt công, vẫn nhận đạo của Dương cũng có chỗ đẹp.
- lời thì có đủ những đức tốt chúng tôi đã kể ở trên: nghiêm trang, minh bạch, tha thiết.

Chúng tôi trích thêm một bài nữa hoàn toàn dùng thể nghị luận, tức bài « Trách Thần Luận » dưới đây.

諍臣論

或問諫議大夫陽城於愈：可以為有道之士乎哉？學廣而聞多，不求聞於人也。行古人之道，居於晉之鄙，晉之鄙人，愛其德而善之者幾千人。大臣聞而薦之天子，以為諫議大夫。人皆以為華，陽子不色喜居於位五年矣，視其得，如在野。彼豈以富貴移易其心哉？

愈應之曰：是易所謂恆其德貞，而夫子凶者也。惡得為有道之士乎哉？在易書之上九云：不事王侯，高尚其事。憲之六二則曰：王臣蹇蹇，匪躬之故。夫亦以所居之時不一而所蹈之德不同也。若書之上九，居無用之地，而致匪躬之節，以憲之六二，在王臣之位，而高不事之心；則冒道之患生，曠官之刺興，志不可則，而尤不終無也。今陽子在位，不為不久矣；聞天下之得失，不為不熟矣；天子侍之，不為不加矣；而未嘗一言及於政；視政之得失，若越人視秦人之肥瘠，忽焉不加喜戚於其心。問其官則曰：諫議也；問其祿則曰：下大夫之秩也；問其政則曰：我不知也。有道之士，固如是乎哉？

以補其不足者也。耳目之於身也，耳司聞而目司見，聽其是非，視其險易，然後身得安焉。聖賢者，時人之耳目也，時人者，聖賢之身也。且陽子之不賢，則將役於賢以奉其上矣；若果賢，則固畏天命而問人甯也，惡得以自暇逸乎哉？

或曰：吾聞君子不欲加諸人，而惡許以為直者。若吾子之論，直則直矣，無乃傷於德而費於辭乎？好盡言以招人過，國或子之所以見殺於齊也，吾子其亦聞乎？

愈曰：君子居其位，則思死其官；未得位則思修其辭以明其道。我將以明道也，非以為直而加人也。且國或子不能得善人，而好盡言於亂國，是以見殺。傳曰：惟善人能受盡言。謂其聞而能改之也。子告我曰：陽子可以為有道之士也。今雖不能及已，陽子將不得為善人乎哉？

TRÁNH THẦN LUẬN

Hoặc vấn gián nghị đại phu Dương Thành (1) ư Dũ: «Khả dĩ vi hữu đạo chi sĩ hồ tai? Học quảng nhi văn đa, bất cầu văn ư nhân dã. Hành cổ nhân chi đạo, cư ư Tấn chi bí, Tấn chi bí nhân, huân kì đức nhi thiện lương giả kì thiên nhân. Đại thần văn nhi tiến chi Thiên tử, dĩ vi gián nghị đại phu. Nhân đại dĩ vi hoa, Dương Tử bất sắc hĩ. Cư ư vị ngũ niên hĩ, thị kì đức như tại dã. Bĩ khởi dĩ phú quý dĩ dịch kì tâm tai?».

Dũ ứng chi viết: «Thị Dịch sở vị hăng, kì đức trình, nhi phu tử hung giả dã; ô đặc vi hữu đạo chi sĩ hồ tai? Tại Dịch Cồ chi thượng cửu văn: «Bất sự vương hầu, cao thượng kì sự». Kiền chi lục nhị tác viết: «Vương thần kiền kiền, phi cung chi cố». Phù diệp dĩ sở cư chi thời bất nhất nhi sở đạo chi đức bất đồng dã. Nhược Cồ chi thượng cửu, cư vô dụng chi địa, nhi trí phi cung chi tiết, dĩ Kiền chi lục nhị, tại vương thần chi vị, nhi cao bất sự chi tâm, tác mạo tiến chi hoạ sinh, khoáng quan chi thích hưng, chi bất khả tác nhi vu bất chung vô dã. Kim Dương Tử tại vị bất vi bất cửu hĩ, văn thiên hạ chi đặc thất bất vi bất thực hĩ; Thiên tử dĩ chi bất vi bất gia hĩ; nhi vị thường nhất ngôn cập ư chính; thị chính chi đặc thất nhược Việt nhân thị Tấn nhân chi phi tích, hốt yên bất gia hĩ thích ư kỳ tâm. Văn kì quan tác viết: «Gián nghị dã», văn kì lộc, tác viết: «Hạ đại phu chi trật dã», văn kì chính tác viết: «Ngã bất trí dã». Hữu đạo chi sĩ, cố như thị hồ tai?

Thả ngô văn chi: «Hữu quan thủ giả, bất đặc kì chức tác khứ; hữu ngôn trách giả, bất đặc kì ngôn tác khứ». Kim Dương Tử dĩ vi đặc kì

ngôn hồ tai? Đắc kì ngôn nhi bất ngôn dữ bất đắc kì ngôn nhi bất khứ, vô nhất khả giả dã.

Dương Tử tương vị lộc sĩ hồ? Cồ chi nhân hữu vân: «Sĩ bất vị bản nhi hữu thời hồ vị bản». Vị lộc sĩ giả dã, nghi hồ từ tôn nhi cư tí, từ phí nhi cư bản, nhược bảo quan, kích thác giả khả dã. Cái Không Tử thường vị ủy lại hi, thường vị thừa điền hi, diệc bất cảm khoáng kì chức, tất viết: «Cối kế đáng nhi dĩ hi», tất viết: «Ngưu dương toại nhi dĩ hi». Nhược Dương Tử chi trật lộc bất vị tí thả bản, chương chương minh hi, nhi như thử, kì khả hồ tai?

Hoặc viết: «Phủ, phi nhược thử dã. Phủ Dương Tử ố san thượng giả, ố vi nhân thần kiêu kì quân chi quá nhi dĩ vi danh giả, cố tuy gián thả nghị, sử nhân bất đắc nhi tri yên. Thử viết: «Nhi hữu gia mô gia du tắc nhập cáo nhi hậu ư nội, nhi nãi thuận chi ư ngoại, viết: Tự mô tư du, duy ngã hậu chi đức». Phủ Dương Tử chi dụng tâm diệc nhược thử giả».

Dũ ứng chi viết: «Nhược Dương Tử chi dụng tâm như thử, tư sở vị hoặc giả hi. Nhập tác gián kì quân, xuất bất sử nhân tri giả, đại thần tề tướng giả chi sự, phi Dương Tử chi sở nghi hành dã. Phủ Dương Tử bản dĩ bố y, ần ư bông cáo chi hạ, chủ thượng gia kì hạnh nghị, trạc tại thử vị. Quan dĩ gián vi danh, thành nghị hữu dĩ phụng kì chức, sử tứ phương hậu đại tri triều đình hữu ngọn cốt ngành chi thần. Thiên tử hữu bất tiếm thường tông gián như lưu chi mĩ; thứ nham huyết chí sĩ văn nhi mộ chi, thúc dái kết phát, nguyện tiến ư khuyết hạ nhi thân kì từ thuyết, trí ngô quân ư Nghiêu Thuấn, hi hồng hiệu ư vô cùng dã. Nhược Thử sở vị, tác đại thần, tề tướng chi sự, phi Dương Tử chi sở nghi hành dã. Thả Dương Tử chi tâm, tương sử quân nhân giả ố văn kì quá hồ? Thự khả chi dã».

Hoặc viết: «Dương Tử chi bất cầu văn nhi nhân văn chi, bất cầu dụng nhi quân dụng chi, bất đắc dĩ nhi khởi, thủ kì đạo nhi bất biến, hà từ quá chi thâm dã?»

Dũ viết: «Tự cổ thánh nhân hiền sĩ đại phi hữu cầu ư văn dụng dã. Mẫn kì thời chi bất bình, nhân chi bất nghệ, đắc kì đạo bất cảm độc thiện kì thân, nhi tất dĩ kiểm tề thiên hạ dã, tư tư ngọt ngọt, từ nhi hậu dĩ. Cổ Vũ quá gia môn bất nhập, Không tịch bất hạ noãn nhi Mặc đột bất đắc kiểm. Bỉ nhị thánh nhất hiền giả, khởi bất tri tự an đặt chi vi lạc tai? Thành úy thiên mệnh nhi bị nhân cùng dã. Phủ Thiên thụ nhân dĩ thánh hiền tài năng, khởi sử tự hữu dư nhi dĩ, thành dục dĩ bỏ kì bất túc giả dã. Nhi mục chi ư thân dã, nhi tư văn nhi mục tư kiến, thánh kì thị phi, thị kì hiềm dĩ, nhiên hậu thân đắc an yên. Thánh hiền giả, thời nhân chi nhi mục dã; thời nhân giả, thánh hiền chi thân dã. Thả Dương Tử chi bất hiền, tác tương dịch ư hiền dĩ phụng kì thượng hi; nhược quả hiền tác cố úy thiên mệnh nhi mẫn nhân cùng dã, ố đắc dĩ tự hạ đặt hồ tai?

Hoặc viết: «Ngô văn quân tử bất dục gia chư nhân, nhi ố kiệt dĩ

vi trực giả. Nhược ngộ tử chi luận, trực tác trực hi, vô nãi thương ư đức nhi phí ư từ hồ?» Hiếu tận ngôn dĩ kiêu nhân quá, Quốc Vũ tử chi sở dĩ kiến sát ư Tề dã, ngộ tử kì diệc văn hồ?»

Dũ viết: «Quan tử cư kì vị, tác tư tử kì quan, vị đắc vị tác tư tu kì từ dĩ minh kì đạo. Ngã tương dĩ minh đạo dã, phi dĩ vi trực nhi gia nhân dã. Thả Quốc Vũ tử bất năng đắc thiện nhân, nhi hiếu tận ngôn ư loạn quốc, thị dĩ kiến sát. Truyện viết: «Duy thiện nhân năng thụ tận ngôn». Vị kì văn nhi năng cái chi dã. Tử cáo ngã viết: «Dương Tử khả dĩ vi hữu đạo chi sĩ dã». Kim tuy bất năng cập dĩ, Dương Tử tương bất đắc vi thiện nhân hồ tại?»

DỊCH NGHĨA

LUẬN VỀ NHIỆM VỤ CỦA CHỨC GIÁN NGHỊ

Có người hỏi Dũ tôi: «Quan gián nghị đại phu là Dương Thành (1) có thể gọi là kẻ sĩ giữ được đạo không? Học rộng biết nhiều mà không cầu được người ta biết danh mình. Theo đạo cổ nhân, ở đất Tấn thô lậu (2), dân thô lậu ở đất Tấn được tầm nhuần cái đức của ông mà hóa ra hiền lương, có tới vài ngàn người. Các quan đại thần nghe danh mà tiến cử ông lên vua, vua dùng ông làm chức gián nghị đại phu. Ai cũng cho vậy là vinh mà Dương Tử không lộ vẻ mừng. Ở chức đã năm năm, thấy đức ông vẫn như hồi còn ở quê. Ông 3v đâu có vì phú quý mà đổi tâm tính?»

Dũ tôi đáp: «Như vậy Kinh Dịch bảo là: Dân bà nhu thuận theo chồng, không đổi lòng mình, là tốt; nhưng dân ông thì như vậy là xấu» (3), đâu đã được là kẻ sĩ giữ đạo? Hào thượng cửu quẻ Cồ trong Kinh Dịch bảo: «Không chịu thờ bực vương hầu mà giữ tiết tháo được cao thượng.» Hào lục nhị (4) quẻ Kiền lại bảo: «Làm bề tôi giúp vua qua chỗ khó khăn, tận tâm chẳng phải vì mình, mà vì dân.» Như vậy là vì thời mình ở mỗi lúc một khác thì đức hạnh mình theo cũng phải khác. Ở vào hào thượng cửu của quẻ Cồ, tức ở vào chỗ vô dụng mà lại muốn có cái tiết tháo tận tâm chẳng phải vì mình; với ở vào hào lục nhị của quẻ Kiền tức ở vào địa vị bề tôi giúp vua mà lại muốn có lòng cao thượng không chịu thờ vua thì tất mắc cái tật cầu bổng lộc (trường hợp trên), hoặc chịu lời chê là bỏ bê việc quan, (trường hợp dưới); như vậy cái chí đã là bậy rồi mà cái tội cũng không sao tránh được. Nay Dương Tử ở chức gián nghị đại phu không phải là không lâu; nghe những việc hay dở trong thiên hạ không phải là không rõ; Thiên tử đãi ông ta không phải là không hậu, mà ông ta chưa từng bàn một lời về việc chính trị, coi việc chính trị hay hoặc dở cũng như người nước Việt coi người nước Tần béo hoặc gầy (5), thản nhiên như thường, chẳng hề vui buồn trong lòng. Hỏi chức ông, ông đáp: «Chức gián nghị»; hỏi bổng lộc ông, ông đáp: «Theo cấp hạ đại phu»; hỏi việc chính trị, ông đáp: «Tôi không biết». Kẻ sĩ biết giữ đạo mà lại như vậy ư?

Vả tôi nghe nói người có quan chức không làm tròn được chức mình thì từ quan mà đi; người có nhiệm vụ tiến ngôn (6) không làm tròn được trách nhiệm thì từ chức mà đi. Nay Dương Tử có thể bảo là làm tròn

nhệm vụ tiến ngôn không ? Có nhệm vụ tiến ngôn mà không tiến ngôn, với không làm tròn nhệm vụ tiến ngôn mà không từ chức, hai cái đó đều là không phải cả.

Hay là Dương Tử tính làm quan vì bằng lộc chẳng ? Người xưa (7) nói : « Làm quan vốn không phải là vì nghèo, nhưng cũng có lúc là vì nghèo » ; Vì bằng lộc mà làm quan thì nên từ chối chức cao mà ở chức thấp, từ chối cánh giàu mà ở cánh nghèo, như làm chức gác cổng, đánh mõ sang canh. Đức Khổng Tử từng giữ chức coi thóc, từng giữ chức chăn nuôi súc vật mà cũng không dám bỏ bê công việc của mình, nên bảo : « Thóc xuất nhập tính toán phải cho đúng thì mới thôi », nên bảo : « Bò dê phải được khỏe mạnh thì mới thôi ». Chức tước và bằng lộc của Dương Tử không phải là thấp và nghèo mà là rạn rở ; mà hành vi ông ta như vậy phỏng có nên không ?

Có người lại bảo tôi : « Không, không phải như vậy. Ông Dương Tử ghét chỉ trích vua. Ghét cái thái độ làm bề tôi mà chê trách lỗi của vua để mình được nổi danh, cho nên tuy có can ngăn, bàn bạc nhưng không đề cho người khác biết đấy. Kinh Thư nói : « Ông có mưu khéo kể hay thì vào tâu với vua của ông ở trong nội, còn ra ngoài thì ông nên có vẻ thuận tòng, bảo rằng : « Mưu khéo kể hay đó đều là do tài đức của vua ta cả ». Ông Dương Tử dụng tâm chẳng qua là như vậy ».

Dù tôi đáp : « Nếu ông Dương Tử dụng tâm như vậy thì không phải là sáng suốt rồi ». Vô nội thì can ngăn vua, ra ngoài thì không đề cho người khác biết, đó là việc của đại thần tể tướng, không phải là việc ông Dương Tử nên làm. Ông Dương Tử vốn là người áo vải ở ẩn trong chốn cỏ bồng cỏ cỏ, chúa thượng khen đức hạnh đạo nghĩa mà cất lên chức đó. Chức quan gọi là gián nghị thì tất phải làm hết chức mình, khiến cho khắp bốn phương và đời sau, mọi người đều biết là triều đình có bề tôi cương trực (8) dám nói, mà thiên tử được cái tiếng tốt là biết thưởng người xứng đáng và biết theo lời can gián như theo dòng nước xuôi, ngõ hầu những kẻ sĩ trong núi trong hang nghe mà mộ đức thiên tử, thất lại dâng lưng, quần lại cúi sát, mong được tiến lên dưới cửa khuyết (9), bày tỏ ý kiến của mình, khiến cho vua ta được hiền như Nghiêu, Thuấn, lưu đại danh tới muôn thuở. Còn như lời trong Kinh Thư kia, là nói về việc đại thần tể tướng, không phải là việc Dương Tử nên làm vậy. Vả lại làm như vậy là lòng của Dương Tử muốn cho bậc làm vua ghét nghe lời của mình chẳng ? Thế tức là mở cái mối cho vua giấu lỗi của mình vậy.

Lại có người bảo : « Ông Dương Tử không cầu người ta nghe danh mình mà người ta nghe danh ông, không cầu được dùng mà vua dùng ông, bất đắc dĩ mà phải ra làm quan, làm quan thì giữ cái đạo của mình chứ không đổi, sao mà ông trách ông ta quá nghiêm như vậy ? »

Dù tôi đáp : « Từ xưa, các bậc thánh nhân hiền sĩ chẳng ai có cái lòng cầu được người khác nghe danh mình hoặc dùng mình. Thương cho thời không được thái bình, dân không được yên ổn ; mình đắc đạo rồi mà không dám độc thiện kì thân (10), phải đem đạo ra giúp khắp thiên hạ,

chăm chăm, đau đầu tới chết mới thôi. Cho nên vua Vũ đi qua cửa nhà mình mà không vào (11), Đức Khổng Tử ngồi không nóng chiếu, mà Mặc Tử thì bếp không đen khói (12). Hai vị thánh và một vị hiền đó há không biết đời sống an nhàn là vui ư? Thực là sự mệnh trời mà thương người cùng khổ đấy. Trời trao cho ai cái tài năng của bậc thánh hiền, đâu có phải là để cho người đó có dư (13) mà thôi, chính là còn muốn cho người đó bù cứu chỗ bất túc của người khác (14) nữa. Tai, mất đối với thân thể thì tai đảm nhiệm việc nghe, mắt đảm nhiệm việc trông; tai nghe điều phải điều trái, mắt thấy việc khổ việc dễ rồi sau thân thể mới được yên. Bậc thánh hiền là tai mắt của nhân dân, mà nhân dân là thân thể của thánh hiền. Nếu ông Dương Tử mà không hiền thì phải để các bậc hiền sai khiến mà phụng sự nhà vua; nếu ông quả là người hiền thì phải sợ mệnh trời mà thương người cùng khổ, đâu được tự cho mình sống an nhàn?»

Lại có người bảo: «Tôi nghe người quân tử không muốn đem tiếng xấu cho người, và ghét cái thói chê người mà cho mình như vậy là ngay thẳng. Lời bình luận của ông thẳng thì thẳng đấy, nhưng không phải là tôn đức mà phỉ lời chẳng? Quốc Vũ Tử vì thích nói cạ lời khi chỉ trích lỗi của người nên bị giết ở nước Tề (15), chuyện đó, ông cũng có nghe đấy chứ?»

Dù tôi đáp: «Người quân tử ở quan chức thì phải lo hy sinh đến chết với chức vụ của mình, khi chưa được quan chức thì lo sửa lỗi của mình để làm sáng đạo. Tôi muốn làm sáng đạo vậy, không phải là muốn dùng lời ngay thẳng mà đem tiếng xấu cho người đâu. Vả Quốc Vũ Tử không gặp được người thiện mà lại thích nói đến cạ lời trong một nước loạn, cho nên bị giết. Sách Truyện (16) nói: «Chỉ người thiện mới nhận được những lời ngay thẳng không chút kiêng nể», ý bảo rằng người thiện biết nghe lời khuyên mà sửa đổi lỗi mình. Ông bảo tôi rằng ông Dương Tử có thể gọi là kẻ sĩ giữ đạo được. Tuy chưa được như vậy, nhưng ông Dương Tử há lại không được là người thiện sao?»

CHÚ THÍCH

(1) Giản nghị là chức quan ngự sử, có nhiệm vụ can ngăn vua. Dương Thành là người Bắc Bình, nhà nghèo, hiếu học, có lần đọc sách luôn sáu năm không ra khỏi nhà, đầu tiên sĩ rồi và ở ẩn. Sau được tiến cử lên chức gián nghị đại phu; ai cũng mong ông đảm lược ngôn can vua, nhưng rồi người ta thất vọng, nên Hàn Dũ mới viết bài này.

(2) Dương Thành ở Định Châu, huyện Bắc Bình; nơi đó ở biên thùy đất Tấn (nay là Sơn Tây), đời Đường dân cư còn quê mùa.

(3) Trong quẻ Hằng, hào lục ngũ. Coi thêm chú thích (4).

(4) Mỗi một quẻ có sáu hào, sắp chồng lên nhau và đếm từ dưới lên 1, 2, 3, 4, 5, 6, hào dương nghĩa là có một vạch liền — gọi là hào cửu; hào âm nghĩa là có một vạch đứt — gọi là hào lục. Hào thượng cửu là hào ở trên cùng, tức hào thứ sáu mà có một vạch liền. Hào lục nhị là hào thứ nhì áp hào ở dưới cùng, mà có một vạch đứt. Hào lục ngũ là hào thứ năm, dưới hào trên cùng, mà có một vạch đứt.

(5) Tấn và Việt là tên hai nước ở thời Xuân Thu; Tấn ở Tây Bắc, Việt ở Đông Nam, cách nhau rất xa.

(6) Tiến ngôn là dâng lời ngay lẽ phải lên vua, tức can ngăn vua.

(7) Lời của Mạnh Tử.

(8) Nguyên văn là : cốt xương = hóc xương cá. Người hóc xương cá phải khạc nhổ ra rồi mới yên được ; quan giản nghị mà giữ trọn nhiệm vụ của mình thì cũng phải thổ lộ những lời chính trực ra rồi mới yên lòng được.

(9) Cửa khuyết = lầu canh ở cửa cung ; cang đọc là quyết.

(10) Độc thiện kị thân : coi chú thích số 4 bài trên.

(11) Vua Vũ khởi nghiệp nhà Hạ, gặp lúc Trung Hoa bị nạn lụt, ông lo đào kinh khai đồng sông, cực khổ luôn tám năm, ba lần đi qua nhà mình mà không vào.

(12) Mặc Tử vì đi hoài, khắp nước này tới nước khác để giảng đạo kiêm ái và ngăn các vua chư hầu đánh nhau, ít khi ở nhà, nên bếp hầu như quanh năm lạnh.

(13) Có tài đức hơn người.

(14) Dạy bảo và khéo trị dân để cho dân được thêm tài đức.

(15) Người đời Chiến Quốc, vì có tánh chỉ trích người ta mà không tiếc lời, nên hay gây oán. Theo sách Quốc Ngữ, năm 18 đời Lỗ Thành Công, vì vạch cái tội thông dâm của Khánh Khắc (nước Tề) với Linh Công phu nhân mà bị giết.

(16) Chữ Truyền trở những bộ sử thời cổ Trung Quốc như Tả truyện, Công Dương truyện... Ở đây không rõ là bộ sử nào.

— Hàn Dũ đoán trước tất cả những lời người ta có thể dùng để bênh vực Dương Thành rồi bác từng lí lẽ một, như vậy là vây địch thủ ở khắp mặt. Mới đầu ông thất luôn hai lần thật mạnh (không làm tròn nhiệm vụ thì phải từ quan chứ sao cứ ngồi ở chức hoài — nếu vì nghèo mà phải làm quan thì sao không nhận một chức thấp lương ít) ; rồi ông nói tay (ngờ rằng Dương Thành có khuyên vua nhưng dụng tâm không cho người ngoài biết) ; rồi lại thất mạnh nữa (nếu Dương Thành là người tâm thương thì phải phụng sự người hiền, nếu là người hiền thì phải hy sinh cho dân, chứ không thể cầu sự an nhàn được) ; sau cùng ông lại coi ra (khen Dương Thành dù sao cũng còn là người khá, cho địch thủ một lối thoát là tự sửa thái độ đi ; đồng thời cũng là đề tỏ cái ý của mình là chỉ muốn làm sáng đạo chứ không chủ tâm mặt sát cá nhân).

Thất rồi cời, bao khắp phía rồi mở cho một lối thoát, nhờ thuật đó mà bài này được nhà Nho cho là một áng văn kiểu mẫu trong thể nghị luận. Mỗi khi bác bẻ, Hàn Dũ đều dẫn lời trong sách cổ (lời Kinh Dịch, lời Mạnh Tử, lời Kinh Thư, lời trong Truyện) ; diềm đó cũng được cò nhân khen lắm.



送孟東野序

大凡物不得其平則鳴。草木之無聲，風搖之鳴。水之無聲，風蕩之鳴；其躍也，或激之；其趨也，或撻之；其沸也，或炙之。金石之無聲，或擊之鳴。人之於言也亦然，有其所不得已而後言；其歌也有思，其哭也有懷。凡出乎口而為聲者，其皆有弗

鳴者是四。燕擇其善鳴，冬亦尤善鳴，是也。擇之物，假風於者也，而以其藉者，以八鳴秋乎？又於木善鳴者，又淫萃其歲平言而土擇以其於中飽，得之於竹，然夏不辭樂舞，亦鳴有文，石也。雷必鳴，者全時以其言之也。於春，為假樂鳴之春，收者而平假雄焉。相之鳴者而，以之聲善平者也。故時人其

鳴于蕃大其，非。以五六聲？也。韓蘇之詩言其乎亡者，飯之詩，其鳴審儀而夏於之信，道不張也。哉鳴希也以申，者鳴凡使其國，武鳴以之，大鄉，聽孫善韶周子輝楚荊老孫其於鳴孔木，嬰，為假公，為鳴，嬰，陶又，之夫之孟，尸泉，殷周以唐，吾行，鳴鳴，將荒辰夷鄰鳴，感辭尹也天其孫管，術唐文伊者：以威，駢其存以。善曰周。翟回以其能鳴之偉莊鳴墨，皆弗求鳴。原，到，變其皆遠也。屈朱慎屬

，於節雖善，如不及其亂，相不，也鳴，者，浮言不遠，鳴以爲乎馬，清其爲司氏昏；何仲會，以耶之，魏者，弛顧漢下善志之。其其其其之，說，鳴也。宜德斯者也。以其乎鳴絕淫醜，善賞辭天，與爲未其將之，最亦，。泰，然危章也。揚古教而鳴。

，鄰其。國鳴其有
白孟，也鳴自，
李，古尤使使也。
，者於其而而上下
結下及蔣，在江。
元在而張聲，於之
，而解，其心。從解
明存不類，和其與之以
源其，李將聽天野者
蘇。晉，天思乎東天
，鳴魏音知，堪？於
，弗能出遊不身則感命
子所高吾抑其命以其
陳其其從。饒之英運
，以，矣窮者、吾
下皆鳴矣善將子也故
天，詩氏信抑三下，
有觀其漢鳴？？在者
之李以乎之耶耶其然
虐，始淫者或幸？擇
，甫野漫子之不喜不
杜東他三家其以若

TỔNG MẠNH ĐÔNG DÃ TỰ

Đại phạm vật bất đắc kì bình tác minh. Thảo mộc chi vô thanh, phong nào chi minh. Thủy chi vô thanh, phong động chi minh; kì được dã, hoặc kích chi, kỳ xô dã, hoặc ngạnh chi; kì phị dã, hoặc chích chi. Kim thạch chi vô thanh, hoặc kích chi minh. Nhân chi ư ngôn dã diệc nhiên, hữu bất đắc dĩ nhi hậu ngôn: kì ca dã hữu tư, kì khóc dã hữu hoài. Phạm xuất hồ khẩu nhi vi thanh giả, kì dai hữu phát bình giả hồ? Nhạc dã giả uất ư trung nhi tiết ư ngoại giả dã; trạch kì thiện minh giả nhi giả chi minh. Kim, thạch, ti, trúc, bào, thổ, cách, mộc bất giả, vật chi thiện minh giả dã. Duy thiên chi ư thời dã diệc nhiên, trạch kì thiện minh giả nhi giả chi minh, thị cố dĩ điều minh xuân, dĩ lỗi minh hạ, dĩ trùng minh thu, dĩ phong minh đông; tứ thời chi tương thời doạt, kì tất hữu bất đắc kì bình giả hồ? Ừ kì nhân dã diệc nhiên. Nhân thanh chi tinh giả vi ngôn, văn từ chi ư ngôn hữu kì tinh giả dã, vu trạch kì thiện minh giả nhi giả chi minh.

Kì tại Đường Ngụ, Cao Dao, Vũ kì thiện minh giả dã nhi giả chi dĩ minh. Qui phát năng dĩ văn từ minh hữu tự giả ư thiếu dĩ minh. Hạ chi thời ngũ tử dĩ kì ca minh. Y Doãn minh Ân, Chu Công minh Chu. Phạm tái ư Thi, Thư lục nghệ, dai minh chi thiện giả dã. Chu chi suy. Không Tử chi đồ minh chi, kì thanh đại nhi viên. Truyện viết: «Thiên tương dĩ phu tử vi mộc đặc», kì phát tín hĩ hồ? Kì mặt dã, Trang Chu dĩ kì hoang đường chi từ minh. Sở, đại quốc dã, kì vong dã, dĩ Khuất Nguyên minh. Tang Tôn Thần, Mạnh Kêu, Tuấn Khanh dĩ đạo minh giả dã. Dương Chu Mặc Dịch, Quàn Di Ngô, Ân Anh, Lão Đam, Thân Bát Hại, Hàn Phi, Thận Đáo, Điền Biền, Trâu Diển, Thi Giáo, Tôn Vũ, Trương Nghi, Tô Tần chi thuộc đại dĩ kì thuật minh.

Tần chi hưng, Lí Tư minh chi, Hán chi thời, Tư Mã Thiên, Tương Như, Dương Hùng tối vi thiện minh giả dã. Kì hạ Ngụy, Tấn nhị thị, minh giả bất cập ư cồ, nhiên diệc vị thường tuyệt dã. Tự kì thiện giả, kì thanh thanh dĩ phù, kì tiết xác dĩ cấp, kì từ thâm dĩ ai, kì chí thi dĩ tứ, kì vi ngôn dã loạn tạp nhi vô chương. Tương thiên xú kì đức, mạc chi cố da? Hà vi hồ bất minh kì thiện minh giả dã?

Đường chi hữu thiên hạ, Trần Từ Ngang, Tô Nguyên Minh, Nguyên Kết, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Lí Quán dai dĩ kì sở năng minh. Kì tồn nhi tại hạ giả, Mạnh Giao Đông Dã thủy dĩ kì thí minh, kì cao xuất Ngụy, Tấn, bất đãi nhi cập ư cồ, kì tha tầm dâm hồ Hán thị hĩ. Tông ngô du giả, Lí Cao, Trương Tích kì vu dã. Tam tử giả chi minh tín thiện hĩ. Ưc bất tri thiên tương hòa kì thanh, nhi sử minh quốc gia chi thịnh da? Ưc tương cùng ngã kì thân, tư sâu kì tâm trường, nhi sử tự minh kì bất hạnh da? Tam tử giả chi mệnh, tác huyền hồ thiên hĩ. Kì tại thượng dã, hề dĩ hĩ? kì tại hạ dã, hề dĩ bi? Đông Dã chi dịch ư Giang Nam dã, hữu nhược bất thích nhiên giả, cố ngô đạo kì mệnh ư thiên giả dĩ giải chi.

DỊCH NGHĨA

BÀI TỰA « TIỀN MẠNH ĐỒNG DÃ »

Mọi vật hễ không được cái thế quân bình thì kêu lên. Cây cỏ không có tiếng, gió xáo động thì nó phát ra tiếng. Nước không có tiếng, gió trấn động thì nó phát ra tiếng; đập nó thì nó bắn vọt lên; ngăn nó thì nó chảy dờn lại, nấu nó thì nó sôi sùng sục. Kim, thạch không có tiếng, gõ nó thì nó phát ra tiếng. Người, xét về lời nói thì cũng vậy; có điều bất đắc dĩ rồi sau mới nói: ca đó là có điều như thế, khóc đó là có điều buồn thảm. Phàm ở miệng phát ra thành tiếng đều là do có điều bất bình (1) cả chẳng? Âm nhạc là u uất ở trong mà phát tiết ra ở ngoài; chọn những vật khéo kêu (2) mà mượn nó kêu thay mình. Kim, thạch, tơ, trúc, bầu, đất, da, gỗ, tám cái đó (3) là những vật khéo kêu. Trời, về phương; diện thời tiết thì cũng vậy, chọn những vật khéo kêu mà mượn nó kêu thay mình, cho nên dùng chim để kêu xuân, dùng sấm để kêu hè, dùng trùng để kêu thu, dùng gió để kêu đông; bốn mùa xô đẩy thay thế nhau, tất có chỗ không được quân bình đấy chẳng? (4) Ở người ta thì cũng vậy. Tình hoa của thanh âm loài người là lời nói, mà văn từ so với lời nói lại còn là tình hoa hơn nữa, càng nên chọn người khéo kêu để mượn họ kêu cho.

Đời Đường, đời Ngu, ông Cao Dao và ông Vơ (5) là những người khéo kêu, nên mượn hai ông ấy để kêu. Ông Qui (6) không biết dùng văn từ để kêu thì tự mượn nhạc thiếu để kêu. Đời Hạ, năm ông hiền (7) dùng lời hát để kêu. Ông Y Doãn kêu cho đời Ân, ông Chu Công kêu cho đời Chu (8). Những lời chép trong Kinh Thi, Kinh Thư, trong Lục Kinh (9) đều là những lời khéo kêu cả. Nhà Chu suy, Khổng Tử và môn đệ kêu cho, tiếng lớn mà xa. Sách Truyện chép: « Trời muốn dùng phụ tử làm cái mở gỗ » (10), há chẳng đáng tin ư? Cuối đời Chu, Trang Chu dùng những lời hoang đường mà kêu (11). Sở là một nước lớn, khi mất, dùng Khuất Nguyên để kêu (12). Tạng Tôn Thần, Mạnh Kha, Tuân Khanh (13) đem đạo của mình ra để kêu. Bọn Dương Chu, Mặc Dịch, Quán Di Ngô, Ân Anh, Lão Dam, Thân Bất Hại, Hàn Phi, Thận Đáo, Điền Biền, Trâu Diên, Thi Giáo, Tôn Vũ, Trương Nghi, Tô Tần đều dùng cái thuật của mình để kêu (14).

Nước Tần đẩy lên, Lí Tư kêu cho (15). Đời Hán, Tư Mã Thiên, Tương Như, Dương Hùng đều là những người rất khéo kêu (16). Về sau, hai đời Ngụy, Tấn, người kêu không khéo bằng thời cò, nhưng cũng chưa hề dứt tiếng bao giờ. Những người khéo kêu trong hai đời đó, tiếng thì trong mà khinh phù, âm tiết thì tế toái mà gấp rút, văn từ thì dăm loạn mà ai oán, chí thì buông thả và phóng túng, lời thì tạp loạn mà không sáng sủa. Trời ghét cái đức hạnh của họ mà không đoái thương họ chẳng? Sao mà không khiến họ kêu những lời kêu hay của họ? (17).

Nhà Đường lấy được thiên hạ, Trần Tử Ngang, Tô Nguyên Minh, Nguyên Kết, Lí Bạch, Đỗ Phủ, Lí Quán đều dùng sở trường của mình để kêu (18), còn lại những người ở dưới, như Mạnh Giao Đồng Dã (19) bắt đầu dùng thơ để kêu, lời cao hơn đời Ngụy, Tấn, không trễ nãi (20) mà kịp được cò

nhân, thắm nhuần lẫn lẫn thì có thể như đời Hán được. Trong số bạn theo chơi với tôi, có Lí Cao, Trương Tích là hơn cả. (21) Lời kêu của ba ông đó (22) thật là khéo. Nhưng không biết rồi đây Trời sẽ bắt thân họ phải khổn cùng đói rét, làm cho thanh âm của họ hưng thịnh của quốc gia chẳng ? hay là khiến họ được hài hòa đề kêu sự lòng họ phải tư lự ưu sầu, đề khiến họ tự kêu cái bất hạnh của họ chẳng ? Vận mệnh của ba ông ấy là do Trời ; vậy thì ở ngôi cao, có gì mà vui ? ở ngôi thấp có chi mà buồn ?

Ông Đông Dã ra nhậm chức ở Giang Nam (22), có ý như không vui, cho nên tôi bàn đến lễ số mạng ở trời đề khuyên giải ông.

CHÚ THÍCH

(1) Bất bình ở đây không có nghĩa là giận dữ như ngày nay, mà chỉ có nghĩa là không được quân bình, không được bình thường.

(2) Tức những nhạc khí.

(3) Kim, thạch tức như chuông (đồng), khánh (đá), tơ, trúc như đàn (tơ), ống tiêu (trúc) : bầu như cái sành, đất như cái huân, một thứ âm nhạc nặng bằng đất, đục lỗ, thổi vào thì kêu, da như cái trống, gỗ như cái mõ.

(4) Ý nói : Khi đã mất sự quân bình thì có sự thay đổi về thời tiết mà sinh ra bốn mùa.

(5) Đời Đường đây là đời vua Nghiêu (2357 — 2256); đời Ngụ là đời vua Thuấn (2255 — 2206), ở thời Thương cổ.

Cao Dao là bề tôi vua Thuấn, lập ra hình, luật.

Ông Vũ cũng là bề tôi vua Thuấn, sau thay vua Thuấn mà trị nước (2205 — 2196), sáng lập nhà Hạ.

(6) Quì là một ông quan coi về điển nhạc đời vua Thuấn. Thiệu là nhạc của vua Thuấn, được Khổng Tử khen là tận thiện tận mỹ.

(7) Ngũ tử đây trở năm người em vua Thái Khang (vua thứ ba nhà Hạ). Thái Khang giống chơi không chừng mực, đi săn ở Sông Lạc, mười tuần chẳng về. Năm người em của ông làm năm bài ca, kể lại lời răn dạy của vua Vũ để cảnh tỉnh anh (coi trong Thương Thư)

(8) Y Doãn là một vị khai quốc công thần nhà Thương, cũng gọi là nhà Ân.

Chu Công là chú vua Thành Vương nhà Chu, giữ chức nhiếp chính khi Thành Vương còn nhỏ.

(9) Nguyên văn : lục nghệ tức lục kinh : Thi, Thư, Dịch, Xuân Thu, Lễ, Nhạc.

(10) Ta quen dịch chữ đặc là nỏ, nhưng thực ra nó giống cái chuông ; nó làm bằng đồng, nhưng cái lưỡi của nó có thể bằng đồng hay bằng gỗ, nếu bằng đồng thì gọi là kim đặc, bằng gỗ thì gọi là mộc đặc. Người ta lắc cho nó kêu, chứ không gõ như gõ mõ. Ngày xưa người ta dùng nó để ra mệnh lệnh hoặc tuyên lời giáo hóa.

(11) Trang Chu tức Trang Tử. Hoàng đường là không đáng tin. Hàn Dũ chỉ trọng đạo Nho mà chê những đạo khác.

(12) Khuất Nguyên — coi tiêu sử ở phần trên.

(13) Tang Tôn Thần tức Tang Văn Trọng, một đại phu nước Lỗ. Mạnh Kha tức Mạnh Tử — Tuấn Khanh tức Tuấn Tử.

(14) Dương Chu tức Dường Tử, Mặc Dịch tức Mặc Tử. Quản Di Ngộ tức Quản Trọng, Ân Anh tức Ân Tử (coi bài Quản Ân liệt truyện, ở phần trên), Lão Dam tức Lão Tử. Những triết gia hoặc chính trị gia đó, tên đã quen với độc giả, nên chúng tôi không chú thích.

Thần Bát Hại, Thận Đáo, Hàn Phi là ba triết gia và chính trị gia trong phái Pháp gia ở đời Chiến Quốc.

Diễn Biên là một triết gia thời Chiến Quốc, tác phẩm thất truyền, không rõ tư tưởng của ông ra sao.

Trâu Diễn ở trong phái Âm dương gia gần cuối đời Chiến Quốc.

Thi Giáo, người Lỗ, cũng ở đời Chiến Quốc, không rõ làm gì và tư tưởng ra sao.

Tôn Vũ là một danh tướng đời Xuân Thu, viết một bộ binh pháp mười ba thiên.

Trương Nghi, Tô Tần đều là những người giỏi biện thuyết đời Chiến Quốc. Cõi bài Tô Tần dĩ liên hoàn thuật Tần, phần I. — Chiến Quốc sách.

(15) Lí Tư là một chính trị gia cuối đời Chiến Quốc, bạn học của Hàn Phi, cũng trong phái Pháp gia, làm tể tướng cho Tần Thủy Hoàng, giúp Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc. Cõi tiểu sử ở phần I.

(16) Tư Mã Thiên. Cõi tiểu sử ở phần II. — Đời Hán.

Tương Như tức Tư Mã Tương Như, một văn sĩ nổi tiếng về thể phú ở đầu đời Hán. Cõi tiểu sử ở phần II.

Dương Hùng, một triết gia đời Hán, tác giả cuốn Thái Huyền và cuốn Pháp ngôn.

(17) Tác giả có ý chê văn đời Ngụy, Tấn là suy. Ông chủ trương phục cổ, phải dùng văn để phát huy đạo của cổ nhân (tức đạo Khổng) mà đời Ngụy, Tấn chịu ảnh hưởng nhiều của Lão, Trang, nên ông nặng lời chỉ trích.

(18) Mấy nhà đó đều giỏi về văn thơ. Tô Nguyên Minh, Lí Quán không có tên trong văn học sử.

(19) Mạnh Giao, tự là Đông Dã (751 — 814) là bạn thân của tác giả, hồi trẻ ở ẩn, năm mươi tuổi mới đầu tiên sĩ, làm quan mà không được đặc dụng, nhà nghèo, làm thơ hay, có giọng buồn, oán; người đương thời cho rằng thơ như Mạnh Giao, văn như Hàn Dũ là tuyệt. Lưu hai bộ Mạnh Đông Dã Tập 10 quyển.

(20) Ý nói: Không ủy mị mà hăng hái về đạo đức.

(21) Lí Cao, Trương Tịch đều là thi sĩ nổi danh thời đó.

(22) Tức Mạnh Giao, Lí Cao và Trương Tịch.

(23) Giang Nam, trở miền ở phía nam sông Trường Giang. Lúc đó Đông Dã mới đầu tiên sĩ, sắp ra làm chức úy (một chức rất nhỏ) ở huyện Lật Dương, nay thuộc tỉnh Giang Tô.

— Bài này rất nổi danh, nhà Nho thời xưa ai cũng phải đọc qua, vì hứng thú văn chương thì ít mà vì lập trường tác giả thì nhiều. Nó không hẳn là một trang phê bình văn học, cũng không hẳn là một bản tuyên ngôn của một văn phái, chỉ là một thiên tùy bút trong đó ta thấy rõ quan niệm của tác giả về văn chương.

Câu đầu: «Đại phạm vật bất đắc kì bình tác minh» diễn được một chân lí, bao quát được vạn vật, mà áp dụng vào văn nhân thì si lại càng hợp; bốn chữ «bất bình tác minh» trong câu đó đã thành một ngôn ngữ.

Từ vũ trụ vạn vật, tác giả thu dần về giới văn nhân (văn hiểu theo nghĩa rộng) để chứng minh luật bất bình tác minh đó. Tác giả lược kê tất cả các văn nhân từ đời Xuân Thu tới đời Đường, và ta thấy rằng ông trọng Nho học hơn những đạo khác, trọng văn đời Hán hơn những đời sau (cõi chủ trương phục cổ của ông trong bài tiểu sử).

Những ý chính của ông có thể tóm tắt như sau:

- người ta bất đắc dĩ mới viết văn, làm thơ.

- trong sự bất đắc dĩ đó, cũng có phân biệt «thiện» và «bất thiện»;

theo ông « thiện » là phục vụ cho đạo Nho, có thể vui hoặc buồn, nhưng không ủy mị, ai oán.

• nhưng dù thiện hay không thiện, thì cũng là do Trời cả : trời bất suy thì có giọng văn của Ngụy, Tấn ; trời cho thịnh thì có giọng văn của Hán ; người chỉ là một khí cụ trời dùng để « minh » lên thôi. Ta tự hỏi : nếu vậy thì văn nhân thi sĩ có chịu trách nhiệm về tư tưởng của mình không ?

• tới cuối bài ông mới kéo ta về Mạnh Đông Dã. Mạnh có tài nhưng không gặp thời nên chán đời (thuở trẻ ở ẩn), gần già mới được làm một chức quan rất nhỏ ở xa kinh đô. Ông tặng bài tự này để an ủi (đã do mệnh cả thì ở chức cao có gì mà vui, ở chức thấp có gì mà buồn ?) và khuyên bạn nên dùng thanh âm vui vẻ mà « minh » sự thịnh vượng của quốc gia.

Ta thấy, ông không tích cực như Tuân Tử (triết gia chủ trương rằng việc người với việc trời không quan hệ gì với nhau, mà người có thể thắng, được trời), nhưng cũng không hoàn toàn tiêu cực, vẫn cố tận lực hành đạo, rồi thành hay bại là do mệnh trời, không quan tâm tới. Về điểm đó ông theo đúng chủ trương của Khổng, Mạnh, cho nên người đời sau đặt ông đứng sau Mạnh Tử, mà bài này được coi như kim chỉ nam của người cầm bút. Giá trị của nó phần lớn ở đó.



送董邵南序

燕趙古稱多感慨悲歌之士。董生舉逸士，遠不得志於有司，懷抱利器，鬱鬱適茲土，吾知其必有合也。董生勉乎哉！夫以予之不通時，苟慕義履仁者，皆愛惜焉；則燕趙之士，出於其性者幾！

然吾嘗聞風俗與化移易，吾知其心不異於古所云邪？聊以吾子之行卜之也。董生勉乎哉！

吾國之有所感矣。為我弔望諸君之墓。而急其市。復有昔時屠狗者乎？為我謝曰：明光月上，可以出而仕矣！

TỔNG ĐỒNG THIỆU NAM TỬ

Yên, Triệu cổ xưng đa cảm khái bi ca chí sĩ. Đồng sinh sĩ, liên bất đắc chí ư hữu tư, hoài bảo lợi khí, uất uất thích tại thổ, ngô tri kì tất hữu hợp dã. Đồng sinh miễn hồ tại! Phù dĩ hành chí hồ ngô thời, cầu mộ nghĩa cường nhân giả, đại ái tích yên; theo... chí sĩ xuất hồ kì tính giả tại?

Nhiên ngộ thường vẫn tục dữ hóa di dịch, ngộ ô tri kỳ kim bất dị ư cồ sở văn da? Liễu dĩ ngộ từ chi hành bốc chi dĩ. Đồng sinh miễn hồ tai!

Ngô nhân chi hữu sở cảm hĩ. Vị ngã điều Vọng Chư Quân chi mộ, nhi quan ư kì thị, phục hữu tích thời đồ cầu giả hồ? Vị ngã tạ viết: Minh Thiên Tử tại thượng, khả dĩ xuất nhi sĩ hĩ!

DIỆCH NGHĨA

BÀI TỰ: DƯA DÒNG THIỆU NAM

Đất Yên, đất Triệu (1) xưa có tiếng là nhiều bậc sĩ cảm khái bi ca. Thầy Đồng được tiến cử thi tiến sĩ, mấy lần bất đắc chí với nhà đương đạo, ôm ấp tài năng (2) mà phẫn uất qua đất đó (3), tôi biết rằng rất hợp đấy (4). Thầy Đồng gắng lên đi! Người không gặp thời như thầy, ai ngưỡng mộ nhân nghĩa cũng đều miễn tiếc, huống hồ là những bậc sĩ ở Yên, Triệu, bầm tím trời vốn vậy!

Nhưng tôi thường nghe giáo hóa thay đổi được phong tục, thế thì làm sao tôi biết được Yên, Triệu ngày nay chẳng khác với Yên, Triệu theo lời ngày xưa? Tạm lấy cuộc hành trình này của thầy để thử xem. Thầy Đồng gắng lên đi!

Tôi nhân đó có chỗ cảm xúc. Nhờ thầy vì tôi mà lại điều mộ Vọng Chư Quân (5); rồi lại chợp Yên xem còn có hạng người mờ chỗ (6) như thời xưa không? Xin thay tôi mà thưa với họ rằng: «Có thiên tử sống suốt ở trên, có thể ra làm quan được đấy».

CHÚ THÍCH

(1) Yên ngày nay là phía bắc Hà Bắc; Triệu ngày nay là phía nam Hà Bắc và phía bắc Sơn Tây. Hai đất đó xưa nổi tiếng có nhiều bậc sĩ bất đắc chí và có khí tiết.

(2) Nguyên văn: lợi khí; ý nói văn chương là một lợi khí.

(3) Trỏ Hà Bắc.

(4) Đồng Thiệu Nam vì bất đắc chí mà qua Hà Bắc, nơi mà từ đời Thiên Bảo, các phiên trấn tự tuyên người, chẳng chịu bầm trước lên triều đình. Hà Bắc xưa có nhiều kẻ sĩ bất đắc chí, vậy Đồng qua đó tất gặp người tâm đầu ý hợp mà được trọng dụng.

(5) Thời Chiến Quốc, Nhạc Nghị từ Tề qua Triệu, được phong là Vọng Chư Quân. Hàn Dũ có ý như chúc Đồng Thiệu Nam cũng được trọng dụng như Nhạc Nghị; lại cũng có thể ngầm bảo Đồng rằng dù có được như Nhạc Nghị thì rồi chết cũng chỉ còn nằm mộ.

(6) Kinh Kha đến Yên, kết bạn với một người làm thịt chó và giới đàn là Cao Tiêm Li. Cao Tiêm Li cũng là kẻ sĩ có chí khí, cảm khái bi ca. Sau Cao cầm đàn đánh Tần Thủy Hoàng, mà bị giết.

— Cỗ Văn Bình Chú chép lời phê bình của Quát Thương Hân (không biết người đời nào), đại ý như sau:

«Khuyến nên đi rồi lại tựa như khuyến bất tất phải đi. Bạo đi tất là hợp rồi lại tựa như ngại rằng vị tất dĩ hợp». Ý trong bài một nửa là miễn tiếc Thiệu Nam, một nửa là bất mãn về các phiên trấn. Dùng ý «giáo hóa thay đổi được phong tục» để chuyển từ trên xuống dưới, mà dùng hai chữ cồ, kim hô ứng nhau. Ý thực hàm súc mà lời thật kỳ diệu.

送李愿歸盤谷序

太行之陽有盤谷。盤谷之閑，泉甘而土肥，隼
木叢，居民鮮少。或曰：謂其理兩山之間，故曰
盤；或曰：是谷也，宅幽而勢阻，隨者之所盤旋。

友人李愿居之。愿之官曰：人之稱大夫者，
我知之矣；利澤施於人，名聲昭於時，坐於廟朝，
退而百官待之，出而萬民望之，則天下之榮，莫
易及也。夫前呵後驅，左右擁衛，出入而重門，
物與我俱，而疾如飛，入耳而輕，不須曲眉，
古而秀外，今而秀內，中妙而力，用而力，當世
列而於天子，有命焉，不可幸而致也。

窮居而野處，升高而望遠，坐茂樹以終日，濯
清泉以自潔；採於山，美可茹；釣於水，鮮可食；
清居無時，惟適之安。與其有樂於身，孰若無憂於心。車服不
起其後；與其有樂於身，孰若無憂於心。車服不
維，刀錫不加。理亂不知，黜陟不聞。大丈夫不過
於時者，此其所為也，我則行之。

倘候於公卿之門，奔走於形勢之途，足將遠而
趙趙，口將富而喋喋，處汙穢而不羞，觸刑辟而不
我，然俸於萬一，老死而後止者，其於為人賢不為
何如也？曷蒙一韓愈聞其言而壯之，與之酒，而
歌曰：

盤之中維子之宮；
盤之土可以稼，
盤之泉可濯可沿；
盤之阻，誰爭予所？
窮而深，居其有容；
綠而曲，如往如復。
嗟盤之樂兮，樂且無央！
虎豹遺跡兮，蛟龍遁藏。

鬼神守護兮，可禁不祥。
 飲食食兮，壽而康；
 無不足兮，真所望！
 吾吾車兮，隸吾馬，
 從子於盤兮，終吾生以徜徉。

TỔNG LÝ NGUYỄN QUI BÀN CỐC TỰ

Thái Hằng chi dương hữu Bàn Cốc. Bàn Cốc chi gian, tuyền cam nhi thổ phi; thảo mộc tùng mậu, cư dân tiền thiêu. Hoặc viết: «Vị kỉ hoàn lương sơn chi gian, cổ viết bản». Hoặc viết: «Thị cốc dã, trạch u nhi thế trở, ăn giả chi sở bàn tuyền».

Hữu nhân Lí Nguyễn cư chi. Nguyễn chi ngôn viết:

«Nhân chi xưng đại trượng phu giả, ngã tri chi hĩ: lợi trạch thi ư nhân, danh thanh chiếu ư thời, tọa ư miếu triều, tiến thoái bách quan, nhi tá thiên tử xuất lệnh. Kỉ tại ngoại tác thụ kỉ mao, la cung thi, vũ phu tiền ha, tụng giả tác đồ; cung cấp chi nhân các chấp kỉ vật, giáp đạo nhi tạt tri. Hĩ hữu thường, nộ hữu hình. Tài tuần mãn tiền, đạo cổ kim nhi dự thịnh đức, nhập nhi bất phiền. Khúc mi phong giáp, thanh thanh nhi biến thế, tú ngoại nhi tuệ trung, phiêu khinh cư, ế trường tự, phần bạch đại lục giả, liệt ốc nhi nhân cư, đồ sủng nhi phụ thi, tranh nghiên nhi thủ lân. Đại trượng phu chi ngộ tri ư thiên tử, dụng lực ư đương thế giả chi sở vi dã. Ngộ phi ố thử nhi đào chi. Thị hữu mệnh yên, bất khả hạnh nhi trí dã.

«Cùng cư nhi dĩ xử, thẳng cao nhi vọng viễn; tọa mậu thụ dĩ chung nhật, trạc thanh tuyền dĩ tự khiết; thái ư sơn, mỹ khả như, điều ư thủy, tiên khả thực; khởi cư vô thời, duy thích chi an. Dĩ kỉ hậu dự ư tiền, thực nhược vô hủ ư kỉ hậu; dĩ kỉ hữu lạc ư thân, thực nhược vô ưu ư kỉ tâm. Xa phục bất duy, đao cử bất gia. Li loạn bất tri, truat trác bất văn. Đại trượng bất ngộ ư thời giả chi sở vi dã, ngã tác hành chi.

«Tứ hậu ư công khanh chi môn, bốn tàu ư hình thế chi đồ, túc tương tiến nhi tư thư, khẩu tương ngôn nhi nhiếp nhu, xử ở uest nhi bất tu, xúc hình tịch nhi tru lục, kiêu hạnh ư vạn nhất, lão tử nhi hậu chi giả, kỉ ư vi nhân hiền bất tiểu hà như dã?».

Xương Lê Hàn Dũ văn kỉ ngôn nhi tráng chí, dĩ chi từ nhi vị chi ca viết:

Bàn chi trung duy tử chi cung,
 Bàn chi thổ khả dĩ giá,
 Bàn chi tuyền khả trạc khả diên.
 Bàn chi trở, thù tranh tử sở?
 Yêu nhi thâm, khuếch kỉ hữu dung.
 Liều nhi khúc, như vãng như phục.

Ta ! Bàn chi lạc hễ, lạc thả vô ương.
 Hồ báo viễn tích hễ, giao lộng độn tàng.
 Quỷ thần thủ hộ hễ, khả cấm bất tường.
 Âm thả thực hễ, thọ nhi khương.
 Vô bất túc hễ, hễ sở vọng ?
 Cáo ngộ xa hễ, mặt ngộ mã.
 Tông tử ư Bàn hễ, chung ngộ sinh dĩ thắng dương.

DỊCH NGHĨA

BÀI TỰ : TIỀN LÍ NGUYỄN VỀ ĐẤT BÀN CỐC

Phía nam núi Thái Hàng có đất Bàn Cốc (1). Trong đất đó có suối ngọt mà đất thì tốt, cây cối xanh um, người ở thừa thớt. Có người nói rằng: «Đất quanh trong khoảng hai dãy núi, cho nên gọi là Bàn Cốc»; có người lại nói rằng: «Đó là cái hang núi, trong đó sâu thẳm và hình thể hiểm trở, là nơi nường nấu của người di dân» (2). Bạn ta là Lí Nguyễn vốn ở đấy.

Lí Nguyễn có nói rằng:

«Người ta gọi là đại trượng phu, ta đã biết rồi, nghĩa là có ân huệ thấm thía với người, có danh tiếng ở đời, ngôi nơi miếu đường thì có quyền cất bỏ trăm quan, giúp thiên tử đề truyền hiệu lệnh. Làm quan ngoài thì cờ dong trống mặt, cung tên dàn mặt, quân lính tiền hô, kẻ hầu hạ rợp đường cái; người cung cấp phục dịch đều phải khiêng vác chạy ngược chạy xuôi (3). Mừng ai thì có thưởng, giận ai thì có phạt. Bạc tài tuần dầy trước mặt, chỉ bàn việc xưa nay mà tấn tụng công đức của mình, rướm tai mà vẫn không chán. Những người má đào mày liễu, tiếng trong lanh lảnh, mình nhẹ thính thính (4), là lượt thướt tha (5), tô son điểm phấn, ở xen lẫn nhau từng nhà (6), ghen tương nhau (7) mà tranh lấy sự thương yêu. Đó là đại trượng phu gặp thời, nhờ ơn thiên tử, đắc dụng ở đời, thì theo cách đó. Ta không phải ghét sự ấy mà di dân, vì có số mạng, không phải ai cũng gặp may được.

«Ở chốn hang cùng, trú nơi đồng nội, lên núi cao để trông ngóng, ngôi dưới bóng cây mát cho trọn ngày, tắm rửa chỗ suối trong cho mát mẻ (8), hái rau ở núi mà ăn, câu cá ở sông mà chén; khi thức khi ngủ chẳng có thời giờ nào, quý hồ thích thì thôi. Dầu có tiếng khen về trước, chẳng thà không có tiếng chê về sau; dầu có sung sướng trong thân, chẳng thà không có sự lo lắng trong bụng. Xe ngựa áo xiêm chẳng buộc được mình, gươm giáo tên đạn cũng không động đến mình (9). Cuộc đời trị hoặc loạn chẳng tưởng, nhân tài thăng hoặc giáng chẳng hay. Đó là đại trượng phu khi gặp thời thì theo cách đó, ta làm vậy.

«Còn như lượn lợt ở cửa công khanh, bốn xu về đường thế lợi, chân muốn bước nhưng còn rụt rề, miệng muốn nói nhưng còn ngập ngừng; ở vào đám dờ dáy mà không biết xấu hổ, làm những sự trái phép để mang lấy tội, cầu sự may mắn trong sự bất kì, đến già đời mới chịu thôi, người đó hay dở thế nào, chẳng nói tưởng ai cũng biết.»

Hàn Xương .Lê nghe nhời ấy (10), mời chén rượu mà hát một bài rằng :

Núi Bàn Cốc nhà người ở đấy,
 Đất trong hang cây cối dễ sao ?
 Suối kia tắm rửa ào ào,
 Ấy nơi xa vắng ai nào muốn tranh ?
 Hang sâu thăm thẳm thanh tịnh rài,
 Đường quanh co qua lại trập trùng.
 Cảnh hang vui thú lạ lùng,
 Hùm beo lánh vết, rắn rồng nấu thân.
 Sự quái gở quỷ thần giúp hộ,
 Vui ăn chơi cho độ tuổi già, (11)
 Ta về sắm ngựa xe ta (12)
 Theo vào hang đó là cả cùng người.

PHAN KẾ BÌNH dịch

CHÚ THÍCH

- (1) Núi Thái Hàng và hang Bàn Cốc nay ở tỉnh Hà Nam, phía bắc huyện Tế Nguyên.
- (2) Dịch như vậy chưa hết nghĩa. Chữ bản có hai nghĩa : một nghĩa là quanh co ; một nghĩa nữa là xăn vắn, không nở dẹt, như bản hoàn = quanh quẩn, quẩn quít, không nở dẹt. Do hai nghĩa đó mà có hai thuyết về tên Bàn Cốc : thuyết thứ nhất theo nghĩa thứ nhất là địa thế quanh co ; thuyết thứ nhì theo nghĩa thứ nhì là chỗ mà kẻ ăn sĩ thích ở, không muốn dời.
- (3) Nguyên văn : Giáp đạo nhi tạt tri là ở hai bên đường chạy ngược chạy xuôi (chạy mau).
- (4) Dịch thiếu bốn chữ : tú ngoại nhi tuệ trung nghĩa là ngoài mặt thì đẹp đẽ mà trong lòng thì sáng suốt (thông minh).
- (5) Nguyên văn : Phiêu khinh cư, ẽ trường tụ là phất phơ là áo nhẹ, che (mặt) bằng cánh tay áo dài.
- (6) Nguyên văn : liệt ốc nhi nhàn cư là đứng ngồi thành hàng ở trong nhà mà không làm gì (theo Cổ Văn Quen Chữ).
- (7) Nguyên văn còn hai chữ phụ thị là trông cậy vào nhan sắc của mình.
- (8) Nguyên văn là cho sạch sẽ.
- (9) Nguyên văn : đao cử bất gia nghĩa là những hình phạt bằng đao, cưa (như chặt đầu, chặt tay...) không động tới mình ; như vậy có phần đúng hơn là gương giáo tên đạn, vì về trên nói về thường công (xa phục = vua thưởng cho xe và cho áo) ; thì về này nói về hình phạt mới phải. Dịch là gương giáo tên đạn thì người đọc có thể hiểu lầm là ra trận mạc.
- (10) Nguyên văn còn ba chữ : nhi tráng chí nghĩa là mà khen là phải.
- (11) Dịch thiếu câu : * Vô bất túc hã, hã sở vọng ? * nghĩa là : không có chỗ nào là bất mãn, thế thì còn mong mỏi gì nữa (ý nói có tâm hồn tri túc vô sở cầu).
- (12) Nguyên văn : Cáo ngô xe, mạc ngô mã là : bôi dầu vào xe, cho ngựa ăn ; dịch như Phan Kế Bình là thoát.

— Đọc bài này chúng tôi nhớ lại bài Bắc Sơn di văn của Không Trí Khuê (coi phần III). Hàn Dũ cũng ca tụng hạng ăn sĩ và mị mai hạng thế lợi, nhưng nhẹ thôi ; giọng văn cũng tựa như văn Lục Triều,

bóng bày mà cân đối, nhưng cũng chỉ vừa phải, không đến nỗi «điều trùng khác triệu». Chỗ khéo của tác giả là, đoạn mở và đoạn kết (tức bài ca) chỉ nói đến hàng Bàn Cốc, chỗ ở của bạn; đoạn giữa tác giả mượn ngay ý kiến của bạn về ba hạng người trong xã hội: hạng phú quý, hạng ăn sĩ, hạng thể lợi, thành thử tránh được việc giới thiệu và khen bạn mà vẫn cho ta thấy được nhân phẩm và chí hướng của Lý Nguyễn ra sao.

★

祭田横墓文

貞元十一年九月，愈如東京，道出田横墓下。感橫義高，能得士，因取酒以祭，爲文而弔之，其辭曰：

事有顯百世而相感者，余不知其何心，非今世之所稱，孰爲使余酸軟而不可禁！余既博觀乎天下，曷有庶幾乎夫子之所爲？死者不復生，嗟余此去其從誰？當秦氏之敗亂，得一士而可王；何五百人之提提，而不能脫夫子於劍鏑？抑所寶之非賢，亦天命之有常？昔閭里之多士，孔聖亦云其遘遘。苟余行之不迷，雖顛沛其何傷！自古死者皆^(*)一，夫子至今有耿光。恐陳辭而爲酒，魂夢驚而來享！

TẾ ĐIỀN HOÀNH MỘ VĂN

Trình Nguyên thập nhất niên cửu nguyệt, Dữ như Đông Kinh, đạo xuất Điền Hôang mộ hạ, cảm Hôang nghĩa cao năng đắc sĩ, nhân thủ tửu dĩ tế, vi văn nhi điệu chi, kí từ viết:

Sự hữu hữu bách thế nhi tương cảm giả, dư bất tri kì hà tâm, phi kim thế chi sở hi, thực vi sử dư hư hi nhi bất khả cấm! Dư kí bác quan hồ thiên hạ,曷 hữu thứ cơ hồ phu tử chi sở vi? Tử giả bất phục sinh, ta dư thứ khứ kì tông thùy? Đường Tần thị chi bại loạn, đắc nhất sĩ nhi khả vương; hà ngũ bách nhân chi đề đề, nhi bất năng thoát phu tử ư kiếm mang? Ưc sở bảo chi phi hiền, diệc thiên mệnh chi hữu thường? Tích Khuyết Lí chi đa sĩ, Khổng thánh diệc văn kì hoàng hoàng. Cầu dư hạnh chi bất mê, tuy diệc bất kì hà thương! Tự cổ tử giả đại nhất, phu tử chi kim hữu cảnh quang. Kì trần tử nhi tiến tửu, hồn phảng phất nhi lai hưởng!

DỊCH NGHĨA

BÀI VĂN TẾ MỘ ĐIỀN HOÀNH

Trình Nguyên (1) năm thứ mười một, tháng chín, Dữ tôi lại Đông Kinh (2), đi ngang dưới mộ Điền Hoành (3), nhân cảm Hoành nghĩa khí cao,

* Bài này chép theo Đường Tống Bát Đại Gia Cổ Văn Tuyền Chú của Vạn Lí Thư Điểm. Cổ Văn Quan Chỉ không tuyển chữ từ này. C. V. B. C. chép là 其.

thu phục được nhiều kẻ sĩ, nên lấy rượu đề tế, khẩn rằng:

Có việc trăm đời sau còn cảm được lòng người, tâm lý đó ra sao tôi không hiểu nổi. Nếu người như ngài đời nay không hiểm thì sao tôi lại không ngăn được sự sù! Tôi đã xem khắp trong thiên hạ, có ai đâu gần theo được hành vi của ngài? Ngài đã không còn sống lại, buồn cho tôi đi chuyển này biết theo ai? Đương lúc nhà Tần bại loạn, chỉ được một kẻ sĩ là có thể lập nên vương nghiệp, có sao đồng đảo tới năm trăm người mà đề ngài không thoát khỏi đầu gươm? Vì kẻ được trọng dụng kia thiếu tài, hay chẳng qua chỉ là số trời đã định? Xưa Khuyết Lí (4) có nhiều kẻ sĩ mà Khổng thánh cũng long đong. Nếu hạnh của tôi mà không mờ ám thì đời tôi dù có lao đao cũng chẳng sao! Từ xưa chết rồi ai cũng như ai, duy ngài tới nay danh còn vang lừng. Tôi quì, dâng rượu mà khẩn, hồn thiêng phảng phất xin về mà hưởng.

CHÚ THÍCH

(1) Trinh Nguyên năm thứ 11, tức năm 796, đời vua Đức Tôn. Hồi đó Hàn Dũ đậu liên sĩ rồi mà chưa được làm quan.

(2) Đông Kinh tức Lạc Dương. Tây Kinh là Tràng An ở Thiểm Tây. (Đời Hán và Đường, Trung Hoa có hai kinh đô).

(3) Điền Hoành: Cuối đời Tần, Trung Hoa đại loạn, ở lục quốc (Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở) có nhiều cuộc vận động nổi lên đã lật Tần; các anh hùng sáu nước đều tự xưng vương, dùng quốc hiệu cũ. Ở nước Tề (nay là Sơn Đông), người đầu tiên xưng vương là Điền Đam, bị tướng Tần giết; con là Điền Thi lên nối ngôi, dùng người trong họ là Điền Vinh làm tể tướng, Điền Hoành làm tướng soái. Sau Điền Vinh giết Điền Thi, tự lập làm vua. Ít lâu sau, Hạng Võ đem quân đánh Tề, Điền Vinh tử trận. Điền Hoành thu tàn quân của Tề, đánh lại Hạng Võ, lấy lại được những đất đã mất, rồi lập con của Điền Vinh lên Điền Quảng lên ngôi, tự giữ chức tể tướng. Ba năm sau Lưu Bang sai Hàn Tín đem quân lại đánh, Điền Quảng bị bắt, Điền Hoành tự lập làm vua. Sau Điền Hoành thua ở Cai Hạ, suốt tình hơn năm trăm bộ hạ, trốn ra biển, ở trên một hòn đảo. Lưu Bang chiếm được thiên hạ rồi, lên ngôi, lấy hiệu là Hán Cao Tổ, sai người vời Điền Hoành về. Điền nghe lời, và Trường An, tới Thi Hương thì tự sát. Hán Cao Tổ cho lấy lễ vương giả mà mai táng. Khi táng, hai người theo hầu Điền Hoành đều tự vẫn ở bên mộ. Trên năm trăm người ở ngoài đảo, hay tin đó, đều tự sát hết.

(4) Khuyết Lí ở Sơn Đông, là nơi Khổng Tử dạy học trò tại quê hương ông.

— Hàn Dũ tuy khóc Điền Hoành mà chính là khóc cho thân phận của mình. Nhà nghèo, lên kinh đô thi mấy lần rớt rồi mới đậu, đậu mà vẫn chưa có ai tiến cử để được vua dùng, ba lần dâng thơ lên tể tướng mà không có kết quả, nên phẫn uất, buồn cho đời không có người biết trọng dụng kẻ sĩ như Điền Hoành.

Phải biết chữ Hán mà ngâm lên mới thấy bài này là hay, lâm li mà du dương. Khác hẳn những bài trước, bài này hơi có cái giọng từ, phú. Mỗi câu thường có hai đoạn (chúng tôi không gọi là vế được, vì không cân nhau, đối nhau), dài ngắn gần như nhau, mà tiếng cuối đoạn trên là trắc thì tiếng cuối đoạn dưới là bằng, hoặc ngược lại (như câu đầu bài văn tế*: *gid và tằm*). Lại thêm nhiều câu có vần: như cuối

* Văn tế bắt đầu từ: Sự hữu khoáng bách thế... Ba hàng trên là cái mào.

câu ba là *vì*, cuối câu tư là *thầy*; *vương* (đặc nhất sĩ nhi khả vương) vẫn với *mang, thường, hoàng, thương, quang* trong những câu sau. Một đặc điểm nữa, trong mỗi đoạn của mỗi câu, tác giả thường dùng những hư từ như *nhi, kì, hồ*, nhất là *chỉ*, để ngắt đoạn làm đôi, tựa như làm nhịp. Nhờ kỹ thuật đó mà bài văn du dương lạ lùng, như biến văn mà tự nhiên như tản văn, diễn được những cảm xúc chân thành mà ai oán. Rõ ràng là Hàn Dũ đã sục sùi ở trước mộ Điền Hoàn. Hay nhất là mấy câu đầu từ «*Sự hữu khoáng bách thế...*» đến «*kì tòng thầy*».



祭 十 二 郎 文

季父愈，聞汝喪之七日，乃能銜哀致誠，使建中遺具時差之莫，告汝十二郎之靈：

嗚呼！吾少孤，及長，不省所怙，惟兄嫂是依。中年兄沒南方，吾與汝俱幼，從嫂歸荊河陽，既又與汝就食江南；零丁孤苦，未嘗一日相離也。

吾上有三兄，皆不幸早世。承先人後者，在孫惟汝，在子惟吾；兩世一身，形單影隻。嫂常撫汝，指吾而言曰：「韓氏兩世，惟此而已。」汝時尤小，當不復記憶；吾時雖能記憶，亦未知其言之悲也。

吾年十九，始來京城；其後四年，而歸視汝；又四年，吾往河陽省墳墓，遇汝從嫂喪來荊；又二年，吾佐董丞相於汴州，汝來省吾，止一歲，請歸服其孀。明年丞相薨，吾去汴州，汝不果來，是年吾佐戎徐州，使服汝者始行，吾又罷去，汝又不果來。吾念汝從於東，東亦客也，不可以久；圖久遠者，莫如西歸，將成家而致汝。嗚呼！孰謂汝遽去吾而殁乎？

吾與汝俱年少，以為雖暫相別，終當久相與處，故捨汝而旅食京師，以求斗斛之祿。誠知其如此，雖萬象之公相，吾不以一日賴汝而就也。

去年，孟東野往，吾書與汝曰：「吾年來四十，而視茫茫，而髮蒼蒼，而齒牙動搖，念諸父與諸兄，皆虛曠而早世，如吾之寒者，其能久存乎？吾

地之角；生而影不與吾形相依，死而魂不與吾夢相接；吾實爲之，其又何尤？彼蒼者天，曷其有極！

自今以往，吾其無意於人世矣！當泉數頃之田於伊潁之上，以待餘年；教吾子與汝子，幸其成；長吾女與汝女，待其嫁；如此而已。

嗚呼！言有窮而情不可終！汝其知也邪？其不知也邪？嗚呼哀哉！尚饗。

TỔ THẬP NHỊ LANG VĂN

Quý phụ Dũ, văn nhữ táng chi thất nhật, nãi năng hàm ai trí thành, sử Kiến Trung viễn cự thời tu chi điện, cáo nhữ Thập Nhị lang chi linh :

Ô hô ! Ngô thiếu cô, cập trường bất tỉnh sờ hồ, duy huynh tàu thị y. Trung niên, huynh một nam phương, ngô dữ nhữ câu ấu, tông tàu quy táng Hà Dương, kỉ hựu dữ nhữ tựu thực Giang Nam; linh đình cô khổ, vị thường nhất nhật tương li dã.

Ngô thượng hữu tam huynh, dai bất hạnh tảo thế. Thừa tiên nhân hậu giả, tại tôn duy nhữ, tại tử duy ngô, lưỡng thế nhất thân, hình đan ảnh chích. Tàu thường phủ nhữ chi ngô nhi ngôn viết: «Hàn thị lưỡng thế, duy thử nhi dĩ». Nhữ thời vuu tiều, đương bất phục kỉ ức; ngô thời tuy năng kỉ ức, diệc vị tri kỉ ngôn chi bi dã.

Ngô niên thập cửu, thủy lai kinh thành, kỳ hậu tứ niên nhi qui thị nhữ; hựu tứ niên ngô vãng Hà Dương tỉnh phần mộ, ngô nhữ tông tàu tang lai táng; hựu nhị niên ngô tá Đồng Thừa tướng ư Biện Châu, nhữ lai tỉnh ngô, chỉ nhất tuế, thỉnh qui thủ kỉ noa. Minh niên, Thừa tướng hoảng, ngô khứ Biện Châu, nhữ bất quả lai. Thị niên ngô tá nhung Từ Châu, sử thủ nhữ giả thủy hành, ngô hựu bãi khứ, nhữ hựu bất quả lai. Ngô niệm nhữ tông ư đồng, đồng diệc khách dã, bất khả dĩ cửu, đồ cửu viễn giả mạc như cây qui, tương thành gia nhi trí nhữ. Ô hô ! thực vị nhữ cự khứ ngô nhi một hồ ?

Ngô dữ nhữ câu niên thiếu, dĩ vị tuy tạm tương biệt, chung đương cửu tương dữ xử, cố xả nhữ nhi lữ thực kinh sư, dĩ câu đầu học chi lộc. Thành tri kỉ nhữ thử, tuy vạn thặng chi công tướng, ngô bất dĩ nhất nhật xuyết nhữ nhi tựu dã.

Khứ niên, Mạnh Đông Dã vãng, ngô thư dữ nhữ viết: «Ngô niên vị tứ thập, nhi thị mang mang, nhi phát thương thương, nhi xỉ nha động dao. Niệm chư phụ dữ chư huynh, dai khang cường nhi tảo thế, như ngô chỉ suy giả, kỉ năng cửu tồn hồ ? Ngô bất khả khứ, nhữ bất kháng lai, cùng đán mộ tử, nhi nhữ bảo vô nhai chi thích dã». Thực vị thiếu giả một nhi trưởng giả tồn, cường giả yếu nhi bệnh giả toàn hồ ?

Ô hô ! Kỉ tín nhiên da ? Kỉ mộng da ? Kỉ truyền chi, phi kỉ

chân da? Tín đã, ngộ huynh chi thịnh đức nhi yếu kì tự hồ? Nhữ chi thuần minh nhi bất khắc mông kì trạch hồ? Thiếu giả, cường giả nhi yếu một, trường giả suy giả nhi tồn toàn hồ? Vị khả dĩ vi tín đã, mộng đã, truyền chi phi kì chân đã. Đồng Dã chi thư, Cảnh Lan chi báo hà vi nhi tại ngộ trạch đã? Ô hô! Kì tin nhiên hĩ, ngộ huynh chi thịnh đức nhi yếu kì tự hĩ; nhữ chi thuần minh nghi nghiệp kì gia giả, bất khắc mông kì trạch hĩ! Sở vị thiên giả thành nan trạch, nhi thân giả thành nan minh hĩ; sở vị lí giả bất khả suy, nhi thọ giả bất khả tri hĩ!

Tuy nhiên, ngộ tự kim niên lai, thương thương giả hoặc hóa nhi vi bạch hĩ, động dao giả hoặc thoát nhi lạc hĩ, mao huyết nhật ích suy, chí khí nhật ích vi, kì hà bất tòng nhữ nhi từ đã! Từ nhi hữu tri, kì kì hà lí; kì vô tri, bi bất kì thì, nhi bất bi giả vô cùng kì hĩ!

Nhữ chi từ thủy thập tuế, ngộ chi từ thủy ngũ tuế. Thiếu nhi cường giả bất khả bảo, như thử hài đễ giả, hựu khả kì kì thành lập da? Ô hô ai tai! Ô hô ai tai!

Nhữ khứ niên thư văn: «Tị đặc nhuyển cước bệnh, vãng vãng nhi kịch». Ngộ viết: «Thị bệnh đã, Giang Nam chi nhân thường thường hữu chi, vị thủy dĩ vi ưu đã». Ô hô! Kì cánh dĩ thử nhi văn kì sinh hồ? Ưc biệt hữu bệnh nhi tri tư hồ?

Nhữ chi thư lục nguyệt, thập thất nhật đã. Đồng Dã văn nhữ một dĩ lục nguyệt nhị nhật. Cảnh Lan chi báo vô nguyệt nhật. Cái Đồng Dã chi sứ giả bất tri văn gia nhân dĩ nguyệt nhật; như Cảnh Lan chi báo bất tri đương ngôn nguyệt nhật. Đồng Dã dữ ngộ thư, nãi văn sứ giả, sứ giả vọng xưng dĩ ứng chi nhĩ. Kì nhiên hồ? Kì bất nhiên hồ?

Kim ngộ sư Kiến Trung tế nhữ, diệu nhữ chi cô dữ nhữ chi nhữ mẫu. Bĩ hữu thực, khả thủ dĩ đãi chung tang, tác đãi chung tang nhi thủ dĩ lai; như bất năng thủ dĩ chung tang, tác toại thủ dĩ lai. Kì dư nỗ tì, tịnh lệnh thủ nhữ tang. Ngộ lực năng cải táng, chung táng nhữ ư tiên nhân chi trạch, nhiên hậu duy kì sở nguyện.

Ô hô! Nhữ bệnh ngộ bất tri thì, nhữ một ngộ bất tri nhật; sinh bất năng tương dưỡng dĩ cộng cư, một bất năng phủ nhữ dĩ tận ai, liễm bất bằng kì quan, biếm bất lâm kì huyết. Ngộ hành phụ thân minh nhi sử nhữ yếu; bất hiểu bất từ nhi bất năng dữ nhữ tương dưỡng dĩ sinh, tương thủ dĩ từ. Nhất tại thiên chi nhai, nhất tại địa chi giác; sinh nhi ảnh bất dữ ngộ hình tương y, tử nhi hồn bất dữ ngộ mộng tương tiếp; ngộ thực vi chi, kì hựu hà vụ? Bĩ thương giả thiên hạt kì hữu cực!

Tự kim dĩ vãng, ngộ kì vô ý ư nhân thế hĩ! Đương cầu sở khoáng chi điền ư Y, Dĩnh chi thượng dĩ đãi dư niên; giáo ngộ từ dữ nhữ từ, hạnh kì thành; trường ngộ nữ dữ nhữ nữ, đãi kì giá; như thử nhi dĩ.

Ô hô! ngôn hữu cùng nhi tình bất khả chung! Nhữ kì tri đã da? Kì bất tri đã da? Ô hô ai tai! Thượng hường.

DỊCH NGHĨA

VĂN TẾ THẬP NHỊ LANG

Chú Út là Dù nghe cháu mất đã bảy ngày mới nén được thương (1), hết lòng thành sai Kiến Trung ở xa biện các thức đường mùa đến tế cháu, cáo trước vong linh cháu là Thập Nhị lang rằng:

Than ôi! Chú sớm mồ côi, lớn lên không biết dòng nham cha mẹ, chỉ nhờ anh và chị dâu (2). Đường lúc trung niên, (3) anh mất ở phương nam, chú với cháu đều còn nhỏ, theo chị đưa anh về chôn ở Hà Dương (4), rồi lại cùng với cháu lánh nạn ở Giang Nam (5); chú cháu linh đình cô khờ, chưa hề xa nhau một ngày.

Chú có ba ông anh, chẳng may đều mất sớm, nối dõi tổ tiên về hàng cháu duy có cháu, về hàng con duy có chú, hai đời mà mỗi đời chỉ có một người, hình ảnh lẻ loi. Chị thường vỗ cháu, chỉ chú mà bảo: « Hai đời họ Hàn chỉ còn hai đứa này thôi. » Cháu lúc đó còn nhỏ quá, không nhớ được; chú tuy nhớ được nhưng chưa thấu được nỗi buồn trong lời nói ấy.

Chú mười chín tuổi mới lại kinh thành, bốn năm sau trở về thăm cháu; lại bốn năm sau chú về Hà Dương thăm mồ mả, nhằm lúc cháu về đó chôn chị; lại hai năm sau chú giúp việc quan Thừa tướng họ Đồng ở Biện Châu (6), cháu lại thăm chú, chỉ ở chơi một năm rồi xin về đón vợ con lại. Năm sau, quan Thừa tướng mất, chú dờ Biện Châu, cháu không lại được nữa. Năm đó chú giúp việc binh ở Từ Châu (7), mới sai người đi đón cháu, thì chú lại xin thôi quan và cháu lại không gặp chú. Chú nghĩ cháu theo chú sang đông (8) thì miền đông là đất khách, không thể ở lâu; muốn tính chuyện lâu dài thì không gì bằng về tây (9), trông nom việc nhà và đón cháu. Hỡi ơi! ai ngờ cháu lại vội đi mà bỏ chú lại như vậy!

Chú với cháu đều còn ít tuổi, cho rằng tuy tạm xa nhau, sau tất cùng ở với nhau lâu được, nên chú mới bỏ cháu mà lên trọ kinh sư, cầu cái lộc một thưng một đấu (10). Nếu biết trước như vậy thì đâu làm đến công hầu khanh tướng được vạn cổ xe, chú cũng không ham mà xa cháu đến một ngày!

Năm ngoái ông Mạnh Đông Dã (11) tới Giang Nam, chú viết thư cho cháu có câu: « Chú chưa đầy bốn mươi mà mắt đã mờ, tóc đã hoa râm, răng đã lung lay. Nghĩ các bậc cha, chú (12) và mấy anh đều khang cường mà mắt sớm, suy yếu như chú đây, làm sao mà thọ được? Chú không lại với cháu được, cháu không lại thăm chú được, sợ một ngày kia chú chết thì cháu ôm cái buồn vô hạn đấy ». Nào ai ngờ nhỏ thì chết mà lớn lại còn, kẻ mạnh thì yếu mà người đau lại sống?

Than ôi! Tin thật được chăng? Hai chi là mộng? Người ta đồn vậy mà không thực chăng? Bảo là tin được thì sao anh ta đức dày mà con nối dõi lại chết yêu? Sao cháu thuần minh mà không được hưởng phúc? Sao kẻ nhỏ, mạnh lại chết non mà kẻ lớn, đau yếu lại sống? Thế thì chưa đáng lấy làm tin vậy! Là mộng đấy, người ta đồn đấy, không có gì thực đâu. Nhưng nếu vậy thì sao thư của Đông Dã, tờ báo tin của Cảnh Lan (13) lại ở bên cạnh ta đây? Than ôi! Quả là đáng tin vậy. Anh ta đức dày mà

con nổi đời lại yêu; cháu thuần minh đáng nổi nghiệp nhà mà lại không được hưởng phúc. Cái gọi là mệnh trời thật khó lường mà cái gọi là thần minh thật khó hiểu! Cái gọi là lí thật không đoán được mà cái gọi là thọ thật không biết được!

Tuy nhiên, chú từ nay trở đi, mớ tóc hoa râm này đã có chỗ hóa bạc, hàm răng lung lay này đã có cái rụng, khí huyết mỗi ngày một suy, chí khí mỗi ngày một kém, chẳng bao lâu nữa cũng theo cháu mà chết thôi. Chết mà biết, thì tuy buồn vì biệt li mà chẳng lâu! Chết mà không biết, thì đau xót có mấy hồi, mà cái thời không biết đau xót mới là vô tận! (14)

Con của cháu mới mười tuổi, con của chú mới năm tuổi. Tré, mạnh mà còn không bảo toàn được thì tội con nít như chúng mong gì thành lập được? Hời ôi, buồn thay! Hời ôi, buồn thay!

Năm ngoái cháu viết thư nói: Gần đây cháu bị bệnh phù chân, thỉnh thoảng phát nặng». Chú nói: «Bệnh đó, người Giang Nam thường bị, chưa đáng lo». Hời ơi! Sau cháu vì bệnh ấy mà đoán mệnh ư? Hay là mắc bệnh khác mà đến nỗi vậy?

Thư cháu đề ngày mùng bảy tháng sáu. Ông Đông Dã nói cháu mất ngày mùng hai tháng sáu. Từ báo tin của Cảnh Lan không đề ngày tháng. Là vì người mà ông Đông Dã sai đi không biết hỏi gia nhân ngày tháng cháu mất; còn Cảnh Lan báo tin mà không hiểu cái lẽ phải cho biết ngày tháng. Ông Đông Dã khi viết thư cho chú, hỏi người sai đi, người này không biết mà đáp càn. Phải vậy chăng? Hay là không phải vậy?

Nay chú sai Kiến Trung lại tế cháu, viếng con côi và nhũ mẫu của cháu. Nếu những người đó đủ ăn đợi cho hết tang thì ở lại đến hết tang rồi chú sẽ đón về ở với chú; nếu không giữ được cho đến hết tang thì chú cho đón ngay. Còn nỡ gì thì đều bắt đền tang cháu. Chú mà đủ sức đền cái tang sẽ cái táng cháu về bên cạnh mồ mả tổ tiên, có vậy mới tại nguyện chú.

Hời ơi! Cháu đau, chú không biết lúc nào; cháu mất chú không hay ngày nào; cháu sống chú không nuôi được cháu đề ở chung với nhau; cháu chết, không được vỗ tay cháu mà khóc; khi liệm cháu, chú không đứng dựa bên quan tài; khi hạ quan, chú không tới huyệt! Hành động của chú trái với thần minh nên cháu mới yêu; chú bất hiếu bất từ nên mới không được cùng cháu nuôi nhau đề sống với nhau cho đến chết. Một kẻ ở chân trời, một kẻ ở góc biển; cháu sống mà bóng cháu chẳng được cùng với hình chú dựa nhau, cháu chết mà hồn cháu chẳng được gặp chú trong giấc mộng; thực là tại chú cẩu, còn oán nỗi gì? Trời xanh xanh kia! Khờ bao giờ hết?

Từ nay trở đi, chú không còn bụng gì mà nghĩ đến nhân thế nữa. Chỉ cầu có vài miếng ruộng ở Y, Định (15) đề đợi tuổi thừa, dạy bảo con chú và con cháu may mà chúng thành người, nuôi con gái chú và con gái cháu đợi chúng xuất giá, chỉ cầu bấy nhiêu thôi!

Hời ơi! Lời thì hết mà tình thì vô cùng. Cháu biết cho chăng? Không biết cho chăng? Ô hô, buồn thay! buồn thay! Mời cháu về mà hưởng.

CHÚ THÍCH

(1) Đọc đoạn dưới chúng ta sẽ hiểu không phải là cháu Hàn Dũ, tức Thập Nhị lang (chàng Mười Hai) mất bảy ngày trước mà là Hàn Dũ hay tin đó bảy ngày trước.

— Nguyên văn là ngậm được thương.

(2) Hàn Dũ mới cói cha hồi ba tuổi, sống với anh là Hàn Hội, cha của Thập Nhị lang.

(3) Trung niên là khoảng ba bốn chục tuổi.

(4) Hà Dương nay thuộc tỉnh Hà Nam.

(5) Trỏ miền ở phía nam sông Trường Giang.

(6) Túc Đồng Tấn. Hồi đó Hàn Dũ làm Tiết độ sứ.

(7) Lúc này làm Tiết độ sứ cho Trương Kiến Phong.

(8) Túc Từ Châu.

(9) Túc quê quán của Hàn Dũ.

(10) Ý nói chức nhỏ.

(11) Túc Mạnh Giao. Coi bài Tống Mạnh Đông Dã tự.

(12) Cha và chú của Hàn Dũ.

(13) Tên một gia nhân.

(14) Ý nói: Chết mà biết thì chú cũng sắp chết, nghĩa là sắp được gặp cháu; chết mà không biết thì chú sắp chết tức là sắp hết khổ, hết đau xót.

(15) Tên hai con sông đều ở Hà Nam.

— Đời Đường quy tắc về văn thơ rất là khắt khe, bố cục phải nghiêm chỉnh. Hàn Dũ rất trọng những phép đó, (bài Tống Lí Nguyên qui Bàn Cốc tự bố cục phân minh biết bao) mà bài này, ông liệng tất cả những luật về kỹ thuật đó đi, vì ông không làm văn nữa mà chỉ khóc cháu. Ông nghĩ tới đâu, viết tới đấy — không, *nhớ* tới đâu *kể* tới đấy — tưởng chừng như cháu ông còn sống ở trước mặt ông mà than thở với cháu vậy. Ý tứ lộn xộn, lời lẽ lồi thối, y như một người đàn bà khóc con: toàn là những chuyện lật vặt trong gia đình, hồi nhỏ côi cút ra sao, lớn lên xa cách nhau ra sao, thư từ viết cho nhau ra sao, thương nhớ nhau ra sao; đương than khóc về hiện tại lại nhảy lui về dĩ vãng, rồi nghĩ đến tương lai, trách trời rồi lại trách mình; có lúc như hoảng hốt thối loạn, không tin cả bức thư của Đồng Dã, thiệp báo tin của Cảnh Lan, rồi bỗng bưng tỉnh dậy, thương cho mình tóc đã hoa râm, răng đã lung lay, mắt đã mờ, cuối cùng trách mình một hơi sáu điều không phải đạo với cháu: cháu đau đã không biết, cháu chết cũng không hay, sống không nuôi cháu, chết không gặp cháu, không liệm cháu, đưa ma cháu; lời nào cũng cảm động, thương thiết; những chữ *đã*, chữ *hĩ* và chữ *hở* rơi xuống y như những giọt nước mắt ở trên giấy vậy.

Cổ nhân nói: «Người nào đọc bài «Trần Tình Biếu» của Lý Mật mà không rưng rưng nước mắt thì không có hiếu; đọc bài «Tế Thập Nhị lang văn» này mà không rưng rưng nước mắt thì không có tình gia đình», lời đó đúng.

Trong tất cả các bài văn tế của Trung Hoa, không hề dùng một chút kỹ thuật mà lại nổi danh nhất, chính là bài này. Cho hay văn cốt để cảm người, mà khi cảm xúc đã cực mạnh thì cứ bình dị, tự nhiên diễn nổi lòng của mình ra là đủ. Kỹ thuật lúc đó không còn cần thiết nữa.

柳子厚墓誌銘

[illegible]

位，至調。得，。口復。忍。(3) 宗，史記山而其時今歸且承京諸，俱死。州。謂位時史窮辭。 順，刺務於，因不悉使者經至當堂子，重。願力行焉用文。 史，為，碑史？均，則歸其召，在毋罪刺重，氣不司從其。 御，出，昔自刺邪錢，計，而，其中觀無得刺重有道如必， 繁，例，刺而為政貨，方，當免師，遺得甚重改責知，能且人。 監，罪，自，出為女與，相，為觀在夢且雖是自相用已，於。 拜，得，益，漁，備足男，俸，備一子度錫，人，楊，得，又為身衆有。 財，得，源，又不以子，其比以法為居大易，夢，人，還，不其能雖。 田，事，問，無，荒，俗，書，皆，有得所其柳，為，既村持力， 藍，用，居，深京；賴奴，今州，忍夢人如以者於，自人極。 由，通，為，至，曰，願為，他者，劉非以願上勇退奇，有不。 年，馬，召，數人，沒者於士者山州辭，白，磨窮時時窮。 九，郎，司，營，例，州，則，能，法，違，詞，中，播，無，疏，事，年，坐，於，省，斥， 十，外，州，停，嘗，至，，不，其，為，文，，，拜，得，少，故，死，臺；久。 元，首，永，湛，，既，禁，俸，力，下，南，為，也，四，窮，將，夢，時，，卒，在，斥，不。 貢，部，耽，汎，中，，教，相，貧，使，以，盡，史，注，之，朝，以，前，就，故，俸，不，斥，子，自， 拜，又，章，元，柳，為，子，其，觀，衙，謀，為，子，夢，請，過，子，可，挽，使，亦，子。

(1) Chúng tôi cắt đi hai hàng chép về tổ tiên Từ Hậu.

(2) C. V. B. C. chép là 37.

(5) Chúng tôi cắt 4 hàng than vẽ tình bạn bè trao đổi của một bạn vô liêm si thời đó.

必不能自力以致，必俾於後如今無疑也。雖使子厚得所願，為將相於一時，以彼易此，孰得孰失，必有能辨之者。

子厚以元和十四年十一月八日卒，年四十七。以十五年七月十日，歸葬萬年先人墓側 (...) (1) 銘曰：是惟子厚之室，既圉既安，以利其嗣人。

LIÊU TỬ HẬU MỘ TRÍ MINH

Từ Hậu húy Tồn Nguyên (...), thiếu tinh mẫn, vô bất thông đạt. Đãi kì phụ thời, tuy thiếu niên, dĩ tự thành nhân, năng thủ tiến sĩ đệ, tiệm nhiên kiến đầu giá, chúng vị Liễu thị hữu từ hi. Kỳ hậu dĩ bác học hoàng từ thụ Tập hiền điện Chính tự. Tuấn kiệt liêm hân, nghị luận chứng cứ kim cồ, xuất nhập kinh sử bách tử, trác lệ phong phát, suất thường khuất kì tọa nhân, danh thanh đại chấn, nhất thời đại mộ dĩ chi giao. Chư công yếu nhân, tranh dục lĩnh xuất ngã môn hạ, giao khẩu tiền dự chi.

Trình Nguyên thập cửu niên, do Lam Điền úy báí Giám sát ngự sử. Thuận Tôn tức vị, báí Lễ bộ viên ngoại lang, ngộ dụng sự giả đắc tội, lệ xuất vi Thứ sử; vị chi hựu lệ biếm Vĩnh Châu tư mã. Cư gian, ích tự khắc khổ, vụ kì lăm vi tứ chương, phiếm lam đình súc, vi thâm bác vô nhai sĩ, nhi tự tứ ư sơn thủy gian. Nguyên Hòa trung, thường lệ triệu chí kinh sử, hựu đại xuất vi thứ sử, nhi Từ Hậu đắc Liễu Châu. Kỳ chi, thân viết: «Thị khởi bất tức vi chính da?». Nhân kì thổ tục, vi thiết giáo cấm, châu nhân thuận lại. Kì tục dĩ nam nữ chí tiền, ước bất thời thực, từ bản tương mâu, tác một vi nô tì. Từ Hậu dĩ thiết phương kế, tất lĩnh thực qui. Kì vuu bản lực bất năng giả, lĩnh thư kì dung tức tương đương, tác sử kỳ chí. Quan sát sử hạ kì pháp ư tha châu, tí nhất tuế, miễn nhi qui giả thả thiên nhân.

Hành, Tương dĩ nam vi tiến sĩ giả, đại dĩ Từ Hậu vi sử. Kì kinh thừa Từ Hậu khẩu giảng chí hoạch vị văn từ giả, tất hữu pháp độ khả quan.

Kì triệu chí kinh sử nhi phục vi thứ sử dĩ, Trung Sơn Lưu Mộng Đắc Vũ Tích diệp tại khiển trung, đương nghệ Bá Châu. Từ Hậu khắp viết: «Bá Châu phi nhân sở cư, nhi Mộng Đắc thân tại đường, ngộ bất nhân Mộng Đắc chi cùng, vô từ dĩ bạch kì đại nhân, thả vạn vô mẫu từ câu vãng li». Thỉnh ư triều, tương báí số, nguyên dĩ Liễu dịch Bá, tuy trọng đắc tội, từ bất hạn. Ngộ hữu dĩ Mộng Đắc sự bạch thượng giả, Mộng Đắc ư thị cải thích Liên Châu. (...)

Từ Hậu tiền thời thiếu niên, đứng ư vị nhân, bất tự quý trọng, cố tạ vị công nghiệp khả lập tư. cố tọa phế thoái. Kì thoái hựu vô tương tri hữu khí lực đắc vị giả thời văn, cố tốt từ ư cùng duệ, tài bất

(1) Chúng lời cắt đi bốn hàng chép về con Từ Hậu và việc chôn cất.

vi thể dụng, đạo bất hành ư thời dã. Sử Tử Hậu tại đài tỉnh thời, tự tri kỉ thân, dĩ năng như tư mã thứ sử thời, diệc tự bất xích; xích thời hữu nhân lực năng cử chi, thả tất phục dụng bất cùng. Nhiên Tử Hậu xích bất cửu, cùng bất cực, tuy hữu xuất ư nhân, kỉ văn học từ chương, tất bất năng tự lực dĩ trí, tất truyền ư hậu như kim vô nghi dã. Tuy sử Tử Hậu đắc sở nguyện, vì tướng tướng ư nhất thời, dĩ bi-dịch thứ, thực đắc thực thất, tất hữu năng biện chi giả.

Tử Hậu dĩ Nguyên Hòa thập tứ niên thập nhất nguyệt bát nhật tốt, niên tứ thập thất. Dĩ thập ngũ niên thất nguyệt thập nhật quy táng Vạn niên tiền nhân mộ trác. (...) Minh viết: «Thị duy Tử Hậu chi thất, kỉ cố kí an, dĩ lợi kỉ tự nhân».

DỊCH NGHĨA

BÀI MINH (1) DỀ KHẮC VÀO MỘ TRÍ CỦA LIÊU TỬ HẬU

Tử Hậu, húy là Tôn Nguyên (...) thuở nhỏ minh mẫn, học cái gì cũng thông. Hồi thân phụ còn sống, tuy ông ít tuổi mà đã có vẻ người lớn, thi tiến sĩ, tài cao vời vợi, xuất đầu lộ diện (2), mọi người đều bảo họ Liêu có con khá. Sau đậu khoa bác học hoằng từ (3), được bổ chức Chính tự ở điện Tập hiền. Ông anh tuấn, thanh liêm, hùng dũng, nghị luận thì dẫn chứng cò kìm, thuộc cả kinh sử bách gia, lời lẽ mạnh như gió cuốn, thường khua phục được những người ngồi nghe, thanh danh vang lừng, người đương thời đều ngưỡng mộ muốn được giao du với ông. Các bậc quý hiền tranh nhau thu dụng ông, khen ông không ngớt miệng.

Năm Trinh Nguyên thứ mười chín (4) từ chức úy (5) ở Lam Diên thăng lên chức Giám sát ngự sử. Khi vua Thuận Tôn tức vị, ông được bổ chức Lễ bộ viên ngoại lang, nhân một người đương đạo lầm lỡ mà bị tội (6), theo lệ chung (7), ông phải giáng làm thứ sử ở ngoài (8), chưa tới nơi thì lại theo lệ chung, bị liếm làm tư mã Vĩnh Châu. Ở nơi này, ông càng sống đời khắc khổ; gắng gỏi những kỷ ức cùng những điều trông thấy chép thành văn chương, bút pháp điêu đạt hàm súc, sâu rộng không bờ, mà phóng lạng trong khoảng núi sông (9).

Thời Nguyên Hòa, theo lệ chung, ông được vời về kinh đô. Bị liếm ra ngoài làm thứ sử như những người khác. Ông lãnh chức thứ sử Vĩnh Châu. Trại nơi ông trại rằng: «Nơi này há chẳng đủ cho ta thi hành chính sự ư?» (10). Ông lấy theo phong tục ở miền đó, đặt ra giáo dục cấm lệnh, người trong châu đều tuân theo và được nhờ. Trong miền có tục đem dợ con trai con gái, giao ước với nhau rằng quá hạn mà không chuộc, khi nào tới bằng vốn thì mất con mà con phải làm nô tì cho chủ nợ. Tử Hậu bày phương kế cho, đề ai này dợ có thể chuộc được con: kẻ nào quá nghèo không đủ sức chuộc thì ông bảo ghi trên khế ước rằng khi nào tiền đến bằng tiền dợ rồi thì con được về nhà, hết phải ở dợ. Viên Quan sát sứ làm thi hành lệnh đó ở các châu khác, đầy một năm thì mấy ngàn người ở nợ được trở về nhà.

Một viên tiến sĩ (11) ở phía nam Hành Sơn về Tương Thủy đều

coi *Tử Hậu* là thầy. Người nào đã được ông miện giăng tay chỉ cho cách làm văn đều có pháp độ⁽¹²⁾ khả quan cả.

Khi ông được vời về kinh sư nhận lại chức thứ sử thì ông *Lưu Mộng Đắc*, húy là *Vũ Tích*, người đất *Trung Sơn*, cũng đương bị khiển trách, phải đến *Bá Châu*⁽¹³⁾ *Tử Hậu* khóc mà rằng: « *Bá Châu* ở sao được mà *Mộng Đắc* còn mẹ, tôi không nhẫn tâm thấy *Mộng Đắc* khổ cùng, không biết thưa với mẹ ra sao⁽¹⁴⁾ mà mẹ con cùng đi thì tuyệt nhiên không được ». Ông vào triều dâng sớ xin lấy *Liễu Châu* đổi *Bá Châu*, dù có phải tội nặng, chết cũng không hận. Vừa may có người đem sự tình *Mộng Đắc* tâu với vua, mà *Mộng Đắc* được đổi qua *Liên Châu*⁽¹⁵⁾ (...)

Tử Hậu hồi trước còn trẻ, hùng tâm mưu tính cho người mà coi rẻ thân mình; vì cậy rằng dễ gây được sự nghiệp, nên bị phế bỏ⁽¹⁶⁾. Khi bị phế bỏ rồi lại không có người tương tri hay kẻ có thể lực cứu vãn cho, nên mới phải mất ở chỗ xa xôi, tài không được dùng, đạo không được thi hành ở đời... Nếu *Tử Hậu* ở cái thời làm *Giám sát ngự sử*⁽¹⁷⁾ đã biết giữ mình được như thời làm *Tư mã*, làm *Thứ sử* thì đâu có bị biếm. Bị biếm rồi, nếu có người gắng sức để bạt ông lên thì ông tất được dùng lại mà không bị khổn khổ. Nhưng nếu *Tử Hậu* bị biếm không lâu, khổn khổ không cùng cực thì tuy có tài xuất chúng, văn học từ chương của ông cũng không thể tự lực mà đến cái mức được truyền lại đời sau như bây giờ, điều đó không còn ngờ gì cả. Nếu *Tử Hậu* đắc sở nguyện mà làm *Tề tướng* một thời, thì lấy cái danh kia đổi cái sang này bên nào là đắc bên nào là thất, tất có người rõ được rồi.

Tử Hậu mất năm *Nguyên Hòa* mười bốn, tháng mười một ngày mùng tám, thọ bốn mươi bảy tuổi. Năm mười lăm, tháng bảy, ngày mùng mười, đem về táng ở huyện *Vạn niên*⁽¹⁸⁾, bên mộ tổ tiên (...). Mộ trí ghi: « Đây là mộ của *Tử Hậu*, đã vững lại an, lợi cho con cháu ».

CHÚ THÍCH

(1) Minh là một thẻ văn lời gọn mà nghĩa rộng, giọng ôn hòa nghiêm cần, viết rồi thường đem khắc vào đồng, đúc trên đó đề tự răn mình hoặc ca tụng công đức một người nào.

(2) *Nguyên văn*: tiệm nhiên kiến đầu giác ngĩa là đầu và sừng lộ ra cao ngất. *Cổ Văn Bình Chú* giải thích: rồng mà mọc sừng là cái triệu sắp biến hóa; ám chỉ cái tài sắp tiến mạnh của *Tử Hậu*.

(3) Một khoa thi đặc biệt chú trọng vào sự học rộng của thí sinh hơn là về lối văn chương cử nghiệp.

(4) Tức năm 803, đời vua *Đức Tôn*.

(5) Một chức lại nhỏ. Huyện *Lam Điền* nay ở *Thiểm Tây*.

(6) *Liễu Tôn Nguyên* có tư tưởng cải cách và chính trị, được *Vương Thúc Văn* ngưỡng mộ. *Vương* lên cầm quyền, cùng một số đồng chí thi hành những cải cách có lợi cho dân, đề cử ông lên chức *Giám sát ngự sử*. Nhưng *Vương* bị bọn hoạn quan và bọn thủ cựu ở triều đình phản đối, nên chỉ cầm quyền được có tám tháng; rồi cả bọn đều bị biếm.

(7) *Liễu Tôn Nguyên* cùng bị biếm với các đồng chí, nên *Hàn Dũ* dùng chữ « lẹ chung ».

(8) Ở ngoài, nghĩa là phải đi những miền xa, không được ở triều đình nữa.

(9) Ý nói: chỉ giao du sơn thủy. Chính nhờ vậy mà *Liễu Tôn Nguyên* sở trường về thơ du kí.

(10) Hồi làm Tư Mã Vĩnh Châu, ông chán ngán việc đời, chỉ thích văn thơ và phong cảnh, không bận tâm về chính trị; bây giờ lại Liễu Châu ông lại lo việc trị dân. Vĩnh Châu và Liễu Châu thời đó đều là những nơi xa xôi, phong tục thô lậu. Vĩnh Châu ở Hồ Quảng, Liễu Châu ở Quảng Tây.

(11) Đời Đường, những người thi tiến sĩ thì gọi là « cử tiến sĩ », những người đậu tiến sĩ thì gọi là « thành tiến sĩ »; ai thi ở Lễ bộ cũng được gọi là tiến sĩ. Chữ tiến sĩ ở đây có lẽ trở cã ba hạng người trên.

(12) Pháp độ vốn trở những đồ đo lường dùng làm tiêu chuẩn. Ở đây có nghĩa như phép tắc, quy củ.

(13) Bá Châu nay là Quý Châu, huyện Tuần Nghĩa. Cui tiểu sử Lưu Vũ Tích.

(14) Ý muốn nói : không lẽ thừa với mẹ ở lại và nhờ người khác thay mình trông nom mẹ.

(15) Liên Châu nay ở Quảng Đông.

(16) Câu này ám chỉ việc ông theo Vương Thúc Văn, hùng tâm muốn cải cách, nên bị biếm.

(17) Nguyên văn là dài tình. Đời Đường dài tình trở chung ba dài : Tung dài tức Thương thư tình, Đông dài tức Môn hạ tình, Tây dài tức Trung thư tình. Chữ tình ở đây có nghĩa là quan thụ.

(18) Vạn niên ngày nay ở Thiểm Tây, huyện Tràng An.

— Liễu Tôn Nguyên (coi thêm tiểu sử ở trang sau) là bạn thân của Hàn Dũ, cũng chủ trương phong trào phục cổ. Tài năng, hoài bão, tư cách, tâm sự cùng những nỗi thăng trầm của Liễu đều được Hàn ghi lại rành rẽ. Trong tự sự có nghị luận : tự sự thì gọn mà đủ, nghị luận thì xác đáng mà lâm li. Chúng tôi đã bỏ mấy hàng bản về tình bạn bè (ở giữa bài), chỉ giữ lại đoạn bản về sự bất đắc chí có lợi cho văn tài ra sao ; đoạn này làm ta nhớ đến câu « cùng nhi hậu công » của Ân Dương Tu (coi phần V) và làm ta liên tưởng đến những nhà như Khuất Nguyên, Giả Nghị, Tư Mã Thiên...

Lời văn hàm súc, như khi Liễu ở Vĩnh Châu, Hàn chỉ nói đến văn chương và sơn thủy, rồi khi Liễu qua Liễu châu, Hàn chép lại lời than của Liễu : « Thị khởi bất túc vi chính da ». Chỉ bảy chữ đó đủ cho ta đoán được tất cả tâm sự và những biến chuyển trong tâm lí của Liễu. Nhắc lại việc Liễu muốn cải cách chế độ, Hàn chỉ dùng có mấy chữ « dùng vu vị nhân, bất tự quý trọng », rồi than thở cho bạn khi gặp nạn, không ai cứu mình ; lời trách thật kín đáo mà lâm li.

Cổ nhân chép đời của ai, luôn luôn chép sơ qua cả về tổ tiên và con cháu người đó, vì tình thân gia đình thời xưa rất nặng ; chúng tôi bỏ đoạn đầu và đoạn gần cuối, không phải vì không hiểu tình thân đó mà vì những đoạn đó không có gì đặc sắc về văn chương.

★

★ ★

LIÊU TÔN NGUYÊN

LIÊU TÔN NGUYÊN (773-819), tự là Tử Hậu, người đất Hà Đông. Tiểu sử của ông đã được Hàn Dũ chép trong bài *Liêu Tử Hậu mộ trí minh* (coi trang 273). Tính tình và tư tưởng của ông khác Hàn Dũ: cả hai đều nhiệt tâm giúp nước, đều vận động phục cổ nhưng Hàn hơi cố chấp thủ cựu, tự nhận mình là thừa kế của Khổng, Mạnh; còn Liêu thì khoáng đạt hơn, không chế Phật, Lão, mà có tư tưởng cái cách mạnh mẽ. Trong bài *Thiên thuyết* ông không tin Trời là một vị tối linh; trong bài *Phong Kiến luận*, ông cho rằng chế độ phong kiến chẳng phải do ý Trời, cũng chẳng phải do ý Thánh nhân tạo nên, nó chỉ là một giai đoạn tự nhiên trong lịch sử, mà kẻ cầm quyền chỉ cần tìm cái lợi cho dân, chẳng cần viện lẽ hợp đạo Trời đạo Thánh. Vì có những tư tưởng đó, ông không được nhà vua trọng dụng, thường ngao du sơn thủy, có giọng chán đời, phóng thích đời, phóng theo Trang Tử mà viết nhiều bài ngụ ngôn, lại phóng theo Khuất Nguyên mà làm nhiều bài từ phú.

Ông sở trường về thể ngụ ngôn, nhất là về thể du kí. Người đời sau tôn ông là thầy tổ của lối tản văn du kí. Văn ông không thống thiết như văn Hàn Dũ nhưng có giọng mỉa mai sâu sắc hơn; những đoạn tả cảnh của ông rất tươi đẹp, tình ý đủ cả. Âu Dương Tu và Tô Thức chịu nhiều ảnh hưởng của ông hơn là của Hàn Dũ.

Tác phẩm còn lưu lại: Văn tập 45 quyển, Ngoại tập 2 quyển, Biệt lục 2 quyển.

Dưới đây chúng tôi giới thiệu 1 bài về thể nghị luận, 1 bài về thể ngụ ngôn và ba bài nữa là tùy bút, nửa là du kí để độc giả biết qua nghệ thuật của họ Liêu.

駁復讎議

臣伏見天后時，有同州下邳人徐元慶者，父爽為縣尉趙師誼所殺，卒能手刃父讎，東身歸罪。當時諫臣陳子昂建議，誅之而旌其閔，且請編之於今，永為國典。臣竊獨過之。

臣聞禮之大本，以防亂也，若曰，無為賊虐，凡為子者殺無赦。刑之大本，亦以防亂也；若曰：

BÁC PHỤC THỦ NGHỊ

Thần phục kiến Thiên Hậu thời, hữu Đồng Châu Hạ Khuê nhân Từ Nguyên Khánh giả, phụ Sảng vi huyện úy Triệu Sư Uân sở sát, tốt năng thủ nhân phụ thù, thúc thân qui tội. Đương thời gián thần Trần Từ Ngang kiến nghị, chu chi nhi tính kỳ lự, thả thỉnh biên chi ư lệnh, vĩnh vi quốc điển. Thần thiết đọc quá chi.

Thần văn lễ chi đại bản, dĩ phòng loạn dã; nhược viết: « Vô vi tặc ngược, phạm vi tử giả sát vô xá ». Hình chi đại bản, diệc dĩ phòng loạn dã, nhược viết: « Vô vi tặc ngược, phạm vi trị giả sát vô xá ». Kì bản tác hợp, kì dụng tác dị, tính dữ chu, mặc đắc nhi tịnh yên. Chu kì khả tính, tư vị lạm, độc hình thậm hĩ; tính kì khả chu, tư vị tiếm, hoại lễ thậm hĩ. Quả dĩ thị thị ư thiên hạ, truyền ư hậu đại, xô nghĩa giả bất tri sở hướng, vi hại giả bất tri sở lập, dĩ thị vi điển, khả hồ?

Cái thánh nhân chi chế, cùng lí dĩ định thường phạt, bản tình dĩ chính biao biếm, thống ư nhất nhi dĩ hĩ. Hướng sử thích nghiễn kì thành nguy, khảo chính kì khúc trực, nguyên thủy nhi cầu kì đoán, tác hình lễ chi dụng, phán nhiên lí hĩ. Hà giả? Nhược Nguyên Khánh chỉ phụ bất hãm ư công tội, Sư Uân chỉ chu, độc dĩ kì tư oán, phán kì lại khí, ngược ư phi cô, châu mục bất tri tội, hình quan bất tri văn, thượng hạ mông mạo, dụ hào bất văn, nhi Nguyên Khánh năng dĩ đãi thiên vi đại sĩ, chăm qua vi đặc lễ, xử tâm tích lự, dĩ xung thủ nhân chi hung, giới nhiên tự khắc, tức tử vô hám, thị thù lễ nhi hành nghĩa dã; chấp sự giả nghĩ hữu tâm sắc, tương tạ chi bất hạ, nhi hựu hà chu yên?

Kì hoặc Nguyên Khánh chỉ phụ bất miễn ư tội, Sư Uân chỉ chu, bất khiến ư pháp; thị phi tử ư lại dã, thị tử ư pháp dã; pháp kì thả thù hồ? Thù thiên tử chi pháp, nhi tương phụng pháp chi lại, thị bội ngạo nhi lăng thượng dã; chấp nhi chu chi, sở dĩ chính bang điển nhi hựu hà tính yên?

Thả kì nghị viết: « Nhân tất hữu tử, tử tất hữu thân; thân thân tương thù, kì loạn thù ư cứu? », thị hoặc ư lễ dã thậm hĩ! Lễ chỉ sở vị thù giả, cái kì oan ức trăm thống nhi hào vô cáo dã, phi vị để tội xúc pháp, hãm ư đại lục. Nhi viết: « Bĩ sát chi, ngã nãi sát chi », bất nghị khúc trực, bạo quả hiệp nhược nhi dĩ. Kì phi kinh bội thánh, bất diệc thậm tai!

Chu lễ điều nhân, trường tư vạn nhân chi thù, phạm sát nhân nhi nghĩa giả, linh vật thù, thù chi tác tử. Hữu phản sát giả, bang quốc giao thù chi, hựu an đắc thân thân tương thù dã? Xuân Thu Công Dương truyện viết: « Phụ bất thụ chu, tử phục thù khả dã; phụ thụ chu, tử phục thù, thù thời nhân chi đạo, phục thù bất trừ hại ».

Kim nhược thù thù dĩ đoán lương hạ tương sát, tác hợp ư lễ hĩ. Thả phu bất vong thù, hiếu dã; bất ái tử, nghĩa dã. Nguyên Khánh năng bất viết ư lễ, phục hiếu tử nghĩa, thị tất đạt lí nhi văn đạo giả dã. Phu đạt lí văn đạo chi nhân, khởi kì dĩ vương pháp vi địch thù giả tai? Nghị giả phản dĩ vi lục, độc hình hoại lễ, kì bất khả dĩ vi điển, minh hĩ. Thỉnh hạ thần nghị phụ ư lệnh, hữu đoán tư ngục giả, bất nghị dĩ tiền nghị tông sự. Cần nghị.

DỊCH NGHĨA

KIẾN NGHỊ DỀ BÁC THUYẾT PHỤC THÙ*

Kẻ hạ thần trộm (1) nghe rằng thời Thiên Hậu (2) có người ở Đồng Châu, thành Hạ Khuê (3) tên là Từ Nguyên Khánh, cha tên là Sảng bị viên huyện úy tên là Triệu Sư Uân giết, sau cầm dao đâm chết viên huyện úy đề báo thù cha rồi tự trót mình chịu tội (4). Đương thời, quan gián nghị là Trần Tử Ngang (5) đưa kiến nghị giết Từ Nguyên Khánh mà biểu dương đức hiệu của y ở chỗ làng xóm, rồi lại xin chép biện pháp đó vào pháp lệnh, vĩnh làm quốc điển. Thần trộm nghĩ riêng rằng biện pháp đó lầm.

Thần nghe rằng cái gốc lớn (tức tôn chỉ) của lễ là đề phòng loạn, chẳng hạn như câu này: «Dùng khiến cho kẻ sát nhân thích sự bạo ngược; kẻ làm con không đáng báo thù mà báo thù cho cha thì bị tội chết, không tha». Cái tôn chỉ của hình pháp cũng là đề phòng loạn, chẳng hạn như câu này: «Dùng khiến cho kẻ sát nhân thích sự bạo ngược; kẻ trị dân không đáng giết người mà giết người thì bị tội chết, không tha». Tôn chỉ thì hợp nhau (đều là đề phòng loạn cả) mà cách thi hành thì khác nhau (có khi phải dùng lễ đề khen, có khi phải dùng hình đề phạt); cho nên không thể cùng một lúc vừa biểu dương vừa giết được. Nếu giết người đáng biểu dương thì gọi là lạm, coi nhầm hình pháp một cách cứng cực; nếu biểu dương kẻ đáng giết thì gọi là lãn, phá hoại cái lễ một cách cứng cực. Nếu quả như lấy biện pháp đó hiệu dụ thiên hạ, truyền lại đời sau thì người muốn noi theo đường nghĩa không biết phải hướng theo phía nào, mà kẻ muốn tránh cái hại không biết phải đứng chỗ nào, như vậy mà dùng làm điển chương phỏng có nên không?

Thánh nhân lập chế độ, xét đến cùng cái lí đề sự thưởng phạt được qui định, căn cứ vào thực tình đề sự khen chế được chính đáng, trước sau chỉ là cầu cho được nhất trí mà thôi. Nếu chịu phần đoán kẻ kia (Từ Nguyên Khánh) là tình thực hay giả, khảo xét lòng kẻ đó là con hay thẳng, tìm hiểu từ nguyên do để thấy manh mối, thì tất sẽ phân biệt được rõ ràng nên dùng hình hay lễ (giết hay khen). Tại sao vậy? (Là tại như vậy). Nếu cha Nguyên Khánh không mắc tội công, mà Sư Uân giết y chỉ vì oán riêng, hăng cái khí thế quan quyền của mình (ý nói lạm dụng quyền hành mà ác hại kẻ vô tội); mà các quan châu mục (thượng cấp của viên huyện úy Sư Uân) không biết xử tội Sư Uân, các hình quan không biết tra vấn Sư Uân, trên dưới đều mờ ám, không nghe thấy những lời kêu gào (oan ức của Nguyên Khánh); mà Nguyên Khánh biết coi cái thù không đội trời chung là đại nhục, biết cho rằng gởi lên cái qua là hợp lẽ (mưu sự báo thù, giết Sư Uân là hợp lẽ), trong lòng lo tính sao đâm được vào bụng kẻ thù của mình, sáng suốt mà tự chủ, đầu chết cũng không hận, như vậy là y vừa giữ được lễ, vừa theo được nghĩa; mà kẻ dương quyền nên có sắc thẹn, tạ lỗi với Nguyên Khánh còn không kịp, chứ có lý gì lại giết người ta?

Còn như nếu cha Nguyên Khánh quả có tội đáng giết mà Sư Uân giết đi, không trái với pháp luật, thì cha Nguyên Khánh không phải là bị

* Nhan đề này không hợp! Chính là bác thuyết vừa xử tử vừa biểu dương.

một viên lại giết, mà là bị pháp luật giết. Nguyên Khánh có thể thù pháp luật được không? Thù pháp luật của Thiên tử mà giết kẻ lại thì hành pháp luật, là bội nghịch, làm cần mà phạm thượng; phải đem giết đi, để minh chính điển chương của quốc gia, chứ có lý nào lại biểu dương ý cho được?

Lại thêm trong kiến nghị (của Trần Tử Ngang) có nói: «Người ta tất có con, con tất có cha mẹ, ai cũng vì người thân của mình mà thù lẫn nhau thì cái loạn làm sao cứu được?» Như vậy là quá mờ ám về điển lễ. Cái mà điển lễ gọi là thù đó, là oan ức trầm trọng, kêu gào mà không được cáo ở đâu được, còn phạm pháp mắc tội bị giết thì không gọi là thù. Đã vậy rồi mà còn nói: «Nó giết cha tôi, tôi phải giết nó», chẳng xét là con hay ngay, như vậy chỉ là ý thể hiếp cô mà thôi, sái kinh điển, trái đạo thánh hiền, chẳng là quá lắm ư?

Theo Chu Lễ, chức Điều nhân xét xử những vụ báo thù, hễ ai giết người mà hợp nghĩa thì gia đình người bị giết không được báo thù, nếu báo thù thì bị tội chết. Nếu thù mà giết lại người ta thì toàn dân sẽ coi là kẻ thù chung, chứ đâu được vì tư tình mà thù lẫn nhau? Sách Xuân Thu của Công Dương nói: «Cha không đáng tử tội mà bị giết thì con có thể báo thù; cha đáng tử tội mà bị giết, con báo thù thì là theo cái đạo dùng dao đâm người; tuy nhiên chỉ được phục thù chứ không được trừ hại» (nghĩa là chỉ được giết kẻ thù của mình thôi, chứ không được lấy lẽ rằng con kẻ thù đó tất sẽ tính hại mình (để báo thù lại cho cha) mà trừ luôn cả y đi).

Theo thuyết đó mà xét thì Sư Uân giết oan cha Nguyên Khánh, Nguyên Khánh giết lại Sư Uân (chỉ phục thù mà không trừ hại) là hợp với lễ, pháp. Không quên báo thù cho cha là hiếu, không tiếc thân mình là nghĩa. Nguyên Khánh đã không vượt lễ, pháp; đã giữ hiếu, theo nghĩa, như vậy là người đạt được lễ, mà theo được đạo. Người đạt được lễ, theo được đạo, có đâu lại thù địch với phép của vua (nghĩa là làm trái pháp luật)? Người đưa kiến nghị kia (tức Trần Tử Ngang) ngược lại đem giết ý, như vậy là trái với hình pháp, hủy hoại lễ, pháp. Biện pháp đó không dùng làm điển chương được, lẽ ấy minh bạch rồi. Cúi xin đem đề nghị này của hạ thần thêm vào pháp lệnh, sau này có xét xử những án như vậy thì dùng theo những kiến nghị trước (của Trần Tử Ngang) mà phán quyết nữa.

Kính cần dâng kiến nghị.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyên văn là phục: cứu, tỏ ý kính vua.

(2) Tức Võ Tắc Thiên, cũng gọi là Võ Hậu, vợ vua Đường Cao Tông; Khi Cao Tông mất, bà chấp chính, phế Trung Tông, quốc hiệu là Châu. Lúc già, bệnh hoạn, bọn Trương Gián Chi bắt bà phải nhường ngôi lại cho Trung Tông. Coi bài Vị Tử Kinh Nghiệp thảo Vũ Anh hịch của Lạc Tân Vương, phần này.

(3) Đồng Châu nay ở Thiểm Tây. Hạ Khuê là tên một thành cổ nay ở phía đông bắc huyện Vị Nam.

(4) Triệu Sư Uân giết cha của Nguyên Khánh. Nguyên Khánh đổi tên họ, làm mưu

cho một người cai trạm. Sư Uần sau làm ngự sử, đi việc quan, nghỉ ở trạm đó. Nguyên Khánh thừa cơ đâm chết rồi ra đầu thú.

(5) Trần Tử Ngang (656-698) là một thi sĩ danh tiếng đời Sơ Đường, đề xướng phong trào phục cổ.

— Bài này là một thứ tu chính án về luật pháp, lời cốt nghiêm cần, lý luận cốt xác đáng, minh bạch, không cần gây hứng thú về văn chương. Chúng tôi sợ dĩ trích dịch là để giới thiệu một thể văn của cổ nhân và cũng để chúng ta có dịp suy nghĩ mà so sánh ba biện pháp dưới đây khi gặp một trường hợp rắc rối như trường hợp của Nguyên Khánh (ta nên nhớ hồi xưa người phương Đông chúng ta rất trọng chữ hiếu; mà Triệu Sư Uần đã giết oan cha của Nguyên Khánh):

• Trần Tử Ngang xử tử Nguyên Khánh nhưng lại biểu dương lòng hiếu của y.

• Liễu Tôn Nguyên theo nguyên tắc: một việc không thể vừa đáng thưởng vừa đáng phạt được (đó là chủ ý trong bài) nên đề nghị chỉ nên thưởng thôi chứ không nên phạt.

• Còn theo luật pháp ngày nay thì phải xử tội (nhưng Nguyên Khánh được hưởng trường hợp giảm khinh) vì cá nhân không có quyền được xử tội một người khác, quyền đó phải thuộc về những nhà giữ pháp luật.

Ba biện pháp đều có lí cả; tùy xã hội muốn tạo nên con người ra sao mà áp dụng biện pháp này hay biện pháp khác. Xã hội chúng ta ngày nay đặt pháp luật lên trên cả; Liễu Tôn Nguyên trọng đạo đức nhất; Trần Tử Ngang muốn dung hòa, nhưng dung hòa có phải là biện pháp hiệu nghiệm nhất không?



捕蛇者說

永州之野產異蛇，黑質而白章，觸草木盡死，以蓄人，此聚之者。然得而腊之為餌？可以已大風，坐臥癢癢，去死肌，殺三蟲。其始太醫以王命聚之，歲賦其二，募有能捕之者，當其租八，永之人爭奔走焉。

有蔣氏者，專其利三世矣。問之則曰：吾祖死於是，吾父死於是，今吾嗣為之十二年，幾死者數矣。言之，貌若甚戚者。余悲之，且曰：若毒之乎？余將告於茲事者，更若役，復若賦，則何如？蔣氏大戚，汪然出涕，曰：君將哀而生不乎？則吾斯役之不幸，未若復吾賦不幸之甚也。當吾不為斯役，則久已病矣。自吾氏三世居是鄉，積於今六十

歲矣。而鄉鄰之生日蹙，殫其地之出，竭其廩之入，號呼而轉徙，饑渴而頓路，觸風雨，犯寒暑，吁嗟毒痛，往往而死者，相藉也。曩與吾祖居者，今其室十無一焉；與吾父居者，今其室十無二三焉；與吾居十二年者，今其室十無四五焉，非死則徙爾，而吾以捕蛇獨存。俛吏之索吾鄉，什置乎東西，隳突乎南北，隳然而蹶者，雖鵲狗不得寧焉。吾恂恂而起，視其缶，而吾蛇尚存，則弛然而卧，謹食之，時而獻焉。退而甘食其土之有，以盡吾齒。蓋一歲之犯死者二焉，其餘則熙熙而樂，豈若吾鄉鄰之旦旦有是哉？今雖死乎此，比吾鄉鄰之死則已後矣，又安敢毒邪？

余聞而愈悲。孔子曰：苛政猛於虎也。吾嘗疑乎是，今以蔣氏觀之猶信。嗚呼！孰知賦歛之毒，有甚於是蛇者乎？故為之說，以俟夫斃人風者得焉。

BỘ XÀ GIÀ THUYẾT

Vinh Châu chi dã sản dĩ xà, hắc chất nhi bạch chương, xúc thảo mộc tận tử, dĩ khiết nhân, vô nự chi giả. Nhiên đắc nhi tịch chi dĩ vi nhĩ khả dĩ dĩ đại phong, luyện uyên, lậu, lệ, khứ tử cơ, sát tam trùng. Kì thủy thái y dĩ vương mệnh tự chi, tuế phú kì nhĩ, mộ hữu năng bộ chi giả, đương kì tồ nhập, Vinh chi nhân tranh bôn tầu yên.

Hữu tường thị giả, chuyên kì lợi tam thế hĩ. Văn chi tác viết: «Ngô tồ tử ư thị, ngô phụ tử ư thị, kim ngô tự vi chi thập nhị niên, cơ tử giả sắc hĩ.» Ngôn chi, mạo nhược thậm thích giả. Dư bi chi, thả viết: «Nhược độc chi hồ? Dư tương cáo ư lý sự giả, canh nhược dịch, phục nhược phú, tác hà như?» Tường thị đại thích, uông nhiên xuất thế viết: «Quân tương ai như sinh chi hồ? Tác ngô tư dịch chi bất hạnh, vị nhược phục ngô phú bất hạnh chi thậm dã. Hướng ngô bất vi tư dịch, tác cửu dĩ bệnh hĩ. Tự ngô thị tam thế cư thị hương, tích ư kim lục thập tuế hĩ, nhĩ hương lân chi sinh nhật xúc, đàn kì địa chi xuất, kiệt kì lư chi nhập, hào hồ nhĩ chuyên tử, cơ khát nhi đồn phẩu, xúc phong vũ, phạm hàn thử, hồ hư độc lệ, vãng vãng nhi tử giả, tương tạ dã. Năng dữ ngô tồ cư giả, kim kì thất thập vô nhất yên; dữ ngô phụ cư giả, kim kì thất thập vô nhị tam yên; dữ ngô cư thập nhị niên giả, kim kì thất thập vô tứ ngũ yên; phi tử tác tử nhĩ, nhĩ ngô dĩ bộ xà độc tồn. Hãn lại chi lại ngô hương, khiếu hiêu hồ đông tây, huy đột hồ nam bắc, hoa nhiên nhĩ hải giả, tuy kê cầu bất đắc ninh yên. Ngô tuân tuân nhĩ khởi, thị kì phẩu, nhĩ ngô xà thượng tồn, tác thị nhiên nhĩ ngoạ, cần tự chi, thời nhĩ hiến yên. Thoái nhĩ cam thực kì thổ chi hữu, dĩ tận ngô xỉ. Cái nhất tuế chi

phạm tử giả nhĩ yên, kì dư tác hi hi nhĩ lạc, khởi nhược ngô hương nhân chi đản đản hữu thị tai ? Kim tuy từ hồ thử, ti ngô hương lân chi từ tác dĩ hậu hi, lưu an cảm độc da ? »

Dư văn nhĩ dữ bi. Khổng Tử viết : « Hà chính mãnh ư hồ dã ». Ngô thường nghi hồ thị, kim dĩ Trường thị quan chi, do tín. Ô hồ ! thực tri phú liêm chi độc, hữu thậm thị xà giả hồ ? Cổ vi chi thuyết, dĩ sĩ phú quan nhân phong giả đắc yên.

DỊCH NGHĨA

LỜI NGƯỜI BẮT RẮN

Cánh đồng Vĩnh Châu (1) sản xuất một loại rắn lạ, da đen hoa trắng, cây cỏ đụng chạm đến nó thì đều chết, nó cắn ai thì vô phương chữa. Nhưng bắt được nó, đem phơi khô làm thuốc thì trị được các chứng phong nặng, chân tay co quắp, cổ sưng, ghẻ độc, nó làm tiêu được thịt thối, giết được trùng tam thi (2). Mới đầu viên thái y (3) theo lệnh vua sai gom bắt loài rắn đó, mỗi năm tiến vua hai lần, chiếu mộ những người có tài bắt nó, nộp lên thay vào thuế ruộng. Dân Vĩnh Châu tranh đua nhau bắt.

Có nhà họ Tưởng họ chuyên hưởng mỗi lợi đó đã ba đời. Tôi hỏi thì đáp : « Ông tôi chết vì rắn, cha tôi chết vì rắn, nay tôi nối nghiệp được mười hai năm, đã mấy lần xuất chết ». Nói xong, vẻ mặt cực buồn thảm. Tôi ái ngại, hỏi : « Chú oán việc đó lắm ư ? Để tôi nói với quan địa phương, thay đổi dịch vụ cho chú, chú sẽ đóng thuế ruộng như trước, chú nghĩ sao ? » Chú ta rất bi thảm, nước mắt giàn giụa, đáp : « Ông thương tôi mà muốn cứu sống tôi chẳng ? Nhưng dịch vụ này của tôi tuy bất hạnh mà so với cái bất hạnh phải đóng thuế ruộng trở lại thì còn kém xa. Nếu tôi không làm việc này thì tôi không khổ đã lâu rồi. Họ tôi ở làng này đã ba đời, tính tới nay được sáu chục năm, mà sự sinh hoạt của người trong làng xóm mỗi ngày mỗi quẩn bách, ruộng đất sản xuất được bao nhiêu đều hết nhẵn, trong nhà tom góp được bao nhiêu cũng khánh kiệt, kêu gào mà bỏ đi, đói khát khổ đốn, mắc mưa mắc gió, chịu nóng chịu lạnh, hồ hấp khí độc, đã bao người chết, ngồn ngang cả ở đây. Những người xưa cùng sống với ông tôi tại làng này, nay trong nhà mười người không còn một ; những người xưa cùng sống với cha tôi, nay trong nhà mười người không còn hai, ba ; những người cùng sống với tôi mười hai năm nay, hiện trong nhà mười người không còn được bốn, năm ; nếu không chết thì cũng phải dời đi nơi khác, tôi nhờ bắt rắn mà riêng còn sống ở đây. Bọn lại hung ác tới làng tôi, hờ hết nào loạn cả bốn phía, ớn ào làm cho mọi người kinh hoảng, tới gà chó cũng không được yên. Tôi đón đến đứng dậy, ngó cái vò, thì rắn của tôi vẫn còn, thế là an tâm nằm xuống ngủ, cần thận nuôi rắn đợi lúc tiến vua, mà rồi được hưởng những của ngon miến này cho đến lúc chết. Vì mỗi năm tôi chỉ phải nguy tánh mạng hai lần thôi còn thì hơn hồ vui vẻ suốt năm, đâu có như bà con làng xóm ngày nào cũng khổ khổ ! Bây giờ giá tôi có chết vì bắt rắn thì cũng còn là chết sau những bà con lối xóm, như vậy thì đâu dám oán gì nữa ? ».

Tôi nghe xong mà càng thương tâm. Không Tử nói: « Chính trị hà khắc còn tàn hại hơn cốp » (4). Tôi đã từng nghe lời đó, nay xét đời người họ Tưởng này mới tin là thực. Than ôi! Ai biết cho rằng cái độc hại của thuế má nặng nề còn tệ hơn cái độc hại của rắn rết? Cho nên tôi chép lại lời người bắt rắn này để các nhà quan sát nhân tình phong tục sau này tham khảo.

CHÚ THÍCH

(1) Vĩnh Châu, nay ở tỉnh Hồ Nam.

(2) Tam thi trùng. Theo các đạo sĩ Trung Hoa hồi xưa thì trong người có ba thứ trùng: trùng thượng thi ở trong đầu, trùng trung thi ở trong bụng, trùng hạ thi ở chân.

(3) Thái y là chức quan coi về việc thuốc ở trong cung vua.

(4) Không Tử gia ngữ chép chuyện Không Tử qua nước Tề, thấy một người đàn bà khóc lóc thảm thiết, sai Tử Cống lại hỏi nguyên do. Người đàn bà đó đáp rằng xưa ông già chồng đã chết vì cốp, rồi tới chồng cũng chết vì cốp, nay con cũng lại chết vì cốp nữa. Tử Cống hỏi: « Thế sao không dời đi ở nơi khác? » Đáp: « Vì ở đây không có những quan lại hà khắc ». Không Tử nghe vậy, bảo môn đệ: « Các trò nhớ lấy: chính trị hà khắc còn tàn hại hơn cốp ».

— Liễn Tôn Nguyên đặt ra truyện ngụ ngôn này để chê chính sách thuế má nặng nề thời đó.

Đoạn tả bọn nha lại nửa đêm tới vợ vét của dân rất linh động, thái độ hung hăng của chúng ngược hẳn với thái độ diêm nhiên của người bắt rắn. Thú vị nhất là câu: « ngó cái vỏ thì rắn của tôi vẫn còn ».



惡溪詩序

灌水之陽有溪焉，東流入於潯水。或曰：冉氏嘗居也，故姓是溪為冉溪。或曰：可以染也，名之以其能，故謂之染溪。

余以惡谿罪，謫潯水上，愛是溪，入二三里，得其尤絕者家焉。古有惡公谷，今余家是溪，而名其能定，土之居者，猶斷斷然不可以不更也，故更之為惡溪。

惡溪之上，買小邱，為惡邱。自惡邱東北行六十步，得東焉，又買居之，為惡泉。惡泉凡六穴，皆出山下平地，蓋上出也；合流屈曲而南，為惡溝。遂買土累石，塞其隄為惡池。惡池之東為惡堂，其南為惡亭，池之中為惡島，嘉木異石錯置，

皆山水之奇者，以余故，咸以愚辱焉。

夫水，智者樂也；今是溪獨見辱於愚，何哉？蓋其流甚下，不可以灌溉，又峻急，多坳石，大舟不可入也。曲運淺狹，蛟龍不屑居，不能興雲雨，無以利世，而通類於余，然則雖辱而愚之可也。

寧武子邦無道則愚，智而為愚者也；顏子終日不違如愚，睿而為愚者也；皆不得為真愚。今余遭有道，而違於理，悖於事，故凡為愚者，莫我若也。夫然，則天下莫能爭是溪，余得專而名焉。溪雖其利於世，而善鑒萬類，清澄秀澈，竊鳴金石，能使愚者喜笑眷慕，樂而不能去也。余雖不合於俗，亦頗以文累自慰；漱瑤華物，牢籠百態，而無所遺之。以愚辭譽愚溪，則茫然而不遺，杳然而同歸；超鴻蒙，混希夷，寂寥而莫我知也。於是作八愚詩記於溪石上。

NGU KHÊ THI TỰ

Quán thủy chi dương hữu kê yên, đông lưu, nhập ư Tiêu thủy.
Hoặc viết: «Nhiễm thị thường cư dã, cổ tính thị kê vi Nhiễm kê». Hoặc viết: «Khả dĩ nhiễm dã, danh chi dĩ kì năng, cổ vị chi Nhiễm kê».

Dư dĩ ngu xúc tội, trích Tiêu thủy thượng, ái thị kê, nhập nhị tam lí, đắc kì vuu tuyệt giả gia yên. Cồ hữu Ngu công cốc, kim dư gia thị kê, nhi danh mạc năng định, thổ chi cư giả, do ngân ngân nhiên, bất khả dĩ bất canh dã, cổ canh chi vi Ngu kê.

Ngu kê chi thượng, mĩ tiêu khâu, vi Ngu khâu. Tự Ngu khâu đông bắc hành lục thập bộ, đắc tuyên yên, hựu mĩ cư chi, vi ngu tuyên. Ngu tuyên phạm lục huyết, đại xuất sơn hạ bình địa, cái thượng xuất dã; hợp lưu khuất khúc nhi nam, vi Ngu câu. Toại phụ thổ lũy thạch, tác kì ái vi Ngu trì. Ngu trì chi đông vi Ngu đường, kỳ nam vi Ngu đình, trì chi trung vi Ngu đảo. Gia mộc dĩ thạch thổ trí, đại sơn thủy chi kì giả, dĩ dư cổ, hàm dĩ ngu nhục yên.

Phù thủy, trí giả nhạo dã, kim thị kê độc kiến nhục ư ngu, hà tai? Cái kì lưu thậm hạ, bất khả dĩ quán khái, hựu tuần cấp, đa chi thạch, đại chu bất khả nhập dã. U thủy thiên hiệp, giao long bất tiết cư, bất năng hưng vân vũ, vô dĩ lợi thế, nhi thích loại ư dư, nhiên tác tuy nhục nhi ngu chi khả dã.

Ninh Vũ tử bang vô đạo tác ngu, trí nhi vi ngu giả dã; Nhân tử

chung nhất bất vi như ngu, duệ nhi vi ngu giả dã; dai bất đắc vi chân ngu. Kim dư tao hữu đạo nhi vi ư lý, bội ư sự, cố phạm vi ngu giả, mặc ngã nhược dã. Phù nhiên tác thiên hạ mặc năng tranh thị khê, dư đắc chuyên nhi danh yên. Khê tuy mặc lợi ư thế, nhi thiên giám vạn loại, thanh oanh, tú triết, thương minh kim thạch, năng sử ngu giả hỉ tiểu quyền mộ, lạc nhi bất năng khứ dã. Dư tuy bất hợp ư tục, diệc phả dĩ văn mặc tự ủy, thâu dịch vạn vật, lao lung bách thái, nhi vô sở tị chi. Dĩ ngu từ ca ngu khê, tác mang nhiên nhi bất vi, hôn nhiên nhi đồng qui, siêu hồng mộng, hỗn hi đi, tịch liêu nhi mặc ngã tri dã. Ư thị tác bất ngu thi kí ư khê thạch thượng.

DỊCH NGHĨA

BÀI TỰA TÁM BÀI THƠ NGU KHÊ

Ở phía nam sông Quán có một khe nước chảy qua hướng đông rồi nhập vào sông Tiêu (1). Có người bảo: «Người họ Nhiễm đã từng ở nơi này, cho nên đặt tên cho ngòi, là ngòi Nhiễm.» Lại có người bảo: «Nước ngòi có thể nhuộm vật được, cho nên lấy khả năng của nước mà đặt tên cho ngòi là ngòi Nhiễm» (2). Tôi vì ngu mà phạm tội, bị trích biếm tới sông Tiêu, yêu cái ngòi đó, đi sâu vào hai ba dặm, được một chỗ cực đẹp, cất nhà ở.

Thời xưa có hang Ngu công (3), nay tôi cất nhà ở ngòi đó mà tên ngòi vẫn chưa định được, dân trong miền vẫn còn cãi nhau (4), không thể không đổi tên được, cho nên đổi tên là ngòi Ngu.

Phía trên ngòi Ngu tôi mua một cái gò nhỏ, gọi là gò Ngu. Từ gò Ngu tiến về hướng đông bắc sáu chục bước, gặp một cái suối, lại mua luôn, gọi là suối Ngu. Suối Ngu có sáu miệng hang đều hiện ở nơi đất bằng dưới chân núi, nước ở dưới đất vọt lên. Dòng nước hợp nhau lại uốn khúc chảy về hướng nam, gọi là lạch Ngu. Tôi bèn đắp đất chắt đá, ngăn dòng ở chỗ hẹp, thành cái hồ Ngu. Phía đông hồ Ngu là cái nhà Ngu; phía nam nhà Ngu là cái đình (5) Ngu; giữa hồ có hòn đảo Ngu. Cây tốt, đá lạ do hóa công bố trí, đều là những kì diệu của sơn thủy, chỉ vì tôi mà bị lụy, mang cái tên Ngu.

Nước là vật mà bậc trí giả ưa thích, nay chỉ riêng cái khe này bị nhục vì cái tên Ngu, là có sao vậy? Là vì dòng nước của nó rất thấp, không thể tưới nhuần cây cối được, lại đồ mạnh quá mà nhiều đá nổi, nên thuyền lớn không vô được. Nó âm u, cạn hẹp, giao long không thêm ở, thành thử không làm mây làm mưa được, như vậy nó không lợi gì cho đời mà thực giống với tôi, có làm nhục nó, gọi nó là Ngu thì cũng đáng.

Thời xưa, Ninh Vũ Tử (6) gặp lúc nước vô đạo thì có vẻ ngu, như vậy là bậc trí mà làm ra ngu; Nhan Tử (7) suốt ngày không trái đạo, có vẻ ngu, như vậy là bậc thông đạt mà giống người ngu dốt. Nay tôi gặp thời hữu đạo, mà hành vi trái với lý, ngược với việc, cho nên phạm là kẻ ngu thì không ai ngu bằng tôi. Đã vậy thì không ai tranh cái khe này với tôi mà tôi có thể chuyển dùng tên đó mà gọi nó.

Khe này tuy không lợi cho đời nhưng khéo phân chiếu vạn vật; nó trong sáng, lắng đẹp, róc rách chảy, nghe có tiếng kim tiếng thạch (8), có thể làm kẻ ngu vui cười quyến luyến, mãi đến rồi đi không được. Tôi tuy không hòa hợp với thế tục, cũng hơi biết dùng văn chương để tự an ủi; mà công việc trước tác cũng như dòng khe, phải gột rửa vạn vật, bao gồm trăm vẻ (9) không bỏ sót chút nào. Dùng lời ngu mà ca tụng cái khe ngu thì mang mang tương hợp, mờ mờ cùng giuộc (10), vượt cái nguyên khí hồng mông, vào cái cảnh giới không nghe không trông, tĩnh tịch mà chẳng còn rõ mình có hay mình không. Nhân vậy, tôi làm tám bài thơ ngu, ghi trên đá của khe.

CHÚ THÍCH

- (1) Sông Tiêu ở Hồ Nam, sông Quán là một chi lưu của nó.
- (2) Chữ 冉 (tên họ) và 染 (nhuộm) đều đọc là Nhiễm.
- (3) Hang Ngưu Công ở Sơn Đông, phía Tây huyện Lâm Tri. Thời Chiến Quốc, Tề Hoàn Công vô hang đó, thấy một ông già, hỏi tên hang; ông già đáp là hang Ngưu Công (ông Ngưu); hỏi do đâu có tên đó, ông già đáp rằng lấy tên mình mà đặt tên hang.
- (4) Vì không biết tên nào là đúng: 冉 hay 染.
- (5) Đình là một ngôi nhà nhỏ để ngồi chơi thay hóng mát, họp bạn, chứ không phải để ở.
- (6) Ninh Vũ Tử, người đời Xuân Thu, làm đại phu nước Vệ, gặp thời vô đạo (nghĩa là thời loạn), làm ra vẻ ngu dốt để giữ thân mình.
- (7) Tức Nhan Hồi, học trò có đức hạnh nhất của Khổng Tử.
- (8) Tiếng dòng, tiếng đá.
- (9) Tác giả tự ví mình với dòng khe: nước khe gột rửa vạn vật, phân chiếu trăm vẻ thì tác giả khi làm văn, thơ cũng phải tìm ý luyện lời để diễn tả mọi vẻ trong vũ trụ.
- (10) Ý nói tác giả và cái khe đã hỗn hợp như không phân biệt được là hai nữa. Hai chữ hi, đi ở trong Đạo Đức kinh: nghe mà không thấy, gọi là hi; nhìn mà không thấy, gọi là di.

— Hồi này Liễu Tôn Nguyên đã bị biếm làm Tư mã Vĩnh Châu, chán việc chính trị mà chỉ làm văn thơ và ngao du sơn thủy, có cái giọng phẫn uất của Khuất Nguyên, Giả Nghị, và khác hẳn với Hàn Dũ, có khuynh hướng Lão, Trang.

Ông chê cái khe là ngu, không ích gì cho đời, mà là để chê mình. Kể đó, ông lại khen cái khe là trong sáng, cũng lại là để khen mình nữa. Toàn văn, bề nói tới khe là nói tới mình; cuối cùng khe với người như hợp lại làm một trong một cảnh giới huyền diệu, siêu thoát của Lão, Trang, mà bút pháp thì tựa như bút pháp của phái Siêu thực gần đây.

Câu áp chót: «Đi ngu từ ca ngu khe... tịch liêu nhi mặc ngã tri dã», gồm năm vẻ có văn, (khe, vi, qui, di, tri) như một bài thơ.



遊鑿潭西小邱記

得西山後八日，尋山口西北道二百步，又得鉉鑿潭。西二十五步，當湍而浚者為魚梁，梁之上有

邱焉，生竹樹。其石之突怒猥窳，貫土而出，爭爲奇狀者，殆不可數。其巖然相累而下者，若牛馬之飲於溪；其銜然角列而上者，若熊羆之登於山。邱之小不能一般，可以籠而有之。問其主。曰：唐氏之棄地，貸如不售。問其價。曰：止四百。余憚而售之。李深源，元克已時同遊，皆大喜，出自意外。

即更取器用，剝刈榛草，伐去惡木，烈大而焚之。嘉木立，美竹露，奇石顯。由其中以望則山之高，雲之浮，溪之流，鳥獸之遊遊，眾熙熙然迴巧獻技，以效茲邱之下。枕席而卧，則清冷之狀與日俱，潛潛之聲與耳謀，悠悠而虛者與神謀，淵然而靜者與心謀。不匝旬而得異地者二，雖古好事之士，或未能至焉。

噫！以茲邱之勝，致之澧陽郭杜則貴游之士爭買者，日增千金而愈不可得。今棄是州也，農夫漁父過而陋之；價四百，連歲不能售，而我與深源克已獨喜得之，是其果有遭乎？言於石，所以賀茲邱之遺也。

CỎ MỎ ĐÀM TÂY TIÊU KHẨU KÌ

Đắc Tây Sơn hậu bát nhật, tầm sơn khẩu tây bắc đạo nhị bách bộ, hữu đắc Cỏ Mỏ đàm. Tây nhị thập ngũ bộ, đương thoan nhị tuần giả vi ngư lương. Lương chi thượng hữu khẩu yên, sinh trúc thụ. Kì thạch chi đột nộ yên kiên phụ thờ nhị xuất, tranh vi kì trạng giả, đĩ bất khả số. Kì khâm nhiên tương lũy nhị hạ giả, nhược ngư mã chi ẩm ư khe, kì xung nhiên giác liệt nhị thượng giả, nhược hùng bi chi dăng ư sơn. Khẩu chi tiêu bát năng nhất mẫu, khả dĩ lung nhị hữu chi. Văn kì chủ. Viết: «Đường thị chi khí địa, hóa nhị bát thụ». Văn kì giả. Viết: «Chỉ tứ bách». Dư lân nhị thụ chi. Lí Thâm Nguyên, Nguyên Khắc Kỳ thời đồng du, đại đại hỉ, xuất tự ý ngoại.

Tức cánh thủ khí dụng, sản ngải uế thảo, phạt khứ ác mộc, liệt hóa nhị phần chi. Gia mộc lập, mĩ trúc lộ, kì thạch hiện. Do kì trung dĩ vọng, tác sơn chi cao, văn chi phù, khe chi lưu, điều thú chi ngao du, cử hi hi nhiên hồi xảo hiển kì, dĩ hiệu tư khẩu chi hạ. Chăm tịch nhị ngọa, tác thanh lãnh chi trạng dữ mục mưu, doanh doanh chi thanh dữ nhị mưu, du nhiên nhị hư giả dữ thần mưu, uyên nhiên nhị tĩnh giả dữ tâm mưu. Bát táp tuần nhị đắc dĩ địa giả nhị, tuy cỏ hiệu sự chi sĩ, hoặc vị năng chí yên.

Y! dĩ tư khâu chi thảng, trí chi Phong, Cảo, Hộ, Đổ tác quý du chi sĩ tranh mãi giả, nhật tăng thiên kim nhi dĩ bất khả đắc. Kim khí thị châu dã, nông phu ngư phủ quá nhi lậu chi, giá tứ bách, liên tuế bất năng thụ, nhi ngã dĩ Thâm Nguyên, Khắc Kỷ độc hỉ đắc chi, thị kỉ quả hữu tạo hồ? Thử ư thạch, sở dĩ hạ tư khâu chi tạo dã.

DỊCH NGHĨA

BÀI KÝ (1): CÁI GÒ NHỎ Ở PHÍA TÂY ĐẦM CỒ MỒ (2)

Tám ngày sau khi tìm được Tây Sơn (3), chúng tôi tìm ra con đường ở phía Tây Bắc miệng núi, đi hai trăm bước lại tìm được đầm Cồ Mồ. Hai mươi lăm bước ở phía Tây cái đầm, nước sâu chảy xiết, chỗ đó là cái cầu cho cá (4). Phía trên cái cầu này, có một con gò mọc nhiều cây và trúc. Đó trên gò cuồng loạn (5) đội đất mà đầm lên, tranh nhau phô bày quái trạng, cơ hồ đến không xuể. Có những phiến chót vót nối nhau đổ xuống như bày bô, ngựa uống nước dưới khe; có những phiến ngóc đầu, sắp hàng (7) hướng lên như bày gấu, bí (8) leo núi. Gò nhỏ không đầy một mẫu, có thể bao quát được toàn cảnh. Hỏi đất của ai thì đáp: « Đó là đất hoang của nhà họ Đường, muốn bán mà không ai mua ». Hỏi giá tiền thì đáp: « Chỉ có bốn trăm đồng ». Tôi thương hại mà mua cho. Hai ông bạn Lý Thâm Nguyên và Nguyên Khắc Kỷ hôm đó cùng đi, đầu mừng rơn, không ngờ giá rẻ như vậy.

Tức thì lấy khí cụ phát cỏ hoang, chặt cây rậm, nồi lửa lên đốt, mà những cây đẹp, trúc xinh, đá lạ bỗng nhiên xuất hiện. Dứng giữa gò mà ngắm cảnh núi cao, mây vờn, khe chảy, chim muông bay nháy nhớn nhoe, hết thấy đều như vui vẻ, uyển chuyển cống hiến cái tài khéo, trông rõ mồn một ở dưới chân gò. Trái chiếu đặt gỏi mà nằm thì vẻ trong trẻo mát mẻ hợp với mắt, tiếng khe róc rách hợp với tai, cảnh thắm thắm hư không hợp với tinh thần, trạng thái uyên huyền tĩnh mịch hợp với tâm hồn. Không đầy mười ngày mà tìm được hai cảnh lạ, dù kẻ sĩ hiểu sự (8) thời xưa, e cũng không được như vậy.

Ồ! cảnh đẹp của gò này nếu đặt ở đất Phong, đất Cảo, đất Hộ, đất Đổ, thì những người ham ngao du dã tranh nhau mua rồi, mỗi ngày tăng giá lên ngàn vàng, mà lại càng khó mua. Nay bỏ nó ở cái châu này, các nông phu và ngư phủ chê mà không ngó tới; giá có bốn trăm đồng mà mấy năm bán không được. Mà tôi với Thâm Nguyên, Khắc Kỷ riêng mừng rằng mua được, thế thì quả thực là có duyên tạo phùng chẳng? Chép việc này lên đá để mừng cuộc tạo phùng với gò này vậy.

CHÚ THÍCH

(1) Ký là thể văn chép một việc xảy ra.

(2) Cồ Mồ: Cồ Văn Bình Chú bảo là cái hồ; Cồ Văn Quan Chỉ bảo là cái bàn úi. Các bộ Từ Nguyên, Từ Hải cũng giảng là bàn úi. Đầm giống hình bàn úi (hoặc cái hồ), nên có tên đó.

(3) Tây Sơn: Ở phía Tây huyện Linh Lăng, tỉnh Hà Nam.

(4) Ngự lương: người ta chất đá ngăn nước lại, nhưng để một lỗ hổng cho cá qua được, chỗ hổng đó gọi là ngự lương (cầu cho cá qua).

(5) Nguyên văn: đột nộ yên kiên nghĩa là đột ngột hiện ra như giận dữ, không ngay ngắn.

(6) Bi là một loài to hơn gấu, chân cao, đứng thẳng được như người.

(7) Nguyên văn: giác liệt nghĩa là bày ra thành hàng như sừng loài vật.

(8) Hiểu sự là hay sinh việc, đây trở những người hay đi tìm những cảnh lạ.

— Liễu Tôn Nguyên là nhà văn đầu tiên thành công trong thể văn du kí của Trung Hoa. Bài tuy ngắn mà cảnh, tình đủ cả: những câu tả những phiến đá trên gò thật như vẽ, mà những câu tả cái thú khi ngồi ở đỉnh gò ngắm cảnh cũng rất khéo, cho ta một cảm giác nhẹ nhàng, khoan khoái. Câu kết, tình man mác, nửa vui nửa buồn: vui vì cuộc tao ngộ giữa tác giả và cái gò; vì mừng cho gò gặp được người thưởng thức, mừng cho mình gặp được cảnh đẹp; nhưng cũng buồn vì thấy gò mà nghĩ tới mình: mình cũng không may mắn như gò không gặp được người hiểu mình, biết dùng cái tài của mình (lúc đó ông đã bị biếm). Lời thật kín đáo, hàm súc.

Liễu Tôn Nguyên hình như rất ưa những cảnh đầm và đá, trong bài « Chỉ tiêu khẩu tây tiêu thạch đàm kí » (Bài kí: Tới cái đầm nhỏ có đá ở phía Tây gò nhỏ) ngọn bút của ông cũng rất mực diễm lệ; chúng tôi xin trích thêm ở dưới đây để độc giả thấy rằng khác hẳn những người đồng thời, ông cũng biết tả cảnh tỉ mỉ như các nhà văn phương Tây, nhưng hơn các nhà này là không bao giờ rườm.

從小丘西行二十步，隔篁竹，聞水聲如鳴佩環，心樂之，伐竹取道，下見小潭，水尤清冽。東石以為底，近岸卷石底以出，為坻，為嶼，為嵒，為岩；青樹翠蔓，蒙絡搖綴，參差披拂。潭中魚可百許頭，皆若空游無所依，日光下澈，影布石上，怡然不動；俛爾遠逝，佁然竚，似與游者相樂。

Tông tiêu khẩu tây hành nhị thập bộ, cách hoàng trúc, văn thủy thanh như minh bội hoàn, tâm lạc chi, phạt trúc thủ đạo, hạ kiến tiêu đàm, thủy vuư thanh liệt. Tuyền thạch dĩ vi đề, cận ngân quyền thạch đề dĩ xuất, vi chỉ, vi tự, vi ham, vi nhâm; thanh thụ thủy mạn, mông lạc đao xuyết, sâm si phí phát. Đàm trung ngư khả bách hử đầu, dai nhược không du vô sở y, nhật quang hạ triệt, ảnh bố thạch thượng, dĩ nhiên bất động; thích nhĩ viễn thế, vãng lai hấp hốt, tự dữ du giả tương lạc.

(Từ gò nhỏ đi về hướng Tây hai chục bước, cách một bụi trúc, nghe tiếng nước chảy lạnh chanh như tiếng chuỗi ngọc, lòng mừng quá, đốn trúc mở đường, nhìn xuống thấy cái đầm nhỏ, nước càng trong veo. Lòng suối có đá, tới gần bờ, đá cuốn mà hiện lên thành đồng, thành đảo, thành hang, thành núi; cây lớn dây leo xanh mướt, buộc kết với nhau, mông lung lay động, so le phe phẩy. Trong đầm, cá có khoảng trăm con, đều như thánh thai bơi lội, ánh nắng chiếu xuống rõ ràng, bóng cá bày trên đá,

vui vẻ bất động; rồi thốt nhiên có lối xa lối gần, vụt qua vụt lại, tựa như cùng vui với du khách).

★

邕州馬退山茅亭記

冬十月作新亭於馬退山之陽，因高丘之阻以而勢。無梅壠筍篔之華，不斷標，不剪茨，不列牆，以白雲為藩籬，碧山為屏風，紹其儉也。

是山草荒起於莽蒼之中，馳奔雲蓋，亘數百里，尾培麓隙，首注大溪，諸山東朝，勢若昱拱。蒼翠詭狀，綺錯繡錯，蓋天鍾秀於是，不限於遐奇也。然以環接麓服，俗參夷微，周王之馬跡不至，謝公之屐齒不及，巖徑蒼條，登探者以為難。

歲在辛卯，我仲兄以方伯之命，試於是邦，夫其德及於信乎，信乎故人和，人和故政多暇，由是常徘徊此山以寄勝舉，乃堅乃塗，作成故事，於是不索朝而木土告成。

每風止雨收，煙霞澄鮮，解角中鹿麋，率昆弟友生，冠者五六人，步山椒而望焉。於是乎揮絲桐，目送還雲，西山爽氣在我襟袖，以極萬類，抱不盈掌。

夫美不自美，因人而彰。胡亭也不遺右軍則清滿修竹其茂於空山矣。是亭也僻介閑廢，佳境罕到，不書所作，使歲時勢湮，是豈林園之愧，故志之。

UNG CHAU MÃ THOẠI SƠN MAO ĐÌNH KÌ

Đồng thập nguyệt tác tân đình ư Mã Thoại sơn chi dương, nhân cao khâu chi trở dĩ diện thế. Vô bạc lộ tiết chuyết chi hoa, bất trắc duyên, bất tiền từ, bất liệt tường, dĩ bạch vân vi phiến lí, bích sơn vi bình phong, chiếu kì kiệm dã.

Thị sơn tuy nhiên khởi ư mãng thương chi trung, tri bốn vân súc, cang sở bách lí, vi bàn hoang tư, thủ trú đại khê, chư sơn lai triều, thế nhược tinh cung. Thương thúy qui trạng, khí oản tú thác, cái thiên

(*) Ta quen đọc là ý.

chung tú ư thị, bất hạn ư hà duệ dã. Nhiên dĩ nhượng tiếp hoang phục, tục tham dĩ kiếu, Chu Vương chỉ mã tích bất chí, Tạ Công chỉ kịch xỉ bất cập, nham kính tiêu điều, đẳng thám giả dĩ vi hoan.

Tuế tại tân mảo, ngã trọng huynh dĩ phượng bá chi mệnh, thị ư thị bang. Phù kì đức cập cổ tín phu, tín phu cổ nhân hòa, nhân hòa cổ chính đa hạ, do thị thường bởi hồi thù sơn dĩ kí thắng khái. Nãi hí nãi đồ, tác thành du đình, ư thị bất sung triệu nhi mộc thổ tạo thành.

Mỗi phong chỉ vũ thu, yên hà trường tiên, chiếu giác cân lộc cửu, suất côn đệ hữu sinh, quán giả ngũ lục nhân, bộ sơn tiêu nhi đẳng yên. Ư thị thủ huy ti đồng, mục tổng hoàn văn, tây sơn sáng khí tại ngã khâm tỵ, dĩ cực vạn loại, lăm bắt doanh chương.

Phù mi bất tự mi, nhân nhân nhi chương. Lan Đình dã bất tao Hữu quán tác thaach thoan tu trúc vu một ư không sơn hi. Thị đình dã, tịch giới Mân lĩnh, giai cảnh hãn đảo, bất thư sở tác, sử thịnh tịch uất nhân, thị dĩ lăm giản chi quý, cổ chí chi.

DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ: CĂN NHÀ NGHỈ MÁT BẰNG LÁ Ở NÚI MÃ THOẠI TẠI CHÂU UNG

Mùa Đông, tháng mười, ở phía Nam núi Mã Thoái, nhân có gò cao ngăn cách, mà định hướng cho cái đình. Cột lớn, cột nhỏ chân cột đều cột (1) đều không chạm trở, đòn tay không đeo đục, lá lợp không cất xén, chỉ có vách mà không xây tường; mượn mây trắng làm hàng rào, núi xanh làm bình phong để rõ sự tiết kiệm.

Núi đó đột nhiên nổi trong đám cỏ rậm, chạy thẳng một mạch như mây đùn, suốt mấy trăm dặm, đuổi quanh quất trong chốn hoang vu, đầu cúi dầm xuống dòng suối lớn; các núi khác châu cả lại, hình thế tựa một chòm sao. Xanh vàng nhiều vẻ kì, thêu viền hoa sắc sỡ (2), trờn như gợn cảnh đẹp ở đây, chẳng kể chốn xa xôi biên giới (3). Nhưng vì nơi đó tiếp với hoang địa, phong tục lấy chút man di, nên vết ngựa Chu Vương chẳng tới, mà gót quốc ông Tạ không leo (4); đường núi tiêu điều, kẻ lên coi thích thú.

Năm đó là năm Tân Mão, anh hai tôi (5), do lệnh phượng bá, được quyền nhiếp nơi ấy (6). Vì anh có đức cao nên thành tín, thành tín thì nhân hoa, nhân hòa thì việc quan nhân; nhờ vậy mà thường vợ vãn trong núi hang, gởi tình trong cảnh đẹp. Rồi trất rời tổ, dựng lên ngôi đình, không đầy một buổi sáng mà công việc xong xuôi.

Mỗi khi mưa tạnh gió ngừng, mây sáng tươi đẹp, bèn bận khăn xéo áo cừu (7), dắt anh em bạn bè, thanh niên (8) năm sáu người leo lên ngọn núi. Lúc đó tay gầy dần cầm (9), mắt đưa mây về, khí sạch núi Tây (10) đầy trong vật áo, vạn cảnh rực rỡ, vốc chẳng đầy tay (11).

Cảnh đẹp chẳng tự nó đẹp, như người mới nổi danh. Lan Đình nếu chẳng gặp ông Hữu Quân (12) thì dòng suối trong, bụi trúc rậm cũng bị có

lấp ở trong núi hoang, chứ ai mà nhắc tới. Cái đình này hẻo lánh ở núi Mân (13), cảnh đẹp ít người tới ngắm, nếu không chép lại việc đó, khiến dấu tốt bị che lấp mà xấu hổ cho rừng, khe, vì vậy mà ghi lại.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyên văn: bạc là cột; lỗ là chân cột; tiết cũng là cột; chuyết là cột ngắn trên xà nhà.

(2) Nguyên văn: khi là the lụa có hoa bóng chằng chịt; oản là viên, chấp nối; tú là theu năm màu; thác là tạp loạn.

(3) Ý nói: dù ở chỗ xa xôi ít người tới mà trời cũng bài trí cảnh đẹp.

(4) Chu Vương là vua Mục Vương nhà Chu, đi khắp thiên hạ, chỗ nào cũng có vết xe ông.

Tạ Linh Vận (thi sĩ đời Lục Triều), leo núi thường đi guốc, khi lên đến đỉnh núi thì vệt mắt đầu guốc, khi xuống đến chân núi thì vệt mắt gót guốc.

Mặt dưới chiếc guốc dẽo thành nấc như răng, nên gọi là kịch xỉ (răng guốc).

(5) Anh hai ở đây là anh thớt, chứ không phải anh cày, như nghĩa trong Nam.

(6) Nguyên văn: được thử dùng. Phương bá là một chức cao làm trưởng các chư hầu một miền.

(7) Tức y phục của ăn sĩ.

(8) Quán giả là người đã làm lễ gia quan (đội mũ); trở những thanh niên hai mươi tuổi (đã làm lễ đội mũ).

(9) Nguyên văn: đồng là cây vông. Đàn cầm làm bằng gỗ vông nên đồng trò cây đàn cầm.

(10) Không khí trong sạch của Tây Sơn (ở Hồ Quảng), gần núi Mã Thoái Sơn.

(11) Ý nói: những cảnh đẹp như ở trong bàn tay ta cày.

(12) Hữu quân tức Vương Hi Chi. Về Vương Hi Chi và Lan Đình, coi bài Lan Đình tập tự, phần III.

(13) Tức Phúc Kiến ngày nay.

— Lối «đình kí» (lối văn ghi chép những ngôi nhà nghỉ mát) này mà Liễu Tôn Nguyên tạo ra và các văn sĩ đời Tống (như Âu Dương Tu và Tam Tô) bắt chước, là một lối tùy bút đặc biệt của Trung Quốc, được cổ nhân rất thích. Nó như một bài thơ bằng văn xuôi, vừa tự sự, vừa tả cảnh, tả tình lại có chút ý vị triết lí.

Tự sự trong bài này đủ mà gọn, theo thứ tự tự nhiên: ghi việc cất cái đình, rồi tả cảnh chung quanh, giới thiệu người dựng nên đình, chép cuộc du ngoạn trên núi và sau cùng trình bày lí do viết bài kí.

Tác giả có tài tả cảnh như: dĩ bạch vân vi phiên lí, bích sơn vi bình phong; — vĩ bàn hoang tu, thủ trú đại khê; chư sơn lai triều, thể nhược tinh cùng... lời bóng bẩy mà như vẽ, hơi có giọng lục triều mà vẫn tự nhiên.

Hay nhất là những câu vừa tả tình vừa tả cảnh: thủ huy ti đồng, mục tống hoàn vân, Tây sơn sáng khí tại ngã khâm tự, dĩ cực vạn loại, lãm bát doanh chương; ta đọc tới, tâm hồn cũng thấy phơi phới, nhẹ nhàng như đứng trên đỉnh núi.

Đoạn kết ý mới mẻ, tinh tú, tỏ rằng ông yêu cảnh biết bao, viết bài kí này chỉ vì cảnh, chứ không vì người.

Các văn sĩ đời sau không ai hơn ông được về thể văn này.

BẠCH CƯ DỊ

BẠCH CƯ DỊ (772-846), tự là Lạc Thiên, quê ở Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây, là một trong ba thi hào nổi danh nhất đời Đường (hai nhà kia là Lý Bạch và Đỗ Phủ).

Nhà nghèo, cha chỉ làm một chức tiểu lại ở phủ huyện; hồi nhỏ nhiều lúc đói rét; nhưng rất thông minh và hiếu học. Tương truyền hồi bảy tháng, mẹ chỉ cho chữ 之 và chữ 矣, ông nhớ liền, chín tuổi biết làm thơ, mười sáu tuổi nổi tiếng, suốt đời không lúc nào rời quyển sách.

Năm mười tám tuổi ông đậu tiến sĩ, làm chức Hiệu Thư lang. Ông có tư tưởng xã hội, muốn cải thiện đời sống dân nghèo, dùng nhân chính của cổ nhân, thường chủ trương: «lợi tại vu lợi vạn nhân, phú tại vu phú thiên hạ» (lợi ở chỗ lợi cho vạn người, giàu ở chỗ giàu cho cả thiên hạ), ghét sự tài sản bất quân, và ông hằng hái thực hành lí tưởng đó trong thời làm quan. Nhưng tính ông ngay thẳng quá (có lần giữa triều đình, bảo nhà vua: «Bệ hạ lầm rồi») nên bị nhiều người ghét, mà vua tuy trọng chữ cũng không ưa, thành thử hoạn đồ của ông cũng long đong, có lần bị biếm làm Giang Châu Tư mã*, về già tuy làm chức Hình bộ Thượng thư, nhưng chẳng được giao cho trách nhiệm gì cả, và ông tự trào ông rằng: «Nguyệt bằng bách thiên, quan nhị phẩm, triều đình cổ ngã tác nhân nhân» (Lương tháng trăm ngàn, quan nhị phẩm; triều đình muốn tớ để ngồi không). Rốt cuộc trong hoạn đồ ông chỉ thực hiện được một phần nhỏ chí hướng, tức hồi ông làm thứ sử Hàng Châu, đắp được một con đê ngăn nước, thành hồ Tiền Đường rồi đưa nước vào ruộng giúp nông dân. Khi từ biệt Hàng Châu ông làm hai câu thơ: «Duy lưu nhất hồ thủy, dĩ nhữ cứu hung niên» (Chỉ còn lưu lại một hồ nước, để cứu các người năm hạn hán).

Chỉ của ông nào phải chỉ có bấy nhiêu, ông còn muốn:

Tranh đắc đại cửu trường vạn trượng,
Dữ quân đồ cái Lạc Dương thành,
(Tranh được cái áo cửu lớn dài vạn trượng,
Cùng với ông đắp cho hết thành Lạc Dương).

* Năm ông 47 tuổi, mùa thân ông đi xem hoa, té xuống giếng chết, ông xin về cư tang. Trong khi còn tang, có lúc ông cao hứng làm bài phú «Tân tình thiên» (Cái giếng mới) — có sách nói là làm bài thơ thường hơ — bị kẻ ghen ghét, tố cáo là không nhớ đến tang mẹ mà làm thứ vui; thơ phú phẩm nhấc đến giếng (hoặc đến hoa), nên bị biếm chức.

và :

Ngã hữu đại cừ quân vị kiến,

 Dữ quân triển phú Hàng Châu nhân.
(Tôi có cái áo cừ lớn mà ông chưa thấy,

Càng với ông mở ra đắp cho dân Hàng Châu).

Áo cừ lớn đó « may bằng pháp độ, dệt bằng đức nhân ».

Vì không thực hiện được lí tưởng, nên về già ông sinh chán đời, nghiêng cứu đạo Phật, giao du với một vị tăng ở Hương Sơn, tên là Như Mãn, tự xưng là Hương Sơn cư sĩ, suốt ngày ngâm thơ, uống rượu, lại tự hiệu là Túy Ngâm tiên sinh.

Sự nghiệp văn thơ của ông có thể chia làm ba thời kỳ :

— từ năm 806 đến năm 811, là thời kì hăng hái, tư tưởng xã hội rất mạnh mẽ, xuất hiện trong những bài thơ như Tần trung ngâm. Ngoài ra ông viết được một bài thơ diễm tình : Trường hận ca.

— Từ năm 811 đến năm 820, tư tưởng ông có vẻ buồn chán, thấy rằng lí tưởng không thực hiện được, ông than : « Hung trung thập niên nội, tiêu tận hạo nhiên khí » (Đã tiêu tán hết cái khí hạo nhiên mà mười năm hoài bão trong lòng). Ông bị biếm trích ra Giang Châu, u uất đến nỗi lúc nào không tỉnh tọa để tiêu diệt vọng niệm được thì phải uống rượu cho say mà ca hát như người cuồng. Chính trong thời này ông sáng tác được bài Tì bà hành.

— Từ năm 820 đến năm 840, tư tưởng ông càng thêm tiêu cực, ngâm vịnh rất nhiều, hầu hết là có giọng ca tụng cảnh an nhàn, thanh khiết. Trước sau nhân sinh quan của ông là : « cùng tác độc thiện kì thân, đạt tác kiêm tế thiên hạ » ; đã không kiêm tế thiên hạ được thì ông độc thiện kì thân.

Văn thơ của ông đều tinh luyện mà bình dị, có khi cực kì huy hoàng (như những bài Trường hận ca và Tì bà hành) và luôn luôn cảm động. Ông nổi tiếng nhất là về thơ, sáng tác rất nhiều, có tới 3.800 bài vừa thơ vừa từ, không ai sánh kịp ! Bạch Hương Sơn thi tuyển chép rằng : Khi ông làm xong một bài thơ, thường đọc cho một người vú già nghe, người đó không hiểu chỗ nào thì ông sửa lại chỗ đó ; nhờ vậy mà thơ ông rất phổ biến, đàn bà trẻ con đều thích đọc. Đó là một đặc sắc của ông. Đọc bài « Túy Ngâm tiên sinh truyện » dưới đây, độc giả nhận thấy tính cách bình dị đó.

Ông lưu lại bộ Bạch thị Trường Khánh tập 白居易集 bầy mười một quyển, và bộ Lục Thiếp 六帖 (tuyển những sự thực cổ kim) ba mươi quyển.

醉吟先生傳

吾池而，遊滿師，，舞召相授部楊東豈水凡十
知有體毫，如爲歸者歌遊者自法舉往中學者而
不居其及遊僧得忘竹書宴事乃調妓位并，此，
忽所橋未之山夢照花圖以好，體小，，壺如斛
忽。舟老與萬劉欣石者，，謝家命已野酒。百
，下榭雖多與城，泉；，夕既命又復適楚返約
爵洛臺年客。彭見有過之月酒，，而并懸而酒
官居，，詩法，相望不布朝詩發善酌肩右興職
里還株鍾侶乘友一丘歷，，雪，興歡臨，左盡日
鄉，十寒琴大水每觀，，或望若若，邑子，，
字老教至徒中山，寺者，景開，，娛鄰并酌首
姓將末不酒小爲友凡琴川美次適曲自遊，飲餘
其，番貧凡學楚酒，鳴洛展，一一情騎卷琴千。
忠義，雖，通章爲閑酒守民要思衣故，款袍約焉
，十年家計，客之里其居，華酒杖羽，鄉詩；詩與
者三千。湟^(*)泉明十有自，拂弄震章於諧去賦不
生進數焉琴氏平甫七家。位先，寬敷杖陶便日青
吟，，生，心友定外；不時爲宮舍詞都執，率其賦
醉也故先酒接門安內遊靡亦必攝，新及一，，復
誰六，嗜外空，域不，，，竹枝履琴山年前
爲五微性之爲友洛靡者過琴絲柳牌一望十年

乃，厄破損吾則偷，三也禍財，素放伯也耳者實煩，劉還至中，樂誤問此不，非屋錢吾所之？而應吾潤萬幸有抹乎辦不，哉悔不，誤者醉，好多一盤成歸三遊之偏於，？所杯彼以誤所至非何無於好所或有以博吾於通於功，必，好泰至自愈無也，焉吾，以而黜王，適中殖幸然，不，其得貨不凍不彼？聽處鮮而設子燒好乎不姓性利？妻銘不傷而弟之好何於練幸何言琴人吾吾至，吾腐婦妻凡幸泰以食今，聞：不，劑？妻以曰設身處衣何故所

(*) Bài này Cô Văn Quan Chi không tuyển. Cô Văn Bình Chú chép là 戩, chúng tôi
ngờ là 戩.

送率子弟入酒房，環環覓，其踞仰面長吁，太息曰：吾生天地間，才與行不逮於古人遠矣，而富於野宴，壽於顏淵，飽於伯夷，樂於榮啟期，健於衛叔寶，幸甚幸甚。余何求哉，若捨我所^(*)好，何以送老？

因自吟詠探詩，吟罷自哂，揭覓掛酷，又飲數杯，兀然而醉。既而醉復醒，醒復吟，吟復飲，飲復醉，醉吟相仍若消還燕，繇是得以參身世，雲富貴，暮屠天地，瞬息百年陶陶然，昏昏然，不知老之將至。古所謂徐全於酒者，故自號為醉吟先生。於時開成三年，先生之齒六十有七，鬚盡白，髮半禿，齒雙缺，而勝休之興猶未衰。顧謂妻子云：今之前吾適矣，今之後吾不自知其興何如。

TÚY NGÂM TIÊN SINH TRUYỆN

Túy Ngâm tiên sinh giả, vong kỉ tính tự hương lí quan tước, hốt hốt bất tri ngô vị thủy dĩ. Hoạn du tam thập tải, tương lão, thoái cư Lạc Hạ. Sở cư hữu tri ngũ lục mẫu, trú sở thiên can, kiêu mịch sở thập chu, đãi tạ chu kiêu cụ thể nhi vi, tiên sinh an yên. Gia tuy bần bất chí hàn nôi, niên tuy lão vị cập mạo. Tính thị tự, đam cầm, đam thi. Phàm từ đồ cầm lũ thi khách đa dữ chi du, du chi ngoại tề tâm Thích dân⁽²⁾, thông học tiểu, trung, đại thừa pháp. Dữ Tung Sơn tăng Như Mãn vi không môn hữu, Bình Tuyền khách Vi Sở vi sơn thủy hữu, Bành Thành Lưu Mộng Đặc vi sư hữu, An Định Hoàng Phủ Minh Chi vi từ hữu, mỗi nhất kiến, hân nhiên vong qui. Lạc thành nội ngoại lục thất thập lí gian, phàm tự quan khâu thủy hữu tuyền thạch hoa trúc giả, mĩ bất du; nhân gia hữu mĩ từ minh cầm giả, mĩ bất quá; hữu đồ thư ca vũ giả, mĩ bất quan. Tự cư thủ Lạc Xuyên, vi bố chi gia, dĩ yển du triệu giả, diệc thời thời vắng; mỗi lương thần mĩ cảnh hoặc tuyết triều nguyệt tịch, hiểu sự giả tương quá, tất vị chi tiên phát tứu lồi, thứ khai khiếp, thi từu kí hàm, nãi tự viên cầm, thảo cung thanh, lộng Thu tứ nhất thiên. Nhược hưng phát, mệnh gia đồng điều pháp bộ tử trúc, hợp tấu Nghê thường vũ y nhất khúc; nhược hoan thậm, hựu mệnh tiêu kí ca Dương liễu chi tân từ thập sở chương; phóng tính tự ngu, minh đình nhi hậu dĩ. Vãng vãng thừa hưng lí cập lân, trượng ư hương, kì du đồ ấp, kiên dư thích dĩ, dư trung trí nhất cầm nhất chăm, Đào, Tạ thi sở quyền, dư can tả hữu huyền song từu hồ, tâm thủy vọng sơn, suất tính tiện khứ, bảo cầm âm chúc, tận hưng nhi phản. Như thứ giả phàm thập niên, kỉ gian nhật phú thi ước thiên dư thủ, nhật

(*) C.V. B.C. m. lộn, là 我.

(2) thị thì phải hơn.

những từ ước bác học, nhi thập niên tiền hậu phú những giả bất dữ yên.

Thê noa đệ diệt lự kì quá dã, hoặc cơ chi, bất ứng. Chỉ tái tam nãi viết: «Phàm nhân chi tính, tiền đắc trung, tất hữu sở thiên hiếu. Ngô phi trung giả dã. Thiết bất hạnh ngô hiếu lợi nhi hóa thực yên, dĩ chí ư đa tàng nhuận ốc, cử họa nguy thân, nại ngô hà? Thiết bất hạnh ngô hiếu bác, dịch, nhất trịch vạn tiền, khuynh tài phá sản, dĩ chí ư thê tử đồng nổi, nại ngô hà? Thiết bất hạnh ngô lạc được, tồn y tước thực, luyện diên thiếu hồng*, dĩ chí ư vô sở thành, hữu sở ngộ, nại ngô hà? Kim ngô hạnh bất hiếu bì nhi tự thích ư bồi thương phúng vịnh chi gian, phóng tác phóng hí, dong hà thương hồ? Bất do dữ ư hiếu bì tam giả hồ? Thử Lưu Bá Luân sở dĩ văn phụ ngôn nhi bất thính, Vương Vô Công sở dĩ du túy hương nhi bất hoàn dã.

Toại suất tử đệ nhập tửu phòng, hoàn những ủng, cơ cứ ngưỡng diện trường hu thái tức viết: «Ngô sinh thiên địa gian, tài dữ hạnh bất dĩ ư cồ nhân viễn hí, nhi phú ư Kim Lâu, thọ ư Nhan Uyên, bảo ư Bá Di, lạc ư Vinh Khai Kì, kiện ư Vệ Thúc Bảo, hạnh thậm, hạnh thậm, dư hà cầu tai? Nhược xả ngô sở hiếu, hà dĩ tống lão?

Nhân tự ngâm vịnh hoài thi, ngâm bãi tự sần, yết ủng bát phôi, hựu ẩm sở bồi, ngọt nhiên nhi túy. Kì nhi túy phục tỉnh, tỉnh phục ngâm, ngâm phục ẩm, ẩm phục túy, túy ngâm tương như, nhược tuần hoàn nhiên, do thị đắc dĩ mộng thân thể, văn phú quý, mặc tịch thiên địa, thuận tức bách niên, đào đào nhiên, hôn hôn nhiên, bất tri lão chi tương chí. Cồ sở vị tử toàn ư tửu giả, cồ tự hiệu vi Túy Ngâm tiên sinh. Ư thời Khai Thành tam niên, tiên sinh chi xỉ lực thập hữu thất, tu vị bạch, phát bán thốc, xi song khuyết, nhi thương vịnh chi hứng do vị suy. Cồ vị thê tử văn: «Kim chi tiên ngô thích hí, kim chi hậu ngô bất tự tri kì hứng hà như».

DỊCH NGHĨA

TRUYỆN TÚY NGÂM TIÊN SINH

Túy ngâm tiên sinh là người quên cả họ tên quan tước làng mạc, hồ đồ mình không biết mình là ai nữa. Làm quan ba mươi năm, gần già lui về ở đất Lạc Hạ (1). Chỗ ở có năm, sáu mẫu ao, vài nghìn cây tre với vài chục gốc cây cổ. Lầu gác sân tường (2) đủ cả mà nhỏ. Tiên sinh an tâm mà ở đấy. Nhà tuy nghèo, không đến nỗi đói rét, tuổi tuy già, không đến nỗi lẫn cẩu. Tính thích rượu, hay nghe đàn, hay ngâm thơ. Phàm những khách đàn, thơ, rượu, chơi bởi với nhau rất nhiều. Ngoài sự chơi đó, đem lòng mộ về đạo Phật, học hết các phép tiều thừa, trung thừa, đại thừa, cùng với nhà sư núi Tung Sơn làm bạn «không môn», với Vi Sở làm bạn sơn thủy, với Lưu Mộng Đắc làm bạn thơ, với Hoàng Phủ Minh làm bạn rượu (3). Mỗi khi gặp nhau thì vui vẻ mà quên về. Căn Lạc Thành trong ngoài sáu bảy mươi dặm, phàm chỗ nào có chùa chiền núi non, khe suối hoa trúc, chẳng đâu là chẳng đến; nhà ai có rượu ngon, đàn hay, chẳng đâu là

*Ta quen đọc là cồng.

chẳng qua; ở đâu có sách vở múa hát, chẳng đâu là chẳng xem. Tự khi ở Lạc Xuyên (4), có người mời đi ăn tiệc đâu, thường thường cũng đi. Mỗi khi mất giờ, hoặc lúc có giãng, có tuyết, bạn bè tới chơi tất là lau hồ rượu, mở tủ sách, thơ rượu thích chí rồi thì vớ lấy đàn gảy một khúc « thu tử » (5); nếu hứng nữa thì sai trẻ nhà hòa nhạc, cùng tấu một khúc « Nghê thường vũ y » (6); nếu vui nữa thì sai con hát hát vài khúc « Dương liễu chi » (7), phóng tình vui vẻ, kì đến say khướt rồi mới thôi. Đôi khi thừa hứng đi bộ sang láng giềng, hoặc chống gậy đi trong làng, hoặc cưỡi ngựa chơi chốn đô ấp, hoặc ngồi song loan chơi ngoài đồng nội. Trong song loan đề một cái đàn, một cái gối, vài quyển thơ của ông Đào, ông Tãi (7), hai bên đầu tay song loan treo hai hồ rượu, tìm nơi có sông núi, tùy tình đạo xem, ôm đàn giốc bầu, hết vui rồi giờ về. Như thế mười năm. trong khoảng đó ngâm thơ ước hơn nghìn bài, ngày nấu rượu ước trăm hộc, mà trước sau hơn mười năm không kể. Vợ con thấy uống nhiều quá thì lo mà ngăn cản hai ba lần (8). Tiên sinh nói: « Phàm tính người ta ít được người trung bình, tất có đam mê về một việc. Ta cũng không giữ được mực trung bình. Nếu chẳng may mà ta ham lợi, làm nên giàu có, của cải chứa nhiều, cửa nhà lộng lẫy, đề mua lấy vợ làm hại cho thân mình thì làm thế nào? Nếu chẳng may mà ta hám cờ bạc, trăm nghìn đồ đi một lúc, làm cho phá gia bại sản, đề đến nỗi vợ con đói rét thì làm thế nào? Nếu chẳng may mà ta hám sự thuốc men (9), nấu cao luyện đan (10), đề đến nỗi không thành thuật gì, có điều nhằm nhờ thì làm thế nào? Nay may ta không ham các sự ấy, mà chỉ thích chí ở trong cuộc rượu câu thơ, phóng túng thì phóng túng thực, nhưng có hại gì, chẳng còn hơn ba sự kia ru? Bởi thế Lưu Bá Luân (11) thấy vợ nói mà không nghe, Vương Vô Công (12) chơi ở làng say mà không về vậy.

Nói đoạn đem vợ con vào buồng nấu rượu, ngồi xồm, ngừng mắt lên hú dài một tiếng rồi than rằng: Ta sinh ở trong giờ đất, tài và hạnh kém cỏi nhân xa, song giàu hơn Kiềm Lâu (13), thọ hơn Nhan Uyên (14), no hơn Bá Di (15), vui hơn Vinh Khải Kỳ (16), khỏe hơn Vệ Thúc Bảo (17), may lắm, may lắm, ta còn cầu gì nữa. Nếu bỏ cái thích của ta thì còn lấy gì mà vui lúc già!

Bèn lại ngâm một bài thơ « Vịnh hoài », ngâm xong túm tim cười, rồi nhấc vò rót rượu, uống vài chén cho say tít cù lý. Say rồi lại tỉnh, tỉnh rồi lại ngủ, ngủ rồi lại uống, uống rồi lại say, say với ngủ cứ lần lượt mà theo nhau. Bởi thế mà coi cuộc đời như giấc mộng, coi phú quý như đám mây bay, mừng giờ chiếu đất, chớp mắt trăm năm (18), lúc nào cũng li bì mờ mịt (19), không biết cái già nó đã theo đến, ngày xưa gọi « toàn về rượu là thế », cho nên tự hiệu là « Túc Ngâm tiên sinh ». Bấy giờ là năm Khai Thành thứ ba (20), tiên sinh sáu mươi bảy tuổi, râu đã bạc, đầu hói một nửa, răng khuyết hai chiếc, mà cái vui trong thơ tửu vẫn chưa say.

Ngảnh lại bảo vợ con rằng:

« Mình ta từ nay về trước sướng rồi, còn cái mình ta từ nay về sau chưa biết vui thế nào nữa. »

CHÚ THÍCH

(1) Tức Lạc Dương ở Hà Nam.

(2) Chúng tôi không biết Phan Kế Bính dịch theo bản nào. Bản trong Cổ Văn Bình Chú thì viết là dài tạ chu kiều: lầu gác thuyền cầu (nhà làm cao để trông xa được gọi là dài; cái dài có nhà ở gọi là tạ).

(3) Theo Cổ Văn Bình Chú thì là: « cùng với nhà sư nổi Tung Sơn tên là Như Mãn làm bạn « không môn » (tức bạn cửa Phật), với Bình Tuyền khách là Vi Sở làm bạn sơn thủy; với Lưu Mộng Đắc ở Bành Thành (coi tiểu sử Lưu Vũ Tích ở sau) làm bạn thơ, với Hoàng Phủ Minh-Chi ở An Định làm bạn rượu.

Chúng tôi không rõ Bình Tuyền là tên gì, đoán là tên đất. Hoàng Phủ là tên họ, Minh Chi là tên tự.

Cổ Văn Bình Chú chép: « Bành Thành Mộng Đắc vì sư hữu »; Phan Kế Bính dịch là bạn thơ có lẽ là dịch ý; muốn đúng nguyên văn phải dịch sư là thầy. Bạch Cư Dị rất trọng tài làm thơ của Lưu Vũ Tích, có thể rằng ông nhận, coi Lưu vừa là bạn là thầy và thơ.

(4) Theo Cổ Văn Bình Chú, ở đây còn bốn chữ « vi bố chi gia » nghĩa là những nhà quê mùa thô lậu (vi bố do thành ngữ vi đại bố y: dài lưng bằng da, áo bằng vải thô).

(5) Tên một khúc gầy đàn cầm.

(6) Đêm Trung thu. Đường Minh Hoàng nằm mộng lên chơi cung trăng. Hằng Nga sai một đội tiên nữ mặc áo ngũ sắc như mống trên trời (nghe là cái mống) múa một khúc, gọi là khúc Nghê thường vũ y.

(7) Tên một khúc từ.

(7*) Tức Đào Tiềm (coi tiểu sử phần III) và Tạ Linh Vận, thi sĩ đời Lục Triều.

(8) Theo Cổ Văn Bình Chú thì: « Vợ con em cháu lo rằng uống quá có hại, có người can ngăn, tiên sinh làm thỉnh. Can đến hai ba lần mới đáp ».

(9) Cũng theo Cổ Văn Bình Chú, còn bốn chữ: tồn y tước thực nghĩa là làm hao tổn đến sự ăn mặc.

(10) Chính nghĩa là nấu chày, đốt thủy ngân, nghĩa là nấu cao luyện đan để chế thuốc trường sinh.

(11) Lưu Bá Luân tức Lưu Linh, người đời Lục Triều, theo đạo Lão, phóng lãng, thích rượu, vợ con không nghe.

(12) Vương Vô Công tức Vương Tích, người đời Tây, cũng thích rượu, viết bài Tấu hương kí (bài kí về Lăng say).

(13) Một hiền sĩ đời Chu rất mực giữ đạo, Chu Uy Vương kính như thầy; ông suốt đời không lo buồn và cảnh nghèo, duyệt nhiên không ham phú quý.

(14) Nhan Uyên, tức Nhan Hối, rất nghèo mà rất có đức, được Khổng Tử mến nhất trong số môn đệ; nhưng yêu, mất hời 32 tuổi.

(15) Bá Di, coi bài Bá Di liệt truyện phần II — Tư Mã Thiên.

(16) Vinh Khai Kì người đồng thời với Khổng Tử, thường vui về gầy đàn và ca, hỏi tại sao vui như vậy, đáp: được làm người, quý hơn vạn vật là một cái vui, được làm đàn ông, quý hơn đàn bà là hai cái vui, được thọ 95 tuổi là ba cái vui; còn như nghèo thì là cảnh thường của kẻ sĩ, và chết thì ai mà không chết, như vậy thì sao lại không vui?

(17) Tức Vệ Giốc, người đời Tấn, làm đến chức Thái Tử tiền mã, suốt đời đa bệnh.

(18) Say quá ba đầu cũng lên ra ngủ, lấy trời làm màn, đất làm chiếu; coi trăm năm chỉ như một chớp mắt.

(19) Dịch là ngắt ngủ, li bì thì có phần đúng hơn.

(20) Tức năm 838 đời vua Văn Tôn

— Chúng tôi đoán rằng đa số độc giả cũng như chúng tôi, thường hận rằng được đọc nhiều thơ của Lý, Đỗ và Bạch mà không được biết văn xuôi của mấy nhà đó ra sao, nên chúng tôi trích trong tập này hai

bài của Lý, một bài của Bạch và tiếc không thể kiếm hơn được nữa.

So sánh tâm sự Bạch Lạc Thiên với tâm sự Đào Uyên Minh (trong bài Ngũ Liễu tiên sinh truyện), ta thấy hai nhà hơi giống nhau, đều chán xã hội đương thời cả, đều mượn chén rượu và thiên nhiên để tiêu sầu, nhưng Đào có giọng thoát tục hơn, Bạch vẫn còn phải kiếm lẽ để tự an ủi. Văn hai nhà đều bình dị cả (các phê bình gia ngày nay đều suy tôn họ là tổ của lối văn thơ bạch thoại); riêng chúng tôi vẫn thích bài của Đào hơn, vì gọn hơn, hàm súc hơn. Nhưng có lẽ một số môn đồ của Lưu Linh đọc phần sau bài này, từ: «Phàm nhân chỉ tính tiền đắc trung...» cho tới cuối, sẽ gật gù mà khuyên kín, nhất là những câu: «Ký nhi túy phục tình, tình phục ngâm... cố tự hiệu vi Túy Ngâm tiên sinh».

★

★ ★

LƯU VŨ TỊCH

LƯU VŨ TỊCH là bạn thân của Bạch Cư Dị, cả hai đều nổi tiếng về thơ và đều long đong trên hoạn lộ; chỉ khác Bạch sinh trong gia đình bình dân còn Lưu là dòng dõi vương hầu.

Ông tự là Mộng Đắc, quê ở Bành Thành (Giang Tô), sinh năm 772, đồng canh với Bạch, mất trước Bạch ba năm (843). Đỗ tiến sĩ năm 793, lại đỗ cả khoa Bác học hoàng tử, rồi làm Giám sát ngự sử.

Năm 805, tể tướng Vương Thúc Văn mời lưu cùng Liễu Tôn Nguyên giúp việc cải cách, Vương phục ông có tài Tể tướng; ông nhận chức Đồn điền viên ngoại lang, coi sóc việc muối và mỏ sắt. Nhưng khi Vương bị lật thì ông phải giáng làm Tư Mã Lăng Châu, một nơi bán khai thuộc tỉnh Hồ Nam. Hơn mười năm sau ông mới được vời về kinh làm Kiểm hiệu Lễ bộ thượng thư, rồi mất.

Ông cậy tài mà bị giáng chức; hồi ở Lăng Châu là thời ông uất nhất, thường làm những bài phú giọng phúng thích, oán trách như bài Văn Đại quân, Trích cửu niên.

Trong tập Lưu Bạch xướng họa, Bạch Cư Dị nhận rằng Lưu cất bút như có thần linh ủng hộ, mình không sao sánh kịp. Mà ai cũng phải nhận rằng thơ Thất ngôn tuyệt cú của Lưu vào hàng nhất đời Trung Đường.

Tác phẩm còn lưu lại: Lưu Mộng Đắc văn tập gồm bốn mươi quyển.



陋室銘

山不在高，有仙則名，水不在深，有龍則靈。
斯是陋室，惟吾德馨。苔痕上階綠，草色入簾青。
談笑有鴻儒，往來無白丁。可以調素琴，閱金經。
無絲竹之亂耳，無案牘之勞形。南陽諸葛廬，西蜀子雲亭。
孔子云：何陋之有？

LẬU THẤT MINH

Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh; thủy bất tại thâm, hữu long tác linh. Tư thị lậu thất, duy ngô đức hình. Đài ngân thượng giai lục,

thảo sắc nhập liêm thanh. Đàm tiểu hữu hồng nho, vắng lai vô bạch đỉnh. Khả dĩ điều tố cảm, duyệt Kim kinh. Vô ti trúc chi loạn nhĩ, vô án độc chi lao hình. Nam Dương Gia Cát lư, Tây Thục Tử văn đình. Không Tử vân: « Hà lậu chi hữu? ».

DỊCH NGHĨA

BÀI MINH « CĂN NHÀ QUÊ MÙA »

Núi không tại cao, có tiền thì nổi danh; nước không tại sâu, có rừng thì hóa linh. Đây là căn nhà quê mùa, chỉ nhờ đức ta mà thơm tho. Ngấn râu biếc leo thềm, sắc cỏ xanh chiếu rèm. Cười nói có đại nho, đi lại không bạch đỉnh (1). Có thể gầy cây đàn mộc mạc, đọc Kim kinh (2). Không tiếng tơ tiếng trúc làm loạn tai (3), thư trát làm mệt thân hình. Thảo lư của Gia Cát ở Nam Dương, nhà mắt của Tử Văn ở Tây Thục (4). Không Tử nói « Có gì mà quê mùa? » (5)

CHÚ THÍCH

(1) Trò hạng bình dân, ít học, vô tài.

(2) Mộc mạc nghĩa là không trang sức; Kim kinh là kinh Kim Cang của nhà Phật.

(3) Tiếng tơ là tiếng đàn, tiếng trúc là tiếng sáo, tiếng tiêu; nói chung là tiếng âm nhạc, ca hát ồn ào.

(4) Gia Cát Lượng (đời Tam Quốc) khi chưa ra giúp Lưu Bị, ở ẩn tại một thảo lư ở Nam Dương (nay là tỉnh Hà Nam); Tử Văn tức Dương Hùng đời Hán, ở Tây Thục, cất một cái nhà mắt gọi là Nguyên Đình, tức Tử Văn đình.

(5) Luận-ngữ, thiên Tử hân chép: « Tử dục cư cửu di. Hoắc viết: « Lậu, như chi hà? ». Không Tử viết: « Quân tử cư chi tắc hóa, hà lậu chi hữu? ». Nghĩa là: Không Tử (chán vì thi hành đạo của mình ở Hoa Hạ không được), muốn lại ở miền mọi rợ. Có kẻ hỏi: « Quê mùa quá, ở sao cho nổi? ». Ngài đáp: « Người quân tử ở đó thì cái hóa phong tục đi, có gì mà quê mùa? ». Bốn chữ « hà lậu chi hữu? » lấy ở điển đó, mà dùng theo một nghĩa khác, không nói về phong tục, văn hóa mà nói về sự tồi tàn của căn nhà.

— « Minh » là một bài khắc vào một vật gì hoặc dán vào chỗ ngồi chơi để chép công đức của ai hoặc khuyên minh, răn trẻ. Lời phải gọn, răn rỏi, thường dùng lối bốn, năm chữ, không cần có vần. Bài này có vần mà chúng tôi tiếc rằng không giữ được hết trong bản dịch.

Tác giả tả căn nhà, mà có ngụ ý răn mình và răn người giữ cái đức trong sạch, cho nên gọi là bài minh.

Cổ nhân cho bài này là một bài kiểu mẫu về thể minh.

Đoạn mở: từ sơn thủy chuyển vào căn nhà, ý bất ngờ mà tự nhiên.

Đoạn kết: chỉ dẫn có bốn chữ của Không Tử, dùng theo một nghĩa hơi khác mà rất gần với đầu đề; như vậy là tài tình.

Đoạn giữa: không tả phòng ốc, cửa ngõ gì cả, chỉ tả râu và cỏ, những tiêu khiển thanh nhả của chủ nhân cùng sự tĩnh mịch trong nhà; lại dùng hai điển để kể chí hướng của mình, mà cũng để tự răn mình.

Lời đối mà gọn, cổ kính mà hàm súc.

ĐỖ MỤC

ĐỖ MỤC (803 — 853) là một thi sĩ nổi danh vào bậc nhất đời Văn Đường, không kém gì Đỗ Phủ đời Thịnh Đường, nên người ta thường gọi ông là Tiểu Đỗ.

Ông tự là Mục Chi quê ở Kinh Triệu (nay là tỉnh Thiểm Tây), dòng dõi thế tộc, ông nội làm Tể tướng, nhưng đến đời ông thì đã hơi suy. Năm 26 tuổi đậu Tiến sĩ, làm quan ở triều đình một thời gian ngắn, rồi phải dời đi các châu huyện. Vì nuôi chí lớn, ưu thời mẫn thế, muốn cải thiện xã hội, tước hết quyền hành của các phiên trấn mà giảm thiểu nỗi thống khổ của nhân dân, lại thêm tính tình cương trực, có khi tiết, nên ông thường bị các quan trên nghi kỵ, mà hoạn đồ không được thanh thân. Những tư tưởng chính trị đó, ông phát biểu trong tập Tội ngôn (nhạn đề đồ hàm cái ý rằng mình ở địa vị thấp mà lạm bàn về quốc gia đại sự, thực là có tội), nhưng chẳng ai nghe ông, ông chán nản, làm văn thơ đề phúng thích (như bài A Phòng cung phú dưới đây, chê các vua chúa hoang dâm vô độ), hoặc đề phóng tính trong cảnh yên hoa.

Ông vốn hào hoa phong nhã, lại khổ tâm sáng tác, không bắt chước cò nhân, không chiều thị hiếu đương thời, thành công nhất trong thể tuyệt cú, lời đẹp dễ, miêu tả tự nhiên, tình cảm nồng hậu, mà lại có giọng bất mãn của một kẻ thấy mình bất lực trước thời thế.

Hai câu này trong bài Cửu nhật Tề sơn đăng cao :

Trần thế nan phùng khai khẩu tiểu,

Cúc hoa tu tháp mẫn đầu qui.

(Đời người khó gặp được những lúc dễ hé miệng cười,

Thì cứ nên hái hoa cúc giắt đầy đầu mà đem về).

tả được cả tâm sự và đời sống của ông.

Ông lưu lại bộ Phàn Xuyên Văn Tập 20 quyển.



阿 防 宮 賦

六國畢，四海一，蜀山兀，阿防出

褒姒三百餘里，隔障天日。驪山北構而西折，
直走咸陽。二川溶溶流入宮牆。五步一樓，十步一

閩·麻縣煙池，磨牙高啄·各抱地勢，鉤心錯角，
盤盤馬，圓圓馬，蜂房水涵，盡不知其幾千萬落！

？脫不，
虹舞候春
何；氣於
霧歇而未
下歇，竿
，光開，
空春之殿
行，宮下
道響一樓
視暖，解
？臺內，
龍舉之孫
何。日皇，
當東一子人
未西。王宮
，如漢，春
波不遑始為
卧，而腰，
梅連風煩結
長耳，地夜
低袖。舉
高冷齊朝

；第一見
也當，得
製；也不
曉也。有
，概其焉
，提焚知幸
，不望
當機而
，斜聽遠
；煙遠立
也。煙遠立
鏡；提煙
，也。提煙
，開水；切
，膽也。極
，焚素遠焦年
焚，年盡六
星感宮，十
明派，客正
，道驚一，
渭乍帆者

世其，幾來之，其，輪視，精，有，春，之，能，不，遠，齊，旦，選，營，一，婦，經，山，素，之，如，璧，魏，要，珠，韓，仲，槐，，全，，人，，收，其，石，之，按，玉，趙，鳳，瑞，惜，歲，年，不，幾，閱，亦

人棟，事人益，資工之市日！奔走之身於心土，紛？上周多之值，受沙機於囉夫憐，泰泥於多囉獨可，如多並錄，也之棟參管惹垠，心用之燒；敢一之，梁瓦郭而人，人錄，城宮楚，萬錫；柱之敢，千盒夫粟土不舉，心之農之九人谷，之服之度於之面，人何敢在天下，一泰南於樞天叶，！於多機使卒，乎家多碑欄，成，嗟其，碑直語，念柱頭；富圓，亦之釘燒之勝

嗚呼！滅六國者，六國也，非秦也。秦之天下受六國之咎，則足為君，秦復滅六國，則秦得而為君。

秦人不暇自哀，而後人哀之，後人哀之而不鑑之，亦使後人而復哀後人也！

A PHÒNG CUNG PHỦ

Lục vương tất, tứ hải nhất, Thục sơn ngọt, A Phòng xuất.

Phủ áp tam bách dư lí, cách lí thiên nhật. Ly sơn bắc cầu nhi tây chiết, trực tầu Hàm Dương. Nhị xuyên dung dung lưu nhập cung

tường. Ngũ bộ nhất lâu, thập bộ nhất các, lang yêu mạn hồi, thiềm nha cao trắc; các bảo địa thế, cầu tâm đầu giác. Bàn bàn yên, khuôn khuôn yên, phong phòng thủy oa, súc bát tri kì kì thiên vạn lạc !

Trường kiều ngoạn ba : vị văn hà long ? Phức đạo hành không : bát tề hà hồng ? Cao đề minh mẽ, bát tri tây đông. Ca đài noãn ướng, xuân quang dung dung; vũ điện lãnh tộ, phong vũ thế thế. Nhất nhật chí nội, nhất cung chí gian, nhi khí hậu bát tề. Phi tần đẳng tường, vương tứ hoàng tôn, tứ lâu hạ điện, liễn lai ư Tần; triều ca dạ huyền, vi Tần cung nhân.

Minh tinh huỳnh huỳnh, khai trang kinh dã; lục văn nhiều nhiều, sơ hiểu hoàn dã; Vị lưu trưởng nhĩ, khí chí thủy dã; yên tà vụ hoành, phần tiêu lan dã; lồi đình sạ kinh, cung xa quá dã; lộc lộc viễn thính, điều bát tri kì sở chi dã. Nhất kì nhất dung, tận thái cực nghiên; mạn lập viễn thị nhi vọng hạnh yên. Hữu bất đắc kiến giả tam thập lục niên.

Yên, triệu chí thu tàng, Hàn Ngụy chí kinh doanh, Tề, Sở chí tinh anh, kì thế kì niên, thù lược kì nhân, ý điệp như san, nhất đán bất năng hữu, thảo lai kì gian. Đình sanh, ngọc thạch, kim khối chu lịch, khí trịch lệ dĩ, Tần nhân thị chí, điệp bất thậm tích.

Ta hồ ! nhất nhân chí tâm, thiên vạn nhân chí tâm dã. Tần ái phần xa, nhân điệp niệm kì gia. Nại hà thù chí tận chí thù, dụng chí nhi nề sa ? Sử phụ đồng chí trụ đa ư nam mẫu chí nông phu; giá lương chí duyên đa ư cơ thương chí công nữ; đình đầu lân lân đa ư tại dữu chí túc lập; ngõa phòng sấm si đa ư chu thân chí bạch lữ; trực lan hoành hạm đa ư cứu thổ chí thành quách; quản huyện âu a đa ư thị nhân chí ngôn ngữ; sử thiên hạ chí nhân bất cảm ngôn nhi cảm nộ, độc phu chí tâm nhất ích kiêu cổ. Thù tốt khiêu, Hàm Cốc cử, Sở nhân nhất cực, khả lân tiêu thổ !

Ồ hô ! Diệt lục quốc giả, lục quốc dã, phi Tần dã. Tộc tần giả, tần dã, phi thiên hạ dã. Ta phù ! Sử lục quốc các ái kì nhân, tác túc dĩ cự tần; Tần phục ái lục quốc chí nhân, tác đệ tam thế khả chí vạn thế nhi vi quân, thù đắc nhi tộc diệt dã ?

Tần nhân bất hạ tự ai nhi hậu nhân ai chí; hậu nhân ai chí nhi bất giám chí, điệp sử hậu nhân nhi phục ai hậu nhân dã !

DỊCH NGHĨA

BÀI PHÚ « CUNG A PHÒNG »

Sáu vua bị diệt, bốn bề thống nhất, núi xứ Thục trọi, cung A Phòng xuất (1).

Cao muốn dựng trời xanh, trên ba trăm dặm che lấp. Xây từ Li Sơn ở phương Bắc, vòng qua Tây, chạy thẳng xuống Hàm Dương (2). Hai con sông mệnh mông chảy vào tới chân tường (3). Năm bước lại một lầu, mười bước lại một gác; hành lang uốn cong như tấm lụa, mái nhà cao nhọn như mỏ chim; đều ôm địa thế, góc thì đầu nhau, giữa như cái móc. Quanh

co chẳng chặt như đ ong, như xoay nước, không biết là mấy nghìn nóc.

Cầu dài vắt ngang sông: chưa có mây sao có rồng? Đường đôi bắc trên không: không phải mưa tạnh, sao có cầu vồng? (4) Cao thấp hỗn loạn, nào biết tấp đông. Xuân quang ăm ắp, tiếng ca vui vầy; gió mưa lạnh lẽo, tay áo hết bay (5). Cùng trong một cung, cùng trong một ngày, khí hậu khác thay! Phi tần thị nữ (6), vương tử hoàng tôn, rồi lâu xuống điện, ngồi xe tới Tần, sáng ca tới dần và thành cung nhân (7).

Kìa sao lấp lánh: mở gương đầy mà; mây xanh (8) rối loạn: mớ tóc xỏa ra; đầu sắp đổ đi: sông Vị đầy mà; đốt tiêu đốt lan: đám khói tà tà; sấm động kinh hồn: tiếng xe chạy qua; nào biết đi đâu, ăm ăm ở xa. Đa thịt dong mạo, làm dỏm làm duyên, đứng chờ xa xa, mong được vua nhìn. Có kẻ trông ngóng ba mươi sáu năm liền.

Yên, Triệu gom góp, Hàn, Ngụy kinh doanh, Tề, Sở tình anh, mấy đời mấy năm, của người cướp lấy chất cao thành non, khi chẳng giữ nổi (9), thu lại nơi đây. Vàng, dính coi tựa đất, lu; châu, ngọc rẻ hơn đá, sỏi; liệng phí vung tay, chẳng ai nhìn nhời (10).

Than ôi! Lòng ai cũng vậy, nghìn vạn người như một. Người Tần thích xa hoa, thì người ta cũng nghĩ tới nhà (11). Sao lấy thì thu nhặt từng chút mà dùng thì coi rẻ như cát bùn! Khiến cho cột đỡ rui nhiều hơn nông phu ngoài đồng; kéo đỡ nóc nhiều hơn chức nữ trên khung; cho đầu đỉnh lấp lánh nhiều hơn hột lúa trong kho; phiền ngói so le nhiều hơn quần áo ngoài phố; lan can bực cửa nhiều hơn thành quách cửu châu (12), sáo dờn ọ ẹ nhiều hơn tiếng nói trong chợ; làm cho người trong thiên hạ không dám nói mà dám phẫn nộ; lòng kẻ thất phu mỗi ngày càng thêm kiêu căng ngoan cố (13). Linh thú (14) hết hồ, Hàm Cốc nổi tunq (15), mồi Sở một bùng, thương thay, tro tàn tro đó! (16)

Than ôi! Kẻ diệt lục quốc không phải là Tần mà là lục quốc. Kẻ diệt Tần chính là Tần, không phải là thiên hạ. Buồn thay! Người lục quốc nếu biết yêu nhau thì đủ sức để chống cự với Tần; nếu Tần lại yêu người lục quốc thì truyền từ ba đời (17) đến vạn đời, làm chủ thiên hạ, ai diệt Tần được?

Người Tần không kịp tự thương cho mình mà người đời sau than thở cho họ; người đời sau than thở cho họ mà không biết lấy đó làm gương, khiến người đời sau nữa lại phải than thở cho người đời sau nữa

CHÚ THÍCH

(1) Sáu vua tức vua lục quốc: Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở đời Chiến Quốc. Tần Thủy Hoàng diệt được sáu nước rồi, đồn cây trên các núi trong đất Thục để dựng cung A Phòng tại Hàm Dương, cung có thể chứa được vạn người, cung nữ đông tới ba bốn ngàn.

(2) Li Sơn ở Thiểm Tây, Hàm Dương nay là huyện Tràn An, cũng ở Thiểm Tây.

(3) Tức Vị Xuyên và Phàn Xuyên.

(4) Chiếu cầu dài này bắc từ cung A Phòng, ngang sông Vị, tới Hàm Dương; con đường đôi này bằng gỗ đưa từ cung tới chân núi Nam Sơn. Tác giả so sánh cầu với hình con rồng và đường đôi với cầu vồng, vì màu sắc rực rỡ.

(5) Ý. nói: khi ca hát vui vầy thì trong cung ăm ắp; khi hết mùa hát thì không khí lạnh lẽo.

(6) Nguyên văn: đấng, tướng: đấng là em gái hay cháu gái một công chúa theo công chúa và nhà chồng và làm vợ lẽ của chồng công chúa; tướng là một chức quan dân bà.

(7) Phi tần các nước khác rời nước mình, lại A Phòng làm cung nhân nhà Tần.

(8) Nước triều lên đến cực độ gọi là đầy mà. Câu này so sánh gương với sao, tóc với mây; dầu sáp nhiều như nước sông Vị.

(9) Những vật báu trong cung A Phòng là những vật báu mà sáu nước trước kia đã gom góp được, rồi không giữ nổi, để Tần thu cả lại đem về đây.

(10) Nguyên văn: liêng bỏ liên liên, người Tần trông thấy cũng chẳng tiếc.

(11) Ý nói: Tần cướp người cướp của để vung phí, sao không nghĩ những kẻ bị cướp kia rất xót xa vì mất con, mất của.

(12) Cửu châu: Thời đó Trung Quốc chia làm chín châu.

(13) Trô Tần Thủy Hoàng.

(14) Trô Trần Thiệp, người đầu tiên dấy binh đánh Tần.

(15) Hàm Cốc: Lưu Bang cử binh ở cửa Hàm Cốc để đánh Tần.

(16) Đuốc Sở: Hạng Võ, người nước Sở; diệt được Tần, đốt cung A Phòng.

(17) Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc rồi, tự đặt hiệu là Thủy Hoàng đế (hoàng đế đầu tiên), cho con lấy hiệu là Nhị thế Hoàng đế (hoàng đế đời thứ nhì), rồi Tam thế Hoàng đế (hoàng đế đời thứ ba)... cho đến vạn thế; nhưng mới đến tam thế đã bị diệt, trước sau chỉ được có 15 năm (221 — 206).

— Câu mở bao quát, hùng vĩ, cô đọng mà hàm súc. Chỉ có mười hai chữ, vừa đối, vừa vần, từ lục quốc gom lại về cung A Phòng, và cho ta cảm tưởng rằng Tần Thủy Hoàng diệt sáu nước chỉ để hưởng lạc thời, chứ không có mục đích gì khác. Cách dùng chữ táo bạo: nhất và nguyệt đều dùng làm thuật từ.

Phân tả cung A Phòng thực tỉ mỉ: từ lầu, gác, hành lang, nóc, sông, cầu, đến phần son, cung nữ, đàn ca, xe pháo, thời tiết...; toàn dùng những hình ảnh táo bạo và luôn luôn cô đọng (lang yêu mạn hồi, thiêm nha cao trác; cầu tâm đầu giác; phong phòng thủy oa; vị văn hà long, bất tể hà hồng...); rồi đến khi kể sự tiêu diệt của cả công trình vĩ đại đó thì chỉ dùng có mỗi một câu: «Thú tốt khiêu, Hàm Cốc cử, Sở nhân nhất cự, khả lân tiêu thổ!». Câu đó cũng ngắn, cũng mạnh, cũng bao quát như câu mở (tóm tắt được tất cả những cuộc khởi nghĩa liên tiếp Trần Thiệp, Hạng Võ, Lưu Bang), mà ta thấy sự nghiệp của Tần Thủy Hoàng chỉ là tro bụi.

Phần kết còn hay hơn, cảm khái triển miên, ý tưởng lại đẹp mà lời văn thì ba lan, đọc xong ta không khỏi băng khuâng suy nghĩ.

Phần đó gồm ba đoạn:

— Từ «Ta hồ, nhất nhân chi tâm...» tới... «Khả lân tiêu thổ»: tác giả trách vua Tần thích xa hoa, không nghĩ đến nỗi khổ sở của dân, nên dân phần uất nổi lên diệt, mà cung A Phòng ra tro.

— Bài văn tới đó đã đủ nghĩa, tác giả có thể ngừng được, nhưng cảm xúc của ông còn dào dạt, ông viết thêm một đoạn nữa, từ: «Ô hô! diệt lục quốc giả...» đến «... thùng đắc nhị tộc Tần dã?» mà đại ý là trách cả lục quốc lẫn Tần: lục quốc không biết yêu dân nên bị Tần diệt; rồi Tần lại không biết yêu người lục quốc nên bị diệt nữa.

— Đến đây, ta tưởng đã hết hẳn rồi. Nhưng không, tác giả vẫn chưa cất bút, còn viết tiếp một đoạn nữa than thở cho tất cả những người đời sau (ông tất có ám chỉ các vua Đường) đã thương hại cho Tần mà không biết soi cái gương của Tần, đến nỗi lại mắc cái họa diệt vong như Tần.

Độc giả nhận thấy ba đoạn trong phần kết ấy như ba đợt sóng, cứ một đợt hạ xuống thì đợt khác đưa lên, gây cho ta một cảm giác bất ngờ thích thú.

Xét về số chữ thì đoạn trên dài nhất, (trong nguyên văn 132 chữ), đoạn giữa ngắn hơn (59 chữ) và đoạn cuối ngắn nhất (29 chữ), thành thử ta có cảm tưởng như đợt sóng ở xa cao hơn cả, rồi càng gần bờ càng thấp dần đi.

Mà xét về nội dung thì càng gần cuối bài ý càng mở rộng : trong đoạn trên chỉ trách riêng Tần : tới đoạn giữa, trách cả lục quốc lẫn Tần ; và ở đoạn cuối trách hết thấy những đời sau, cả đời Đường mà tác giả đương sống.

Ý liên tiếp nhau tự nhiên (độc giả nhận thấy không có một chữ nào đề chuyển ý) mà văn chương thì hàm súc. Hình ảnh muôn thuở mà Đỗ Mục gọi lên cho ta đó thực là mệnh mông mà cảm thần của ông cũng triển miên như thời gian vô tận.

Khéo nhất là câu cuối :

« Tần nhân bất hạ tự ai / nhi hậu nhân ai chi / ; hậu nhân ai chi / nhi bất giám chi / , diệc sử hậu nhân nhi phục ai hậu nhân dã / ».

Những chữ *ai, chi* và *hậu nhân* lấy đi lấy lại như đánh dấu những đợt sóng nhỏ ; một đợt sáu chữ rồi tới một đợt năm chữ, tiếp theo hai đợt nữa, mỗi đợt bốn chữ, sau cùng là một đợt dài nhất, mười chữ : rõ ràng là hình ảnh những đợt sóng gần tới bờ thì tiến gấp lên rồi khi chạm vào bờ thì tỏa nhẹ và rộng ra trên cát mịn (6.5.4.4.10).

Tất nhiên Đỗ Mục không phân tích tỉ mỉ như chúng tôi vừa làm, rồi mới cấu tạo câu văn. Chúng tôi chắc chắn rằng đoạn hay nhất đó chính là đoạn ông viết dễ dàng nhất : cảm xúc theo ngọn bút mà tuôn trên giấy một hơi cho đến hết, mà nhạc trong văn chính là nhạc trong lòng.

Chúng tôi ít thấy bài văn nào mà nội dung và hình thức đều đạt tới mức tuyệt mĩ như vậy.

★

★ ★

PHẦN THỨ NĂM

Đời Tòng

PHẠM TRỌNG YÊM

PHẠM TRỌNG YÊM, tự là Hy Văn, là dòng dõi một vị Tể tướng đời Đường, sanh năm 989 ở Ngô Huyện, Tô Châu. Mất năm 1052. Đến đời ông đã sa sút, mới hai tuổi mồ côi, nhà nghèo, thường đói rét, nhưng rất siêng học, đậu Tiến-sĩ làm chức Tư li tham quân.

Ông tính tình ngay thẳng cương nghị, rất có hiếu và rất nhân từ. Hồi đã phú quý rồi, ông vẫn giữ lối sống rất cần kiệm thanh bạch, buổi thiếu thời: nếu không có khách thì không dọn hai món thịt, vợ con không bận đồ tơ lụa; có dư tiền thì ông giúp đỡ bà con bạn bè, nhất là những kẻ sĩ nghèo, gần như thi hành được đạo phiếm ái. Vì vậy mà kẻ sĩ khắp nơi tôn ông như thầy và khi ông mất, ai cũng thương tiếc.

Hoạn đồ của ông cũng có lúc long đong; vì ngay thẳng, ghét kẻ chuyên quyền mà một lần bị viên Tể tướng biếm chức; nhưng ông có công dẹp giặc ở Diên Châu, giữ yên được biên giới, nên rồi được vua Tống Nhân Tôn rất tin dùng, vời về kinh, giao cho chức Tham tri chính sự. Khi ông mất, nhà vua tặng ông tên thụy là Văn Chính, hàm Bình bộ Thượng thư.

Ông là một chính trị gia và một triết gia hơn là nhà văn, giỏi về kinh Dịch, thường đem ra giảng cho bạn bè, nhưng không phát huy được gì.

Tác phẩm lưu lại có bộ Đan-Dương tập 20 quyển, Biệt tập 4 quyển, Bồ biên 5 quyển, và một tập Tấu nghị gồm 2 quyển.

★

岳陽樓記

慶曆四年春，滕子京謫守巴陵郡。越明年，政通人和，百廢俱興；乃重修岳陽樓，增其舊制，刻唐賢今人詩賦於其上，屬予作文以記之。

予觀夫巴陵勝狀，在洞庭一湖，銜遠山，吞長江，浩浩湯湯，橫無際涯，朝暉夕陰，氣象萬千；此則岳陽樓之大觀也，前人之述備矣。然則北通五

境，南極潇湘，遷客騷人，多會於此，覽物之情，得無異乎？

若夫霏雨霏霏，連月不開，陰風怒號，濁浪排空，日星隱曜，山岳潛形；商旅不行，檣傾楫摧；薄暮冥冥，虎嘯猿啼；登斯樓也，則有去國懷鄉，憂謫畏譴，滿目蕭然，感極而悲者矣。

至若春和景明，波瀾不驚；上下天光，一碧萬頃；沙鷗翔集，錦鱗游泳；岸芷汀蘭，郁郁青青，而或長烟一空，皓月千里；浮光耀金，靜影沉璧；漁歌互答，此樂何極？登斯樓也，則有心曠神怡，寵辱皆忘，把酒臨風，其喜洋洋者矣。

嗟夫！予嘗求古仁人之心，或異二者之為，何者？不以物喜，不以己悲，居廟堂之高則憂其民；處江湖之遠則憂其君，是進亦憂，退亦憂，然則何時而樂耶？其必曰：先天下之憂而憂，後天下之樂而樂歟？噫！微斯人，吾誰與歸？

NHẠC DƯƠNG LÂU KỲ

Khánh Lịch tứ niên xuân, Đàng Từ Kinh trích thú Ba Lăng quận.
Việt minh niên, chính thông nhân hòa, bách phế cầu hưng, nãi trùng tu
Nhạc Dương lâu, tăng kỳ cựu chế, khắc Đường hiền kim nhân thi phú
ư kỳ thường, chúc dư tác văn dĩ ký chí.

Dư quan phù Ba Lăng thắng trạng, tại Động Đình nhất hồ, hàm
viễn sơn, thôn Trường Giang, hạo hạo thương thương, hoành vô tể nhai,
triệu huy tịch âm, khí tượng vạn thiên; thử tác Nhạc Dương lâu chi đại
quan dã, tiền nhân chi thuật bị hỹ. Nhiên tác bắc thông Vu Giáp, nam
cực Tiêu Tương, thiên khách tao nhân đa hội ư thử, lãm vật chi tình,
đắc vô dĩ hồ?

Nhược phù dâm vũ phi phi, liên nguyệt bất khai, âm phong nộ
hào, trọc lãng bài không, nhật tinh ẩn diệu, sơn nhạc tiềm hình, thương
lữ bất hành, tường khuynh tiếp tối, bạc mộ minh minh, hồ khiếu viễn
đề, đăng tư lâu dã, tác hữu khứ quốc hoài hương, ưu sầm úy tị, mẫn
mục tiêu nhiên, cảm cực nhi bi giả hỹ.

Chỉ nhược xuân hòa cảnh minh, ba lan bát kính, thượng hạ thiên
quang, nhất bích vạn khoảnh, sa âu tường tập, cảm lân du vịnh, ngạn chỉ
đỉnh lan, úc úc thanh thanh; nhi hoặc trường yên nhất không, hạo nguyệt
thiên lý, phù quang diệu kim, tĩnh ảnh trầm bích; ngư ca hồ đáp, thử
lạc hà cực? đăng tư lâu dã tác hữu tâm khoáng thần di, sùng nhục giai
vong, bả tửu lâm phong, kỳ hỷ dương dương giả hỹ.

Ta phù ! Dư thường cầu cỏ nhân nhân chi tâm, hoặc dị nhị giả chi vi, hà tai ? Bất dĩ vật hỷ, bất dĩ kỳ bi ; cư miếu đường chi cao tắc ưu kỳ dân ; xử giang hồ chi viễn tắc ưu kỳ quân ; thị tiến diệc ưu, thoái diệc ưu, nhiên tắc hà thời nhi lạc da ? Kỳ tất viết : « Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc » dư ? Y-! Vi tư nhân, ngộ thù dữ quy ?

DỊCH NGHĨA

BÀI KÝ: LẦU NHẠC DƯƠNG

Mùa xuân năm thứ tư niên hiệu Khánh Lịch (1), Đặng Tử Kinh bị trích ra làm thái thú ở quận Ba Lăng (2). Được một năm, chính thông, dân hòa (2bis), mọi việc chỉnh đốn ; ông bèn trùng tu lầu Nhạc Dương (3), xây cất thêm, sai khắc trên lầu những thi phú của chư hiền đời Đường cùng các người thời nay, cây tôi viết bài văn kỷ niệm.

Tôi coi thì thắng cảnh ở Ba Lăng chỉ nhờ hồ Động Đình (4), nó ngậm non xa, nuốt Trường Giang, mênh mông, cuồn cuộn, rộng không thấy bờ, sáng chiều thay đổi, muôn hình vạn trạng : đó là cảnh đại quan của lầu Nhạc Dương, người trước đã đã nhiều rồi. Nhưng phía bắc thông với núi Vu Giáp, phía nam suốt tới sông Tiêu Tương (5), thế thì kẻ bị biếm trích cùng tao nhân mặc khách đều họp nhau ở đó, ngắm cảnh sinh tình, mà cảm tưởng lẽ nào chẳng khác ? (6).

Gặp lúc mưa dầm lá tả, mây trắng không quang, gió lạnh cuồng rít, sóng đục tung mây, mặt trời lặn bóng, núi non tàng hình, thương nhân và lữ khách phải đậu lại, lan can ngả nghiêng, mái chèo bề nất ; rồi chiều tối u ám, cạp rỗng vượn kêu ; lúc đó mà lên lầu này tất có lòng nhớ quê hương tổ quốc, lo sợ những lời dèm chê, mà trước mắt toàn là cảnh tiêu điều, cảm khái tới cực điểm, tâm sự thật là bi thảm !

Đến khi xuân quang ảm áp, mặt nước như tờ, trời đất sáng sủa, xanh biếc một màu, đàn âu trên cồn bay lượn tụ tập, đàn cá vẫy gấm bơi lội thung thảng, cỏ chỉ cỏ lan trên bờ trên bãi, thơm phức xanh xanh ; hoặc khi khói sương một dải vắt ngang, ánh trắng ngàn dặm chiếu sáng, gieo vàng trên nước, in ngọc dưới dòng, giọng chài xướng họa, vui thực vô cùng ; những lúc đó mà lên lầu này, thì trong lòng khoan khoái, tinh thần vui vẻ, vinh nhục (7) đều quên, nghiêng hồ (8) hứng gió, tâm sự thật là phơi phới.

Ồi ! Tôi thường tìm hiểu tâm lý của bậc nhân giả (9) thời xưa, hoặc có chỗ khác hai tâm trạng thường tình trên kia (10), là vì đâu ? Chỉ do lẽ các bậc đó không vì ngoại vật mà vui, không vì bản thân mà buồn ; khi giữ ngôi cao tại triều đình thì lo cho dân, khi ở cảnh giang hồ xa xôi thì lo cho chúa (11) ; như vậy tiến thoái đều là lo cả, mà lúc nào mới được vui ? Tất đáp rằng : « Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ » chẳng ? Ồi ! Không có hạng người đó thì tôi biết theo ai đây ?

CHÚ THÍCH

(1) Khánh Lịch là niên hiệu của Tống Nhân Tông. Khánh Lịch năm thứ tư tức năm 1044.

(2) Ba Lăng nay là huyện Nhạc Dương, tỉnh Hồ Nam.

(2bis) Việc trị dân không gặp khó khăn mà dân chúng hòa thuận.

- (3) Lầu Nhạc Dương ở cửa Tây huyện Nhạc Dương.
 (4) Động Đình hồ ở phía Tây Nam thành Nhạc Dương.
 (5) Vu Giáp là một trong ba mồm núi, ở phía Tây huyện Ba Đông, tỉnh Hồ Bắc.
 Tiêu Tương là con sông do hai nhánh là sông Tiêu và sông Tương hợp lại. Ngã ba sông ở phía Bắc huyện Linh Lăng, tỉnh Hồ Nam.
 (6) Ý nói: hồ đã rộng, người tới chơi đã đông, tính tình tâm sự mỗi người một khác mà cảnh lại thay đổi tùy lúc tùy nơi thì cảm tưởng cũng thay đổi. Câu đó chuyển xuống đoạn dưới, đoạn tả cảm tưởng của tác giả khi mưa dầm lạnh lẽo và lúc tiết xuân ấm áp.
 (7) Nguyên văn là sủng nhục: được vua yêu và bị nhục.
 (8) Nguyên văn là cầm chén rượu.
 (9) Nghĩa là những người có lòng nhân, lo cho nước cho dân.
 (10) Hai tâm trạng đó là vui buồn tùy lúc: lúc xuân quang ấm áp hay lúc mưa dầm lạnh lẽo.

(11) Chúng tôi theo bản Cờ Văn Quan Chi mà chép chữ quán (vua) ở đây; nhưng chúng tôi không theo lối giải thích trong sách đó về hai chữ giang hồ: « chỗ ở của ăn sĩ »; vì tâm lý chung của các ăn sĩ là không quan tâm tới thế sự, thế thì còn lo gì cho vua nữa? Cờ Văn Bình Chú giải nghĩa là chỗ ở của các quan bị trích dấy ra nơi xa xôi; như vậy có phần hợp hơn, nhất là bài này tác giả viết thay Đặng Tử Kinh, người trùng tu lầu Nhạc Dương mà Đặng đã bị trích ra làm thái thú Ba Lăng. Hàng người đó lo cho vua là vì họ có tư cách, ngay thẳng, vua giận họ mà dấy họ, nhưng họ vẫn không oán, lại sợ rằng mình đi rồi, ở triều không còn ai khuyên bảo vua nữa.

Nhưng Cờ Văn Bình Chú lại chép chữ « dân », cho rằng bọn người đó bị dấy ra xa mà vẫn lo cho dân; hiểu như vậy cũng được, mặc dầu ý tứ kém uyển chuyển: trên đã « ưu kỳ dân », dưới lại « ưu kỳ dân » nữa.

— Bố cục cổ điển mà cân xứng: đoạn mở và đoạn kết dài ngang ngang nhau; đoạn giữa gồm hai bức họa đối chiếu nhau: một bức vẽ mùa mưa, một bức vẽ mùa xuân; trong mỗi bức lại chia ra hai phần: cảnh ban ngày và cảnh ban đêm; thành thử tuy có hai bức mà gần như một bộ tứ bình. Lời trong đoạn này bóng bảy mà du dương; dùng toàn những vẻ bốn chữ một, cuối câu hơi văn dài hơn (6 chữ) hợp với cảm thần của tác giả.

Khéo nhất là đoạn kết: ca tụng Đặng Tử Kinh một cách kín đáo: câu « hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc » ứng với câu « chính thông nhân hòa, bách phế câu hưng, nãi trùng tu Nhạc Dương lâu » ở đoạn mở; lại có cái giọng nhẹ nhàng khuyên dỗi, than thở cho đời nữa: « vi tư nhân, ngộ thù dữ quy ? » Đọc xong ta thấy rõ nỗi lòng và tư cách cao thượng của tác giả.

Lời rất gọn, nhiều chỗ chuyển tiếp rất tế nhị, ta phải suy nghĩ mới hiểu được, nhưng có vậy cái thú đọc văn mới tăng lên.

★

★ ★

ÂU DƯƠNG TU

TRONG số Đường, Tống bát đại gia, Đường chỉ có hai nhà: Hàn Dũ và Liễu Tôn Nguyên, còn sáu nhà kia: Âu Dương Tu, Tăng Cung, Vương An Thạch, Tô Tuấn, Tô Thức, Tô Triệt, đều ở đời Tống và đều đồng thời với nhau, cùng sinh ở thế kỷ XI cả. Âu Dương Tu lớn tuổi hơn hết, nổi danh sớm nhất và về cổ văn cũng viết nhiều nhất.

Ông sanh năm 1007, tự là Vĩnh Thúc, quê ở Lô Lăng (nay ở tỉnh Giang Tây). Bốn tuổi mồ côi cha, nhờ được mẹ hiền nuôi nấng và dạy dỗ, cho nên lớn lên mỗi lần nhắc đến mẹ là giọng ông rất cảm động (coi bài Lung cương thiên biểu ở sau). Nhà nghèo, phải lấy cỏ lau vạch chữ xuống đất mà học. Nhờ tư chất rất thông minh, nên sớm nổi danh là hay chữ. Mới đầu ông cũng theo thời thượng, luyện lối văn biền ngẫu rất thịnh hành ở thời Ngũ Đại; nhưng lớn lên, qua chơi đất Tùy, được đọc di cảo của Hàn Dũ, sinh lòng khâm phục, muốn noi chí họ Hàn, từ đó chuyên luyện cổ văn, nhất là thể nghị luận, cùng với Mai Nghiêu Thần (coi bài Mai Thánh Du thi tập ở sau) nổi danh nhất đương thời.

Ông đầu Tiến sĩ năm 1030, làm chức Quán các hiệu khám ở triều. Lúc đó Lữ Di Giản chấp chính, nắm hết quyền tiến dụng bách quan, không theo thứ tự, luật lệ nào cả, Phạm Trọng Yêm tỏ lời trách, bị Lữ buộc tội là chê bai triều chính, rồi biếm chức. Âu Dương Tu và đa số các quan họp nhau để bênh vực Phạm Trọng Yêm, bị một kẻ quyền thần trách là họp bè đảng, tâu vua biếm ông làm huyện lệnh ở Di Lăng, rồi ở Càn Đức. Ông viết bài Bàng đảng luận (coi ở sau) để dâng vua, được vua khen; nhưng cũng vẫn chưa được về triều. Mười hai năm sau mới được làm chức Hàn lâm học sĩ và lãnh việc soạn bộ sử Đường Thư. Xong bộ đó, ông thăng Hàn lâm thị độc học sĩ, rồi Khu mật phó sứ. Tới khi Vương An Thạch cầm quyền, ông vốn thủ cựu, không chịu chính sách của Vương, xin về hưu; lúc mất (1072) được tặng chức Thái tử Thái sư, thụy là Văn Trung.

Ông có khí tiết như Hàn Dũ, đúng là một nhà Nho, thủ cựu, rất tôn quân nhưng rất chú ý tới việc tiến cử hiền tài, đề bạt hạng hậu tiến, nên danh vọng rất cao.

Riêng về văn, ông kêu lại phong trào phục cổ và thành công lớn lao, nên người ta thường gọi ông là Hàn Dũ đời Tống. Ông bảo « đạo » là nội dung, là bản chất mà văn là hình thức, là công cụ để làm sáng đạo. Phải tu dưỡng đạo đức đã rồi hãy viết văn, nếu lòng đạo mà sung mãn

rồi thì văn tự nhiên tới; nếu đạo không đủ mà tổ chuốt lời văn thì một là chỉ bắt chước người trước, hai là chỉ chiều thị hiếu của thế tục, không có giá trị gì cả. Vì vậy ông phản đối kịch liệt bọn chỉ luyện thuật tiểu xảo cho văn được hoa mỹ, lời thì huênh hoang mà không có thực dụng. Từ năm 1057 trở đi, nhờ có quyền hành ở trong triều, nhờ làm chủ khảo các kỳ thi, ông càng tận lực đề cao lối văn bình dị, giản minh; những bài nào kêu mà rỗng, đẹp mà sáo hoặc vô dụng cho nhân sinh, ông đều đánh hỏng cả. Triều đình và dân gian có một số đồng phản đối, oán trách, ông vẫn giữ vững chủ trương, riết rồi phong trào phải chuyển hướng theo ông. Đương thời những bậc anh tài như Vương An Thạch, Tăng Cung, Tô Thức, Tô Triệt theo chủ trương của ông, đều nhờ ông mà đỗ cao và nổi danh. Như vậy ông là bậc thầy trên văn đàn và đã có công đào tạo nhiều văn tài lỗi lạc.

Tuy trọng nội dung, ông không hề coi thường hình thức. Văn của ông nghiêm chỉnh, sáng sủa, uyển chuyển, rất nhiều tình cảm, đôi khi hùng hồn. Có người đã ví văn của Hàn Dũ với những lớp sóng trong biển động, lên xuống bất thường, dào dạt, lời cuốn, mà văn của Âu Dương Tu như mặt hồ trong trẻo, phẳng lặng, tuy có lúc gợn sóng nhưng xét chung vẫn là bình đạm minh bạch. Đọc những bài trích ở sau, đọc giả sẽ thấy lời đó đúng.

Âu Dương Tu sáng tác rất nhiều. Về sử, ngoài bộ Đường Thư do vua sai soạn, còn bộ Ngũ Đại sử do ông tự ý soạn. Ông lại thu thập và phê bình rất nhiều tài liệu cò, thành bộ Tập cò lục. Ngoài ra còn bộ Cư Sĩ Tập 153 quyển, bộ Thi bản nghĩa 16 quyển, bộ Lục Nhất Từ 3 quyển (Lục Nhất là một tên hiệu của ông*, tên hiệu nữa là Túy Ông: ông lão say) và tập Lục Nhất thi thoại 1 quyển.

Tô Thức phê bình văn ông bảo: «Luận về đạo lớn thì tựa Hàn Dũ, luận về việc nước thì tựa Lục Chí (một văn sĩ đời Đường giỏi về văn tấu nghị), viết văn ký sự thì như Tư Mã Thiên, mà thơ phú thì tựa Lý Bạch». Lời khen đó cũng đúng một phần nào.

Về cò văn ông lưu lại nhiều bài bất hủ. Chúng tôi sẽ trích của ông sáu bài về các thể khác nhau: hai bài nghị luận, một bài đề tựa một tập thơ, một bài kí, một bài phú và một bài biếu.



五代史伶官傳論

嗚呼！盛衰之理，雖曰天命，豈非人事哉！原莊宗之所以得天下，與其所以奔之者，可以知之矣。

世言晉王之將終也，以三矢賜莊宗而告之曰：梁，吾仇也，燕王吾所立，契丹與吾約為兄弟，而

* Sở dĩ ông tự đặt tên đó là vì ông có sáu cái một: một văn quyền sách, một ngàn cuốn Tập cò lục, một cây đàn cầm, một bàn cò, một hồ rượu và một thân ông lão (tức thân ông).

皆背晉以歸梁。此三晉，晉遺恨也。與爾五矢，爾其無忘乃父之志！莊宗受而藏之於廟，其後用兵，則遣從事以一少牢告廟，請其矢，盛以錦囊，負而前驅，及凱旋而納之，方其係燕父子以組，函梁君臣之首，入於太廟，還矢先王而告以成功，其書義之盛，可謂壯哉！

及仇讎已滅，天下已定，一夫夜呼，亂者四應，倉皇東出，未見賊而士卒離散，君臣相問，不知所歸，至於誓天斷髮，泣下沾襟，何其哀也！豈得之難而失之易歟？抑本其成敗之迹，而皆自於人歟？

書曰：滿招損，謙受益。憂勞可以興國，逸豫可以亡身，自然之理也。故方其盛也，聚天下之豪傑，其能與之爭；及其衰也，數十伶人困之，而身死國滅，為天下笑。夫禍患常積於忽微，而智勇多困於所溺，豈獨伶人也哉！

NGŨ ĐẠI SỬ LINH QUAN TRUYỆN LUẬN

Ô hô! Thịnh suy chi li, tuy viết thiên mệnh, khởi phi nhân sự tai! Nguyên Trang Tôn chi sở dĩ đắc thiên hạ, dữ kì sở dĩ thất chi giả, khả dĩ tri chi hỹ.

Thế ngôn Tấn Vương chi tương chung dã, dĩ tam thi tứ Trang Tôn nhi cáo chi viết: «Lương, ngô cừ dã; Yên Vương ngô sở lập, Khiết Đan dữ ngô ước vi huynh đệ, nhi giai bội Tấn dĩ qui Lương. Thử tam giả, ngô dĩ hận dã. Dữ nhi tam thi, nhi kì vô vong nãi phụ chi chí!». Trang Tôn thụ nhi tàng chi ư miếu. Kì hậu dụng binh, tác khiến tông sự dĩ nhất thiếu lao cáo miếu, thỉnh kì thi, thỉnh dĩ cầm nang, phụ nhi tiền khu, cập khái tuyên nhi nạp chi. Phương kì hệ Yên phụ tứ dĩ tử, hàm Lương quân thần chí thủ, nhập ư thái miếu, hoàn thi tiền vương nhi cáo dĩ thành công, kì ý khí chi thịnh, khả vị tráng tai!

Cập cừ thù dĩ diệt, thiên hạ dĩ định, nhất phụ dạ hồ, loạn giả tứ ứng, sương hoàng đông xuất, vị kiến tặc nhi sĩ tốt li tán, quân thần tương cố, bất tri sở qui, chí ư thế thiên đoạn phát, khắp hạ triều khám, hà kì suy dã! Khởi đắc chi nan nhi thất chi dĩ dư? Ưc bản kì thành bại chi tích nhi giai tự ư nhân dư?

Thư viết: «Mãn chiêu tồn, khiêm thụ ích». Ưu lao khả dĩ hưng quốc, dật dư khả dĩ vong thân, tự nhiên chi lí dã. Cổ phương kì thịnh dã, cử thiên hạ chí hào kiệt, mạc năng dữ chi tranh; cập kì suy dã, sở

thập linh nhân khốn chi, nhi thân tử quốc diệt, vi thiên hạ tiếu. Phù họa hoạn thường tích ư hốt vi, nhi trí dững đa khốn ư sở nịch, khởi độc linh nhân dĩ tai!

DỊCH NGHĨA

LUÂN VỀ TRUYỆN CÁC QUAN CÔI VIỆC HÁT XƯỚNG TRONG CUNG — SỬ ĐỜI NGŨ ĐẠI

Than ôi! Cái lẽ thịnh suy tuy bảo là do thiên mệnh, há không phải là do nhân sự! Suy xét cái lẽ vua Trang Tôn (1) sở dĩ được thiên hạ với cái lẽ ông sở dĩ mất thiên hạ thì có thể thấy rõ được điều đó rồi.

Người đời nói rằng Tấn Vương (2) khi sắp mất, đưa ba mươi tên cho Trang Tôn mà bảo: «Nước Lương (3) là kẻ thù của ta; Yên Vương (4) do ta lập nên, Khiết Đan (5) thế làm anh em với ta mà đều phản bội Tấn, về với Lương. Ba việc đó là mối di hận của ta đấy. Ta cho con ba mươi tên này để con đừng quên cái chí phục thù của cha!». Vua Trang Tôn nhận rồi cất vào trong thái miếu. Về sau mỗi khi dùng binh, đều sai kẻ giúp việc đem một con dê cúng ở thái miếu, xin lấy ba mươi tên, dựng vào bao gấm, đeo ở lưng mà tiến lên trước, lúc khai hoàn lại cất trả về thái miếu. Khi ông chết cha con vua Yên bằng dây, cất đầu vua tột nước Lương bỏ vào rương, tiến vào thái miếu, trả mấy mươi tên cho tiến vương, kính cáo thành công, thì ý khí lúc đó thịnh đại, đáng gọi là hùng tráng vậy!

Đến khi quân thù đã diệt, thiên hạ đã định, một kẻ (6) đương đem hồ lên, loạn bốn phương hưởng ứng, vội vàng chạy ra phía đông, chưa thấy giặc mà sĩ tốt đã li tán, vua tôi ngó nhau, không biết về đâu, đến nỗi cắt tóc mà thề với trời, lệ đầm cổ áo, sao mà suy đến vậy! Há có phải là được thiên hạ thì khó, mà mất thiên hạ thì dễ không? Hay là xét những việc thành bại, đều do ở người mà ra cả?

Kinh Thư nói: «Tự mãn thì bị tổn hại, khiêm hư thì được tăng ích» (7). Lo lắng khó nhọc thì có thể hưng quốc được, biếng nhác an vui thì có thể vong thân được, đó là lẽ tự nhiên. Cho nên đương lúc thịnh thì hết thấy hào kiệt trong thiên hạ không thể tranh với Trang Tôn được, kịp đến lúc suy thì chỉ vài chục tên thầy đòn (8) cũng làm cho khốn đốn được, đến nỗi thân chết nước mất, thành trở cưỡi cho thiên hạ. Tại họa thường tiềm tàng ở chỗ sơ hốt, mà bực trí dững đa sở bị khốn ở chốn đam mê, nào phải chỉ bọn thầy đòn mới khiến ra như vậy!

CHÚ THÍCH

(1) Trang Tôn: Tổ tiên ông làm quan nhà Đường. Đời cha là Khắc Dụng, có công dẹp giặc, được phong là Tấn Vương. Đến ông thì diệt được nhà Lương, tự lên ngôi, lập ra nhà Hậu Đường.

(2) Tấn Vương tức cha Trang Tôn.

(3) Tức Chu Toàn Trung, trước chống nhau với Khắc Dụng, Toàn Trung giết vua, rồi cướp ngôi, lập ra nhà Lương.

(4) Yên Vương, tức Lưu Thủ Quang, được Tấn Vương (cha Trang Tôn) phong làm Thượng phụ. Lưu không thêm nhận, tự xưng đế.

(5) Khiết Đan là tên nước của một giống rợ. Hồi đó vua Khiết Đan đem quân cướp Tấn, Tấn Vương chịu hòa giải, rồi thề với nhau làm anh em. Sau vua Khiết Đan bội ước.

(6) Tức Lý Tự Nguyên. Lý đem quân đến kinh sư, Trang Tôn phải trốn qua đất Biện.

(7) Câu này ở chỗ khác có thể hiểu theo nghĩa này nữa: đây thì sẽ bị tổn, với thì sẽ được thêm.

(8) Trang Tôn giỏi âm nhạc, ưa đàn hát, thường tổ mây vẽ mặt, đùa với bọn phường tuồng ở trong cung. Sau bị một nhạc công là Quách Tông Khiêm giết.

— Âu Dương Tu muốn theo gót Tư Mã Thiên mà viết bộ Ngũ Đại sử. So sánh bài này với những bài « Liệt truyện tự » đã trích dẫn ít đoạn ở trên (Hóa thực liệt truyện tự, Du hiệp liệt truyện tự), chúng ta thấy tác giả cũng nhằm mục đích răn đời như Tư Mã Thiên, nhưng giọng văn hai nhà khác hẳn nhau. Tư Mã Thiên có nhiều ẩn ức, lời lắm lí mà hùng hồn; Âu Dương Tu được vinh hiển, giọng bình đạm mà nghiêm chỉnh. Đặc sắc nhất là văn rất sáng sủa, mạch lạc rất phân minh, không một chữ nào rườm, không một chi tiết nào thừa.



朋黨論

臣聞朋黨之說，自古有之，惟幸人君辨其君子小人而已。大凡君子與君子以同道為朋；小人與小人以同利為朋，此自然之理也。然臣謂小人無朋，惟君子則有之。其故何哉？小人所好者，利祿也；所貪者，貨財也。當其同利之時，暫相黨引以為朋者，偽也；及其見利而爭先，或利盡而交疏，則反相賊害，雖其兄弟親戚，不能相保；故臣謂小人無朋，其暫為朋者，偽也。君子則不然：所守者道義，所行者忠信，所惜者名節，以之修身，則同道而相益；以之事國則同心而共濟，終始如一，此君子之朋也。故為人君者，但當退小人之偽朋，用君子之真朋，則天下治矣。

堯之時小人共工驩兜等四人為一朋；君子八元，八愷十六人為一朋。舜佐堯，退四凶小人之朋，而進元愷君子之朋，堯之時天下大治。及舜自為天子而皋陶稷契等二十二人，竝立於朝，更相稱美，更相推讓，凡二十二人為一朋；而舜皆用之，天下亦大治。

書曰：紂有臣億萬，惟億萬心；周有臣三千，惟一心。紂之時億萬人各異心，可謂不為朋矣，然紂以亡國。周武王之臣三千人為一大朋，而周用以興。後漢獻帝時，盡取天下名士囚禁之，目為黨人。及黃巾賊起，漢室大亂，後方悔悟，盡解黨人而釋之，然已無救矣。唐之晚年，漸起朋黨之論；及昭宗時，盡殺朝之名士，或投之黃河，曰：此輩清流，可投濁流，而唐遂亡矣。

夫前世之主，能使人人異心不為朋，其如紂；能禁絕善人為朋，其如漢獻帝；能誅戮清流之朋，其如唐昭宗之世；然皆亂亡其國，更相稱美推諉而不自疑，其如奔之二十二臣，奔亦不疑而用之。然而後世不謂奔為二十二朋黨所欺，而稱奔為聰明之聖者，以能辨君子與小人也。周武之世，舉其國之臣三千人，共為一朋，自古為朋之多且大，其如周；然周用此以興者，善人雖多而不廢也。嗟呼！治亂興亡之迹，為人君者，可以鑒矣！

BẢNG ĐẢNG LUẬN

Thần văn bảng đảng chi thuyết, tư cổ hữu chi, duy hạnh nhân quân biệi kì quân tử tiểu nhân nhi dĩ. Đại phạm quân tử dữ quân tử dĩ đồng đạo vi bảng; tiểu nhân dữ tiểu nhân dĩ đồng lợi vi bảng; thứ tự nhiên chi lí dĩ. Nhiên thần vi tiểu nhân vô bảng, duy quân tử tác hữu chi. Kì cổ hà tại? Tiểu nhân sở hiếu giả, lợi lộc dã; sở tham giả, hóa tài dã. Đường kì đồng lợi chi thời, tạm tương đảng dĩ dĩ vi bảng giả, nguy dã; cập dĩ hòa lợi nơi tranh tiền, hoặc lợi tại nhi giao sở, tác phản tương đạo tại; tuy kì huynh đệ thân thích, bất năng tương bảo; cố thần vi tiểu nhân vô bảng, kì tạm vi bảng giả, nguy dã. Quân tử tác bất nhiên: sở thủ giả đạo nghĩa, sở hành giả trung tín, sở tích giả danh tiết; dĩ chí tu thân, tác đồng đạo nhi tương ích, dĩ chí sự quốc tác đồng tâm nhi cộng dĩ, thấy chung như nhất; thứ quân tử chi bảng dã. Cố vi nhân quân giả, dĩ đương thời tiểu nhân chi nguy bảng, dụng quân tử chi chân bảng, và cứu hạ trị dĩ.

Nghiêu chi thời, đều nhân Cung Công, Hoàn Hầu đảng tứ nhân vi nhất bảng; quân tử bất nguyên, bất khả thập lục nhân vi nhất bảng. Thuấn cổ Nghiêu, thoát tứ hung tiểu nhân chi bảng, nhi tiến nguyên-khải quân vô chi bảng, Nghiêu chi thời, thiên hạ đại trị. Cập Thuấn tự vi thiên tử, nhi Cao, Quí, Tắc, Tiết đảng nhị thập nhị nhân, tính lập ư triều, cánh tương xưng mĩ, cánh tương thời nhược, phạm nhị thập nhị nhân vi

nhất bằng; như Thuấn giai dụng chi, thiên hạ diệc đại trị.

Thư viết: «Trụ hữu thần ức vạn, duy ức vạn tâm; Chu hữu thần tam thiên, duy nhất tâm». Trụ chi thời, ức vạn nhân các dị tâm, khả vị bất vi bằng hi, nhiên Trụ dĩ vong quốc. Chu Vũ Vương chi thần, tam thiên nhân vi nhất đại bằng, nhi Chu dụng dĩ hưng. Hậu Hán Hiến Đế thời, tận thủ thiên hạ danh sĩ từ cấm chi, mục vi đảng nhân. Cặp kì Hoàng Cân tặc khởi, Hán thất đại loạn, hậu phương hối ngộ, tận giải đảng nhân nhi thích chi, nhiên dĩ vô cứu hi. Đường chi văn niên, tận khởi bằng đảng chi loạn; cặp Chiêu Tôn thời, tận sát triều chi danh sĩ, hoặc đầu chi Hoàng Hà, viết: «Thử bối thanh lưu, khả đầu trọc lưu», nhi Đường toại vong hi.

Phù tiền thế chi chủ, năng sử nhân nhân dị tâm bất vi bằng, mặc như Trụ; năng cấm tuyệt thiện nhân vi bằng, mặc như Hán Hiến Đế; năng tru lục thanh lưu chi bằng mặc như Đường Chiêu Tôn chi thế; nhiên giai loạn vong kì quốc. Cảnh tương xưng mĩ thời nhượng nhi bất tự nghi, mặc như Thuấn chi nhị thập nhị thần; Thuấn diệc bất nghi nhi dụng chi. Nhiên nhi hậu thế bất tiếu Thuấn vi nhị thập nhị nhân bằng đảng sở khi, nhi xưng Thuấn vi thông minh chi thánh giả, dĩ năng biện quân tử dữ tiểu nhân dã. Chu Vũ chi thế, cử kì quốc chi thần tam thiên nhân, cộng vi nhất bằng, tự cổ vi bằng chi đa thả đại, mặc như Chu; nhiên Chu dụng thử dĩ hưng giả, thiện nhân tuy đa nhi bất yếm dĩ. Ta hồ! trị loạn hưng vong chi tích, vi nhân quân giả, khả dĩ giám hi!

DỊCH NGHĨA

LUẬN VỀ BÈ ĐĂNG

Tôi nghe thuyết bè đăng (1) đã có từ xưa, chỉ nhờ ông vua biết phân biệt quân tử hay tiểu nhân mà thôi. Đại phạm quân tử với quân tử thì vì cùng theo đạo nghĩa mà kết bạn với nhau; tiểu nhân với tiểu nhân thì vì cùng mưu lợi mà kết bạn với nhau, lẽ đó tự nhiên.

Nhưng tôi cho rằng tiểu nhân không có bè đảng, chỉ quân tử mới có, là vì sao? Là vì cái mà tiểu nhân thích chỉ là lợi lộc, cái mà họ tham chỉ là tiền của. Đương cái lúc cùng có lợi thì họ tạm kết giao với nhau làm bè đảng, đó là giả dối vậy; đến khi thấy lợi mà tranh nhau lấy trước, hoặc lợi hết rồi mà nhệch nhau, thì ngược lại họ tàn hại lẫn nhau, dù là anh em thân thích cũng không biết bảo vệ cho nhau; vì thế tôi cho rằng tiểu nhân không có bè đảng; họ tạm thời kết đảng với nhau là giả dối cả.

Người quân tử thì không vậy. Giữ thì giữ điều đạo nghĩa, làm thì làm điều trung tín, tiếc thì tiếc cái danh tiết; đem những cái đó ra để sửa mình thì cùng một đạo với nhau mà làm ích lẫn cho nhau; đem những cái đó ra để phụng sự quốc gia thì cùng một lòng với nhau mà cùng giúp lẫn cho nhau, thủy chung như một; đó là bè đảng của quân tử. Mà nên làm ông vua phải trừ những bè đảng giả dối của bọn tiểu nhân mà dùng những bè đảng chân thực của hạng quân tử, như vậy thì thiên hạ sẽ trị.

Thời vua Nghiêu, bọn tiểu nhân Cung Công, Hoan Dâu, bốn người kết làm một bè, bọn quân tử là bất nguyên, bất khả, mười sáu người kết

làm một bè (2). Ông Thuấn giúp vua Nghiêu, trừ bè đảng bọn tứ hung tiều nhĩn đó đi mà tiến dần bè đảng bọn bát nguyên, bát khải, nhờ vậy đời vua Nghiêu, thiên hạ đại trị. Đến khi ông Thuấn lên ngôi vua, thì bọn Cao, Quý, Tắc, Tiết, hai mươi hai người (3) cùng đứng trong triều, cùng khen lẫn nhau (4), nhường nhịn lẫn nhau; hai mươi hai người kết thành một bè đảng, mà vua Thuấn đều dùng cả, nhờ vậy thiên hạ cũng đại trị.

Kinh Thư nói: «Trụ có ức vạn bề tôi mà là ức vạn lòng; nhà Chu có ba ngàn bề tôi mà chỉ có một lòng». Nghĩa là thời vua Trụ, ức vạn người mà mỗi người một lòng dạ khác nhau, như vậy có thể bảo rằng không thành bè đảng được, vua Trụ vì vậy mà mất nước. Bề tôi vua Chu Vũ Vương, ba ngàn người hợp thành một bè đảng lớn, nhà Chu dùng họ mà hưng khởi. Đời Hậu Hán, thời vua Hiến Đế (5), bắt tất cả các danh sĩ trong thiên hạ bỏ vào ngục, vì khép họ vào tội bè đảng. Đến khi giặc Khăn Vàng (6) nổi, nhà Hán đại loạn, sau mới tình ngộ hối hận, tha hết những người trong đảng, nhưng đã không cứu vãn được nữa rồi. Khoảng cuối đời Đường, thuyết bè đảng lần lần nổi lên. Đến thời Chiêu Tôn, giết hết danh sĩ trong triều, hoặc quăng họ xuống sông Hoàng Hà, bảo rằng: «Bọn họ tự xưng là thanh lưu thì quăng họ xuống trọc lưu» (7), vì thế mà nhà Đường mất nước.

Ôi các ông vua đời trước, khiến được người ta khác bụng nhau mà không hợp thành bè đảng, thì không ai bằng vua Trụ; cấm tuyệt được những người hiền hợp bè đảng, thì không ai bằng Hán Hiến Đế; tận diệt được bè đảng bọn thanh lưu thì không ai bằng Đường Chiêu Tôn; thế mà đều sinh loạn rồi mất nước. Cùng khen lẫn nhau, nhường nhịn lẫn nhau mà không hề nghĩ ngờ nhau, thì không ai bằng hai mươi hai bề tôi vua Nghiêu, vua Thuấn cũng không nghĩ kị mà dùng họ. Vậy mà đời sau không ai chê vua Thuấn là bị bè đảng hai mươi hai người đó lừa dối, lại còn khen ông là bậc thánh thông minh, vì biết phân biệt quân tử và tiểu nhân. Thời vua Chu Vũ Vương, khắp ba ngàn bề tôi trong nước cùng hợp thành một bè đảng, từ xưa tới nay, bè đảng nhiều mà lớn, chưa bao giờ như đời Chu, vậy mà Chu dùng bè đảng đó để hưng thịnh, là vì người thiện tuy nhiều mà vẫn không chán (8).

Than ôi! Cái vết hưng vong trị loạn, bậc làm vua nên lấy đó làm gương.

CHÚ THÍCH

(1) Bằng là bọn bè, đảng là phe đảng. Chúng tôi dịch bằng đảng là bè đảng, nhưng xin đọc giả nhớ rằng trong bài này, tiếng bè đảng tác giả dùng, không có nghĩa xấu như ngày nay.

(2) Bọn bốn kẻ tiểu nhân đó, cũng gọi là tứ hung (bốn tên gian ác) là: Cung Công, Hoan Hầu, Tam Miêu và Cồn. Bốn kẻ đó tính nổi loạn lật vua Nghiêu.

Bát nguyên: là Bá Phấn, Trọng Kham, Thúc Hiến, Quý Trọng, Bá Hồ, Trọng Hùng, Thúc Báo và Quý Li. Nguyên có nghĩa là thiện; giỏi, bát nguyên là tám người giỏi.

Bát khải: là Thương Thư, Đới Khải, Đào Diễm, Đại Lâm, Long Giáng, Đinh Kiên, Trọng Dung và Thúc Đột. Khải có nghĩa là hòa, bát khải là tám người biết hòa với mọi người.

(3) Cao là Cao Dao, người tạo hình luật; Quý là Hậu Quý, người coi về nhạc; Tắc là Hậu Tắc, coi việc ruộng nương, Tiết làm chức tư đồ, coi về giáo dục.

(4) Nghĩa là biết cái tài của nhau, chứ không phải là nịnh nhau.

(5) Hiến Đế là con vua Linh Đế. Theo Cổ Văn Quan Chi thì Âu Dương Tu nhầm; Linh Đế thì phải hơn. Vì trong đời Linh Đế có nạn hạn hán bắt bớ ngục bọn Lý Ưng, hơn trăm người chết trong ngục.

(6) Giặc Hoàng Cân, người cầm đầu là Trương Giác, gồm mấy vạn người, thành thế rất lớn, đầu chít khăn vàng. Thuộc thời Linh Đế.

(7) Thanh lưu là dòng nước trong, lại trở hạng người trong sạch. Trọc lưu là dòng nước đục, trở sông Hoàng Hà.

(8) Nghĩa là còn muốn được nhiều người thiện hơn nữa.

— Đời vua Tống Nhân Tôn, Phạm Trọng Yêm vì ngay thẳng mà bị biếm chức. Âu Dương Tu và đa số các quan họp nhau đề bệnh vực Phạm, bị một kẻ quyền thần trách là họp bè đảng, vua nghe lời kẻ đó cũng biếm ông nữa. Ông viết bài này để tỏ lòng mình và có ý răn vua. Tư tưởng không có gì mới, nhưng lòng ngay thẳng và can đảm, văn khúc chiết và rành mạch, dẫn chứng đầy đủ. Thời xưa, mỗi khi trong nước có nạn về bè đảng (hoặc bọn tiểu nhân lộng hành, hoặc bọn quân tử bị nghi kỵ, kết tội) thì các nhà Nho thường dẫn bài này để nhắc nhở nhà cầm quyền.

Chúng tôi đã được biết có ba bản dịch ra Việt ngữ: một bản của Phan Kế Bính trong Hán Việt văn khảo, một bản hình như của Phan Anh trong tạp chí Thanh Nghị và bản gần đây nhất của Trần Tuấn Khải trong Bút Hoa tập I, 1963.



梅聖俞詩集序

予聞世謂詩人少近而多窮，夫豈然哉？蓋世所傳詩者，多出於古窮人之辭也。凡士之蘊其所有，而不得施於世者，多喜自放於山窮水涯之外，見其燕魚草木風雲鳥獸之狀類，往往探其奇怪；內有憂思感憤之興積，其興於感刺，以道窮臣棄婦之所歎，而寫人情之難言，蓋愈窮則愈工；然則非詩之能窮人，殆窮者而後工也。

予友梅聖俞，少以陰補為吏，累舉進士，輒抑於有司，困於州縣，凡十餘年。年逾五十，猶從群書，為人之位，營其所業，不得奮見於事業。

其家宛陵，幼習於詩，自為童子，出語已驚其長老。既長，學乎六經仁義之說；其為文章，簡古醇粹，不求苟說於世。世之人徒知其詩而已。然

詩無賢愚，語詩者必求之聖俞；聖俞亦自以其不得志者，樂於詩而發之；故其平生所作，於詩尤多。世既知之矣，而未有薦於上者。昔王文康公嘗見而歎曰：二百年無此作矣！雖知之深，亦不果薦也。若使其章得用於朝廷，作為雅頌，以舉誅大宋之功德；薦之清廟，而造商周魯頌之作，豈不偉歟？奈何使其老不得志，而為窮者之詩，久徒發於蟲魚物類，窮愁感歎之言？世徒喜其工，不知其窮人之久而將老也，可不惜哉！

聖俞詩既多，不自收拾。其妻之兄子謝景初，懼其多而易失也，取其自洛陽至於吳興以來所作，次為十卷。予嘗嗜聖俞詩，而患不能盡得之；逮謝氏之能類次也，輒序而藏之。其後十五年，聖俞以疾卒於京師；余既哭而銘之，因索於其家，得其遺稿千餘篇，并舊所藏，搜其尤者六百七十七篇，為一十五卷。嗚呼！吾於聖俞詩，論之詳矣，故不復云。

MAI THÁNH DU THI TẬP TỰ

Ngô văn thế vị thi nhân thiếu đạt nhi đa cùng, phủ khởi nhiên tai? Cái thế sở truyền thi giả, đa xuất ư cớ cùng nhân chi từ dĩ. Phạm sĩ chi văn kì sở hữu, nhi bất đắc thi ư thế giả, đa hi tự phóng ư sơn điển thúy nhai chi ngoại, kiến trùng ngư thảo mộc phong vân điều thú chi trạng loại, vãng vãng thâm kì kì quái; nội hữu ưu tư cảm phần chi uất tích, kì hứng ư oán thứ dĩ đạo kì thần quả phụ chi sở chán, nhi tả nhân tình chi nan ngôn, cái dĩ cùng tác dĩ công; nhiên tác phi thi chi năng cùng nhân, dĩ cùng giả nhi hậu công dã.

Dư hữu Mai Thánh Du thiếu dĩ ám bỏ vi lại, lũy cử tiến sĩ, chấp ư hữu tư, khốn ư châu huyện, phạm thập dư niên. Niên tiến ngũ thập, do tông bích thư, vi nhân chi tá, uất kì sở sức, bất đắc phần kiến ư sự nghiệp.

Kì gia Uyển Lăng, ấu tập ư thi, tự vi đồng tử, xuất ngữ dĩ kinh kì trường lão. Kì trưởng, học hồ lạc kinh nhân nghĩa chi thuyết, kì vi văn chương giản cớ thuần túy bất cầu cầu duyệt ư thế. Thế chi nhân đồ tri kì thi nhi dĩ, nhiên thời vô hiền ngu, ngữ thi giả tất cầu chi Thánh Du. Thánh Du diệc tự dĩ kì bất đắc chí giả, lạc ư thi nhi phát chí; cớ kì bình sinh sở tác, ư thi vu đa. Thế kì tri chi hi, nhi vị hữu tiến ư thượng giả. Tích Vương văn Khang Công thường kiến nhi thần viết: «Nhị bách niên vô thứ tác hi!» Tuy tri chi thâm, diệc bất quả tiến dã. Nhược sử kì hạnh

đắc dụng ư triều đình, tác vi nhả tụng, dĩ ca tụng đại Tống chi công đức; tiến chi Thanh miếu, nhi truy Thương, Chu, Lỗ tụng chi tác giả, khởi bất vi dư? Nại hà sử kì lão bất đắc chí, nhi vi cùng giả chi thi, nãi đồ phát ư trùng ngư vật loại, kì sâu cảm thán chi ngôn? Thế đồ hỉ kì công, bất tri kì cùng chi cửu nhi tương lão dã, khả bất tích tai!

Thánh Du thi kí đa, bất tự thu thập. Kì thể chi huynh tử Tạ Cảnh Sơ, cụ kì đa nhi dị thất dã, thủ kì tự Lạc Dương chí ư Ngô Hưng dĩ lai sở tác, thứ vi thập quyển. Dư thường thị Thánh Du thi, nhi hoạn bất năng tận đắc chí; cụ hỉ Tạ thị chi năng loại thứ dã, chiết tự nhi tàng chi. Kì hậu thập ngũ niên, Thánh Du dĩ tật tốt ư kinh sư, dư kì khốc nhi minh chi. Nhân sách ư kì gia, đắc kì di cáo thiên dư thiên, tình cụ sở tàng, xuyết kì vu giả lục bách thập thập thất thiên, vi nhất thập ngũ quyển. Ô hô! Ngô ư Thánh Du thi, luận chi tường hỉ, cổ bất phục văn.

DỊCH NGHĨA

BÀI TỰA TẬP THƠ MAI THÁNH DU

Tôi nghe người đời nói: thi nhân ít người thành đạt mà lắm kẻ khổn cùng. Phải như vậy chăng? Chỉ là vì những bài thơ được truyền tụng phần nhiều đều do những người cùng khổ đời xưa làm ra. Phàm kẻ sĩ có điều gì uẩn súc mà không đem thi hành được ở đời, đều muốn phóng lãng ở ngoài cảnh núi gò sông bến, ngắm hình trạng cá sâu, thảo mộc, gió mây, điều thú, thường xét cái kì quái của những vật ấy, mà trong lòng lại uất tích những ưu tư cảm phần, mới phát ra lời oán hận, chê bai, đề than thơ cho những kẻ kì thần (1) quả phụ, mà tả những cái khó nói của nhân tình. Vậy đời càng khổn thì thơ càng hay. Không phải thơ làm cho người ta khổn cùng, chính vì có khổn cùng rồi thơ mới hay.

Bạn tôi là Mai Thánh Du (2), thuở nhỏ do chân ấm sinh được bỏ làm một chức lại, mấy phen thi tiến sĩ, bị quan trường (3) đánh hỏng, cùng khổn ở chức châu huyện trên mười năm. Hồi đã năm mươi tuổi, mà còn nhận thư mời (4) làm phụ tá cho người ta, uất hận rằng tài năng uẩn súc mà không phát huy được để lập nên sự nghiệp.

Ông quê ở huyện Uyển Lăng, tập làm thơ từ thuở nhỏ, tuổi còn bé bỏng mà đã có câu làm cho bậc trưởng lão kinh ngạc. Lớn lên ông học những điều nhân nghĩa trong lục kinh (5), văn chương giản lược mà thuần chính, không vụ sự cầu thả làm vui người đời (6). Người đời chỉ biết có thơ ông mà thôi (7); nhưng nói đến thơ thì bất luận ngu hay hiền ai cũng cầu đến thơ Thánh Du; Thánh Du cũng vì nổi bất đắc chí mà thích làm thơ để giải lòng mình; cho nên bình sinh ông làm thơ càng nhiều hơn các loại khác. Đời đã biết ông rồi mà vẫn chưa có ai tiến cử ông lên triều đình. Xưa, ông Vương văn Khang thường xem thơ

« Năm nay không có thơ nào bằng ». Tuy biết ông không tiến cử ông được. Nếu ông gặp may mà đắc

tiến cử vào triều đình, làm những bài nhả, bài tụng (8) đề cao vinh công đức của nhà Đại Tống, nếu ông được tiến cử vào Thanh Miếu (9), nối gót các nhà

soạn các bài tụng đời Thương, đời Chu, đời Lễ, thì há chẳng vì đại ư? Làm sao mà khiến cho ông tới già vẫn bắt đắc chí, phải làm những bài thơ của kẻ khốn cùng, chỉ phát biểu được những lời cảm thân cô đơn, ưu sầu về các loài sâu, loài cá? Người đời chỉ khen thơ ông hay, không biết rằng ông cũng khốn lâu mà hóa già, chẳng đáng tiếc lắm ư?

Thơ của Thánh Du đã nhiều mà ông lại không chịu thu thập lại. Con người anh vợ ông, là Tạ Cảnh Sơ sợ rằng nhiều thì dễ mất, mới thu nhặt những bài làm từ hồi ông ở Lạc Dương đến khi ông ở Ngô Hưng, sắp đặt làm mười quyển. Tôi thường thích thơ Thánh Du, mà lo rằng không kiếm được; hốt nhiên mừng rằng họ Tạ đã phân loại, sắp đặt, nên viết bài tựa mà cất đi. Mười lăm năm sau, Thánh Du đau mà mắt ở kinh sư, tôi đến điều và làm một bài minh đề khắc lên mộ chí. Nhân tìm tôi trong nhà ông được đi cảo trên ngàn bài, đem hợp với những bài trước đã cất được, lựa ra 677 bài hay nhất, chia làm 15 quyển. Ôi! Về thơ Thánh Du tôi đã bàn kỹ rồi, nên không nói thêm nữa.

CHÚ THÍCH

(1) Kì là ở đâu nơi đất khách. Kì thân là những bà tôi bị vua ghét bỏ, đẩy ra những nơi xa xôi.

(2) Mai Thánh Du (1002-1060), tên là Nghiêu Thân (Thánh Du là tên tự) là một thi sĩ có danh đời Tống. Ý tham viên, cô kính, thính thường được những câu kì xảo, chủ trương rằng làm thơ, ý phải mới, nhất là phải hàm súc, từ phải khéo, diễn được những điều cổ nhân chưa diễn, tả được những cảnh khó tả, như vẽ ra trước mắt, như vậy mới là tuyệt diệu. Lưu lại bộ Uyển Lăng tập 60 quyển.

(3) Mới đầu Thánh Du làm chủ bạ, một chức lại nhỏ. Hữu tư (chữ tư này thường đọc là ti, như ti Giáo huấn, ti Công chính...) hữu là có, tư là quen thuộc, mỗi ông quen có một quan thư, cho nên gọi là hữu tư.

(4) Nguyên văn: bích thư là bức thư mời. Ý nói rằng Thánh Du vẫn không được triều đình tuyển dụng vào những chức cao, mà vẫn chỉ nhận được những bức thư của những quan lớn mời ông tới giúp việc cho mình, với tư cách bán chính thức, như một người thư kí riêng thôi.

(5) Lục kinh tức Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân Thu, Dịch.

(6) Như ngày nay ta nói: không cầu thả chiều thị hiếu của người đời.

(7) Ý nói: mà không để ý tới tài chí của ông, không xét tới cuộc đời cùng khốn của ông.

(8) Nhà là những bài ca dùng trong yến tiệc ở triều đình (tiểu nhã), hoặc trong những tế lễ quan trọng (đại nhã). — Tụng là những bài ca khen các vua đời trước và dùng để hát ở miếu đường trong lúc tế tự. Kinh Thi có chép nhiều bài nhã, tụng đời Xuân Thu.

(9) Thanh miếu cùng nghĩa với Tôn miếu, chỗ thờ tổ tiên nhà vua.

— Đoạn mở tác giả bác thuyết được phần đông thừa nhận là: cái nghiệp làm thơ chỉ khiến cho người ta khốn cùng; mà bảo rằng thơ không hề làm cho người ta khốn; chính là có khốn cùng rồi thơ mới hay. Ý kiến này nhiều khi đúng. Chẳng riêng về thơ, văn cũng vậy: có khốn khổ mới từng trải, mới có nổi bất bình, cảm xúc mới mạnh, ý tứ mới lạ, mà văn thơ mới có chỗ xuất sắc. Bốn chữ « cùng nhi hậu công » của Âu Dương Tu, cũng như bốn chữ « bất bình tác minh » của Hàn Dũ đã thành một ngạn ngữ.

Đoạn sau tác giả giới thiệu đủ, từ gia thế đến đời sống, chỉ hướng

càng sáng tác của Thánh Du. Lời gọn gàng, minh bạch mà lòng thương bạn, quý bạn hiện trong mỗi câu. Bài tựa này có thể coi là một kiểu mẫu trong loại của nó: khen vừa phải chứ không tăng bốc, lời thì chân thành mà bút pháp thì cò diển.

★

醉翁亭記

環滁皆山也。其西南諸峰，林壑尤美；望之蔚然而深秀者，琅琊也。山行六七里，漸聞水聲潺潺，而瀉出於兩峰之間者，琅琊泉也。泉回路轉，有亭翼然臨於泉上者，醉翁亭也。作亭者誰？山之僧智仙也。名之者誰？太守自謂也。太守與客來飲於此，飲少輒醉，而年又最高，故自號曰醉翁也。

醉翁之意不在酒，在乎山水之間也。山水之樂，得之心而寓之酒也。若夫日出而林霏開，雲歸而巖穴暝，晦明變化者，山間之朝暮也。野芳發而幽香，佳木秀而繁陰，風霜高潔，水落而石出者，山間之四時也。朝而往，暮而歸，四時之景不同，而樂亦無窮也。至於負者歌於塗，行者休於樹，前者呼後者應；伛偻提携，往來而不知倦者，滁人遊也。

臨溪而漁，溪深而魚肥，琅琊為酒，泉香而酒冽；山肴野蔌，雜然而陳者太守宴也。宴酣之樂，非絲非竹，射者中，弈者勝，觥籌交錯，坐起而誦詩，衆賓皆歡也。蒼頡曰聖，頡乎不中者，太守醉也。

已而夕陽在山，人影散亂，太守歸而賓客從也。樹林陰翳，鳴聲上下，遊人盡而禽鳥樂也。然而禽鳥知山林之樂，而不知人之樂；人知從太守遊而樂，而不知太守之樂若樂也。醉能同樂，醒能述以文者，太守也。太守謂誰？廬陵歐陽修也。

TUY ÔNG ĐÌNH KÌ

Hoàn Trú giải sơn dã. Kì tây nam chư phong lâm hắc vuu tái; vọng chí úy chíên chí thên tả giá, Lăng Đa Đĩ Sơn hành thất li, tiếm văn

thủy thanh sần sần, nhi tả xuất ư lưỡng phong chi gian giả, Những tuyến dã.

Phong hồi lộ chuyển, hữu đình dục nhiên lâm ư tuyến thượng giả, Túy Ông đình dã. Tác đình giả thủy? Sơn chi tăng Trí Tiên dã. Danh chi giả thủy? Thái thú tự vị dã.

Thái thú dữ khách lai ẩm ư thử, ẩm thiêu chấp túy, nhi niên hựu tối cao, cố tự hiệu viết Túy Ông đình dã. Túy Ông chi ý bất tại tửu, tại hồ sơn thủy chi gian dã. Sơn thủy chi lạc, đặc chi tâm nhi ngụ chi tửu dã.

Nhược phù nhật xuất nhi lâm phi khai, văn quy nhi nham huyết minh; hối minh biến hóa giả, sơn gian chi triều mộ dã. Dã phương phát nhi u hương, giai mộc tú nhi phồn âm, phong sương cao khiết, thủy lạc nhi thạch xuất giả, sơn gian chi tứ thời dã. Triều nhi vắng, mộ nhi qui, tứ thời chi cảnh bất đồng, nhi lạc diệc vô cùng dã. Chi ư phụ giả ca ư đồ, hành giả hựu ư thọ, tiền giả hồ, hậu giả ứng, ử lữ đề huê, vắng lại nhi bất tuyệt giả, Trừ nhân du dã.

Lâm khê nhi ngư, khê thâm nhi ngư phi, những tuyến vi tửu, tuyến hương nhi tửu liệt; sơn hào dã tốc, tạp nhiên nhi tiền trần giả, thái thú yến dã. Yến hàm chi lạc, phi ti phi trúc, sạ giả trùng, dịch giả thăng, quang trù giao thác, tọa khởi nhi huyền hoa giả, chúng tân hoan dã. Thương nhan bạch phát, dôi hồ kì trung giả, thái thú túy dã.

Dĩ nhi tịch dương tại sơn, nhân ảnh tán loạn, thái thú qui nhi tân khách tòng dã. Thụ lâm âm ế, minh thanh thượng hạ, du nhân khê nhi cầm điều lạc dã. Nhiên nhi cầm điều tri sơn lâm chi lạc, nhi bất tri nhân chi lạc; nhân tri tòng thái thú du nhi lạc, nhi bất tri thái thú chi lạc kì lạc dã. Túy năng đồng kì lạc, tỉnh năng thuật dĩ văn giả, thái thú dã. Thái thú vị thủy? Lô Lăng Âu Dương Tu dã.

DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ «DÌNH ÔNG LÃO SẠY»

Chung quanh đời Trừ (1) đều là núi. Ở phía tây nam, núi non rừng suối càng đẹp, nhìn thấy nơi thâm thanh đó là ngọn Lăng Ba (2). Theo núi đi sâu, bầy đàn, dần dần nghe tiếng nước ào ào chảy ra giữa hai ngọn núi, đó là núi Những (3).

Núi quanh co, đường uốn khúc; có ngôi đình như dương cố ở trên bờ suối, đó là đình Ông Lão Sậy. Đình đình đó là gì? Là một cái tên, cái tên là Trí Tiên vậy. Đặt tên đình đó là gì? Là quen thói thói tự xưng vậy, (4).

Thái thú với khách khứa lại uống rượu nơi đó, mỗi bữa là một say, tuổi lại càng thêm, nên tự đặt tên hiệu là Ông Lão Sậy. Ý ông hương tên đó không phải say tại rượu mà tại sơn thủy vậy. Cái vui phong cảnh thủy ở trong lòng mà ngụ vào rượu vậy.

Mặt trời mọc mà miền sương rừng hết mờ; mây bay, là gió tang hỏa sắc (5); nhìn sông biển hóa, đó là cảnh lãng nhiên trong núi vậy. Ở thềm mộ

trong đồng nội mà hương u nhã; cây cao tốt mà bóng dày; gió sương trong sạch, nước rút đá nhô; đó là cảnh bốn mùa trong núi vậy. Sớm đi tối về, cảnh bốn mùa không giống nhau mà cái vui cũng vô cùng vậy. Đến như kẻ đội vác hát trên đường, kẻ bộ hành nghỉ dưới gốc cây, người trước hồ, kẻ sau ứng, lom khom để huề qua lại không ngớt, đó là người đất Trừ đi chơi vậy.

Vào ngồi câu cá, ngồi sâu mà cá mập; cất nước suối làm rượu, nước suối thơm mà rượu trong; thịt thú, rau đồng la liệt ở trước đó là bữa yến của Thái thú vậy. Yến ẩm vui say, không dờn không sáo, dầu hồ thì trúng, đánh cờ thì thắng; chén thê (5) ngồn ngang, ngồi đứng ồn ào, đó là khách khứa vui thích vậy. Da xanh, tóc bạc, ngả nghiêng ở giữa đám, đó là Thái thú say vậy.

Rồi mà tịch dương hiện trên núi, bóng người tán loạn, Thái thú về mà khách khứa theo sau vậy. Cây rừng âm u, chim kêu cao thấp, khách chơi đi hết mà chim chóc vui hót vậy.

Song chim biết cái vui của rừng núi mà không biết cái vui của người; người biết theo chơi với Thái thú mà vui, nhưng không biết rằng Thái thú vui cái vui của họ vậy. Say biết cũng vui với họ, tỉnh biết chép lại thành văn, đó là Thái thú vậy. Thái thú là ai? Là Âu Dương Tu ở Lô Lăng vậy.

CHÚ THÍCH

(1) Trừ là tên châu, nay là tên huyện, ở tỉnh An Huy.

(2) Lang Da là một ngọn núi ở tây nam châu Trừ.

(3) Nhưỡng chính nghĩa là gây rượu. Phải chăng dân trong miền dùng nước suối ấy để gây rượu nên đặt tên cho suối như vậy.

(4) Âu Dương Tu làm Thái thú nơi đó, tự gọi mình là Ông Lão Say rồi lấy tên đó đặt tên cho đình (đình là ngôi nhà để nghỉ mát).

(5) Thê: phạt ai phải uống rượu thì dùng thê để ghi.

— Đọc bài này không thể không lấy cái vui của tác giả. Cứ cuối mỗi câu, tác giả lại hạ một chữ « dã » là vậy; ngẫm tới, ta có cảm tưởng như thấy ông gật gù cái đầu, ngà ngà say mà thích chí. Sự đọc giả không quen tại chúng tôi phải bỏ nhiều chữ đã đó đi, chỉ dịch vừa vừa cho có thôi.

Bài văn ngắn mà tả đủ cả: từ đất Trừ, lần lần gom lại tới núi Lang Da, tới suối Nhưỡng, tới ngôi đình, tới tên đình rồi tới tác giả.

Đoạn sau tả cảnh sáng chiều, cảnh bốn mùa, cảnh người trong miền đi chơi, toàn bằng vài nét phác như một bức tranh thủy mặc.

Tới cái vui trong bữa tiệc thanh đạm, ông tả kỹ hơn để cho hợp với tên đình. Ta thấy cái vui của tác giả bình dân mà cao nhã: vui vì thấy người khác vui, vui vì phong cảnh và tiếng chim, chứ không phải vì rượu (ứng với câu « Túy ông chỉ ý, bất tại tửu, tại hồ sơn thủy chỉ gian » ở trên).

Đoạn kết (từ Nhiên nhi cảm điều tri sơn lâm chi lạc...) lời rất

binh dị mà ý thâm trầm, lòng ông phơi phới, vì chính choáng cháng, vì
không đạt chăng?

Toàn bài bút mau mà lời nhẹ.

★

秋 聲 賦

而，，，
照，，，
棟，，，
棟，，，
者，，，
來，，，
南，，，
西，，，
自，，，
界，，，
有，，，
聞，，，
，，，
書，，，
讀，，，
夜，，，
方，，，
子，，，
陽，，，
之，，，
聽，，，

子指童子：此何聲也？汝出視之！童子曰：星月皎潔，明河在天，四無人聲，聲在樹間。

蓋，川綠遺
？明山草木。
我清，雲，烈
來容條。電餘
乎其蒼發色之
為；雲香而氣
胡飲其號之一
。雲；呼拂乃
也霏骨，翠，
聲烟肌切；者
秋，人切悅落
此渡，凝濕可零
！慘，濕而敗
我色冽，蘆摠
患其操也慈以
嗚，氣聲未所
噓也其為佳其
：狀；其，。
曰為品故茂麗
予之日。爭簪
秋高翠而而
夫天寂燁之

夫秋刑官也，於時為陰；又兵象也，於行為金，是謂天地之義氣，常以肅殺而為心。天之於物，春生扶賢。故其在樂也，商聲主西方之音，夷則為七月之律。商傷也，物既老而悲傷；夷幾也，物過盛而當殺。

物搖宜石乎
惟必；金根
，能非何
物中不何亦
動乎所素，
為動之，賦
；，其望之
零形憂為為
無其，音誰
時勞及黑念
有事不照？
，萬所歸榮
情，之，爭
無心力木而
木其其樁木
草成思為草
！憂況者與
夫百而升欲
嗟；；然，！
靈精源質聲
之其其之林

童子其針，垂頭而聽，但聞四壁燕聲唧唧，如助平上之白。

THU THANH PHÙ

Âu Dương từ phương dạ độc thư, văn hữu thanh tự tây nam lai giả, tung nhiên nhi thỉnh chi, viết: «Dị tai! sơ tích lịch dĩ tiêu tấp, hốt bốn đảng nhi toái bãi, như ba đào dạ kinh, phong vũ sậu chí. Kì xúc ư vật dã, tung tung tranh tranh, kim thiết giai minh; hữu như phó địch chi binh, hàm mai tạt tầu; bất văn hiệu lệnh, dẫn văn nhân mã chi hành thanh».

Dư vị đồng tử: «Thử hà thanh dã? Nhữ xuất thị chi!» Đồng tử viết: «Tĩnh nguyệt hiệu khiết, minh hà tại thiên, tứ vô nhân thanh, thanh tại thụ gian».

Dư viết: «Y hi, bí tai! thử thu thanh dã. Hồ vi hồ lai tai? Cái phù thu chi vi trạng dã, kì sắc thâm đậm, yên phi văn liêm, kì dong thanh minh, thiên cao nhật tĩnh; kì khí lật liệt, biêm nhân cơ cốt; kì ý tiêu điều, sơn xuyên tịch tịch. Cổ kì vi thanh dã, thể thể thiết thiết, hồ hào phẩn phất. Phong thảo lục nhục nhi tranh mậu, giai thể thông long nhi khả duyệt, thảo phất chi nhi sắc biến, mộc tao chi nhi diệp thoát. Kì sở dĩ tời bại linh lạc giả, nãi nhất khí chi dư liệt.

Phù thu hình quan dã, ư thời vi âm; hữu binh tương dã, ư hành vi kim, thị vị thiên địa chi nghĩa khí, thường dĩ tức sát nhi vi tâm. Thiên chi ư vật, xuân sinh thu thực, cổ kì vi nhạc dã, thương thanh chủ tây phương chi âm, dĩ tác vi thất nguyệt chi luật. Thương, thương dã, vật kì lão nhi bi thương; dĩ, lục dã, vật quá thịnh nhi đương sát.

Ta phù! Thảo mộc vô tình, hữu thời phiêu linh; nhân vi động vật, duy vật chi linh; bách ưu cảm kì tâm, vạn sự lao kì hình; hữu động hồ trung, tất dao kì tĩnh; nhi hướng tứ kì lực chi sở bất cập, ưu kì trí chi sở bất năng; nghi kì ác nhiên đan giả vi cảo mộc, y nhiên hắc giả vi tinh tinh. Nại hà phi kim thạch chi chất, dục dữ thảo mộc nhi tranh vĩnh? Niệm thủy vi chi tường tắc, diệp hà hận hồ thu thanh?»

Đồng tử mặc đối, thủy đầu nhi thụ. Dẫn văn tứ bích trùng thanh tức tức, như trợ dư chi thần tức.

DỊCH NGHĨA

TIẾNG MÙA THU

Âu Dương từ phương đêm tựa án,
Nghe tiếng dẫu từ mạn tây nam,
Giợn mình lại thử nghe xem,
Rằng: «Dẫu có tiếng ai làm, lạ sao!
Thoạt lúc mới lả rào, liu lắt,
Bỗng nổi to, xò xát ầm tai.
Tối đêm như sóng kêu ngoài,
Như mưa như gió chuyền trời đến mau.
Phải tiếng ấy? dộng dẫu vang dấy,
Sắt vàng dẫu, nghe thấy kêu ran.
Ngậm tằm quân kéo đi trần,
Chẳng nghe hiệu lệnh, nghe toàn tiếng đi.»

Bảo đồng tử: « Tiếng chi như vậy?
 Thử ra sân, coi thấy nhường sao. »
 Đồng rằng: « Văng vặc trắng sao,
 Lại sông Ngân Hán ở cao giữa trời.
 Khắp bốn phía tiếng người chẳng có,
 Nghe tiếng dẫu ở chỗ tùm cây. »
 Ta rằng: Thôi thế thương thay!
 Tiếng thu là đó, lại đây làm gì?
 Đây thử ngắm thu kia ai họa,
 Về nhặt mờ khói tỏa mây thu.
 Thanh minh là đáng mùa thu,
 Trời cao sáng suốt kim ô một vùng.
 Khí thu lạnh ra chừng nghiêm nhặt,
 Như nhói xương như cắt vào da.
 Non sông lặng phắc gần xa,
 Cảnh dàu hiu đó, chẳng là ý thu?
 Bờ thu thế, tiếng thu như thế.
 Đa buồn thôi, lại kể ghê thay!
 Biết bao xanh tốt có cây,
 Mà pha sắc úa, mà bay lá vàng!
 Làm cho đến tời tàn rơi rụng,
 Khí trời thu qua dụng mà kinh! (1)
 Ôi thôi! cây cỏ vô tình,
 Theo cơ tạo hóa, điêu linh có thì.
 Trong vạn vật giống gì thiêng nhất?
 Người ta là động vật mà hơn.
 Ruột gan trăm mối lo buồn,
 Việc đời chước lấy muôn vắn nhọc thân.
 Trong khua động tinh thần lay lắt,
 Lại đa mang gánh vác cho nhiều,
 Sức thua cũng cố mà theo,
 Trí khôn có một, lo điều gấp hai.
 Đa rằng thế thì thôi cũng phải:
 Tắm hình hài còn lại thương sao!
 Cây khô dòi về má đào!
 Phơ phơ màu trắng thay vào tóc đen!
 Người dàu phải chết bẽ vàng đá?
 Cùng củ cây sao khá tranh tươi?
 Thân kia làm tội cho đời!
 Vì ai mà giận chi trời, tiếng thu? »

(1) Tân Đà đã bỏ, không dịch một đoạn từ: « Phù thu hình quan dã... » đến « ... vật quá thịnh nhi dương sát ».

Coi đồng tử gục đầu trên gối,
 Bỏ ngủ say, ta nói mặc ta.
 Nỉ non run rẩy quanh nhà,
 Cùng ta kêu góp một vài giọng than.

TÂN ĐÀ dịch

(Đăng trong tạp chí Khuyến Học ngày 1-10-1935)

DỊCH VĂN XUÔI

Ấu Dương Tử dương đêm đọc sách, nghe thấy có một thứ tiếng từ tây nam lại, giọng mình lắng tai, nói: «Lạ thay! Mới đầu thì ào ào hiu hắt, rồi bỗng vun vút ầm ầm, như sóng réo ban đêm, gió mưa tấp tới. Nó đụng vào vật nghe soảng soảng vang vang như sắt, vàng đều kêu; lại như tiếng quân lính tiến lên phía địch, ngậm tẩm mà chạy mau, không nghe thấy hiệu lệnh, chỉ nghe tiếng đi của người và ngựa».

Tôi bảo đồng tử: «Tiếng đó là tiếng gì vậy? Con ra coi xem!» Đồng tử đáp: «Trăng sao vắng vặc, sông ngân hà ở trên trời, bốn phía không có tiếng người, tiếng ở trong lùm cây phát ra».

Tôi bảo: «Ôi, buồn thay! Tiếng đó là tiếng mùa thu đấy. Sao mà tới đây? Ôi, hình trạng mùa thu, sắc thì âm đạm, khói tỏa ra, mây thu lại; về mùa thu trong trẻo, vòm trời cao mà mặt trời sáng; khí mùa thu lạnh run, chích da nhói xương; ý mùa thu tiêu điều, núi sông tịch mịch. Cho nên tiếng mùa thu thể lượng ghê rợn, hồ hào phấn phát. Cỏ dương xanh um, tranh nhau tươi tốt; cây dương xum xuê khả ái; mà nó quất vào, chạm vào thì cỏ biến sắc, cây rụng lá. Sở dĩ cây cỏ tiêu điều linh lạc là do cái dư khí nghiêm khốc của mùa thu.

Thu là mùa dụng sự của hình quan (1), về thời tiết thì thu thuộc âm (2), nó lại tượng trưng cho việc binh (3), về ngũ hành thì thu là kim (4), vì vậy mà bảo nó là cái khí không lành (5) của trời đất, thường lấy sự tàn sát nghiêm khốc làm chủ tâm. Trời đối với vật, mùa xuân thì nảy nở, mùa thu thì thành quả. Cho nên về âm nhạc, tiếng «thương» là thanh âm của phương tây (6), mà «di tặc» là âm luật của tháng bảy (7). «Thương» có ý là bi thương (8), vật đã già rồi mà bi thương; «di» có ý là giết, vật quá thịnh rồi thì phải suy bại mà chết.»

Than ôi! Thảo mộc vô tình, có thời phải điều linh; người là động vật, linh hơn hết cả; trăm nỗi lo làm xúc động trong lòng, vạn việc đời làm lao khổ thân hình; hễ xúc động ở trong lòng thì tinh thần tất dao động; hướng hồ còn nghĩ đến những cái quá sức lực của mình, lo những việc quá trí lự của mình, thế thì dong mạo hồng hào mà biến thành cây khô, tóc râu đen mượt mà hóa ra bạc phơ, là đáng lắm. Không phải là chất của kim thạch, sao mà lại tranh tươi tốt với cỏ cây? Thử nghĩ ai làm tàn hại thân mình, chứ giận chi cái tiếng thu!» (9)

Đồng tử không đáp, gục đầu mà ngủ. Chỉ nghe bốn phía vách có tiếng trùng rì rì như góp thêm tiếng than thở với tôi.

(*) Đoạn này về huyền học, Tân Đà khi dịch ra thơ, bỏ đi cũng phải.

CHỮ THÍCH

(1) Theo luật lệ nhà Chu, tới mùa thu, các quan coi về việc hình mới đem mọi tội ra xử, lấy là rằng như vậy hợp với ý của trời đất, vì mùa thu là mùa điều linh, có nhiều sát khí.

(2) Bốn mùa thì xuân, hạ thuộc dương; thu, đông thuộc âm.

(3) Việc binh là việc tàn sát, mùa thu cũng là mùa đầy sát khí, nên thu tượng trưng cho việc binh.

(4) Ngũ hành là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Hai tháng đầu mùa xuân thuộc mộc (vì mùa đó cây cối tươi tốt); hai tháng đầu mùa hạ thuộc hỏa (vì lúc đó nóng); hai tháng đầu mùa thu thuộc về kim (vì kim đã làm các binh khí, có cái nghĩa giết chóc như mùa thu); hai tháng đầu mùa đông thuộc thủy (vì mùa đông có băng, tuyết, tức là nước); còn bốn tháng cuối bốn mùa thuộc thổ.

(5) Chữ nghĩa khí ở đây, có người đọc là nga khí. Nghĩa khác với nhân, nhân là thương yêu; nghĩa là cứ theo lẽ công, lẽ phải, hơi có ý tàn bạo.

(6) Thương là một trong ngũ âm. Phương Tây thuộc về kim (trong ngũ hành), mà thu cũng thuộc về kim; cho nên tiếng « thương » cũng là tiếng của mùa thu.

(7) Di tắc là một trong mười âm luật; mỗi âm luật thuộc về một tháng.

(8) Người Trung Hoa thời xưa thường dùng những tiếng đồng âm để giải thích lẫn nhau. Như « nhân 仁 giả, nhân 人 dã » : (lòng) nhân (仁) là (yêu) người (人); ở đây, tác giả dùng chữ 傷 là bi thương để định nghĩa chữ thương 商 (một thanh âm).

(9) Ý muốn nói: ta mau già là tại ta, trách chi tiếng thu, trách chi tạo hóa. Ở trên ông trách tiếng thu: « Sao mà tới đây? », nên ở đây ông viết như vậy, có hồ, có ứng.

— Lại thật! Gió thổi trong cây, mạnh yếu có khác, nhưng mùa nào chẳng như nhau, mà sao chỉ riêng có gió thu là buồn. Nó làm cho ta bằng khuâng, mơ mộng, nhớ nhung, u hận; vậy mà ta vẫn thích nó: từ cổ đến kim, nó đã làm rung động biết bao thi sĩ, tạo nên được bao nhiều tiếng thu ở trong lòng con người! Giả ai thu thập tất cả những tiếng thu của mọi dân tộc (từ *Thu thanh phú* của Âu Dương Tu tới *Chanson d'Automne* của Verlaine, *Em không nghe mùa thu* của Lưu Trọng Lư...) thì khúc nhạc trong lòng nhân loại này với khúc nhạc trong vũ trụ kia sẽ thành một hợp tấu kì diệu biết bao!

Trong số những bài chúng tôi đã được đọc, bài của Âu Dương Tu nhiều ý nghĩa nhất và buồn nhất: ông tả màu sắc của thu, hình dáng của thu, cả tới cái khí, cái ý của thu để ta nhận rõ cái thể lượng trong tiếng thu; cuối bài ông lại liên tưởng tới kiếp người: « bách ưu cảm kỉ tâm, vạn sự lao kì hạnh », gây cho ta một mối cảm thần vô hạn. Khung cảnh ông cũng khéo lựa: một đêm tĩnh mịch, bốn bề chỉ có tiếng giun tiếng dế ri ri; nhờ vậy ta có cảm giác cô liêu lạnh lẽo, giờn gợn.

Trong *Cổ Văn Bình Chú* còn chép thêm bài *Thu oán* từ của Tôn Cự Nguyên (không rõ là ai), cùng một giọng với *Thu thanh phú*, chúng tôi cũng xin dịch ra dưới đây để đọc giả thưởng thức:

黃 菊 無 風 自 落，
秋 雲 不 雨 常 陰。
天 若 有 情 天 亦 老，
誰 能 悔 恨 難 禁，

惆悵舊歡如夢，
覺來無處追尋。

Hoàng điệp vô phong tự lạc,
Thu vân bất vũ thường âm.
Thiên nhược hữu tình thiên điệp lão,
Đao dao u hận nan cấm,
Trừ trường cụ hoan như mộng,
Giác lai vô xứ truy tìm.

Gió chẳng thổi, lá vàng rụng rụng
Mưa không rơi, mây đứng âm u.
Trời hay chắc cũng già thu,
Khôn ngăn là hận, ai ru được sầu.
Vui xưa như mộng
 Tỉnh ra thôi biết tìm đâu.

GIẢN CHI dịch

★

澠園序表

嗚呼！惟我皇考崇公卜吉於澠園之六十年，其子孫，始克表於其阡；非放燧也，蓋有待也。

修不幸，生四歲而孤，太夫人守節自誓，居窮自力於衣食，以長以教，俾至於成人。太夫人嘗之曰：汝父為吏，廉而好施與，喜賓客；其休祿雖薄，常不使有餘，曰：毋以是為我累。故其亡也，無一瓦之竈，一畝之植，以庇而為生。吾何恃而能自守耶？吾於汝父，知其一二，以有恃於汝也。汝為汝父，不及事吾姑；然知汝父之能養也。汝為孤而幼，吾不能知汝之必有立，然知汝父之必將有後也。吾之始歸也，汝父免於母喪方逾年；歲時祭祀，則必瀋酒曰：祭而豐不如養之薄也。間御酒食，則又瀋酒曰：吾常不足，而今有餘，此何及也！吾始一二見之，以為新免於喪適然耳；既而後常然；至是終身，未嘗不然。吾雖不才，亦以此知汝父之能養也。

汝父為吏，嘗夜獨治官書，屢昏而然。吾聞之，則曰：此死徵也；我求其生不得爾！吾曰：...

恨有！或後耳於鳴。於志無者也。哉，吾居？也。薄之皆死也。謂也。其耶復得父我而求術之此知中將雖此與不求術之兒用能於必利者不常：見常不發之必利死知世曰：兒用能於必利則而歎及，吾真父，汝，不得，而不弟，是汝孝，汝，得其因，他外此吾要不能生以，然教於如此吾要不能其？於其平其所耶？仁。志耶？立使其，而者不於仁。求其生；！也。仁養厚之。有求法元之詳歸於夫之志而志之，不。曰：求法元之詳歸於夫之志而志之，不。呼求夫者，語故所心之，要得也；也。願在以焉，無其親要也。恨回行當熟家呼汝物也。

判有世縣少兒，素州十，冒家，善，有。道五義，其：既之。為年，諱初，曰：修處。第，考，官之，其，吾及，氏，有，禮太過。也。士判，氏，有，禮太過。也。遠州，而三不難貧。故。年，州，而三不難貧。故。三，又夫，倫，其以汝矣。平，又夫，倫，其以汝矣。歲，又夫，倫，其以汝矣。學，又夫，倫，其以汝矣。力推，太，安，約，薄，亦。孤州之，樂家世自之，亡。少二，漢，封其於笑安公。公，二，漢，封其於笑安公。

二國疾，制推，寵，金，吳，書，切。有龍，以入子，加中，贈，封，中，上。十，為人，天，必，師，累，封，中，上。又，修，夫，才，天，必，師，累，封，中，上。養，年，太，非，府，太，太。而，十，京，修，整，國，大，夫，君，祖，太。得；守八，自，還，大，皇，書，大，夫，號。始，親，留，又，覲，來，光，尚，光，祿，國，遠。年，州，而三不難貧。故。三，又夫，倫，其以汝矣。平，又夫，倫，其以汝矣。歲，又夫，倫，其以汝矣。學，又夫，倫，其以汝矣。力推，太，安，約，薄，亦。孤州之，樂家世自之，亡。少二，漢，封其於笑安公。公，二，漢，封其於笑安公。

而報，不無善為！嗚呼！曰：言而，子，修，注，小，是，於。

遲速有時；此理之常也。惟我祖考，積善成德，宜享其隆，雖不克於其躬，而賜爵受封，顯榮震大，實有三朝之錫命。是足以表見於後世，而庇賴其子孫矣！

乃列其世譜，具刻於碑；既又載我皇考崇公之遺訓，太夫人之所以教而有待於修者，並揭於阡，俾知夫小子修之德薄能鮮，遭時竊位，而幸全大節，不辱其先者，其來有自。

熙寧三年，歲次庚戌，四月辛酉朔，十有五日乙亥，男推誠保德崇仁昭顯功臣，觀文殿學士，知樞密行兵部尚書，知清州軍州事，兼管內勸農使，充京東路安撫使，上柱國樂安郡開國公，食邑四千五百戶，食實封一千二百戶，修來。

LUNG CƯƠNG THIÊN BIỂU

Ô hô! Duy ngã hoàng khảo Sùng Công, bốc cát ư Lung Cương chi lục thập niên, kỳ từ Tu thủy khắc biểu ư kỳ thiên, phi cảm hoãn dã, cái hữu dĩ dã.

Tu bất hạnh, sinh tứ tuế nhi cô. Thái phu nhân thủ tiết tự thệ, cư cùng tự lực ư y thực, dĩ trường dĩ giáo, tì chí ư thành nhân. Thái phu nhân cáo chi viết: «Nhữ phụ vi lại, liêm nhi hiếu thí dĩ, hí tân khách; kì bổng lộc tuy bạc, thường bất sử hữu dư, viết: «Vô dĩ thị vi ngã luy». Cổ kì vong dã, vô nhất ngổa chi phú, nhất lũng chi thực, dĩ tì nhi vi sinh. Ngổ hà thị nhi năng tự thủ da? Ngổ ư nhữ phụ, tri kỳ nhất nhĩ, dĩ hữu dĩ ư nhữ dã. Tự ngổ vi nhữ gia phụ, bất cập sự ngổ cô, nhiên tri nhữ phụ chi năng dưỡng dã. Nhữ cô nhi ấu, ngổ bất năng tri nhữ chi tất hữu lập, nhiên tri nhữ phụ chi tất tương hữu hậu dã. Ngổ chi thủy qui dã, nhữ phụ miễn ư mẫu tang phương du niên; tuế thời tế tự, tác tất thể khắp viết: «Tế nhi phong, bất như dưỡng chi bạc dã». Gián ngự từu thực, tác hựu thể khắp viết: «Tích thường bất túc, nhi kim hữu dư, kì hà cập dã!» Ngổ thủy nhất nhĩ kiến chi, dĩ vi tân miễn ư tang thích nhiên nhĩ; kì nhĩ kỳ hậu thường nhiên, chi kỳ chung thân, vị thường bất nhiên. Ngổ tuy bất cập sự cô, nhi dĩ thử tri nhữ phụ chi năng dưỡng dã.

«Nhữ phụ vi lại, thường dạ chúc trị quan thư, lữ phế nhi thân. Ngổ vấn chi, tác viết: «Thử tứ ngục dã, ngã cầu kỳ sinh bất đắc nhĩ!» Ngổ viết: «Sinh khả cầu hồ?» Viết: «Cầu kỳ sinh nhi bất đắc, tác tứ giả dĩ ngã giai vô hạn dã; thân cầu nhi hữu đắc da? Dĩ kỳ hữu đắc, tác tri bất cầu nhi tứ giả hữu hạn dã. Phù thường cầu kỳ sinh, do thất chi tứ, nhi thể thường cầu kỳ tứ dã!» Hồi cố nhữ giả bảo nhữ nhi lập ư

bằng, nhân chi nhi thân viết: «Thuật giả vị ngã tuế hành tại tuế, tương tử; sử kỳ ngôn nhiên, ngộ bất cập kiến nhi chi lập dã, hậu đương dĩ ngã ngữ cáo chi!» Kỳ bình cư giáo tha tử đệ, thường dụng thử ngữ. Ngộ nhi thực yên, cố năng tường dã. Kỳ thi ư ngoại sự, ngộ bất năng tri; kỳ cư ư gia, vô sở căng sức, nhi sở vi như thử. Thị chân phát ư trung giả da? Ô hô! kỳ tâm hậu ư nhân giả da? Thử ngộ tri như phụ chi tất tương hữu hậu dã. Như kỳ miễn chi! Phù dưỡng bất tất phong, yếu ư hiếu; lợi tuy bất đắc phở ư vật, yếu kỳ tâm chi hậu ư nhân. Ngộ bất năng giáo như, thử như phụ chi chi dã».

Tu khắp nhi chi chi, bất cảm vong.

Tiên công thiếu cô lực học, Hàm Bình tam niên, tiến sĩ cập đệ, vi Đạo Châu phán quan, Tứ, Cẩm nhị châu thời quan, hựu vi Thái Châu phán quan, hưởng niên ngũ thập hữu cửu, tằng Sa Khê chi Lung Cương. Thái phu nhân tính Trịnh thị, khảo hựu Đức Nghi, thế vi Giang Nam danh tộc. Thái phu nhân cung kiệm nhân ái nhi hữu lễ, sơ phong Phúc Xương huyện thái quân, tấn phong An Lạc, An Khang, Bành Thành tam quận thái quân. Tự kỳ gia thiếu vi thời, trị kỳ gia dĩ kiệm ước, kỳ hậu thường bất sử quá chi, viết: «Ngộ nhi bất năng cầu hợp ư thế, kiệm bạc sở dĩ cư hoạn nạn dã.» Kỳ hậu Tu biếm Di Lăng, thái phu nhân ngôn tiểu tự nhược, viết: «Như gia cố bản tiện dã, ngộ xử chi hữu tố hĩ. Như năng an chi, ngộ diệc an hĩ.»

Tự tiên công chi vong nhị thập niên, Tu thủy đắc lộc nhi dưỡng, hựu thập hữu nhị niên, liệt quan ư triều, thủy đắc tặng phong kỳ thân; hựu thập niên, Tu vi Long Đỗ Các trực học sĩ, Thượng thư lại bộ lang trung, lưu thủ Nam Kinh. Thái phu nhân dĩ tật chung ư quan xá, hưởng niên thất thập hữu nhị; hựu bát niên. Tu dĩ phi tài, nhập Phó Khu Mật, toại tham chính sự, hựu thất niên nhi bãi. Tự đăng nhị phủ, Thiên tử thời ân, bao kỳ tam thế. Cái tự Gia Hựu dĩ lai, phùng quốc đại khánh, tất gia sùng tích; Hoàng tằng tử phủ quân lũy tằng Kim tử quang lộc đại phu, thái sư trung thư lệnh; Tằng tử ti lũy phong Sở quốc Thái phu nhân; Hoàng tử phủ quân, lũy tằng Kim tử quang lộc đại phu, Thái sư trung thư lệnh, kiêm Thượng thư lệnh; Tở ti lũy phong Ngõ quốc thái phu nhân; Hoàng khảo Sùng Công lũy tằng Kim tử quang lộc đại phu, Thái sư trung thư lệnh, kiêm Thượng thư lệnh; Hoàng ti lũy phong Việt quốc Thái phu nhân. Kim thượng sơ giao, Hoàng khảo tứ tước vi Sùng Quốc công, Thái phu nhân tiến hiệu Ngự Quốc.

Ư thị tiểu tử Tu khắp nhi ngôn viết: «Ô hô! Vi thiện vô bất báo, nhi tri tốc hữu thời; thử lí chi thường dã. Duy ngã rõ khảo, tích thiện thành đức, nghi hưởng kỳ long; tuy bất khắc ư kỳ cung, nhi tứ tước thực phong, hiển vinh bao đại, thực hữu tam triều chi tích mệnh. Thị túc dĩ biểu kiến ư hậu thế, nhi tí lại kỳ tư tôn hĩ».

Nãi liệt kỳ thế phở, cụ khác ư bi; kỳ hựu tái ngã Hoàng khảo Sùng công chi di huấn, Thái phu nhân chi sở dĩ giáo nhi hữu dĩ ư Tu giả, tịnh yết ư thiên, tí tri phù tiểu tử Tu chi đức bạc năng tiền, tao thời thiết vị, nhi hạnh toàn đại tiết, bất nhục kỳ tiên giả, kỳ lai hữu tự.

Hi Ninh tam niên, tuế thứ Canh Tuất, tứ nguyệt Tân Dậu sóc, thập hữu ngũ nhật Ất Hợi, nam Thôi thành bảo đức sùng nhân đức ái công Thần, Quan Văn điện học sĩ, đặc tẩn hành Binh bộ thượng thư, Tri Thanh Châu quân châu sự, kiêm Quản nội khuyến nông sứ, sung Kinh Đông lộ an phủ sứ, Thượng trụ Quốc Lạc An quận khai quốc công, thực ấp tứ thiên tam bách hộ, thực thực phong nhất chiến nhị bách hộ, Tu biểu.

DỊCH NGHĨA

BÀI BIỂU Ở MỘ LUNG CƯƠNG

Than ôi! Hoàng khảo (1) là Sùng Công bói được cát địa, an táng ở Lung Cương (2) đã sáu chục năm mà con là Tu mới khắc bài biểu (3) ở đường vào mộ, không phải là chậm trễ mà là vì còn muốn đợi vậy (4).

Tu bất hạnh bốn tuổi mồ côi cha, Thái phu nhân (5) tự thề giữ tiết, trong cảnh khốn cùng tự lực mưu sinh, nuôi và dạy cho tôi được thành người. Thái phu nhân bảo tôi rằng: « Cha con làm quan thanh liêm mà hay bố thí, thích khách khứa, bằng lộc tuy ít mà thường không có dư (6), bảo: «Đừng lấy tiền bạc làm lụy tôi». Cho nên khi mất đi, không có một phiến ngói để che, một miếng ruộng để trồng, để gia đình trông vào đó mà sống. Thế thì mẹ cậy ở gì mà tự thủ tiết được? Mẹ đối với cha con, biết được một đôi điều, nhận đó trông mong ở con được. Từ khi mẹ về làm dâu nhà con, không được thờ mẹ chồng, nhưng biết rằng cha con biết phụng dưỡng bà. Con lúc đó mới còn nhỏ, mẹ sao biết được con sẽ thành người, nhưng biết rằng cha con tất có con khê. Hồi mẹ mới về làm dâu, cha con mới đoạn tang bà được một năm, gặp ngày giỗ tết tế tự, tất khóc lóc mà nói: « Chết rồi mới cũng kiêng linh đình không bằng khi sống phụng dưỡng đạm bạc ». Có lúc tự dâng rượu và đồ cúng, lại khóc lóc mà nói: « Xưa thường không đủ mà nay có dư, nhưng còn kịp sao được nữa! » Khi mẹ mới thấy được một hai lần, cho rằng mới đoạn tang nên thương xót như vậy; sau thấy như vậy rất thường, tới lúc cha con mất, rưng rưng không thôi. Mẹ tuy không được thờ mẹ chồng, nhưng coi đó thì biết rằng cha con biết phụng dưỡng bà vậy.

« Cha con làm quan, đêm thường đốt nến để xem xét giấy tờ, nhiều lần đặt bút xuống mà than thở. Mẹ nghe thấy, hỏi thì đáp: « Người đó bị án tử hình, tôi xin cho sống mà không được! » Mẹ hỏi: « Xin cho sống được ư? » Đáp: « Xin cho sống mà không được, thì kẻ bị chết kia với mình đều không ân hận gì cả, huống hồ xin cho sống mà được. Thấy xin mà được thì biết rằng không xin cho người ta mà người ta bị tử hình, tất có điều ân hận. Tôi thường xin cho người ta sống mà còn không được, vẫn bị xử tử, mà người đòi thì lại thường cầu cho người ta chết! » Rồi cha con ngoảnh lại, thấy người vú ẩm con đứng bên cạnh, trở con mà than rằng: « Thầy bói bảo tôi đến năm Tuất sẽ chết; nếu lời đó mà đúng thì tôi không được trông thấy thằng nhỏ này nên người, sau này nên đem lời tôi mà bảo cho nó biết! » Bình thời, dạy học trò, cha con thường dùng lời đó. Mẹ nghe được nhiều lần nên nhớ kỹ. Những việc cha con làm ở ngoài, mẹ không biết được; còn ở trong

nhà thì không khoe khoang tỏ diêm gì cả, hành vi như vậy đấy. Phải là thành thực phát ở trong lòng ra chăng? Ồ! cha con lòng giàu đức nhân chăng? Vì vậy mà mẹ biết rằng cha con tất có con khác. Con gắng đi! Nuôi cha mẹ không cần phải trọng hậu, cần nhất là lòng hiếu; bố thí tuy không thể khắp được vạn vật, cần nhất là lòng giàu đức nhân; mẹ không biết lấy gì dạy con, chỉ hướng của cha con như vậy đó.»

Tu khóc mà ghi lấy, không dám quên.

Tiên công (7) hồi nhỏ mồ côi, gắng học; niên hiệu Hàm Bình, năm thứ ba (8) đậu tiến sĩ, làm chức phán quan ở Đạo Châu, làm chức thôi quan (9) ở hai châu Tứ, Cầm, lại làm chức phán quan ở Thái Châu, hưởng thọ 59 tuổi, táng ở gò Lung Cương, tại Sa Khê. Thái phu nhân họ Trịnh cha húy Đức Nghi, đời đời là danh tộc ở Giang Nam. Thái phu nhân cung kiệm, nhân ái mà có lễ, mới đầu được phong làm Thái quân (10) huyện Phúc Xương, sau được tấn phong làm Thái quân ba quận Lạc An, An Khang, Bành Thành; khi ở nhà, còn nhỏ và hàn vi, lấy đức kiệm ước mà trị gia, sau cũng vẫn thường không tiêu pha quá mức, bảo: «Con ta không thể cầu hợp ở đời được, phải kiệm bạc để chịu đựng được cảnh hoạn nạn.» Sau Tu bị biếm lại Di Lăng, Thái phu nhân cười nói như thường, bảo: «Nhà con vốn nghèo khổ, mẹ ở cảnh đó quen rồi. Con chịu được thì mẹ cũng chịu được.»

Tiên công mất hai chục năm rồi, Tu mới được bằng lộc để nuôi mẹ, lại mười hai năm nữa, được làm quan ở triều, lúc đó song thân mới được phong tặng; lại mười năm nữa Tu được làm Trục học sĩ ở Long Đỗ các (11), Thượng thư lại bộ lang trung, lưu giữ Nam Kinh, lúc đó Thái phu nhân đau rồi mất ở nhà môn, hưởng thọ 72 tuổi; lại tám năm nữa, Tu không tài đức gì, may được làm phó sứ ở Khu mật viện, mới tham dự việc chính; lại bảy năm nữa bãi chức. Từ khi lên nhậm phủ (12), Thiên tử gia ân tướng lệ cho ba đời (13). Vì từ niên hiệu Gia Hựu (14) tới nay, mỗi khi nước nhà có đại khánh, tất được ban thưởng, chu nên Hoàng tể tử phủ quân (15) lần lần được phong tặng Kim tử quang lộc đại phu, Thái sư trung thư lệnh (16); tể tử (17) được phong tước Sở Quốc Thái phu nhân; Hoàng tử phủ quân (18) được phong Kim tử quang lộc đại phu, Thái sư trung thư lệnh; kiêm Thượng thư lệnh; Tể tử (19) được phong Ngô Quốc Thái phu nhân; Hoàng khảo (20) là Sùng Công được phong Kim tử quang lộc đại phu, Thái sư trung thư lệnh, kiêm Thượng thư lệnh; Hoàn tử (20) được phong Việt Quốc thái phu nhân. Dương kim Hoàng Thượng mới tể giao (21), nhân đó Hoàng khảo được phong tước Sùng Quốc công; Thái phu nhân được tiến hiệu là Ngụy Quốc Thái phu nhân.

Như vậy tiền tử là Tu khóc mà thưa rằng: «Than ôi! Làm điều thiện thì không bao giờ không được báo đáp, mà chóng chầy có thời, đó là lẽ thường. Nhớ ông cha tôi, tích thiện thành đức, đáng được hưởng sự báo đáp lớn lao, tuy không được hưởng khi còn sống, nhưng được phong tặng chức tước, vinh hiển lớn lao, thực được ba triều (22) sùng tử, như vậy đủ để biểu chương lại đời sau mà che chở cho con cháu rồi.»

Bèn chép thẻ phả (23), khắc cả lên bia. Rồi lại chép những lời đi

huấn của Hoàng khảo là Sùng Công, cùng những điều mà Thái phu nhân dạy và trông mong ở Tu, đều nêu cả lên ở đường vào mộ, để cho người nhà biết rằng tiêu tử là Tu đức bạc tài hèn, may gặp thời trộm được chức vị, rồi may mà bảo toàn được đại tiết, không làm nhục tổ tiên, là nhờ từ đâu vậy. (24)

Niên hiệu Hy Ninh năm thứ ba (25), tức năm Canh Tuất, tháng tư, ngày sóc là Tân Dậu, hôm nay ngày rằm, Ất Hợi, con trai chức Thái thành bảo đức sùng nhân đức ái công thần, Quan văn điện (26) học sĩ, được đặc ân tấn phong làm Bình bộ thượng thư, Tri Thanh Châu (27) quân châu sự, kiêm chức Quán nội Khuyển nông sứ (28), sung chức Kinh Đông lộ (29) an phủ sứ, Thượng trụ quốc (30) Lạc An quận khai quốc công (31), thực ấp được 4300 nhà, thực phong được 1200 nhà (32), là Tu, viết biểu.

CHÚ THÍCH

(1) Hoàng khảo là cha. Hoàng là tiếng đề tôn xưng người đời trước. Cha Ấu Dương Tu là Ấu Dương Quan, tự là Trọng thực.

(2) Lung Cương nay ở Giang Tây.

(3) Biểu có nghĩa là trình bày. Tờ tấu dâng vua gọi là tờ biểu. Ở đây tiếng biểu trở bài văn ghi vào mộ trí để chép đời sống, công đức, chức tước của tổ tiên.

(4) Cõi đoạn cuối đời già sẽ hiểu tác giả còn muốn đời cái gì.

(5) Ấu Dương Tu gọi mẹ là Thái phu nhân. Thái là tiếng tôn xưng người già.

(6) Ý nói: bổng lộc đã ít mà lại rộng rãi với bạn bè, nên không có dư.

(7) Tiên công cũng trở cha.

(8) Tức niên hiệu của Tống Chân Tông. Hàm Bình năm thứ ba tức năm 1000 Tây lịch.

(9) Thôi quan : một chức quan nhỏ về quân sự.

(10) Thái quân là một tước phong.

(11) Long Đồ các: tên một điện các đời Tống.

(12) Nhị phủ: Đời Tống có hai phủ, về bên văn là Trung thư tỉnh, về bên võ là Khu mật viện.

(13) Ba đời: đời ông cố, đời ông nội và đời cha.

(14) Gia Hựu là niên hiệu của Tống Nhân Tông.

(15) Tăng tổ là ông cố. Con cháu nhắc đến cha, ông, ông cố... thì thêm chữ phủ quân.

(16) Quang Lộc đại phu: theo chế độ Đường, Tống, Quang Lộc đại phu vào hàng tòng nhị phẩm. Dưới chức đó có chức Kim tử quang lộc đại phu; dưới nữa có chức Ngân thanh quang lộc đại phu.

Thái sư là chức cao nhất trong hàng tam công (Thái sư, Thái phó, Thái bảo).

Trung thư lệnh là chức trưởng quan ở phủ Trung thư tỉnh (xem chú thích 12).

(17) Tăng tổ tì là bà cố.

(18) Là ông.

(19) Là bà.

(20) Hoàng ti là mẹ Hoàng khảo là cha.

(21) Dương kim Hoàng Thượng trở vua Thần Tông. Mới lên ngôi, làm tế giao, tức tế Trời.

(22) Ba triều vua, tức triều Nhân Tông, Anh Tông và Thần Tông.

(23) Phò cũng đọc là phê. Thế phò là bản chép thế hệ tổ tiên.

(24) Nghĩa là nhờ công đức của tổ tiên cả. Đọc tới đây ta hiểu được tác giả đợi cái gì mà tới bấy giờ mới khắc bia. Ông đợi đến lúc và hưu rồi, tổ tiên và ông được phong tặng đến tột bậc rồi, và lúc đó có thể chắc rằng mình không làm gì có thể nhục cho tổ tiên được nữa, mới viết bài biếu này để kể công đức tổ tiên.

(25) Hy Ninh là niên hiệu của Tống Thần Tông. Hy Ninh năm thứ ba tức năm 1070. Âu Dương Tu lúc đó đã 63 tuổi, thọ thêm được hai năm nữa.

(26) Tên một điện đời Tống.

(27) Thanh Châu nay ở Sơn Đông.

(28) Là một chức quan.

(29) Lộ là một khu vực hành chính thời đó.

(30) Thượng trụ quốc là một chức quan.

(31) Lạc An quận nay ở Sơn Đông. Khai quốc công là một tước phong.

(32) Thực ấp 4.300 nhà nghĩa là được hưởng thuế ruộng trong một ấp bằng 4.300 nhà. Thực ấp cũng như thái địa thời cổ. Phong là chỗ đất chia cho bầy tôi có công để cai trị.

— Trong Cổ Văn Trung Quốc chúng tôi được biết ba bài, lời bình dị nhất, cảm xúc chân thành nhất, tức bài Trần tình biếu của Lý Mật, bài Tế Thập nhị lang văn của Hàn Dũ và bài này. Tác giả cả ba bài đều mồ côi sớm (Lý Mật hồi bốn tuổi, Hàn Dũ hồi ba tuổi, Âu Dương Tu hồi bốn tuổi), đều bần hàn, đều nhờ được đức hy sinh của những người đàn bà trong gia đình mà thành danh (Lý Mật nhờ bà nội, Hàn Dũ nhờ chị dâu, Âu Dương Tu nhờ mẹ) rồi sau đều nhắc lại công ơn đó bằng một giọng vô cùng cảm động; vì Hàn Dũ tuy khóc cháu mà thực là khóc chị dâu, còn Âu Dương Tu tuy kể công đức của ba đời tổ tiên mà thực là đã nhấn vào công đức của mẹ.

Về sự hy sinh của người đàn bà cho gia đình thì dân tộc nào, thời đại nào cũng có những tấm gương rực rỡ. Nhưng tại sao chỉ trong văn học Trung Hoa ta mới gặp được những bài như ba bài trên? Tại chỉ có dân tộc Trung Hoa hay những dân tộc chịu ảnh hưởng nhiều của Trung Hoa mới biết trọng lời văn đó mà lưu lại hậu thế? (1) Hay tại chỉ có những dân tộc đó mới biết thành tâm ghi chép công đức của các cụ bà vô danh?

Trong bài *Liễu Từ Hậu mộ chí minh* chúng tôi đã cắt bớt đoạn Hàn Dũ chép đời tổ tiên của Liễu Tôn Nguyên, mặc dầu đoạn đó chỉ có hai ba hàng; mà trong bài này chúng tôi lại giữ trọn một đoạn khá dài về các chức tước mà tổ tiên ba đời Âu Dương Tu đã được phong, giữ cả hai hàng cuối ghi chức tước rất dài của Âu Dương Tu; chúng tôi vẫn biết rằng những đoạn đó không có giá trị gì về văn chương cả, nhưng cắt đi, chúng tôi thấy như mang lỗi với tác giả, vì tác giả đã suốt một đời giữ tư cách chỉ đề khi về già có thể chép được những hàng đó lên mộ bị của cha thôi. Ôi! tâm sự của cổ nhân!

(1) Bài *O mon père, ô ma mère* của Pasteur cảm lời vờ vờ thôi; bài Phan Bội Châu kể công lao của vợ gần sánh được với bài của Âu Dương Tu, nhưng cụ cũng là một nhà Nho, cũng được đào tạo như Lý, Hàn, Âu Dương. Ngoài ra còn đôi câu đối khóc vợ của Bà Hữu Nghĩa: « Ngã bần khanh năng trợ, ngã oan khanh năng minh, triều quận giai xưng khanh thị phụ, khinh bệnh ngã bất được, khinh tử ngã bất táng, giang sơn ưng tiểu ngã phi phu » mà giọng giống giọng Hàn Dũ khóc cháu.

TÔ TUÂN

TRONG số bát đại gia, riêng họ Tô đã chiếm được ba nhà: Tô Tuân là cha (nên cũng gọi là Lão Tô), Tô Thúc và Tô Triệt là con.

Tô Tuân (1009 — 1066) nhỏ hơn Âu Dương Tu hai tuổi, tự là Minh Doãn, người đất My Châu, huyện My Sơn (nay là tỉnh Tứ Xuyên). Hồi nhỏ biếng học, mãi năm hai mươi bảy tuổi mới phát phấn, gắng sức; hơn một năm sau thi Tiến sĩ, rớt. Về nhà đốt hết những văn bài đã làm từ trước, đóng cửa đọc sách mười năm, thông cả lục Kinh và sách của bách gia chư tử; nhờ vậy mà ý tưởng dồi dào, đặt bút xuống là thao thao bất tuyệt.

Vào khoảng 1055 — 1056, ông cùng với hai con là Tô Thúc và Tô Triệt lên kinh sư. Thúc mới độ 21 tuổi, Triệt mới 18 tuổi. Âu Dương Tu đương làm chức Hàn lâm Học sĩ ở triều, đọc 22 thiên văn của Tô Tuân, rất khen, và họ Tô nổi tiếng liền. Mấy lần bạn bè khuyên ông thi lại, ông không thèm, đáp: « Âu Dương công làm chánh chủ khảo, biết tài tôi rồi, triều đình còn bắt tôi thi lại làm gì nữa? » Ít lâu sau ông được lãnh chức Bí thư tỉnh hiệu thư lang, rồi chức Chủ bạ huyện Văn An. Ông soạn chung với một người nữa bộ Thái Thường Nhân Cách Lễ, gồm 100 quyển nghiên cứu về lễ. Sách mới viết xong, chưa kịp dâng lên vua thì ông mất.

Ông ít làm thơ; sở trường về văn, có giọng cổ kính, tinh luyện, theo chủ trương của Âu Dương Tu, muốn làm sáng đạo Nho, sửa đổi thể tục, chứ không ưa những ngọn bút phù phiếm. Còn truyền lại bộ Gia Hựu tập 15 quyển và bộ Thụy pháp 3 quyển.

Có sách bảo ông rất thích văn *Chiến Quốc sách*, đi đâu cũng mang theo, nhưng xét ra ông thiếu cái giọng trào phúng nhẹ nhàng, bình dị trong bộ đó.



管仲論

管仲相成公霸諸侯，攘夷狄，終其身齊國富強，諸侯不敢叛。管仲死，堅刁易牙開方用，成公薨於亂，五公子爭位；其禍蔓延，扼蘭公，齊無寧歲。

夫功之成，非成於成之日，蓋必有所由起；禍

遠遜伯玉而退縹子服，故有身後之諫；蓋何足死，舉身參以自代，大臣之用心，固宜如此也。夫國以一人興，以一人亡；賢者不悲其身之死，而憂其國之衰；故必復有賢者，而後可以死。彼管仲者，何以死哉！

QUẢN TRỌNG LUẬN

Quản Trọng tướng Uy Công bá chư hầu, nhưng Di Định, chung kỉ thân Tề quốc phú cường, chư hầu bất cảm bạo. Quản Trọng tử, Thụ Điều, Dịch Nha, Khai Phương dụng, Uy Công hoảng ư loạn, ngũ công tử tranh vị, kỉ họa man diên, giết Giản Công, Tề vô ninh tuế.

Phù công chi thành, phi thành ư thành chi nhật, cái tất hữu sở do khởi; họa chi tác, bất tác ư tác chi nhật, diệt tất hữu sở do triệu. Cổ Tề chi trị dã, ngô bất viết Quản Trọng, nhi viết Bảo Thúc; cập kỉ loạn dã, ngô bất viết Thụ Điều, Dịch Nha, Khai Phương nhi viết Quản Trọng. Hà tác?

Thụ Điều, Dịch Nha, Khai Phương tam tử, bị cổ loạn nhân quốc giả; cổ kỉ dụng chi giả, Uy Công dã. Phù hữu Thuấn nhi hậu tri phóng tứ hung, hữu Trọng Ni nhi hậu tri khứ Thiệu Chính Mão; bị Uy Công hà nhân dã? Cổ kỉ sử Uy Công đắc dụng tam tử giả, Quản Trọng dã. Trọng chi tật dã, Công vấn chi tướng. Đương thị thời dã, ngô ý dĩ Trọng thả cử thiên hạ chi hiền giả dĩ đối; nhi kì ngôn nãi bất quá viết: Thụ Điều, Dịch Nha, Khai Phương tam tử, phi nhân tình, bất khả cận nhi dĩ. Ô hô! Trọng dĩ vi Uy Công quả năng bất dụng tam tử hi hồ? Trọng dĩ Uy Công xử kỳ niên hi, diệt tri Uy Công chi vi nhân hi hồ? Uy Công thanh bất tuyệt ư nhĩ, sắc bất tuyệt ư mục, nhi phi tam tử giả, tác vô dĩ toại kỉ dục. Bĩ kỉ sơ chi sở dĩ bất dụng giả, đồ dĩ hữu Trọng yên nhĩ. Nhất nhật vô Trọng, tác tam tử giả khả dĩ đàn quan nhi tương khinh hi. Trọng dĩ vi tương tử chi ngôn, khả dĩ trập Uy Công chi thủ túc da?

Phù Tề quốc bất hoạn hữu tam tử nhi hoạn vô Trọng. Hữu Trọng tác tam tử giả, tam thất phu nhĩ. Bất nhiên, thiên hạ khởi thiểu tam tử chi đồ tai? Tuy Uy Công hạnh nhi thỉnh Trọng, tru thử tam nhân, nhi kỉ dư giả, Trọng năng tất số nhi khứ chi da? Ô hô! Trọng khả vị bất tri bản giả hi. Nhân Uy Công chi vấn, cử thiên hạ chi hiền giả dĩ tự đại, tác Trọng tuy tử, nhi Tề quốc vị vi vô Trọng dã. Phù hà hoạn tam tử giả, bất khả ngôn dã.

Ngũ bá mạc thịnh ư Uy Văn; Văn Công chi tài bất Uy quá Công; kỉ thân hựu giai bất cập Trọng. Linh Công chi ngược bất như Hiếu Công chi khoan hậu. Văn Công tử, chư hầu bất cảm bạo Tấn; Tấn tập Văn Công chi dư uy, do đắc vi chư hầu chủ minh chủ bách dư niên. Hà giả? Kỳ quân tuy bất tiểu, nhi thương hữu lãn thành tôn yên. Uy Công chi hoảng dã, nhất bại đồ địa vô hoạn dã, bĩ độc thị nhất Quản Trọng, nhi Trọng tác tử hi.

Phù thiên hạ vị thường vô hiền giả, cái hữu hữu thần nhi vô quân giả hi. Uy Công tại yên, nhi viết thiên hạ bất phục hữu Quán Trọng giả, ngộ bất tín dã. Trọng chi thư, hữu kí kì tương tử, luận Báo Thúc, Tân Tư Vô chi vi nhân, thả các sở kì đoán. Thị kì tâm dĩ vi sở từ giả, giai bất túc dĩ thác quốc; nhi hựu nghịch tri kỳ tương tử, tác kì dân mạn, bất túc tín dã.

Ngô quan Sử Thu dĩ bất năng tiến Cừ Bá Ngọc nhi thoái Di Từ Hà, cố hữu thần hậu chi gián; Tiêu Hà thả từ, cừ Tào Tham dĩ tự đại. Đại thần chi dụng tâm, cố nghi như thử dã. Phù quốc dĩ nhất nhân hưng, dĩ nhất nhân vong, hiền giả bất bí kì thần chi từ, nhi ưu kì quốc chi suy; cố tất phục hữu hiền giả, nhi hậu khả dĩ từ. Bì Quán Trọng giả, hà dĩ từ tại!

DỊCH NGHĨA

LUẬN VỀ QUẢN TRỌNG

Quản Trọng làm tể tướng cho Uy Công (1), giúp Tề làm bá chủ chư hầu, xua đuổi rợ Di, Dịch, suốt đời ông nước Tề phú cường, chư hầu không dám làm phản. Quản Trọng mất rồi, Thụ Diêu, Dịch Nha, Khai Phương (2) đương quyền, Uy Công mất trong cảnh loạn, năm công tử tranh nhau lên ngôi (3), họ đã lan mãi đến đời Giản Công (4), nước Tề không có được một năm yên.

Phàm công mà thành, không thành ở cái ngày nó thành, tất có nguyên do; họa mà dấy, không dấy ở cái ngày nó dấy, tất cũng có mầm từ trước. Cho nên nước Tề thịnh trị, tôi cho là không do Quản Trọng mà do Báo Thúc; đến khi nó loạn, tôi cho là không do Thụ Diêu, Dịch Nha, Khai Phương mà do Quản Trọng. Tại sao vậy?

Thụ Diêu, Dịch Nha, Khai Phương, ba người đó cố nhiên là kẻ làm loạn quốc gia, nhưng người dùng bọn họ là Uy Công (4 bis), Phải có vua Thuấn rồi sau mới đuổi được bốn tên gian (5); có Trọng Ni rồi sau mới đuổi được Thiệu Chính Mao (6); mà Uy Công kia là người thế nào? Khiến cho Uy Công dùng được ba con người đó là Quản Trọng. Trọng đau nặng, Uy Công hỏi ai có thể thay làm tể tướng được. Lúc đó, tôi tướng Trọng nên đề cử những bậc hiền tài trong thiên hạ để đáp Uy Công, mà Trọng chẳng qua chỉ bảo rằng Thụ Diêu, Dịch Nha, Khai Phong ba người đó không hợp với nhân tình (7), không thể thân cận được, thế thôi. Than ôi! Trọng cho rằng Uy Công quả có thể không dùng được ba con người đó ư? Trọng với Uy Công gần nhau đã lâu năm, cũng biết Uy Công là người ra sao chứ? Uy Công thanh không lúc nào dứt ở bên tai, sắc không lúc nào thiếu ở trước mắt, không có ba con người kia thì không thể thỏa mãn được dục vọng. Ông ta mới đầu không đề cho bọn đó chuyên quyền, chỉ là nhờ có Quản Trọng. Ngày nào mà không có Trọng thì ba người kia có thể phải bại trên mũi (8) mà chúc mừng lẫn nhau. Trọng cho rằng lời mình dặn dò lúc lâm chung đủ để trói buộc chân tay Uy Công chẳng?

Nước Tề không lo rằng có ba con người đó mà lo không có Quản

Trọng. Có Trọng thì ba con người đó chỉ là ba tên thất phu (9). Không vậy thì thiên hạ há thiếu gì hạng người như ba tên đó? Dù Uy Công may ra mà nghe lời Trọng, giết ba người đó đi, thì còn những kẻ khác, Trọng có thể trừ hết được không? Than ôi! Có thể bảo rằng Trọng không biết cái căn bản vậy. Nhận lời hỏi của Uy Công mà tiến cử bậc hiền tài trong thiên hạ để thay mình, Trọng tuy mất, nước Tề cũng vẫn còn Trọng. Như vậy, ba con người kia có gì đáng ngại, chẳng cần nói nữa.

Trong số Ngũ Bá, Uy Công và Văn Công là mạnh nhất (10); tài của Văn Công không hơn Uy Công, bề tôi của Văn Công lại đều kém Trọng; Linh Công bạo ngược, không bằng Hiếu Công là người khoan hậu (11). Văn Công mất rồi, chư hầu không dám phản Tấn, Tấn hưởng được cái dư uy của Văn Công mà còn được làm minh chủ chư hầu trên trăm năm, là vì đâu? Là vì vua tuy bất hiếu, nhưng còn được bậc lão thành. Uy Công mất rồi, Tề suy sụp vào cảnh bùng lầy, không còn ngờ gì nữa, vì chỉ trông cậy ở một mình Quản Trọng mà Trọng thì đã chết.

Trong thiên hạ không bao giờ không có bậc hiền tài; chỉ có trường hợp có bề tôi giỏi mà không có vua biết dùng. Uy Công còn sống, mà bảo trong thiên hạ không còn người như Quản Trọng, tôi không tin điều đó. Sách của Quản Trọng (12) chép hồi ông ta sắp mất, luận về Bảo Thúc và Tân Tư Vô (13), có bày tỏ sở đoán của hai người này. Vậy là trong lòng ông ta cho rằng họ không đủ tài để giao phó việc nước, nhưng ông ta lại biết trước rằng mình sắp chết, vậy thì sách đó là lão khoét, không đáng tin (13 bis).

Tôi xét Sử Thu không tiến cử được Cừ Bá Ngọc mà trừ được Di Tử Hà, nên chết rồi còn để lại lời can gián (14); Tiêu Hà sắp chết, tiến cử Tào Tham để thay mình. Bực đại thần dụng tâm, vốn nên như vậy. Quốc gia nhờ một người mà hưng thịnh, vì một người mà suy vong, bực hiền giả không buồn vì thân mình chết mà lo rằng nước mình suy; cho nên phải có được bậc hiền giả thay mình rồi mới có thể chết được. Quản Trọng kia sao mà chết được vậy? (15).

CHÚ THÍCH

(1) Uy Công tức Tề Hoàn Công. Đời Tống, kị tên húy của vua Khâm Tôn, cho nên đổi Hoàn ra Uy. Vua Khâm Tôn làm vua có một năm (1.126), niên hiệu là Tĩnh Khang.

(2) Về đời Quản Trọng, coi bài Quản Ân liệt truyện — phần II; Thu Diêu, Dịch Nha. Khai Phương là bọn tiểu nhân chuyên tìm cách mua vui cho Hoàn Công; Quản Trọng biết tánh Hoàn Công không thể xa bọn chúng được, nên không trừ chúng, miễn chúng không được can thiệp đến việc nước.

Thu Diêu vốn là một đầy tớ yêu của Hoàn Công, tự thiện để được tiến vào cung, mà hầu bên cạnh Hoàn Công.

Dịch Nha có tài nấu bếp. Một lần Hoàn Công nói đùa với hắn: « Ta ăn đã đủ mùi, chỉ có thịt người, chưa biết vị ra sao. Hắn về giết được con đầu lòng mới lên ba, nấu một món cho Hoàn Công ăn ».

Khai Phương vốn là công tử nước Vệ, bỏ ngôi thế tử mà theo Hoàn Công, khi cha mẹ chết cũng chẳng thiết vẽ, chuyên nịnh hót và bày cuộc vui cho Hoàn Công.

Quần Trọng biết những hành vi đó của chúng nhưng nghĩ rằng mình còn sống thì chúng không làm hại được nước Tề, nên làm lơ. Khi gần chết mới khuyên Hoàn Công phải xa chúng.

Quần Trọng mất rồi, Hoàn Công nghe lời được ít lâu; sau lại phải dùng bọn đó. Đến khi ông nằm liệt một nơi thì chúng làm cho triều đình sinh loạn, các công tử tranh nhau ngôi vua, đến nỗi Hoàn Công chết đã 60 ngày mà chưa được nhập quan, thì thối nát rữa, rồi bỏ lúc nhúc.

(3) Năm công tử đó là năm người con của Hoàn Công.

(4) Giản Công tên là Nhiệm bị Điền Thường giết.

(4 bis) Ý nói phải có Uy Công tin dùng ba kẻ đó thì họ mới làm loạn được.

(5) Bốn tên gian (tứ hung) đời vua Nghiêu: coi chú thích (2) bài Bằng đảng luận của Âu Dương Tu.

(6) Thiệu Chính Mão: một quan đại phu gian hiểm của Lỗ. Không Tử quyền nhiếp chính sự ở Lỗ được bảy ngày, giết ngay hẳn để lập lại trật tự. Nhưng theo Chu Hi thì việc đó không có, mà do hậu Nho đặt ra.

(7) Không hợp nhân tình nghĩa là có những hành vi trái với tình tự nhiên của con người. Coi chú thích (2).

(8) Dân quen: theo chú thích trong Tử Hài và trong Cỗ Văn Bình Chú thì Vương Dương và Cống Công đời xưa là bạn với nhau; Khi Vương Dương làm Thứ sử Ích Châu thì Cống Công (cũng gọi là Cống Vô) gõ vào cái mũ, sửa lại cho ngay ngắn, phải bụi cho sạch sẽ để vào mừng rồi đợi được tiến cử làm đại phu.

(9) Thất phu đây nghĩa là tên dân thường.

(10) Ngũ bá là năm vua chư hầu mạnh nhất thời Xuân Thu: Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tống Tương Công, Tần Mục Công, Sở Trang Công.

(11) Linh Công là cháu nội Tấn Văn Công

Hiếu Công là công tử Chiêu nước Tề, được Tống Tương Công lập lên ngôi.

(12) Tức bộ Quân Tử. Các học giả ngày nay cho rằng cuốn đó không phải của Quần Trọng viết, mà của người đời sau viết.

(13) Tân Tư Vô là một đại phu nước Tề.

(13 bis) Câu này rất tối nghĩa. Cỗ Văn Quan Chỉ theo đúng nguyên văn mà dịch ra bẽch thối rằng Quần Trọng biết mình sắp chết; như vậy ta khó hiểu được tại sao Tô Tuấn lại chê sách Quân Tử là láo khoét. Cỗ Văn Bình Chú lại chú thích rằng Quần Trọng biết rằng Thiệu Bằng sắp chết, mà vẫn tiến cử Thiệu Bằng, chứ không tìm người khác; chuyện đó vô lí (như vậy thì tiến cử làm gì?) mà sách Quân Tử quả là láo khoét, muốn bênh vực Quần Trọng mà bịa ra vậy, chứ thực ra không có. Chúng tôi theo Cỗ Văn Bình Chú, nhưng thực ra điểm này còn nên lờn nghĩ vì trong nguyên văn tuyệt nhiên không nói đến Thiệu Bằng.

(14) Sở Thu là một đại phu nước Vệ; Cừ Bá Ngọc cũng vậy; Di Tề Hà là một bề tôi sùng ái của Vệ Linh Công. Sở Thu khi sắp mất, dặn con rằng: « Ta lúc sống không giúp cho vua thành chính trực được (ý nói không can vua trừ kẻ gian, dùng người hiền) thì chết đi, đừng kể gì cả ». Con vâng lời, đặt thầy ở dưới cửa sổ, không liệm. Linh Công lại điếu, lấy làm lạ, hỏi. Người con kể lại lời cha dặn. Linh Công hối hận, đuổi Di Tề Hà mà dâng Cừ Bá Ngọc.

(15) Ý trách Quần Trọng chưa kiếm được người thay mình mà đã chết.

— Lối văn bình luận các nhân vật lịch sử như trong bài này, đã có từ Tần, Hán (coi Sử ký của Tư Mã Thiên), nhưng từ Tống trở đi mới thịnh. Đa số các luận giả Tống, Minh đều muốn khác người, lựa những nhân vật từ xưa người ta thường ca tụng, cố tìm trong đời những nhân vật đó một hành vi đáng trách rồi dẫn đạo Nho mà chê bai, có khi

không tiếc lời; thành thử những bài văn của họ giọng tuy sắc bén, mạnh mẽ, nhưng xét kỹ thì ý thường là thiên lệch, cố chấp, hẹp hòi.

Như trong bài này, Tô Tuấn trách Quán Trọng là không chịu tìm người hiền để thay mình; ông tin chắc rằng nước Tề thời đó không thiếu người hiền. Nhưng ông không đưa chứng cứ gì cả. Đọc tiểu sử Quán Trọng ta thấy Quán khi mới nhận quyền đã tiến cử ngay năm người có tài: Thấp Bàng, Ninh Việt, Thành Phủ, Tân Tu Vô, Đông Quách Nha; sau lại tiến cử Ninh Thích một người áo vải chăn trâu, chẳng may Ninh Thích chết sớm; đến khi ông gần mất, không kiếm được ai hơn, đành tiến cử Thấp Bàng, chẳng may Thấp Bàng cũng chết nốt. Vậy thì lời trách của Tô Tuấn chẳng nghiệt ngã quá ư? Có thể nói là bất công nữa vì Tô Tuấn còn bảo những truyện trong sách Quán Tử đều là lão khoét, nghĩa là ông ngờ cả những việc tiến cử đó, để buộc tội Quán Trọng là không lo việc nước. Sách Quán Tử do người đời sau viết, ta có quyền nghi ngờ, nhưng muốn nghi ngờ những việc chính chép trong sách thì phải có chứng cứ mà Tô Tuấn tuyệt nhiên không đưa chứng cứ ra, trước sau chỉ nói: «ngô bất tín dã», với «bất túc tín dã», thế thôi! Lịch sử cho ta thấy người như Quán Trọng không thể thời nào cũng có nhiều được. Tô Tuấn thờ Khổng Tử mà còn nghiệt hơn Khổng Tử nữa, vì Khổng Tử khen Quán Trọng là nhân, chỉ chê một điểm là về già xa xỉ, vô lễ, dùng nghi lễ của vua chúa.

Đó là sở đoản chung của các bài luận về nhân vật lịch sử của các nhà Nho đời Tống, Minh.

Về hình thức, ta phải nhận rằng bài này có những câu rất bình dị mà mạnh mẽ, đanh thép, chẳng hạn:

- Công chi thành, phi thành ư thành chi nhật... diệc tất hữu sở do triệu.
- Tề quốc bất hoạn hữu tam tử..... năng tất số nhi khứ chi đa?
- Quốc dĩ nhất nhân hưng... ưu kì quốc chi suy.

Mạnh nhất — nhưng cũng khác nghiệt nhất — là câu cuối: «Bi Quán Trọng giả hà dĩ tử tại?»

★

張益州畫像記

至和元年秋，蜀人傳言，有寇至邊。邊軍夜呼，野無人居。妖言流聞，京師震驚。方命擇帥。天子曰：毋養亂！毋助變！東宮朋興，朕志自定。外亂不足，變且中起，既不可以文令，又不可以武競；惟朕一二大吏，孰為能處茲文武之間，其命往撫朕師！乃推曰：張公方平其人。天子曰：然公以

TRƯƠNG ÍCH CHÂU HÒA TƯỢNG KÍ

Chỉ Hòa nguyên niên thu, Thục nhân truyền ngôn hữu khẩu chí biên. Biên quân dạ hồ, dã vô cư nhân. Yêu ngôn lưu văn, kinh sư chấn kinh, phương mệnh trạch sủy. Thiên tử viết: «Vô đường loạn! Vô trợ biến! Chúng ngôn bằng hưng, trăm chí tự định. Ngoại loạn bất túc, biến thả trung khởi; kì bất khả dĩ văn linh, hữu bất khả dĩ vũ cạm; duy trăm nhất nhị đại lại, thực vi năng sử tư văn vũ chi gian, kì mệnh vắng phủ trăm sư!» Nãi thôi viết: «Trương công, Phương Bình kì nhân». Thiên tử viết: «Nhiên.»

Công dĩ thần từ, bất khả, toại hành. Đồng thập nhất nhật chí Thục. Chỉ chi nhật, qui đồn quân, triệt thủ bị; sử vị quận huyện: «Khẩu lai tại ngộ, vô nhĩ lao khổ.»

Minh niên chính nguyệt sóc đán, Thục nhân tương khánh như tha nhật, tại dĩ vô sự. Hựu minh niên chính nguyệt, tương cáo lưu công tượng ư Tỉnh Chúng tự, công bất năng cảm.

Mi Dương Tô Tuấn ngôn ư chúng giết: «Vị loạn, dị trị dã; kì loạn, dị trị dã. Hữu loạn chi manh, vô loạn chi hình, thị vị tương loạn; tương loạn nan trị: bất khả dĩ hữu loạn cấp, diệt bất khả dĩ vô loạn thi. Duy thị nguyên niên chi thu, như khí chi khi, vị truy ư địa. Duy nhĩ Trương Công, an tọa ư kì hàng, nhan sắc bất biến, từ khởi nhi chính chi. Kì chính, du nhiên nhi thoái, vô cẳng dong. Vị Thiên tử mục dân bất quỵ, duy nhĩ Trương Công; nhĩ ẽ dĩ sinh, duy nhĩ phụ mẫu. Thả công thường vị ngã ngôn: «Dân vô thường tính, duy thượng sở đãi. Nhân giai viết Thục nhân đa biến, ư thị đãi chi dĩ đãi đạo tặc chi ý, nhi thành chi dĩ thành đạo tặc chi pháp. Trùng túc binh tức chi dân, nhi dĩ trăm phủ linh; ư thị dân thủy nhân dĩ kì phụ mẫu thế từ chi sở ngưỡng lại chi thân, nhĩ khí chi ư đạo tặc, cổ mỗi mỗi đại loạn. Phù ước chi dĩ lễ, khu chi dĩ pháp, duy Thục nhân vi dị. Chỉ ư cấp chi nhi sinh biến, tuy Tề, Lỗ diệt nhiên. Ngộ dĩ Tề, Lỗ đãi Thục nhân, nhĩ Thục nhân diệt tự dĩ Tề, Lỗ chi nhân đãi kì thân. Nhược phù từ ý ư pháp luật chi ngoại, dĩ uy kiếp tề dân, ngộ bất nhân vi dã.» Ô hô! Ái Thục chi nhân thâm, đãi Thục chi nhân hậu, tự công nhi tiền, ngộ vị thủy kiến dã.» Giai tái bái khê thủ viết: «Nhiên.»

Tô Tuấn hựu viết: «Công chi ân tại nhĩ tâm; nhĩ tử, tại nhĩ tử tôn; kì công nghiệp tại sử quan; vô dĩ tượng vi dã.» Thả công ý bất dục, như hà?». Giai viết: «Công tác hà sự ư tư? Tuy nhiên, ư ngã tâm tác hữu bất thích yên. Kim phù binh cư văn nhất thiện tất văn kì nhân chi tinh danh, dữ kì lần lí chi sở tại, dĩ chỉ kì trường đoản, tiểu đại, mỹ ác chi trạng; thậm giả hoặc cật kì binh sinh chi sở thị hiếu, dĩ tường kì vi nhân; nhĩ sử quan diệt thư chi ư kì truyện. Ý sử thiên hạ chi nhân, tư chi ư tâm, tác tôn chi ư mục; tôn chi ư mục, cổ kì tư chi ư tâm dã cố. Do thử quan chi, tượng diệt bất vi vô tự.»

Tô Tuấn vô dĩ cật, toại vi chi kì. Công, Nam kinh nhân, vi nhân khẳng khái hữu đại tiết, dĩ độ lượng hùng thiên hạ. Thiên hạ hữu đại sự, công khả chúc. (...)

DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ: HỌA CHÂN DUNG ÔNG TRƯỞNG ÍCH CHÂU

Niên hiệu Chí Hòa, năm thứ nhất (1), mùa thu, người đất Thục phao rằng có giặc tới biên giới (2). Quân ở biên cương đương đêm hồ hởi, nhàn dãn trốn hết, thốn đá trống không. Lờn đồn bầy lưu truyền, kinh sư kinh động, mới có lệnh tuyển nguyên soái. Thiên tử bảo: «Đừng nuôi loạn! Đừng giúp biến! Lờn bàn phân vân (3), ý Trẫm đã định. Nếu loạn ở ngoài không dẹp được thì biến ở trong sẽ đẩy lên. Đã không thể dùng văn giáo cảm hóa, lại không thể dùng vũ bị đàn áp, chỉ cần một vài quan lớn của Trẫm, người nào biết dung hòa cả văn lẫn võ, thì sai đến vỗ về quân lính của Trẫm!» Hết thầy đầu tiên cử: «Ông Trương Phương Bình xứng với việc đó». Thiên tử bảo: «Phải». Ông Trương lấy cố còn cha mẹ, từ chối; không được, bèn đi.

Mùa đông, tháng mười một, đến Thục. Ngày ông đến, cho quân đồn thú về, triệt hồi các quan phòng bị; sai người báo các quan quận huyện: «Giặc tới, có tôi, không hề lao khổ tới các thầy».

Năm sau, tháng giêng, ngày nguyên đán, người đất Thục chúc mừng nhau như mọi năm, được vô sự. Năm sau nữa, tháng giêng họ bàn nhau nên lưu lại một bức chân dung của ông ở chùa Tĩnh Chúng (4); ông ngăn họ không được.

Tô Tuấn ở Mỹ Dương nói với họ rằng: «Chưa loạn, dễ trị; loạn rồi, dễ trị. Loạn mới mạnh nha, chưa thành hình, như vậy gọi là sắp loạn, sắp loạn khó trị; không thể trị gấp như khi đã có loạn, cũng không thể buông lơi như khi không có loạn. Tình hình mùa thu năm thứ nhất (5), như một đồ vật đã nghiêng mà chưa rơi xuống đất. Duy có Trương Công của các người là an tọa ở bên, nhan sắc không đổi, từ từ đứng lại cho ngay ngắn. Đã ngay ngắn rồi, ông hòa nhã rút lui, không có vẻ khoe khoang. Thay Thiên tử điu dắt dân chúng mà không biết mệt, chỉ có Trương Công của các người; các người nhờ ông mà sống, thì ông như cha mẹ các người».

«Vả ông thường nói với tôi rằng: «Dân không có định únh, đều tùy cách người trên đối đãi cả. Mọi người đều bảo người Thục hay làm loạn, rồi mới đem cái lòng đối với đạo tặc ra đối với họ, đem cái phép trị đạo tặc ra trị họ. Bọn dân đã riu chân nín hơi kia, mà lại dùng bữa riu ra lệnh cho họ, nên họ mới đành lòng bỏ thì cái thân mà cha mẹ vợ con trông cậy vào, dể làm đạo tặc, vì vậy mà mỗi việc mỗi sinh đại loạn. Nếu ước thúc họ bằng lễ tiết, xưa đuổi họ bằng pháp luật (6), thì không người miễn nào dể bảo bằng người Thục. Còn như dùng chính sách cấp bách (7) dể cho dân sinh loạn, thì dẫu người đất Tề, đất Lỗ (8) cũng vậy. Tôi đãi người Thục như người Tề, người Lỗ, nên người Thục cũng tự đãi mình như người Tề, người Lỗ. Nhiệm ý mà không kể đến pháp luật; dùng uy mà hiếp bách dân thường, thì tôi không nhẫn tâm làm được». Than ôi! Yêu người Thục thiết tha, đãi người Thục trọng hậu, xưa nay tôi chưa thấy có ai như ông». Dân chúng đều tái bối dập đầu thưa: «Vâng. Đúng vậy».

Tô Tuấn lại nói: «Ơn của ông ở trong lòng các người; các người

chết rồi thì ở trong lòng con cháu các người; công nghiệp của ông có sự quan chép; không cần họa chân dung. Vả lại ý ông không muốn thì làm sao?»

Họ đều đáp:

«Ông đâu có nghĩ đến chuyện đó, nhưng lòng chúng tôi có điều không được thỏa. Nay đương lúc bình thường, nghe được một điều thiện, tất hỏi tên, họ người đó cùng quê quán ở đâu, đến cả trạng mạo cao thấp, to nhỏ, đẹp xấu ra sao; thậm chí có khi hỏi cả bình sinh thích cái gì để tưởng tượng được người đó; mà sử quan cũng chép đời người đó trong sách, như vậy là để cho người trong thiên hạ ghi nhớ ở trong lòng, giữ được hình ảnh ở trước mắt; giữ được hình ảnh ở trước mắt thì nhớ ở trong lòng mới được bền. Do đó mà xét thì họa chân dung không phải là không có ích».

Tô Tuấn không biết nói sao, bèn viết cho họ bài ký. «Ông, người Nam Kinh, tính tình khảng khái, có khí tiết lớn, nhờ độ lượng mà hơn thiên hạ. Thiên hạ có việc quan trọng, giao phó cho ông được.» (...)

CHÚ THÍCH

- (1) Tức năm 1054. Chí Hòa là niên hiệu của Tống Nhân Tông.
- (2) Thời đó người ta đồn rằng giặc Nông Trí Cao sắp xâm nhập Ích Châu. (Ta quen gọi là Nùng Trí Cao).
- (3) Chính nghĩa là nhiều ý kiến đưa ra cùng một lúc.
- (4) Ở phía Tây Bắc huyện Thành Đô.
- (4 bis) Tức Mi Sơn — coi tiểu sử Tô Tuấn.
- (5) Tức năm thứ nhất niên hiệu Chí Hòa.
- (6) Ước thúc bằng lễ tiết nghĩa là dùng lễ tiết để bắt dân chúng giữ gìn bổn phận; xue đuổi bằng pháp luật nghĩa là trừng trị mà đúng pháp luật.
- (7) Cấp bách ở đây trái với khoan hòa.
- (8) Tà, Lỗ là những nơi mà dân chúng đã được giáo hóa nhiều. Thực ở xa kinh đô, giáp biên giới nước ta, thời đó chưa được giáo hóa như Tà, Lỗ.

— Về văn hóa, thời Tống rất thịnh, nhưng về vũ bị thì Tống suy, thường bị các rợ Liêu, Kim, Nguyên nổi lên uy hiếp. Đọc bài này ta thấy tinh thần của vua, quan và dân chúng thời đó đa số là khiếp nhược.

Việc xảy ra ở đời Tống Nhân Tông, ở nước ta là thời Lý Thái Tông. Giặc Nùng Chí Cao quấy rối cả Việt Nam lẫn Trung Quốc. Nhưng Việt Nam coi thường và dẹp được. Năm 1041, Lý Thái Tông sai tướng đánh Nùng Trí Cao ở gần châu Quảng Nguyên, bắt được, đem về Thăng Long, nghĩ trước kia đã giết cha và anh Trí Cao, nên lần này tha cho, phong làm chức Quảng Nguyên mục.

Năm 1048, Trí Cao lại làm phản. Thái Tông sai người lên đánh không được, nhưng Trí Cao cũng đã rất lo ngại, phải xin phụ thuộc vào Trung Hoa, vua Tống không cho. Trí Cao bèn đem quân qua chiếm tám châu ở Quảng Đông, Quảng Tây (các châu Hoành, Quí, Cung, Tầm, Đằng, Ngô, Khang, Đoan). Vua Tống sai người đem quân xuống dẹp mà không yên. Sau Trí Cao dâng biểu xin lãnh chức Tiết độ sứ châu Ung và châu Quí,

vua Tống đã toan cho. Địch Thanh (một danh tướng thời đó) can ngăn, đích thân đem quân đi dẹp, Trí Cao thua, trốn thoát sang nước Đại Li. Sau người Đại Li bắt Trí Cao, chém đầu, nộp nhà Tống.

Vậy giặc Nùng chỉ là một thứ giặc cỏ, thất bại ở Việt Nam mới qua quấy rối Trung Quốc. Năm 1054 có lẽ đúng vào lúc Trí Cao xin chức Tiết độ sứ châu Ung và châu Qui và dọa nếu không cho thì y sẽ chiếm hai châu đó. Bấy nhiêu mà cũng làm cho « đã vô cư nhân », « kinh sư chấn kinh », cả triều đình nhà Tống ý kiến phân vân !

Bài này nghệ thuật cao, hơn hẳn bài trên. Vào đề rất gọn, chưa đầy 30 chữ mà tóm tắt được hết tình hình nghiêm trọng.

Trong lúc bá quan kinh động mà vua Nhân Tôn điềm tĩnh, lời nghiêm nghị mà rõ ràng, văn tắt. Như vậy là khéo tả tư cách của một ông vua sáng suốt và cương quyết.

Khéo hơn nữa là đoạn rất ngắn chỉ có 21 chữ, chép công cứu nguy của Trương Phương Bình, từ « Chỉ chi nhật » đến « vô nhĩ lao khổ. » Tác giả đã làm nổi bật lên sự kinh động vô có của triều đình, và chính sách công hiệu của Trương Phương Bình: tất cả chỉ là việc chấn tĩnh nhân tâm và khoan hòa với dân chúng.

Câu kết ca tụng tài đức của Trương Phương Bình không cần dài mà đủ ý, mạnh mẽ.

Nhan đề gọi Trương Phương Bình là Trương Ích Châu cũng là đề nêu cái công của Phương Bình với châu Ích.

Toàn bài lời cổ kính mà hàm súc.

★

★ ★

TÔ THỨC

GỌI là Tô Thức thì còn có người lạ tai, chứ gọi là Tô Đông Pha thì ai cũng biết ông, nhờ bài Tiền Xích Bích phú. Ông là người có tài nhất trong số bát đại gia (vì thơ văn đều hay cả mà rất phong phú), khoáng đạt nhất, tư tưởng và tính tình cũng phức tạp nhất.

Ông sinh năm 1037 (có sách chép là 1036), mất năm 1101, tên tự là Tử Chiêm. Hồi 10 tuổi, cha là Tô Tuấn đi du học bốn phương; mẹ, họ Trình, dạy ông học. Khi nghe giảng về truyện Phạm Bàng, ông khải nhiên hỏi mẹ: « Con sau này được như Phạm Bàng, mẹ có chịu không? ». Bà mẹ đáp: « Con mà được như Bàng thì mẹ sao lại không làm được như mẹ Bàng? » (1)

Mới mười lăm mười sáu tuổi ông đã thông kinh sử, rất thích đọc sách của Giả Nghị và Lục Chí (về Giả Nghị coi tiểu sử phần II và bài Giả Nghị luận ở sau — Lục Chí là một Tề tướng đời Đường, có đức cao, giỏi về văn tấu nghị). Như vậy ta thấy ông rất trọng đạo Nho và có chí giúp nước. Nhưng khi đọc sách Trang Tử, ông lại bảo: « Trước kia tôi có ý kiến, nhưng chưa diễn ra được; nay đọc sách này, hợp ý tôi quá. » Tính tình ông phức tạp, mâu thuẫn ở điểm đó; suốt đời ông chịu ảnh hưởng cả của Nho, lẫn Lão và Phật nữa, nhờ vậy mà tâm hồn ông khoáng đạt, tuy trong hoạn đồ chìm nổi nhiều phen mà không có giọng ai oán như Giả Nghị Liễu Tôn Nguyên, vẫn mĩa mai ngạo đời được. Cũng nhờ vậy mà văn ông siêu thoát, có nhiều vẻ hơn các nhà khác.

Năm 21 tuổi ông đậu Tiến sĩ, nhờ bài Hình thường trung hậu chí chi luận (sẽ trích dịch ở sau — mà Âu Dương Tu rất thương thức, ngỡ rằng của Tăng Củng làm (về Tăng Củng, coi cuối phần này) nên không lấy ông khỏi nguyên mà hạ xuống á nguyên.

Hết tang mẹ, ông lãnh chức Chủ bạ Phúc Xương rồi làm quan luôn ba chục năm, nhưng chìm nổi bất thường, một phần vì ông có giọng mỉa mai, hay làm thơ châm biếm về chính trị (2), nên ít người ưa; một phần

(1) Một danh tướng đời Đông Hán, có công dẹp rợ Khương. Khi ở Kỳ Châu giặc nổi lên, ông liền ngang lên xe tới dẹp; giặc nghe tin ông tới, giải tán ngay. Chắc còn một tích gì về bà mẹ của Phạm Bàng mà chúng tôi chưa tra ra được.

(2) Chẳng hạn chế thuế muối nặng, đến nỗi dân không có muối ăn, ông viết: Khờ thi văn Thiệu vương nhục vị, Nhĩ lai tam nguyệt thực vô diêm: Há phải (như Khổng Tử) nghe nhạc Thiệu mà mê đến nỗi quên mùi thịt, chỉ tại ba tháng nay ăn không có muối.

Chê chính sách triều đình cho quan lại mượn lương, ông viết: Trượng là phù phan khừ thông thông, Quê nhân thanh tiên chuyên thủ không. Mãi đặc nhĩ đồng tiểu âm hảo, Nhất niệm cường bán tại thành trung: Chồng gậy, mang cơm, lật đật đi lĩnh tiền mượn của vua, nhưng tiền mượn chỉ qua mắt rồi lại tay không. Lúc mới mượn cũng mua vui với trẻ được một lúc, rồi một năm thì nửa năm phải làm vãi và ở trong thành để trả nợ.

vì ông đứng vào phe cự đảng của Tư Mã Quang, nên khi tân đảng của Vương An Thạch lên cầm quyền (về Vương An Thạch coi ở sau) thì ông bị biếm ra những châu quận ở ngoài.

Ông làm Thông phán ở Hàng Châu, rồi chuyển qua Mật Châu, Từ Châu, Hồ Châu; có hồi vì chê bai tân pháp mà bị giam vào ngục, rồi biếm đi Hoàng Châu, làm chức Đoàn luyện phó sứ. Ở Hoàng Châu, Tô Thức cùng với các ông lão nhà quê ngao du sơn thủy, cất nhà ở một sườn núi phía đông (đồng pha), rồi lấy tên hiệu là Đồng Pha cư sĩ (do đó người đời sau gọi ông là Tô Đồng Pha).

Năm 1085, vua Triết Tôn lên ngôi, Thái Hoàng Thái hậu đương chính, bỏ chính sách của Vương An Thạch, dùng cựu đảng, ông được gọi về kinh, nhận chức Trung thư xá nhân, rồi chức Hàn lâm học sĩ kiêm Thị độc học sĩ, nhưng không được lâu, rồi lại bị đổi ra Hàng Châu, Định Châu, Định Châu cũng vì tánh hay châm biếm.

Năm 1093, vua Triết Tôn mới thực cầm quyền, lại dùng tân đảng, và hoạn đồ của ông càng trắc trở, bị biếm hai ba lần, có lần tới Quỳnh Châu (nay là đảo Hải Nam ở ngoài khơi Bắc Việt). Sống tịch mịch, già cả mà vất vả, phải cất lấy nhà mà ở, thuốc thang không có, đành viết sách để tiêu khiển. Năm 1100, vua Huy Tôn lên ngôi, ông được đại xá, về lục địa, năm sau mất ở Thường Châu.

Ông ở trong phái thủ cựu, không ưa những cải cách mạnh bạo của Vương An Thạch, khi luận về chính trị thường giữ đạo trung hòa, không cầu gấp thành công, cứ bình tĩnh đợi sự tình biến đổi mà đối phó. Ông viết những bài Tàn Thủy Hoàng luận, Thương Ưởng luận, mượn cớ mà chê kim, có ý so sánh chính sách của Vương An Thạch với chính sách của Tần Thủy Hoàng, của Thương Ưởng, bảo chính sách đó dùng ít thì hại ít, càng dùng nhiều càng hại nhiều.

Tuy nhiên ông không phải là cò hủ, rất lo đến kinh tế, vô bị, lập một kế hoạch di dân, đề nghị nuôi binh ở trong dân (thời bình thì là nông dân, nhưng luyện tập quân sự để thời loạn thì thành lính), ông lại thực hiện được công việc khai sông ở Từ Châu, công việc đắp đê ở Hàng Châu, làm lợi cho nông dân rất nhiều. Đê đó mang tên ông (Tô đê), trồng đào liễu ở hai bên, thực ngoạn mục.

Ông sáng tác được 4.000 bài thơ, 300 bài từ, tản văn rất nhiều bài hay. Tác phẩm ông lưu lại có bộ Đồng Pha văn tập 60 quyển, bộ Đồng Pha thi tập 25 quyển, bộ Đồng Pha từ 1 quyển, bộ Cừu Tri bút kí 2 quyển, bộ Đồng Pha chí lâm 5 quyển. Ngoài ra, vâng lời dặn dò của cha lúc lâm chung, ông viết tiếp cuốn Dịch truyện mà cha bỏ dở, rồi viết thêm những cuốn: Luận ngữ thuyết, Thư truyện để truyền bá đạo Khổng. Văn nhân đương thời rất trọng ông, và coi ông là người nối gót Âu Dương Tu trên văn đàn.

Ở đây chúng tôi không xét công việc giải phóng thế từ đời Tống, bỏ niêm luật, mở rộng phạm vi cho nó, dắt nó từ những cảnh mơ mộng hương phấn qua khu vực khoáng đạt, hào hùng của tình cảm; chúng tôi

chỉ giới thiệu tảo văn của ông thôi.

Về chính trị, ông hoàn toàn theo Khổng, mà về nghệ thuật ông có cả hai khuynh hướng Khổng và Lão. Những bài luận về chính trị, về nhân vật lịch sử (như bài Giả Nghị luận) ông có giọng của Âu Dương Tu nhưng hùng hơn; mà những bài kí của ông như: Siêu nhiên đình kí, Phóng hạc đình kí, nhất là bài Tiền Xích Bích phủ thì có giọng của phái Lão, Trang.

Ông cũng theo phong trào phục cổ của Âu Dương Tu, cũng muốn dùng văn để cứu đời, có lúc đã viết: «Vĩnh quý thử bang nhân, mang thích lại phu cơ, bình sinh ngũ thiên quyền, nhất tự bất cứu cơ!» 永愧此邦人，芒刺在膚肌；平生五千卷，一字不救機：Thẹn hoài cho người nước này, gai đâm trong da thịt; bình sinh (đọc) năm ngàn quyển sách, mà không có một chữ nào cứu đói cho dân được; nhưng có hồi ông lại ca tụng thú tiêu dao, bảo: «Ỗ kì siêu dật tuyệt trần, độc lập vạn vật chi biểu, ngự phong kì khí, dĩ dĩ dư tạo vật giả du» 翫其超逸絕塵，獨立萬物之表，挹風軒氣，以與造物者游：Ỗ phóng dật siêu việt tuyệt trần, độc lập ở ngoài vạn vật, cưỡi gió cưỡi khí đùa cùng ngao du với tạo vật.

Chính vì chịu ảnh hưởng Lão Trang như vậy, nên văn ông như hành văn lưu thủy, hùng vĩ mà khoáng đạt, không chịu một sự trói buộc nào cả. Chúng ta nên biết thêm rằng ông chẳng những giỏi về thơ, văn, từ, phú mà vẽ cũng khéo, viết chữ cũng tài, lại thông cả âm nhạc nữa. Thực là một thiên tài trác việt.

Lâm Ngữ Đường, một học giả Trung Hoa hiện nay, rất trọng ông, cho rằng văn ông càng về già càng bình dị, sâu sắc, viết một cuốn kể đời ông, tức cuốn The gay genius — Life and times of Su Tungpo.



刑賞忠厚之至論

堯舜禹湯文武成康之際，何其愛民之深，憂民之切，而待天下以君子長者之道也！有一善從而賞之，又從而咏歌嗟歎之，所以樂其始而勉其終。有一不善，從而罰之，又從而哀矜憫創之，所以棄其舊而開其新。故其吁咻之聲，歎休慘成，見於虞夏商周之書。

成康既沒，穆王立而周道始衰，然猶命其臣呂候，而告之以祥刑。其言憂而不傷，威而不怒，慈愛而能斷，惻然有哀憫無辜之心，故孔子猶有服焉。

傳曰：賞疑從與，所以廣恩也；罰疑從去，所以慎刑也。當堯之時，皋陶爲士，將殺人，皋陶曰：

殺之，五。免曰：宥之，三。故天下畏皋陶執法之堅，而樂免用刑之寬。四岳曰：殛可用，免曰：不可，殛方命殛誅。既而曰：試之，何免之不能。皋陶之殺人，而從四岳之用殛也？然則聖人之意，蓋亦可見矣。

書曰：罪疑惟輕，功疑惟重，與其殺不辜，寧失不經。嗚呼！盡之矣。可以賞，可以無賞，賞之過乎仁；可以罪，可以無罪，罪之過乎義。過乎仁，不失為君子；過乎義，則流而入於忍人。故仁可過也，義不可過也。

古者賞不以爵祿，刑不以刀鋸：賞之以爵祿，是賞之道，行於爵祿之所加，而不行於爵祿之所不加也；刑之以刀鋸，是刑之威，施於刀鋸之所及，而不施於刀鋸之所不及也。先王知天下之善不勝賞，而爵祿不足以勸也；知天下之惡不勝刑，而刀鋸不足以威也；是故疑則舉而歸之於仁，以君子長者之道待天下，使天下相率而歸於君子長者之道。故曰惠摩之至也。

詩曰：君子如祉，亂庶遄已；君子如怒，亂庶遄沮。夫君子之已亂，豈有異術哉？詩其喜怒，而無失乎仁而已矣。春秋之義，立法貴嚴，而責人貴寬；因其寬嚴之義以制賞罰，亦惠摩之至也。

HÌNH THƯỜNG TRUNG HẬU CHI CHÍ LUẬN

Nghiêu, Thuần, Vũ, Thang, Văn, Võ, Thành, Khang chi tổ, hà kì ái dân chi thâm, ưu dân chi thiết, nhi đãi thiên hạ dĩ quân tử, trường giả chi đạo dã! Hữu nhất thiện, tông nhi thường chi, hựu tông nhi vịnh ca, ta thần chi, sở dĩ lạc kì thủy nhi miễn kì chung. Hữu nhất bất thiện, tông nhi phạt chi, hựu tông nhi ái cang, trướng sáng chi, sở dĩ khí kì cự nhi khai kì tân. Cổ kì hu du chi thanh, hoan hựu thâm thích, kiến ư Ngu, Hạ, Thương, Chu chi thư.

Thành, Khang kì một, Mục vương lập nhi Chu đạo thủy suy, nhiên do mệnh kì thần Lữ Hầu, nhi cáo chi dĩ tướng hình. Kì ngôn ưu nhi bất thương, uy nhi bất nộ, từ ái nhi năng đoán, trắc nhiên hữu ái lân vô cô chi tâm, cố Khổng Tử do hữu thủ yên.

Truyện viết: «Thường nghi tông dữ, sở dĩ quảng ân dã; phạt nghi

tòng khứ, sớ dĩ thận hình dã.» Đường Nghiêu chi thời, Cao Dao vi sĩ, tương sát nhân. Cao Dao viết: «Sát chi», tam; Nghiêu viết: «Hựu chi», tam; cố thiên hạ úy Cao Dao chấp pháp chi kiên, nhi lạc Nghiêu dụng hình chi khoan. Tứ nhạc viết: «Cần khả dụng». Nghiêu viết: «Bất khả, Cần phương mệnh bi tặc». Kỉ nhi viết: «Thí chi.» Hà Nghiêu chi bất thánh Cao Dao chi sát nhân, nhi tòng tứ nhạc chi dụng Cần dã? Nhiên tác thánh nhân chi ý, cái diệc khả kiến hi.

Thư viết: «Tội nghi duy khinh, công nghi duy trọng, dữ kỉ sát bất cô, ninh thất bất kinh.» Ô hô! Tận chi hi. Khả dĩ thưởng, khả dĩ vô thưởng, thưởng chi quá hồ nhân; khả dĩ vô phạt, phạt chi quá hồ nghĩa. Quá hồ nhân, bất thất vi quân tử; quá hồ nghĩa tác lưu nhi nhập ư nhân nhân. Cố nhân khả quá dã, nghĩa bất khả quá dã.

Cồ giả thưởng bất dĩ tước lộc, hình bất dĩ đao cú: thưởng chi dĩ tước lộc, thị thưởng chi đạo hành ư tước lộc chi sở gia, nhi bất hành ư tước lộc chi sở bất gia dã; hình chi dĩ đao cú, tác hình chi uy, thị ư đao cú chi sở cập nhi bất thi chi ư đao cú chi sở bất cập dã. Tiên vương tri thiên hạ chi thiện bất thắng thưởng, nhi tước lộc bất túc dĩ khuyên dã; tri thiên hạ chi ác bất thắng hình, nhi đao cú bất túc dĩ tài dã; thị cố nghi tác cử nhi qui chi ư nhân, dĩ quân tử, trường giả chi đạo dĩ thiên hạ, sử thiên hạ tương suất nhi qui ư quân tử, trường giả chi đạo, cố viết trung hậu chi chí dã.

Thi viết: «Quân tử như chi, loạn thứ thiên dĩ; quân tử như nô, loạn thứ thiên trử.» Phù quân tử chi dĩ loạn, khởi hữu dị thuật tại? Thời kì hi nô, nhi vô thất hồ nhân nhi dĩ hi. Xuân Thu chi nghĩa, lập pháp qui nghiêm, nhi trách nhân qui khoan; nhân kì bao biếm chi nghĩa dĩ chế thưởng phạt, diệc trung hậu chi chí dã.

DỊCH NGHĨA

LUẬN VỀ SỰ TRUNG HẬU CỰC ĐIỀM TRONG PHÉP THƯỞNG PHẠT

Thời các vua Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Võ, Thành, Khang (1) sao mà yêu dân, lo cho dân thâm thiết và lấy cái đạo của bậc trưởng giả (2), quân tử đối với dân như vậy! Dân có một điều hay thì nhân đó mà thưởng rồi lại nhân đó mà ca vịnh, tán thán để người đó vui vẻ trong lúc đầu rồi gắng sức cho đến cuối. Dân có một điều bất thiện thì nhân đó mà phạt rồi lại nhân đó mà thương xót, răn bảo để người đó bỏ tật cũ mà bắt đầu một đời sống mới. Cho nên những tiếng than thở, gọi thưa, vui vẻ, bi thảm còn thấy trong sách các đời Ngu, Hạ, Thương, Chu (3).

Khi vua Thành, vua Khang đã mất, Mục Vương lên ngôi thì đạo nhà Chu bắt đầu suy, nhưng nhà vua còn sai bề tôi là Lữ Hậu, khuyên phải khéo dùng hình phạt (4), lời có ý lo mà không buồn, có vẻ uy mà không giận, từ ái mà lại cương quyết, có lòng xót xa thương kẻ vô tội. Cho nên Khổng Tử cho là còn khá thủ.

Sách (5) có câu: «Muốn thưởng mà còn nghi thì cứ thưởng đi, để mở

rộng ân đức; muốn phạt mà còn nghi thì nên tha cho, để thận trọng về việc hình». Thời vua Nghiêu, ông Cao Dao làm hình quan, muốn giết người (16), ba lần bảo: «Giết đi», Vua Nghiêu ba lần bảo «Tha cho». Cho nên thiên hạ sợ Cao Dao giữ phép nghiêm nhặt mà mừng vua Nghiêu dùng hình khoan hậu. Các quan tứ nhạc nói: «Cần dùng được» (7) Vua Nghiêu nói: «Không được. Cần trái mệnh và bại hoại». Rồi lại bảo: «Thử đi». Vì nhẽ gì mà vua Nghiêu không nghe lời Cao Dao bảo giết người, mà lại nghe lời các quan tứ nhạc và dùng Cần? Xét hai việc đó thì cái ý của thánh nhân cũng có thể thấy được rồi.

Kinh Thư nói: «Tội mà còn nghi ngờ thì nên phạt nhẹ; công mà còn nghi ngờ thì nên thưởng hậu; giết một người vô tội thì thà mang tiếng trái luật còn hơn» Than ôi! Nói như vậy là trung hậu đến cùng cực rồi. Có thể thưởng, lại có thể không thưởng được, mà cứ thưởng thì là vượt cái nhân; có thể phạt được, lại có thể không phạt được, mà cứ phạt thì là vượt cái nghĩa. Vượt cái nhân thì vẫn còn là người quân tử mà vượt cái nghĩa thì là nhập vào bọn người tàn nhẫn. Cho nên nhân có thể vượt được mà nghĩa không thể vượt được.

Đời xưa, không lấy tước lộc để thưởng, không dùng gươm cưa để làm tội; lấy tước lộc mà thưởng thì cái đạo thưởng chỉ thi hành ở chỗ tước lộc tặng thêm cho người ta được thôi (8), mà không thể thi hành ở chỗ tước lộc không tặng thêm cho người ta được; dùng gươm cưa mà làm tội thì cái uy nghiêm của hình phạt chỉ thi hành ở chỗ gươm cưa phạm tới được (9), mà không thể thi hành ở chỗ gươm cưa không phạm tới được. Tiên vương biết rằng những việc thiện trong thiên hạ không sao thưởng hết được, mà tước lộc không đủ để khuyến khích mọi người; biết rằng những việc ác trong thiên hạ không thể phạt hết được, mà gươm cưa không đủ để sửa trị mọi người; cho nên còn nghi thì nâng đỡ người ta tiến về đường nhân, lấy đạo của người quân tử, trượng giã mà dãi thiên hạ, khiến thiên hạ dắt nhau theo về đạo của bậc quân tử, trượng giã. Vì vậy mà bảo là rất mực trung hậu.

Kinh Thi nói: «Quân tử (10) mà vui vẻ (theo lời người hiền) thì loạn mau mau đẹp; quân tử mà giận (khi thấy kẻ sàm) thì loạn mau mau; ngừng». Quân tử mà đẹp loạn, có thuật nào khác đâu? Biết mừng giận cho hợp lúc mà không mất đạo nhân, thế thôi. Ý nghĩa trong kinh Xuân Thu là lập pháp thì cần nghiêm, mà trách người thì nên khoan, nhân cái nghĩa bao biện (11) mà chế định thưởng phạt, đó cũng là rất mực trung hậu vậy.

CHÚ THÍCH

(1) Tên những minh quân thời Thương cổ Trung Hoa. Vua Nghiêu làm vua từ 2359 tới 2259, nhường ngôi cho vua Thuần (2259 — 2208). Vua Thuần lại nhường ngôi cho vua Vũ (2208 — 2197). Thương là vua Thành Thang nhà Thương (1766 — 1753). Văn, Võ, Thành, Khang là bốn vua đầu đời Chu (thế kỉ XII và XI trước Tây Lịch). Theo quan niệm của nhà Nho các ông vua càng về sau càng kém đạo đức, và những ông vua kể trên đầu là bậc thánh đáng làm gương cho đời sau.

(2) Chữ trượng giá trở những người đáng trọng, chứ không có nghĩa chúng ta thường dùng ngày nay để trò giai cấp mà người Pháp gọi là bourgeoisie.

(3) Ngu là đời vua Thuần (Đường là đời vua Nghiêu). Hạ là đời từ vua Vũ tới vua

Kiệt (2208 — 1767). Thương là đời từ vua Thành Thang tới vua Trụ (1767 — 1123). Nhà Chu nối nhà Thương từ 1135 (vì kể cả đời vua Văn Vương, lúc đó chưa hết đời vua Trụ) đến 221. Sau nhà Chu là nhà Tần.

(4) Chữ *tướng hình* ở đây còn có thể hiểu theo nghĩa này nữa: chính sách hình pháp tốt lành, tức chính sách: dùng hình pháp để đạt được mục đích không phải dùng hình pháp nữa, vì vậy gọi là tốt lành.

(5) Chúng tôi không rõ sách nào. Nguyên văn là *truyện*, mà chữ *truyện* trở chung các sách về sử thời cổ.

(6) Nghĩa là muốn xử tử một kẻ có tội nặng.

(7) Cồn là cha vua Vũ, một trong bốn người có tiếng là tàn bạo thời đó. Tứ nhạc là bốn vị quan lớn đời vua Nghiêu, nắm quyền coi sóc các chư hầu ở bốn phương. Cả bốn đều là con ông Hi Hòe.

(8) Tước, lộc chỉ làm cho người ta thêm sang, thêm giàu, chứ không làm tăng cái đức của người ta; người nào không ham tước lộc mà trọng đức, thì thường bằng tước lộc, không có ích gì cả.

(9) Gươm và cưa chỉ làm hủy hai thân thể người ta; những kẻ không sợ thân thể bị hủy hoại thì hình phạt bằng gươm, cưa vô ích.

(10) Chữ *quan tử* ở đây có lẽ trở hạng người cầm quyền.

(11) Không Từ dùng sử liệu của nước Lỗ mà viết lại thành kinh Xuân Thu, có ý đề răn đời, rất thận trọng về cách dùng chữ, đề tỏ ý khen hoặc chê những nhân vật lịch sử. Có khi chỉ vì một chữ chê mà thành tiếng xấu muôn đời, chỉ nhờ một chữ khen mà được tiếng thơm thiên cổ. Vì vậy người đời sau bàn kinh Xuân Thu nói: « Nhất tự chi bao, vinh ư hoa còn; nhất tự chi biếm, nhục ư phú vật »: Một chữ khen thì vinh hơn được áo còn hoa của vua ban cho; một chữ chê thì nhục hơn phải tội riu búa.

— Những ý chính trong bài này thật xác đáng: thưởng phạt thì phải khen ngợi, khuyến khích, hoặc thương xót, răn bảo cho tới cùng; muốn thưởng mà còn nghi thì cứ thưởng, muốn phạt mà còn ngờ thì tha cho; tiến lên một bậc nữa làm sao thưởng, phạt mà không phải dùng tước lộc, cực hình, lo sửa đức mình cho dân phục rồi chỉ khen, chê cũng đủ cảm hóa được dân, như vậy mới là cao nhất, mới là cực kì trung hậu. Cách thưởng phạt đó tới nay vẫn còn là lí tưởng của nhân loại.

Lời nghiêm chỉnh, gọn, bình dị mà mạnh mẽ. Câu: « Lập pháp quý nghiêm nhi trách nhân quý khoan » đáng là một châm ngôn.

Ta nhớ hồi ông viết bài này mới 21 tuổi mà văn đã già giặn như vậy.

● Tương truyền, sau kỳ thi, Mai Thánh Du (một vị giám khảo mà cũng là một thi sĩ nổi danh đương thời) hỏi Tô Đông Pha:

— Trong bài của thầy có đoạn viết rằng Cao Dao ba lần bảo « Giết đi », vua Nghiêu ba lần bảo « Tha cho », là ở sách nào vậy, tôi không còn nhớ nữa.

Tô thú thực:

— Thưa, kẻ tiểu sinh đã thêm thắt đấy.

Mai trợn mắt:

— Cả gan thật!

Tô thừa:

— Dạ, kẻ tiểu sinh nghĩ một bức minh quân tất phải có thái độ như vậy.

(theo Lâm Ngữ Đường trong *The Gay Genius*)

★

賈誼論

非才之難，所以自用者實難。惜乎賈生王者之位，而不能自用其才也。夫君子之所取者道，則必有其所待；所說者大，則必有所忍。古之賢人，皆賈可致之才，而卒不能行其萬一者，未必皆其時君之罪，或者其自取也。

愚觀賈生之論，如其所言，雖三代何以遠過？得君如漢文，猶且以不用死；然則是天下無克己，終不可有所為耶？仲尼聖人，歷試於天下，苟非大無道之國，皆欲勉強扶持，庶幾一日得行其道。將之荆，先之以冉有，申之以子夏；君子之欲得其君，如此其勤也。孟子去齊，三宿而後出，蓋猶曰：王其庶幾吾說。君子之不忍棄其君，如此其厚也。王公孫也問曰：夫子何為不豫？孟子曰：方今天下，舍我其誰？而吾何為不豫？君子之愛其身，如此其至也。夫如此而不用，然後知天下果不足與有為，而可以無憾矣。

若賈生者，非漢文不能用生，生之不能用漢文也。夫絳侯親提天子璽，而授之文帝；灌嬰遠兵數十年，以決劉呂之讎，又皆高帝之舊將，此其君臣相得，使其一朝之上得交之，使天下之深悉之，而唯問之，而遠為人所笑，豈非其時君之罪，或者其自取也？

觀其過湘，為賦以吊屈原，營紆於閭，趕然有遠舉之志，其後以自傷哭泣，至於天絕；是亦不善

處窮者也。夫謀之一不見用，則安知終不復用也？不知默默以待其變，而自殘至此！嗚呼！賈生志大而量小，才有餘而識不足也。古之人有高世之才，必有遺俗之累；是故非聰明睿智不惑之主，則不能全其用。古今稱符璽得王猛於草茅之中，一朝盡斥去其舊臣而與之謀。彼其匹夫，果有天下之幸，其以此哉？愚深悲生之志，故備論之，亦使人君得如賈生之臣，則知其有獨介之操，一不見用，則憂傷病沮，不能復振；而為賈生者，亦謹其所發也！

GIẢ NGHỊ LUẬN

Phi tài chí nan, sở dĩ tự dụng giả thực nan. Tích hồ Giả Sinh vương giả chí tá, nhi bất năng tự dụng kì tài dã. Phù quân tử chí sở thù giả viễn, tác tất hữu sở dĩ; sở tự giả đại, tác tất hữu sở nhân. Cồ chí hiền nhân, giai phụ khả tri chí tài, nhi tốt bất năng hành kì vạn nhất giả, vị tất giai kì thời quân chí tội, hoặc giả kì tự thù dã.

Ngu quan Giả Sinh chi luận, như kì sở ngôn, tuy tam đại hà dĩ viễn quá? Đắc quân như Hán Văn, do thả dĩ bất dụng tử; nhiên tác thiên hạ vô Nghiêu, Thuấn, chung bất khả hữu sở vi da? Trọng Ni thánh nhân, lịch thí ư thiên hạ, cầu phi đại vô đạo chí quốc, giai dục miên cường phù trị, thứ cơ nhất nhật đắc hành kì đạo. Tương chí Kinh, tiên chí dĩ Nhiệm Hữu, thân chí dĩ Tử Hạ, quân tử chí dục đắc kì quân, như thứ kì căn dã. Mạnh Tử khứ Tề, tam túc nhi hậu xuất Trú, do viết: «Vương kì thứ cơ chiếu ngã» Quân tử chí bất nhân khí kì quân, như thứ kì hậu dã. Công Tôn Sửu vấn viết: «Phu tử hà vi bất dự?» Mạnh Tử viết: «Phương kim thiên hạ, xả ngã kì thù tại, nhi ngô hà vi bất dự?» Quân tử chí ái kì thân, như thứ kì chí dã. Phù như thứ nhi bất dụng, nhiên hậu tri thiên hạ quả bất túc dĩ hữu vi, nhi khả dĩ vô hám hĩ.

Nhược Giả Sinh giả, phi Hán Văn chí bất năng dụng sinh, sinh chí bất năng dụng Hán Văn dã. Phù Ráng Hầu thân ác thiên tử tí nhi thụ chí Văn Đế, Quán Anh liên binh sở thập vạn dĩ quyết Lưu, Lữ chí thụ hùng, hựu giai Cao Đế chí cự tướng. Thứ kì quân thần tương đắc chí phận, khởi đắc phụ tử cốt nhục thù túc tại? Giả Sinh, Lạc Dương chí thiếu niên, dục sử kì nhất triều chí gian, tận khí kì cự nhi mưu kì tảo, diệc dĩ nan hĩ. Vì Giả Sinh giả, thượng đắc kì quân, hạ đắc kì đại thần, như Ráng, Quán chí thuộc, ưu du, tầm tí nhi thâm giao chí, sử thiên tử bất nghi, đại thần bất kì, nhiên hậu cử thiên hạ nhi duy ngô chí sở dục vi; bất quá thập niên, khả dĩ đắc chí. An hữu lập đảm chí gian, nhi cự vị nhân thống khốc tại?

Quan kì quá Tương vị phú dĩ điều Khuất Nguyên, oanh hu uất muộn, dịch nhiên hữu viễn cử chí chí, kì hậu dĩ tự thương khốc khắp, chí ư yên tuyết; thị diệc bất thiện xử cùng giả dã. Phù mưu chí nhất bất

kiến dụng, tác an tri chung bất phục dụng đã? Bất tri mặc mặc dĩ dĩ ki biến, nhi tự tàn chí thứ! Ô hô! Giả Sinh chỉ đại nhi lượng tiêu, tài hữn dư nhi thức bất túc đã. Cồ chỉ nhân hữu cao thế chí tài, tất hữu di tục chí luy; thị cố phi thông minh duệ trí bất hoặc chí chủ, tác bất năng toàn kỉ dụng. Cồ kim xưng Phù Kiến đắc Vương Mạnh ư thảo mao chí trung, nhất triệu tạn xích khứ kỉ cụy thần nhi dữ chí mưu. Bĩ kỉ thất phu, lược hữu hiên hạ chí bán, kỉ dĩ thứ tai? Ngu thâm bi sinh chí chí, cố bị luận chí, diệc sử nhân quân đắc như Giả sinh chí thần, tác tri kỉ hữu quuyến giới chí thảo, nhất bất kiến dụng, tác ư thương bệnh trở, bất năng phục chấn; nhi vi Giả Sinh giả, diệc cần kỉ sở phát tai!

DỊCH NGHĨA

LUẬN VỀ GIẢ NGHỊ

Có tài không phải là khó, tự đem dùng được cái tài của mình mới thật là khó. Tiếc thay Giả Sinh (1) có tài giúp được bậc vương giả mà không biết tự dùng tài của mình.

Bậc quân tử, cái sở thủ mà xa thì tất có cái sở dĩ, cái sở tự mà lớn, thì tất có cái sở nhẫn (2). Bậc hiền nhân đời xưa đều ôm cái tài an bang tế thế (3), mà rốt cục vạn điều không thực hiện được một, vì tất đã là tội của các ông vua đương thời cả, hoặc giả cũng tại các bậc hiền nhân ấy tự nhận cảnh đó vậy.

Tôi xem những bài nghị luận của Giả Sinh, nếu ông ấy thi hành được lời của mình, thì dầu tam đại (4) cũng có gì hơn xa ông ấy đâu? Gặp được ông vua như Hán Văn Đế (5) mà còn không được dùng đến nỗi uất lên mà chết; vậy lẽ trong thiên hạ không có những bậc vua như Nghiêu, Thuấn (6) thì tự chừng không làm gì được cả sao? Đức Thánh Không chu du thiên hạ, nếu không phải là một nước đại vô đạo thì cũng gắng sức giúp đỡ, may ra mà một ngày kia thi hành được đạo của mình. Ngài sắp lại đất Kinh (7) thì cho thầy Nhiễm Hữu lại trước, rồi lại cho thầy Tử Hạ (8) tới sau; bậc quân tử muốn tìm được ông vua dùng mình, nhọc lòng như vậy đó. Thầy Mạnh Tử rời nước Tề, ngủ lại ba đêm rồi mới ra khỏi đất Trú (9), mà còn nói: « May ra vua có nghĩ lại mà vớt ta chăng ». Bậc quân tử không nhẫn tâm bỏ vua, lòng đồn hậu như vậy đó. Công Tôn Sửu hỏi thầy: « Vì lẽ gì thầy không vui? » Mạnh Tử đáp: « Thiên hạ lúc này, trừ ta ra thì còn ai cứu vãn được? Mà ta vì lẽ gì mà không vui? » Bậc quân tử yêu thân mình, rất mực như vậy đó. Như vậy rồi mà không được dùng thì sau mới biết chắc rằng thiên hạ quả thực không có người đề có thể cho ta cộng tác được, và mới có thể không ăn hận được.

Như Giả Sinh kia, không phải là Hán Văn Đế không Liệt dùng ông ta, ông ta không biết dùng Hán Văn Đế đấy. Rạng Hửu đích thân cầm ngọc tì của thiên tử giao cho Văn Đế, Quán Anh hợp binh vờ chực vạn đề quyết định thắng bại giữa Lưu và Lữ (10), hai người đó lại đều là cựu tướng của Cao Đế (11); như vậy là tình tương đắc giữa vua tôi, há chỉ như tình cha con, cốt nhục, thủ túc mà thôi ư! Giả Sinh kia là một chàng trẻ tuổi ở

Lạc Dương, muốn cho vua trong khoảng một buổi, bỏ hết những người cũ mà mưu tính việc nước với những người mới, cũng đã là khó lắm. Ở vào địa vị Giả Sinh, nếu trên thì biết lấy lòng vua, dưới thì biết lấy lòng những đại thần như hạng Rạng, Quán, thung dung thăm nhuần (12) kết thành thâm giao, khiến cho thiên tử không nghi, đại thần không ghét, rồi sau khắp thiên hạ mới theo mình làm những điều mình muốn, biết hành động như vậy thì không quá mười năm có thể đắc chí được. Đâu có thể trong một cuộc đàm thoại mà đã vội thống khổ thay cho người được (13).

Xét khi ông ta qua sông Tương, làm bài phú điệu Khuất Nguyên, trong lòng uất kết, rồi như tơ vò, vũng lầy, có cái chí muốn bỏ đi xa; sau tự thương xót cho mình mà khóc lóc, đến nỗi chết yểu; như vậy cũng là không khéo xử trong cảnh cùng khổ. Mới mưu tính một lần mà không được dùng thì sao biết được là tới cùng sẽ không được dùng lại? Không biết điểm tình đợi lúc biến mà tự hủy thân như vậy! Than ôi! Giả Sinh chí khí thì lớn mà độ lượng thì nhỏ, tài năng có dư mà trí thức không đủ. Người đời xưa có cái tài hơn đời thì tất có cái lụy không hợp thế tục, cho nên không phải là bậc vua thông minh, sáng suốt, không mê hoặc, thì không thể dùng hết cái tài của hạng đó được. Xưa nay người ta khen Phù Kiên gặp được Vương Mãnh trong chốn thảo dã, rồi trong một buổi sáng, đuổi bỏ hết các cựu thần đề cùng với Vương Mãnh mưu tính việc nước. Phù Kiên là một kẻ thất phu, chỉ chiếm được một nửa thiên hạ là vì hành động như vậy chăng?

Tôi rất buồn thương cái chí của Giả Sinh, cho nên mới bình luận cặn kẽ như trên; cũng là muốn cho bậc vua chúa được một bề tôi như Giả Sinh, nên biết rằng hạng người đó có tiết tháo cao khiết bất khuất, một lần mà không được dùng thì buồn rầu, đau đớn, thất vọng không còn phần chấn lên được nữa; còn những người như Giả Sinh thì cũng nên thận trọng trong hành vi của mình.

CHÚ THÍCH

- (1) Giả Nghị coi tiểu sử ở phần II.
- (2) Sở thủ cũng như ta nói hoài bão; sở tự cũng như ta nói mục đích; tất có cái sở đãi nghị là phải đợi thời; tất có cái sở nhẫn nghĩa là phải biết kiên nhẫn chịu nhịn.
- (3) Nguyên văn: khả trí chí tài nghệ là cái tài có thể làm cho nước cực thịnh trị được (theo chú thích trong Cỏ Vần Quan Chi).
- (4) Đời Tam đại, tức đời Hạ. Thương, Chu. Coi chú thích bài trên, trang 363.
- (5) Hán Văn Đế (179 — 157) là con vua Hán Cao Tổ.
- (6) Nghiêu, Thuần: coi chú thích bài trên, trang 363.
- (7) Tức nước Sở.
- (8) Nhiệm Hữu, họ Nhiệm tên Cầu; Tử Hạ, họ Bốc, tên Thương, đều là học trò giỏi của Khổng Tử.
- (9) Trú là tên một ấp của Tề, nay ở Sơn Đông, huyện Lâm Tri.
- (1) Rạng Hầu là tước của Chu Bột. Bột có công giết họ hàng của Lữ Hậu (từ 187 đến 180, vợ của Cao Đế, là Lữ Hậu làm triều, phế rồi giết Thiếu Đế; sau Lữ Hậu chết, họ hàng của Lữ Hậu bị giết). Lưu là họ các vua nhà Hán, Lữ là họ hàng Lữ Hậu.

(11) Cao Đế là cha của Văn Đế, tức Lưu Bang (trị vì từ 206 đến 195).

(12) Nghĩa là kiên nhẫn gây tình thân mật mỗi ngày một chút.

(13) Ý nói: mới bàn việc chính có một lần, vua không nghe, đã sâu thâm thay cho nhà Hán sẽ suy vi.

(14) Phù Kiên là người đời Tấn, bác học đa tài, chiếm cứ đất Nghiệp, tự xưng là Đại Tấn Thiên Vương, diệt được Tiền Yên, đánh Tấn, chiếm được Thành Đô, làm chủ nửa Trung Quốc, cường thịnh một thời, làm vua được 27 năm rồi bị giết.

Vương Mãnh là người ở Bắc Hải, được người giới thiệu với Phù Kiên; mới gặp, Phù Kiên đã trọng dụng, giao cho trách nhiệm phụ tá về quốc sự, cũng như chức Tể tướng.

— Cũng như bài trước, bài này nghị luận danh thép mà xác đáng, dẫn chứng rành rọt.

Câu mở: «Phi tài chi nan, sở dĩ tự dụng giả thực nan», lời cực gọn mà ý tưởng khá mới, tóm được hết đại ý trong bài.

Câu: «Ngu thâm bị sinh chi chí, cổ bị luận chi» tỏ rằng tác giả không có chấp, không muốn mặt sát Giả Nghị; trái lại ông vốn trọng Giả Nghị, thương Giả Nghị. Đọc tiểu sử Tô Đông Pha ta thấy ông đã theo đúng được những lời khuyên trong bài này: cũng có tài, cũng có hoài bão như Giả Nghị, cũng mấy lần bị biếm (nhất là lần cuối cùng phải dầy ra đảo Hải Nam), không được dùng mà ông vẫn kiên nhẫn chịu được, không oán trách ai cả, gặp cơ hội nào giúp ích cho dân được thì vẫn hăng hái, không bao giờ nản chí.

Tinh thần đạt quan đó một phần nhờ ảnh hưởng của Lão, Trang. Ông thật đã dung hòa được Không, Lão.

★

上梅真講書

執每讀詩至鳴鶴，詩才至君爽，常竊思周公之不遇。及觀史，見孔子厄於陳蔡之間，而弦歌之聲不絕，顏淵，仲由之徒，相與問答。夫子曰：匪兕匪虎，率彼曠野。吾道非耶？吾何為於此？顏淵曰：夫子之道至大，故天下莫能容；雖然，不容何病？不容然後見君子。夫子油然而笑曰：回使爾多財，吾為爾宰。夫天下雖不能容，而其徒自足以相樂如此；乃今知周公之富貴，有不如夫子之貧賤。夫以召公之賢，以管蔡之親，而不知其心；則周公誰與樂其富貴？而夫子之所與共貧賤者，皆天下之賢才，則亦足以樂乎此矣。

執七八歲時，始知讀書，聞今天下有歐陽公者，

其為人，如古孟軻韓愈之徒；而又有梅公者，從之遊，而與之上下其議論。其後益壯，始能讀其文詞，想見其為人，意其飄然脫去世俗之樂，而自樂其樂也。方學為對偶聲律之文，求升斗之祿，自度無以適見於諸公之間；東京師適年，未嘗窺其門。

今年春，天下之士，有至於禮部，執事與歐陽公，皆親試之，執不自意，獲在第二。既而聞之，執事愛其文，以為有孟軻之風；而歐陽公亦以其能不為世俗之文也，而服是以在此。非左右為之先容，非親舊為之請薦，而譽之十餘年間，聞其名而不得見者，一朝為知己。

退而思之，人不可以苟富貴，亦不可以徒貧賤；有大賢焉而為其徒，則亦足恃矣。苟其徒一時之幸，從軍騎數十人，使閭巷小民，聚觀而管歎之，亦何以易此樂也？

傳曰：不怨天，不尤人。蓋優哉游哉，可以卒歲。執事名滿天下，而位不過五品，其容色溫然而不怒，其文章寬厚敦朴而無怨言，此必有所樂乎斯道也。執願與聞焉。

THƯỢNG MAI TRỰC GIẢNG THƯ

Thức mỗi đọc Thi chí Sĩ Hào, đọc Thư chí Quân Thích, thường thiết bị Chu Công chi bất ngộ. Cấp quan Sứ, kiến Khổng Tử ách ư Trần, Sái chi gian, nhi huyền ca chi thanh bất tuyệt; Nhan Uyên, Trọng Do chi đồ, tương dữ vấn đáp. Phu tử viết: «Phi hủy, phi hồ, suất hỉ khoáng dã. Ngộ đạo phi da? Ngộ hà vi ư thử?». Nhan Uyên viết: «Phu tử chi đạo chi đại, cổ thiên hạ mạc năng dung; tuy nhiên, bất dung hà bệnh? Bất dung nhiên hậu kiến quân tử». Phu tử du nhiên nhi tiếu viết: «Hồi, sử nhi đa tài, ngộ vi nhi tể». Phu thiên hạ tuy bất năng dung, nhi kì đồ tự túc dĩ tương lạc như thử; nãi kim tri Chư công chi phú quý, hữu bất như Phu tử chi bần tiện. Phu dĩ Thiệu Công chi hiền, dĩ Quán, Sái chi thân, nhi bất tri kì tâm; tác Chu Công thù dữ lạc kì phú quý? nhi Phu tử chi sở dữ cộng bần tiện giả, giai thiên hạ chi hiền tài, tác diệc túc dĩ lạc hồ thử hĩ.

Thức thất bát tuế thời, thủy tri độc thư, văn kim thiên hạ hữu Âu Dương Công giả, kì vi nhân như cò Mạnh Kha, Hàn Dũ chi đồ; nhi hữu hữu Mai Công giả, tông chi du, nhi dữ chi thượng hạ kì nghị luận. Kỳ hậu ích tráng, thủy năng độc kì văn từ, tường kiến kì vi nhân, ý kì phiêu

nhiên thoát khứ thể tục chi lạc, nhi tự lạc kì lạc dã. Phương học vì đối ngẫu thanh luật chi văn, cầu thăng đầu chi lạc, tự độ vô dĩ tiến kiến ư chư công chi gian; lai kinh sư du niên, vị thường khuy kì môn.

Kim niên xuân, thiên hạ chi sĩ, quần chi ư lễ bộ, chấp sự dữ Âu Dương Công thực thân thí chi. Thức bất tự ý, hoạch tại đệ nhị. Kì nhi văn chi, chấp sự dĩ kỳ văn, dĩ vi hữu Mạnh Kha chi phong; nhi Âu Dương Công diệc dĩ kì năng bất vi thể tục chi văn dã, nhi thủ thí dĩ tại thử. Phi tả hữu vi chi tiên dung, vi thân cụ vi chi thỉnh chúc, nhi hướng chi thập dư niên gian, văn kì danh nhi bất đắc kiến giả, nhất triệu vi tri kỉ.

Thoái nhi tư chi, nhân bất khả dĩ cầu phú quý, diệc bất khả dĩ đồ bản tiện; hữu đại hiền yên nhi vi kì đồ, tác diệc túc thí hi. Cầu kì kiêu nhất thời chi hãnh, tông xa kì sở thập nhân, sử lữ hạng tiểu dân, tự quan nhi tán thán chi, diệc hà dĩ dịch thử lạc dã?

Truyện viết: «Bất oán thiên, bất vụ nhân». Cái ưu tai, du tai, khả dĩ tốt tuế. Chấp sự danh mãn thiên hạ, nhi vị bất quá ngũ phẩm, kì dung sắc ôn nhiên nhi bất nộ, kì văn chương khoan hậu đồn phác nhi vô oán ngôn, thử tất hữu sở lạc hồ tư đạo dã. Thức nguyện dữ văn yên.

DỊCH NGHĨA

THƯ GỬI QUAN TRỰC GIẢNG HỌ MAI (1)

Thức tôi mỗi khi đọc kinh Thi tới thiên Sĩ Hào (2), đọc kinh Thư tới thiên Quân Thich (3) thường trộm buồn cho Chu Công không gặp cảnh thuận. Rồi đọc Sử Ký (4), thấy Khổng Tử gặp tai nạn ở khoảng nước Trần, nước Sái (5), mà tiếng dờn ca vẫn không dứt; bọn đệ tử là Nhan Uyên, Trọng Do vẫn trò chuyện (6). Phu tử nói: «Bọn mình không phải là loài tẻ, không phải là loài hổ, mà tự họp ở quãng đường trống này. Đạo ta không phải chẳng? Sao mà ta đến nỗi này?» Nhan Uyên đáp: «Đạo của Phu Tử rất lớn, cho nên thiên hạ không ai dong nạp được; tuy nhiên không dong nạp được thì có hề gì? Không dong nạp được rồi sau mới thấy được là người quân tử. Phu tử vui vẻ cười rằng: «Hồi, anh mà nhiều tiền của thì thầy nguyện làm chức tề (7) cho anh». Thiên hạ không dong nạp được mà thầy trò tự túc đề cùng vui vẻ với nhau được. Vậy mới biết rằng Chu Công giàu sang có chỗ không bằng Phu tử nghèo hèn. Hiền như Thiệu Công, thân như Quán, Sái (8) mà không biết lòng của Chu Công, thế thì Chu Công biết chung vui cảnh phú quý với ai? Mà những người cùng chịu chung cảnh bản tiện với Phu tử đều là những bậc hiền tài trong thiên hạ, vậy cũng đủ đề vui trong cảnh đó rồi.

Thức tôi hồi bảy, tám tuổi mới biết đọc sách, nghe nói trong thiên hạ đời nay có Âu Dương Công (9), nhân cách của ông như hạng Mạnh Kha, Hàn Dũ đời xưa; lại có Mai Công cùng ông giao du, nghị luận cao thấp. Sau tới hồi trưởng niên, mới được đọc văn chương của hai ông, tưởng thấy tư cách của hai ông có vẻ phiêu diêu, thoát khỏi cái vui thể tục mà tự vui cái vui của hai ông. Kịp đến khi học lối văn đối ngẫu thanh luật (10), đề cầu cái lạc

một tháng, một đầu, tự xét không có cách gì tiến thân để hai ông biết tới; nên tới kinh sư trên một năm mà chưa từng gặp gỡ ở cửa hai ông bao giờ.

Mùa xuân năm nay, sĩ tử trong thiên hạ họp nhau ở bộ Lễ, tiến sinh (11) cùng với Âu Dương Công đích thân khảo thí. Không ngờ Thức tới đậu được thứ hai. Sau tới lại được nghe người ta nói rằng tiến sinh yêu văn của tôi, cho rằng có cái phong thái của Mạnh Kha; mà Âu Dương Công cũng cho rằng tôi có thể không làm cái thứ văn thể tục, cho nên lấy vào hạng đó. Không có kẻ tả hữu giới thiệu trước cho, lại không có người thân cận phổ thác cho; trên mười năm trước, chỉ được nghe danh hai ông chứ không được thấy mặt, thế mà chỉ một buổi đã thành tri kỷ.

Tôi lui về, ngắm nghĩ, người ta không nên cầu thả cầu phú quý, mà cũng không nên chỉ làm kẻ bần tiện (12); có được bậc đại hiền để xin làm đệ tử, như vậy cũng đủ cho mình nương nhờ rồi. Nếu cầu may một thời, có được vài chục người theo sau xe, ngựa, để cho dân trong xóm, ngõ tụ họp lại xem và tán thán, thì có cái gì đổi được cái vui kia đâu? (13)

Sách nói: « Không oán Trời, không trách người » (14), cho nên nhân hạ, vui vẻ có thể đến mãn đời. Tiến sinh, danh lừng khắp thiên hạ mà chức bất quá ngũ phẩm, dòng nhan ôn hòa không có vẻ giận, văn chương thì khoan hậu, dôn phác, không có giọng oán, vậy tất có cái chỗ vui với đạo kia vậy. Thức tôi xin được nghe đạo ấy.

CHÚ THÍCH

(1) Tức Mai Thánh Du, coi chú thích bài Mai Thánh Du thi tập tự ở trên (phần này).

(2) Một chương trong thiên Bản phong của Kinh Thi, chép sự khổ nhục của Chu Công khi đi dẹp bốn phần loạn ở nước Thương, mà không được Thành Vương hiểu cho mình.

(3) Quan Thích tên là Thiệu Công một hiền thần đời Chu; khi cáo lão, Chu Công cố thuyết phục để lưu lại, giọng tha thiết, sợ không có người gánh vác chung việc nước với mình.

(4) Tức bộ Sử Ký của Tư Mã Thiên.

(5) Sử chép hai lần Không Tử gặp tai nạn mà vẫn ung dung gầy dờn. Lần thứ nhất, ông định sang nước Trần, mới tới đất Khuông, dân chúng làm ông với một kẻ phản nghịch là Dương Hóa, bủa vây ông và đệ tử. Ông lấy dờn ra gầy, người đất Khuông biết mình lầm, không vây ông nữa.

Lần sau ông ở Trần ít lâu rồi qua Sái, đến nước Diệp. Sở Chiêu Vương phái sứ lại nước ông, ông trực chỉ qua Sở. Thần Thái e vua Sở trọng dụng Không Tử mà thiệt hại cho mình, sai phục binh đóng ở một cánh đồng mà ngăn đón. Ông và môn đệ bị vây trong ba ngày, lương thực hết sạch, mà ông vẫn điềm nhiên dờn ca.

(6) Nhan Uyên, Trọng Do là đệ tử của Không Tử.

(7) Cũng như làm quân gia. Lời nói đùa của Không Tử.

(8) Thiệu Công tức Quan Thích. Coi chú thích (3)

Quan là Quan Thúc Tiên, Sái là Sái Thúc Độ, cả hai đều là em Chu Công.

(9) Tức Âu Dương Tu.

(10) Tức lời văn biến ngẫu, rất trọng luật bằng trắc và âm thanh.

(11) Nguyên văn là chấp sự: lời xưng hô đối với người có danh vị, cũng như chấp các hạ.

(12) Ý muốn nói: chỉ nghèo hèn thôi mà không biết vui đạo và có đồng chí đã vui với mình.

(13) Tức cái vui được làm đệ tử bậc đại hiền.

(14) Trong Luận ngữ.

— Chúng tôi trích dịch bài này để độc giả so sánh với những bài Dữ Hàn Kinh Châu thư của Lý Bạch, Ứng khoa mục thời dữ nhân thư của Hàn Dũ, và bài Thượng Khu mật Hàn Thái úy thư của Tô Triệt (coi ở sau), mà hiểu được tính tình, chí hướng và bút pháp của mỗi nhà.

Tô Thức không có giọng hiên ngang như Lý Bạch, tha thiết lo cho sự nghiệp của mình như Hàn Dũ; tuy tự tin mà rất có lễ độ, có chí thoát tục để tự vui. Càng về già, ông càng gần Lý Bạch hơn Hàn Dũ.



喜雨事記

亭以雨名，志喜也。古者有喜，則以名物，示不忘也。周公得禾以名其書，漢武得鼎以名其年，叔孫得敵以名其子。其喜之大小不齊，其示不忘一也。

予至扶風之明年，始治官舍，為亭於堂之北，而鑿池其南，引流植樹，以為休息之所。是歲之春，雨來於岐山之陽，其占為有年。既而彌月不雨，民方以為憂。越三月，乙卯乃雨，甲子又雨，民以為未足；丁卯大雨，三日乃止。官吏相與慶於庭，商賈相與聚於市，農夫相與忭於野；憂者以喜，病者以愈，而吾亭適成。

於是眾酒於亭上，以屬客而告之曰：五日不雨可乎？曰：五日不雨則無麥。十日不雨可乎？曰：十日不雨則無禾。無麥無禾，歲且薦饑，盜賊繁興，而盜賊滋熾；則吾與二三子，雖欲優游以樂於此亭，其可得耶？今天不遺斯民，始旱而賜之以雨，使吾與二三子，得相與優游而樂於此亭者，皆雨之賜也，其又可忘耶？

既以名亭，又從而歌之曰：使天而雨珠，寒者不得以為襦；使天而雨玉，饑者不得以為粟。一雨

三日，伊謀之力？民曰太守，太守不有；歸之天子，天子曰不然；歸之造物，造物不自以為功；歸之太空，太空冥冥，不得而名，吾以名吾亭。

HÌ VŨ ĐÌNH KÌ

Đình dĩ vũ danh, chí hỉ dã. Cỗ giả hữu hỉ, tác dĩ danh vật, thị bất vong dã. Chu Công đắc hòa dĩ danh kì thư, Hán Vũ đắc đỉnh dĩ danh kì niên, Thúc Tôn thắng địch dĩ danh kì tử. Kì hỉ chí đại tiểu bất tề, kì thị bất vong nhất dã.

Dư chí Phù Phong chí minh niên, thủy trị quan xá, vi đình ư đường chí bắc, nhi tạc trí kì nam, dẫn lưu chủng thụ, dĩ vi hữu túc chí sở. Thị tuế chí xuân, vũ mạch ư Kì Sơn chí dương, kì chiêm vi hữu niên. Kì nhi dĩ nguyệt bất vũ, dân phương dĩ vi ưu. Viết tam nguyệt, ất mảo nãi vũ, giáp tí hựu vũ, dân dĩ vi vị túc; đình mảo đại vũ, tam nhật nãi chí. Quan lại tương dữ khánh ư đình, thương cỗ tương dữ ca ư thị, nông phu tương dữ biện ư dã; ưu giả dĩ hỉ, bệnh giả dĩ dữ, nhi ngô đình thích thành.

Ư thị cử tửu ư đình thượng, dĩ chúc khách nhi cáo chi viết: «Ngũ nhật bất vũ khả hồ?» Viết: «Ngũ nhật bất vũ tác vô mạch» — «Thập nhật bất vũ khả hồ?» Viết: «Thập nhật bất vũ tác vô hòa.» — «Vô mạch vô hòa, tuế thả tấn cơ. Ngục tung phồn hưng nhi đạo tặc tư xĩ; tặc ngô dữ nhị tam tứ, tuy dục ưu du dĩ lạc ư thử đình, kì khả đắc da? Kim thiên bất dĩ tư dân, thủy hạn nhi tứ chi dĩ vũ, sử ngô dữ nhị tam tứ, đắc tương dữ ưu du nhi lạc ư thử đình giả, giai vũ chi tứ dã, kì hựu khả vong da?».

Kì dĩ danh đình, hựu tòng nhi ca chi viết: «Sử thiên nhi vũ chu, hàn giả bất đắc dĩ vi nhu; sử thiên nhi vũ ngọc, cơ giả bất đắc dĩ vi túc. Nhất vũ tam nhật, y thủy chi lực? Dân viết Thái Thú, Thái Thú bất hữu; quy chi Thiên tử, Thiên tử viết bất nhiên; quy chi tạo vật, tạo vật bất tự dĩ vi công; quy chi thái không, thái không minh minh, bất khả đắc nhi danh, ngô dĩ danh ngô đình.»

DỊCH NGHĨA

BÀI KÌ: ĐÌNH MỪNG MƯA

Đình (1) đặt tên là Mưa, đề ghi một việc mừng vậy. Người xưa có việc mừng thì lấy mà đặt tên cho vật để tỏ rằng không quên. Ông Chu Công được lúa, lấy lúa đặt tên cho sách (2), vua Hán Vũ được đỉnh, lấy đỉnh đặt niên hiệu (3); Thúc Tôn thắng quân địch, lấy tên địch đặt tên con (4). Việc mừng lớn nhỏ có khác nhau nhưng cái ý tỏ rằng không quên thì là một.

Tôi đến Phù Phong (5) năm trước thì năm sau mới sửa lại quan nha, cắt cái đình ở phía bắc công đường, đào ao ở phía nam, dẫn nước trồng cây, làm nơi yên nghỉ. Mùa xuân năm ấy, mưa lúa mì ở phía nam núi Kỳ

Sơn (6), người ta đoán là điềm được mùa. Về sau trọn một tháng không mưa, dân bắt đầu lo. Tới tháng ba, ngày ất mao mới mưa, ngày giáp ú lại mưa (7), dân cho rằng chưa đủ; ngày丁卯 (8) mưa lớn, ba ngày mới tạnh. Quan lại cùng nhau ăn mừng ở đình, thương gia cùng nhau ca hát ở chợ, nông phu cùng nhau vui vẻ ở đồng. Người lo nhờ đó mà mừng, người đau nhờ đó mà bớt vẻ đĩnh của tôi may cũng vừa cất xong.

Lúc ấy tôi bày tiệc rượu ở đình, họp khách mà hỏi rằng:

— Năm ngày không mưa có sao không?

Khách đáp:

— Năm ngày không mưa thì không có lúa mì.

— Mười ngày không mưa có sao không?

— Mười ngày không mưa thì không có lúa nếp.

— Không có lúa mì, không có lúa nếp, một năm liên tiếp đói, việc tụng ngục thêm nhiều mà đạo tặc thêm nhộn, thì tôi với mấy ông muốn an nhân vui vẻ ở đình này được chăng? Nay Trời không bỏ dân miền này, mới nấng hạn đã giáng cho mưa, để cho tôi và mấy ông được an nhân vui vẻ ở đình này, đó là nhờ mưa thường cho cả, thế thì làm sao mà có thể quên được?

Đã đặt tên cho đình rồi lại tiếp theo ca rằng:

« Trời mà mưa châu,
Kẻ lạnh làm áo được đầu!
Trời mà mưa ngọc,
Kẻ đói làm sao có thóc?
Một trận ba ngày
Là nhờ sức ai?
Dân bảo: « Là nhờ Thái Thú. »
Thái Thú lắc đầu.
Quy về Thiên tử.
Thiên tử bảo: « Có đâu! »
Quy về tạo vật.
Tạo vật không tự nhận công.
Quy về thái không.
Thái không mù mịt bao la,
Biết gọi tên gì?
Thôi thì đặt tên đình ta ».

CHÚ THÍCH

(1) Đình là một ngôi nhà nhỏ để nghỉ ngơi, hóng mát, họp bạn.

(2) Đường Thúc được một thứ lúa lạ, dâng lên vua Thành Vương nhà Chu; Thành Vương sai Đường Thúc đem lại tặng Chu Công, nhân đó Chu Công viết thiên Gia Thử.

(3) Hán Vũ Đế được một cái đình ở bờ sông Phần (tỉnh Sơn Tây ngày nay), đổi niên hiệu là Nguyên Đình (năm 116 trước T. L.).

(4) Lỗ Văn Công năm thứ 11, Thúc Tôn thắng rợ Diịch, bắt được ba tên Diịch, một người tên là Kiều Như, bèn lấy tên Kiều Như đặt tên cho con.

(5) Phù Phong là tên quận, nay ở Thiểm Tây.

(6) Kỳ Sơn ở phía đông bắc huyện Kỳ Sơn tại Thiểm Tây. Có hạt lúa trên trời đỗ xuống (l) cho nên gọi là mưa lúa.

(7) Tức 9 ngày sau.

(8) Tức 3 ngày sau nữa.

— Vào đề chỉ có bảy chữ, tóm được hết ý trong bài, rồi từ đoạn chính tới đoạn kết, không câu nào không diễn cái ý mừng và ý mưa. Lời văn soạn lấy hai ý đó mà tiến, lui, có lúc như nhảy nhót, reo hò (nhất là trong bài ca), và ta có cảm tưởng cũng được dự cái vui của tác giả. Câu cuối « Thái không minh minh bất khả đắc nhi danh, ngộ dĩ danh ngộ định », ý thật đột ngột, kì dị, có chút Lão, Trang mà lại tương ứng với câu đầu: « Định dĩ vũ danh, chí hi dã », thực là tròn trặn.

Xin độc giả so sánh bài này với bài Túy Ông định kí của Âu Dương Tu, không thể định được bài nào hơn bài nào kém.

早

放鶴亭記

熙寧十年秋，彭城大水，雲龍山人張君之草堂，水及其半廡。明年春，水落，遷於故居之東，東山之麓。升高而望，得異境焉，作亭於其上。彭城之山，圍嶺四合，隄熙如大理；獨缺其西一面，而山人之事，適當其缺。

春夏之交，草木際天；秋冬雪月，千里一色。風雨晦明之間，俯仰百變。山人有二鶴，甚馴而善飛。旦則望西山之缺而放焉，觀其所如，或立於陂田，或翔於雲表，暮則徠東山而歸，故名之曰放鶴亭。

郡守蘇軾，時從有佐僚吏，往見山人，設酒於斯亭而樂之。把山人而告之曰：子知隱居之樂乎？雖南面之君，未可與易也。易曰：鳴鶴在陰，其子和之。詩曰：鶴鳴於九皋，聲聞於天。蓋其為物，清遠閒放，超然於塵埃之外，故易詩人以比賢人君子，隱德之士，狎而玩之，宜若有益而無損者；然衡狹公好鶴，則亡其國。周公作酒誥，衛武公作抑戒，以為荒恭敗亂，無若酒者；而劉伶，阮籍之

徙，以此全其真而名後世。嗟夫！南面之君，雖清遠間放如鶴者，猶不得好，好之則亡其國，而山林避世之士，雖簞食敗亂如酒者，猶不能為害，而況於鶴乎？由此觀之，其為樂未可以同日而語也。

山人欣然而笑曰：有是哉？乃作放鶴招鶴之舉曰：

鶴飛去兮，西山之缺。高翔而下覽兮，擇所適。翻然攸異，宛將奪兮，忽何所見，矯然而復擊。獨終日於洲谷之間兮，啄蒼苔而履白石。

鶴歸來兮，東山之陰。其下有人兮，黃冠草履，葛衣而鼓琴。躬耕而食兮，其餘以飽汝。歸來兮，西山不可以久留！

PHÓNG HẠC ĐÌNH KÍ

Hi Ninh thập niên thu, Bành Thành đại thủy, Văn Long sơn nhân Trương quân chi thảo đường, thủy cập kì bán phi. Minh niên xuân, thủy lạc, thiên ư cổ cư chi đông, đông sơn chi lộc. Thăng cao nhi vọng, đắc dị cảnh yên, tác đình ư kì thượng. Bành Thành chi sơn, cương lĩnh tứ hợp, ăn nhiên như đại hoàn; độc khuyết kì tây nhất diện, nhi sơn nhân chi đình, thích đương kì khuyết.

Xuân hạ chi giao, thảo mộc tể thiên; thu đông tuyết nguyệt, thiên lí nhất sắc. Phong vũ hối minh chi gian, phủ ngưỡng bách biến. Sơn nhân hữu nhĩ hạc, thậm tuần nhĩ thiện phi. Đán tác vọng tây sơn chi khuyết nhĩ phóng yên, tưng kì sở như, hoặc lập ư pha diên, hoặc tường ư vân biều, mộ tác tổ đông sơn nhĩ qui, cổ danh chi viết phóng hạc đình.

Quận thú Tô Thức, thời tông tân tá liệu lại, vãng kiến sơn nhân, âm tửu ư tư đình nhĩ lạc chi. Bả sơn nhân nhĩ cáo chi viết: «Tứ tri ăn cư chi lạc hồ? Tuy nam diện chi quân, vị khả dữ dịch dã. Dịch viết: «Minh hạc tại âm, kì từ họa chi? Thi viết: «Hạc minh ư cửu cao, thanh văn ư thiên». Cái kì vi vật, thanh viễn nhân phóng, siêu nhiên ư trần ai chi ngoại, cổ Dịch, Thi nhân dĩ tỉ hiên nhân quân tử, ăn đức chi sĩ. Hiệp nhĩ ngoạn chi, nghi nhược hữu ích nhĩ vô tổn giả; nhiên Vệ Ý công hiếu hạc, tác vọng kì quốc. Chu Công tác Tửu cáo, Vệ Vũ công tác Ưc giới dĩ vi hoang hoặc bại loạn vô nhược tửu giả; nhi Lưu Linh, Nguyễn Tích chi đồ, dĩ thử toàn kì chân nhĩ danh hậu thế. Ta phủ nam diện chi quân, tuy thanh viễn nhân phóng như hạc giả, do bất đắc hiếu, hiếu chi tác vọng kì quá; nhi sơn lâm động thể chi sĩ, tuy hoang hoặc bại loạn như tửu giả, do bất năng vi hại, nhi hưởng ư hạc hồ? Do thử quan chi, kì vi lạc vị khả dĩ đồng nhĩ ngữ dã».

Sơn nhân hân nhiên nhĩ tiểu viết: «Hữu thị tại?» Nãi tác Phóng hạc, chiêu hạc chi ca viết:

«Hạc phi khứ hề, tây sơn chi khuyết. Cao tường nhi hạ lâm hề, trạch sở thích. Phiên nhiên liêm dục, uyển tương tập hề; hốt hà sở kiến, kiều nhiên phi phục kích. Độc chung nhật ư giản cốc chí gian hề, trác thương dài nhi li bạch thạch.»

«Hạc qui lai hề, đông sơn chi âm. Kì hạ hữu nhân hề, hoàng quán thảo lí, cát y nhi cò cầm. Cung canh nhi thực hề, kì dư dĩ bảo nhữ. Qui lai qui lai hề, tây sơn bất khả dĩ cừu lưu.»

DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ: ĐÌNH PHÓNG HẠC

Niên hiệu Hi Ninh năm thứ mười (1), mùa thu ở Bành Thành (2) nước lớn, dâng lên tới nửa cánh cửa căn nhà lá của ông Trương, biệt hiệu là Vân Long sơn nhân (3). Mùa xuân năm sau, nước rút, ông dời nhà sang phía đông nhà cũ, tại chân núi phía đông. Lên cao mà nhìn, thấy có cánh lạ, bèn xây đình (4) ở trên. Núi Bành Thành, sườn đỉnh bốn bề bao lại, kín đáo như cái vòng lớn, chỉ khuyết một mặt phía tây, mà cái đình của sơn nhân lấp ngay chỗ khuyết đó.

Cuối xuân sang hạ, cỏ cây xanh tận chân trời, mà tới thu đông, ngàn dặm tuyết trắng một sắc. Trong lúc gió mưa, hoặc tối hoặc sáng cúi ngửa nhìn xa, biến hóa trăm vẻ.

Sơn nhân có hai con hạc rất thuần mà bay giỏi. Sáng thì hướng về chỗ khuyết của núi phía tây mà thả hạc, hạc tung bay tự do, hoặc đậu nơi chân núi, hoặc lượn trên mây cao; tối thì hướng về phía đông mà về. Vì vậy gọi đình đó là đình Phóng hạc.

Thái thú là Tô Thức thường cùng với khách khứa, liêu thuộc và các người giúp việc, lại thăm sơn nhân, uống rượu ở đình mà vui với cảnh. Chúc rượu sơn nhân mà bảo: «Ông biết cái vui ăn cư không? Tuy vua chúa trên ngôi (5) cũng không đòi được cái vui đó. Kinh Dịch nói: «Hạc kêu trong sâu (6), hạc con họa theo.» Kinh Thi nói: «Hạc kêu ở đầm sâu, tiếng vọng tới trời cao» (7). Loài đó thanh cao nhàn phóng, siêu nhiên thoát trần, cho nên Kinh Dịch và Kinh Thi đều ví nó với bậc hiền nhân quân tử và kẻ sĩ ăn dật. Dừa cột (8) ngắm nó thì có lẽ hữu ích mà vô hại; vậy mà Vệ Ý Công thích hạc đến mất nước (9). Ông Chu Công viết thiên Tửu cáo (10), ông Vệ Vũ Công viết thiên Ưc giới (11), cho rằng làm hoang toàng, mê hoặc, bại loạn thì không gì bằng rượu; vậy mà bọn Lưu Linh, Nguyên Tịch lại nhờ rượu bảo toàn thiên chân, lưu danh hậu thế (12). Than ôi! Vua chúa trên ngôi, thì dù thanh cao nhàn phóng như hạc kia, cũng không được thích vì thích nó thì mất nước; mà bọn ăn sĩ ở sơn lâm, thì dù hoang toàng, mê hoặc, bại loạn như rượu kia cũng không làm hại mình được, huống chi là hạc. Do đó mà xét thì vui cũng có ba bảy đường, không thể nhất loạt coi như nhau được».

Sơn nhân vui vẻ cười rằng: «Vậy ư?» Rồi làm một bài «Thả hạc» và một bài «Gọi hạc» mà ca rằng:

« Hạc bay đi (hề), tới chỗ khuyết ở núi tây,
Lượn trên mà nhìn xuống (hề) lựa chỗ thích ý.
Vội khép cánh, như muốn đậu (hề)
Bỗng thấy gì, lại đập cánh bay cao.
Suốt ngày một mình ở chốn hang, ngồi (hề),
Mồ rêu xanh mà giếm lên đá trắng. »

« Hạc về đi (hề) ở phía bắc núi đông,
Ở dưới có người (hề) mũ vàng, dép cỏ, bận áo mỏng mà gầy đòn,
Cây lấy rượu mà ăn (hề) có dư thì nuôi hạc,
Về đi, về đi (hề), núi tây chẳng nên ở lâu. »

CHÚ THÍCH

- (1) Hi Ninh là niên hiệu của Tống Thần Tông.
- (2) Bành Thành nay ở tỉnh Giang Tô, huyện Đồng Sơn.
- (3) Núi Văn Long ở phía nam huyện Đồng Sơn. Trương Thiên Kí ẩn cư ở đó.
- (4) Đình — coi chú thích (1) bài trên.
- (5) Nguyên văn là nam diện: quay mặt về phía Nam. Các thiên tử hồi xưa ở Trung Hoa, ngồi trên ngai luôn luôn quay mặt về phương Nam.
- (6) Nghĩa là trong chỗ ư tịch.
- (7) Ý nói: trong chỗ tĩnh mịch mà tiếng hạc vọng lên cao như vậy.
- (8) Ý nói: coi như một món tiêu khiển, chứ không ham mê.
- (9) Vệ Ý Công vì mê hạc mà không lo việc nước, bị rợ Dịch đánh và cướp nước.
- (10) Tửu Cáo là một thiên của Kinh Thư, trong đó Chu Công thay lời Vũ Vương răn Khổng Thích về việc uống rượu, đại ý nói rượu chỉ dùng vào việc tế tự lớn, đừng uống tới say mà hư nát.
- (11) Tức bài « Ước ước uy nghi » trong thiên Đại Nhã của Kinh Thi. Vệ Vũ Công năm 95 tuổi, làm bài đó để răn mình về việc uống rượu.
- (12) Lưu Linh và Nguyên Tịch đều là người đời Tấn, ở trong nhóm Trúc lâm thất hiền. Họ chán cảnh loạn lạc đương thời, theo Lão, Trang, sống rất phóng túng, say sưa tới ngày. Lưu Linh có bài Tửu đức tụng; còn Nguyên Tịch thì bảo người quân tử trong thiên hạ không khác gì con rận ở trong quần. Văn của họ lãng mạn, theo chủ trương duy mỹ.

— Hai câu tả cảnh chung quanh Phóng hạc đình giản dị mà đẹp.

Ý chính trong bài: Phải có tâm hồn cao thượng rồi mới không lụy về vật, tác giả đã khéo diễn ra một cách mạnh mẽ trong câu: « Ta phàm, nam diện chi quân » tới « nhi hưởng ư hạc hồ ». Ta thấy tâm hồn ông phiêu phiêu cũng như cánh hạc trong mây.



方山子傳

方山子，光黃間隱人也。少時，慕朱家，郭解為人，閭里之俠皆宗之。稍壯，折節讀書，欲以此馳時當世，然終不遇。晚乃遊於光黃間，曰岐亭。

唐居蔬食，不與世相聞。素車馬，毀冠服，徒步往來，山中人莫識也，見其所著帽，方聲而高，曰：此豈古方山冠之遺像乎？因謂之方山子。

余適居於黃，過岐亭，適見馬，曰：嗚呼！此吾故人陳慥季常也，何為而在此？方山子亦鬚然，問余所以至此者。余告之故，俯而不答，仰而笑。呼余宿其家，環堵蕭然，而妻子奴婢皆有自得之意。余既聳然異之，獨念方山子少時，使酒好劍，用財如真土。

前十九年，余在岐山，見方山子從兩射，獲二矢，過西山，鵲起於前，使射逐而射之，不獲；方山子怒馬獨出，一發得之。因與余馬上論用兵，及古今成敗，自謂一時豪士。今幾日耳，精得之已，猶見於眉間，而豈山中之人哉？

然方山子世有勲閥，當得官；使從事於其間，今已顯聞。而其家在洛陽，園宅壯麗，與公侯等；河北有田，歲得帛千匹，亦足以富樂；皆棄不取，獨來窮山中，此豈無得而然哉？

余聞光黃間多異人，往往佯狂垢汙，不可得而見；方山子僕見之歟？

PHƯƠNG SƠN TỬ TRUYỆN

Phương Sơn tử, Quang, Hoàng gian ăn nhân dã. Thiếu thời mộ Chu gia, Quách Giải vi nhân, lư lý chi hiệp giai tồn chi. Sảo tráng, chiết tiết độc thư, dục dĩ thủ trị sinh đương thế, nhiên chung bất ngộ. Văn nãi độn ư Quang, Hoàng gian, viết Kỳ Đình. Am cư sơ thực, bất dư thế tương văn. Khí xa mã, hủy quán phục, đồ bộ vãng lai, sơn trung nhân mạc thức dã, kiến kì sở trước mạo, phương tủng nhi cao, viết: «Thử khởi cở phương sơn quán chi di tượng hồ?» Nhân vị chi Phương Sơn tử.

Dư trích cư ư Hoàng, quá Kỳ đình, thích kiến yên, viết: «Ô hô! Thử ngô cố nhân Trần Tháo Quý Thương dã, hà vi nhi tại thử?» Phương Sơn tử diệc quắc nhiên văn dư hà dĩ chi thủ giả. Dư cáo chi cố, phủ nhi bất đáp, ngưỡng nhi tiếu. Hồ dư túc kì gia, hoàn đồ tiêu nhiên, nhi thế tử nô tì giai hữu tự đắc chi ý. Dư kí tủng nhiên dị chi, độc niệm Phương Sơn thiếu thời, sử tửu, hiếu kiếm, dụng tài như phân thờ.

Tiền thập cửu niên, dư tại Kỳ Sơn, kiến Phương Sơn tử tông

lượng kị, hiệp nhị thủ, du Tây Sơn. Thước khởi ư tiền, sử kị trục nhi sạ chi, bất hoạch. Phương Sơn từ nộ mã độc xuất, nhất phát đắc chi. Nhân dư mã thượng luận dụng binh, cập cò kim thành bại, tự vị nhất thời hào sĩ. Kim kị nhật nhi, tinh hân chi sắc, do hiện ư mi gian, nhi khởi sơn trung chi nhân tại? Nhiên Phương Sơn từ thể hữu huân phiệt, đương đắc quan; sử tòng sự ư kị gian, kim dĩ hiền văn. Nhi kị gia tại Lạc Dương, viên trạch tráng lệ, dư công hầu đẳng; Hà Bắc hữu điền, tuế đắc bạch thiên thất, diệp túc dĩ phú lạc; giai khí bất thủ, độc lai cùng sơn trung, thử khởi vô đắc nhi nhiên tại?

Dư văn Quang, Hoàng gian đa dị nhân, vãng vãng dương cuồng cẩu ô, bất khả đắc nhi kiến; Phương Sơn từ thẳng kiến chi dư?

DỊCH NGHĨA

TRUYỆN PHƯƠNG SƠN TỬ

Phương Sơn tử (1) là người ở ẩn tại miền Quang, Hoàng (2). Hồi nhỏ hăm mộ hạng người như Chu Gia, Quách Giải (3), bọn hiệp sĩ trong làng xóm đều quy phụ ông. Hơi lớn lên, ông chịu khuất tiết (4) để đọc sách, hy vọng giông ruổi ở đời, nhưng rất cuộc không gặp vận. Về già mới ẩn cư tại một nơi gọi là Kỳ Đình, miền Quang, Hoàng. Ở am, ăn rau, không giao thiệp gì với đời. Bỏ xe ngựa, hủy mũ áo, đi bộ. Người trong núi không ai biết ông, thấy ông đội cái mũ vuông mà cao vọt lên, bảo: « Đó phải là kiểu mũ phương sơn (5) thời xưa còn lại đấy chẳng? », rồi nhân đó gọi ông là Phương Sơn tử.

Tôi bị giáng chức lại châu Hoàng, đi qua Kỳ Đình, may gặp ông, hỏi: « Ô kìa! Ông bạn cũ của tôi là Trần Tháo Quý Thường đấy mà! Sao mà lại ở đây? » Phương Sơn tử cũng kinh ngạc hỏi tôi vì lẽ gì tới nơi này. Tôi kể duyên do, ông cúi đầu mà không đáp rồi ngừng lên mà cười, bảo tôi về nghỉ ở nhà ông. Nhà ông tường vách tiêu điều mà vợ con, nô tì đều có ý vui vẻ, tự tại. Tôi lấy làm kinh dị, nhớ lại Phương Sơn tử thuở trẻ, thích uống rượu và múa kiếm, tiêu tiền như rác.

Mười chín năm trước tôi ở Kỳ Sơn, thấy Phương Sơn tử cấp hai mũi tên, đi chơi ở Tây Sơn, có hai người cưỡi ngựa theo sau. Chím khách vụt bay trước mắt, ông sai hai người cưỡi ngựa đuổi bắt, không được. Phương Sơn tử phóng ngựa tiến lên một mình, bắn một phát trúng liền. Nhân đó, ông với tôi ngồi trên lưng ngựa luận phép dùng binh, bàn lẽ thành bại cò kim, tôi tự cho ông là bậc hào kiệt một thời. Đến nay đã cách bao năm rồi, mà cái sắc diện tinh anh cường tráng còn hiện lên ở khoảng giữa lông mày, có vẻ gì là một ẩn sĩ trong núi sâu.

Nhưng Phương Sơn tử là dòng dõi công thần thế gia, theo lẽ được làm quan; nếu ông tòng sự từ thời đó (6) thì nay đã hiển vinh rồi. Vả nhà ông ở Lạc Dương, vườn tược phòng ốc tráng lệ ngang với công hầu; ở Hà Bắc ông lại có ruộng, mỗi năm thu được ngàn tấm lụa, cũng đủ vui cảnh giàu có; thế mà ông bỏ hết chẳng màng, một mình lại chốn thâm sơn cùng cốc này, không có điều sở đắc trong lòng thì sao được vậy?

Tôi nghe miễn Quang, Hoàng có nhiều dị nhân, thường giả cuồng bơi nọp, không cho ai thấy. Hoặc giả Phương Sơn tử được thấy các vị đó chăng?

CHÚ THÍCH

- (1) Phương Sơn tử, tên là Trần Tháo, tự là Quý Thường.
- (2) Quang Châu nay ở Hà Nam; Hoàng Châu nay ở Hồ Bắc.
- (3) Chu Gia, Quách Giải đều là những hiệp sĩ đời Hán.
- (4) Khuất tiết nghĩa là uốn mình theo thời, bỏ chí hướng của ông là muốn thành một hiệp sĩ.
- (5) Mũ phương sơn là một thứ mũ đời Hán, giống kiểu mũ tiến hiền (bức hiền tài được tiến cử); qua đời Đường, Tống, những ẩn sĩ thường đội mũ đó.
- (6) Chính nghĩa là trong thời gian đó, từ thời trẻ cho tới nay.

— Bài văn rất ngắn mà nhiều chi tiết, chi tiết nào cũng khéo lựa, tả rõ một ẩn sĩ dị thường: tài năng như vậy, chí hướng như vậy có thể sang được mà không thêm, gia tư giàu có mà bỏ hết vào sống cảnh nghèo khổ trong núi mà chẳng riêng chính mình, đến vợ con, người nhà cũng được cảm hóa mà biết vui trong cảnh đó; quả là sở đặc ít ai bì kịp. Đoạn tả hai bạn cũ gặp nhau cũng hứng thú. Câu kết chỉ có bảy chữ: «Phương Sơn tử thành kiến chi dư?» mà biết bao ý vị.



石鐘山記

水經云：彭蠡之口有石鐘山焉。鄧元以為下臨深潭，微風鼓浪，水石相搏，聲如洪鐘，是說也，人常疑之。今以鐘磬置水中，雖大風浪不能鳴也，而況石乎？至唐李渤，始訪其遺蹟，得雙石於潭上，扣而聆之，南聲函胡，北音清越，枹止響騰，餘韻徐歇；自以為得之矣。然是說也，余尤疑之，石之堅然有聲者，所在皆是也，而此獨以鐘名，何哉？

元豐七年六月丁丑，余自齊安舟行適臨汝，而長子邁將赴饒之德興尉，送之至湖口，因得觀所謂石鐘者。寺僧使小童持斧於亂石間，擇其一二，扣之硃硃然，余固笑而不信也。

至其夜月明，獨與邁乘小舟，至絕壁下。大石側立千尺，如猛獸奇鬼，森然欲搏人；而山上栖鶴，聞人聲亦驚起，磔磔露宵聞。又有若老人歎且笑於

山谷中者，或曰：此鵝鵝也。余方心動欲還，而大聲發於水上，噌吰如鐘鼓不绝。舟人大恐。徐而察之，則山下皆石穴罅，不知其淺深；微波入焉，涵澎湃，而為此也。

舟迴至兩山間，將入港口，有大石當中流，可坐百人，空中而多竅，與風水相吞吐，有竅坎鏗鏘之聲；與向之噌吰者相應，如樂作焉。

因笑謂遠曰：汝復之乎？噌吰者，周景王之無射也；竅坎鏗鏘，魏歌子之擊鐘也，古之人不余欺也。事不目見耳聞，而臆斷其有無，可乎？郢元之所見聞，殆與余同，而言之不詳。士大夫終不肯以小舟夜泊絕壁之下，故其能知。而漁工水師，雖知而不能言，此世所以不傳也。而陋者乃以斧斤考擊而求之，自以為得其實。

余是以記之，蓋歎郢元之簡，而笑李渤之陋也。

THẠCH CHUNG SƠN KÍ

Thủy kinh vân: «Bành Lãi chi khẩu hữu Thạch Chung sơn yên.» Lịch nguyên dĩ vi hạ lâm thâm đàm, vi phong cổ lăng, thủy thạch tương bác thanh như hồng chung. Thị thuyết dã, nhân thường nghi chi. Kim dĩ chung khánh trí thủy chung, tuy đại phong lăng bất năng minh dã, nhi hướng thạch hồ? Chí Đường Lý Bật thủy phóng kì dĩ tung, đắc song thạch ư đàm thượng, khẩu nhi linh chi, nam thanh hàm hồ, bác âm thanh viết, phu chi hướng đảng, dư vận từ yết, tự dĩ vi đắc chi hĩ. Nhiên thị thuyết dã, dư vuu nghi chi: thạch chi khánh nhiên hữu thanh giả, sở tại giai thị dã, nhi thử độc dĩ chung danh, hà tại?

Nguyên Phong thất niên lục nguyệt đinh sừ, dư tự Tề An chu hành thích Lâm Nhữ, nhi trường tử Mai tương phó Nhiêu chi Đức Hưng úy, tổng chi chí hồ khẩu, nhân đắc quan sở vị thạch chung giả. Tự tăng sử tiêu đồng trí phủ ư loạn thạch gian, trạch kì nhất nhị, khẩu chi không không nhiên, dư cố tiêu nhi bất tín dã.

Chí kì dạ nguyệt minh, độc dữ Mai thừa tiêu chu, chí tuyệt bích hạ. Đại thạch trác lập thiên xích, như mảnh thú kì quý, sầm nhiên đục bác nhân; nhi sơn thượng thể cốt, văn nhân thanh điệp kinh khởi, trách trách văn tiêu gian. Hựu hữu nhược lão nhân khái thả tiêu ư sơn cốc trung giả; hoặc viết: «Thử quán hạc dã». Dư phương tâm động đục hoàn, nhi đại thanh phát ư thủy thượng, tăng hoảng như chung cổ bất tuyệt. Chu nhân đại khủng. Từ nhi sát chi, tác sơn hạ giai thạch huyết há, bất tri kì thiên thâm; vi ba nhập yên, hàm đàm bành phải, nhi vi thử dã.

Chu hồi chí lưỡng sơn gian, tương nhập cảng khâu, hữu đại thạch đương trung lưu, khả tọa bách nhân, không trung nhi đa khiêu, dư phong thủy tương thôn thổ, hữu khoản khảm thang tháp chí thanh, dư hướng chí tăng hoàng giả tương ứng, như nhạc tác yên.

Nhân tiểu vị Mai viết : « Như thức chi hồ ? Tăng hoàng giả, Chu Cảnh Vương chi vô địch dã ; khoản khảm thang tháp giả, Ngụy Hiến Tử chi ca chung dã ; cớ chi nhân bất dư khi dã. Sự bất mục kiến nhi văn nhi ức đoán kì hữu vô, khả hồ ? Lịch Nguyên chi sở kiến văn, dĩ dư dư đồng, nhi ngôn chi bất tương. Sĩ đại phu chung bất khẳng dĩ tiêu chu dạ bạc tuyết bích chi hạ, cớ mạc năng tri. Nhi ngư công thủy sự tuy tri nhi bất năng ngôn, thủ thế sở dĩ bất truyền dã. Nhi lậu giả dĩ dĩ phủ căn khảo kích nhi cầu chi, tự dĩ vi đắc kì thực. »

Dư thị dĩ ký chi, cái thần Lịch Nguyên chi giản nhi tiểu Lý Bật chi lậu dã.

DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ SỰ : CHƠI NÚI THẠCH CHUNG

Sách Thủy Kinh nói : Cửa hồ Bành Lai có núi Thạch Chung (1). Lịch Nguyên cho rằng phía dưới nơi đó có đầm sâu, gió nhẹ cũng động sóng, nước vỗ vào đá, tiếng như tiếng chuông lớn. Thuyết đó người ta thường nghi ngờ. Vì nay có đem chuông khánh thật đặt dưới nước, dù gió to sóng lớn cũng không kêu được, huống hồ là đá. Tới Lý Bật (2) đời Đường mới tìm tới đầu cũ, được hai phiến đá ở bờ đầm, gõ mà nghe thì có tiếng nam oang oang, có tiếng bắc trong trẻo (2'), ngừng gõ mà dư âm còn lạnh lạnh, lâu rồi mới dứt ; và ông tự cho rằng đã tìm được ý nghĩa của tên núi Thạch Chung. Nhưng thuyết ấy, tôi càng nghi hơn nữa : đá mà kêu keng keng thì ở đầu mà chẳng vậy, sao chỉ riêng đá nơi đó có cái tên là chuông ?

Niên hiệu Nguyên Phong năm thứ bảy (3), tháng sáu, ngày丁丑, tôi từ Tề An đi thuyền lại Lâm Nhữ, vì con trưởng tôi là Mai sắp đến làm huyện úy Đức Hưng tại Châu Nhiêu (4), tôi tiễn nó đến Hồ Khâu (5), nhân đó mà được coi cái người ta gọi là chuông đó. Nhà sư trong chùa sai một tiểu đồng cầm rìu vào đám đá lồi nhón, lựa một hai phiến, gõ kêu boong ; tôi vẫn cười mà không tin.

Đêm đó trăng sáng, một mình tôi với Mai chèo chiếc thuyền nhỏ tới chân sườn núi cao. Đá lớn đứng nghiêng cao đến ngàn thước, như thú dữ, như quỷ lạ, lù lù (6) như muốn vỗ người ; mà chim cất làm ở trên núi, nghe có tiếng người ; giật mình bay lên, kêu chách chách trong đám mây. Lại như có tiếng ông già ho và cười ở trong hang núi ; có người bảo : « Đó là loài chim quán ». Lòng tôi hơi sợ đá lỉnh vể thì một tiếng lớn phát ra ở mặt nước, pháp phình (7) như tiếng chuông tiếng trống không dứt, người trong thuyền kinh khủng. Tôi lần lần dò xét thì ra dưới chân núi đều là hang hốc, không rõ sâu nông bao nhiêu ; có sóng nhẹ vỗ vào, nhấp nhô bập bênh (8) mà phát ra tiếng ng.

Thuyền về tới khoảng giữa hai núi, sắp vô miệng lạch, thì có một tảng đá lớn nằm giữa dòng, ngồi được trăm người, trong rỗng mà nhiều hốc, gió và nước hút vô rồi rút ra, có tiếng ì ầm vang rền (9) cùng với tiếng phập phình trên kia họa nhau như một khúc nhạc.

Tôi cười mà bảo Mọi: « Con thấy không? Tiếng phập phình kia là tiếng chuông Vô-dịch của Chu Cảnh Vương (10), còn tiếng ì ầm vang rền này là tiếng chuông Ca chung của Ngụy Hiên Tử đấy (11). Cờ nhân không dối ta. Việc gì mắt không trông thấy, tai không nghe thấy mà cứ đoán phỏng rằng có hay không có, như vậy nên chăng? Lịch Nguyên trông thấy, nghe thấy, đại loại cũng như ta, nhưng ông nói ra không được rõ. Kẻ sĩ đại phu không ai chịu chê chiếc thuyền nhỏ, ban đêm đậu ở chân sườn núi cao này, nên không thể biết được. Mà bọn đánh cá và chèo thuyền tuy biết nhưng không nói ra được, vì vậy mà không truyền được ở đời. Còn bọn què mùa thì lấy búa rìu gõ vào đá để cho thành tiếng, tự cho rằng biết được sự thực rồi. »

Vì vậy tôi chép lại chuyện đó mà than cho Lịch Nguyên nói sơ lược quá và cười Lý Bật là què mùa.

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Bạch Lãi nay là hồ Bà Dương, ở Giang Tây.

Núi Thạch Chung ở huyện Hồ Khẩu, tỉnh Giang Tây. Thạch Chung nghĩa là Chuông đá.

(2) Lịch Nguyên tức là Lịch Đạo Nguyên, người chú thích sách Thủy Kinh. — Lý Bật là người đời Đường, không có tên tuổi.

(2) Trung Hoa có ngũ âm là cung, thương, ốc, chủy, vũ. Tiếng nam là âm cung, tiếng bắc là âm thương. (Theo Cổ Văn Quan Chi).

(3) Nguyên Phong là niên hiệu của Tống Thần Tông. Năm Nguyên Phong thứ bảy tức năm 1094.

(4) Tả An nay là huyện Hoàng Cương ở Hồ Bắc. Lâm Nhữ nay là huyện Lâm Nhữ ở Hà Nam. — Châu Nhiêu ở Giang Tây — Đức Hưng là tên huyện ở Giang Tây.

(5) Hồ Khẩu là tên huyện ở Giang Tây.

(6) Nguyên văn: sâm nhiên, Cổ Văn Quan Chi giải thích là tối tăm, thâm thẳm.

(7) Nguyên văn: tằng hoàng, Cổ Văn Quan Chi chỉ giải nghĩa là tiếng lớn.

(8) Nguyên văn: hàm đàm bành phái; Cổ Văn Quan Chi chú thích hàm đàm là cái vè nước chảy; bành phái là cái vè sóng kích động.

(9) Nguyên văn: khoản khâm là tiếng vật bị kích động; thang thao là tiếng chuông trống trống, theo Cổ Văn Quan Chi. Từ Hải, Từ Nguyên không có những tiếng (7) (8) (9) đó, hoặc có mà đưa ra một nghĩa không hợp với bài như bành phái giải nghĩa là miệng miệng. — Chú thích như Cổ Văn Quan Chi thực là mơ hồ. Chúng tôi đành phải đoán ý mà dịch.

(10) Vô-dịch là tên một cái chuông, có nghĩa là không chấn.

(11) Ca-chung là tên một cái chuông, có nghĩa là chuông dùng khi ca hát.

Ngụy Hiên Tử là tên một vị Đại phu nước Tấn thời cổ.

— Thiên du kí rất ngắn này gây cho ta nhiều hứng thú: bố cục rất cổ điển; có mở, có kết, mở hồ thì kết ứng; chép việc gọn gàng mà minh bạch, không dư, không thiếu, tả cảnh rừng rợn của núi ban đêm thì

rất khéo; mà về ý nghĩa cũng có điểm độc đáo: đa số các bài cổ văn đều thiên về đạo đức; bài này khác hẳn, luận về tri thức, khuyên ta phải thận trọng trong khi phán đoán, phải tới tận mỗi vật để tìm hiểu sự thực và khi hiểu rồi thì phải chép lại cho rành mạch để khỏi gây sự hiểu lầm cho đời sau.

★

前赤壁賦

壬戌之秋，七月既望，蘇子與客泛遊於赤壁之下。

清風徐來，水波不興，舉酒屬客，誦明月之詩，歌窈窕之章。少焉，月出於東山之上，徘徊於斗牛之間；白露橫江，水光接天。縱一櫓之所如，凌萬頃之茫然。浩浩乎如憑虛御風，而不知其所止；飄飄乎如遺世獨立，羽化而登仙。於是飲酒樂甚，如醉而歌之。歌曰：

桂棹兮蘭橈，
擊空明兮泝流光。
渺渺兮予懷，
望美人兮天一方。

客有吹洞簫者，倚歌而和之；其聲嗚嗚然，如怨如慕，如泣如訴，餘音嫋嫋，不絕如縷。舞幽壑之潛蛟，泣孤舟之嫠婦。

蘇子愀然，正襟危坐而問客曰：何為其然也？客曰：月明星稀，鳥鵲南飛，此非曹孟德之詩乎？西望夏口，東望武昌，山川相繆，鬱乎蒼蒼；此非孟德之困於周郎者乎？方其破荊州，下江陵，順流而東也，舳舻千里，旌旗蔽空；雖酒臨江，橫槊賦詩，固一世之雄也，而今安在哉！況吾與子，漁樵於江渚之上，侶魚蝦而友麋鹿，駕一葉之扁舟，舉匱生之須臾，寄蜉蝣於天地，渺蒼海之一粟，哀吾生之須臾，羨長江之無窮，挾飛仙以邀遊，抱明月而長終。知不可乎？樂得，託遺響於悲風。

蘇子曰：客亦知夫水與月乎？逝者如斯，而未嘗往也；盈虛者如彼，而卒莫消長也。蓋將自其變者而觀之，則天地曾不能以一瞬，自其不變者而觀之，則物與我皆無盡也，而又何羨乎？且夫天地之間，物各有主；苟非吾之所有，雖一毫而莫取。惟江上之清風，與山間之明月，耳得之而為聲，目遇之而成色，取之無禁，用之不竭；是造物者之無盡藏也，而吾與子之所共適。

客喜而笑，洗盃更酌。肴核既盡，杯盤狼藉，相與枕藉乎舟中，不知東方之既白。

TIỀN XÍCH BÍCH PHÚ

Nhâm tuất chi thu, thất nguyệt kí vọng, Tô Tử dữ khách phiếm du chu ư Xích Bích chi hạ.

Thanh phong từ lai, thủy ba bất hưng, cử tửu chúc khách, tụng Minh Nguyệt chi thi, ca Yếu Diệu chi chương. Thiệu yên, nguyệt xuất ư đông sơn chi thượng, bồi hồi ư đầu ngư chi gian, bạch lộ hoành giang, thủy quang tiếp thiên. Túng nhất vĩ chi sô như, lãng vạn khoảnh chi mang nhiên. Hạo hạo hồ như bàng hư ngư phong, nhi bất tri kỳ sô chi; phiêu phiêu hồ như di thể độc lập, vũ hóa nhi đẳng tiền. Ư thị âm tửu lạc thậm, khẩu huyền nhi ca chi. Ca viết:

Quê trạo hề lan tương,

Kịch không minh hề tố lưu quang.

Điều điều hề dư hoài,

Vọng mỹ nhân hề thiên nhất phương.

Khách hữu xuy đồng tiêu giả, ý ca nhi họa chi; kỳ thanh ô ô nhiên, như oán như mộ, như khấp như tố, dư âm niều niều bất tuyệt như lũ. Vũ u hác chi tiềm giao, khấp cô chu chi ly phụ.

Tô Tử sậu nhiên chính khâm, ngư tọa nhi vấn khách viết:

— Hà vi ký nhiên dã?

Khách viết:

— «Nguyệt minh tinh hi, ô thước nam phi», thử phi Tào Mạnh Đức chi thi hồ? Tây vọng Hạ Khẩu, đông vọng Vũ Xương, sơn xuyên tương liễu, uất hồ thương thương, thử phi Mạnh Đức chi khốn ư Chu Lang giả hồ? Phương kỳ phá Kinh Châu, hạ Giang Lăng, thuận lưu nhi đông dã, trục lộ thiên lý, tinh kỳ tế không, si tửu lâm giang, hoành sáo phú thi, cổ nhất thế chi hùng dã, nhi kim an tại tai? Huống ngô dĩ tử, ngư tiêu ư giang chử chi thượng, lũ ngư hà nhi hữu mi lộc, giá nhất diệp chi thiên chu, cử bào tôn dĩ tương chúc, kỳ phù du ư thiên địa,

điều thương hải chi nhất tấc, ai ngộ sinh chi tu du, tiện trường giang chi vô cùng, hiệp phi tiền dĩ ngao du, bảo minh nguyệt nhi trường chung. Tri bất khả hồ sâu đắc, thác di hướng ư bị phong!

Tô Tử viết:

— Khách diệc tri phù thủy dữ nguyệt hồ? Thệ giả như tư, nhi vị thường vãng dã; doanh hư giả như bi, nhi tốt mặc tiêu trường dã. Cái tương tự kỳ biến giả nhi quan chi, tác thiên địa tàng bất năng dĩ nhất thuấn. Tự kỳ bất biến giả nhi quan chi, tác vật dữ ngã giai vô tận dã, nhi hữu hà tiện hồ? Thả phù thiên địa chi gian, vật các hữu chủ, cầu phi ngô chí sở hữu, tuy nhất hào nhi mặc thủ. Duy giang thượng chi thanh phong dữ sơn gian chi minh nguyệt, nhi đắc chi nhi vi thanh, mục ngộ chi nhi thành sắc, thủ chi vô cảm, dụng chi bất kiệt, thị tạo vật giả chi vô tận tạng dã, nhi ngộ dữ tử chi sở cộng thích.

Khách hỉ nhi tiểu, tày trần cánh chúc. Hào hạc ký tận, bôi bàn lang tạ, tương dữ chậm tạ hồ chu trung, bất tri đồng phương chi ký bạch.

DỊCH NGHĨA

BÀI PHÚ TIỀN XÍCH BÍCH

Ngoài rằm tháng bảy mùa thu năm Nhâm Tuất (1), Tô Tử cùng với khách bơi thuyền chơi ở dưới núi Xích Bích (2).

Hãy hãy gió mát, sóng lặng như tờ, cầm chén rượu lên mời khách, đọc bài thơ Minh Nguyệt và hát một chương Yêu Diệu (3). Một lát, mặt trăng mọc lên trên núi Đông Sơn (3bis), di lừng thừng trong khoảng hai sao ngưu, đầu (4). Khi đó sương tỏa trên mặt sông, về nước trong tiếp đến chân trời. Thả hồ cho một chiếc thuyền nhỏ đi đâu thì đi, vượt qua trên mặt nước mênh mông muôn khoảnh. Nhẹ nhàng như cười gió đi trên không mà không biết là đi đến đâu; hơn hờ sung sướng như người quên đời đứng một mình, mọc cánh mà bay lên tiên. Vì thế uống rượu vui lắm, rồi gở vào mạn thuyền mà hát. Hát rằng:

Thung thăng thuyền quế chèo lan,
Theo vừng trăng tỏ vượt làn nước trong. (5)
Nhớ ai canh cánh bên lòng,
Nhớ người quân tử (6) ngóng trông bên trời.

Trong bọn khách có một người thổi ống sáo, bèn theo bài ca của ta mà họa lại. Tiếng sáo nào nùng rên rĩ như sầu như thảm như khóc như than. Tiếng dư âm vẫn còn lạnh lạnh, nhỏ tí như sợi tơ chưa đứt. Làm cho con giao long ở dưới hang tối cũng phải múa mênh, người đàn bà thủ tiết ở một chiếc thuyền khác (6bis) cũng phải sụt sùi.

Tô Tử buồn rầu sắc mặt, thu vật áo, ngồi ngay ngắn mà hỏi khách rằng:

— Làm sao lại có tiếng nào nùng làm vậy?

Khách đáp rằng:

— Câu «Minh nguyệt tinh hi, ô thước nam phi» (7) chẳng phải là câu thơ của Tào Mạnh Đức đó ru? (8) Dương khi Tào Mạnh Đức phá đất Kinh Châu (9), xuống thành Giang Lăng (10), thuận dòng mà sang mặt đông, tàu bè muôn dặm, cờ tán rợp trời, rót chén rượu đứng trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngâm câu thơ, đó thực là anh hùng một đời mà nay thì ở đâu? Huống chi tôi với bác đánh cá, kiếm củi ở trên bến sông này, kết bạn cùng tôm cá, chơi bời với hươu nai, bơi một chiếc thuyền nhỏ nhỏ, nhắc chén rượu đề mời nhau, gởi thân phù du ở trong (11), trời đất xem ta nhỏ nhặt như một hạt thóc ở trong bể xanh, thương cho sự sống của ta không bao lâu mà khen cho con sông này dài vô cùng (12). Vậy mà muốn được đất tiên bay đề chơi cho sung sướng, ôm lấy vùng trăng tỏ mà sống mãi ở đời. Tôi không biết làm sao được như vậy cho nên này ra tiếng rầu rĩ ở trong cơn gió thoảng!

Tô Tử nói:

— Vậy thế bác có biết nước và mặt trăng không? Nước chảy thế kia mà chưa từng đi bao giờ; mặt trăng khi tròn khi khuyết như vậy mà chưa từng thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biến đổi mà xem ra thì cuộc trời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt; mà nếu tự ở nơi không biến đổi mà xem ra thì muôn vật cùng với ta đều không bao giờ hết cả; cần gì phải khen đâu! Vả lại ở trong trời đất, vật nào có chủ ấy, nếu không phải là của ta thì đâu một ly ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông cùng vùng trăng sáng ở trong núi, tai ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cấm, dùng không bao giờ hết, đó là kho vô tận của Tạo Hóa mà là cái vui chung của bác với tôi.

Khách nghe vậy, mừng mà cười, rửa chén lại, rót rượu uống lần nữa. Khi đỡ nhấm hoa quả đã khan, mãi bắt bó ngón ngang, cùng nhau gỏi đầu ngủ (13) ở trong thuyền, không biết vắng đông đã sáng bạch từ lúc nào.

PHAN KẾ BÌNH dịch

CHÚ THÍCH

(1) Tức là năm thứ tư niên hiệu Nguyên Phong đời Tống Thần Tông (1082); năm đó Tô Thước 46 tuổi.

(2) Xích Bích là tên một dãy núi ở huyện Gia Ngự, tỉnh Hồ Bắc, trên bờ sông Dương Tử. Năm 13 niên hiệu Kiến An (208), Tào Tháo tự đất Giang Lăng xuôi đánh Lưu Bị; Bị cầu cứu ở Tôn Quyền. Tương Quyền là Chu Du dùng lối hòa công đánh, thuyền của Tháo bị cháy sạch, quân Tào thua to. Hai bên bờ sông vì lửa đốt thành sắc đỏ, nên gọi là «Xích Bích» (vách đỏ). Tô Đông Pha (tức Tô Thước) một lần bị trích ở đất Hoàng Châu, Hoàng Châu nay là huyện Hoàng Cương, cũng ở Hồ Bắc, nhưng ở về phía đông và cách xa huyện Gia Ngự. Ở Hoàng Châu có một dãy núi sắc đỏ đỏ, cũng gọi là Xích Bích. Ông Tô đi chơi ở dưới dãy núi ấy, làm ra bài phú này. Nhân vì trùng tên nên ông nhớ đến việc Tào Tháo, Chu Du hồi xưa mà nói đến ở trong bài (chú thích của Dương Quảng Hàm trong Việt Nam Văn Học Sử Yếu).

(3) Thơ Minh Nguyệt tức thiên Nguyệt xuất trong mục Trần phong ở Kinh Thi. Chương Yêu Diệu là chương đầu thiên Nguyệt xuất.

(3 bis) Theo Cổ Văn Quan Chi thì là núi ở phía Đông.

(4) Ngưu, đầu là tên hai ngôi sao.

(5) Nguyên văn có nghĩa là : đập vào ánh trăng ở trên nước (không minh) mà đi ngược dòng sáng (lưu quang) tức dòng sông có ánh trăng chiếu vào.

(6) Nguyên văn : mỹ nhân trở người quân tử ở triều-

(6 bis) Nguyên văn là chiếc thuyền cô quạnh.

(7) Nghĩa là : trăng sáng sao thưa, quạ bay về nam.

(8) Tào Mạnh Đức tức Tào Tháo. Tháo kéo quân xuống đánh Giang Đông, đóng trên sông Xích Bích, nửa đêm trăng sáng, uống rượu say rồi cầm ngang ngọn giáo, đứng đầu thuyền hát một bài trong đó có câu ấy.

Tôi đây Phan Kế Bính đã bỏ, không dịch một câu mà nghĩa như vậy : « Phía tây trông sang Hạ Khẩu, phía đông ngo sang Vũ Xương, sông núi uốn khúc, vậy nhau, cây cối xanh tươi, um tùm ; đó chẳng phải là nơi Tào Mạnh Đức bị khốn với Chu Lang ư ? ».

Hạ Khẩu nay là Hán Khẩu ở Hồ Bắc — Vũ Xương cũng ở Hồ Bắc — Chu Lang tức Chu Du. Chu Du bàn mưu với Gia Cát Lượng, dùng kế hỏa công đại phá quân Tào Tháo ở sông Xích Bích.

(9) Kinh Châu : nay ở tỉnh Hồ Nam.

(10) Giang Lăng : nay ở tỉnh Hồ Bắc.

(11) Theo thiên ý chúng tôi : chấm câu như vậy có phần đúng hơn : « gởi thân phù du ở trong trời đất, nhỏ nhất như một hạt thóc ở trong bể xanh ».

(12) Dịch là « thêm cái lâu đài vô cùng của con sông này » thì có phần đủ nghĩa hơn.

(13) Dịch là « gối đầu lên nhau mà ngủ » thì có phần rõ hơn.

— Phú xuất hiện từ thời Chiến Quốc ở nước Sở ; người mở đường cho nó là Tống Ngọc, rồi tới đời Hán thì cực thịnh, văn nhân nào cũng luyện nó. Nó có văn, có điệu, là một loại ở giữa thơ và tản văn ; nhưng đời Hán các văn nhân thường chỉ dùng nó để ca tụng tài đức của thiên tử cùng cảnh bình trị đương thời, làm vui tai đẹp mắt bề trên, thiếu hẳn giá trị gì về nội dung.

Qua đời Đường nó có những quy tắc rất nghiêm khắc và những quy tắc này được giữ cho tới đời Thanh. Coi những bài phú Nôm của ta thời Lê, Nguyễn thì thấy những quy tắc đó bó buộc văn nhân ra sao.

Đời Tống, Âu Dương Tu và Tô Thức là những người đầu tiên có sáng kiến gạt bỏ những quy tắc đó, dùng thể văn xuôi để viết phú, nhờ vậy dễ diễn được tình, ý hơn và tạo được những bài bất hủ như bài này, bài Hậu Xích Bích phú (coi ở sau) và bài Thu thanh phú (ở trên). Trong ba bài đó, chúng ta nhận thấy tác giả đã dung hòa hai thể biến và tản : cũng có những vẻ đối nhau, cũng giữ vần, nhưng lúc nào đối không được tự nhiên thì bỏ ; lúc nào vần khó bắt được thì cũng bỏ, số chữ không nhất thiết phải cân xứng, bằng trắc không nhất thiết phải theo luật.

Bài Tiền Xích Bích phú này nổi danh vào bậc nhất trong cổ văn Trung Hoa ; lời đã đẹp mà hùng (như câu : kích không minh hệ, tổ lưu quang ; — bạch lộ hoành giang, thủy quang tiếp thiên ; tung nhất vĩ chi sô như, lãng vạn khoảnh chi mang nhiên ; — hạo hạo hồ như bằng hư ngự phong, nhi bất tri kỳ sở chí ; phiêu phiêu hồ như di thế độc lập, vũ hóa nhi dăng tiên...), cảm xúc lại dào dạt hoài cổ mà ý tưởng lại thâm trầm,

khóang đạt. Ngâm cả đoạn cuối, từ «Khách diệp tri phù thủy dữ nguyệt hồ...» ta thấy lằng lằng như muốn «vũ hóa» thật.

Tô Thức là một nhà Nho mà chịu ảnh hưởng nhiều của Lão, Trang; ông dung hòa được Nho và Lão, vì vậy mà ai cũng thích văn của ông. Đọc câu: «Tự ký biến giả nhi quan chi tác thiên địa tàng bất năng dĩ nhất thuận; tự ký bất biến giả nhi quan chi, tác vật dữ ngã giai vô tận dã», chúng tôi nhớ đến câu của Trang Tử trong thiên Đức Sung phù: «Tự ký dị giả thị chi, can đảm Sở Việt dã; tự ký đồng giả thị chi, vạn vật giai nhất dã.» Ý tuy khác mà giọng thì như một.

— Bản dịch của Phan Kế Bính đã khá sát, nên chúng tôi không dịch nghĩa lại nữa; nhưng xin chép thêm bản dịch ra thơ Song thất lục bát của Đào Nguyên Phổ, một bản dịch rất hay mà hai ông Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề đã có công sưu tầm và cho in trong bộ Việt Nam Ca Trù biên khảo:

Năm Nhâm Tuất, qua rằm tháng bảy,
 Ông Tô Công càng mấy người quen,
 Trên sông Xích Bích con thuyền,
 Gió hiu hiu thổi, sóng êm êm dừng.
 Cuộc mời khách tay nâng chén rượu,
 Thơ nguyệt minh yêu điệu ngâm rền,
 Non đông chợt thấy sáng lên,
 Vầng trăng lơ lửng giữa chिल्न Đâu, Ngưu.
 Móc ngang sóng phau phau làn trắng,
 Nước in trời loang loang vẻ xanh,
 Buồng theo chiếc lá lênh đênh,
 Đề muốn đợt sóng mong mảnh cỏi ngoài.
 Lồng lộng tựa lưng trời cười gió,
 Mà biết rằng đừng đổ nơi nao,
 Nhờn như thoát tục lên cao,
 Hóa ra lông cánh bay vào cỏi tiên.
 Vui vẻ rượu nhấp liền mấy chén,
 Gõ nhịp thuyền cất tiếng hát ran,
 Hát rằng: «Chèo quá buồn lan,
 Đập tung ánh sáng, miết lên ngược dòng.
 Xa thăm thăm trạnh lòng tương nhớ,
 Trông mỹ nhân cách trở phương trời.»
 Khách liền thôi sáo họa bài,
 Vo vo tiếng sáo như người khóc than.
 Như mẩn tấc cảm hồn mọi nỗi,
 Giọng ngân dài tựa mối tơ vương.
 Hang sâu quần quai thướt tha,
 Thắm tình gái hóa thuyền xuôi ngược.
 Ông Tô xốc áo ngồi chỉnh chệ,
 Hỏi khách sao buồn thế này ư.
 Khách rằng: «Trắng sáng sao thừa,
 Đàn chim ở thước lững lơ về nam.

Câu thơ ấy ai làm thừa trước,
 Chẳng phải Tào Mạnh Đức đó không?
 Vũ Xương, Hạ Khẩu tẩy đồng,
 Nước non quanh quất mấy trùng xanh xanh.
 Ấy chẳng phải Tào bình thừa nọ,
 Bị Chu Lang đánh đổ đầy không?
 Kinh Châu vừa mới phá xong,
 Giang Lăng đập đổ thuận sông xuôi thuyền.
 Sông nghìn dặm chật liền tàu chiến,
 Trời bốn phương che kín bóng cờ.
 Giữa vời lợc rượu nhơn nhơ,
 Quay ngang ngọn giáo ngắm thơ một bài.
 Anh hùng nhất trên đời lừng lẫy,
 Mà bây giờ nào thấy ở đây,
 Huống ta vớt cùi buồm cầu,
 Lừa đời uống cá, bạn bầu hươu nai.
 Thuyền một lá vui chơi chèo chống,
 Rượu lưng bầu êm giọng chèo luôn.
 Xác vờ gởi mặc kiến khôn,
 Táo teo hạt thóc trong cồn bờ xanh.
 Thoáng một chốc kiếp sinh là mấy,
 Khen con sông nước chảy khôn cùng.
 Cắp tiền chơi chốn non Bồng,
 Tay ôm chị nguyệt những mong trọn đời.
 Biết không thể vật nài thế được,
 Giọng buồn ngâm gởi trước gió bay.
 Ông Tô rằng: «Khách có hay,
 Kìa kìa nước ấy trắng này đó không?
 Nước kia vẫn xuôi dòng chảy xiết,
 Mà chưa từng đi hết chất nao.
 Trắng kia có lúc đầy hao,
 Mà ta chưa thấy khi nào bớt thêm.
 Cứ lúc biến mà xem trời đất,
 Thì chẳng qua chớp mắt mà thôi.
 Cả khi không biến mà coi,
 Thì ai ai cũng lâu dài như nhau.
 Vả thử ngắm trong bầu vũ trụ,
 Có vật gì không chủ đầu mà.
 Vật gì chẳng phải của ta,
 Dầu từ một máy, chớ hòa nhúng tay.
 Chỉ trên nước hấy hấy gió thổi,
 Vời sườn non rồi rọi trắng treo,
 Tai nghe vắng vắng tiếng reo,
 Mắt trông thấp thoáng có nhiều vẻ tươi.
 Mặc sức lấy nào ai dám giữ,
 Tha hồ tiêu vận cứ chứa chan,

Cửa Trời kho đục vỏ vàn,
 Mà đôi ta hãy chơi trần là vui.
 Khách mừng rỡ miệng cười tay rót,
 Nhắm cạm rồi mồm bắt ngồn ngang,
 Kề lưng dựa gối trong khoang,
 Quá say nào biết đã tang täng ngày.

ĐÀO NGUYỄN PHỒ dịch*

Sau khi viết bài phú đó, Tô Đông Pha lại có dịp đi chơi ở Xích Bích nữa, lại làm một bài phú nữa, đặt nhan đề là Hậu Xích Bích phú. Bài này về phần tư tưởng không có gì, nhưng cũng nổi danh, miêu tả cũng rất khéo và cũng cho ta thấy cái tâm trạng khoáng đạt, phiêu diêu của tác giả, nên chúng tôi cũng trích dịch ra dưới đây. Cả hai bài thường dùng làm đầu đề thi họa cho các nghệ sĩ Trung Hoa thời sau. Ta thường thấy những bức tranh vẽ một người chơi thuyền giữa dòng sông, trên bờ là một ngọn núi cheo leo, giữa trời có trăng và một con chim đen bay ngang; cảnh đó chính là cảnh Tô Đông Pha chơi Xích Bích.

卅

後赤壁賦

是歲十月之望，步自雪堂；將歸於臨臬。二客從予過黃泥之坂。霜露既降，木葉盡脫，人影在地，仰見明月，顧而樂之，行歌相答。已而歎曰：有客無酒，有酒無肴，月白風清，如此良夜何？客曰：今者薄暮，衆網得魚，臣口細鱗，狀如松江之鱸。願安所得酒乎？

歸而謀諸婦，婦曰：我有斗酒，藏之久矣，以待子不時之需。於是携酒與魚，復遊於赤壁之下。

江流有聲，斷岸千尺，山高月小，水落石出，曾日月之幾何，而江山不可復識矣！予乃攝衣而上，履巉巖，披蒙茸，踞虎豹，登虬龍，攀栖鶴之危巢，俯馮夷之幽宮；蓋二客不能從焉。劃然長嘯，草木震動，山鳴谷應，風起水湧，予亦悄然而悲，肅然而恐，深乎其不可留也。

* Ông quê ở Thái Bình (1864 — 1907), đỗ Hoàng giáp, làm quan một vài năm rồi làm chủ bút tờ Đại Việt tân báo, có chân trong Đông Kinh Nghĩa Thục, thân sinh của Đào Trinh Nhất.

反而登舟，放乎中流，聽其所止而休焉。時夜將半，四顧寂寥。適有孤鶴，橫江東來，翅如車輪，玄裳縞衣；戛然長鳴，掠予舟而西也。

須臾客去，予亦就睡。夢一道士，羽衣蹁跹，過臨皋之下，揖予而言曰：赤壁之遊樂乎？問其姓名，僂而不答。嗚呼！噫嘻！我知之矣！晦普之夜，飛鳴而過我者，非子也耶？道士顧笑，予亦驚寤，閉戶視之，不見其處。

HẬU XÍCH BÍCH PHÚ

Thị tuế thập nguyệt chi vọng, bộ tự Tuyết Đường, tương quy ư Lâm Cao. Nhị khách tòng dư, quá hoàng nê chi pha. Sương lộ ký giáng, mộc điệp tận thoát, nhân ảnh tại địa, ngưỡng kiến minh nguyệt, cố nhi lạc chí, hành ca tương đáp. Dĩ nhi thần viết: «Hữu khách vô từu, hữu từu vô hào, nguyệt bạch phong thanh, như thử lương dạ hà?».

Khách đáp: «Kim già bạc mộ, cử vông đặc ngư, cự khẩu tế lân, trạng như Tùng Giang chi lưu. Cố an sở đặc từu hồ?».

Quy nhi mưu chư phụ. Phụ viết: «Ngã hữu đầu từu, tàng chi cửu hỹ, dĩ đãi từ bất thời chi nhu». Ư thị huê từu dữ ngư, phục du ư Xích Bích chi hạ.

Giang lưu hữu thanh, đoạn ngân thiên xích. Sơn cao nguyệt tiểu, thủy lạc thạch xuất. Tàng nhật nguyệt chi kỳ hà, nhi giang sơn bất khả phục thức* hỹ! Dư nãi nhiếp y nhi thương, lý sầm nham, phi mỏng nhung, cử hồ báo, đẳng cầu long; phan thể cốt chi nguy sảo, phủ Phùng** Dĩ chi u cung; cái nhị khách bất năng tòng yên. Hoạch nhiên trường khiêu, thảo mộc chấn động, sơn minh cốc ứng, phong khởi thủy dũng. Dư điệp tiểu nhiên nhi bi, tức nhiên nhi khủng, lâm hồ kỳ bất khả lưu dã.

Phản nhi đẳng chu, phóng hồ trung lưu, thỉnh kỳ sở chỉ nhi lưu yên. Thời dạ tương bán, tứ cố tịch liêu. Thích hữu^{***} cô hạc hoành giang đồng lai, si như xa luân, huyền thương cáo y, giát^{***} nhiên trường minh, lược dư chu nhi tẩy dã.

Tu du khách khứ, dư điệp tự thủy. Mộng nhất đạo sĩ vũ y biên tiên, quá Lâm Cao chỉ hạ, áp dư nhi ngôn viết: «Xích Bích chi du lạc hồ?». Vấn kỳ tính danh, phủ nhi bất đáp: «Ồ hồ, y hi! Ngã tri chi hỹ! Trù tích chi dạ, phi minh nhi quá ngã già, phi từu dã da?». Đạo sĩ cố tiểu, dư điệp kinh ngộ, khai hộ thị chi, bất kiến kỳ xứ.

* Có người đọc là chỉ: Đọc là thức thì có nghĩa là nhận biết ra.

** Thường đọc là Bàng. Theo sách Kim Quy của Thái Công thì đọc là Phùng.

*** Cũng có người đọc là kiết.

DỊCH NGHĨA

BÀI PHÚ HẬU XÍCH BÍCH

Rằm tháng mười năm ấy, tôi đi bộ từ Tuyết Đường về Lâm Cao (1). Có hai ông khách đi theo, qua dốc Hoàng nê (2). Sương móc đã mờ, lá cây rụng hết, bóng người chiếu trên đất, ngừng đầu nhìn trắng sáng; ngắm bốn bề mà vui vẻ, đối đáp nhau ca hát. Rồi than rằng: « Có khách mà không có rượu, có rượu mà không có thức nhắm, trắng thanh gió mát, tính thế nào với cái đêm nay? »

Khách đáp: « Sầm tối, tôi cất lưới được một con cá, miệng to vây nhỏ, hình giáng tựa con lư ở Tùng Giang (3). Tìm đâu ra được rượu đây? »

Tôi về bàn với nhà tôi. Nhà tôi đáp: « Tôi có một đấu rượu, cất đã lâu, phòng lúc thầy bắt thần dùng đến ». Thế là xách rượu và cá, lại đi chơi ở dưới chân Xích Bích một lần nữa.

Sông chảy róc rách, bờ dựng đứng ngàn thước (4). Núi cao trắng nhỏ, nước rút đá nhô, ngày tháng cách chẳng bao lâu mà sông núi đã không còn nhận ra được!

Tôi bèn vén áo mà leo, giẫm mỏm đá lởm chởm, rẽ đám cỏ rậm rạp, ngồi trên những tảng đá hình con hổ con báo, trèo lên những cành cây hình con cầu (5), con rồng, ngừng vịn tay cắt chênh vênh, cúi nhìn thủy cung thăm thẳm (6), mà hai ông khách theo tôi không kịp. Bỗng có một tiếng hú dài, cây cỏ chấn động, núi hang vang dội, gió nổi, nước tung. Lòng nao nao buồn, nghiêm lặng mà sợ, thấy rợn người, không thể ở lâu được nữa.

Tôi bèn quay về thuyền, thả nó ra giữa dòng, mặc cho nó trôi, ngừng đầu thì ngừng. Lúc đó vào gần nửa đêm, bốn bề tĩnh mịch, chợt có một con hạc lẻ bay ngang sông, từ phía đông lại, cánh xòe như bánh xe, xiêm đen áo mộc, vút lên kêu một tiếng dài, lướt ngang thuyền tôi mà qua hướng tây.

Lát sau khách về, tôi cũng về nhà ngủ, nằm mộng thấy một đạo sĩ, áo lông phôi phới, tới phía dưới Lâm Cao, vãi tôi, hỏi: « Đi chơi Xích Bích vui không? » Tôi hỏi tên tuổi thì cúi đầu mà không đáp. « Ó hô, a ha! Tôi biết rồi! Hồi khuya, bay qua thuyền tôi và kêu đó, phải là ông không? » Đạo sĩ quay lại cười, tôi cũng giật mình tỉnh dậy, mở cửa ngó ra, thì đạo sĩ đã biến đi đâu mất.

CHÚ THÍCH

(1) Tuyết Đường là tên ngôi nhà Tô Thức dựng hồi ông bị trích ở Hoàng Châu. — Lâm Cao là tên đất; có sách lại cho là tên một cái đình.

(2) Hoàng nê nghĩa là bùn vàng.

(3) Huyện Tùng Giang ở Giang Tô có loại cá lư, ăn rất ngon.

(4) Nguyên văn có nghĩa là bờ bị cắt đứt; tức là sườn núi dựng đứng ở bờ sông (tuyệt bích).

(5) Cầu là một con rồng có sừng.

(6) Phòng Di là tên Hà Bá, thần sông, theo sách Kim Quỷ của Thái Công

TÔ TRIỆT

TÔ TRIỆT là em Tô Thức, tự là Tử Do, nhỏ hơn Tô Thức ba tuổi, sanh năm 1039, mất năm 1112. Năm 18 tuổi, ông cùng đậu Tiến sĩ với anh, rồi được làm một chức về quân sự ở Thương Châu. Khi Thần Tôn kế vị thay Nhân Tôn, ông dâng thư bàn về quốc sự, được vời về triều, làm ở điện Diên Hòa. Lúc đó Vương An Thạch chấp chính, ông cũng ở trong phái thủ cựu như Tô Thức, cực lực công kích phép thanh miếu (coi tiêu sử Vương An Thạch, ở sau), Vương giận, đổi ông ra Hà Nam, rồi ra Trần Châu, Tề Châu, lúc làm giáo thụ, lúc làm thư ký. Khi Triết Tôn lên ngôi, ông lại được vời về triều, làm chức Hữu ti gián, Hàn lâm học sĩ, rồi Thượng thư hữu thừa. Sau vì can vua về chính sự, lại bị giáng ra Như Châu, Viên Châu, Hóa Châu, Lôi Châu... Đến đời Huy Tôn được thăng Thái trung đại phu, rồi lại giáng, lại thăng. Sau cùng về trí sĩ ở Hứa Châu, lấy tên hiệu là Dĩnh Tân đi lão, không giao thiệp với ai, đóng cửa viết sách. Hơn mười năm sau thì mất.

Vậy hoạn đồ của ông cũng chìm nổi, nhưng không quá long đong như Tô Thức, vì ông chỉ ngay thẳng thôi chứ không có óc châm biếm như anh, ít bị ghét. Tính ông trầm lặng, giản dị, liêm khiết, không cầu ai biết mình. Văn ông cũng hơi có giọng hùng và khoáng đạt như Tô Thức; ông không nổi danh về thơ và từ. Tác phẩm của ông có: Thi truyện, Xuân Thu truyện, Cỗ sử, Lão Tử giải, Loạn Thành tập, Loạn Thành hậu tập, Loạn Thành tam tập, Long Xuyên chí lược...



上樞密韓太尉書

太尉執事，維生好爲文，思之至深，以爲文者，氣之所形；然文不可以學而能，氣可以養而致。孟子曰：我善養吾浩然之氣。今觀其文章，寬厚宏博，充乎天地之間，稱其氣之小大，太史公行天下，周覽四海名山大川，與燕趙間豪俊交遊，故其文疎落，頗有奇氣。此二子者，豈嘗執筆學爲如此

之文哉？其氣充乎其中，而溢乎其貌，動乎其言，而見乎其文而不自知也。

徽生十有九年矣，其居家所與遊者，不過其鄉里鄰黨之人；所見不過數百里之間，無高山大野可登覽以自廣。百氏之書，雖無所不讀，然皆古人之陳迹，不足以激發其志氣。恐遂汨沒，故決然捨去，求天下奇聞壯觀，以知天地之廣大。過秦漢之故都，迄觀終南，嵩，華之高；北顧黃河之奔流，慨然想見古人之豪傑。至京師，仰觀天宮之壯麗，與倉廩之豐，見翰林歐陽公，聽其議論之宏辨，觀其容貌之秀偉，與其門人賢士大夫遊，而後知天下之文章聚乎此也。

太尉以才畧冠天下，天下之所恃以無憂，四夷之所擇以不叛；入則周公，召公，出則方叔，召虎；而徽也，未之見焉。

且夫人之學也，不志其大，雖多而何為？徽之來也，於山見終南，嵩，華之高，於水見黃河之大，且深，於人見歐陽公，而猶以為未見太尉也。故願得觀賢人之光耀，聞一言以自壯；然後可以盡天下之大觀，而無憾者矣。

徽年少，未能通習吏事，爵之來，非有取於升斗之祿；偶然得之，非其所樂。然幸得賜歸侍道，使得優遊數年之間，將以益治其文，且學為政。太尉苟以為可教而辱教之，又幸矣！

THƯỢNG XU MẬT HÀN THÁI ỦY THU

Thái úy chấp sự, Triệt sinh hiếu vi văn, tư chí chí thâm, dĩ vi văn giả khí chí sở hình; nhiên văn bất khả dĩ học nhi năng, khí khả dĩ dưỡng nhi trí. Mạnh Tử viết: «Ngã thiên dưỡng ngô hạo nhiên chí khí.» Kim quan kì văn chương khoan hậu hoàng bác, sung hồ thiên địa chí gian, xứng kì khí chí tiêu đại. Thái sử công hành thiên hạ, chu lâm tứ hải danh sơn đại xuyên, dữ Yên, Triệu gian hào tuần giao du, cổ kì văn sơ đẳng, phá hữu kì khí. Thử nhị tứ giả, khởi thường chấp bút học vi như thử chí văn tại? Kì khí sung hồ kì trung, nhi dật hồ kì mạo, động hồ kì ngôn, nhi hiện hồ kì văn, nhi bất tự tri dĩ.

Triệt sinh thập hữu cửu niên hi, kì cư gia sở dữ du giả, bất quá kì lân lí hương đảng chi nhân, sở kiến bất quá sở bách lí chi gian, vô cao sơn đại dã khả đẳng lâm dĩ tự quảng. Bách thị chi thư tuy vô sở bất độc, nhiên giai cổ nhân chi trần tịch, bất túc dĩ kích phát kì chí khí; khủng toại cốt một, cố quyết nhiên xả khứ, cầu thiên hạ kì văn tráng quan, dĩ tri thiên địa chi quảng đại. Quá Tần, Hán chi cổ đồ, tứ quan Chung Nam, Tung, Hoa chi cao; bắc cổ Hoàng Hà chi bồn lưu, khái nhiên tường kiến cổ chí hào kiệt. Chí kinh sư, ngưỡng quan Thiên tử cung khuyết chi tráng, dữ sương lâm, phủ khổ, thành tri, uyên hựu chi phú thả đại dã, nhi hậu tri thiên hạ chi cự lệ. Kiến Hàn lâm Âu Dương Công, thỉnh kì nghị luận chi hoàng biện, quan kì dong mạo chi tú vĩ, dữ kì môn nhân hiền sĩ đại phu du, nhi hậu tri thiên hạ chi văn chương tự hồ thừa dã.

Thái úy dĩ tài lược quán thiên hạ, thiên hạ chi sở thị dĩ vô ưu, tứ Di chi sở dạn dĩ bất cảm phát; nhập tác Chu Công, Thiệu Công, xuất tác Phương Thúc, Thiệu Hồ; nhi Triệt dã vị chi kiến yên.

Thả phù nhân chi học dã, bất chí kì đại, tuy đa nhi hà vi? Triệt chi lai dã, ư sơn kiến Chung Nam, Tung, Hoa chi cao, ư thủy kiến Hoàng Hà chi đại thả thâm, ư nhân kiến Âu Dương Công, nhi do dĩ vị chi kiến Thái úy dã. Cổ nguyên đắc quan hiền nhân chi quang diệu, văn nhất ngôn dĩ tự tráng; nhiên hậu khả dĩ tận thiên hạ chi đại quan, nhi vô hám giả hi.

Triệt niên thiếu, vị năng thông tập lại sự, hướng chi lai phi hữu thủ ư thăng đầu chi lộc, ngẫu nhiên đắc chí, phi kì sở lạc. Nhiên hạnh đắc tứ qui dĩ tuyền, sử đắc ưu du sở niên chi gian, tương dĩ ích trị kỳ văn, thả học vị chính. Thái úy cầu dĩ vị khả giáo nhi nhục giáo chi, hựu hạnh hi!

DỊCH NGHĨA

THƯ DẶNG QUAN THÁI ÚY HỌ HÀN Ở XU MẬT VIỆN (1)

Kính trình quan Thái Úy (2). Triệt tôi thích làm văn, nghĩ tới đã kỹ, cho rằng văn là biểu hiện của cái khí; nhưng văn không thể học tập mà thành được còn khí thì có thể hàm dưỡng mà đạt được. Mạnh Tử bảo: «Ta khéo nuôi cái khí hào nhiên của ta». Nay xét văn ông, khoan hậu, khoáng bác, đầy cả khoảng trời đất, xứng với cái khí của ông. Thái Sử công (3) chu du thiên hạ, coi khắp những núi cao sông lớn trong bốn cõi, giao du với các hào kiệt nước Yên, nước Triệu (4), văn ông phóng đạt, rất có kì khí. Hai ông ấy há có thường cầm bút mà học tập những lối văn như vậy đâu. Cái khí hào nhiên của các ông ấy đầy ở trong lòng mà tràn ra ngoài dong mạo, phát động ra ở lời nói và hiện ra ở văn mà không tự biết đấy.

Triệt tôi năm nay mười chín tuổi, khi ở nhà, bạn bè đi lại, chẳng qua là người trong làng xóm hương đảng, phong cảnh được thấy chẳng ngoài cái khu vài trăm dặm, không có núi cao, đồng lớn để trào lên mà ngắm cho nhãn quan được mở rộng. Sách của trẫm họ tuy không cuốn

nào không đọc, nhưng đều là vết cũ của người xưa, không đủ kích phát chí khí. Sợ rồi đây chí khí mai một nên quyết bỏ ra đi, muốn thấy những kì văn tráng quan (5) trong thiên hạ để biết được cái mệnh mông của trời đất. Qua cổ đô nhà Tần, được thỏa mắt ngắm cảnh chót vót của núi Chung Nam, núi, Tung núi Hoa; phía bắc được nhìn sông Hoàng Hà chảy siết mà xúc động tưởng chừng như thấy những hào kiệt thời xưa. Tới kinh sư, ngừng coi cung điện tráng lệ của Thiên tử, cùng những kho lẫm, phủ khố (6), thành trì, vườn cây vườn thú phong phú đồ sộ, rồi mới biết được cái cực lớn cực đẹp trong thiên hạ. Yết kiến quan Hàn lâm Ấu Dương (7), nghe lời nghị luận cao rộng của ngài, trông dung mạo tú vĩ của ngài, giao du với những môn nhân hiền sĩ đại phu của ngài, rồi sau mới biết rằng văn chương trong thiên hạ tụ cả ở nơi đó.

Quan Thái úy, tài lược trùm thiên hạ, thiên hạ trông cậy ở ngài mà khỏi lo, các rợ bốn phương sợ ngài mà không dám phản, khi vô triều thì như Chu Công, Thiệu Công; khi ra ngoài thì như Phương Thúc, Thiệu Hồ, mà Triệt tôi chưa được yết kiến.

Vả người cầu học mà không đề chí vào cái lớn thì tuy học nhiều có ích gì. Triệt tôi tới đây, núi cao thì đã thấy Chung Nam, Tung, Hoa, sông sâu đã thấy Hoàng Hà, nhân vật thì đã thấy Ấu Dương Công, nhưng vẫn còn chưa được gặp quan Thái úy. Cho nên xin được coi cái ánh sáng rực rỡ của bậc hiền, được nghe một lời đề chí khí mạnh lên, rồi mới có thể cho rằng đã thấy hết những cái đại quan trong thiên hạ, không còn ân hận gì nữa.

Triệt tôi tuổi nhỏ, chưa từng tập tành thông hiểu việc quan, từ trước chưa từng có ý cầu một thăng hay một đậu bổng lộc, nếu ngẫu nhiên mà được thì không phải là điều mừng. Nhưng nếu may mà được ngài cho về đợi tuyền, được thăng thoi trong vài năm, thì tôi sẽ nghiên cứu thêm về văn chương và học tập về chính trị. Nếu quan Thái úy cho rằng có điều đáng dạy và chịu nhọc mà dạy bảo cho, thì càng may cho tôi nữa!

CHÚ THÍCH

(1) Thái úy là một chức coi việc võ, ngang với Tam công. Xu mật là cơ quan trung ương coi về quân sự.

(2) Hàn Thái úy tức Hàn Kỳ.

(3) Thái Sử công tức Tư Mã Thiên.

(4) Yên, Triệu, nay ở Hà Bắc và Sơn Tây.

(5) Nghĩa là những cảnh đẹp đồ, hùng vĩ, kì dị.

(6) Phủ khố là nơi chứa của cải của nhà nước.

(7) Tức Ấu Dương Tu.

(8) Chu Công tức là Đán, Thiệu Công tức là Thích, đều là con vua Văn Vương, em vua Vũ Vương; khi Vũ Vương mất, vua Thành Vương nối ngôi, còn nhỏ, hai ông ấy phụ chính. Phương Thúc và Thiệu Hồ là hai hiền thần của Chu Tuyên Vương.

— So sánh bài này với bài Thượng Mai Trục giảng thư của Tô Thúc, ta thấy hai anh em họ Tô đều có hào khí như nhau, nhưng em ít

chịu ảnh hưởng của Lão, Trang, còn hăng hái hơn anh.

Chỉ cần luyện chí khí rồi tự nhiên sẽ thành văn; ý đó rất xác đáng. Tô Triệt cũng ở trong phái phục cổ, ghét sự dẽ gọt, chủ trương rằng học cho rộng, thấy cho nhiều, cảm xúc cho mạnh, lập chí cho cao thì văn tự nhiên hay. Giá trị của bài này ở cả chỗ đó.

Câu: «Triệt chi lai dã, ... nhi do vị kiến Thái úy dã» ở gần cuối, tác giả lặp lại một ý ở trên, cho lời ca tụng Hàn Thái úy thêm mạnh, không rõ Hàn Thái úy có thích không, chứ chúng ta thì thấy dụng ý của tác giả quá rõ rệt, không khéo.



黃州快哉亭記

江出西陵，始得平地；其流奔放肆大，南合湘沅，北合漢沔，其勢益張；至於赤壁之下，波流浸灌，與海相若。

清河張君夢得，謫居齊安，即其廬之西南爲亭，以覽觀江流之勝；而余兄子瞻名之曰快哉。蓋亭之所見，南北百里，東西一合，洶澗洶澗，風雲開闔，晝則舟楫出沒於其前，夜則魚龍悲嘯於其下；變化倏忽，動心駭目，不可久視。今乃得玩之几席之上，舉目而足。西望武昌諸山，岡陵起伏，草木行列；烟消日出，漁夫樵父之舍，皆可指數；此其所以爲快哉者也。至於長洲之濱，故城之墟，曹孟德，孫仲謀之所睥睨，周瑜，陸遜之所馳騁，其流風遺跡，亦足以稱快世俗。

昔楚襄王從宋玉，景差於蘭臺之宮，有風飄然而至者，王披襟當之曰：快哉此風！寡人所與庶人共者耶？宋玉曰：此獨大王之雄風耳，庶人安得共之？玉之宮，蓋有詭焉。夫風無雄雌之異，而人有遇不遇之變；楚王之所以爲樂，與庶人之所以爲憂，此則人之變也，而風何與焉？

士生於世，使其中不自得，將何往而非病；使其中坦然，不以物傷性，將何適而非快？今張君不以謫爲患，收會計之餘功，而自放山水之間，此其

中宜有以過人者；將蓬戶覓牆，無所不快；而況乎濯長江之清流，挹西山之白雲，窮耳目之勝以自適也哉！不然，遠山絕壑，長林古木，振之以清風，照之以明月，此皆騷人怨士之所以悲傷憔悴而不能勝者，烏睹其為快也哉！

HOÀNG CHÂU KHOÀI TẠI ĐÌNH KÍ

Giang xuất Tây Lăng, thủy đắc bình địa; kì lưu bốn phóng tứ đại, nam hợp Tương, Nguyên, bắc hợp Hán, Miện, kì thế ích tương, chí ư Xích Bích chí hạ, ba lưu tầm quán, dữ hải tương nhược.

Thanh Hà Trương quân Mộng Đắc trích cư Tề An, tức kì lưu chí tây nam vi đình, dĩ lãm quan giang lưu chí thắng; nhi dư huynh Từ Chiêm danh chí viết Khoái Tai. Cái đình chí sở kiến, nam bắc bách lí, đông tây nhất hợp, đào lan hung dũng, phong vân khai hạp, trú tắc chu tiếp xuất một ư kì tiền, dạ tác ngư long bí khiếu ư kì hạ, biến hóa thúc hốt, động tâm hải mục, bất khả cử thị. Kim nãi đắc ngoạn chí kì tịch chí thượng, cử mục nhi tức. Tây vọng Vũ Xương chư sơn, cương lãng khởi phục, thảo mộc hàng liệt; yên tiêu nhật xuất, ngư phu tiêu phú chí xá, giai khả chí sở; thử kì sở dĩ vi khoái tại giả dã. Chí ư trường châu chí tân, cổ thành chí khứ, Tào Mạnh Đức, Tôn Trọng Mưu chí sở bề nghệ, Chu Du, Lục Tồn chí sở trị vụ, kì lưu phong dĩ tịch diệp tức dĩ xưng khoái thế tục.

Tích Sở Tương Vương tông Tống Ngọc, Cảnh Sĩ* ư Lao Đài chí cung, hữu phong táp nhiên chí giả, vương phi khâm đương chí, viết: «Khoái tai, thử phong! Quả nhân sở dữ thử nhân cộng giả da?». Tống Ngọc viết: «Thử độc đại vương chí hùng phong nhĩ, thử nhân an đắc cộng chí?». Ngọc chí ngôn cái hữu phúng yên. Phù phong vô thư hùng chí dĩ, nhi nhân hữu ngộ bất ngộ chí biến. Sở Vương chí sở dĩ vi lạc, dữ thử nhân chí sở dĩ vi ưu, thử tác nhân chí biến dã, nhi phong hà dữ yên?

Sĩ sinh ư thế, sử kì trung bất tự đắc, tương hà vãng nhi phi bệnh; sử kì trung thân nhiên, bất dĩ vật thương tính, tương hà thích nhi phi khoái? Kim Trương quân bất dĩ trích vi hoạn, thu cố kế chí dư công, nhi tự phóng sơn thủy chí gian, thử kì trung nghĩ hữu dĩ quá nhân giả; tương bằng hộ ủng dữ, vô sở bất khoái; nhi hướng hồ trạc Trường Giang chí thanh lưu, áp tây sơn chí bạch vân, cùng nhĩ mục chí thắng dĩ tự thích dã tại! Bất nhiên, liên sơn tuyết hắc, trường lâm cỏ mộc, chấn chí dĩ thanh phong, chiếu chí dĩ minh nguyệt, thử giai tao nhân tư sĩ chí sở dĩ bị thương tiêu tụy nhi bất năng thắng giả, ô đồ kì vi khoái dã tại!

* Thường đọc là Sai.

DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ: ĐÌNH KHOÁI THAY Ở HOÀNG CHÂU

Sông Trường Giang ra khỏi Tây Lăng (1) mới gặp đất bằng, dòng nước bằng bằng, rộng lớn, phía nam hợp với sông Tương, sông Nguyên, phía bắc hợp với sông Hán, sông Miện (2), thế lực càng mạnh, đến chân núi Xích Bích (3), luồng sóng tưới nhuần, mệnh mông như biển.

Ông Thanh Hà Trương Mộng Đắc bị dày đến Tề An (4), cắt một cái đình ở phía tây nam nhà ông để ngắm cảnh đẹp trên sông, và anh tôi là Từ Chiêm đặt tên cho đình là «Khoái thay». (5)

Là vì ở đình trông ra thấy được nam bắc trăm dặm, đông tây hợp một, sóng vỗ ầm ầm, gió mây mở đóng (6), ngày thì ghe thuyền qua lại ở trước, đêm thì cá rồng kêu thẳm ở dưới, biến hóa đột ngột, động lòng kinh mắt, không thể coi lâu được. Nay thì có thể ngồi trên giường chiếu mà ngắm cảnh, ngược mắt là coi đủ khắp cả; phía tây thì nhìn các núi ở Vũ Xương, sườn đỉnh nhấp nhô, cây cỏ bày hàng, mây khói tan rời mặt trời ló dạng, nhà cửa ngư ông và tiểu phu đều hiện rõ mồn một (7); vì vậy mà gọi đình đó là «Khoái thay». Đến như bến rộng bãi dài, nền cũ thành xưa, nơi mà Tào Mạnh Đức và Tôn Trọng Mưu ngấp nghé, mà Chu Du và Lục Tốn rong ruổi (8), thì dĩ tích, lưu phong (9) kia cũng đủ cho ta khen là khoái thay thế tục. (10)

Xưa Sở Tương Vương cùng với Tống Ngọc và Cảnh Si lại cùng Lan Đài (11), có gió ào ào thổi tới, vua mở vạt áo hứng gió, nói: «Khoái thay ngọn gió này! Quả nhân với bách tính được hưởng chung chăng?» Tống Ngọc nói: «Đó là ngọn hùng phong riêng của đại vương, bách tính làm sao mà hưởng chung được?» Lời của Ngọc có ý phúng thích, chứ gió làm gì có phân biệt hùng với thư (12), chỉ có người ta là thay đổi, lúc gặp thời, lúc không gặp thời mà thôi. Vua sở dĩ cho là vui, bách tính sở dĩ lấy làm lo, đó là sự biến động của nhân sự, mà gió có quan hệ gì tới?

Kẻ sĩ sinh ở đời, nếu trong lòng không ung dung tự tại thì tới đâu mà không buồn; nếu trong lòng thần nhiên, không vì ngoại vật mà làm tổn thương bản tính của mình thì tới đâu mà chẳng khoái? Nay Trương quân không vì bị giáng chức mà ưu tư, tính toán sổ sách rồi còn dư thời giờ thì tự thả mình trong khoảng sơn thủy, chắc là trong lòng ông có chỗ hơn người đấy, dấu có ở căn nhà lợp tranh, cửa sổ làm bằng vò, hũ đập bể, thì cũng không có gì là không khoái; hướng hồ lại gọi rùa trên dòng trong của Trường Giang, ngắm (13) mây trắng của núi tây, có những cảnh tuyệt vui tai đẹp mắt dễ mà tự thỏa mãn! Nếu không vậy, thì dù núi có liên tiếp, hang có thẳm thẳm, rừng có rộng, cây có cổ, lại có gió mát lay động, có trăng thanh chiếu sáng, thì cũng là những cảnh mà tao nhân và kẻ sĩ bất đắc ý cho là bi thương, tiêu điều không sao chịu nổi, chứ đâu có thấy được là khoái!

CHÚ THÍCH

(1) Trường Giang cũng gọi là Dương Tử Giang, là một trong hai con sông lớn nhất của Trung Hoa, con sông kia là Hoàng Hà. Hoàng Hà ở phía Bắc mà Trường Giang ở phía

Nam; đầu từ Tây Tạng chảy ra biển.

Tây Lăng tức Hoàng Châu, nay ở tỉnh Hồ Bắc.

(2) Tương, Nguyên là hai con sông lớn ở Hồ Nam.

Hán, Miện chỉ là một con sông, chỗ sông Hán nhập vào Trường Giang thì có tên là Miện.

(3) Xích Bích. Có hai ngọn núi tên là Xích Bích, cùng ở Hồ Bắc cả; một ngọn ở huyện Gia Ngự, nơi mà Lưu Bị cùng với Ngô thắng Tào Tháo; một ở huyện Hoàng Cương. Xích Bích trong bài này ở huyện Hoàng Cương; tác giả có lẽ đã lầm với (hoặc liên tưởng tới) Xích Bích ở huyện Gia Ngự, nên trong đoạn sau mới nhắc đến Tào Tháo, Chu Du...

(4) Thanh Hà là tên đất, nay ở Hà Bắc, chắc là quê của Trương Mộng Đắc.

Tả An tức huyện Hoàng Cương.

(5) Tử Chiêm là tên tự của Tô Thúc.

(6) Mở đóng nghĩa là khi hợp khi tan.

(7) Nguyên văn: *khả chi sở nghĩa* là có thể trở mà đếm được bao nhiêu nhà.

(8) Tào Mạnh Đức tức Tào Tháo. Tôn Trọng Mưu tức Tôn Quyền, ở đời Tam Quốc.

Chu Du là một tướng giỏi của nước Ngô, thắng Tào Tháo ở Xích Bích. Lục Tốn cũng là tướng của Ngô, thắng Tào Mưu. Rong ruổi nghĩa là tiến binh nhanh.

(9) Lưu phong nghĩa là cái phong hóa lưu truyền.

(10) Ý nói: Cảnh cho ta cái vui hoài cổ.

(11) Tương Vương là con của Hoài Vương nước Sở, thời Chiến Quốc.

Tống Ngọc (coi cuối phần I) làm đại phu nước Sở. Cảnh Si cũng là đại phu của Sở. Lan-Đâu là tên đất, nay ở Hồ Bắc.

(12) Chữ *hùng* có hai nghĩa: hùng phong là gió mạnh, hùng thư là trống mái. Hai nghĩa đó liên quan với nhau: thường giống đực mạnh hơn giống cái.

(13) Nguyên văn: *ấp tây sơn, chỉ bạch vân*; chúng tôi dịch như vậy là theo chú thích trong Cờ Văn Quan Chỉ, chữ trong Từ Hải và Từ Nguyên, ấp không có nghĩa là ngắm, mà chỉ có những nghĩa này: tuôn, dẫn, lui, nén, vãi.

— Tác giả tả ba cái vui của Trương Mộng Đắc: vui ngắm cảnh đẹp, vui hoài cổ và vui vì trong lòng thanh nhiên, không bận tâm về sự giáng chức; cái vui thứ ba đó quan trọng hơn cả vì có nó mới hưởng được hai cái vui trên, thành thử tác giả tuy khen cảnh mà thực là khen bạn.

Nửa trên là tả cảnh: nét không bén như Liễu Tôn Nguyên; nửa dưới là mượn một cổ sự về Sở Tương Vương để suy diễn về triết lý, giọng mạnh mẽ mà ý khoáng đạt, làm ta nhớ đến bài Tiền Xích Bích phú của Tô Đông Pha. Và suốt bài không rời khỏi chữ «khôai», bút pháp khá tinh mật.

★

★ ★

VƯƠNG AN THẠCH

Vương An Thạch đồng thời với Tô Tuấn, chúng tôi sẽ đi đưa ông xuống đây vì muốn sắp chung với nhau ba cha con họ Tô mà tư tưởng khác hẳn với tư tưởng họ Vương.

VƯƠNG AN THẠCH, tự là Giới Phủ, về già lấy hiệu là Bán Sơn lão nhân, người Phủ Châu, làng Lâm Xuyên (nay là tỉnh Giang Tây), sanh năm 1021 (Chân Tôn), mất năm 1086 (Triết Tôn), đọc nhiều, nhớ dai, viết nhanh mà nhiều ý mới, người đương thời rất phục. Tống sử chép rằng bạn ông là Tăng Củng (coi trang 417) đưa văn của ông cho Âu Dương Tu coi, Âu Dương Tu khen lắm, lấy đậu Tiến sĩ, bổ chức Phán quan ở Hoài Nam. Ông thăng chức rất mau, nhờ có tài về chính trị; nhưng theo Diệp Mộng Đắc, một danh sĩ đời Tống Thiệu Thánh thì Tăng Củng muốn giới thiệu Vương với Âu Dương Tu nhưng Vương không chịu cầu cạnh; mãi đến đời Nhân Tôn, hai người mới gặp nhau ở triều. Tính tình Vương rất khác người: hoàn toàn không để ý đến sự ăn mặc, lời thối, lem luốc, đấng trí, nên người ghét ông (như Tô Tuấn), chỉ ông là giả đạo đức, không cần nhân tình.

Năm 1058, ông dâng một bức thư trên vụn chữ lên vua Nhân Tôn, đề nghị cải cách chế độ vì ông thấy tình hình trong nước đáng lo: địa chủ được hưởng nhiều đặc quyền quá, không nộp thuế, không phục dịch, dân đen chịu mọi sự áp bách, sức sản xuất kém đi, mà rợ Liêu, rợ Tây Hạ luôn luôn quấy phá, xâm nhập. Chính sách cải cách của ông gọi là tân pháp, gồm mấy điểm dưới đây:

- *thanh miêu*: triều đình cho dân vay tiền khi lúa còn xanh, đến lúc lúa chín thì thu lại với hai phần lời (địa chủ cho vay tới 100 phần lời), mục đích là tránh cho dân nạn vay nặng lãi.

- *miễn dịch*: người nào không làm sưu dịch được thì nộp tiền, triều đình lấy tiền ấy mướn người thất nghiệp, mục đích thêm công ăn việc làm cho dân.

- *thị dịch*: triều đình mua lại của các thương gia những hàng hóa ế ẩm để bán; thương gia nào cần tiền thì cho vay với một số lời nhẹ.

- *quân dư*: chỗ nào dư phẩm vật, triều đình chở tới chỗ thiếu, để trừ cái nạn đầu cơ tăng giá hàng.

- *phương điền, quân thuế*: đo lại ruộng đất cho đúng, để đánh thuế cho công bằng.

• **bảo giáp**: dùng dân thay lính để tập cho họ phòng vệ địa phương, đến khi hữu sự, có thể đi lính được.

• **bảo mã**: giao ngựa cho dân nuôi và miễn thuế cho họ để khuyến khích sự nuôi ngựa mà lúc chiến tranh có đủ ngựa dùng.

• **nông điền thủy lợi**: để tăng năng suất của ruộng.

Chính sách đó gây nên một phong trào phản đối rất mạnh, một phần vì có hại tới quyền lợi của hạng điền chủ, phú hào; một phần vì ông không có người giúp việc đắc lực, thiếu cán bộ; kẻ dưới không thực hiện đúng đường lối, mà ông lại quá tự tin, không nhận thấy khuyết điểm để sửa đổi. Trong triều chia làm hai phe: phe thủ cựu gọi là Cựu đảng, gồm có Tư Mã Quang, Tô Thức, Tô Triệt, Hàn Kỳ, Phú Bật, Âu Dương Tu... chỉ trích Vương kịch liệt; phe cải cách gọi là Tân đảng, gồm có Lữ Huệ Khanh, Chương Đôn... bênh vực ông.

Năm 1069, vua Thần Tôn theo tân pháp, phong ông làm Tề tướng; nhưng được 4, 5 năm, bị Cựu đảng công kích quá, vua không cương quyết thi hành đến nơi, phải cho ông thôi chức Tề tướng, ít năm sau lại dùng lại. Khi Thần Tôn mất, Triệt Tôn còn nhỏ, bà Thái Hoàng Thái hậu cầm quyền, đảng thủ cựu lúc đó rất đông, thắng thế, bà bãi bỏ tân pháp, vời Tư Mã Quang làm Tề tướng.

Khi Triệt Tôn đích thân cầm quyền, lại dùng Tân đảng; Tư Mã Quang lúc đó đã mất, Vương An Thạch làm chức Tư không, nhưng già rồi, không thi hành được gì, hai năm sau thì mất.

Những người nối chí Vương không đủ tài, sau tân pháp phải bãi bỏ luôn. Vay hoạn đồ của ông cũng rất chìm nổi, mấy lần bị biếm, mấy lần được dùng lại, như mấy đại gia khác đương thời. Trung Quốc muốn chuyển mình, gây biết bao tâm sự cho văn nhân.

Trong phái phục cổ, ông là người ghét nhất lối tổ chuốt cho kêu cho đẹp, mà chú trọng nhất tới thực dụng, tới sự dùng văn để cứu đời. Cho nên thơ, từ, tản văn của ông đều có giọng chính trị, bình dị mà mạnh mẽ. Ông để lại bộ Lâm Xuyên tập (100 quyển), bộ Đường bách gia thi tuyển (20 quyển) và rất nhiều bộ chú thích các kinh thư, như: Tam kinh tân nghĩa, Xuân Thu Tả thị giải, Lễ ký yếu nghĩa, Luận ngữ giải, Mạnh Tử giải, Lão Tử chú...

✱

答司馬諫議書

某啟：昨日蒙教，竊以爲與君實游處，相好之日久，而議事每不合，所悔之術多異故也；雖欲強聒，終必不蒙見察，故累上報，不復一一自辯。重念蒙君實視遇厚，於反覆不宜固吝，故今異道所以，

其君實哉見恕也。

蓋儒者所爭，尤在於名實；名實已明，而天下之理得矣。今君實所以見恕者，以爲侵官，生事，征利，拒諫，以致天下怨謗。其則以爲：受命於人主，議法度而修之於朝廷，以授之於有司，不爲侵官；舉先王之政，以興利除弊，不爲生事；爲天下理財，不爲征利；問邪說，誅佞人，不爲拒諫；至於怨謗之多，則固前知其如此也。人習於苟且非一日，士大夫多以不恤國事，同俗自媚於衆爲善，上乃欲變此；而箕不量敵之衆寡，欲出力助上以抗之，則衆何爲而不洶洶然？盤庚之遷，胥怨者民也，非特朝廷士大夫而已。盤庚不爲怨者故，改其度；度義而後動，是而不見可悔故也。

如君實肯我以在位久，未能助上大有爲，以膏澤斯民，則罪知罪矣。如曰今日當一切不事事，守前所爲而已，則非其之所敢知。

無由會晤，不任區區向往之至。

ĐÁP TƯ MÃ GIẢN NGHỊ THƯ

Mở khai: Tạc nhật mông giáo, thiết dĩ vi dĩ Quân Thực du xử, tương hiếu chí nhật cứu, nhi nghị sự mỗi bất hợp, sò tháo chí thuật đa dĩ cố dĩ; tuy dục cường quát chung tất bất mông kiến sát, cố lược thượng báo, bất phục nhất nhất tự biện. Trùng niệm mông Quân Thực thị ngộ hậu, ư phản phúc bất nghị lỗ mãng, cố kim cụ đạo sò dĩ, kí Quân Thực hoặc kiến thứ dĩ.

Cái Nho giả sò tranh, vu tại ư danh thực; danh thực dĩ minh, nhi thiên hạ chi lí đặc hĩ. Kim Quân Thực sò dĩ kiến giáo giả, dĩ vi xâm quan, sinh sự, chinh lợi, cự gián, dĩ tri thiên hạ oán báng. Mở tác dĩ vi: thụ mệnh ư nhân chủ, nghị pháp độ nhi tu chí ư triều đình, dĩ thụ chí ư hữu tư, bất vi xâm quan; cử tiền vương chí chính, dĩ hưng lợi trừ tệ, bất vi sinh sự; vị thiên hạ lí tài, bất vi chinh lợi; tịch tà thuyết nạn nhân, bất vi cự gián; chí ư oán phi chí đa, tác cố tiền tri kì như thứ dĩ. Nhân tập ư cầu thả phi nhất nhật, sĩ đại phu đa dĩ bất tuất quốc sự, đồng tục tự mị ư chúng vi thiên. Thượng nãi dục biến thứ, nhi mở bất lượng địch chí chúng quá, dục xuất lực trợ thượng dĩ kháng chí, tác chúng hà vi nhi bất hung hung nhiên? Bàn Canh chi thiên, tư oán giả dân dĩ, phi đặc triều đình sĩ đại phu nhi dĩ. Bàn Canh bất vi oán giả cố, cải kì độ; độ nghĩa nhi hậu động, thị nhi bất kiến khả hối cố dĩ.

Như Quân Thục trách ngã dĩ tại vị cửu, vị năng trợ thượng đại hữu vi, dĩ cao trạch tư dân, tác mỗ tri tội dĩ. Như viết kim nhật đương nhất thiết bất sự sự, thủ tiền sở vi nhi dĩ, tác phi mỗ chi sở cảm tri.

Vô do hội ngộ, bất nhiệm khu khu hướng vắng chi chí.

DỊCH NGHĨA

THƯ ĐÁP QUAN GIÁN NGHỊ HỌ TƯ MÃ

Tôi kính thưa: hôm nọ mang ơn bác chỉ giáo, trộm nghĩ tôi với Quân Thục (1) giao du với nhau đã lâu, cảm tình tuy hòa hợp mà mỗi lần bàn về việc nước thì ý kiến bất đồng, chỉ do chủ trương của mỗi người thường một khác; dù tôi có muốn gắng sức giải thích, thì rốt cuộc cũng không được bác hiểu cho, vì vậy mà đã không dăng thư lên biện bạch từng điều từng điều một (2). Nhưng nhớ trước kia tôi được Quân Thục hậu đãi, thì nghĩ đi nghĩ lại không nên cầu thả, cho nên hôm nay xin trình bày đủ nguyên ủy, mong Quân Thục may ra thứ lỗi cho.

Nhà Nho sở dĩ tranh luận nhau, phần lớn là tại vấn đề danh và thực (3). Danh và thực đã rõ ràng rồi thì sự lí trong thiên hạ có thể nắm được. Điều mà Quân Thục muốn chỉ bảo tôi là những điều này: tôi vượt chức, tiếm quyền; tôi cố ý sinh sự; tôi chiếm đoạt lợi của dân; tôi cự tuyệt những lời can gián; đến nỗi thiên hạ oán giận, công kích. Tôi thì lại cho rằng: nhận mệnh lệnh của Hoàng Thượng bàn xét về pháp luật, chế độ rồi sửa đổi nó ở triều đình để giao cho các quan lại (4) thi hành, như vậy không phải là vượt chức, tiếm quyền; dùng chính trị của tiên vương (5) để gây lợi trừ hại cho dân, như vậy không phải là sinh sự; chính lí tài chánh cho thiên hạ, như vậy không phải là chiếm đoạt lợi của dân; đã trừ tà thuyết, công kích bọn tiểu nhân (6), như vậy không phải là cự tuyệt lời can gián; còn như bị nhiều người oán giận, chê bai, thì điều đó tôi đã tiên liệu từ trước rồi. Người ta quen với thói cầu thả đã lâu, không phải mới một vài ngày, kẻ sĩ đại phu (7) đa số không lo gì đến quốc sự, chỉ mị dân, chiều thị hiếu của sở đông, cho như vậy là tốt. Hoàng Thượng muốn biến đổi phong khí đó, mà tôi không lượng số người phản đối nhiều hay ít, muốn đem tận lực ra giúp Hoàng Thượng chống bọn họ, như vậy thì làm sao mà đại chúng chằng nhao nhau lên? Xưa vua Bàn Canh dời đô (8), toàn dân đều oán, đâu phải chỉ riêng hạng sĩ đại phu ở triều đình mà thôi. Nhưng vua Bàn Canh không vì dân chúng oán mà thay đổi kế hoạch; là vì ông đã xét kĩ, thấy kế hoạch đó hợp lí rồi sau mới hành động, biết là phải mà không thấy có điều gì đáng hối hận.

Nếu Quân Thục trách tôi là ở chức đã lâu, mà chưa giúp được Hoàng Thượng làm được những việc lớn để ban ân đức cho dân, thì tôi xin nhận là có tội. Còn như bảo rằng ngày nay nhất thiết không nên bày việc ra làm gì, cứ giữ lẽ lối cũ, thì điều đó tôi không dám biết. (9)

Không có dịp gặp mặt, tình riêng tương niệm khôn xiết.

CHÚ THÍCH

(1) Quân Thục là tên tự của Tư Mã Quang. Tư Mã Quang lớn hơn Vương An Thạch hai tuổi, cùng mất một năm với Vương, là một chính trị gia và một sử gia, tác giả bộ Tư Trị Thông Giám gồm 297 quyển và bộ Ôn Quốc Văn chính Tư Mã Công văn tập gồm 80 quyển. Tư Mã đứng trong phái bảo thủ, đương giữ chức Giám nghị đại phu, kiên quyết phản đối Vương, sau khi bị giáng chức làm Phán quan ở Tây kinh Ngự sử đài. Khi Triết Tôn lên ngôi, tâu pháp bãi bỏ, ông được vời về triều làm tể tướng thay Vương An Thạch, nhưng chỉ được tám tháng rồi mất.

(2) Trước sau Tư Mã Quang viết thư can Vương An Thạch ba lần; lần thứ nhất Vương không đáp; lần này là lần thứ nhì. Ba lần đều vô hiệu, về sau ông tuyet nhiên không bàn về chính sự nữa; tới khi tâu pháp bãi bỏ, ông mới làm chính trị trở lại.

(3) Tức vấn đề chính danh trong Nho giáo. Đọc đoạn dưới, đọc giả sẽ hiểu ý của tác giả. Vương muốn trách Tư Mã là dùng sai danh từ khi bảo Vương là tiếm quyền, là sinh sự, là chiếm đoạt lợi của dân...

(4) Nguyên văn là *hữu tự*; coi chú thích số 3 bài Mai Thánh Du thi tập tự, phần này

(5) Tiên vương trở các minh quân thời cổ như Nghiêu, Thuần, Vũ, Thang, Văn, Võ...

(6) Nguyên văn là *nhâm nhân*, trở bọn nịnh hót.

(7) Sĩ đại phu trở những vị quan bất luận ở triều hay ở ngoài, có trách nhiệm về chính trị trong nước.

(8) Bàn Canh là một ông vua trung hưng của nhà Thương, thấy dân ở kinh đô (đất Canh) đông quá mà thường bị nạn lụt, bèn dời đô xuống đất Ân tại phía Nam sông Hoàng Hà; dân chúng quen luyến với quê hương, nhà cửa, tổ về oán giận; ông cương quyết thi hành kế hoạch, nhờ vậy mà chấn hưng được nhà Thương (coi thiên Bàn Canh trong Kinh Thư).

(9) Ý nói: không dám theo, không cho là phải.

— Muốn tìm hứng thú trong văn chương thì bài này không có; nhưng không phải vì vậy mà nó không có giá trị. Nó giúp ta hiểu sự bất đồng ý kiến giữa hai phái canh tân và thủ cựu; lại cho ta nhận được tính tình cương quyết, trọng thực tế của Vương An Thạch. Tính tình đó hiện rõ trong bút pháp: văn gọn mà mạnh, trả lời rành mạch từng điểm một mà không rườm; đoạn ông dẫn tích Bàn Canh dời đô tỏ cái hùng tâm của ông; hai câu sau đoạn đó cho ta thấy ông quyết tâm lo cho dân. Trong số bát đại gia ông chiếm một địa vị riêng biệt vì cả tư tưởng lẫn bút pháp đều độc đáo.



讀孟嘗君傳

世皆稱孟嘗君能得士，士以故歸之，而卒賴其力以脫於虎豹之秦。嗟乎！孟嘗君特鵲鳴狗盜之雄耳，豈足以言得士？不然，擅齊之強，得一士焉，宜可以南面而制秦，尚取鵲鳴狗盜之力哉！鵲鳴狗盜之出其門，此士之所以不至也。

ĐỘC MẠNH THƯỜNG QUÂN TRUYỆN

Thế giai xưng Mạnh Thường Quân năng đắc sĩ, sĩ dĩ cố quy chi, nhi tốt lại kỷ lực dĩ thoát ư hồ báo chi Tần.

Ta hỏi Mạnh Thường Quân đặc kẻ mình cầu đạo chi hùng nhi, khởi túc dĩ ngôn đắc sĩ? Bất nhiên, thiện Tề chi cường, đắc nhất sĩ yên, nghi khi dĩ nam diện nhi chế Tần, thượng thủ kẻ mình cầu đạo chi lực tại! Kẻ mình cầu đạo chi xuất kỳ môn, thử sĩ chi sở dĩ bất chí dã.

DỊCH NGHĨA

ĐỌC TRUYỆN MẠNH THƯỜNG QUÂN

Người đời đều khen Mạnh Thường Quân khéo thu nạp kẻ sĩ nên kẻ sĩ theo ông, mà nhờ sức họ, ông thoát được cớ Tần.

Than ôi! Mạnh Thường Quân chỉ là lãnh tụ của bọn gà gáy chó sủa mà thôi, đâu có đáng báo rằng thu nạp được kẻ sĩ? Nếu không vậy, nhờ sự phú cường của nước Tề, được một kẻ sĩ thì có thể lên ngôi hoàng đế mà chế phục nước Tần, còn dùng chi sức của bọn gà gáy chó sủa kia? Vì bọn gà gáy chó sủa ra vào cửa ông, nên kẻ sĩ không đến vậy.

CHÚ THÍCH

Mạnh Thường Quân họ Điền, tên Văn, người nước Tề đời Chiến Quốc, nổi tiếng hào hiệp, ưa kết nạp kẻ sĩ, trong nhà luôn luôn nuôi 3.000 người khách. Khi vua Tần vờ đi ông qua, nói là để dâng mà kỳ thực là để giam, tính giết ông nữa, ông nhờ được những người khách đỡ cứu mà thoát nạn. Một người giả làm chó, nửa đêm sủa, gạt lính canh, lấy áo hở cựa sắc trổng cắt trong kho vua Tần, đem dâng cho nàng Yên Cơ, quý phi của vua Chiêu Vương, để Yên Cơ tâu với vua tha cho Mạnh Thường Quân về nước. Mạnh Thường Quân được tha, biết thế nào vua Tần cũng hối hận, cho quân đuổi theo, nên đi rất gấp, nửa đêm tới cửa Hàm Cốc ở biên giới Tần. Theo lệ thời đó, cửa gà gáy sáng mới mở cửa quan cho dân chúng qua lại. Một người khách khác giả làm gà, gáy lên mấy tiếng, tức thì gà ở chung quanh đua nhau gáy, lính canh tưởng sáng, mở cửa cho Mạnh Thường Quân qua. Vừa đi lọt được một lúc thì có quân Tần đuổi theo.

Truyện đó Chiến Quốc Sách, Sử Ký (của Tư Mã Thiên) đều chép và ai cũng khen Mạnh Thường Quân được lòng kẻ sĩ.

Chữ sĩ đó, thời Chiến Quốc trở bốn hạng người: 1. học sĩ như các nhà theo đạo Nho, đạo Mặc, đạo Lão...; — 2. sách sĩ tức những nhà giỏi biện luận, thuyết phục bọn cầm quyền như Tô Tần, Trương Nghi...; — 3. phương sĩ hoặc thuật sĩ gồm những thiên văn gia, y gia, nông gia (ngày nay ta gọi là nhà kỹ thuật) và những nhà chuyên về bói toán, nghiên cứu về âm, dương, cách tu tiên, luyện đan...; — 4. bọn thực khách rất đông và rất tạp, gồm bọn « gà gáy, chó sủa » như trong truyện Mạnh Thường Quân, bọn tội phạm, bọn hiệp sĩ, cả bọn thích khách nữa, họ sống bám vào một vị quyền quý, chờ lúc nào chủ nhờ cậy việc gì thì làm, nhưng được trọng như khách trong nhà (cho nên gọi là thực khách) chứ không thuộc hàng tôi tớ hay tay sai.

Tới đời Tống, hạng thứ tư, hạng thực khách vẫn được gọi là sĩ. Vương An Thạch viết mấy hàng trên đề chính danh. Ông hiểu chữ sĩ theo nghĩa quốc sĩ để trở hạng người có tài có đức, có thể giúp nước được, không nhận hạng « gà gáy, chó sủa » làm kẻ sĩ; và cho Mạnh Thường Quân là tầm thường. Ý kiến xác đáng: tương truyền Mạnh Thường Quân có lần qua Triệu, dân Triệu nghe danh lớn của ông, muốn được biết mặt, gặp mặt rồi, bảo: « Xét ra chỉ là hạng người thường ». Mạnh Thường Quân giận, bọn thực khách của ông ta xuống xe chém

mấy trăm người mà họ-cho là vô lễ với chủ mình. Nhưng chính bọn đó, khi Mệnh Thường Quân mất ngôi sang thì lại bỏ đi hết, lúc phục vị thì lại kéo nhau về. Gọi họ là kẻ sĩ thì quả là làm thẹn cho những bậc sĩ khác.

Chúng ta thấy văn của Vương-An Thạch gọn mà mạnh, có cái phong khí của Tư Mã Thiên, ông đáng là một kiện tướng trong phái Phục cổ.



泰州海陵縣主簿許君墓誌銘

君諱平字東之，姓許氏。予嘗讀其世家，所謂今泰州海陵縣主簿者也。

君既與兄元相友愛，稱天下，而自少卓犖不羈，善辯說，與其兄俱以智畧，為當世大人所器。

寶元時，朝廷聞方畧之道，以招天下異能之士；而陝西大帥范文正公，鄭文肅公，爭以君所為，書以薦，於是得召試為太廟齋郎，已而遷泰州海陵縣主簿。貴人多薦君有大才，可試以事，不宜素之州縣；君亦嘗慨然自許，從有所為，然終不得一用其智能以卒。噫！其可哀也已！

士固有離世異俗，獨行其意，為世笑侮，固辱而不悔，彼皆無東人之求，而有所待於後世者也；其粗歸固宜。若夫智謀功名之士，窺時俯仰，以赴榮利之會，而輒不過者，乃亦不可勝數。辯足以移萬物，而窮於用說之時，謀足以李三軍，而辱於右武之國；此又何說哉！彼有所待而不悔者，其知之矣。

君年五十九，以嘉祐某年某月某甲子，葬真州之揚子縣甘露鄉某所之原(…)

銘曰：有拔而起之，莫擠而止之。嗚呼許君！而已於斯，誰或使之？

THÁI CHÂU HẢI LĂNG HUYỆN CHỦ BẠ HỨA QUÂN MỘ CHỦ MINH

Quân húy Bình, tự Bình Chi, tính Hứa thị. Dư thường phò kì thế gia, sở vị kim Thái Châu, Hải Lăng huyện chủ bạ già đã.

Quân kỉ dữ huynh Nguyên tương hữu ái, xưng thiên hạ; nhi tự

thiếu trắc lạc bất kì, thiện biện thuyết, dữ kì huynh cầu dĩ trí lược vi đương thế đại nhân sở khi.

Bảo Nguyên thời, triều đình khai phương lược chỉ tuyền, dĩ chiếu thiên hạ dĩ năng chỉ sĩ; nhi Thiêm Tây đại sáy Phạm Văn Chính công, Trịnh Văn Túc công, tranh dĩ quân sở vi, thư dĩ tiến, ư thị đặc triệu chỉ vi Thái miếu trai lang, dĩ nhi tuyền Thái Châu, Hải Lăng huyện chủ bạ. Quý nhân đa tiến quân hữu đại tài, khả thi dĩ sự, bất nghĩ khi chỉ châu, huyện; quân diệc thường khái nhiên tự hứa, độc hữu sở vi; nhiên chung bất đặc nhất dụng kì trí năng dĩ tốt. Y! kì khả ai dĩ dĩ!

Sĩ cố hữu lí thế dĩ tục, độc hành kì ý, mà khi tiểu vũ, khôn nhọc nhi bất hối; bị giai vô chúng nhân chỉ cầu, nhi hữu sở dĩ ư hậu thế giả dĩ; kì thư ngữ cố nghĩ. Nhọc phù trí mưu công danh chỉ sĩ, khuy thời phú ngưỡng, dĩ phó thế lợi chỉ hội, nhi chiếp bất ngộ giả, nãi diệc bất khả thăng số. Biện túc dĩ dĩ vạn vật nhi cùng ư dụng thuyết chỉ thời; mưu túc dĩ đoạt tam quân, nhi nhọc ư hữu vũ chỉ quốc; thử hựu hà thuyết tại! Ta hồ! Bì hữu sở dĩ nhi bất hối giả, kì trí chỉ hỷ.

Quân niên ngũ thập cửu, dĩ Gia Hựu mỗ niên, mỗ nguyệt, mỗ giáp tí, táng Chân Châu chỉ Dương Tử huyện, Cam Lộ hương mỗ sở chỉ nguyên (...)*

Mình viết: «Hữu bát nhi khởi chỉ, mạc tể nhi chỉ chỉ». Ô hô! Hứa quân! Nhi dĩ ư tư, thủy hoặc sử chỉ?

DỊCH NGHĨA

BÀI MINH TRÊN MỘ CHỈ CỦA ÔNG HỨA, CHỦ BẠ HUYỆN HẢI LĂNG, CHÂU THÁI

Ông húy là Bình, tự là Bình Chi, họ Hứa. Tôi đã từng chép gia thế ông; ngày nay nói đến ông chủ bạ huyện Hải Lăng, châu Thái (1) thì chính là ông đấy.

Ông cùng với ông anh là Nguyên, thân yêu nhau lắm, thiên hạ đều khen; mà từ nhỏ ông đã siêu việt, không ai kiềm chế được (2), giỏi biện thuyết, cùng với anh nổi tiếng là trí mưu tài lược, bậc đại nhân đương thời đều trọng.

Thời Bảo Nguyên (3), triều đình mở khoa thi về kế hoạch trị quốc đề tuyền những kẻ sĩ có tài lạ trong thiên hạ; mà những vị đại soái ở Thiêm Tây là ông Phạm văn Chính và ông Trịnh văn Túc (4) tranh nhau chép những hoạt động của ông đề tiến cử ông, vì thế ông được vời về kinh dự thí, rồi được bổ nhiệm làm chức Thái miếu trai lang (5), sau được tuyền làm chức Chủ bạ huyện Hải Lăng, châu Thái. Bậc quý nhân nhiều người tiến cử ông là có tài lớn, có thể dùng thử ông vào việc quan trọng được, không nên bỏ phí ông ở chốn châu, huyện; ông cũng thường khái nhiên kì vọng ở mình, muốn lập nên sự nghiệp, nhưng rốt cuộc chưa được một lần dùng

* Chúng tôi cắt bỏ 45 chữ nói về vợ và con của Hứa Bình.

trí lực tài năng thì đã mất. Ôi! Thực đáng thương!

Kẻ sĩ cố nhiên có chỗ trái đời khác tục, tự mình làm theo ý mình, bị người đời mắng nhiếc chê cười, làm cho khổn nhục cũng không hối hận; bọn họ đều không có những nguyện vọng của thường nhân mà có chỗ mong đợi ở hậu thế, vậy thì đời trước trở lại là phải rồi. Những kẻ sĩ có ý lập công danh, cúi ngửa dòm ngó thời thế, để đợi cơ hội được quyền tước lợi lộc mà rồi thường cũng không gặp thời, hạng đó nhiều cũng không kể xiết. Đến như hạng người tài biện bác có thể đời được vạm vật, mà bị khổn cùng trong lúc du thuyết; tài mưu lược có thể đoạt được tam quân mà bị khuất nhục ở một nước thượng võ, thì còn biết nói làm sao! Than ôi! Họ có chỗ mong đợi (ở hậu thế) mà không hối hận, điều đó có thể biết được rồi (6).

Ông thọ năm mươi chín tuổi, niên hiệu Gia Hựu (7), năm đó (8), tháng đó, ngày Giáp Tý đó, chôn ở mộ nơi đó, tại làng Cam Lộ, huyện Dương Tử, châu Chân (...). Bài minh rằng: «Cố người để bạt ông lên, không ai gạt bầy mà ngăn cản ông». Than ôi, ông Hứa! Thế mà chỉ thế, là tại ai kia? (9)

CHÚ THÍCH

(1) Châu Thái nay ở Giang Tô.

(2) Nguyên văn: bất kì. Kì là dây buộc đầu ngựa. Con ngựa bất kì là con ngựa hay, không chịu cho người ta cột dây. Nghĩa bóng trở một người có tài, không chịu theo thế tục.

(3) Niên hiệu của Tống Nhân Tông.

(4) Phạm văn Chính tức Phạm Trọng Yêm (Văn Chính là tên thụy của ông), một danh sĩ đời Tống, (coi tiểu sử ở đầu phần này).

Trịnh văn Túc không lưu danh lại đời sau.

(5) Thái miếu trai lang là một chức giúp việc trong lúc tế tự ở Thái miếu.

(6) Ý nói rằng hạng người có tài đó gặp nạn mà không oán hận vì tin rằng hậu thế sẽ hiểu mình.

(7) Cũng là niên hiệu của Tống Nhân Tông.

(8) Nguyên văn là mộ niên: mộ là một tiếng không rõ cái gì. Cỏ nhân nói ông Mộ cũng như nay ta nói ông X. Mộ niên tức là một năm nào đó.

(9) Ý nói: Vì đâu mà ông Hứa không lập nên sự nghiệp rực rỡ xứng với tài của ông?

— Có lẽ bài này viết vào những lúc Vương An Thạch bất đắc chí không thi hành được tân pháp, cho nên có giọng cảm khái, than cho bạn mà cũng là than cho mình. Giọng lâm li mà vẫn hùng, như trong câu: «Biện tức dĩ di vạm vật... thử hựu hà thuyết tại!» Câu cuối «...Nhĩ dĩ ư tư, thùy hoặc sử chi?» chưa xót mà hàm súc, có thể khắc lên mộ bi của ông được.



遊褒禪山記

東禪山，亦謂之華山，唐浮圖慧褒始舍於其址，而卒葬之，以故其後名之曰東禪。今所謂慧空禪院者，褒之廬冢也。

之獨，華者，乃漫之，以其華，者道，如華，有今，謂，所步山，里百餘花，五洞四，東跟，院。其也可也。陽名文音義

其下平曠，有泉側出，而記遊者甚衆，所謂前洞也。由山以上五六里，有穴窈然，入之甚寒，問其深，則雖好遊者不能窮也；謂之後洞。

，與其少出之
，雖遠視如既遠
倉。然又。乎
遠盡；至也極
其且一其明得
，大十則以不
深出能，足而
食不不深而之
之；尚又大隨
入曰者其，其
；者遊蓋入海
入出好；以亦
以欲比少足予
火而，已尚而
捕患至者力，
，有所之之者
人。予記予出
四奇蓋而時欲
與倉。來是其
予見出，方替。
其俱右。或也
而之左矣則辨

魚失傳故力，力志此
 盡。奇。然忠然吾？
 未也之焉，以。盡乎
 早在世至也隨也。之
 川而不早止不至。機
 山無；所以又能有能
 地而少之隨而不為孰
 天，者人不，交己其
 於深至而，力，在，
 觀之則，矣與之，而矣
 之思遠遠志相，而悔
 人求以險有有以，無
 古其險於；；物機，
 ；以；在也也無可以
 焉，來常至至而為可
 歡得者，能能，人者，
 有有遊觀不不感，於至
 予往則之，亦昏，能也
 是往，常者，騎焉不得
 於，近非志者幽至而所
 騷以怪有足於以，之
 鳥夷魂非不至足也子

予於什碑又有感夫古書之不存，後世之傳其傳而莫能名者，何可勝道也哉！此所以學者不可以不深思而慎取之也……

DU BAO THIỀN SƠN KÝ

Bao Thiên sơn diệp vị chi Hoa Sơn. Đường phà đồ Tuệ Bao thủy
xá ư kỳ chi, nhi tốt tắng chi, dĩ cố kỳ hậu danh chi viết Bao Thiên. Kim

sở vị Tuệ Không thiên viện giả, Bao chỉ lưu trùng dã.

Cự kỳ viện đồng ngũ lý, sở vị Hoa Sơn động giả, dĩ kỳ dĩ Hoa Sơn chi dương danh chi dã. Cự động bách dư bộ, hữu bi phổ đạo, kỳ tự mạn diệt, độc kỳ vi văn do khả thức, viết « Hoa Sơn » ; kim ngôn « Hoa » như « hoa thực » chi « hoa » giả, cái âm mậu dã.

Kỳ hạ bình khoáng, hữu tuyến trắc xuất, nhi kỳ du giả thậm chúng, sở vị tiền động dã. Do sơn dĩ thượng ngũ lục lý, hữu huyết yêu nhiên, nhập chí thậm hàn, văn kỳ thâm, tác tuy hiểu du giả bất năng cùng dã, vị chí hậu động.

Dư dĩ tứ nhân ứng hòa dĩ nhập, nhập chí dĩ thâm, kỳ tiến dĩ nan, nhi kỳ kiến dĩ kỳ. Hữu dĩ nhi độc xuất giả viết : « Bất xuất, hóa thả tận ». Toại dĩ chi câu xuất. Cái dư sở chí tí hiểu du giả thượng bất năng thập nhất ; nhiên thị kỳ tả hữu, lai nhi kỳ chí giả dĩ thiên, cái kỳ hựu thâm, tác kỳ chí hựu gia thiểu hỷ. Phương thị thời, dư chí lực thượng túc dĩ nhập, hóa thượng túc dĩ minh dã ; kỳ xuất tác hoặc cửu kỳ lục xuất giả, nhi dư diệt hồi kỳ tày chí nhi bất đắc cực hồ du chí lạc dã.

Ư thị dư hữu thân yên : cổ nhân chi quan ư thiên địa, sơn xuyên, thảo mộc, trùng ngư, điều thú, vãng vãng hữu đắc, dĩ kỳ cầu tư chí thâm nhi vô bất tại dã.

Phù dĩ dĩ cận, tác du giả chúng, hiềm dĩ viễn tác chí giả thiểu ; nhi thế chí kỳ vi khôi quái phi thường chí quan thường tại ư hiềm viễn nhi nhân chí sở hân chí yên. Cổ phi hữu chí giả bất năng chí dã ; hữu chí hĩ, bất tùy dĩ chí dã, nhiên lực bất túc giả, diệt bất năng chí dã ; hữu chí dĩ lực, nhi hựu bất tùy dĩ dĩ, chí ư ư âm hôn hoặc nhi vô vật dĩ tương chí, diệt bất năng chí dã. Nhiên lực túc dĩ chí yên, ư nhân vi khả kỳ nhi tại kỳ vi hữu hối. Tận ngộ chí dã nhi bất năng chí giả, khả dĩ vô hối hỷ, kỳ thực năng kỳ chí hồ ? Thử dư chí sở đắc dã.

Dư ư phổ bi, hựu hữu bi phù cổ thư chí bất tồn, hậu thế chí mậu kỳ truyền nhi mạc năng danh giả, hà khả thăng đạo dã tại ! Thử sở dĩ học giả bất khả dĩ bất thâm tư nhi thận thủ chí dã. *

DỊCH NGHĨA

BÀI KÝ CHƠI NÚI BAO THIÊN

Bao Thiên Sơn cũng gọi là Hoa Sơn (1). Đời Đường, nhà sư Tuệ Bao bắt đầu cất nhà ở đó, mất cùng chôn tại đó, cho nên sau mới gọi núi đó là Bao Thiên. Ngày nay chỗ gọi là Tuệ Không thiên viện chính là nhà và ngôi mộ của Bao vậy (2).

Cách thiên viện đó nằm dậm về phía đông, có cái động gọi là động Hoa Sơn, vì động ở phía nam núi Hoa Sơn nên có tên đó. Cách động trên trăm bước, có tấm bia đá bên vệ đường, nét chữ đã mòn, mờ rồi, chỉ còn có thể nhận được ý nghĩa mà biết rằng núi đó gọi là Hoa Sơn (3), chữ Hoa này 花 ; nay gọi là Hoa Sơn, chữ Hoa này 華, như trong từ ngữ

* Chúng tôi bỏ hàng cuối kể tên và quê quán bốn người bạn cùng đi chơi với tác giả.

« hoa thực » 華實 (4) là do thanh âm mà lầm hoa nọ ra hoa kia. (5)

Phía dưới chỗ đó, đất bằng phẳng rộng rãi, có suối ở bên chảy ra, mà những người lại chơi rồi ghi ở đó rất đông, tức là tiền động. Từ núi trở lên phía trên năm sáu dặm, có cái hang sâu thẳm, vô cùng rất lạnh. Hỏi hang sâu bao nhiêu thì dù những kẻ thích đi chơi cũng không biết đến đâu là cùng, chỗ đó gọi là hậu động.

Tôi cùng với bốn người cầm đuốc vô coi, càng vô sâu thì càng khó đi, mà cảnh tượng càng lạ lùng. Có người nản, muốn quay ra, bảo: « Không ra thì hết đuốc ». Thế là cùng nhau trở ra. Cái chỗ tôi đến so với chỗ những người thích du ngoạn đã đến, mười phần không được một; vậy mà nhìn ở hai bên, những người đến chơi ghi ở đó đã ít rồi; vậy thì càng vô sâu, số người tới được càng ít. Lúc đó sức tôi còn đủ dè vô nữa, đuốc cũng còn đủ để soi đường; khi ra rồi, có kẻ oán trách người đã nản lòng muốn ra, mà tôi cũng ăn hận rằng đã theo họ, không được thỏa hết cái thú vui du lãm.

Vì vậy mà tôi có lời cảm thán: Cỏ nhận xem trời đất, núi sông, cây cỏ, cá sâu, chim muông, thường thường có chỗ sở đắc là vì chịu tìm tòi suy nghĩ kỹ mà lại không có chỗ nào là không tới. Chỗ phẳng mà gần thì kẻ đến chơi nhiều, chỗ hiểm mà xa thì người đến chơi ít. Mà những cảnh kỳ vĩ, lạ lùng, phi thường ở trong đời thì lại thường ở những chỗ hiểm và xa, mà người ta ít tới. Cho nên nếu không có chí thì không thể đến được; có chí đấy, không nghe lời người khác mà bỏ dở, nhưng nếu sức không đủ thì cũng không tới được; có chí lại có sức, lại không nghe lời người ta mà hóa nản, tới được chỗ tối tăm mù mịt, nhưng không có vật giúp mình thì cũng không tới được. Sức đủ để tới mà không tới, ở người thì đáng chê cười mà ở mình thì đáng ăn hận. Gắng hết cái chí của mình mà không tới được thì mới không ăn hận, mà còn ai chê cười ta nữa? Đó là chỗ sở đắc của tôi.

Về thăm bia đồ, tôi buồn rằng sách cổ không bảo tồn được, đời sau cứ truyền lầm, mà không ai biết được cái cái tên thực, như vậy thì làm sao mà nói rõ ra được (6). Điều đó, các học giả không thể không suy nghĩ kỹ mà tự lựa và đoán định cho cẩn thận. (...)

CHÚ THÍCH

(1) Bao Thiên Sơn nay ở tỉnh Giang Tô. Bao Thiên có nghĩa là ông sư tên là Bao.

(2) Vì mộ xây ngay ở cạnh nhà.

(3) Câu này thực khó hiểu. Cổ Văn Bình Chú không lựa bài này; chắc tôi chỉ có moi một bản trong Cổ Văn Quan Chi mà cuốn này. chú thích mơ hồ như vậy: « chỉ có văn cú là có thể nhận rõ được, gọi là Hoa Sơn »... Phan Kế Bính trong Việt Hán Văn Khảo dịch là: « chỉ còn nhận được mấy chữ: « Hoa Sơn ». Chắc tôi thứ thực không biết thế nào là đúng.

(4) Hồi xưa hai chữ hoa đó nghĩa khác nhau. 花, ta cũng gọi là « hoa đơn » vì ít nét, có nghĩa là bông hoa; còn 華, ta cũng gọi là « hoa kép » vì nhiều nét, có nghĩa là tốt đẹp, trang sức, như hoa mỹ, trái với phác thực. Từ ngữ hoa thực 華實 nghĩa là hoa mỹ và phác thực. Nhưng đã từ lâu, không rõ là đời nào, hai chữ hoa đó dùng lẫn lộn với nhau

được. Vương An Thạch trong bài này bảo dùng lẫn lộn với nhau như vậy là làm. Có lẽ ở thời ông, sự lẫn lộn đó mới có mà chưa được mọi người công nhận chăng?

(5) Nguyên văn: « cái âm mậu dã », nghĩa là: thanh âm lăm lăm. Thanh âm lăm lăm là làm sao? Theo Từ Hải và Từ Nguyên hai chữ hoa đó đọc y như nhau. Vậy thì có lẽ ta nên hiểu rằng: vì thanh âm như nhau mà người ta viết lăm chữ nọ ra chữ kia. Phải vậy chăng? Hay là đời Tống, hai chữ đọc có hơi khác nhau, rồi vì nghe lăm âm nọ với âm kia mà sinh ra viết lăm chữ nọ với chữ kia? Cổ Văn Quan Chi giải thích là: « thanh âm đọc lăm »; còn Phan Kế Bính chỉ dịch chữ « mậu » là lăm, bỏ hẳn chữ « âm » đi.

(6) Chúng tôi dịch như vậy là theo chữ thích trong Cổ Văn Quan Chi. Phan Kế Bính dịch khác hẳn: « thế thì những điều sai lăm kể sao cho xiết. »; chúng tôi e rằng như vậy giản lược quá. Có thể rằng Vương An Thạch muốn nói: Sách cũ đã mất, chỉ còn những truyền thuyết sai lăm, mà đã sai lăm về cái danh (cái tên) như tên núi Hoa Sơn ở trên kia, thì rồi biện luận tốt cũng phải sai. Trong bài Đáp Tư Mã Cận Nghị thư (trang 405) ông nói rằng các học giả tranh biện nhau chỉ vì vấn đề danh và thực, trong bài này ông cũng muốn nhắc người ta để ý vấn đề chính danh chăng?

— Chúng ta nên so sánh bài này với bài Thạch chung sơn ký của Tô Thức (trong phần này): cùng dùng một thể du ký để bày tỏ những tư tưởng về sự học vấn, về cách tìm hiểu sự vật. Giọng của Tô hoa mỹ hơn; giọng của Vương giản dị hơn, thiết thực hơn (không hề tả cảnh trong động); nhưng tư tưởng của Vương thật xác đáng, diễn ra một cách thú vị: mượn một cuộc đi chơi động mà chỉ cho ta đủ những điều kiện để học hỏi; phải có chí, có khả năng, có bạn tốt, có phương tiện, như vậy mới có thể đạt tới những chỗ mà người trước chưa tới; thứ nhất là phải có tinh thần nghi ngờ những truyền thuyết mà phải tra khảo tới tận nguồn.

Đọc nhiều bài phê bình các nhân vật lịch sử theo một quan niệm hẹp hòi của một số nhà nho, ta thấy khoái trá mà được gặp những bài như bài này. Người Trung Hoa thường chép lại bài Tiền Xích Bích phú để treo ở phòng khách; không biết họ có biết chép lại bài Du Bảo Thiển Sơn ký để treo ở phòng học không.

★

★ ★

TẶNG CÙNG

CỒ NHÂN nói: « Có ba điều hận: một là hoa hải đường không hương, hai là cá chấy nhiều xương, ba là Tặng Tử Cồ không biết làm thơ ». Tử Cồ là tên tự của Tăng Cùng. Đứng trong hàng bát đại gia, nhưng Tăng không có tên trong các văn học sử vì ông không lưu lại một tác phẩm nào quan trọng, lại không biết làm thơ, làm từ.

Ông nhỏ hơn Âu Dương Tu mười hai tuổi, quê ở Kiến Xương, làng Nam Phong, sanh năm 1019, mất năm 1083... Mười hai tuổi đã nổi danh về văn chương, Âu Dương Tu cho là kì tài. Năm 1057, ông đậu tiến sĩ rồi làm Tư pháp tham quân ở Thái Bình châu, sau làm Thông phán ở Việt Châu, Tề Châu... Ông thanh liêm, mẫn cán, thẳng tay trị những quan gian tà, trộm cướp, cứu giúp dân chúng trong những năm bệnh dịch hoành hành ở Giang Tây; nhưng không chịu luồn cúi, nên phải làm quan ở ngoài. Sau vua Thần Tôn vời ông về triều, ông dâng sớ xin giảm tất cả các kinh phí, tiết dụng tới triệt để; vua khen nhưng không thi hành, bỏ ông vào sù quán. Ông không có tư tưởng gì đặc sắc về chính trị, hình như cũng không tham gia tân đảng hay cựu đảng, nên thời vua Thần Tôn, một chính khách, Lữ Công Trứ, đã phê bình rằng ông giỏi văn mà kém về chính sự.

Văn của ông có nhiều ý đột ngột, châm chọc Tư Mã Thiên và Hàn Dũ. Còn lưu lại bộ Nguyên Phong loại cáo. Các bộ Cờ văn chỉ trích của ông có ba bài: Ký Âu Dương xá nhân thư, Tặng Lê, An nhị sinh tự và Việt Châu Triệu công cứu tai kí; chúng tôi xin giới thiệu hai bài trên.



贈 黎 安 二 生 序

趙郡麻然，予之同年友也，自蜀以書至京師遺予，稱蜀之士曰黎生，安生者。既而黎生攜其文數十萬言，安生攜其文亦數千言，辱以顧予。讀其文，誠閎壯偉偉，善反覆馳騁，蘊盡事理，而其材力之放縱，若不可振者也。二生固可謂魁奇特起之

士，而蘇君固可謂善知人者也。

頃之，黎生補江陵府司法參軍，將行，請于言以為贈。

予曰：予之知生，既得之於心矣，乃將以言相求於外邪？黎生曰：生與安生之學於斯文，里之人皆笑之以為迂闊，今求予之言蓋將解嘲於里人。

余聞之，自頷而笑。夫世之迂闊，孰有甚於予乎？知信乎古，而不知合乎世；知志乎道，而不知同乎俗。此予所以困於今而不自知也。世之迂闊，孰有甚於予乎？今生之迂，特以文不近俗，迂之小者耳，患為笑於里之人，若予之迂大矣，使生持吾言而歸，且重得罪，庸詎止於笑乎？

然則若予之於生，將何言哉？謂予之迂為善，則其志若此；謂為不善，則有以合乎世，必違乎古；有以同乎俗，必離乎道矣。生其無怠於解里人之惑，則於是焉，必能擇而取之。

遂書以贈二生，并示蘇君以為何如也！

TẶNG LÊ, AN NHỊ SINH TỰ

Triệu quận Tô Thức, -dư chi đồng niên hữu dã, tự Thức dĩ thư chí kinh sư dĩ dư, xưng Thức chi sĩ viết Lê Sinh, An Sinh giả. Kì nhi Lê Sinh huê kì văn sở thập vạn ngôn, An Sinh huê kì văn diệc sở thiên ngôn, nhục dĩ cổ dư. Độc kì văn, thành hoành tráng tuần vi, thiện phản phú trí sinh, cùng tận sự lí, nhi kì tài lực chi phóng túng, nhược bất khả cực giả dã. Nhị sinh cố khả vị khôĩ kì đặc khôĩ chi sĩ, nhi Tô quân cố khả vị thiện trí nhân giả dã.

Khoảnh chí, Lê Sinh bỏ Giang Lăng phủ tư pháp tham quân, tương hành, thỉnh dư ngôn dĩ vi tặng.

Dư viết: «Dư chi tri sinh, kì đặc chí ư tâm hĩ, nãi tương dĩ ngôn tương cầu ư ngoại da?». Lê Sinh viết: «Sinh dĩ An Sinh chi học ư tư văn, lí chí nhân giai tiểu chi dĩ vi vu khoát, kim cầu tử chi ngôn, cái tương giải hoặc ư lí nhân.» Dư văn chí, tự cố nhi tiểu. Phù thế chí vu khoát, thực hữu thậm ư dư hồ? Tri tín hồ cò, nhi bất tri hợp hồ thế; tri chí hồ đạo, nhi bất tri đồng hồ tục; thử dư sở dĩ khôn ư kim nhi bất tự tri dã. Thế chí vu khoát thực hữu thậm ư dư hồ? Kim sinh chí vu, đặc dĩ văn bất cận tục, vu chi tiểu giả nhi, hoạn vi tiểu ư lí chí nhân; nhược dư chi vu đại hĩ, sử sinh tri ngô ngôn nhi qui, thả trọng đặc tội, dụng cụ chí ư tiểu hồ?

Nhiên tác nhược dư chi ư sinh, tương hà ngôn tai? Vị dư chi vu vi thiện, tác kị hoạn nhược thứ; vị vi bất thiện, tác hữu dĩ hợp hồ thế, tất vi hồ cớ, hữu dĩ đồng hồ tục, tất li hồ đạo hĩ. Sinh kị vô cấp ư giải li nhân chi hoặc, tác ư thị yên, tất năng trạch nhi thủ chi.

Toại thư dĩ tặng nhị sinh, tịnh thị Tô quân dĩ vi hà như dã?

DỊCH NGHĨA

BÀI TỰ TẶNG HAI ANH LÊ, AN

Ông Tô Thức ở Triệu Quận là bạn đồng niên của tôi (1) từ đất Thục viết thư về kinh sư cho tôi, khen rằng kẻ sĩ tuân tước ở Thục có Lê Sinh và An Sinh (2). Sau đó, Lê Sinh đem văn chương mấy chục vạn chữ, An Sinh đem văn chương cũng mấy ngàn chữ, đưa tôi coi (3). Đọc văn hai anh, quả là hùng tráng, tuần vi, khéo biến hóa rong ruổi (4), mà bản được hết sự lý; tài lực phóng túng cơ hồ như vô cùng. Hai anh thực là kẻ sĩ kì dị, siêu việt, mà Tô Quân thực đáng gọi là biết người.

Ít lâu sau, Lê Sinh được bổ làm Tư pháp tham quân (5) ở phủ Giang Lăng, khi sắp lên đường, xin tôi ít lời tặng biệt.

Tôi nói: « Cái tình tôi biết anh đã rõ ràng ở trong lòng, vậy mà lại đi dùng ngôn ngữ để chuốc cái bề ngoài nữa ư? » Lê Sinh nói: « Tôi với An Sinh học lối văn đó, người trong làng xóm đều cười là vu khoát (6), nay xin thấy ít lời để giải trừ sự mê hoặc của người trong làng xóm ». Nghe nói, tôi tự nghĩ thầm mà cười. Trong đời mà vu khoát, có ai hơn tôi không? Biết tin theo cớ mà không biết hợp với đời; biết gắng theo đạo mà không biết hòa với thế tục, vì vậy mà tôi bị khốn đến nay mà không tự biết. Trong đời mà vu khoát, có ai hơn tôi không? Nay cái vu khoát của Lê Sinh chỉ là văn chương không gần thế tục, cái vu khoát đó là nhỏ, cái hại chỉ là bị làng xóm cười chê; còn cái vu khoát của tôi mới lớn, nếu Lê Sinh đem lời tôi về làng, thì tội còn nặng hơn nữa, họ chỉ bị cười chê mà thôi?

Như vậy thì tôi đối với Lê Sinh, nên có lời nào để tặng đây? Bảo rằng cái vu khoát của tôi là thiện thì cái hại như vậy đó; bảo rằng nó bất thiện, thì hề hợp với đời tất trái với cớ, hề hòa với thế tục tất phải bỏ đạo. Lê Sinh đừng gấp giải trừ sự mê hoặc của làng xóm, hãy tự lựa lấy một trong hai con đường đó đi.

Nghĩ vậy rồi tôi viết bài tự này để tặng hai anh Lê, An, lại gởi Tô Quân xem ý kiến của tôi như vậy có phải không?

CHÚ THÍCH

(1) Bạn đồng niên là bạn cùng độ (tiền sĩ) một khoa. Triệu quận nay ở Hà Bắc. Tô tiên của Tô Thức là người Triệu Châu ở đời Đường, nên gọi như vậy.

(2) Kẻ sĩ ở đây trở hạng học trò khá. Lê Sinh và An Sinh coi Tăng Củng cũng như thầy học mình, Tăng Củng cũng coi họ như học trò mình, nên họ gọi Tăng Củng là « tử », mà Tăng Củng gọi họ là « sinh ».

(3) Nguyên văn: nhục dĩ cố dư nghĩa là chịu nhục (vì tự hạ mình) mà đổi lấy tôi, nghĩ tới tôi, đưa tôi coi. Lời nói nhún.

(4) Nguyên văn: phần phúc nghĩa xoay trở, nghĩa bóng là biến hóa; trì sinh là rong ruổi, nghĩa là tới lui rất mau, như ngựa chạy, ý nói viết dễ dàng mà mạnh mẽ.

(5) Giang Lăng phủ nay ở Hồ Bắc, huyện Giang Lăng. Tư pháp tham quân là một chức giúp việc ở quận, coi về hình pháp.

(6) Vu khoát là viên vòng, không thực tế.

— Bài này hay ở bút pháp uyển chuyển: tuy tặng lời tựa mà như không tặng; tuy không khuyên nên có thái độ ra sao mà kỳ thực có ngụ ý khuyên rồi; lại thêm trong khi khen Lê Sinh và An Sinh, tác giả đã khéo đề cao bạn là Tô Thúc, đầu bài nhắc tới bạn, cuối bài lại nhắc tới bạn. Gọn mà mạch lạc chặt chẽ, mở và kết rất tự nhiên.



寄歐陽舍人書

去秋人理，蒙賜書，及所撰先大父墓碑銘，反覆觀讀，感與慚并！

夫銘誌之著於世，義近於史，而亦有與史異者。蓋史之於善惡，無所不言，而銘者，蓋古之人有功德，材行，忠義之義者，懼後世之不知，則必銘而見之；或納於廟，或存於墓，一也。苟其人之惡，則於銘乎何有？此其所以與史異也。

其辭之作，所以使死者無有所憾，生者得致其厚。而善人喜於見傳，則勇於自立，惡人無有所紀，則以愧而懼。至於通材達識，義烈節士，嘉言善狀，皆見於篇，則足為後法。學勸之道，非近乎史，其將安道？

及世之衰，人之子孫者，一從褒揚其親，而不本乎理；故雖惡人，皆務勒銘以誇後世。立言者，既其之報而不為，又以其子孫之請也，書其惡焉，則人情之所不得，於是乎銘始不實。後之作銘者，當觀其人，苟託之非人，則書之非公與是，則不足以行世而傳後。故千百年来，公卿大夫，至於里巷之士，莫不有銘，而傳者蓋少，其故非他，託之非人，書之非公與是故也。

然則孰為其人，而能盡公與是歟？非言道德而

能文章者，無以爲也。蓋有道德者之於惡人，則不受而銘之，於衆人則能辨焉。而人之行，有情善而迹非，有意奸而外淑，有善惡相磨而不可以實指，有實大於名，有名侈於實；猶之用人，非審道德者，惡能辨之不惑，議之不徇？不惑不徇，則公且是矣。而其辭之不工，則世猶不傳，於是又在其文章兼勝焉。故曰：非審道德而能文章者，無以爲也，豈非然哉？

然審道德而能文章者，雖或並世而有，亦或數十年或一二百年而有之；其傳之難知如此，其通之難又如此。若先生之道德文章，固所謂數百年而有者也。先祖之言行卓卓，幸遇而得銘其公與是，其傳世行後無疑也。

而世之學者每覩傳記所書古人之事，至於所可感，則往往罔然不知涕泣之流落也；況其子孫也哉？況衆也哉？其違時祖德，而思所以傳之之由，則如先生推一隅於衆，而及其三世；其感與報，宜若何而圖之？

抑又思若衆之淺浮渾拙，而先生遺之；先祖之屯蹶否塞以死，而先生顯之；則世之魁閭豪傑不世出之士，其誰不顧遺於門？潛道幽抑之士，其誰不有望於世？善誰不爲？而惡誰不愧以懼？爲人之父祖者，孰不欲教其子孫？爲人之子孫者，孰不欲寵榮其父祖？此數美者，一歸於先生。

旣拜賜之辱，且敢遺其所以然。所論世族之次，敢不承教而知詳焉。愧甚不宣。

KÝ AU DƯƠNG XÁ NHÂN THU

Khứ thu nhân hoàn, mông tứ thư, cập sở soạn tiền đại phụ mộ bi minh, phản phúc quan tụng, cảm dữ tâm tịnh !

Phù minh chi trứ ư thế, nghĩa cận ư sử, nhi diệc hữu dữ sử dị giả. Cái sử chi ư thiện ác, vô sở bất thư ; nhi minh giả, cái cò chi nhân hữu công đức, tài hạnh, chí nghĩa chi mỹ giả, cụ hậu thế chi bất tri, tác tất minh nhi hiện chi, hoặc nạp ư miếu, hoặc tồn ư mộ, nhất dã. Câu ký

nhân chi ác, tác ư minh hồ hà hữu? Thử kỳ sở dĩ dữ sử dĩ dã.

Kỳ từ chi tác, sở dĩ sử từ giả vô hữu sở hám, sinh giả đắc tri kỳ nghiêm; như thiện nhân hi ư kiến truyền, tác đưng ư tự lập; ác nhân vô hữu sở kỳ, tác dĩ quý nhi cụ. Chi ư thông tài đạt thức, nghĩa liệt tiết sĩ, gia ngôn thiện trạng, giai hiện ư thiên, tác tức vi hậu pháp. Cảnh khuyến chi đạo phi cận hồ sử, kì tương an cận?

Cập thể chi suy, nhân chi từ tôn giả, nhất dục bao dương kỳ thân nhi bất bản hồ lý; cố tuy ác nhân, giai vụ lạc minh dĩ khoa hậu thế. Lập ngôn giả, kỳ mạc chi cụ nhi bất vi, hựu dĩ kỳ từ tôn chi thỉnh dã, thử kỳ ác yên, tác nhân tình chi sở bất đắc; ư thị hồ minh thủy bất thực. Hậu chi tác minh giả, đương quan kỳ nhân, cầu tác chi phi nhân, tác thử chi phi công dữ thị, tác bất tức dĩ hành thể nhi truyền hậu. Cố thiên bách niên lai, công khanh đại phu chi ư lý hạng chi sĩ, mạc bất hữu minh, nhi truyền giả cái thiếu; kỳ cố phi tha, thác chi phi nhân, thử chi phi công dữ thị cố dã.

Nhiên tác thực vi kỳ nhân, nhi năng tận công dữ thị dư? Phi húc đạo đức nhi năng văn chương giả, vô dĩ vi dã. Cái hữu đạo đức giả chi ư ác nhân, tác bất thụ nhi minh chi, ư chúng nhân tác năng biện yên. Nhi nhân chi hành, hữu tình thiện nhi tích phi, hữu ý gian nhi ngoại thực, hữu thiện ác tương huyền nhi bất khả dĩ thực chi, hữu thực đại ư danh, hữu danh xi ư thực; do chi dụng nhân phi húc đạo đức giả, ô năng biện chi bất hoặc, nghị chi bất tuân? Bất hoặc bất tuân, tác công thả thị hỷ. Nhi kỳ từ chi bất công, tác thể do bất truyền, ư thị hựu tại kỳ văn chương kiếm thắng yên. Cố viết: «Phi húc đạo đức nhi năng văn chương giả, vô dĩ vi dã.» Khởi phi nhiên tai?

Nhiên húc đạo đức nhi năng văn chương giả, tuy hoặc tịnh thể nhi hữu, diệc hoặc sở thập niên, hoặc nhất nhị bách niên nhi hữu chi; kỳ truyền chi nan như thử, kỳ ngộ chi nan hựu như thử. Nhược Tiên sinh chi đạo đức văn chương, cố sở vị sở bách niên nhi hữu giả dã. Tiên tử chi ngôn hạnh trắc trắc, hạnh ngộ nhi đắc minh kỳ công dữ thị, kỳ truyền thể hành hậu vô nghi dã.

Nhi thể chi học giả, mỗi quan truyện kỳ sở thử cớ nhân chi sự, chi ư sở khả cảm, tác vãng vãng hức nhiên bất tri thể chi lưu lạc dã; hướng kỳ từ tôn dã tai? hướng Cùng dã tai? Kỳ truy hy tổ đức nhi tư sở dĩ truyền chi chi do, tác tri Tiên sinh thời nhất tứ ư Cùng nhi cập kỳ tam thế; kỳ cảm dữ báo, nghị nhược hà nhi đồ chi? Ưc hựu tư nhược Cùng chi thiện bạc trẻ chuyết nhi Tiên sinh tiến chi, tiên tử chi truân quệ bí tác dĩ tử, nhi Tiên sinh hiển chi, tác thể chi khôi hoành hào kiệt bất thể xuất chi sĩ, kỳ thủy bất nguyện tiến ư môn? Tiềm độn ư ức chi sĩ, kỳ thủy bất hữu vọng ư thế? Thiện thủy bất vi? nhi ác thủy bất quý dĩ cụ? Vi nhân chi phụ tổ giả, thực bất dục giáo kỳ từ tôn? Vi nhân chi từ tôn giả, thực bất dục sùng ái kỳ phụ tổ? Thử sở mỹ giả, nhất quy ư Tiên sinh.

Ký bài từ chi nhục, thả cảm tiến kỳ sở dĩ nhiên. Sở luận thể tộc chi thử, cảm bất thừa giáo nhi gia tường yên. Quý thậm hồ? tuyện.

DỊCH NGHĨA

THƯ GỎI QUAN XÁ NHÂN HỌ ÂU - DƯƠNG (1)

Mùa thu năm ngoái, nhân có người vẽ, tôi đợi ơn ngài gởi thư và bài ngài soạn đề khắc vào mộ chí ông tôi. Tôi đọc đi đọc lại, vừa cảm động vừa thẹn thùng.

Bài minh (2) khắc đề đời, nghĩa gần với sử mà cũng có chỗ khác sử. Sử, đối với việc thiện việc ác, không việc gì không chép; còn minh là nhân người xưa có công đức tài hạnh, chí lớn, nghĩa cao, sợ người sau không biết mới đem khắc mà biểu lộ ra, dù dâng vào miếu hoặc đặt ở mộ, nghĩa cũng là một. Nếu người đó ác thì còn có gì mà ghi? Minh với sử khác nhau ở chỗ đó.

Lời minh viết ra cốt đề người chết không có gì di hận mà kẻ sống thì khi đọc, hết sức tôn kính; người thiện vui vẻ mong được người ta truyền danh mình mà mạnh bạo tự lập (3); còn kẻ ác không có điều gì đáng ghi thì thẹn mà sợ. Còn như tài cao, học rộng, đức tháo của hàng nghĩa liệt, tiết sĩ, những lời hay những việc tốt, thấy ở trong bài minh, đều có thể làm phép tắc cho đời sau. Cái đạo khuyên răn ấy, không giống với sử thì giống với gì?

Đến khi thế đạo suy vi, con cháu chỉ muốn khoa dương ông cha mình mà không căn cứ vào lý, nên tuy ông cha là người ác, cũng cầu ghi vào bia đề khoe với hậu thế. Kẻ lập ngôn (4) không cự tuyệt mà không viết, thấy con cháu người ta xin, nếu chép cả điều ác của người ta thì không hợp với nhân tình, do đó sự soạn minh mới không được đúng sự thực. Người sau có viết minh thì phải xét người mình viết cho. Nếu người cậy mình viết (5) mà không xứng đáng thì chép sẽ không công bằng mà sai sự thực; như vậy tất không sao truyền lại được hậu thế. Cho nên trăm ngàn năm trở lại đây, từ bậc công khanh đại phu đến kẻ sĩ trong làng trong ngõ, chết rồi ai cũng có bài minh mà những bài được truyền lại rất ít, cũng do lẽ ấy: người cậy viết thì không xứng đáng mà người viết thì không công bằng, không chép đúng sự thực.

Vậy thì ai là người có thể hết sức công bằng và chép đúng sự thực? Hễ không phải là người đạo đức và giỏi văn thì làm việc ấy không được; vì người đạo đức đối với kẻ ác, tất không chịu nhận mà viết minh cho, mà đối với mọi người thì xét rõ được tốt hay xấu. Hành vi của con người, có khi tình thì thiện mà việc thì ác, trong lòng gian mà bề ngoài tốt; có khi thiện ác liên quan với nhau mà không thể chỉ đúng ra được là thiện hay ác; có khi thực lớn hơn danh, có khi danh lớn hơn thực; nên khi cậy người viết minh, nếu không phải là người đạo đức thì làm sao phân biệt được cho khỏi nghi hoặc, nghị luận cho khỏi thiên kiến. Không nghi hoặc, hoặc không thiên kiến tức là công bằng và đúng sự thực. Nhưng nếu lời không khéo thì không được đời truyền lại, nên người đó lại cần có văn tài hơn người nữa. Cho nên tôi nói rằng « Không phải là người đạo đức và giỏi văn thì không viết minh được ». Há chẳng đúng như vậy ư?

Song người đạo đức, giỏi văn có khi cùng sống với ta, có khi vài mươi năm, một hai trăm năm mới có. Viết mình mà truyền lại được hậu thế đã là khó như vậy, mà gặp được người đủ tư cách để viết lại khó như vậy. Người đạo đức và văn chương như ngài, có thể nói là vài trăm năm mới gặp được. Ngôn hạnh trách viết của ông tôi may được ngài ghi một cách công bằng và xác thực, tất sẽ được truyền lại hậu thế, không còn ngờ gì nữa.

Kẻ học giả trong đời mỗi khi coi những truyện ký chép việc cổ nhân, đến chỗ cảm động thường đau xót, rỏ lệ mà không hay. Kẻ học giả xa lạ còn vậy, huống hồ là con cháu trong nhà, huống hồ là Cùng tôi! Xét việc ngài muốn truy mộ đức của ông tôi với lý do ngài muốn ghi truyền những đức đó lại thì biết rằng ngài gia ân cho Cùng tôi mà luôn đến cả ba đời nhà tôi (6). Tôi cảm kích lắm, không biết báo đáp cách nào đây.

Vả lại ngài nghĩ rằng Cùng tôi học lực thô thiển, tư cách ngu dộn mà muốn dắt dẫn tôi; nghĩ tờ tiên tôi gian truân khốn khổ đến lúc mất mà muốn biểu dương cho; thế thì những kẻ anh hùng hào kiệt, những kẻ sĩ tốt vời, ai là người không tình nguyện xin vào cửa nhà ngài? những kẻ sĩ ăn lénh u uất, ai là không hy vọng ở đời? Điều thiện ai là không làm mà việc ác ai là không thẹn, không sợ? Bực cha, ông ai không muốn dạy con, cháu? hàng con, cháu ai không muốn kính yêu cha, ông, làm vẻ vang cha, ông? Nhưng điều tốt đẹp đó đều do công của ngài cả.

Tôi đã mang ơn ngài cho bài minh, lại dám dâng ngài những lý do vì sao tôi mang ơn. Còn những điều ngài khuyên về việc ghi thứ tư trong họ thì tôi xin tuân lời mà chép thêm cho rõ ràng. Tôi thẹn thùng lắm, không bày tỏ hết được.

CHÚ THÍCH

(1) Xá nhân là một chức quan, mỗi thời một khác. Xét chung thì là chức quan ở trong cung hay ở triều đình. Có những chức Thông sự xá nhân, Trung thư xá nhân, Khởi cư xá nhân... Hồi này Âu Dương Tu có lẽ làm Trung thư xá nhân.

(2) Minh là bài ghi công đức một người hoặc chép những lời đề khuyên mình, khuyên trẻ. Đây là bài đề ghi công đức người chết.

(3) Chữ tự lập này có nghĩa khác với nghĩa ngày nay. Tự lập là tự tu thân luyện đức để thành người.

(4) Tức những người viết văn có ý răn đời hoặc truyền bá một học thuyết. Ở đây trở người viết minh.

(5) Tức người chết mà mình viết minh để ca tụng công đức.

(6) Từ đời ông nội tác giả đến đời tác giả.

— Kỹ thuật bài này khá đặc biệt.

Mới đầu tác giả xét chung hai lối văn: sử và minh, rồi xét riêng phép viết minh, tư cách căn cứ của người viết minh (có đạo đức, giỏi văn chương), sau thu hẹp lại mà chỉ nói riêng về tài đức Âu Dương Tu, về ân huệ Âu Dương Tu ban cho gia đình mình. Tới đây, mục đích bức thư đã đạt rồi, tác giả có thể chấm dứt được; nhưng không, ông lại mở rộng ra mà thay lời những kẻ sĩ đương thời và đời sau, cảm ơn Âu Dương Tu

một lần nữa, và ta càng nhận rõ ràng mình quả thực giống sừ (ý ở đầu bài). Thành thử, ý tưởng trong bài như xoay tròn ốc, từ một vòng tròn lớn thu lần lại tới trung tâm (tức việc cảm tạ Âu Dương Tu đã gia ân cho gia đình mình) rồi từ trung tâm, tỏa ngược ra mà bao quát cả người đương thời và đời sau, bắt được cái vòng tròn khởi thủy.

Ý cuốn cuộn như không muốn dứt, chưa hết đợt nọ đã đến đợt kia, mà sự chuyển tiếp rất tự nhiên: có khi chỉ dùng một chữ *nhĩ* 耳 cũng đủ mà phép dùng chữ *nhĩ* ở đầu câu, khác hẳn mọi người, tựa như câu thả mà thực ra, chỉ là tự nhiên: *nhĩ* nhân chi hành, hữu tình thiện...; *nhĩ* kì từ chi bất công...; *nhĩ* thế chi học giả mỗi quan...) Lý luận minh bạch mà xác đáng: nhân tự trong bài là bốn chữ: đạo đức và văn chương, tác giả đã khéo dùng nó đề ca tụng Âu Dương Tu và gián tiếp ca tụng ông nội mình nữa.

Chỉ là một bức thư xã giao, nhưng nhờ tình cảm chân thành và bút pháp tài tình và tự nhiên mà Quá Thương hầu khen là «thiên niên tuyệt diệu».

★

★ ★

PHẦN THỨ SÁU

Đời Minh

TỔNG LIÊM

HAI nhà văn có tiếng nhất ở đầu đời Minh là Tống Liêm và Lưu Cơ.

Tống Liêm tự là Cảnh Liêm, sanh năm 1310, tổ tiên ở Tiêm Khê (nay thuộc tỉnh Chiết Giang), đến đời ông mới dời qua Phồ Giang (cũng ở Chiết Giang), hồi nhỏ thông minh, học nhiều thầy, ai cũng khen là giỏi. Đời Nguyên Thuận Đế, ông được tiến cử chức Hàn lâm biên tu, ông lấy cớ rằng cha già, không nhận, vào núi Long Môn ẩn cư, viết sách trên 10 năm. Đến đời Minh Thái Tổ mới nhận chức dạy Ngũ Kinh ở một quận. Năm 1369, ông được giao cho việc soạn bộ Minh sử (sử đời Minh), soạn xong được thăng Hàn lâm viện học sĩ. Từ đó ông hoặc dạy học ở trong cung, hoặc soạn quốc sử. Minh Thái Tổ rất mến ông, khi ông trí sĩ, tặng ông gấm lụa, hỏi tuổi ông, ông đáp: «Sáu mươi tám». Nhà vua bảo: «Ông giữ thứ hàng này, 32 năm nữa may chiếc áo trăm tuổi».

Nhưng năm sau, người cháu nội lớn của ông vô một loạn đảng, vua muốn bắt tội ông, hoàng hậu và thái tử hết sức xin, ông mới được tha. Ba năm sau ông mất.

Ông rất ham đọc sách, tính tình chân thành nghiêm cần, được người đồng thời rất trọng. Ông chủ trương phục cổ, không có sáng kiến gì, văn thuần nhã, thâm thúy. Ngoài công việc soạn sử, ông còn lưu lại những bộ: Tống học sĩ Loan pha tập (Loan pha là Hàn lâm viện), Hàn uyển tập, Chi viên tập.



運天台陳庭學序

西南山水，惟川蜀最奇。然去中州萬里，陸有劍閣棧道之險，水有瞿唐，滄瀾之虞。跨馬行，則什邡山高者，累旬日不見其巔際，臨上而俯視，絕壑萬仞，赤巖淵其所窟，肝膽爲之碎栗。水行則江石悍利，波惡湍洄，舟一失勢，尺寸，輒糜碎土沈，下絕魚鼈。其難至如此，此非仕有力者，不可以

遊；非材有文者，縱遊無所得；非壯強者，多老死於其地，嗜奇之士恨焉。

天台陳君庭學，能爲詩，由中書左司祿，屢從大將北征有勞，擢四川都指揮司照磨，由水道至成都。成都，川蜀之要地，楊子雲，司馬相如，諸葛武侯之所居，英雄豪傑攻取守之迹，詩人文士遊眺，飲射，賦詠，聚呼之所，庭學無不歷覽。既覽，必發爲詩，以紀其景物時世之變，於是其詩益工。越三年，以例自見歸，會予於京師；其氣愈充，其志愈高；益得於山水之助者，侈矣。

予甚自愧，方予少時，嘗有志於出遊天下，顧以學未成而不暇；及年壯可出，而四方兵起，無所投足；逮今聖主興而宇內定，極海之際，合爲一家，而予齒益加耄矣，欲如庭學之遊，尚可得乎？

然吾聞古之賢士，若顏回，原憲，皆坐守陋室，蓬蒿沒戶，而志意常充然，有若囊括於天地者，此其故何也？得無有出於山水之外者乎？庭學其試歸而求焉；苟有所得，則以告予，予將不一愧而已也。

TỔNG THIÊN THAI TRẦN ĐÌNH HỌC TỰ

Tây Nam sơn thủy, duy Xuyên Thục tối kì. Nhiên khứ trung châu vạn lí, lục hữu Kiếm Các sạn đạo chi hiểm, thủy hữu Cỗ Đường, Liễm Dự chi ngu. Khoa mã hành tác trúc gian sơn cao giả, lũy tuần nhật bất kiến kì diện tế; lâm thượng nhi phủ thị, tuyệt hác vạn nhận. Yếu mặc trác kì sở cùng, can đảm vi chí diệu lật. Thủy hành tác giang thạch hãn lợi, ba ác oa qui, chu nhất thể xích thốn, nhiếp mi toái thổ trăm, hạ bảo ngư miết; kì nan chí như thử, cố phi sĩ hữu lực giả, bất khả dĩ du; phi tài hữu văn giả, tủng du vô sở đắc; phi tráng cường giả, đa lão từ ư kì địa; thị kì chi sĩ hận yên.

Thiên Thai Trần quân Đình Học năng vi thi, do trung thư tả tư duyệt, lữ tòng đại tướng bắc chinh hữu lao, trạc Tứ Xuyên đồ chỉ huy tư chiếu ma, do thủy đạo chí Thành Đô. Thành Đô, Xuyên Thục chí yếu địa, Dương Tử Văn, Tư Mã Tương Như, Gia Cát Vũ Hầu chí sở cư, anh hùng hào kiệt chiến công trú thủ chi tích, thi nhân văn sĩ du thiếu, ăm xạ, phú vịnh ca hồ chí sở, Đình Học vô bất lịch lãm. Kì lãm, tất phát

vì thi, dĩ kĩ kỉ cảnh vật thời thế chỉ biến, v thị kỉ thi ích công. Việt tam niên, dĩ lệ tự miễn qui, hội dư v kinh sư, kỉ khí dữ sung, kỉ ngữ dữ tráng, kỉ chí ý dữ cao; cái đắc v sơn thủy chỉ trợ giả, xỉ hi.

Dư thậm tự qui. Phương dư thiếu thời, thường hữu chí v xuất du thiên hạ, cố dĩ học vị thành nhi bất hạ; cập niên tráng khả xuất, nhi tứ phương bình khởi, vô sở đầu túc; dĩ kim thánh chúa hưng nhi vũ nội định, cực hải chí tể, hợp vị nhất gia, nhi dư xỉ ích gia mạo hi, dục như Đình Học chỉ du thượng khả đắc hồ?

Nhiên ngô văn cổ chí hiền sĩ, nhược Nhan Hồi, Nguyên Hiến, giải tọa thủ lậu ốc, bông cỏ một hộ, nhi chí ý thường sung nhiên, hữu nhược nang quát v thiên địa giả, thử kỉ cổ hà dã? Đắc vô hữu xuất v sơn thủy chỉ ngoại giả hồ? Đình Học kỉ thi quy nhi cầu yên, cầu hữu sở đắc, tác dĩ cáo dư, dư tương bất nhất quí nhi dĩ dã.

DỊCH NGHĨA

BÀI TỰ TIỄN THIÊN THAI TRẦN ĐÌNH HỌC

Cảnh sơn thủy ở Tây Nam, duy miền Xuyên Thục (1) là rất lạ. Nhưng cách trung châu (2) vạn dặm, đường bộ theo sạn đạo ở Kiếm các (3) thì nguy hiểm, mà đường thủy qua Cờ Đường, Liếm Dư (4) cũng rất đáng sợ. Cưỡi ngựa mà đi thì trong rừng trúc núi cao, suốt mười ngày chẳng trông thấy đỉnh; lên cao nhìn xuống thì thấy vực hiểm sâu cả vạn thước, hun hút không biết tới đâu là cùng, run rẩy muốn tẩn dờm. Theo đường thủy thì đá trên sông hình thù ghê gớm và nhọn, sóng thì dữ mà xoáy thì hiểm, thuyền chỉ sảy lơ một thước một tấc là tan tành chìm lìm, làm mỗi cho cổ và thường lưỡng. Khó đi đến như vậy, cho nên không phải là quan lại (5) có sức mạnh, không thể đến chơi đó được; mà không có văn tài thì có đến chơi cũng không được điều gì sở đắc; không phải là kẻ cường tráng thì phần nhiều chết ở đất đó; kẻ sĩ hiểu kì hạn và điều ấy lắm.

Ông Trần Đình Học ở Thiên Thai (6), biết làm thơ, vì làm Trung thư tả tư duyệt (7), nên mấy lần theo các vị đại tướng bắc phạt, có công lao, được thăng chức Chiêu ma (8) ở Tứ Xuyên đồ chỉ huy ti, do đường thủy mà tới Thành Đô (9). Thành Đô là yếu địa của Xuyên Thục, là chỗ ở của Dương Tử Văn, Tư Mã Tương Như, Gia Cát Vũ Hầu (10), là nơi có những di tích của những bậc anh hùng hào kiệt khi tấn công lúc cố thủ, là nơi mà các thi nhân văn sĩ du ngoạn, uống rượu, bắn cung, ngâm vịnh, ca hò. Đình Học đi coi khắp cả, coi rồi thì cảm hứng thành thơ, ghi những biến hóa của cảnh vật, thời thế, nhờ vậy thơ ông càng hay. Hết ba năm, ông theo lệ, được từ quan hồi hương, gặp tới ở kinh sư; khi cách ông càng sung túc, ngớng ông càng hùng tráng, ý chí ông càng cao đại, được sơn thủy giúp cho nhiều thật!

Tôi rất xấu hổ, lúc còn trẻ thường có chí du lịch trong thiên hạ, nhưng vì học chưa thành nên không được rảnh; đến lúc tráng niên, có thể du lịch được thì bốn phương loạn nổi, không có chỗ nào đặt chân;

đến bây giờ, thánh chúa hưng khởi, thiên hạ bình định, khắp bốn bề hợp thành một nhà, nhưng tuổi đã già thêm rồi, muốn du lịch như Đình Học đâu có được nữa?

Tuy nhiên tôi nghe rằng những hiền sĩ đời xưa như Nhan Hồi, Nguyên Hiên (11) đều bó gối (12) trong căn nhà tồi tàn, cỏ bằng cỏ cỏ lếp cả cửa, mà ý chí vẫn thường sung mãn, tựa như bao quát được cả trời đất, thế là vì đâu? Há chẳng phải là vì vượt được ra ngoài sơn thủy đó chăng? (13) Đình Học thử về cầu cái đạo đó đi, nếu có sở đắc thì cho tôi hay, tôi sẽ chẳng xấu hổ một lần mà thôi.

CHÚ THÍCH

- (1) Xuyên Thục nay là tỉnh Tứ Xuyên.
- (2) Danh từ trung châu trở miền Hà Nam ngày nay. Miền đó ở giữa Trung Hoa, nên có tên như vậy. Hồi đó Tống Liêm dạy học ở Hà Nam.
- (3) Kiểm Các ở tỉnh Tứ Xuyên. Có hai ngọn núi là Đại Kiểm sơn và Tiểu Kiểm sơn, giữa là một thung lũng; muốn từ ngọn núi này qua ngọn núi kia, người ta lấy cây gác qua gác lại mà đi, con đường sạn đạo rất nguy hiểm đó có tên là Kiểm Các.
- (4) Cỏ Đường là tên một mòm núi thè ra bờ nước, cũng ở Tứ Xuyên. Nơi đó hai sườn núi thè ra, kẹp một dòng nước, nước chảy siết, rất nguy hiểm. Muốn vào đất Thục, đi đường thủy, phải qua chỗ đó. Ở thủy khẩu đường nước hẹp đó, có một cái gò gọi là Liêm Dự.
- (5) Chắc hẳn đó đường đi hiểm trở, chỉ hặng quan lại vì phận sự mới phải vào đất Thục, người thường ít ai qua lại.
- (6) Thiên Thai là tên một huyện nay ở Triết Giang.
- (7) Trung thư tỉnh là một bộ lập ra từ đời Nguyên, để coi việc các tỉnh. Bộ đó chia làm hai tỉ: hữu tỉ và tả tỉ. Duyệt, cũng đọc là viện, là một chức thuộc quan.
- (8) Chiêm ma là một chức quan coi về văn quyền.
- (9) Thành Đô là tên một huyện, nay ở châu thành Tứ Xuyên.
- (10) Dương Tử Văn, tức Dương Hùng, một triết gia đời Hán, quê ở Thành Đô. — Tư Mã Tương Như là một văn sĩ đời Hán, cũng quê ở Thành Đô. (coi tiểu sử ở phần II) — Gia Cát Vũ Hầu tức Gia Cát Lượng, người ở Dương Đô, ở thời Tam Quốc, làm Tể tướng cho Thục (coi tiểu sử ở phần II)
- (11) Nhan Hồi, Nguyên Hiên đều là học trò Khổng Tử, nghèo mà có đức.
- (12) Nguyên văn: tọa thủ lậu thất nghĩa là ngồi giữ cửa nhà tồi tàn.
- (13) Ý muốn nói: Có sở đắc nhờ đạo học, chứ không cần phải du lịch.

— Bài này có đủ những tính cách của một bài cổ văn hay: mạch lạc rõ ràng mà lời bình dị; cảm xúc chân thành, lại thêm ý vị về đạo đức. Hay nhất là câu kết: « Đình Học kì thi quy nhi cầu yên... bất nhất quý nhi dĩ dã ».

Đoạn mở tả nỗi khó khăn vô đất Thục và những điều kiện cần phải có để du lịch đất Thục mà có lợi, làm cho chúng ta liên tưởng tới bài thơ Thục đạo nan của Lí Bạch và bài cổ văn Du Bao Thiên Sơn kí của Vương An Thạch (coi phần này).

LƯU CƠ

LƯU CƠ tự là Bá Ôn (1311 — 1375), nhỏ hơn Tống Liêm một tuổi, người ở Thanh Điền (nay thuộc tỉnh Chiết Giang), cũng được thầy học khen là rất dĩnh ngộ. Hồi 21, 22 tuổi đậu Tiến sĩ, làm quan, nhưng tính tình ngay thẳng, mấy lần hoặc xin thôi hoặc bị bãi chức.

Đến khi Minh Thái Tổ chiếm được huyện Kim Hoa nghe danh ông và Tống Liêm, vời ông hai lần ông mới chịu ra, dâng một quốc sách gồm 18 điều, vua rất khen, dựng Lễ hiền quán để đón ông lại ở. Minh Thái Tổ dựng được nghiệp một phần là nhờ mưu lược của ông, nên khi lên ngôi, phong ông chức Ngự sử trung thừa kiêm chức Thái sử lệnh. Ông bàn về cách đặt ra quân vệ, thu thuế, vua nghe theo; nhưng chính sách của ông quá nghiêm, nên có nhiều người oán, sàm báng, ông xin lui về vườn. Sau vua hối hận, lại vời ra, ban tước Thành ý bá.

Ông tính tình khảng khái, bàn việc nước, có điều gì bất bình thì sắc giận hiện trên mặt, nên vua Minh Thái Tổ nhiều khi cũng phải nể, gọi ông là « Lão tiên sinh », và có lần bảo: « Ông là Tứ Phòng * của trăm ».

Ông cũng ở trong phái phục cổ như Tống Liêm, văn chương hơi có ki khí, thơ có giọng trầm uất đốn tóa. Ông lưu lại bộ Thành Ý bá văn tập gồm hai chục quyển.



賣柑者言

杭有賣果者，善斲柑，涉寒暑不潰，出之煇然，玉質而金色[●]；剖其中，乾若敗絮，予怪而問之曰：若所市於人者，將以實違且，奉祭祀，供有客乎？將衛外以惑愚黔乎？甚矣哉，為欺也！

賣者笑曰：吾業是有年矣，吾賴是以食吾軀。吾

● Tức Trương Lương, nhà năm đời làm tướng nước Hán, mưu giết Tần Thủy Hoàng để báo thù cho Hán, nhưng thất bại; sau giúp Hán Cao Tổ lập nên nghiệp đế, được phong tước Lưu hầu.

●● Cô Văn Bình Chú chép thêm những hàng này: 置於市，價十倍，人爭購之，予市得其一，剖之，如有煙撲口鼻...

售之，人販之，未聞有言，而獨不足於子乎？世之爲敗者不寡矣，而獨我也乎？吾子未之思也！今夫佩虎符，坐皋比者，洸洸乎干城之具也，果能授孫吳之策耶？峨大冠，拖長紳者，昂昂乎廟堂之器也，果能建伊呂之業耶？盜起而不知御，民困而不知救，吏奸而不知禁，法斁而不知理，坐糜廩粟而不知耻。觀其坐高堂，騎大馬，醉醇醪而饌肥鮮者，斯不遠幾乎可畏，赫赫乎可象也？又何往而不金玉其外敗絮其中也哉？今予是之不察，而以察吾拙。

予欣欣無以應。退而思其言，類東方生滑稽之流。豈其忿世嫉邪者耶？而託於拙以諷耶？

MẠI CAM GIẢ NGÔN

Hàng hữu mại quả giả, thiện tàng cam, thiệp hàn thử bất hội, xuất chi việp nhiên, ngọc chất nhi kim sắc; phẩu kí trung, can nhược bại như. Dư quái nhi văn chi viết: «Nhược sở thị ư nhân giả, tương dĩ thực biên đầu, phụng tế tự, cung tân khách hồ? Tương huyển ngoại dĩ hoặc ngu cổ hồ? Thậpmĩ tai vi khí dã!».

Mại giả tiểu viết: «Ngô nghiệp thị hữu niên hĩ, ngô lại thị dĩ tự ngô khu. Ngô thụ chi, nhân thụ chi, vị văn hữu ngôn; nhi độc bất túc ư tứ hồ? Thế chi vi khí giả bất quả hĩ, nhi độc ngã dã hồ? Ngô từ vị chi tứ dã. Kim phù bội hồ phù, tọa cao tì giả, quang quang hồ can thành chí cụ dã, quả năng thụ Tôn, Ngô chi lược da? Nga đại quan, đà trường thân giả, ngang ngang hồ miếu đường chi khí dã, quả năng kiến Y, Cao chi nghiệp da? Đạo khởi nhi bất tri ngự, dân khốn nhi bất tri cứu, lại gian nhi bất tri cấm, pháp đồ nhi bất tri lí, tọa mi lâm túc nhi bất tri sĩ. Quan kí tọa cao đường, kì đại mã, túy thuần lễ nhi ử phi tiên giả, thực bất nguy nguy hồ khả úy, hách hách hồ khả tượng dã? Hựu hà vắng nhi bất kim ngọc kí ngoại, bại như kí trung dã tai? Kim từ thị chi bất sát, nhi dĩ sát ngô cam!».

Dư mặc mặc vô dĩ ứng, thoái nhi tư kí ngôn, loại Đông Phương sinh hoạt kê chi lưu. Khởi kí phần thế tệt tà giả da? nhi thác ư cam dĩ phúng da?

DỊCH NGHĨA

LỜI NGƯỜI BÁN CAM

Tại Hàng Châu có người bán trái cây khéo giữ cam, qua những thời tiết nóng lạnh mà không thối, lấy ra vẫn đỏ rực, chất như ngọc, sắc như vàng, cắt ra thì ruột khô vụn như vãi nát. Tôi lấy làm lạ, hỏi:

— Anh bán cam cho người là để người ta bày mâm bồng (1) rồi

cúng tế, đãi khách khứa hay là đề khoe cái vỏ ngoài mà lừa kẻ ngu, kẻ mù? Anh thật là gạt người quá lắm!

Người bán cam đáp:

— Tôi làm nghề này đã lâu năm, nhờ nó để sống. Tôi bán, người mua, chưa hề nghe ai nói gì, chỉ riêng ông là không vừa lòng ư? Ở đời, kẻ lừa gạt người không phải là ít, há chỉ có riêng tôi? Ông chưa nghĩ đấy. Nay những kẻ đeo binh phù (2), ngồi lên da hổ, uy nghiêm thay công cụ để giữ nước, nhưng có quả là được truyền thụ mưu lược của Tôn Tẫn, Ngô Khởi (3) chăng? Đội mũ lớn, đeo giải dài, hiển ngang thay bảo khí của miếu đường, nhưng có quả lập được sự nghiệp của Y Doãn, Cao Dao không? (4) Cướp dấy mà không biết ngăn, dân khốn mà không biết cứu, quan lại gian tà mà không biết cấm, pháp luật hủy hoại mà không biết sửa, ngồi không ăn tốn lúa trong kho mà không biết nhục. Thấy họ ngồi trên bề cao, cưỡi ngựa lớn, say rượu ngon, no thịt cá (5), thì kẻ nào mà chẳng vùi vùi đáng sợ, hiển hách ra vẻ lắm? (6) Kẻ nào mà chẳng ngoài như ngọc như vàng mà trong như vôi nát? Ông chẳng xét họ mà chỉ xét cam của tôi! >

Tôi nín thinh, không biết đáp ra sao cả, lui về suy nghĩ, thấy lời của người ấy có cái giọng hoạt kê của Đông Phương Sóc (7). Phải người đó bị phần thể tục, thống hận gian tà mà mượn trái cam để phúng thích đó chăng?

CHÚ THÍCH

(1) Biện, đậu là những đồ đựng thức ăn thời cổ. Cái biện đan bằng tre, cái đậu làm bằng gỗ; khi tế tự hay yến tiệc thì dùng để đựng trái cây; đời sau chỉ dùng trong việc tế tự.

(2) Hồ phù tức binh phù, cái thẻ các quan võ dùng để làm tin, ra hiệu lệnh.

(3) Tôn Tẫn, Ngô Khởi đều là những binh pháp gia đời Chiến Quốc.

(4) Y Doãn là một vị tả tướng có tài đức đời Thương; Cao Dao là một vị hiền thần của vua Thuần.

(5) Nguyên văn: phì, tiền là những đồ béo và tươi.

(6) Nguyên văn: hách hách hồ khả tượng là: hiển bách đáng làm phép tắc cho người.

(7) Đông Phương Sóc tên tự là Mạn Thiễn, là một người có tài hoạt kê đời Hán Võ Đế, giữ chức Kim mã môn thị trung, thường dùng tài trào phúng để sửa lỗi cho vua.

— Bài ngụ ngôn này bất hủ, thời nào đọc cũng thấy thú vị không thời nào hết được bọn ông lớn «kim ngọc kì ngoại, bại như kì trung».



司馬季主論卜

東陵侯既廢，通司馬季主而卜焉，季主曰：吾侯何卜也？東陵侯曰：久卧者思起，久費者思收，久隱者思咤。吾聞之，菑極則洩，陽極則遯，熱極

則風，變板則通，一又一春，廉屈不伸；一起一伏，無往不復。僕篇有疑，願受教焉。季主曰：若是則君侯已喻之矣，又何卜為？東陵侯曰：僕未死其奧也，願先生卒教之。

季主乃言曰：嗚呼！天道何親？惟德之親，鬼神何害？因人而室，夫著枯旱也；龜枯骨也，物也。人室於物者也，何不自聽而聽於物乎？且君侯何不忍昔者也？有昔者必有今日。是故碑瓦頽垣，昔日之華樓舞館也；荒榛斷梗，昔日之瓊觀玉樹也；露蠶風蠅，昔日之鳳笙龍笛也；鬼燐螢火，昔日之金缸華燭也。秋荼春苴，昔日之象白駝羊也；升輓白茆，昔日之蜀錦齊紈也。昔日之所無，今日有之，不為過；昔日之所有，今日無之，不為不足。是故一晝一夜，花開者謝；一春一秋，物故者新；激湍之下，必有深潭；高邱之下，必有浚谷。君侯亦知之矣，何以卜為？

TƯ MÃ QUI CHỦ LUẬN BỐC

Đông Lăng hầu kí phê, quá Tư Mã Qui Chủ nhi bốc yên. Qui Chủ viết: «Quần hầu hà bốc dã?». Đông Lăng hầu viết: «Cửu ngoạ giả tư khởi, cửu chấp giả tư khải, cửu muộn giả tư si.* Ngô văn chi: «Súc cực tác tiết, bí cực tác đạt, nhiệt cực tác phong, ứng cực tác thông, nhất đông nhất xuân, mĩ khuất bất thân, nhất khởi nhất phục, vô vãng bất phục». Bộc thiết hữu nghi, nguyện thụ giáo yên».

Qui Chủ viết: «Nhược thị tác ngô hầu dĩ dụ chi hí, hựu hà bốc vi?».

Đông Lăng hầu viết: «Bộc vị cứu kí áo dã, nguyện tiên sinh tốt giáo chi».

Qui Chủ nãi ngôn viết: «Ô hô! Thiên đạo hà thân? Duy đức chi thân. Qui thân hà linh? Nhân nhân nhi linh. Phù thí, khô thảo dã; qui, khô cốt dã, vật dã. Nhân, linh ư vật giả dã, hà bất tự thính nhi thính ư vật hồ? Thả quân hầu hà bất tư tích giả dã? Hữu tích giả tất hữu kim nhật. Thị có toái ngoạ đòi viên, tích nhật chi ca lâu vũ quán dã; hoang chấn đoạn ngạch, tích nhật chi quỳnh nhụy ngọc thụ dã; lộ tầm phong thiên, tích nhật chi Phượng sinh, Long dịch dã; quý lân huỳnh hóa tích nhật chi kim cang hoa chúc dã; thu đồ xuân tề, tích nhật chi tượng tị** dã

* Chính là dĩ, ta quen đọc là si.

** Theo Cổ Văn Quan Chi thì thời xưa chữ 鼻 (tị) viết là 鼻.

phong dã; đàn phong bạch địch, tích nhật chi Thục cầm Tề hoàn dã. Tích nhật chi sở vô, kim nhật hữu chi bất vi quá; tích nhật chi sở hữu, kim nhật vô chi bất vi bất túc. Thị cổ nhất trú nhất dạ, hoa khai giả tạ, nhất xuân nhất thu, vật cổ giả tân; kích thoan chi hạ tất hữu thâm đàm, cao khâu chi hạ tất hữu tuần cốc. Quân hầu diệc tri chi hĩ, hà dĩ bốc vi?».

DỊCH NGHĨA

TƯ MÃ QUÍ CHỦ LUẬN VỀ BÓI

Đông Lăng hầu (1) bị phế, lại Tư Mã Quý Chủ (2) xin bói.

Quý Chủ hỏi: «Quân hầu (3) bói việc gì?».

Đông Lăng hầu đáp: «Năm lâu muốn dậy, giam hãm lâu muốn thông thả, buồn bã lâu muốn hết hơi... (4) Tôi nghe rằng «Chứa đã cực rồi thì tiết ra, bế tắc đã cực rồi thì thông đạt, nóng cực rồi thì nổi gió, lấp đã cực rồi thì thông, đông rồi sang xuân, không gì có mà không đổi, khởi rồi thì phục (5), không gì đi mà không lại.» Tôi trộm còn có điều nghi, xin tiên sinh chỉ bảo».

Quý Chủ đáp: «Nếu vậy thì quân hầu đã biết rồi, còn bói làm gì?»

Đông Lăng hầu nói: «Tôi chưa thấu được lẽ sâu kín, xin tiên sinh dạy hết cho».

Quý Chủ bảo: «Than ôi! Đạo Trời thân với gì? Chỉ thân với đức (6). Quý thần linh nhờ gì? Nhờ người mà linh. Cỏ thì là thứ cỏ khô, mai rùa là thứ xương khô (7), đều là vật cả. Người ta linh hơn vạn vật, sao chẳng nghe mình mà đi nghe vật? Vả quân hầu sao không nghĩ đến ngày trước? Có ngày trước thì tất có ngày nay. Cho nên bây giờ là tường xiêu gạch nát thì ngày trước là ca lâu từu quán đấy; bây giờ là bụi hoang cành gãy thì ngày trước là hoa quỳnh cây ngọc đấy (8); bây giờ là tầm giải dưới sương ve kêu trong gió thì ngày trước là những khúc Phụng sinh, Long Địch (9) đấy; bây giờ là ma trời, dóm dóm thì ngày trước là đèn vàng nền hoa đấy; bây giờ là rau dớn (10) mùa thu, rau má mùa xuân thì ngày trước là cao lương mi vi (11) đấy; bây giờ là lá phong (12) đỏ, hoa địch (13) trắng thì ngày trước là gấm xứ Thục, lụa xứ Tề đấy. Trước kia không có mà ngày nay có, không phải là quá dư; trước kia có mà ngày nay không, không phải là không đủ. Cho nên ngày rồi tới đêm, hoa nở rồi tàn; xuân rồi đến thu, vật cũ rồi mới; dưới dòng nước chảy xiết tất có vực sâu, dưới chân núi cao tất có hang thâm. Quân hầu biết lẽ ấy rồi, còn bói làm gì?».

CHÚ THÍCH

(1) Đông Lăng hầu là một nhân vật đời Tần, tên là Thiệu Bình. Khi Tần mất, bị phế phải bôn áo vải, trốn dựa ở phía Đông thành Tràng An để mưu sinh.

(2) Tư Mã Quý Chủ là người nước Sở đời Hán, làm nghề bói ở Tràng An.

(3) Quân hầu là tiếng đời Hán dùng để gọi các người được phong hầu. Quân là tiếng dè tôn xưng. Các vị Thừa tướng cũng gọi là quân hầu.

(4) Nguyên văn: si là hết hơi, nhưng dịch là ngập có lẽ hợp nghĩa hơn.

(5) Khởi là đứng lên, phục là cúi xuống; nghĩa bóng là thịnh rồi suy, tiến rồi lùi.

(6) Ý nói: Đạo Trời chỉ trọng cái đức, chỉ giúp những người có đức.

(7) Cỏ thí và mai rùa là những vật hồi xưa dùng để bói.

(8) Hoa quỳnh cây ngọc: ý nói cây cối tươi tốt.

(9) Phượng senh, Long địch là tên những khúc nhạc.

(10) Đờ là một thứ rau đắng.

(11) Nguyên văn: tượng tị, đà phong là vôi con voi, bấu con lạc đà, có lẽ hồi xưa cho những cái đó là món ăn quý. (Chúng tôi phiên âm ra tượng tị là theo Cổ Văn Quan Chi. Trong Từ Hải và Từ Nguyên, không thấy chép 象 hồi xưa viết là 象 mà cũng không có chữ 象鼻. Bài Tư Mã Quý Chủ luận bốc này không thấy tuyên trong Cổ Văn Bình Chú).

(12) Chữ phong 楓 này, có tự điển dịch là cây bàng, không chắc đã đúng.

(13) Dịch là một thứ lau mọc ở bờ nước.

— Chúng tôi tuyên dịch bài này để đọc giả so sánh với bài Bốc của Khuất Nguyên (coi phần I); ý tưởng giống nhau, nhưng giọng trong Bốc cụ thể hơn, giọng bài này tài hoa hơn.

Câu: «Tích nhật chi sở vô, kim nhật hữu chi, bất vi quá; tích nhật chi sở hữu, kim nhật vô chi, bất vi bất túc» đáng coi là châm ngôn.

Không rõ tác giả viết bài này vào lúc nào. Sử chép rằng khi ông trí sĩ rồi, được vua phong là Thành ý bá, hưởng lộc 240 thạch lúa; có kẻ ghen ghét, bới móc ông, tâu với vua rằng ông muốn tìm một ngôi đất phát vượng ở Đàm Dương; nhà vua giận tuy không trị tội, nhưng tước hết lộc của ông, ông ủ rũ, ít lâu sau thì mất. Việc đó có liên quan gì tới bài này không?

★

★ ★

PHƯƠNG HIẾU NHỰ

PHƯƠNG HIẾU NHỰ tự là Hi Trục, lại có tên tự nữa là Hi Cồ, người ở Ninh Hải, tỉnh Chiết Giang, sanh năm 1357, học Tống Liêm, hồi trẻ đã có chí lớn, coi rẻ văn nghệ, chỉ muốn giúp nước, làm sáng đạo của cồ nhân. Năm 1382, ông được tiến cử vào bề kiến Minh Thái Tổ, Thái Tổ khen là có vẻ tráng sĩ. Mười năm sau, ông được bổ chức Giáo thụ ở Hán Trung, sau được dạy Thế tử, con của Hiến Vương. Khi Huệ Đế (cháu nội Thái Tổ) lên ngôi, ông được vời làm Hàn lâm thị giảng, rồi Thị độc học sĩ, giảng sách cho vua, và soạn bộ Thái Tổ thực lục.

Yên Vương tên là Lệ, con thứ ba của Thái Tổ, muốn cướp ngôi của cháu (tức Huệ Đế), đem binh cướp kinh sư, Huệ Đế tự thiêu.

Trước khi Yên Vương đem quân đánh kinh sư, một vị hòa thượng dẫn Yên Vương rằng : « Phương Hiếu Nhự tất không hàng đầu, nhưng xin đừng giết. Giết Nhự thì cái nôi độc sách (tức theo đạo thánh hiền) trong thiên hạ sẽ tuyệt mất ». Yên Vương lên ngôi, tức vua Thành Tổ, cho gọi Phương Hiếu Nhự lại, an ủi :

— Tiên sinh đừng tự làm khổ thân, tôi chỉ muốn theo Chu Công mà giúp Thành Vương đấy thôi. *

Hiếu Nhự hỏi :

— Thành Vương ở đâu ?

— Hán tự thiêu rồi.

— Thế sao không lập con Thành Vương ?

— Nước cần có vua lớn tuổi.

— Thế sao không lập em Thành Vương ?

— Đó là việc trong nhà trăm.

Đáp rồi, Thành Tổ kêu kẻ tả hữu đưa giấy bút cho Hiếu Nhự :

— Thào tờ chiếu đề ban bố trong thiên hạ, không nhờ tiên sinh thì không được.

* Chu Công đời nhà Chu, là em vua Vũ Vương, chú vua Thành Vương, giữ chức Nhiếp chính, giúp vua Thành Vương lúc đó còn nhỏ.

Hiếu Nhụ liệng cây bút xuống đất :

— Chết thì chết, không chịu thảo !

Vua Thành Tổ giận, sai phan thấy ông ở chợ. Năm đó ông 46 tuổi. Vợ và con đều tự tử. Họ hàng, bè bạn trước sau bị giết tới mấy trăm người !

Văn, thơ của ông đều hùng tráng, nhưng thơ không hay ; trái lại bài văn nào của ông cũng được người đời tranh nhau sao chép.

Nhà ông nghèo, có người phàn nàn cho ông, ông đáp : « Cỗ nhân ba tuần (tức một tháng) ăn có chín bữa, có phải chỉ có riêng tôi nghèo đâu ».

Nhà đọc sách của ông, ông đặt tên là Chính học, cho nên người ta gọi ông là Chính học tiên sinh.

Ông mất rồi, văn thơ ông bị nghiêm cấm, ai giữ thì bị tội chém ; may có một người học trò giấu được, nhưng thất lạc cũng nhiều, hơn 20 năm sau mới được truyền bá. Nay còn lại bộ Tồn chí trai tập gồm 34 quyển.



深 慮 論

慮天下者，常圖其所難，而忽其所易，備其所可畏；而遺其所不虞；然而禍常發於所忽之中，而亂常起於所不虞之事，蓋其慮之未周歟？蓋慮之所能及者，人事之宜然；而出於智力之所不及者，天道也。

當秦之世，而滅諸侯，一天下；而其心以為國之亡，在乎諸侯之強耳；變封建而為郡縣，方以為兵革可不復用，天子之位可以世守；而不知漢帝起隴畝之中，而卒亡秦之社稷。

漢懲秦之孤立，於是大建庶孽而為諸侯，以為同姓之親，可以相繼而無絕；而七國萌篡弒之謀。武宣以後，稍削弱之而分其衆，以為無事矣；而王莽卒移漢祚。光武之懲哀平，魂之懲漢，晉之懲魏，各懲其所由亡而為之備，而其亡也，蓋出於所備之外。

唐太宗聞武氏之殺其子孫，求人於疑似之際而除之；而武氏日侍其左右而不悟。

宋太祖見五代方鎮之足以制其君，盡奪其兵權，使力弱而易制；而不知子孫卒困於敵國。

此其人皆有出人之智，蓋世之才，其於治亂存亡之幾，思之詳而備之審矣；慮切於此，而禍興於彼，終至亂亡者，何哉？蓋智可以謀人，而不可以謀天。良醫之子，多死於病，良巫之子，多死於鬼；豈工於治人而拙於謀子也哉！乃工於謀人而拙於謀天也。

古之聖人，知天下後世之變，非智慮之所能周，非法術之所能制；不敢肆其私謀詭計，而唯積至誠，用大德，以結乎天心，使天祚其德，若慈母之保赤子而不忍釋。故其子孫，雖有至愚不肖者足以亡國，而天卒不忍遽亡之，此慮之遠者也。夫苟不能自結於天，而欲以區區之智，籠絡當世之務，而必後世之無危忘，此理之所必無者，而豈天道哉！

THAM LỰ LUẬN

Lự thiên hạ giả, thường đồ kì sở nan nhi hốt kì sở dĩ; bị kì sở khả úy nhi dĩ kì sở bất nghi; nhiên nhi họa thường phát ư sở hốt chi trung nhi loạn thường khởi ư bất túc ughi chi sự; khởi kì lự chi vị chu dư? Cái lự chi sở năng cập giả, nhân sự chi nghi nhiên; nhi xuất ư trí lực chi sở bất cập giả, thiên đạo dã.

Đương Tần chi thế, nhi diệt chư hầu, nhất thiên hạ, nhi kì tâm dĩ vi Chu chi vong, tại hồ chư hầu chi cường nhĩ; biến phong kiến nhi vi quận huyện phương dĩ vi binh cách khả bất phục dụng, thiên tử chi vị khả dĩ thế thủ; nhi bất tri Hán Đế khởi lũng mầu chi trung nhi tốt vong Tần chi xā tác.

Hán trưng Tần chi cô lập, ư thị đại kiến thứ nghiệt nhi vi chư hầu, dĩ vi đồng tính chi thân, khả dĩ tương kế nhi vô biến; nhi thất quốc mạnh thoán thí chi mưu. Vũ, Tuyên dĩ hậu, sảo tước tích chi nhi phân kì thế, dĩ vi vô sự hĩ; nhi Vương Mãng tốt dĩ Hán tộc. Quang Vũ chi trưng Ai, Bình, Ngụy chi trưng Hán, Tần chi trưng Ngụy, các trưng kì sở do vong nhi vi chi bị, nhi kì vong dã, cái xuất ư sở bị chi ngoại.

Đường Thái Tôn văn Vũ thị chi sát kì tử tôn, cầu nhân ư nghi tự chi tế nhi trừ chi; nhi Vũ thị nhật thị kì tả hữu nhi bất ngộ.

Tống Thái Tổ kiến ngũ đại phương trấn chi túc dĩ chế kì quân, tạn thích kì binh quyền, sử lực nhược nhi dĩ chế; nhi bất tri từ tôn tốt khôn ư địch quốc.

Thử kì nhân giai hữu xuất nhân chi trí, cái thế chi tài ; kì ư trị loạn tồn vong chi kì, tư chi trường nhi bị chi thâm hi ; lực thiết ư thử nhi họa hưng ư bị, chung chi loạn vong giả, hà tai ? Cái trí khả dĩ mưu nhân, nhi bất khả dĩ mưu thiên. Lương y chi tử, đa tử ư bệnh ; lương vu chi tử, đa tử ư quý ; khởi công ư hoạt nhân nhi chuyết ư mưu tử dĩ tai ! Nãi công ư mưu nhân nhi chuyết ư mưu thiên dã.

Cồ chi thánh nhân tri thiên hạ hậu thế chi biến, phi trí lực chi sở năng chu, phi pháp thuật chi sở năng chế ; bất cảm tứ kì tư mưu qui kế, nhi duy tích chi thành, dụng đại đức dĩ kết hồ thiên tâm, sử thiên quyền kì đức, nhược từ mẫu chi bảo xích từ nhi bất nhân thích. Cố kì tử tồn tuy hữu chi ngu bất tiểu giả túc dĩ vong quốc, nhi thiên tốt bất nhân cự vong chi, thử lực chi viễn giả dã. Phú cầu bất năng tự kết ư thiên nhi dục dĩ khu khu chi trí, lung lạc đương thế chi vụ nhi tất hậu thế chi vô nguy vong, thử lí chi sở tất vô giả, nhi khởi thiên đạo tại !

DỊCH NGHĨA

LUẬN VỀ CÁCH LO TÍNH CHO SÂU

Người lo tính việc đời thường nghĩ tới chỗ khó mà bỏ chỗ dễ, phòng bị những điều đáng sợ mà đề sót những điều không ngờ ; nhưng họa thường phát trong chỗ mình không đề ý tới mà loạn thường xảy trong những việc không đáng ngờ, như vậy há có phải là vì lo tính chưa khắp ? Chỉ vì cái mà sức người ta có thể lo tính nổi là cái nhân sự nên ra sao, còn cái nó vượt ra ngoài trí lực của ta, không tính tới được, là cái đạo trời.

Nhà Tần khi diệt hết chư hầu, thống nhất thiên hạ rồi, nghĩ rằng nhà Chu sở dĩ mất là tại chư hầu cường thịnh, bèn dời chế độ phong kiến ra chế độ quận huyện (1), như vậy bình giặc (2) khỏi phải dùng lại nữa mà ngồi thiên tử có thể đời đời giữ được ; nhưng có biết đâu rằng Hán Cao Đế quật khởi ở nơi đồng ruộng mà rốt cuộc diệt được xã tắc nhà Tần.

Hán thấy Tần cô lập (3) mà tự răn mình, mới phong khắp các con em làm chư hầu, cho rằng họ hàng thân thích với nhau thì có thể kế tiếp nhau giữ xã tắc mà không sinh loạn ; nhưng rồi bảy nước (4) lại lĩnh cái mưu thoán thĩ. Từ đời Vũ Đế, Tuyên Đế (5) trở đi, các triều vua hơi tước bỏ đất phong của chư hầu để phân tán thế lực của họ, cho rằng như vậy sẽ vô sự ; nhưng rốt cuộc Vương Mãng dời cái phúc của nhà Hán (6). Vua Quang Vũ thấy cái họa của Ai Đế, Bình Đế (7) mà răn mình ; Ngụy thấy cái họa của Hán mà răn mình, Tấn thấy cái họa của Ngụy mà răn mình ; những nhà đó đều xét cái lẽ người trước sở dĩ mất nước để phòng bị cho mình, mà rồi cũng bị diệt vong do những lẽ ở ngoài chỗ họ phòng bị.

Đường Thái Tôn nghe nói có người đàn bà họ Vũ sẽ giết hết con cháu của mình, thấy người nào đáng ngờ cũng giết hết đi, vậy mà Vũ thị ngày ngày hầu hạ bên cạnh thì lại không biết (8).

Tống Thái Tổ thấy các phiên trấn đời Ngũ Đại đủ sức áp chế vua (9), mới giải trừ hết binh quyền của phiên trấn cho sức họ yếu đi mà dễ áp

chế; nhưng không biết rằng con cháu mình sau cùng bị địch quốc làm khốn (10).

Mấy người đó đều có trí xuất nhân, có tài cái thế, đối với cái triều trung trị loạn tồn vong, suy nghĩ đã là tường tận mà phòng bị đã là kỹ lưỡng; nhưng lo tính ở đây mà họa dấy ở kia, rồi cuộc đến loạn vong, là tại sao? Tại trí có thể tính được nhân sự mà không thể tính được thiên đạo. Con nhà lương y phần nhiều chết về bệnh, con thầy pháp giỏi phần nhiều chết vì quỷ, há có phải vì họ giỏi cứu người mà vụng cứu con họ đâu. Là vì họ giỏi tính nhân sự mà vụng tính thiên đạo đấy.

Thánh nhân đời xưa biết rằng những sự biến động đời sau trong thiên hạ, trí lực của mình không thể tính hết được, pháp luật không thể chế phục hết được, cho nên không dám phóng túng mưu lợi riêng, tính kế gian, mà chỉ tích lũy lòng chí thành, dùng công đức lớn để kết hợp lòng Trời, khiến Trời miễn đức của mình, như mẹ hiền bảo hộ con đỏ, không nỡ trừ bỏ. Nhờ vậy mà con cháu của các vị đó tuy có người chí ngu, bất tiểu đủ để mất nước mà Trời cũng không nỡ vội làm cho mất ngay, như thế mới là tính xa vậy. Còn như không biết tự kết hợp lòng Trời, muốn lấy cái trí hẹp hòi lung lạc (11) mọi việc đương thế mà lại tất định rằng đời sau không có nguy vong, lẽ đó tất nhiên không có, đâu phải là đạo Trời như vậy.

CHÚ THÍCH

(1) Phong kiến tức chế độ thịnh hành đời Chu, vua nhà Chu cắt đất phong cho các vua chư hầu. Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, rồi dẹp hết các chư hầu, đem Trung Quốc chia làm 36 quận, bỏ các quan tới cai trị; như vậy là tập trung mọi việc hành chính vào kinh đô. Sự thực thì đời Chiến Quốc cũng đã có một vài vua chư hầu đặt ra quận, huyện, nhưng chế độ đó tới đời Tần mới được áp dụng trong khắp cõi.

(2) Nguyên văn là binh cách: binh trở những khí giới như cung tên; cách (chính nghĩa là da thú đã thuộc) trở những áo giáp và mũ trụ mà sĩ tốt dùng.

(3) Tần cô lập vì không có chư hầu nữa.

(4) Hán Cảnh Đế (156 — 140) muốn tước bớt đất phong các chư hầu, nên bày chư hầu Ngô, Sở, Tiệu... đẩy binh muốn cướp ngôi (thoán) và giết vua (thí).

(5) Tức Hán Vũ Đế (140 — 87) và Hán Tuyên Đế (73 — 49).

(6) Vương Mãng thời Hán Bình Đế (1 — 5) làm chức Đại tư mã, giết Bình Đế mà cướp ngôi Hán, lấy quốc hiệu là Tân, giữ ngôi được 13 năm (9 — 22), sau bị Hoài Dương Vương diệt.

(7) Quang Vũ Đế (25 — 47) là ông vua đầu nhà Hậu Hán (cũng gọi là Đông Hán).

Ai Đế (6 — 1); Bình Đế (1 — 5) là những vua gần cuối đời Tiền Hán (cũng gọi là Tây Hán).

(8) Đường Thái Tôn (627 — 649) tức Lý Thế Dân, ông vua thứ nhì đời Đường. Gần cuối đời ông, ông nghe có lời bí truyền trong dân gian rằng sau đời vua thứ ba của Đường, một người đàn bà họ Vũ sẽ lên ngôi, và giết hết con cháu nhà Đường. Ông ra lệnh thấy người đàn bà nào ngờ là kẻ đó thì giết đi.

Người đàn bà họ Vũ đó là Vũ Hạo, tức Vũ Anh (coi chú thích bài Vĩ Từ Kinh Nghiệp thảo Vũ Anh hịch của Lạc Tân Vương, phần IV).

(9) Tống Thái Tổ (960 — 975), tức Triệu Khuông Dẫn, vua sáng lập nhà Tống.

Đời Ngũ Đại là thời đại sau đời Đường, trước đời Tống. Từ 907 đến 960 có năm

nhà kế tiếp nhau giữ ngôi: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu. Các anh hùng chiếm cứ mỗi người một nơi, sau Tống Thái Tổ diệt hết. Thời đó các phiên trấn quân lẫn binh quyền.

(10) Dịch quốc ở đây trừ các rợ Kim, Liêu, Nguyên. Tổng sự cái họa phiên trấn đời Ngũ Đại, giảm binh quyền các trấn, đưa quan văn ra đó, kéo quan võ về triều, thành thử biên cương trống trải, các rợ dễ xâm lăng, binh cứu viện lờn thì đã trễ. Sau Tống bị Nguyên diệt mà mất nước.

(11) Lung lạc: lung là cái lồng nhốt chim, lạc là cái dây buộc ngựa. Nghĩa bóng, lung lạc là dùng quyền thuật để chế ngự người và mưu tính mọi việc.

— Ta nên hiểu rằng hai chữ « thiên tâm » trong bài này cũng trở « dân tâm » vì Phương Hiếu Nhụ là một nhà nho mà Nho giáo cho rằng cái gì dân muốn thì trời muốn. Hiểu như vậy thì ta thấy rằng tác giả đã dùng rất nhiều thí dụ trong lịch sử từ Tần tới Tống để chứng minh luật bất di bất dịch này: hễ mất lòng dân thì mất ngôi, càng dùng quyền thuật thì càng mau bị diệt. Bài học của ông đáng cho mọi đời suy ngẫm.

Xét trong lịch sử của ta, nhà Hậu Lê, sở dĩ giữ ngôi được lâu như vậy mặc dầu có nhiều ông vua « chí ngu, bất tiểu », một phần cũng nhờ công lao của tổ tiên đã gây được lòng kính mến trong dân chúng, nên họ Trịnh chỉ tiếm quyền chứ không dám diệt hẳn.

Lời văn bình dị, khúc chiết mà mạnh mẽ. Câu mở và câu kết đều gọn mà thâm thúy.



豫讓論

士君子立身事主，既名知己，則當竭盡智謀，忠告善道，銷患於未然，保治於未亂，俾身全而主安；生為名臣，死為上鬼，垂光百世，照耀簡策，斯為美也。苟通知己，不能拔危於未亂之先，而乃捐無須命於既敗之後；約名沽譽，眩世炫俗，由君子觀之，皆所不守也。

蓋嘗因而論之：豫讓臣事智伯，及趙襄子殺智伯，讓為之報讐，聲名烈烈，雖惡夫惡婦，莫不知其為趙臣義士也。嗚呼！讓之死固忠矣；惜乎處死之道，有未忠者存焉，何也？

觀其落身各處，謂其友曰：凡吾所為者極難，將以愧天下後世之為人臣而懷二心者也。謂非忠可乎？又觀新衣三躍，襄子責以不死於中行氏，而獨死於智伯，讓應曰：中行氏以東人待我，我故以東

人報之；智伯以國士待我，我故以國士報之。即此而論，謀有餘憾矣。

段規之事韓康，任章之事魏獻，未聞以國士待之也；而規也章也，力勸其主從智伯之請，與之地，以驕其志，而遠其亡也。驕魏之事智伯，亦未嘗以國士待之也；而魏能察韓魏之情以諫智伯；雖不用其言，以至滅亡，而魏之智謀忠告，已無愧於心也。魏既自謂智伯待以國士矣；國士，濟國之士也。當伯請地無厭之日，魏從荒暴之時，為謀者，正宜陳力就列，諄諄然而告之曰：請侯大夫，各安分地，無相侵奪，古之制也。今無故而取地於人，人不與而吾之忿心必生；與之，則吾之驕心以起；忿必爭，爭必敗；驕必傲，傲必亡。諄切懇至，諫不從，再諫之；再諫不從，三諫之；三諫不從，移其伏劍之死；死於是日，伯雖冥頑不靈，感其至誠，庶幾復悟，和韓魏，解趙圍，保全智宗，守其祭祀。若然，則謀雖死猶生也，豈不勝於新衣而死乎？

謀於此時，曾無一語開悟主心，視伯之危亡，猶越人視秦人之肥瘠也，袖手旁觀，坐待成敗；國士之報，曾若是乎？智伯既死，而乃不勝血氣之怦怦，甘自附於刺客之流，何足道哉！何足道哉！

雖然以國士而論，豫讓固不足以當矣；彼朝為韓賊，暮為君臣，視然而自得者，又讓之罪也。噫！

DỰ NHƯỢNG LUẬN

Sĩ quân tử lập thân sự chủ, ki danh tri kỉ, tác dương kiệt tận tri mưu, trung cáo thiện đạo, tiêu hoạn ư vị hình, bảo trị ư vị nhiên, tỉ thân toàn nhi chủ an; sinh vi danh thân, tử vi thượng quỷ, thù quang bách thể, chiến diệu giản sách, tư vi mỹ dã. Cầu ngộ tri kỉ, bất năng phú nguy ư vị loạn chi tiên, nhi nãi quyền khu vãn mệnh ư ki bại chí hậu; điều danh cô dự, huyền thể huyền tục, do quân tử quan chi, giai sở bất thủ dã.

Cái thường nhân nhi luận chi: Dự Nhượng thân sự Trí Bá, cập Triệu Tương Tử sát Trí Bá, Nhượng vị chi báo thù, thanh danh liệt liệt, tuy ngu phu ngu phụ mạc bất tri kỉ vi trung thân nghĩa sĩ dã. Ô hô! Nhượng chi tử cố trung hi; tích hồ xử tử chi đạo, hữu vị trung giả tồn yên. Hà dã?

Quan kì tất thân thôn thân, vị kì hữu viết : « Phàm ngộ sở vị giả cực nan, tương dĩ quý thiên hạ hậu thế chi vị nhân thân nhi hoà nhị tâm giả dã ». Vị phi trung khả hồ ?

Cập quan trăm y tam được, Tương Tử trách dĩ bất từ ư Trung Hàng thị, nhi độc từ ư Trí Bá, Nhượng ứng viết : « Trung Hàng thị dĩ chúng nhân đãi ngã, ngã cố dĩ chúng nhân báo chi ; Trí Bá dĩ quốc sĩ đãi ngã, ngã cố dĩ quốc sĩ báo chi ». Tức thử nhi luận, Nhượng hữu dư hám hĩ.

Đoàn Qui chi sự Hàn Khang, Nhiệm Chương chi sự Ngụy Hiến, vị văn dĩ quốc sĩ đãi chi dã ; nhi Qui dã, Chương dã, lực khuyến kì chủ tông Trí Bá chi thỉnh, dữ chi địa dĩ kiều kì chí, nhi tốc kì vong dã. Khích Tì chi sự Trí Bá, diệt vị thường dĩ quốc sĩ đãi chi dã ; nhi Tì năng sát Hàn, Ngụy chi tình dĩ gián Trí Bá ; tuy bất dụng kì ngôn, dĩ chí diệt vong, nhi Tì chi trí mưu trung cáo, dĩ vô qui ư tâm dã.

Nhượng kì tự vị Trí Bá đãi dĩ quốc sĩ hĩ ; quốc sĩ, tể quốc chi sĩ dã. Đương Bá thỉnh địa vô yếm chi nhật, túng dục hoang bạo chi thời, vị Nhượng giả, chính nghị trần lực tự liệt, truân truân nhiên nhi cáo chi viết : « Chư hầu đại phu các an phân địa, vô tương xâm đoạt, cố chi chế dã. Kim vô cố nhi thủ địa ư nhân, nhân bất dữ, nhi ngộ chi phần tâm tất sinh ; dữ chi tác ngộ chi kiều tâm dĩ khởi ; phần tất tranh, tranh tất bại ; kiều tất ngộ, ngộ tất vong ». Truân thiết khẩn chí, gián bất tông, tái gián chi ; tái gián bất tông, tám gián chi ; tám gián bất tông, dĩ kì phục kiểm chi từ ; từ ư thị nhật, Bá tuy minh ngoan bất linh, cảm kì chí thành, thứ cơ phục ngộ, hòa Hàn, Ngụy, thích Triệu vị, bảo toàn Trí tôn, thủ kì tể tự. Nhượng nhiên, tác Nhượng tuy tử do sinh dã, khởi bất thắng ư trăm y nhi từ hồ ?

Nhượng ư thử thời, tăng vô nhất ngữ khai ngộ chủ tâm, thị Bá chi nguy vong do Việt nhân thị Tần nhân chi phi tích dã, tự thủ bàng quan, tọa đãi thành bại ; quốc sĩ chi báo, tăng nhược thị hồ ? Trí Bá kì từ nhi nãi bất thắng huyết khí chi hãnh hãnh, cam tự phụ ư thích khách chi lưu, hà túc đạo tại ! hà túc đạo tại !

Tuy nhiên, dĩ quốc sĩ nhi luận, Dự Nhượng cố bất túc dĩ đương hĩ ; bị triều vị thù địch, mộ vị quân thần, diễn nhiên nhi tự đắc giả, hựu Nhượng chi tội nhân dã. Ý !

DỊCH NGHĨA

LUẬN VỀ DỰ NHƯỢNG

Bậc sĩ quân tử lập thân thờ chúa, đã gọi là tri kỉ thì nên tận dụng trí mưu, trung cáo đạo phải, trừ cái hoạ khi nó chưa hiện, giữ sự tự an khi loạn chưa phát, để cho thân mình được bảo toàn mà chủ được yên ổn ; sống thì làm danh thân, chết thì thành qui thiêng, tỏa sáng xuống trăm đời, chiếu rạng sử xanh, như vậy mới là đẹp. Nếu gặp tri kỉ mà không biết phò nguy khi chưa có loạn, lúc thua rồi thì quyền sinh, tuấn mạng để cầu danh

mua tiếng, dối đời, lừa người, thái độ đó người quân tử cho là không đáng theo.

Tôi từng theo lẽ đó mà luận rằng : Dự Nhượng là tôi Trí Bá, đến khi Triệu Tương Tử giết Trí Bá (1), Nhượng vì chủ mà báo thù, tiếng tăm oanh liệt, dù là ngu phụ ngu phụ cũng đều biết Nhượng là trung thần nghĩa sĩ. Than ôi ! Nhượng tử tiết cố nhiên là trung rồi, tiếc rằng cái đạo tìm cái chết đó (2) còn có chỗ chưa được là trung. Sao vậy ?

Xét khi Nhượng sơn mình, nuốt than (3) mà báo bạn rằng : « Những việc tôi làm đều là cực khó, sẽ khiến cho những kẻ đời sau trong thiên hạ làm bề tôi mà lại có hai lòng tất phải thẹn ». Như vậy mà báo là không trung, có được không ?

Xét đến khi Nhượng nhảy lên ba lần để chém áo (4), Tương Tử trách Nhượng không chết vì họ Trung Hàng (5) mà chết riêng vì Trí Bá, Nhượng đáp : « Họ Trung Hàng đãi tôi như người thường cho nên tôi lấy tư cách người thường mà đáp lại ; Trí Bá đãi tôi là quốc sĩ cho nên tôi lấy tư cách là quốc sĩ mà đáp lại ». Lấy chỗ đó mà bàn thì Nhượng còn có chỗ di hận.

Đoàn Qui thờ Hàn Khang, Nhiệm Chương thờ Ngụy Hiến (6), chưa nghe được đãi là quốc sĩ, vậy mà Qui kia, Chương kia hết sức khuyến khích nghe theo lời thỉnh cầu của Trí Bá, cấp đất đai cho Trí Bá để Trí Bá hóa kiêu căng mà mau diệt vong. Khích Tì thờ Trí Bá (7) cũng chưa thường được đãi là quốc sĩ, vậy mà Tì biết tình ý của Hàn, Ngụy và can ngăn Trí Bá ; tuy Trí Bá không nghe để đến nỗi diệt vong, nhưng cái trí mưu và sự trung cáo đó cũng đã làm cho Tì khỏi thẹn trong lòng vậy.

Nhượng đã tự bảo rằng được Trí Bá đãi là quốc sĩ ; quốc sĩ (8) là bậc sĩ biết giúp nước. Dương khi Trí Bá xin đất mà không chán, túng dục hoang bạo thì làm thân Nhượng kia, chính nên tận lực, đứng vào địa vị bề tôi, khần khoản can rằng : « Chư hầu, đại phu đều yên giữ phần đất chia cho mình, không xâm đoạt lẫn nhau, đó là chế độ thời xưa. Nay vô cớ mà lấy đất của người, người không cho thì lòng phần nộ của ta tất sinh ra ; người mà cho thì lòng kiêu căng của ta sẽ nổi lên ; phần nộ thì tất tranh giành, tranh giành thì tất thua ; kiêu căng thì tất ngạo mạn, ngạo mạn thì tất mất ». Trung hậu, thiết tha, khần khoản, chu đáo can ngăn mà không nghe thì lại can ngăn lần nữa ; can lần thứ nhì mà không nghe thì can lần thứ ba ; can lần thứ ba mà không nghe thì tuốt lưỡi gươm sau này dùng để phục thù mà tự sát ; chết lúc đó thì Trí Bá tuy ngu muội, ngoan cố, không sáng suốt cũng cảm được lòng chí thành của Nhượng, may ra mà giác ngộ được : giảng hòa với Hàn, Ngụy, giải vây cho Triệu, bảo toàn được tôn miếu cho Trí Bá, giữ được thể tự cho tổ tiên. Được như vậy thì Nhượng tuy chết cũng như sống, chẳng hơn là chém áo rồi chết ư ?

Nhưng lúc đó, Nhượng không hề có một lời đề giác ngộ lòng của chúa, thân nhiên coi sự nguy vong của Trí Bá như người Việt coi sự béo, gầy của người Tăn (9), khoanh tay (10) làm kẻ bàng quan, ngồi coi sự thành bại, bậc quốc sĩ báo đáp vua chúa mà lại như vậy ư ? Trí Bá chết rồi, Nhượng không nén nổi nỗi hăm hăm do khí huyết, cam tâm tự nhập vào bộn

thích khách, có gì mà đáng khen! có gì mà đáng khen!

Tuy vậy, lấy tư cách quốc sĩ mà luận thì cố nhiên Nhượng không đáng là quốc sĩ rồi; nhưng còn những kẻ kia sớm là thù địch, tối đã là vua tôi, mặt đây mà tự đắc thì lại là bọn có tội với Nhượng. Than ôi!

CHÚ THÍCH

(1) Dự Nhượng là người nước Tấn đời Chiến Quốc, thờ họ Tuân Trung Hàng, không được trọng đãi, sau bỏ đi mà thờ Trí Bá. Trí Bá là một vị đại phu nước Tấn. Triệu Tương Tử (lúc Triệu Vô Tuất) cũng là một vị đại phu nước Tấn, cùng với Hàn Khang Tử, Ngụy Tuyên Tử đánh hai quân của Trí Bá, rồi giết Trí Bá, tận diệt họ hàng Trí Bá, chia nhau đất của Trí Bá.

(2) Nguyên văn: xử tử chi đạo; nghĩa là cái đạo lí khiến cho Dự Nhượng theo đó mà chịu chết để báo thù cho Trí Bá.

(3) Muốn giết Triệu Tương Tử để báo thù cho chủ, Dự Nhượng phải cải trang: bôi sơn lên mặt mũi tay chân làm ra cùi, rồi nuốt than cho giọng nói khàn đi, tới vợ và bạn bè cũng không nhận ra được.

(4) Lần đầu Nhượng núp trong nhà sí của Triệu Tương Tử để tính ám sát nhưng bị bắt. Triệu Tương Tử trọng là người có nghĩa, tha cho. Lần sau núp ở dưới cầu, đợi Tương Tử đi qua, cũng bị bắt, Dự Nhượng chịu chết, nhưng xin Tương Tử cho mình được đâm vào cái áo Tương Tử để ngụ ý báo thù cho chủ. Tương Tử cởi áo bảo, sai tả hữu đưa cho Nhượng, Nhượng nhảy lên ba lần, đâm vào áo của Tương Tử, rồi đâm cổ tự tử.

(5) Trung hàng là một chức quan võ, sau dùng chức đó làm tên họ của một vị Khanh nước Tấn.

(6) Đoàn Qui thờ Hàn Khang; Trí Bá xin Hàn Khang cắt đất cho mình, Hàn Khang tính không cho; Đoàn Qui khuyên: « Nền cho thì hơn; hân được đất của mình rồi, tất xin đất của người khác nữa; người khác sẽ không cho, hân tất đem binh đánh; như vậy mình khỏi lo, ngồi mà coi sự thế biến chuyển ra sao ». Hàn Khang nghe lời, cắt đất cho Trí Bá.

Nhiệm Chương thờ Ngụy Hiến; Trí Bá cũng xin Ngụy Hiến cắt đất cho mình Ngụy Hiến tính không cho; Nhiệm Chương khuyên: « Hân vô cớ mà đòi thêm đất, các vị đại phu bị mất đất tất hoảng sợ; ta cho hân đất, hân tất hóa ra kiêu mà khinh địch; các đại phu kia hoảng sợ tất kết thân với nhau; Trí Bá sắp chết đến nơi rồi. » Ngụy Hiến nghe lời, cắt đất cho Trí Bá.

(7) Khích Tì thờ Trí Bá; Trí Bá đem binh của Hàn, Ngụy mà vây thành của Triệu. Khích Tì bảo Trí Bá: « Hàn, Ngụy sợ ta mà miễn cưỡng theo ta, Triệu làm nguy, tất sẽ dụ Hàn Ngụy làm phản ». Trí Bá không nghe, quả nhiên Triệu Tương Tử âm mưu với Hàn, Ngụy, đương đêm giết người coi đề, phá đề cho nước sông ủa vào chỗ quân Trí Bá đóng, mà diệt được Trí Bá.

(8) Quốc sĩ là kẻ sĩ mà người trong nước trông cậy.

(9) Tần ở Tây Bắc, Việt ở Tây Nam, hai nước cách nhau rất xa; ý nói tuyệt nhiên không quan tâm gì tới.

(10) Nguyên văn: tự thủ nghĩa là khoanh tay, bàn tay nọ đút vào ống tay áo kia.

— Loại văn bình luận nhân vật này được cổ nhân ưa dùng, nhất là những nhà chủ trương « văn dĩ tải đạo ». Thường người ta lựa những nhân vật lịch sử được mọi người khen rồi tìm một vài hành động chưa thật hợp với đạo Nho đề mà chê. Và muốn cho lập luận của mình được chú ý tới, người ta thường mắc tặc lập dị. Trong cổ văn của Trung

quốc, không thiếu gì những bài tư tưởng hẹp hòi và cố chấp. Bài này tránh được lỗi đó.

Quan niệm về quốc sĩ của tác giả xác đáng, giống quan niệm của Vương An Thạch trong bài Độc Mạnh Thường Quân truyện (phần V).

Lập luận của tác giả chặt chẽ, nhờ đem những hành động của Đoàn Qui, Nhiệm Chương, nhất là của Khích Tì để so sánh với hành động của Dự Nhượng mà trách Dự Nhượng, làm cho ta không thể bình vực Dự Nhượng được.

Lời trách của ông thật gắt gao, nào là « tự thủ bàng quan », nào là « bất thắng khí huyết chi hãnh hãnh » « cam tự phụ ư thích khách chi lưu » ; nhưng trước khi chê ông đã khen, rồi chê xong, ông lại khen nữa ; nghiêm tuy nghiêm thật, mà vẫn là công bình.

*

* *

VƯƠNG THÙ NHÂN

VƯƠNG THÙ NHÂN là một triết gia hơn là một văn sĩ. Về triết học ông nổi danh nhất đời Minh, danh ngang với Chu Hi đời Tống ; về văn học địa vị của ông khiêm tốn, các sách văn học sử không nhắc tới tên ông.

Ông tự là Bá An, người đất Dư Diêu tỉnh Chiết Giang, vì làm nhà ở Dương Minh động (Hàng Châu) nên các học giả gọi ông là Dương Minh tiên sinh. Ông sanh năm 1472 (Hiếu Tôn), mất năm 1528 (Thế Tôn).

Mười tuổi đã làm thơ, mười một tuổi đã có chí muốn học làm thánh hiền, bất kì học cái gì cũng ham mê.

Hai mươi tám tuổi làm ở bộ Công rồi bộ Hình. Có tài đánh giặc mà kinh tế và chánh trị cũng giỏi.

Vua Võ Tôn tin hoạn quan Lưu Cẩn, ông dâng sớ can, vua nổi giận, đày ông ra coi trạm Long Trường ở Quý Châu. Sau Lưu Cẩn bị tội chết, ông mới được ân xá về triều, dẹp được nhiều đám giặc lớn như giặc Nam Cống, Đinh Chương, Thần Hào..., được phong tước Tân kiến bá. Năm 56 tuổi, vua sai đi đánh giặc Ti Diên, ông đương đau, phải gắng ra đi, dẹp vừa xong thì đau nặng, dâng sớ xin về quê dưỡng bệnh rồi mất ở giữa đường.

Tâm trạng ông biến đổi cả thảy bốn lần : hồi trẻ thích võ nghệ, phục tinh thần trọng võ của các rợ Hồ phương Bắc, bỗng nảy cái ý muốn thành một Phục Ba tướng quân (tức Mã Viện đời Hán) ; ít năm sau, hồi mới cưới vợ, ham từ chương, lại thêm say mê tập viết (chữ ông rất tốt), hai mươi một tuổi đậu Cử nhân, hai mươi tám tuổi đậu Tiến sĩ ; rồi ông lại bỏ từ chương mà đọc sách thần tiên, rồi xoay qua Phật học, cuối cùng trở về Khổng học (hồi 36 tuổi) *

Tuy ở trong Khổng phái mà ông có chủ trương riêng, không theo cái học của họ Trình, họ Chu đời Tống. Chính hồi bị đày ở Long Trường ông phát minh ra được thuyết « cách vật », cho rằng hai chữ « cách vật » trong sách Đại học có nghĩa là làm cho cái ý thành chánh đáng, tức là làm điều thiện, tránh điều ác, thứ không phải là đến sự vật để tìm ra cái lý của nó, như Chu Hi đã giảng. Đó là mối đầu học thuyết duy tâm của ông. Rồi trong hồi dẹp loạn Thần Hào, ông phát minh thêm thuyết « trí lương

* Xem thêm tiểu sử của ông trong Cương danh nhân của soạn giả.

tri», lập ra một tôn phái mới rất thịnh hành đời Minh, mà đại cương gồm trong bốn câu này:

Vô thiện vô ác thị tâm chí thể,
 Hữu thiện hữu ác thị ý chí động.
 Tri thiện tri ác thị lương tri,
 Vi thiên khứ ác thị cách vật.
 (Không thiện không ác là cái thể của tâm,
 Có thiện có ác là ý phát động.
 Biết thiện biết ác là lương tri,
 Làm thiện bỏ ác là cách vật.)

Sau cùng ông phát huy thuyết «tri hành hợp nhất».

Ông lưu lại bộ Vương Văn Thành toàn tập gồm 38 quyển. Văn Thành là tên thụy của ông. Văn ông bình dị, sâu sắc.

✱

豫祠記

靈博之山有象祠焉；其下皆苗民之居者，歲神而祠之。宣慰安君，因苗民之請，新其祠屋，而請記於予。

予曰：毀之乎？其新之也？曰：新之。新之也何居乎？曰：斯祠之肇也，蓋莫知其原。然吾嘗覽苗民之居是者，自吾父吾祖，迨曾高而上，皆草率而禮祀焉，率而不敬廢也。予曰：胡然乎？有鼻之祠，唐之人蓋嘗毀之。象之道以為子則不孝，以為弟則傲；斥於唐而猶存於今，壞於有鼻而猶或於茲土也，胡然乎？我知之矣：君子之愛若人也，推及於其屋之為，而況於聖人之弟乎哉？然則祠者為舜，非為象也。

蓋象之死，其在于明既格之後乎？不然古之於舜者豈少哉？而象之祠獨延於世。吾於是益有以見舜德之至，入人之深，而流澤之遠且久也。象之不仁，蓋其始焉耳，又烏知其終之不見化於舜也？

書不云乎：「克諧以孝，烝烝乂，不格姦。」。替嫂亦允若，則已化而為慈父；象猶不弟，不可以為誨。遠治於善，則不至於惡；不感於真，則必入

於善。信乎，象蓋已化於弁矣。

孟子曰：天子使吏治其國，象不得以有為也。斯蓋弁愛象之深，而慮之詳，所以扶持輔導之者之周也。不然，周公之聖，而管蔡不免焉；斯可以見象之見化於弁，故能任賢使能，而安於其位，澤加於其民，既死而人懷之也。諸侯之禪，命於天子，蓋周官之制，其殆徼於弁之封象歟？吾於是益有以信人性之善，天下無不可化之人也。

然則唐之人毀之也，探象之始也；今之諸葛之奉之也，承象之終也。斯義也，吾將以表於世：使知人之不善，雖若象焉，猶可以改，而君子之修德，及其至也，雖若之象不仁，而猶可以化之也。

TƯỢNG TỪ KÍ

Linh, Bác chi sơn hữu Tượng từ yên; kì hạ chư miếu dĩ chí cư giả, hàm thần nhi tự chi. Tuyên Ủy An quân nhân chư miếu dĩ chí thỉnh, tân kì từ ốc, nhi thỉnh kí ư dư.

Dư viết: «Hửu chi hồ? Kì tân chi dã?». Viết: «Tân chi» «Tân chi dã, hà cư hồ?». Viết: «Tư từ chi triệu dã, cái mạc tri kì nguyên. Nhiên ngô chư man dĩ chí cư thị giả, tự ngô phụ ngô tổ, tổ tàng cao nhi thượng, giai tôn phụng nhi nhân tự yên, cử nhi bất cảm phế dã». Dư viết: «Hỗ nhiên hồ? Hữu Tị chí từ, Đường chi nhân cái thường hửu chi. Tượng chí đạo dĩ vi từ tác bất hiếu, dĩ vi đệ tác ngạo; xích ư Đường nhi do tôn ư kim, hoại ư Hữu Tị nhi do thỉnh ư tư thổ dã, hồ nhiên hồ? Ngã tri chí hí: Quân tử chí ái nhược nhân dã, thôi cập ư kì ốc chí ô, nhi hướng ư thánh nhân chí đệ hồ tai? Nhiên tác từ giả, vị Thuấn phi vị Tượng dã.

Ỗ Tượng chí từ, kì tại can vũ kì cách chí hậu hồ? Bất nhiên cồ chí ngao kiệt giả, khởi thiêu tai? nhi Tượng chí từ độc diễn ư thế. Ngô ư thị ích hữu dĩ kiến Thuấn đức chí chí, nhập nhân chí thâm, nhi lưu trạch chí viễn thả cửu dã. Tượng chí bất nhân, cái kì thủy yên nhi, hựu ô tri kì chung chí bất kiến hóa ư Thuấn dã?

Thư bất văn hồ: «Khắc hài dĩ hiếu, chưng chưng nghệ bất cách gian». Cồ Tầu diệp doãn nhược, tác dĩ hóa nhi vi từ phụ; Tượng do bất đề, bất khả dĩ vi hài. Tiến trị ư thiện, tác bất chí ư ác; bất đề ư gian, tác nhập ư thiện. Tín hồ! Tượng cái dĩ hóa ư Thuấn hí.

Mạnh Tử viết: «Thiên tử sử lại tri kì quốc, Tượng bất đắc dĩ hữu vi dã». Tư cái Thuấn ái Tượng chí thâm nhi lự chí tường, sở dĩ phù trị phụ đạo chí giả chí chu dã. Bất nhiên, Chu Công chí thánh nhi Quân, Sái bất miễn yên; tư khả dĩ kiến Tượng chí kiến hóa ư Thuấn, cố năng

nhệm hiền sử năng, nhi an ư kì vị, trạch gia ư kì dân, kì tử nhi nhân hoài chí dã. Chư hầu chi khanh, mệnh ư thiên tử, cái Chu quan chi chế, kì đãi phòng ư Thuấn chi phong Tượng dư? Ngô ư thị ích hữu dĩ tín nhân tính chi thiện, thiên hạ vô bất khả hóa chi nhân dã.

Nhiên tác Đường nhân chi hủi chí dã, cứ Tượng chi thủy dã; kim chi chư miếu chí phụng chí dã, thừa Tượng chi chung dã. Tư nghĩa dã, ngô tương dĩ biểu ư thế; sử tri nhân chi bất thiện, tuy nhược Tượng yên, do khả dĩ cải, nhi quân tử chi tu đức, cập kì chí dã, tuy nhược Tượng chi bất nhân, nhi do khả dĩ hóa chi dã».

DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ MIẾU THỜ ÔNG TƯỢNG

Núi Linh núi Bắc có miếu ông Tượng (1), nhưng rợ Miêu di (2) ở chân núi đó đều thờ ông là thần. Ông Tuyên Uy An (3) nhân lời thỉnh cầu của rợ Miêu, sửa mới lại phòng ốc trong miếu và xin tôi bài kí.

Tôi hỏi: «Phá đi chăng? Hay là sửa mới lại đây?». Đáp: «Sửa mới lại» — «Sửa mới lại là lẽ gì vậy?». Đáp: «Đã đó sáng lập không ai biết khởi nguyên từ đâu, nhưng bọn man di chúng tôi ở chốn này, từ đời cha đời ông ngược lên đến đời cụ, kì, đều tôn thờ mà thành tâm cúng tế, tiếp nhau tế tự mà không dám bỏ phế». Tôi bảo: «Thế là nghĩa làm sao? Miếu thờ ở Hữu Tị (4), người đời Đường đã phá đi rồi. Tượng làm con thì bất hiếu, làm em thì vô lễ, đã bị bài xích ở đời Đường mà (tên tuổi) lại còn được đến ngày nay (5), miếu thờ bị phá bỏ ở Hữu Tị mà lại còn thịnh ở đất này, là nghĩa làm sao? Tôi hiểu rồi: người quân tử yêu ai thì yêu lấy cả đến con quạ đậu trên nóc nhà kẻ đó, huống hồ là em của một vị thánh (6). Vậy thì lập miếu thờ đây là vì vua Thuấn chứ không phải vì Tượng.

Tôi nghĩ Tượng có lẽ mất sau khi vua Thuấn đã cho mùa mộc và quạt vả ở hai bên thềm chạng? (7) Nếu không phải vậy thì những người hung bạo thời xưa có phải ít đâu, mà sao duy có miếu thờ Tượng được giữ mãi đến ngày nay. Nghĩ vậy tôi lại càng thấy rằng đức của vua Thuấn là lớn, cảm hóa người ta rất sâu và ân đức của ông lưu truyền xa mà lâu. Vậy thì Tượng bất nhân là lúc đầu kia, sao biết được rằng sau cũng không được vua Thuấn cảm hóa?

Kinh Thư chẳng chép như vậy sao: «Vua Thuấn có thể hòa thuận với em, hiếu với cha, thân thiết hiền từ khiến cho cha và em hướng về điều thiện mà cha và em không đến nỗi thành gian tà». Cờ Tàu nhờ vậy mà cũng gần gũi, thuận hòa, thế là đã được cảm hóa thành người cha hiền rồi; Tượng cũng vậy, vì nếu còn bất hiếu thì Kinh Thư không thể bảo là vua Thuấn hòa thuận với em được. Tiến lên sửa tính cho thiện thì không đến nỗi gian ác mà không ngừng ở chỗ gian ác thì tất vào được chỗ thiện. Đúng vậy! Tượng quả đã được vua Thuấn cảm hóa rồi vậy.

Mạnh Tử nói: «Thiên tử (8) sai quan lại trị nước cho vì Tượng không

làm được việc gì cả. Đó là vì vua Thuấn yêu Tương lắm, lo tính cho kĩ lưỡng, nể đỡ dắt dẫn cho chu đáo. Nếu không vậy thì đến như Chu Công là bậc thánh mà hai em là Quên, Sái (?) cũng không khỏi tội. Điều đó đủ cho ta thấy rằng Tương đã được vua Thuấn cảm hóa, cho nên mới biết nhiệm dụng người hiền tùy theo tài năng, mà ngồi yên trên ngôi được, gia ơn cho dân, chết rồi mà dân còn nhớ tiếc. Theo quan chế đời Chu, các khanh tướng của Chu hầu phải nhận mệnh của Thiên tử, cơ hồ như Chu mô phỏng chính sách vua Thuấn phong cho Tương đấy chẳng? Nghĩ vậy tôi lại càng tin rằng con người vốn thiện, trong thiên hạ không có người nào là không thể cải hóa được.

Vậy thì người đời Đường phá miếu thờ Tương là căn cứ vào hành vi buổi đầu của Tương; ngày nay các rợ thờ Tương là xét theo hành vi của Tương lúc cuối vậy. Ý nghĩa đó, tôi muốn phát biểu ở đời đề cho người ta biết rằng con người mà bất thiện thì dầu đến như Tương kia cũng còn có thể cải hóa được; mà bậc quân tử sửa đức mình đã đến cực điểm thì dầu bất nhân như Tương kia, cũng còn có thể cải hóa cho được.

CHÚ THÍCH

(1) Tức núi Linh Từ và núi Bắc Nam, nay đều ở tỉnh Vân Nam.

Tương là em cùng cha khác mẹ với vua Thuấn. Vua Thuấn họ Hữu Ngụ, mẹ mất sớm. Cha là Cỗ Tâu tánh dữ lắm, cưới vợ khác, sanh ra Tương. Cha và mẹ ghê ông Thuấn đầu thương Tương mà ghét ông, muốn hãm hại ông, có lần bảo ông lên lợp lẫm lúa, rồi ở dưới rút thang, đốt lẫm cho ông chết. Ông nhờ đội một chiếc nón lớn, hai tay nắm chặt vành nón, nhảy xuống như ngày nay ta nhảy dù, nhờ vậy mà ông vô sự. Lần khác, cha ông bảo ông đào giếng, đào được ít thước thì ở trên cha và em lấp đất cho ông chết; nhờ ông đã ý đào hang trước cho nên thoát ra được. Đó, Cỗ Tâu và Tương tàn nhẫn như vậy, mà ông không hề oán hận, vẫn một mực hiếu thảo; tiếng đồn đến tai vua Nghiêu, vua Nghiêu gả hai người con gái cho, rồi lại nhường ngôi cho.

(2) Miêu là một chủng tộc thời Hoàng Đế; Di là rợ ở phương Đông; ở đây Miêu Di chỉ có nghĩa là rợ Miêu.

(3) Tuyên úy là một chức quan ở biên cương do thế tập chứ không do khoa mục mà tuyển. An là tên họ.

(4) Hữu Tị cũng viết là 有庾 (Hữu Tị) là tên đất hồi xưa, nay ở tỉnh Hồ Nam. Vua Thuấn khi làm vua, không ghét bỏ Tương mà còn phong cho đất đó.

(5) Tức đời Minh.

(6) Ý nói: vì tôn thờ vua Thuấn mà cũng thờ luôn cả Tương.

(7) Trong Kinh Thư, thiên Đại Vũ mô chép rằng vua Thuấn sai ông Vũ dẹp rợ Hữu Miêu (cũng gọi là Tam Miêu) ba tuần (mỗi tuần là 10 ngày) mà rợ Miêu vẫn trái mệnh. Sau vua Thuấn nghe lời khuyên của ông Ích, ra lệnh lui binh, mở mang văn đức cho mùa mọc và quết và ở hai bên thêm. Rợ Hữu Miêu cảm hóa, bảy tuần sau đến châu.

(8) Trỏ vua Thuấn. Thuấn phong cho Tương đất Hữu Tị, lại sai quan lại tới trị đất đó giùm cho.

(9) Tức Quân Thúc và Sái Thúc.

— Vương Thủ Nhân từ hồi nhỏ đã có chí muốn học làm một ông thánh; và ông đã thành một á thánh gần ngang với Mạnh Tử, nhờ sự nghiệp về triết học của ông và có lẽ cũng nhờ đức độ của ông nữa: ông

cai trị miền nào thì kẻ sĩ chen nhau lại học và dân chúng lập đền thờ ông, đón rước ông như một vị thánh sống.

Đức độ đó hiện rõ trong bài này. Giọng văn điềm đạm, không một chút hoa mỹ, y như của một bậc đã đắc đạo; tư tưởng thì thâm trầm, đột ngột, mà tấm lòng thì quảng đại, bao dung.

Tuyệt nhiên ông không có ý lập dị, chỉ vì thấy dân trong miền thờ Tượng, mà ông tìm hiểu lẽ tại sao. Ông dựa vào một câu trong kinh Thư, một câu trong Mạnh Tử, rồi dùng phép suy luận để quyết đoán rằng Tượng đã được vua Thuấn cảm hóa, và khuyên ta nên tin rằng con người dù tàn ác đến đâu cũng có thể cải hóa được, mà muốn cải hóa người thì phải sửa đức mình cho thật cao.

Lập luận của ông có lẽ không đủ thuyết phục ta, ngoài cái lẽ đương nhiên và hai câu trong kinh Thư, Mạnh Tử, ông viện ra đó, ta còn đòi những chứng cứ hiển nhiên hơn nữa trong sử sách, nhưng ta phải nhận rằng ông suy luận rất đúng phép, giọng ông thành khẩn mà tâm hồn ông cực đẹp.

Hơn nữa, tư tưởng của ông rất dồi dào, ông còn đứng về phương diện sử học, đoán rằng việc vua Thuấn sai các quan lại giúp Tượng cai trị đất Hữu Tị, (các quan đó chịu mệnh lệnh của vua Thuấn chứ không chịu mệnh lệnh của Tượng) đã mở đầu cho quan chế đời Chu. Đó cũng là một sáng kiến tỏ rằng sự học của ông quảng bác.

Đọc bài này chúng tôi có cảm tưởng được ngồi hầu chuyện họ Vương, thấy ông trầm ngâm suy nghĩ, tư tưởng hiện tới đâu thì ông chậm rãi diễn ra tới đó một cách rất bình dị, thân mật, có khi tự mình bác ý trước của mình để tiến thêm một bước nữa, có khi đương bàn về đạo đức lại chuyển qua bàn về quan chế; văn uyển chuyển và ba lan. Nghị luận như vậy là hay.

卅

瘞旅文

雍正德四年，秋月三日，有吏目云自京來者，不知其姓名；携一子一僕，將之任，過龍場，投宿土苗家。予從藤落間望見之；陰雨昏黑，欲就問訊北來事，不果。

明早，遣人覓之，已行矣。薄午，有人自蜈蚣坡來云：一老人死坡下，傍兩人哭之哀。予曰：此必吏目死矣，傷哉！

薄暮，復有人來云：坡下死者二人，傍一人坐

又舉以愁之曰：

與爾皆鄉土之離兮，
 蠻之人言語不相知兮，
 性命不可期。
 吾苟死於茲兮。
 率爾子僕，來從予兮！
 吾與爾適以婦兮，
 終繁廬而棄文牀兮，
 登望故鄉而嗟唏兮。
 吾苟獲生歸兮，
 爾子爾僕，尚爾隨兮。
 道旁之家累累兮，
 多中土之流離兮，
 相與呼嘯而相排兮！
 焚風鼓露，無爾飢兮。
 朝友康鹿，暮林與栖兮；
 爾安爾居兮，
 無為屬於茲墟兮！

Ế LỮ VÂN

Duy Chính Đức tứ niên, thu nguyệt tam nhật, hữu lại mục vân tự kinh lai giả, bất tri kì danh thị, huê nhất từ nhất bực, tương chi nhiệm, quá Long Trường, đầu túc thổ Miêu gia. Dư tông li lạc gian vọng kiến chi, âm vũ hôn hắc, dục tỵ văn tấn bác lai sự, bất quả.

Mình tào, sử nhân siêm chỉ, dĩ hành hi. Bạc ngọc hữu nhân tự Ngô-Công pha lai vân : « Nhất lão nhân từ pha hạ, bàng lương nhân khóc chi ai ». Dư viết : « Thử tất lại mục từ hi. Thương tai ! ».

Bạc mộ phục hữu nhân lai vân : « Pha hạ từ giả nhị nhân, bàng nhất nhân tọa khóc ». Tuần kì trạng tác kì từ hựu tứ hi.

Mình nhật hựu hữu nhân lai vân : « Kiến pha hạ tích thi tam yên ». Tác kì bực hựu từ hi. Ô hô ! Thương tai !

Niệm kì bực cốt vô chủ, tương nhị đồng từ tri bản tráp vãng ế chi. Nhị đồng từ hữu nam sắc siêm. Dư viết : « Y ! Ngó dữ nhĩ do bi dã ». Nhị đồng từ mẫn nhiên thế hạ, thính vãng, tỵ kì bàng sơn lộc, vi tam khâm mai chí. Hựu dĩ chích kê, phạn tam vu, ta hu thế dĩ nhĩ cáo chi viết :

« Ô hô, thương tai !. Ế hà nhân ? Ế hà nhân ? Ngó Long Trường

dịch thừa Dư Diêu Vương Thủ Nhân đã. Ngó dữ nhĩ giai trung thổ chi sản, ngó bắt tri nhĩ quận ấp, nhĩ ô hồ lai vi tư sơn chi qui hồ ? Cồ giả trọng khứ kì hương, du hoạn bất du thiên lí. Ngó dĩ thoán trực nhĩ lai thứ, nghi đã ; nhĩ diệc hà có hồ ? Văn nhĩ quan, lại mục nhĩ, bỗng bắt năng ngũ đầu, nhĩ suất thế tứ cung canh khả hữu đã. Hồ vi hồ dĩ ngũ đầu nhĩ dịch nhĩ thất xích chi khu, hựu bất túc, nhĩ ích dĩ nhĩ tứ nhĩ bộc hồ ? Ô hô thương tai !

Nhĩ thành luyến tư ngũ đầu nhĩ lai, tác nghi hân nhiên tự đạo, hồ vi hồ ngó tác vọng kiến nhĩ dung xúc nhiên cái bất thăng kì ưu giả ? Phù sung mạo sương lộ, ban viên nhai bích, hành vạn phong chi đỉnh, cơ khát lao đồn, căn cốt bị bị, nhĩ hựu chương lệ xâm kì ngoại, vu uất công kì trung, kì năng dĩ vô tứ hồ ? Ngó cố tri nhĩ chi tất tử, nhiên bất vị nhược thị kì tốc, hựu bất vị nhĩ tử, nhĩ bộc diệc cự nhiên yêm hốt đã. Giai nhĩ tự thú, vị chi hà tai !

Ngó niệm nhĩ tam cốt chi vô y nhĩ lai ế nhĩ, nãi sử ngó hữu vô cùng chi thương đã. Ô hô thương tai ! tưng bất nhĩ ế, u nhai chi hồ thành quần, âm hác chi huy như xa luân, diệc tất năng táng nhĩ ư phúc, bất trí cứu bộc nhĩ. Nhĩ kì dĩ vô tri, nhiên ngó hà năng vi tâm hồ ?

Tự ngó khứ phụ mẫu hương quốc nhĩ lai thứ tam niên hi, lịch chương độc nhĩ cầu năng tự toàn, dĩ ngó vị thường nhất nhật chi thích thích đã. Kim bi thương nhược thứ, thị ngó vị nhĩ giả trọng nhĩ tự vị giả khinh đã. Ngó bất nghi phục vị nhĩ bi hi. Ngó vị nhĩ ca, nhĩ thỉnh chi.

Ca viết :

Liên phong tế thiên hề, phi điều bất thông,
Du từ hoài hương hề, mạc tri tây đông.
Mạc tri tây đông hề, duy thiên tác đồng.
Dị vực thù phương hề, hoàn hải chi trung.
Đạt quan tùy ngụ hề, mạc tất dư cung.
Hồn hề, hồn hề, vô bi dĩ đồng.

Hựu ca dĩ ủy chi viết :

Dữ nhĩ giai hương thổ chi li hề,
Man chi nhân, ngôn ngữ bất tương tri hề,
Tinh mệnh bất khả kì.
Ngó cầu tứ ư tư hề,
Suất nhĩ tứ bộc, lai tòng dư hề,
Ngó dữ nhĩ ngao dĩ hi hề,
Tham tứ buu nhĩ thừa văn lí hề,
Đẳng vọng cố hương nhĩ hư hi hề.
Ngó cầu hoạch sinh qui hề,
Nhĩ tử nhĩ bộc thượng nhĩ tùy hề.
Đạo bàng chi trùng luy luy hề,
Đa trung thổ chi lưu li hề.
Tương dữ hồ khiêu nhĩ bôi hồi hề,

Sơn phong âm lộ, vô nhĩ ki hề.
 Triều hữu mi lộc, mộ viên dữ thê hề,
 Nhĩ an nhĩ cư hề,
 Vô vi lệ ư tư khứ hề !

DỊCH NGHĨA

BÀI VĂN CHÓN NGƯỜI QUA ĐƯỜNG

Niên hiệu Chính Đức (1) năm thứ tư, tháng tám (2), ngày mùng ba, có người lại mục bảo là từ kinh lại, không rõ tên họ là gì, dắt một người con và một người tớ đi tới chỗ nhậm chức, qua đất Long Trường (3), vào trọ nhà thờ dân giống Miêu (3b). Tôi nhìn qua mắt cáo tấm liếp, lúc ấy mưa mù mù, trời mịt mịt, muốn qua hỏi tin tức phương Bắc mà không được.

Sớm hôm sau cho người qua xem thì người lại mục ấy đã đi rồi. Cần tra có người ở gò Con Rết lại nói : « Có một người già chết ở chân núi, hai người khóc thảm thiết ở bên. » Tôi bảo : « Chắc là người lại mục đã chết. Thương thay ! ».

Đến sẩm tối lại có người tới nói : « Dưới chân núi có hai người chết, ở bên là một người khóc. » Hỏi hình dạng thì ra con người lại mục lại chết rồi.

Sáng hôm sau lại có người tới bảo : « Ở chân núi có ba thầy ma ». Thì ra người tớ lại chết nữa. Ô hô, thương thay !

Nghĩ ba kẻ đó xương phơi không ai thu táng (4), tôi bảo hai đứa đồng tử cầm sọt, cuốc lại chôn cho. Hai đứa có vẻ trù trù khờ khẩn, tôi bảo : « Ôi ! Ta với các con tình cảnh không khác chi họ ». Hai đứa mũi lòng rỏ lệ xin đi. Đến chỗ chân núi ở gần đó, đào ba huyệt chôn họ rồi tôi lại cúng một con gà, ba thố cơm. Tôi than thở, rơi lệ, sụt sùi (5) mà cáo rằng :

« Ô hô, thương thay ! Ai ? Ai đấy ? Tôi là viên cai trạm đất Long Trường, tên là Vương Thủ Nhân, người huyện Dư Diêu đây (6). Tôi với các chú đều sinh ở trung nguyên (7). Tôi không biết quê quán chú ở đâu. Chú vì lẽ gì mà lại làm quỉ ở đất này ? Cờ nhân coi trọng sự li hương, làm quan không xa quê quá ngàn dặm. Tôi bị biếm trích (8) nên lại đây là phải rồi, nhưng còn chú thì tội tình gì ? Nghe nói chú làm quan chỉ giữ chức lại mục, lương không được năm đấu, chú dốc suốt vợ con cấy cấy cũng có được số ấy. Có chi vì năm đấu lương mà phải đòi tẩm thân bảy thước ? Đòi mạng chú chưa đủ sao, lại đòi thêm mạng con và người ở nhà ? Ô hô, thương thay !

« Nếu chú quả tiếc năm đấu lương mà lại đây thì nên vui vẻ lên đường, có chi hôm trước tôi thấy chú dong mào âu sầu như chịu không thấu nỗi bi thương vậy ? Xông pha tuyết sương, vịn đá leo dèo, qua vạn ngọn núi, đói khát, lao khổ, khốn đốn, gân cốt mỏi mệt, lại thêm chương lệ lẫn ở ngoài, ưu uất đục ở trong, như vậy thoát sao khỏi chết ? Tôi vốn biết chú sợ chết, nhưng không ngờ chết chóng như vậy, lại không ngờ con chú,

người tớ của chú cũng vội vàng lìm lìm như vậy. Tai nạn ấy đều do chú chuốc lấy, biết nói làm sao ?

« Tôi nghĩ ba đồng xương của bọn chú không chỗ nhờ cậy, nên lại chôn cho, khiến lòng tôi thể thảm vô cùng. Ô hỡi, thương thay ! Nếu tôi không chôn chú thì hồ li hợp nhau thành đàn trong chỗ núi sâu này, rắn rất lớn như bánh xe trong chốn hang tối này, tất cũng tống chú vào bụng chúng, xương chú không đến nỗi phải phơi lâu ngoài trời dẫu. Chú đã vô tri rồi, nhưng lòng tôi nỡ nào bỏ qua cho được.

« Tôi rời quê cha đất tổ tới đây đã ba năm rồi, chịu chương lệ mà vẫn còn sống là nhờ tôi chưa từng lo buồn đến một ngày (10). Nay tôi sầu bi thể này là lòng tôi nghĩ đến chú thì nặng mà nghĩ đến tôi thì nhẹ đấy, tôi không còn ví chú mà buồn bã nữa đâu. Tôi vì chú mà ca đây, xin chú nghe này :

Ca rằng :

Núi liền nhau tiếp với trời hể, chim chẳng bay thông (11)

Du tử (12) nhớ quê hể, chẳng biết tây đông,

Chẳng biết tây đông hể, duy có trời là cùng chung.

Đất lạ phương xa hể, bốn bề bao trong.

Tùy ngộ nhi an hể, hà tất cố hương.

Hồn hơi, hồn hơi ! Đừng xót xa lòng !

Rồi lại ca đề an ủi rằng :

Tôi với chú đều là kẻ lưu lạc hể,

Chẳng hiểu tiếng nói man di hể.

Sống chết không định kì.

Tôi phỏng chết ở nơi ni hể,

Dẫn con và tớ chú theo đi hể,

Tôi với chú ngao du hể,

Cưỡi con ngựa vằn tía và con vằn li hể (13)

Lên cao nhìn về cố hương mà thồn thức hể,

Nếu tôi được sống mà về quê hể,

Cha con thầy trò chú cùng theo về hể,

Bên đường mờ mịt liền liền hể,

Phần nhiều là của người trung nguyên xa quê hể,

Cùng nhau kêu gọi mà bồi hồi hể,

Ăn gió uống sương, bọn chú no nê hể,

Sáng bạn với hươu nai, tôi cùng vượn ngủ nghỉ hể.

Bọn chú nhà cửa yên bề hể,

Đừng làm quĩ ở nơi ni hể.

CHÚ THÍCH

(1) Chính-Đức là niên hiệu của Vũ Tôn đời Minh (1506 — 1521).

(2) Nguyên văn là thu nguyệt : tháng thu.

(3) Long Trường ở Quý Châu, ở miền Tây Nam Trung Hoa, giáp Vân Nam. Đời Minh nơi đó chưa khai phá, dân còn mọi rợ.

(3 bis) Miêu : coi chú thích (2) bài trên.

(4) Nguyên văn : vô chủ, là không ai làm chủ.

(5) Nguyên văn : thể di là rơi lệ và chảy nước mắt.

(6) Du Diêu là một huyện ở tỉnh Chiết Giang.

(7) Trung nguyên là miền ở trung tâm một nước, đối với những miền ở biên cảnh. Đây trở những tỉnh ở lưu vực hai con sông Hoàng Hà và Dương Tử, tức những miền đã khai hóa từ lâu đời.

(8) Vua Vô Tôn tin dùng tên Thái giám Lưu Cần, ham mê tửu sắc. Vương Thái Nhân can ngăn, bị đánh bốn chục trượng, chết đi sống lại, rồi đây làm cai trạm ở Long Trường.

(9) Ý nói : ông chết rồi, còn biết gì nữa, nhưng tôi không nỡ lòng nào không chôn cất cho ông.

(10) Miên Quí Châu, khí hậu rất độc mà tác giả vốn yếu ớt ; nếu lại buồn rầu lo lắng thì tất mau chết. Nghĩ vậy ông thay đổi nhân sinh quan, chịu nhận trước phần xấu nhất, nghĩa là tự nhận trước sự chết, sai người đục một quan tài bằng đá để chôn thì liệm ; rồi từ đó bỏ hết mọi tư tưởng hắc ám, vui vẻ ca hát đùa bỡn để khỏi chết.

(11) Nghĩa là không bay qua được.

(12) Du tử trở người xa quê.

(13) Tử Bưu (ngựa văn tía) và Văn Li đều là tên những giống ngựa quý.

— « Y ! Ngờ dữ nhĩ do bi hi ». Tác giả khóc người lại mực mà chính là tự khóc mình. Lời văn bình dị mà cảm động vô cùng : « Hồ vì hồ di ngũ đầu nhĩ dịch nhĩ thất xích chi khu, hựu bất túc nhĩ ích di nhĩ tử nhĩ bộc hồ ? » ; và chân thành biết bao : « ngộ bất nghi phục vị nhĩ bi hi ».

Cổ kim, đông tây cũng như nhau, khi cảm xúc tới cực điểm thì chỉ có thể dùng lời nói thông thường thôi, càng tỏ chuốt, càng « làm văn » lại càng hỏng. Lí Mật, Hàn Dũ, Âu Dương Tu và Platon (trong bài tả cái chết của Socrate) đều hiểu qui tắc bất dịch đó.

★

★ ★

QUI HỮU QUANG

QUI HỮU QUANG tự Hi Phủ, người ở Côn Sơn (Giang Tô), sanh năm 1506 (Minh Vũ Đế), học giỏi, nhưng năm 35 tuổi thi rớt, về nhà đọc sách, dạy học, môn đệ được mấy trăm người, gọi ông là Chấn Xuyên tiên sinh.

Năm 60 tuổi mới đậu Tiến sĩ (đời Minh Thế Tôn, niên hiệu là Gia Tĩnh) làm quan huyện ở Trường Hưng, giáo hóa dân theo đạo cổ nhân, nên bọn lại nhiều kẻ không ưa, mà hoạn đồ của ông cũng không thanh thản.

Mãi đến năm 65 tuổi, ông mới được một người mến tài tiến dẫn làm chức Thái bộc thừa ở Nam Kinh, sửa bộ Thế Tôn thực lục (chép những việc trong đời vua Thế Tôn). Năm sau (1571) ông mất khi còn tại chức.

Về cổ văn ông rất thích bút pháp của Tư Mã Thiên. Hồi đó Vương Thế Trinh đứng đầu trên văn đàn, ông không phục, Vương giận lắm. Học giả đương thời so sánh ông với Âu Dương Tu, sắp ông vào hàng « Tam đại gia » đời Gia Tĩnh, cùng với Vương Thế Trinh và Đường Thuận Chi, hoặc vào hàng « Lục đại gia » đời Minh (tức ba nhà trên cộng với Tống Liêm, Phương Hiếu Nhụ và Vương Thủ Nhân). Xét chung thì trừ một vài bài, văn của các đại gia đời Minh này không có gì mới mẻ, không bằng bát Bại gia đời Đường, Tống.

Qui Hữu Quang lưu lại bộ Chấn Xuyên tập 30 quyển và bộ Biệt tập 10 quyển.



滄浪亭記

浮園文璣，居大雲庵，環水，即蘇子美滄浪亭地也，亟求余作滄浪亭記曰：昔子美之記，記亭之勝也，請子記吾所以為亭者。余曰：昔吳越有國時，廣陵王鎮吳中，治園於子城之西南，其外成孫承祐，亦治園於其偏。迨淮南納土，此園不廢，蘇子美始建滄浪亭；最後禪者居之，此滄浪亭為大雲

唐也。有唐以來二百年，文璘尋古遺事，復子美之構於荒殘滅沒之餘，此大雲唐為滄浪亭也。

夫古今之變，朝市改易。嘗登姑蘇之臺，望五湖之渺茫，羣山之蒼翠，太伯虞仲之所建，閭閻夫差之所爭，子胥種蠡之所經營；今皆無有矣；唐與亭何為者哉？

雖然，錢鏐因亂攘竊，保有吳越，國富兵強，垂及四世，諸子姻戚，乘時奢僭，宮館苑囿，極一時之盛，而子美之亭，乃為梓子所焚重如此，可以見士之坎壈名於千載，不與漸然而俱盡者，則有在矣。

文璘讀書喜詩，與吾徒遊，呼之為滄浪僧云。

THƯƠNG LANG ĐÌNH KÍ

Phù đồ Văn Anh cư Đại Văn am, hoàn thủy, tức Tô Tử MI Thương Lang đình địa dã, khí cầu dư tác Thương Lang đình kí, viết: «Tích Từ MI chi kí, kí đình chi thắng dã; thịnh từ kí ngô sở dĩ vi đình giả». Dư viết: «Tích Ngô Việt hữu quốc thời, Quảng Lăng Vương trấn Ngô Trung, trị viên ư từ thành chi tây nam, kì ngoại thích Tôn Thừa Hựu diệc trị viên ư kì thiên. Đãi Hoài Nam nạp thổ, thủ viên bất phế, Tô Tử MI thủy kiến Thương Lang đình, tối hậu thiên giả cư chi, thủ Thương Lang đình vi Đại Văn am dã. Hữu am dĩ lai nhị bách niên, Văn Anh tầm cổ dĩ sự, phục Từ MI chi cầu ư hoang tàn diệt một chi dư, thủ Đại Văn am vi Thương Lang đình dã.

Phù cổ kim chi biến, triều thị cải dịch. Thường đẳng Cô Tô chi đài, vọng Ngũ Hồ chi điều mang, quân sơn chi thương thủy, Thái Bá Ngưu Trọng chi sở kiến, Hạp Lư Phù Sai chi sở tranh, Từ Tư, Chúng, Lãi chi sở kinh doanh, kim giai vô hữu hĩ; am dữ đình hà vi giả tại?

Tuy nhiên Tiền Lưu nhân loạn nhược thiết, bảo hữu Ngô Việt, quốc phú binh cường, thủy cập tứ thế, chư từ nhân thích, thừa thời xa tiệm, cung quán uyển hựu, cực nhất thời chi thịnh, nhi Từ MI chi đình, nãi vi thích từ sở khâm trọng như thử, khả dĩ kiến sĩ chi dục thủy danh ư thiên tài, bất dữ tư nhiên nhi câu tận giả, tác hữu tại hĩ».

Văn Anh đọc thư hí thi, dữ ngô đồ du, hô chi Thương Lang tăng văn.

DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ: THƯƠNG LANG ĐÌNH

Hòa thượng Văn Anh (1) ở am Đại Văn, chung quanh là nước, chỗ

đó tức là nền cũ Thương Lang đình của Tô Tử mi (2). Hòa thượng mấy lần xin tôi viết cho bài kí «Thương Lang đình», bảo : «Xưa Từ Mi chép là chép thẳng cánh cửa đình, nay xin ông chép cái lẽ sở dĩ tôi dựng đình này».

Tôi đáp

— «Xưa, thời Ngô Việt là một nước, Quảng Lăng Vương trấn thủ Ngô Trung, lập vườn ở phía Tây Nam thành nhỏ, người họ ngoại của ông là Tôn Thừa Hựu cũng lập vườn ở bên (3). Đến khi Hoài Nam Vương qui về nhà Tống (4), vườn đó vẫn chưa hoang phế, Tô Tử Mi mới dựng Thương Lang đình; sau cùng, một nhà tu hành lại đó ở, và Thương Lang đình thành ra Đại Vân am. Từ hồi có am đến nay là hai trăm năm. Văn Anh tìm những di tích thời đó, khôi phục lại công việc kiến trúc của Từ Mi ở chỗ hoang tàn mai một còn sót lại và Đại Vân am lại biến thành Thương Lang đình.

Cổ kim biến hóa, triều đình thành thị đều thay đổi. Tôi từng lên đài Cô Tô, ngắm cảnh Ngũ Hồ (5) mù mịt, dãy núi xanh biếc, chỗ mà Thái Bá, Ngưu Trọng (6) xây dựng, Hạp Lư, Phù Sai (7) tranh giành, Tử Tư, Văn Chung, Phạm Lãi (8) kinh doanh, nay không còn gì cả, thế thì am với đình có đáng kể chi!

Tuy nhiên Tiền Lưu thừa loạn mà cướp ngôi, giữ đất Ngô Việt (9), nước giàu binh mạnh, truyền được bốn đời, con cháu và họ hàng bên nội bên ngoại xa xỉ tiếm vị; cung quán vườn tược cực thịnh một thời (rồi bị bỏ hoang), mà đình của Từ Mi được một vị hòa thượng qui trọng như vậy thì đã thấy kẻ sĩ muốn lưu danh muôn thủa, không cùng với thê xác (10) mà mai một, chắc có nhờ cái gì vậy».

Văn Anh đọc sách, thích thơ, giao du với bọn tôi, chúng tôi gọi ông là Hòa thượng Thương Lang.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyên văn phù đồ trở nhà sư. Văn Anh là tên hiệu.

(2) Tô Tử Mi, tức Tô Thuận Khâm đời Tống (1008 — 1048) ở đất Ngô Trung (tại Giang Tô), tính tình khoáng khái, có chí lớn, thơ có giọng hào phóng, nổi tiếng ngang với Mai Thánh Du. Lưu lại bộ Tô Học Sĩ tập 16 quyển.

Ông dựng Thương Lang đình (đình là ngôi nhà nhỏ để nghỉ mát) trong thành Ngô Trung, chung quanh có nước, bên cạnh có núi, phong cảnh rất đẹp.

(3) Cuối nhà Đường đời vua Chiêu Tôn, Tiền Lưu làm chức Tiết độ sứ ở Trấn Hải; khi nhà Đường mất, vua Lương Thái Tổ phong cho Tiền Lưu làm Ngô Việt Vương, và Tiền Lưu tự xưng là vua nước Ngô Việt (Ngô Việt quốc vương).

Quảng Lăng Vương họ Tiền, tên Nguyên Liêu. Nguyên văn : từ thành là một thành nhỏ phụ thuộc vào một thành lớn.

(4) Nguyên văn : nẹp thờ là nẹp đất (cho nhà Tống) mà nhận là bề tôi.

(5) Đài Cô Tô ở trên núi Cô Tô tại phía Tây Nam Ngô huyện (tức Ngô Trung — coi chú thích (2)), do Ngô vương Phù Sai dựng lên sau khi thắng được Việt Vương Gâu Tiên, để vui thú với nàng Tây Thi.

Phạm Lãi là một vị đại thần của Việt Vương Câu Tiễn, tìm được Tây Thi, dâng lên Ngô vương. Vua Ngô mê Tây Thi, bỏ phế việc nước, nhờ vậy Câu Tiễn trả thù được. Khi đã đánh bại được Ngô vương, Phạm Lãi đem Tây Thi đi chơi Ngũ Hồ (cũng gọi là Thái Hồ).

(6) Thái Bá, Ngũ Trọng đều là con của Thái Vương mà Thái Vương là ông nội của Chu Văn Vương.

(7) Hạp Lư là cha của Phù Sai. Vì Phù Sai coi chú thích (5).

(8) Tử Tư, họ Ngô, tên Viên, là người nước Sở đời Xuân Thu, văn võ toàn tài, vì Sở Bình Vương giết cha, trốn qua nước Ngô, giúp Phù Sai đánh Sở (tức tổ quốc của mình) để trả thù cho cha; sau lại giúp Phù Sai đánh bại được Việt; cuối cùng phải tự tử vì bị Phù Sai nghi là có ý làm phản.

Văn Chung là đại phu nước Việt thời Chiến Quốc.

Phạm Lãi coi chú thích (5).

(9) Coi chú thích (3).

(10) Nguyên văn: tự nhiên là tiêu tan đi, trở phần thề xác hữu diệt.

— Lời lẽ khúc chiết mà hoài cảm triền miên. Những người cầm bút đọc bài này chắc được đôi phần an ủi.



VƯƠNG THẾ TRINH

VƯƠNG THẾ TRINH, tự là Nguyên Mỹ, người ở Thái Dương (thuộc Giang Tô), sanh năm 1526 (Thế Tôn), mất năm 1590 (Thần Tôn). Rất thông minh, sách đọc qua một lần là nhớ suốt đời. Năm 19 tuổi, triều Gia Tĩnh, đậu tiến sĩ, làm chủ sự ở bộ Hình, tính ngay thẳng đến nỗi kẻ nào phạm pháp mà nhờ uy thế bề trên xin với ông, ông càng phạt nặng; mấy lần như vậy nên ông bị một số đại thần oán ghét.

Thần phụ ông làm Hữu đô ngự sử, vì lầm lỡ trong một vụ gì đó bị giam ngục; Nghiêm Tung một tên gian thần lập mưu hãm hại, tội không đáng gì mà rốt cuộc làm cho phải chết trong ngục. Vương Thế Trinh xin thôi quan, tìm cách cứu cha, khóc lóc lay lự trước nhà Tung mà Tung cũng không động lòng. Chờ thấy cha về quê chôn cất rồi, ông ba năm liền không ăn thịt. Tới đời Long Khánh (Mục Tôn), ông dâng sớ lên vua kể nỗi oan của cha, và án trước bị hủy. Nhân lúc vua hạ chiếu cầu ý kiến, ông dâng một quốc sách đại ý là sửa đổi chính trị cho hợp với đạo thánh hiền; sau đó ông được bổ dụng, lần lần lên tới chức Hữu phó đô ngự sử, rồi Bình bộ hữu thị lang; đau nặng, xin về, mất hồi 65 tuổi.

Ông làm chủ trên văn đàn đương thời luôn 20 năm, danh vọng rất lớn, kẻ sĩ nào cũng mong được ông khen một tiếng. Nhưng chủ trương của ông không có gì mới: văn thì phải như Tây Hán, thơ thì phải như Thịnh Đường; ông trọng sự tỏ chuốt quá nên về già bị nhiều người phản đối, chê là «ngàn bài như một», không có gì đặc sắc.

Ông tự đặt tên hiệu là Phương Châu, lại tự gọi là Yêm Châu Sơn Nhân, lưu lại bộ Yêm Châu Sơn Nhân tứ bộ cáo trên 300 quyển. Người ta còn truyền rằng truyện Kim Bình Mai cũng do ông viết, thuyết đó chưa đáng tin.



蘭 相 如 完 璧 歸 趙 論

蘭相如之完璧，人皆稱之，予未敢以為信也。
夫秦以十五城之空名，詐趙而脅其璧，是時言取璧

者，情也，非從以窺趙也。趙得其情則弗予，不得其情則予；得其情而畏之則予，得其情而弗畏之則弗予；此兩言決耳，秦之何就畏而復施其然也？

且夫秦欲壁，趙弗予壁，兩無所曲直也。入壁而秦弗予城，曲在秦，秦出城而壁歸，曲在趙。從使曲在秦，則其如素壁；畏素壁，則其如弗予。

夫秦王既按圖以予城，又設九賓，齊而受壁，其勢不得不予城。壁入而城弗予，相如則請曰：臣固知大王之弗予城也。夫壁非趙壁乎？而十五城，秦寶也，今使大王以壁故而亡其十五城；十五城之子弟皆怨大王以素我如草芥也。大王弗予城而給趙壁，以一壁故而失信於天下，臣請就死於國，以明大王之失信。秦王未必不返壁也。今秦何使舍人懷而逃之，而歸直於秦？是時秦當未欲與趙絕耳。今秦王怒而俾相如於市，武安君十萬東壓邯鄲，而責壁與信；一勝而相如換，再勝而壁終入秦矣！吾故曰：蘭相如之獲全於壁也，天也。

若其動渾池，柔虛頤，則愈出而愈妙於用，所以能完壁者，天固曲全之哉！

LẠN TƯƠNG NHƯ HOÀN BÍCH QUI TRIỆU LUẬN

Lạn Tương Như chỉ hoàn bích, nhân giai xưng chí, dư vị cảm dĩ vi tín dã. Phù Tần dĩ thập ngũ thành chi không danh, trá Ngụy nhi hiếp kì bích, thì thời ngôn thủ bích giả, tình dã, phi dục dĩ khuy Triệu dã. Triệu đắc kì tình tác phát dữ, bất đắc kì tình tác dữ; đắc kì tình nhi úy chi tác dữ, đắc kì tình nhi phát úy chi tác phát dữ; thử lưỡng ngôn quyết nhi, nại chi hà kì úy nhi phục khiêu kì nộ dã?

Thả phù Tần dục bích, Triệu phát dữ bích, lưỡng vô sở khúc trực dã. Nhập bích nhi Tần phát dữ thành, khúc tại Tần; Tần xuất thành nhi bích qui, khúc tại Triệu. Dục sử khúc tại Tần, tác mạc như khí bích; úy khí bích tác mạc như phát dữ.

Phù Tần vương kì án đồ dĩ dữ thành, hựu thiết cửu tân, trai nhi thụ bích, kì thế bất đắc bất dữ thành. Bích nhập nhi thành phát dữ, Tương Như tác tiên hình viết: «Thần cố tri đại vương chi phát dữ thành dã. Phù bích phi Triệu bích hử? Nhi thập ngũ thành, Tần bảo dã. Kim sử đại vương dĩ bích cố nhi vong kì thập ngũ thành; thập ngũ thành chi tử đệ, giai hậu oán đại vương dĩ khí ngã như thảo giới dã. Đại

vương phất dũ thành nhi dĩ Triệu bích, dĩ nhất bích cố nhi thất tín ư thiên hạ, thần thánh tựu tử ư quốc, dĩ minh đại vương chi thất tín». Tần vương vị tất bất phản bích dã. Kim nãi hà sử xá nhân hoài nhi đào chi, nhi qui trực ư Tần? Thị thời Tần ý vị dục dũ Triệu tuyệt nhi. Lĩnh Tần vương nộ nhi lục Tương Như ư thị, Vũ An quân thập vạn chúng áp Hàm Đan, nhi trách bích dũ tín, nhất thắng nhi Tương Như tộc, tái thắng nhi bích chung nhập Tần hi! Ngô cố viết: «Lạc Tương Như chi hoạch toàn ư bích dã, thiên dã».

Nhược kì kinh Thằng * Trì, nhu Liêm Pha, tác dũ xuất nhi dũ diệu ư dụng; sở dĩ năng hoàn bích giả, thiên cố khúc toàn chi tại!

DỊCH NGHĨA

LUẬN VỀ VIỆC LẠC TƯƠNG NHƯ GIỮ VẸN NGỌC BÍCH MÀ VỀ TRIỆU

Việc Lạc Tương Như giữ vẹn ngọc bích, người ta đều khen, tôi thì chưa dám tin. Tần lấy cái tên hào của mười lăm thành để gọt Triệu, áp bức mà lấy viên ngọc bích (1), lúc đó Tần bảo muốn viên ngọc bích là thực tình như vậy chứ không phải là muốn gấp nghề nước Triệu. Triệu mà hiểu thực tình đó thì không cho, không hiểu thực tình đó thì cho (2); hiểu thực tình đó mà sợ thì cho, hiểu thực tình mà không sợ thì không cho, chỉ hai câu đó đủ giải quyết rồi (3), chứ làm sao đã sợ mà lại còn chọc tức Tần?

Vả lại Tần muốn ngọc bích, Triệu không cho thì hai bên không có gì là công queo cả. Triệu đưa ngọc bích rồi mà Tần không giao thành thì công queo là ở Tần; Tần giao thành rồi mà ngọc bích lại trở về Triệu thì công queo là ở Triệu. Muốn cho công queo về Tần thì không gì bằng bỏ ngọc bích đi; tiếc không muốn bỏ ngọc bích thì không gì bằng không cho.

Vua Tần đã chiêu bản đồ mà cấp thành cho, lại bày lễ cửu tân (4), chai giới mà nhận ngọc bích, thì cái thế không thể không cho thành được. Nếu dâng ngọc bích rồi mà không giao thành thì Tương Như có thể tiến lên trước mặt vua Tần mà nói: «Tôi vốn biết đại vương không cho thành. Ngọc bích kia không phải là của Triệu chẳng? mà mười lăm thành là vật báu của Tần. Nay nếu đại vương vì viên ngọc mà mất mười lăm thành đó (5) thì con em trong mười lăm thành tất oán hận đại vương vì đã bỏ bọn họ, coi họ như cỏ rác (6). Nếu đại vương không cho thành mà lừa gạt lấy ngọc bích của Triệu, thì ra chỉ vì một viên ngọc mà thất tín với thiên hạ, tôi xin chết ở đây để tỏ rõ lòng thất tín của đại vương». Nói như vậy thì vua Tần vị tất không trả lại ngọc bích. Chứ làm sao lại sai môn khách đi theo mình giữ ngọc bích mà trốn về, để cho Tần được tiếng là ngay thẳng? Lúc đó ý của

* Công dục là Mẫn.

Tần là chưa muốn tuyệt giao với Triệu. Nếu vua Tần giận mà đem giết Tương Như ở chợ, mà mười vạn quân của Vũ An quân áp bức Hàm Đan (7), trách Triệu thất tín và đòi ngọc bích lại; thắng một trận thì cả họ Tương Như bị diệt, thắng trận nữa thì ngọc bích sau cùng cũng về Tần ! Vì vậy mà tôi bảo : « Lận Tương Như được vẹn thân với ngọc bích thực là nhờ trời ».

Còn như thái độ cương ngạnh ở Thằng Tri (8), mềm mỏng với Liêm Pha (9) thì càng biểu lộ càng thấy công dụng thần diệu; vì ông bảo toàn được nước Triệu, nên trời mới thương mà cứu mạng (10) cho vậy !

CHÚ THÍCH

(1) Lận Tương Như là một vị thượng khanh của nước Triệu thời Chiến quốc. Triệu được một viên ngọc bích rất quý của họ Hòa ở nước Sở. Tần Chiêu Vương muốn đem mười lăm thành để đổi lấy viên ngọc. Lận Tương Như đem viên ngọc về Tần, đã dâng bích rồi thấy vua Tần có ý không muốn giao thành, bèn dùng mẹo lấy lại viên ngọc, cho một người đi theo mình giấu đi mà trốn về nước. Thế là giữ vẹn được ngọc bích đem về Triệu.

(2) Đoạn này tác giả có lẽ vì quá thiên về hình thức, muốn cho có những vẻ đối nhau, cho nên giọng lủng lẳng mà dài dòng : « hiểu thực tình đó thì không cho » là « hiểu rằng Tần muốn gạt mình để lấy ngọc bích mà không sợ Tần thì không cho », điệp ý với hai hàng sau ; còn « không hiểu thực tình đó thì cho » có nghĩa là Triệu tưởng Tần thực tâm đòi thành thì dâng ngọc bích cho Tần.

(3) Câu này có nghĩa là : Triệu chỉ có hai thái độ đó, ngoài ra không thể có thái độ nào khác.

(4) Hồi xưa vua Chu hầu gặp buổi lễ lớn thì bày tiệc mời đủ chín hạng khách (cửu tân) tức : công, hầu, bá, tử, nam, cô, khanh, đại phu, sĩ. (có là chức thiếu sư, thiếu phó thiếu bảo).

(5) Ý nói : đem mười lăm thành đổi lấy viên ngọc, nghĩa là nếu vua Tần nhận ngọc mà giao thành.

(6) Nguyên văn thảo giới : cỏ và cải, những vật không có giá trị gì.

(7) Vũ An Quân là tước của Bạch Khởi, một tướng rất giỏi của Tần. Hàm Đan là kinh đô của Triệu, nay ở Hà Bắc.

(8) Thằng Tri là một ấp của nước Hàn đời Chiến quốc, sau thuộc về Tần. Lận Tương Như theo hầu Triệu vương lại họp với Tần vương ở đó. Vua Tần muốn làm nhục vua Triệu, mời vua Triệu đánh trống; Tương Như cũng làm nhục lại vua Tần, mời vua Tần gõ cái phiêu (một thứ vỏ bằng đất); nhờ vậy mà giữ được danh dự cho Triệu.

(9) Liêm Pha là một viên tướng giỏi của Triệu. Lúc đó chức vị của Lận Tương Như hơi cao hơn Liêm Pha, Liêm Pha lấy làm xấu hổ, muốn làm nhục Tương Như, Tương Như tìm cách lánh mặt, nghĩ rằng hai người xung đột nhau thì có hại cho quốc gia. Sau Liêm Pha biết rằng mình có lỗi, và hai người vui vẻ lại với nhau.

(10) Nguyên văn : khúc toàn nghĩa là cong queo mà bảo toàn cho. Theo lẽ đương nhiên thì thái độ của Tương Như đáng cho vua Tần giết Tương Như rồi, nhưng trời thương Tương Như có công với Triệu mà xui khiến cho vua Tần không giết.

— Cổ văn tới thời này đã suy. Vương Thế Trinh là một trong lục đại gia đời Minh lại làm chủ văn đàn hai chục năm mà Cổ Văn Bình Chú không lựa được của ông bài nào, Cổ Văn Quan Chi chỉ lựa của ông có mỗi bài này mà giá trị cũng trung bình thôi. Chúng tôi trích dẫn gọi là cho đủ.

Theo Sử ký của Tư Mã Thiên thì Lạn Tương Như sau khi sai người đem ngọc về nước có nhận tội lừa vua Tần và xin chịu chết; lại nói thêm nếu Tần cắt trước mười lăm thành rồi sai người đem bản đồ sang Triệu đổi lấy ngọc thì vua Triệu không thể không đổi. Nhưng sau vua Tần không cắt thành; vậy quả là Tần cong queo, mà Lạn Tương Như đã đoán đúng, nếu đưa ngọc thì tất đã mất ngọc. Tác giả cơ hồ như không rõ điều đó nên mới bảo « Tần không thể không cho thành được » rồi nhân đó trách Lạn Tương Như.

★

★ ★

TRƯƠNG PHỒ

TRƯƠNG PHỒ tự là Thiên Như, quán cũng ở Thái Suông như Vương Thế Trinh. Ông sinh ở gần cuối đời Minh (đời Thần Tôn) và mất ba năm trước khi nhà Thanh xưng đế (1602 — 1641).

Ông có thói hễ đọc trang sách nào thì chép lại trang đó, chép xong, ngâm lớn tiếng, rồi đốt đi, rồi lại chép lại, lại ngâm, lại đốt như vậy bảy lần mới thôi; vì vậy mà ông gọi phòng đọc sách của mình là Thất lục (sao lại bảy lần). Hồi 27 tuổi ông họp các danh sĩ trong quận, lập một văn xã chủ trương phục cổ*, đặt tên là Phục xã. Ba năm sau ông đậu Tiến sĩ, nhưng vì có đại tang không ra làm quan. Danh sĩ khắp nơi tranh nhau giao du với ông, mà ông cũng khéo kết nạp nhân tài, khuyến khích họ, để bạt họ, tự khoe mình là nối được đảng Đông Lâm (đảng này của một số danh sĩ đời Minh Vạn Lịch (1573 — 1619) như Cố Hiến Thành, Cao Phan Long, họp nhau để phê bình triều chính và các nhân vật bị nhà cầm quyền giết hại, sau đến đời Sùng Trinh (1628 — 1663) triều đình mới giải oan cho) nên bị các đại thần rất ghét, cho rằng ông có ý làm loạn thiện hạ, định đem trị tội; viên Tri châu Thái Suông bênh vực ông mà bị biếm. Vụ đó khi ông mất rồi, vẫn chưa xử xong; đời Thanh bỏ qua không xét nữa.

Ông có tài mẫn tiệp về thư văn, thường đối diện khách viết một hơi xong một bài, không cần bản đáp, nên rất nổi tiếng. Còn lưu lại bộ Thất Lục Trai tập gồm 15 quyển.



五人墓碑記

五人者，蓋當崇禎間周公之被逮，激於義而死焉者也。至於今，郡之賢士大夫，請於當道，即除魏闕廢祠之址以葬之，且立石於其墓之門，以旌其所為。

* Hồi đó ở Trung Quốc có phong trào lập thí xã bàn về văn học và nhất là chính trị. Ngoài Phục xã còn có Cơ xã, Dự Chương xã, Độc Thư xã, Ứng xã...

** Bài này, bản chép trong Cổ Văn Bình Chú có đến trên ba chục chỗ khác với bản chép trong Cổ Văn Quan Chi. Tôi theo Cổ Văn Quan Chi.

下，則盡其天年，人皆得以隸使之，安能屈豪傑之流，扼腕墓道，發其志士之悲哉！故予與同社諸君子，哀斯墓之徒有其石也，而為之記，亦以明死生之大，匹夫之有重於社稷也。

賢士大夫者，同郡國之吳公，太史文起文公，孟長姚公也。

NGŨ NHÂN MỘ BỊ KÍ

Ngũ nhân giả, cái đương Lục * châu Chu Công chi bị đải, kích ư nghĩa nhi tử yên giả dã. Chí ư kim, quận chi hiền sĩ đại phu thỉnh ư đương đạo, tức trừ Ngụy yêm phế tử chi chí dĩ táng chi, thả lập thạch ư kỉ mộ chi môn dĩ tính kỉ sở vi.

Ô hô! Diệt thỉnh hi tại! Phù ngũ nhân chi tử, khứ kim chi mộ nhi táng yên, kỉ vi thời chí thập dự nhất nguyệt nhi; phù thập dự nhất nguyệt chí trung, phạm phú quý chi tử, khằng khải đắc chí chi đồ, kỉ tặt bệnh nhi tử, tử nhi yên một bất tức đạo giả, diệt dĩ chúng hi; hưởng thảo dã chi vô văn giả dư? Độc ngũ nhân chi kiều kiều hà dã!

Dư do kỉ Chu Công chi bị đải, tại đình mao tam nguyệt chí vọng, ngô xã chi hành vi sĩ tiên giả, vi chí thanh nghĩa, liêm ti tài dĩ tổng kỉ hành, khốc thanh chấn động thiên địa; đề kỉ án kiểm nhi tiền văn thùy vi sĩ giả, chúng bất năng kham, sát nhi phó chí. Thị thời dĩ đại trung thừa phủ Ngô giả, vi Ngụy chí tư nhân; Chu Công chi đải sở do sử dã. Ngô chí dân phương thống tâm yên, ư thị thừa kỉ lệ thanh dĩ ha, tác táo nhi tương trực, trung thừa nặc ư hỗn phiên dĩ miễn.

Kỷ nhi dĩ Ngô dân chi loạn thỉnh ư triều, án tru ngũ nhân, viết Nhan Bội Vi, Dương Niệm Như, Mã Kiệt, Thẩm Dương, Chu văn Nguyên, tức kim chi lũy nhiên tại mộ giả dã. Nhiên ngũ nhân chi đương hình dã, ý khí dương dương, hồ trung thừa chi danh nhi lệ chí, đàm tiểu dĩ tử; đoạn đầu trí thành thượng, nhan sắc bất thiếu biến. Hữu hiền sĩ đại phu phát ngũ thập kim, mãi ngũ nhân chi đầu nhi hàm chí, tốt dư thí hợp. Cố kim chí mộ trung, toàn hồ vi ngũ nhân dã.

Ta phù đại yêm chí loạn, tấn thân nhi năng bất dịch kỉ chí giả, tứ hải chí đại, hữu kỉ nhân dư? Nhi ngũ nhân sinh ư biên ngũ chí gian, tổ bất văn Thi, Thư chí huấn, kích ngang đại nghĩa, đạo tứ bất cố, diệt hạp cố tại?

Thả kiều chiếu phân xuất, cầu đảng chí bờ, biến ư thiên hạ, tốt dĩ ngô quận chí phát phần nhất kích, bất cảm phục hữu chu trị. Đại yêm diệt thuận tuần úy nghĩa, phi thường chí mưu, nan ư thốt phát, đải thánh nhân chí xuất, nhi đầu hoán đạo lộ, bất khả vị phi ngũ nhân chí lực dã.

* Cùng đọc là Liễu.

Do thị quan chi, tác kim chi cao tước hiền vị, nhất đán đề tội, hoặc thoát thân dĩ đào, bất năng dung ư viễn cận; nhi hữu hữu tiền phát đồ môn, dương cường bất tri sở chi giả, kì nhục nhân tiện hành, thị ngũ nhân chi tử, khinh trọng cố hà như tai! Thị dĩ Lục châu Chu Công trung nghĩa bộc ư triều đình, tặng thụ mĩ hiền, vinh ư thân hậu; nhi ngũ nhân diệc đắc dĩ gia kì thờ phong, liệt kì tính danh ư đại đề chi thượng, phẩm tứ phương chi sĩ, vô hữu bất quá nhi bất tả khắp giả, tư cố bách thế chi ngộ dã.

Bất nhiên linh ngũ nhân giả, bảo kì thủ lĩnh dĩ lão ư hộ dữ chi hạ, tác tận kì thiên niên, nhân giai đắc dĩ lệ sử chi, an năng khuất hào kiệt chi lưu, ách uyên mộ đạo, phát kì chi sĩ chi bi tai. Cố dư dữ đồng xã chư quân tử ai tư mộ chi đồ hữu kì thạch dã, nhi vi chi kì; diệc dĩ minh tứ sinh chi đại, thất phu chi hữu trọng ư xã tác dã.

Hiền sĩ đại phu giả, quỳnh khanh Nhân Chi Ngô Công, thái sử Văn Khôi, Văn Công, Mạnh Trường Diêu Công dã.

DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ TRÊN BIA MỘ NĂM NGƯỜI

Năm người đây là những người đương lúc ông Chu ở Lục Châu bị bắt (1), kích phản vì nghĩa mà chết vậy. Đến nay các hiền sĩ đại phu trong quận xin với nhà cầm quyền cho sửa cái nền của ngôi miếu đã phế, trước kia thờ Thái giám họ Ngụy (2), để chôn năm người, lại dựng bia ở cổng mộ đề nêu nghĩa cử.

Than ôi! cũng vì đại thay! Từ lúc năm người đây mất cho đến ngày nay đắp mộ đề chôn, thời gian chỉ có mười một tháng; trong mười một tháng đó, con cái nhà phú quý với bọn người hào phóng đặc ý đau ốm mà chết, chết rồi danh tiếng mai một không đáng nhắc tới, cũng đã nhiều lắm, huống hồ là bọn không có danh vọng gì ở nơi thảo dã; vậy mà riêng có năm người đây tiếng tăm chói lọi là vì đâu?

Tôi còn nhớ ông Chu bị bắt ngày rằm tháng ba năm đinh mao, các đồng chí trong Phục xã của tôi (3), có cái hành vi mở đường cho kẻ sĩ, vì ông mà thanh minh đại nghĩa, góp của riêng để tiễn ông lên đường, tiếng khóc vang động trời đất, tên lính kỵ sai đi bắt (4) vỗ vào thanh gươm, tiến lên hỏi: « Ai gào khóc đó? », mọi người không nhin được nữa, đánh hấn nhào xuống đất.

Lúc đó viên đại trung thừa làm Tuần phủ Tô Châu là người riêng của Ngụy Trung Hiền (5), ông Chu bị bắt là do hấn ra lệnh. Nhân dân ở Ngô quận đương thống hận, nhân lúc hấn lớn tiếng mắng mỏ, mới hò reo đuổi hấn, hấn phải trốn vào hàng rào, cầu tiêu để thoát thân.

Sau hấn đem việc nổi loạn của dân Ngô quận tâu lên triều đình, xin theo pháp luật mà chém năm người là Nhan Bội Vi, Dương Niệm Như, Mã Kiệt, Thâm Dương, Chu văn Nguyên, tức là năm người năm liền nhau trong mộ này. Lúc năm người bị chém, ý khí dương dương, tự đắc, kêu địch

danh viên trung thừa mà mắng, cười nói mà chết. Đầu cắt rời bêu trên thành mà nhan sắc không hề biến đổi. Có một vị hiền sĩ đại phu bỏ ra năm chục lượng vàng mua đầu lâu của năm người mà may (6) liền với thầy, cho nên ngày nay trong mộ, thầy năm người đều vẹn.

Than ôi ! tên thái giám kia làm loạn, hạng thân sĩ (7) mà còn không làm thay đổi cái chí của hắn được thế thì trong bốn bề rộng lớn phòng có được bao nhiêu người ? (8) Mà năm người đây sinh trong đám bình dân (9), vốn không được nghe lời giáo huấn trong Thi, Thư, lại kích động vì đại nghĩa, bước tới chỗ chết mà chẳng nề nguy hiểm (10) là vì lẽ gì vậy ?

Vả lại chúng tới tập phát ra những chiếu chỉ giả mạo buộc tội người ta là vào đảng mà bắt bớ khắp thiên hạ ; sau nhờ dân trong quận tới phát phần đã kích mà từ đó không dám giữ cái thủ đoạn bắt tội lấy những người khác nữa ; tên thái giám co rụt (11) lại vì sợ đại nghĩa, những âm mưu phi thường (12) hết bề đột phát ; đến khi Thánh thượng xuất hiện (13), hắn phải tự ái ở bên đường, như vậy không thể bảo là không phải công của năm người đây được.

Do đó mà xét, thì những kẻ ngày nay tước vị cao sang, một ngày kia bị tội, hoặc trốn đề thoát chết, xa gần không có chỗ dung thân ; hoặc cắt tóc đóng cửa ăn núp, giả điên, không biết đi đâu, bọn họ tư cách nhục nhã, hành vi dễ tiện, so với cái chết của năm người đây khinh trọng khác nhau ra sao ? Cho nên ông Chu ở Lục Châu, lòng trung nghĩa rõ ràng ở triều đình, được tặng tên thụy đẹp đẽ, chết rồi còn vẻ vang, mà năm người đây cũng được dân đắp đất xây mộ, nếu tên tuổi ở trên đề lớn, kẻ sĩ ở bốn phương không ai đi qua mộ mà không vào lễ bái và khóc lóc, thực là được cái may lưu danh trăm đời.

Nếu không vậy mà năm người đây lo bảo toàn đầu cổ, chết già ở trong nhà (14) để hưởng hết tuổi trời, thì ai cũng có thể sai khiến năm người như đây đó, làm sao mà năm người khuất phục được bọn hào kiệt, khiến họ nắm chặt tay (15) ở trên đường vào mộ, phát cái lòng bi thương của bậc chí sĩ ? Cho nên tôi với các vị quân tử trong Phục xã buồn rằng trên mộ chỉ có tấm bia khắc tên không thôi, mới làm bài kí này, cũng là để làm sáng cái nghĩa lớn của lễ sinh tử, và sự quan hệ đối với xã tắc của kẻ thất phu.

Những bậc hiền sĩ đại phu kể trên là quan Quỳnh Khanh họ Ngô, hiệu là Nhân Chi, quan Thái sử Văn Công hiệu là Văn Khởi với Diêu Công tự là Mạnh Trường.

CHỦ THÍCH

(1) Tức Chu Thuận Xương. Niên hiệu Thiên Khải đời Minh Hi Tông, viên hoạn quan là Ngụy Trung Hiền chuyên quyền, viên tuần phủ Giang Tô là Mao Nhất Lộ ở trong đảng của Ngụy, vu cho Chu Thuận Xương có lời oán vua, mật báo với Ngụy, cho lính lại bắt Chu, người trong quân phản úp, đánh lính ; Ngụy cho lính tới giết những người làm loạn ; năm người dân kháng khái ra nhận tội để cứu những người khác, sau bị chặt đầu.

(2) Tức Ngụy Trung Hiền, hời hấn chuyên quyền, bắt dân lập sinh tử đề thờ sống hân ở các tỉnh. Đến khi Hoải Tân lên ngôi, hắn bị biếm ra Phụng Dương, tự ái (Cổ Văn

Quan Chi chứ thích là Hoài Tôn ; tra trong Từ Hải thì ông vua cuối đời Minh, nối ngôi Hi Tôn là Tư Tôn, chứ không có Hoài Tôn).

(3) Trương Phô lập một văn xã chủ trương phục cổ, đặt tên là Phục xã (coi tiêu sử Trương).

(4) Nguyên văn : đả ki (đả - lỵa đồ, ki - lĩnh ki mã). Đả ki là một thứ lính sai đi bắt tội nhân.

(5) Cõi chú thích (1).

(6) Theo Cỗ Văn Quan Chi.

(7) Hạng thượng lưu, có chức tước, danh vọng.

(8) Ý muốn nói : hạng thượng lưu phải phục tùng tên Thái giám đó hoặc nhằm mắt làm ngọc, không dám phản kháng hẳn hoặc tâu với vua, để hẳn cứ lộng quyền hoài, như vậy thì bốn bề tuy rộng mà có được bao nhiêu người khí tiết.

(9) Nguyên văn biên ngũ. Cứ năm nhà hợp thành một ngũ. Biên ngũ là biên vào sổ dân ; trở hạng bình dân.

(10) Nguyên văn : bất cố : nghĩa là không quay đầu lại, tức chẳng nghĩ đến sự nguy hiểm.

(11) Nguyên văn : thuận tuân là có vẻ ngưng lại, không bước thêm nữa.

(12) Phi thường đây không có ý khen mà có ý chê.

(13) Tức khi Hoài Tôn (hay Tư Tôn ?) lên nối ngôi Hi Tôn.

(14) Nguyên văn : hộ dũ là nhà, cửa sổ

(15) Vì phần mất.

— Từ đời Hán trở đi, những bài cổ văn được truyền tụng thường bàn về đạo đức, tả tâm sự hoặc chí hướng của tác giả, phê bình những việc hoặc nhân vật lịch sử, đề tặng những bạn thân, nhất là những kẻ sĩ bất đắc chí ; ít khi ta gặp được những bài như bài này chép lại một việc mới xảy ra có liên quan tới xã hội, một việc bạo động của bình dân chống lại sự áp chế của kẻ cầm quyền.

Giọng của tác giả hùng hồn mà cảm động, lòng nghĩa phẫn như bùng bùng ở ngọn bút. Có câu rất ngắn, bén như một nhát gươm (câu đầu) ; có câu ý cuộn cuộn, nối tiếp nhau suốt mấy hàng mà vẫn chưa muốn hết (câu : Phù ngũ nhân chi tử... độc ngũ nhân chi kiêu kiêu hà dã? — câu : Ta phù, đại yêm chi loạn... diệc hạt có tai? — câu : Do thị quan chi... khinh trọng cố hà như tai!). Nửa phần sau của bài, cảm xúc triển miên, hết đợt này tới đợt khác, có sức lôi cuốn người đọc.

Chúng tôi tiếc rằng dịch sát từng chữ thì có chỗ nghe không xuôi, nên phải chấm chước ít nhiều.

★

★ ★

Bảng kê tên Văn Nhân và Tác Phẩm

DẪN TRONG SÁCH

(Sắp theo thứ tự a, b, c — Tác phẩm in chữ nghiêng)

À

Âu Dương Tu 歐陽修 — Vinh Thúc 永叔.

B

Bạch Cư Dị 白居易 — Lạc Thiên 樂天.

Bạch thị Trường Khánh tập 白氏長慶集.

Ban Cố 班固.

Biệt lục 別錄.

Biệt tập 別集.

Bồ Tùng Linh 蒲松齡.

C

Cảnh Sai 景差.

Cô phẫn 孤憤.

Cổ Viêm Vũ 顧文武.

Cổ sử 古史.

Cổ văn nguyên 古文苑.

Cư sĩ tập 居士集.

Cửu biện 九辨.

Cửu ca 九歌.

Cửu chương 九章.

Cửu nhật Tề sơn đăng cao 九日齊山登高.

Cửu trì bút ký 九池筆記.

CH

Chấn Xuyên tập 震川集.

Chi viên tập 芝園集.

Chiến quốc sách 戰國策.

Chiêu hồn 招魂.

Chu Di Tôn 朱彝尊.

Chu Đôn Di 閻敦頤.

Chu Hi 朱熹.

Chung Vinh 鍾嶸.

D

Dịch truyện 易傳.

Dương Hùng 楊雄.

Đ

Đại chiêu 大招.

Đại nhân phú 大人賦.

Đan Dương tập 丹陽集.

Đào Tiềm 陶潛 — Uyên Minh 淵明 — Nguyên Lượng 元亮.

Đạo Đức kinh 道德經.

Đàng đồ tứ hiếu sắc phú 登徒子好色賦.

Đỗ Mục 杜牧 — Mục Chi 牧之.

Đỗ Phủ 杜甫 — Tử Mỹ 子美 — Thiệu Lăng 少陵.

Đông Pha chí lâm 東坡志林.

Đông Pha từ 東坡詞.
 Đông Pha thi tập 東坡詩集.
 Đông Pha văn tập 東坡文集.
 Đông Trọng Thư 董仲舒.
 Đường bách gia thi tuyển 唐百家詩選.
 Đường Lạc 唐勒.
 Đường thư 唐書.

G

Gia Cát Lượng 諸葛亮 - Khổng Minh 孔明.
 Gia Hựu tập 嘉祐集.
 Giả Nghị 賈誼.
 Giả Trường Sa tập 賈長沙集.

H

Hà Cảnh Minh 何景明.
 Hàn Dũ 韓愈 - Thôi Chi 退之 - Xương Lê 昌黎.
 Hàn Phi tử 韓非子.
 Hàn Uyển tập 韓苑集.
 Hàn Xương Lê tập 韓昌黎集.
 Hoàng Tôn Hi 黃宗羲.

K

Kê Khang 嵇康.
 Kim Bình Mai 金瓶梅.

KH

Khang Hữu Vi 康有為.
 Khổng Khâu 孔丘 - Khổng Tử 孔子.
 Khổng Tri Khuê 孔稚圭 - Đức Chương 德璋.
 Khuất Nguyên 屈原 - Bình 平.

L

Lạc Tân Vương 洛賓王.
 Lão Đàm 老聃 - Lão tử 老子.
 Lão Tử giải 老子解.
 Lâm Xuyên tập 臨川集.

Lễ ký yếu nghĩa 禮記要義.
 Liêu trai chí di 聊齋志異.
 Liễu Tôn Nguyên 柳宗元 - Từ Hậu 子厚.
 Loạn thành tập 樂城集.
 Long Xuyên chí lược 龍川志略.
 Luận ngữ 論語.
 Luận ngữ thuyết 論語說.
 Luận văn 論文.
 Lục Chi 陸贄.
 Lục Nhất từ 六一詞.
 Lục Nhất thi thoại 六一詩話.
 Lục thiếp 六帖.
 Lương Huệ Vương 梁惠王.
 Lương Khải Siêu 梁啟超.
 Lưu Cơ 劉基 - Bá Ôn 伯溫.
 Lưu Hâm 劉歆.
 Lưu Hiệp 劉勰.
 Lưu Hưởng 劉向.
 Lưu Vũ Tích 劉禹錫 - Mộng Đắc 夢得.
 Lý Lâu 離婁.
 Lý Tao 離騷.
 Lý Bạch 李白 - Thái Bạch 太白.
 Lý Hoa 李華 - Hà Thúc 何叔.
 Lý Lăng 李陵 - Thiệu Khanh 少卿.
 Lý Mật 李密 - Lệnh Bá 令伯.
 Lý Mộng Dương 李夢陽.
 Lý Phan Long 李攀龍.
 Lý Tư 李斯.

M

Mặc Dịch 墨翟 - Mặc Tử 墨子.

N

Nam Hoa kinh 南華經.

NG

Ngũ cổ 擬古.
 Ngoại tập 外集.
 Ngô Tích Kỳ 吳錫麒.

Ngũ Đại sử ký 五代史記.
Nguyên Phong loại cáo 元豐類告.
Nguyên Tịch 元籍.

PH

Phạm Trọng Yêm 范仲淹 — *Hì Văn* 希文.
Phân Xuyên văn tập 樊川文集.
Phương Hiếu Nhự 方孝孺 — *Hì Trục* 希直 — *Hì Cổ* 希古 —
Chính học tiên sinh 正學先生.

Q

Quá Tân luận 過秦論.
Quốc ngữ 國語.
Quy Hữu Quang 歸有光 — *Hì Phủ* 熙甫.

S

Sáp đồ bản Trung Quốc văn học sử
 插图本中國文學史.
Sớ từ 楚辭.
Sử ký 史記.

T

Tả Khâu Minh 左丘明.
Tả truyện 左傳.
Tam kinh tân nghĩa 三經新義.
Tăng Củng 曾鞏 — *Tử Cổ* 子固.
Tân Đường thư 新唐書.
Tân Ngũ Đại sử 新五代史.
Tân thư 新書.
Tân trung ngâm 秦中吟.
Tào Phi 曹丕.
Tập cổ lục 集古錄.
Tề vật luận 齊物論.
Ti bà hành 琵琶行.
Tiến tiến 先進.
Tiền Khiêm Ích 錢謙益.
Tiền dao du 道遊.

Tô Tuấn 蘇洵 — *Minh Doãn* 明允.
Tô Thức 蘇軾 — *Tử Chiêm* 子瞻 — *Đông Pha* 東坡.
Tô Triệt 蘇轍 — *Tử Do* 子由.
Tô Xước 蘇緯.
Tội ngôn 罪言.
Tồn Chi trai tập 遜志齋集.
Tống học sĩ Loan pha tập 宋學士
 樂坡集.
Tống Liêm 宋濂.
Tống Ngọc 宋玉 — *Tử Uyên*
 子淵.
Tuân Huống 荀況 — *Tuân Tử*
 荀子 — *Tuân Khanh* 荀卿.
Tử hư phú 子虛賦.
Tư Mã Quang 司馬光 — *Quân*
 君實.
Tư Mã Tương Như 司馬相如
 — *Trường Khanh* 長卿.
Tư Mã Thiên 司馬遷 — *Tử*
 子長.
Tư trị thông giám 資治通鑑.

TH

Thái thường nhân cách lễ 太常因
 革禮.
Thâm Ước 沈約.
Thành Ý bá văn tập 誠意伯文集.
Thất Lục trai tập 七錄齋集.
Thi bản nghĩa 詩本義.
Thi kinh 詩經.
Thi phẩm 詩品.
Thi truyện 詩傳.
Thiên tử du liệt phá 天子遊獵
 賦.
Thu thủy 秋水.
Thuật nhi 述而.
Thuế nan 說難.
Thụy pháp 誼法.
Thư truyện 書傳.
Thượng lâm phú 上林賦.
Thượng thư 尚書.

TR

Trang Chu 莊周 — Trang Tử
莊子.

Trần Tử Ngang 陳子昂.

Trình Minh Đạo 程明道.

Trình Y Xuyên 程伊川.

Trịnh Chấn Đạc 鄭振鐸.

Trương Hoành Cừ 張橫渠.

Trương Phở 張洋 — Thiên Như
天如.

Trường hận ca 長恨歌.

Trường Môn phú 長門賦.

U

Uông Trung 汪中.

V

Văn tâm điều long 文心雕龍.

Văn tập 文集.

Viên Mai 袁枚 — Tử Tài 子才.

Việt châu Triệu công cửu tại ký 越
洲趙公故舊記.

Vương An Thạch 王安石 —
Giới Phủ 介甫 — Bán Sơn lão
nhân 半山老人.

Vương Bột 王勃 — Tử An 子安.

Vương Hi Chi 王羲之 — Dật
Thiếu 逸少.

Vương Sung 王充.

Vương Tử An tập 王子安集.

Vương Thế Trinh 王世貞 —
Nguyên Mỹ 元美 — Phương
Châu 鳳洲 — Yêm Châu sơn
nhân 弇洲山人.

Vương Thủ Nhân 王守仁 — Bá
An 伯安 — Dương Minh 陽
明.

Vương Văn Thành toàn tập 王文
成全集.

X

Xuân Thu 春秋.

Xuân Thu Tả thị gidi 春秋左氏
傳.

Xuân Thu truyện 春秋傳.

Y

Yêm Châu sơn nhân tứ bộ 弇洲山
人四部.

★

★ ★

MỤC LỤC

* Tự	V	Hàn Phi	58
* Phàm lậ	VII	13. Thuật uan	61
* Lời mở đầu	IX	Lý Tự	67
Nghĩa tiếng Cổ Văn	IX	14. Quán trực khách thư	69
Sự diễn tiến của Cổ Văn	X	B) — SỬ TRUYỆN PHÁI	74
PHẦN I. — TỪ XUAN THU ĐẾN TÂN		Tả truyện	75
A) — LUẬN THUYẾT PHÁI	17	15. Án Tử bất tử quân nọ	76
Luận ngữ	18	16. Tử Ngự luận chiến	78
1. Phụ tử vị vj Vệ quân hồ	19	Chiến Quốc sách	80
2. Các ngôn kỳ chí *	20	17. Tô Tần dĩ liên hoành thuật Tần	82
Mục Tử	22	18. Phùng Huyền khách Mạnh Thường Quân	89
3. Kiểm ái	26	19. Xúc Chiếp thuật Triệu Thái hậu	95
Mạnh Tử	27	C) — TỪ PHÚ PHÁI	99
4. Tở cảnh chi nội bất tri... *	30	Khuất Nguyên	100
5. Đổng tiều quốc dã *	31	20. Lý Tào **	101
6. Tả nhân *	32	21. Bốc cư	109
7. Đức hà như tác khải dĩ vương ?	34	Tống Ngọc	111
Trang Tử	37	22. Thu	111
8. Tiêu dao du **	45	23. Tống Ngọc đối Sở Vương vấn	113
9. Dưỡng sinh chú **	47	PHẦN II. — ĐÔI HÁN	115
10. Đại tồn sư **	50	Tư Mã Tương Như	116
11. Hoàn Công độc thư **	52	24. Trường môn phú	117
Tuân Tử	54	25. Thượng giân liệp thư	118
12. Thiên luận *	55		
	56		

* Những nhân đã nay do chúng tôi đặt ra.

** Những nhân đã này là tên thêm trong đó có đoạn văn trích.

Giả Nghi	121	48. Ông Vương Thừa Phúc truyện	242
26. Trĩ an sách tự	122	49. Tránh thần luận	247
Tư Mã Thiên	125	50. Tống Mạnh Đông Dã tự	254
27. Báo Nhiệm Thiệu Khanh thư	129	51. Tống Đồng Thiệu Nam tự	258
28. Quán, Ân liệt truyện	137	52. Tống Lý Nguyên qui Bàn Cốc tự	261
29. Hóa thực liệt truyện tự ***	143	53. Tề Diên Hoành mộ văn	264
30. Du hiệp liệt truyện tự ***	143	54. Tề Thập Nhị lang văn	268
31. Bá Di liệt truyện	145	55. Liễu Tử Hậu mộ trí minh	274
32. Hạng Vũ bản kê tán	150	Liễu Tôn Nguyên	278
Lý Lăng	152	56. Bắc phục thù nghị	280
33. Đáp Tô Vũ thư	155	57. Bồ xà giả thuyết	284
Gia Cát Lượng	162	58. Ngụ khê thi tự	288
34. Tiền xuất sư biểu	164	59. Cỏ Mỏ đàm tây tiêu khâu kí	290
PHẦN III.— ĐỜI TẤN VÀ LỤC TRIỀU	169	60. Chỉ tiêu khâu tây tiêu thạch đàm kí	292
Lý Mật	170	61. Ung châu Mã Thoái sơn mao đình kí	293
35. Trần tình biểu	171	Bạch Cư Di	296
Vương Hi Chí	175	62. Tủy ngâm tiên sinh truyện	299
36. Lan Đình tập tự	176	Lưu Vũ Tích	304
Đào Tiềm	179	63. Lưu thất minh	304
37. Ngũ hửu tiên sinh truyện	180	Đỗ Mục	306
38. Qui khứ lai từ	182	64. A Phòng cung phú	307
39. Đào hoa nguyên kí	187	PHẦN V.— ĐỜI TỐNG	313
Khổng Trí Khuyết	190	Phạm Trọng Yêm	314
40. Bắc Sơn di văn	191	65. Nhạc Dương lâu kí	315
PHẦN IV.— ĐỜI ĐƯỜNG	199	Âu Dương Tu	318
Vương Bột	200	66. Ngũ Đại sử linh quan truyện luận	320
41. Đường Vương Các tự	203	67. Bằng dăng luận	323
Lạc Tân Vương	218	68. Mai Thánh Du thi tập tự	327
42. Vị Tử Kính Nghiệp thảo Vũ Anh hịch	219	69. Tủy Ông đình kí	330
Lý Bạch	224	70. Thu thanh phú	334
43. Xuân dạ yến đào lí viên tự	225	71. Phụ lục. — Thu oán từ của Tôn Cư Nguyên	338
44. Đỗ Hàn Kinh châu thư	227	72. Lung Cương thiên biểu	340
Lý Hoa	231	Tô Thuận	346
45. Điều cò chiến trường văn	233	73. Quân Trọng luận	348
Hàn Dũ	237	74. Trương Ích châu hoa tượng kí	354
46. Tập thuyết (từ)	238	Tô Thúc	358
47. Ứng khoa mục thời đồ nhân thư	239	75. Hình thường trung hậu chí chí luận	361

*** Hai bài này không chép cho Hán.

76. Giải Nghị luận	366	Lưu Cơ	432
77. Thương Mai Trục giảng thư	370	93. Mai cam giả ngôn	433
78. Hi vũ đình kí	374	94. Tư Mã Qui chủ luận bốc	435
79. Phóng hạc đình kí	377	Phượng Hiếu Nhụ	438
80. Phương Sơn từ truyện	380	95. Thâm lý luận	440
81. Thạch Chung sơn kí	383	96. Dự Nhượng luận	444
82. Tiền Xích Bích phú	387	Vương Thà Nhân	449
83. Hậu Xích Bích phú	394	97. Tượng từ kí	451
Tô Triệt	396	98. Ế lộ văn	456
84. Thương Xu một Hán Thai uy thư	397	Qui Hồn Quang	461
85. Hoàng Châu Khốĩ tại đình kí	401	99. Thương Lang đình kí	462
Vương An Thạch	404	Vương Thố Trinh	465
86. Đáp Tư Mã Giám nghị thư	406	100. Lan Tương Như hoàn bích qui	466
87. Độc Mạnh Thường quân truyện	409	Triệu luận	470
88. Thái châu Hải lăng huyện Chủ bạ Hứa quân mộ chí minh	410	Trương Phó	472
89. Du Báo Thiên Sơn ký	413	101. Ngụ nhân mộ bi kí	476
Tăng Củng	417	* Bảng kê tên văn nhân và tác phẩm	480
90. Tăng Lễ, An nhị sinh truyện	418	* Mục lục	
91. Kỳ Âu Dương Xá nhân thư	421		
PHẦN VI.— ĐỜI MINH	427		
Tống Liêm	428		
92. Tống Thiên Thai Trần Đình Học tự	429		

★

✱ ★

中國古文

阮獻梨選譯